

VƯƠNG THỊ NHỊ MƯỜI

Sưu tầm và biên soạn

PHONG THỦY
ĐỊA LÝ TẨ AО
ĐỊA LÝ VI SỰ PHÁP

Tập III



NHÀ XUẤT BẢN MŨI CÀ MAU

VƯƠNG THỊ NHỊ MƯỜI

PHONG THỦY

ĐỊA LÝ TẨ KỌ
ĐỊA LÝ VĨ SỰ PHÁP

TẬP III

NHÀ XUẤT BẢN MÙI CÀ MAU

LỜI NÓI ĐẦU

Kể từ khi chúng tôi khởi công dịch và giải thích toàn bộ Địa lý của cụ Tả Ao đến nay đã trên 30 năm. Công việc đã hoàn tất được trên nửa qua 2 tập Địa lý đã xuất bản.

1. Tập thứ nhất tên là Địa lý Tả Ao Chánh Tông - Địa đạo dien ca)

2. Tập thứ hai tên là Đã Đàm Tả Ao (Tâm Long gia truyền bão Đàm)

Hai bộ trên gồm hai bài thơ Nôm do cụ Tả Ao sáng tác và chúng tôi khai triển.

3. Tiếp theo là tập này, tập thứ ba cũng là phần chữ Hán lấy tên là Địa Lý Vi Sư Pháp.

4. Tập thứ tư sẽ xuất bản tiếp tên là Bảo Ngọc Thư

Thưa quý vị, một cuộc đất kề cả nội cuộc và ngoại cuộc thường trải rộng ra từ vài trăm mẫu đến vài nghìn mẫu, có khi còn hơn nữa, mà ta phải nắm vững toàn vẹn, mới đủ yêu tố quyết định sự kết phát của nó tốt xấu hay dở ra sao.

Nếu thực hành trên một, hai chục kiểu đất mới giỏi được thử hỏi ta phải dùng bao nhiêu năm leo đèo, lội suối, băng đồng. Còn vấn đề có thấy giỏi chỉ dẫn, mới mau hiểu cũng là vấn đề nan giải.

Với sự khó khăn nêu trên đã tạo ra một bức thành kiến cố ngăn cản không cho người muốn tham khảo nó đạt tới đích. Do đó khoa Địa Lý chỉ rất khó hiểu rất khó thành công cho những người chỉ ôm má lý thuyết "thiên cao viễn vọng" mà quên tìm hiểu ngay vào chính cái tạo ra khoa Địa lý. Nó là chính cái nhìn

thấy, cái sờ thấy của một kiểu đất. Nói đúng hơn nó là cái thực tiễn của Địa lý.

Thưa quý vị, vì không có đủ công phu thực hành để nắm vững phần thực tiễn của khoa Địa lý, nên người học Địa lý mỗi ngày một ít đi và cho đến nay khoa Địa lý gần như muôn thát truyền. Vậy muốn phục hồi khoa Địa lý, ta phải chừa khuyết điểm đó.

Lại nữa, từ hai ba năm nay, các học giả Tây phương đã dùng phương pháp khoa học mà khám phá ra được nhiều huyền bí của đạo học của văn hóa cổ truyền đông phương, chẳng hạn như cách viết chữ hán, hoặc viết sách về kinh dịch.... mà nhiều người á châu thấy mua sách Tây phương học có phần dễ hơn dùng sách của Trung hòa hoặc sách của nước mình.

Nhưng với khoa Địa lý phong thủy thì hình như chưa có tập nào bằng tiếng Anh hay tiếng Pháp viết về Phong thủy, mà chúng tôi đã cố gắng suy tầm, đạt được tiêu chuẩn thực sự Địa lý Phong thủy, dù các vị truyền giáo, các học giả Tây phương rất muôn năm nó như đã nắm các bộ môn huyền bí khác của Á đông.

Trở ngại chính về việc này vì các vị học giả Tây phương, và của cả chúng ta nữa, đã không có công phu thực sự hành Địa lý Phong thủy trên thực tiễn, trán đất đai thật sự mà thôi.

Người xưa với tinh thần dịch lý, chỉ quan sát trực tiếp vào các hiện tượng trên mặt đất, chỗ cao là âm, chỗ thấp là dương, núi là âm, nước là dương, núi vào nước cùng đi từ cao xuống thấp. Nước có khi đi gần núi có khi đi xa núi, nhưng đến một chỗ nào núi không đi nữa, nước không tiếp tục chảy nữa, thì tự lại một chỗ, làm nên huyệt kẽt, chỗ đó là chỗ đẹp nhất, chỗ độc đáo nhất của một vùng.

Nơi đó núi non, các giải đá toàn vùng, ôm chầu vào nó. Nếu chân xương người đã quá cổ xương đó, thì xương cột sê ấm áp

hơn chỗ khác, con cháu sẽ làm ăn thịnh đạt. Nếu làm nhà ở trên đó gia đình đó sẽ giàu có cao sang.

Nơi núi và nước thương mến nhau, ở lại với nhau tạo nên sự sinh thành mới, là nơi sơn thủy giao lai, là nơi âm dương giao hội, chính là nơi có huyệt kết.

Khoa địa lý chia ra làm hai phần:

- Loan đầu và
- Lý khí

Loan đầu là tìm hiểu phần đất đai thật sự còn lý khí là phần siêu hình.

Như vậy khoa địa lý cần dựa vào thực tiễn đã sau mới có cơ sở cho phần siêu hình. Cụ Tà Ao cũng đã khuyên ta nên thực hành trên đất đai bằng những lời khuyên dưới đây.

Chẳng qua ra đến ngoài đồng.

Tò mạch tò nước, tò long mòi tường

Mạch có mạch âm mạch dương

Mạch nhược mạch cường, mạch tử mạch sinh

Son nước mạch đi dành dành

Bình dương mạch lân, nhàn tĩnh không thông v.v...

Chính cụ Tà Ao sau khi học khoa Địa Lý ở Tàu về cũng phải đi thực hành trên 40 năm các đất đai trên nước Việt Nam, nên mới có lời khuyên ta như trên. Thực hành trên đất đai thực tiễn là điều quan trọng bậc nhất cho sự học địa lý, nhưng làm được nó thì phần đông ta lại thiếu phương tiện. Vì vậy tập sách này có nhiệm vụ dựa vào nội dung sách địa lý Tà Ao, đưa phần thực tiễn đến quý vị bằng cách thực tập nó trên hình vẽ trước khi học trên thực tế.

Đây là cách chắc chắn nhất để rút ngắn thời gian thực hành khoa địa lý, qua một phương pháp đặc biệt mà chúng tôi đã nghiên cứu tỉ mỉ như sau đây: Trước tiên chỉ cách đọc hình vẽ, vì chỉ biết đọc hình vẽ ta mới biết thật tế của nó ra sa trên hình vẽ. (Nhiều sách địa lý của Trung Hoa cũng có hình vẽ, nhưng lại không chỉ cách đọc hình vẽ chu đáo như chúng tôi làm ở đây).

Sau đến là phân tích tỷ mỉ các yếu tố tạo ra một kiểu đất như thế nào là Thanh long, thế nào là Bạch hổ, thế nào là án, thế nào là minh đường, thế nào là Huyền Vũ, thế nào là Diệu, thế nào là quan quý v.v... Điều này rất quan trọng vì không có chi tiết từng bộ phận của cuộc đất thì làm sao biết được toàn thể cuộc đất.

Chúng tôi đã thấy nhiều người học Địa lý chưa nắm vững được bộ phận gần nhất là long hổ, thì làm sao các vị nắm được toàn thể cuộc đất.

Rồi sau nữa chúng tôi lại chỉ dẫn tỉ mỉ cách nhận xét các yếu tố đó thế nào là tốt, thế nào là xấu, qua nhiều kiểu đất khác nhau, để quý vị có dịp so sánh và để nắm vững chi tiết đó trước khi ra coi đất trên thực tế.

Phương pháp đó được thể hiện trong tập sách này. Việc này thật mới lạ và rất khó khăn cho nhiều quý vị xem qua rồi bỏ. Trái lại quý vị nào kiên tâm theo dõi tỉ mỉ từ đầu đến cuối, coi đi coi lại cho thật nhuần nhuyễn thì chúng tôi nghĩ rằng quý vị sẽ có "công phu Địa lý" bằng người theo thầy giỏi học rất nhiều năm. Từ đó đến nay nắm vững thật sự khoa Địa lý tưởng không còn bao xa nữa.

Xưa kia Cao Biền được vua Đường Trung Tôn cho sang cai trị nước ta vào khoảng năm 700 có soạn một tấu thư trình về vua Đường về các đất kết ở Việt Nam có ghi rõ các địa danh có

đất kết. Đó là hai tấu biểu có tên là Cao Biền Tấu Thư Địa lý Kiểu Tự và Cao biền tấu thư Cửu long kinh.

Hai tập tấu thư này mãi đến khi Lê Lợi, Nguyễn Trãi bắt được Hoàng Phúc, Thượng thư Công binh của nhà Minh, cách đây gần nửa thế kỷ, ta mới có. Tuy nhiên sách này ít được phổ biến trong dân gian vì cho là quá khó, nếu không phải là chuyên môn nghiên cứu Địa lý và giỏi hán tự thì không hiểu được.

Sau khi soạn xong tập sách này chúng tôi nhận thấy rằng những kiến thức phân tách địa hình Địa lý của tập sách này sẽ giúp rất nhiều sự tìm đất kết ở Việt Nam qua tài liệu Địa lý của Cao Biền hoàn toàn là mô tả địa hình giống như những câu phú của sách Địa lý Tả Ao, tuy nhiên có nhiều chỗ cùng ý nhưng khác lời, ví dụ như câu phú về Quan Quỷ của sách Địa lý Tả ao nói là: Địa hữu Quan Quỷ Sinh Nhân Trác Việt Chi Tài thì sách của Cao Biền nói: Thần Đồng Tiên Lập, Quỷ Sứ Hậu Tùy.

Vậy với kiến thức thực tiễn của tập sách này, và hiểu rõ các câu phú về Địa lý của cụ Tả Ao ta có thể khai thác được sách Địa lý của Cao Biền để kiểm phúc lợi về khoa Địa lý cho người Việt mình. Do đó chúng tôi in thêm tài liệu Địa lý của Cao Biền vào sau tập sách này và vào các tập kế tiếp. Trên 1000 kiểu đất kết Chính và mấy ngàn kiểu đất kết bằng vẫn còn đó. Xưa kia nhiều người đã nhờ nó, mà nghèo thành giàu, hèn thành sang, nhiều đời phú quý vinh hoa. Nay thì những phúc lợi đó đã ở trong tầm tay của nhà nghiên cứu địa lý qua tập sách này.

Tuy dịch sách Địa lý của cụ Tả Ao, nhưng chúng tôi cũng có bốn phận đưa ra phương pháp nào giúp ích được nhiều hơn cho độc giả yêu mến khoa Địa lý. Chúng tôi sẽ rất sung sướng khi thấy quý vị đạt được kết quả tốt đẹp về khoa địa lý qua phương pháp thực tiễn mới lạ của tập sách này.

Phần I

ĐẤT KẾT CAO BIỀN

Chương I

TỔ LONG TÔN LONG

Hướng dẫn:

Tổ tôn long là long mạch bắt đầu từ khi khởi tổ xuống đến huyệt trường. Bắt đầu long mạch gọi là Tổ sơn, trên đường từ Tổ sơn đến huyệt trường gọi là Hành long. Trên Tổ sơn là Thiếu tổ và trên Thiếu tổ là Thái tổ. Một Thiếu tổ, Thái tổ có thể có nhiều Tổ sơn. Sau huyệt trường, ngược lên đến tổ sơn có mẩy đốt là đất đó phát mẩy đồi. Huyệt két nào, ngoài nội cuộc của Tổ sơn ở bên trong, lại còn có thành quách từ Thiếu, hoặc Thái tổ sơn xuống bao vây vòng ngoài nữa là đất két lớn.

Từ Thái tổ, Thiếu tổ sơn, đi xuống, thường chia làm ba chi:

Chi giữa là trung chi. Chi bên trái là tà chi. Chi bên phải là hữu chi. Trung chi lớn hơn tả chi và hữu chi bên đường được gọi là cát long (cành lớn). Còn tà chi, hữu chi nhỏ hơn nên vẫn gọi là chi long (cành nhỏ). Cát long là chính nên luôn luôn có hai giòng nước kèm hai bên. Còn tà chi, hữu chi ở hai bên phải, trái cát long là tùy, đều chỉ có một giòng nước đi kèm, hoặc phải, hoặc trái mà thôi.

Mỗi chi thường có một huyệt Chính và quanh nó có nhiều, hoặc ít huyệt Bàng nữa. Dưới đây là những câu phú về tổ long tôn long:

Câu (1) Tổ sơn song tiêm như tiêu cao, khởi phát tam tiết đáo huyệt, tam thê tử tôn đồng khoa.

Dịch (1) Tổ sơn hai ngọn như tiêu cao, khởi phát ba đốt tối huyệt, ba đồi con cháu đồng khoa.

Giải thích (1) Long mạch từ xa chạy đến một vùng nào muốn làm đất kết thì nổi lên một tổ sơn. Tổ sơn đây là tổ sơn của một khu chúa không phải là thủy tổ của các ngôi đất kết trong toàn vùng. Từ tổ tôn sơn đến đất kết nếu có ba đốt thì đất kết này kết ba đời.

Thường quả núi nào có nhiều mây nhiều sương khói hơn các quả núi khác về sáng sớm và buổi chiều, thường được đoán là tổ sơn của đất kết. Ví dụ như núi Gia Rai ở Long khánh.

Ở dưới đồng bằng không có núi cao thì tổ sơn chính là một bãi đồng bằng lớn rồi từ đó đi xuống cứ mỗi lần thắt lại một lượt là một đốt cho đến khi có đất kết.

Ở núi non, đầu tiên là tổ sơn hình dáng núi còn thô kệch, nếu vào kết ngay thì không có huyệt cát. Nhưng cứ mỗi đốt từ tổ tôn đi xuống thì long mạch lại thay đổi hình dạng, từ thô đổi dần thành tinh, thành nhuyễn nhược. Khi long mạch nhuyễn nhược rồi thì thành cát long, và cát long vào kết mới dễ có cát huyệt. Cát huyệt tốt hơn hung huyệt. Được cát huyệt rồi mà còn được thêm kiểu cách nữa thì sẽ tốt hơn, quý hơn. Kiểu cách của long mạch tốt xấu như những câu phú dưới đây:

Câu (2) Nhất cao đê, tương liền phụ tử đồng bẳng.

Dịch (2) Một ngọn núi cao, một ngọn thấp liền nhau, cha con đậu đồng khoa.

Giải thích (2) Nếu từ Tổ tôn sơn đến đất kết có một núi cao, một thấp liền nhau là nhà đó có 2 cha con thi đậu đồng khoa.

Câu (3) Viễn tú tiết tú thế, kiến ngũ tiết ngũ thế.

Dịch (3) Ở xa có bốn tiết thì ứng vào bốn đời, có năm tiết thời ứng vào năm đời, mỗi đời là một thế và mỗi thế là 30 năm.

Giải thích (3): Ở tổ tôn sơn đến đất kết có bốn tiết thì đất kết đó kết phát bốn đời, và có năm tiết (đốt) thì kết phát năm đời. Một tiết thì chỉ phát một đời và mười tiết phải đoán là phát mười đời. Mỗi đời là một thế (30 năm). Các triều đại dài như nhà Chu nhà Minh bên Tàu, nhà Trần nhà Lý ở Việt Nam dài trên dưới 300 năm.

Câu (4) Kiến cận nhất tiết, đích tôn

Dịch (4) Có một đốt ở sát gần, ứng vào cháu đích tôn

Giải thích (4) Từ đất kết đi ngược lên tổ tôn nếu thấy đốt thứ nhất sau huyền vũ thì biết đốt đó là cháu đích tôn. Nếu sau đốt thứ nhất xa hơn còn đốt nào nữa thì kể là con của cháu đích tôn và cứ thế mà đếm sẽ cho ta biết kết bao nhiêu đời.

Câu (5) kiến như thương như khô, phú gia địch quốc

Dịch (5) Hình như kho tàng, nhà giàu trong nước.

Giải thích (5) Đốt nào thấy như kho tàng thì đời đó giàu có súc tích có của để kho, giàu như những người giàu trong nước được nổi tiếng.

Câu (6) Như cỏ như kỳ, chưởng vô binh quyền.

Dịch (6) Như trống như cờ, phát vỗ cầm quân.

Giải thích (6) Còn như đốt nào có hình giống như lá cờ (kỳ) như cái trống (cờ) thì phát vỗ, cầm quân, điều binh khiển tướng. Cờ là hình tròn có vẻ mạnh dạn nhanh nhẹn

khác với hình tròn nặng nề là thương khố. Kỳ là hình nhọn nhưng mạnh mẽ bay lượn như lá cờ. Nếu chỉ nhọn không lại là hình hòa.

Câu (7) hình như tam thai, phẩm tự, vi chi thương thư

Dịch (7) Như hình tam thai, như hình chữ phẩm, ngôi tới thương thư.

Giải thích (7) Từ tổ sơn cho đến huyệt trường nếu có kiểu cách thì là đất quý. Đây là nói nếu kiểu cách đặc biệt như hình tam thai và hình chữ phẩm. Ba trái núi nhọn đầu (giữa cao hai bên thấp) là hình tam thai và ba trái núi tròn đầu là hình chữ phẩm. Nếu có cách cục hình tròn thai hoặc chữ phẩm có thể làm tới thương thư (như bộ trưởng đời nay).

Câu (8) Hình như lâu dài, ngọc bộ, chức cự ngự sứ.

Dịch (8) Như lâu dài, ngọc bộ chức ở ngự sứ.

Giải thích (8) Ngự sứ là chức có quyền can gián vua.

Câu (9) Hình như tịch mạo, ý lập, đồng cung thị giảng.

Dịch (9) Hình như chiêu mao, đứng tựa, làm tới đồng cung thị giảng.

Giải thích (9) Đồng cung thị giảng là thầy dạy hoàng tử. Dù nhiên phải là người giỏi và có đạo đức nữa.

Câu (10) Châm hốt hoặc liên châu, bán nguyệt, nữ xuất cung phi.

Dịch (10) Như châm hốt, hoặc liên châu, bán nguyệt, con gái làm cung phi.

Giải thích (10) Hốt là núi đứng thẳng, tròn đầu như cái hốt của các quan cầm khi chầu vua. Liên chầu là một dãy đồi nhỏ liền nhau như chuỗi hạt châu. Bán nguyệt là hình núi như nửa mặt trăng thì con gái đẹp làm đèn cung phi, dĩ nhiên bồ mệ cũng phải sang trọng.

Câu (11) Hoặc như cáo trực, trạng nguyên phò mã.

Dịch (11) Hoặc như cáo trực, phát trang nguyên phò mã.

Giải thích (11) Cáo trực giống như đầu người có búi tóc nghĩa là quả gò có hai đầu một đầu cao như cái búi tóc và một đầu thấp như trán người. Phát trang nguyên là học giỏi, phát phò mã là đẹp trai. Vua kén người học giỏi, đẹp trai làm rể.

Câu (12) Hình như nang sáp, y sư.

Dịch (12) Núi hình như cái túi dây (đụng đù) phát thầy thuốc.

Giải thích (12) Như cái túi dây không đẹp bằng cáo trực nên chỉ phát thầy thuốc. Nếu không học giỏi thông minh chỉ là ông lang giỏi nếu thêm thông minh học giỏi lại là bác sĩ.

Câu (13) Tha nga ác khí, hung bạo tự hôn

Dịch (13) Chênh vênh ác khí, thi hung bạo hôn mê.

Giải thích (13) Tạo được hình thể đẹp sinh người tốt. Còn tạo hình thể xấu (chênh vênh ác khí) thì sinh người u mê. Như vua Trụ làm vua nhưng u mê, sau bị mất nước. Được cách cục xấu này vẫn phát nhưng có hại.

Câu (14) Lưỡng dực kinh thiền tiếm nguy

Dịch (14) Hai cánh vút trời, sinh tiếm nguy.

Giải thích (14) Đất nhà Lý Tự Thành có cách này nên nổi loạn đánh vào kinh đô làm vua nhà Minh là Sùng Trinh phải treo cổ tự tử.

Câu (15) Hình như tán loạn, phụ tử phân ly.

Dịch (15) Hình như tán loạn - cha con phân ly.

Giải thích (15) Đất sao sinh người thế. Đất hình tán loạn sẽ sinh cha con phân ly.

Câu (16) Hùng dũng sinh nhân hùng dũng

Dịch (16) Hình thế hùng dũng thì sinh người hùng dũng.

Giải thích (16) Đất hùng dũng thường hình thủy, nghĩa là vừa Hỏa vừa Kim vừa Thổ (vừa nhọn, vừa tròn, vừa vuông lắn lộn) giống như khí thế của người hùng.

Câu (17) Nhu nhược, sinh nhân nhu nhược

Dịch (17) Nhu nhược thì sinh người nhu nhược

Giải thích (17) Đất tán loạn sinh người tán loạn, đất hùng dũng sinh người hùng dũng, đất nhu nhược thì sinh người nhu nhược. Nhu nhược xấu hơn nhuyễn nhược. Nhu nhược là gày gò ốm yếu như muốn tan biến đi.

Câu (18) Mạch là duyên giang duyên khê, ủy đà khuất khúc, tử tôn thanh tú.

Dịch (18) Mạch chảy lại ven sông ven suối thướt tha khuất khúc, thì con cháu thanh tú.

Giải thích (18) Nếu nhìn chung long mạch đi thấy nó uyển chuyển chảy lại ven sông, ven suối dáng đi

thuởt tha khuất khúc (dịu dàng đẹp mắt) thì ta biết đây nếu có đất kết thì sẽ sinh người thanh tú, không thô kệch như mạch cứ lù lù như cái thóc (sinh người ăn no vác nặng làm ruộng).

Câu (19) Mạch hành vương tự, từ hậu phong vương.

Dịch (19) Mạch đi chử vương, sau khi chết được phong vương

Giải thích (19) Đây là một cách cục tốt nhất. Nếu ở sau huyệt trường thì sau khi chết mới được phong vương. Còn chử vương ở trước huyệt trường thì khi sống đã được phong vương rồi.

Câu (20) Mạch hành thiên tự, phát văn

Dịch (20) Mạch đi chử thiên, phát văn

Giải thích (20) Thật ra mạch đi nhuyễn nhược tả, ướt là phát văn rồi. Nhuyễn nhược tốt hơn nhu nhược.

Câu (21) Mạch hành ký, chấn dạng, phát võ.

Dịch (21) Mạch đi như lá cờ, phát võ.

Giải thích (21) Lá cờ đuôi heo ngày xưa trông như hình hỏa uốn lượn nên phát võ.

Câu (22) Mạch hành lâu dài bảo điện, tam công tam thiếu.

Dịch (22) Mạch đi như lâu dài, bảo điện phát ta công tam thiếu.

Giải thích (22) Tam công là tước công. Tam thiếu là tước thiếu bảo. Lâu dài bảo điện trông như tòa lâu dài.

Câu (23) Hoạt long hoạt xà tối quý

Dịch (23) Mạch đi như hoạt long hoạt xà, rất quý.

Giải thích (23) Mạch sơn cước đi thô ngạnh, sau mỗi

lần bắc hoán (xuống thấp mạch già đổi thành mạch non) nên mạch đi nhuyễn nhược để vào kết là mạch có sinh khí, đi như con rồng uốn lượn, con rắn trườn bò.

Câu (24) Tử thiện tử ngư tối hung.

Dịch (24) Mạch đi như lươn chết, cá chết rất hung.

Giải thích (24) Mạch đi không uốn lượn vặn vẹo như rắn bò mà lại nằm ngay đơ như con lươn chết, như con cá chết là xấu (hung).

Câu (25) Trường thủy sở dẫn, trường sơn sở tòng, chân thị đại quý chi địa giā.

Dịch (25) Nước dài dẫn lối, núi dài chạy theo, thực là đất đại quý.

Giải thích (25) Sơn theo thủy, khi nước chảy chiều nào thì sơn mạch đi chiều đó nên gọi là nước dài dẫn lối đó là điều kiện nước tốt. Nếu có dãy núi dài dài đi héo nước dài nữa là điều kiện tốt thứ hai. Nếu huyết kết ở núi dài theo sông dài và sông dài dẫn núi dài thì chắc là cho huyết kết lớn. Trái lại chỉ có một dòng nước nhỏ dẫn lối và 1 chì sơn nhỏ đi theo thì là tiểu địa (đất nhỏ).

Dù là núi nhỏ nước nhỏ mà có cách cục quý thì đất đó vẫn quý. Còn đại địa mà không có cách cục quý thì dù có đất kết cũng là kết thô (đa đình, có cửa) chứ không thông minh trác việt, làm lớn (quý).

Câu (26) Đơn mạch sở tung, đơn thủy sở dẫn, nai thi tiểu cách

Dịch (26) Đơn mạch chạy theo, đơn thủy dẫn lối, là cách nhỏ.

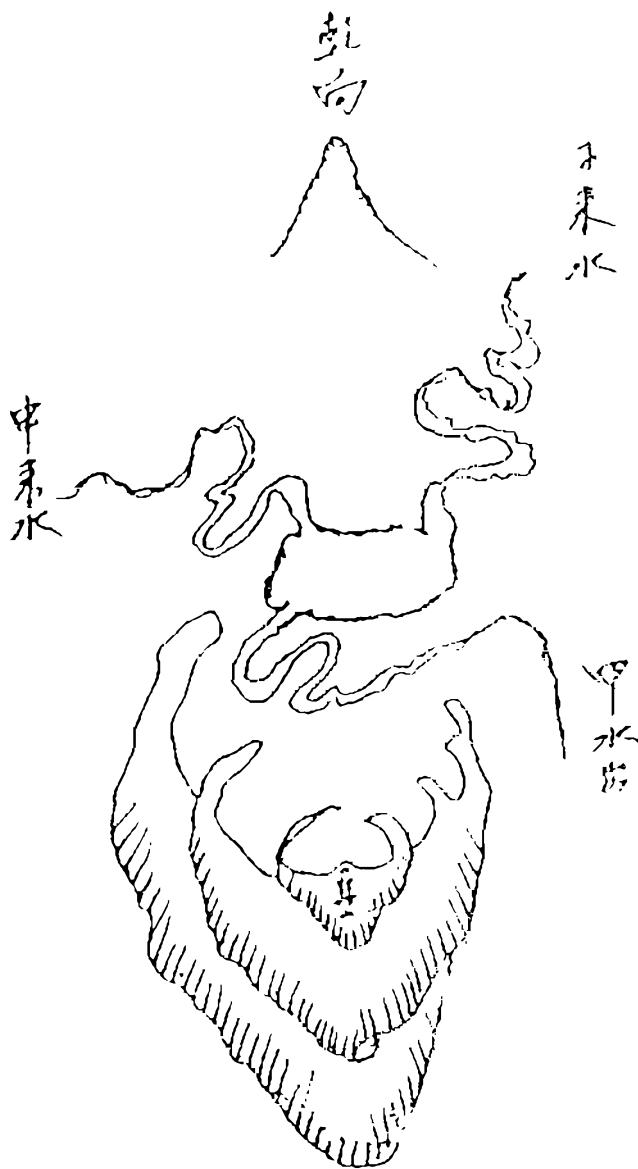
Câu (27) Sở quý giả quá giáp chu mật, sử bất suy phong. Nhược quá viễn phong xuy, yếu tử bại tuyệt.

Dịch (27) Sở quý là eo núi kín đáo. Không có gió thổi. Nếu có thì yếu tử bại tuyệt.

Giải thích (27): Eo núi là khi núi đang đì thắt lại rồi lại nở ra. Khoa địa lý gọi chỗ đó là bắc hoán nghĩa là long đang già đổi thành non, đang thô kệch đổi thành nhuyễn nhược để vào kết thì sẽ có đất kết tốt. Nhưng chỗ eo núi đó phải có những gò đồng tinh phong ở hai bên che chở cho gió khỏi lọt qua chỗ eo. Nếu không có tinh phong, trường che chở thì dễ bị bại huyệt.

Câu (28) Cố viết quý hồ mạch dã.

Dịch (28) Bởi vậy nên mới nói là quý ở mạch vây



Chương II

HUYỆT PHÁP

Hướng dẫn

Huyệt pháp là phương pháp để huyệt, là phép tìm ra lỗ huyệt trên huyệt trường. Huyệt trường có thể lớn từ mấy sào đến một hai mẫu nhưng lỗ huyệt chỉ nhỏ bằng cái chiểu con, vậy ta xem thế nào là chỗ kết huyệt và điểm huyệt vào chỗ nào mới trùng. Chính chỗ điểm huyệt là nơi chôn xương người quá cố chết xuống.

Có 4 dạng kết huyệt là: Oa, Kiêm, Nhū và Đột. Huyệt trường có nhiều hình dạng và nhiều vị trí khác nhau tại ta cần biết tại các hình vẽ như sau:

- Nơi sơn cốc tại chỗ đầu núi hạ xuống thấp lõm xuống như hình lòng chảo mà hai bên có long hổ che gió cho huyệt là huyệt kết Oa, như kiểu đất Long Quái Tây Hoài xem số 1 ở **Hình 1**.

- Lại có huyệt kết thấp gần mặt đất, kết nhū hay đột như kiểu đất Long Cung Cẩm Thất xem số 1 ở **Hình 2**.

- Có những huyệt kết trên một quả gò nổi trên mặt nước như kiểu đất Thu Nguyệt Ấn siêu đồ xem số 1 ở **Hình 3**.

- Và lại có cả huyệt kết không nằm trên đất mà lại chìm dưới mặt nước như kiểu đất Vượng Tự Tiên, huyệt trầm thủy để. Xem số 1 **Hình 4**. Dưới đây là những câu phú về huyệt pháp.

Câu (1) **Huyệt giả** như nhân chi âm huyệt dā, thiên hinh vạn trạng, bất quá tứ thể nhi dī.

Dịch (1) Huyệt cũng như âm huyệt của người ta, tuy nhiên hình van trạng, chẳng qua cũng trong bốn thể mà thôi.

Giải thích (1) Chỗ kết huyệt có nhiều hình dạng khác nhau nhưng nhà địa lý sắp đặt làm bốn loại cho gọn. Bốn loại này có bốn tên là Oa, Kiêm, Nhũ và Đột.

- Oa là lõm xuống nhử lòng chảo mà hai bên thì cao che gió cho huyệt. Thường thường ở núi xuống đồng bằng đến chỗ nào long mạch tháp trũng xuống như lòng chảo và hai bên cao (che gió cho huyệt trường) thì chỗ đó gọi là Oa. Vậy cái Oa cũng giống như âm huyệt của người.

- Kiêm là mạch đang đi tách ra làm 2 như cái kìm rồi vào kết.

- Nhũ là nổi lên hình dài tròn như cái vú quả mướp của đàn bà có con.

- Đột là nổi lên hình tròn trặn như cái bánh dày như vú cô gái chưa chồng. Tùy theo hình dạng các cụ đặt tên là nam tử dạng hoặc nữ nhân hình.

Câu (2) Sơn cốc thân tựu oa túc, hạ tầm nhũ kiếm vi mang ảnh.

Dịch (2) Nơi sơn cốc tối chỗ oa vụng, ở dưới chân núi tim nơi nhũ kiêm vi mang ảnh.

Giải thích (2) Nơi sơn cốc hay có oa ở đầu núi cúi xuống làm huyệt kết.

Câu (3) Bình dương tựu đột lĩnh khai khẩu, nhược vô khai khẩu thần tiên nan hạ thủ.

Dịch (3) Bình dương tìm chỗ đột hình khai khẩu, nếu không khai khẩu thì thần tiên cũng không làm được.

Giải thích (3) Nơi bình dương, dưới bã đất bằng, chỗ nào huyệt trường đột cao lên và có khai khâu là có huyệt kết. Nếu chỉ đột lên mà không khai khâu thì rất khó biết đâu là lỗ huyệt kết.

Thật ra thì cũng khó nhung không khó đến nỗi thần tiên không làm được đâu. Nếu các mảnh ruộng cao thấp xung quanh ôm chầu nào chỗ nào và có đủ chứng ứng cần thiết như long hổ, minh đường, huyền vũ và là nơi tụ hội của hai, ba dòng nước thì kiểm huyệt đâu có quá khó, nếu ta biết phương pháp điểm huyệt.

Câu (4) Huyệt phì dư nǎu hậu khí giả, phú quý da tử tôn.

Dịch (4) Huyệt nở nang đậm đầy khí, thì giàu sang nhiều con cháu

Giải thích (4) Huyệt chứa nhiều khí mạch bên trong thì nở nang con cháu đông và giàu có.

Câu (5) Huyệt xáu đê, cô độc, tiện cách dã, phát nhất đại như hy thiếu.

Dịch (5) Huyệt khẳng kheo cô độc là tiện cách, phát một đời mà bị sa sút.

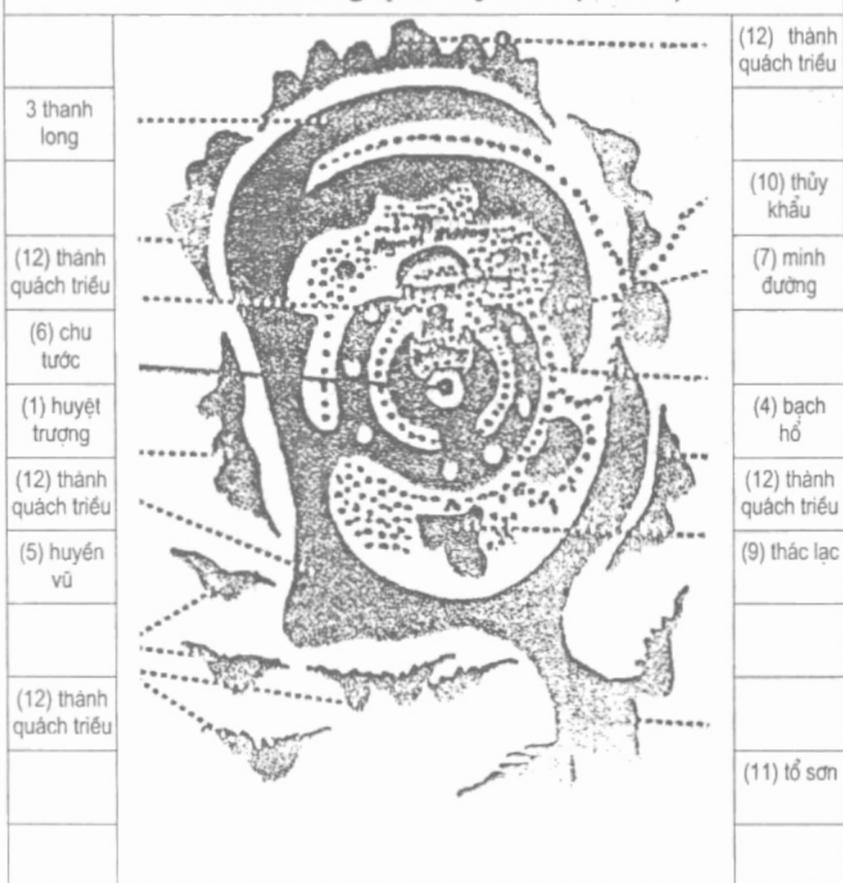
Giải thích (5) Huyệt quá gầy gò, cô độc mạch khí gân như muốn tan biến đi thì chỉ phát chưa hết một đời đã bị sa sút.

Câu (6) Huyệt hoặc thiên tả thiên hữu, yếu sử mạch địa dữ quan tài bất tương ly đâ

Dịch (6) Điểm huyệt hoặc nhích bên trái, hoặc nhích bên phải cần phải khiến cho mạch không lia quan tài vậy.

Giải thích (6) Câu này nói về điểm huyệt. Phép điểm huyệt trước tiên phải lập chữ tháp (thập tự). Lập một đường từ trên cao xuống để tìm chính giữa sau mới tìm xem ở cao hay thấp trên đường đó. Sau mới nhích qua phải hay qua trái hay nhích lên nhích xuống chút xíu, cho cao thì không có sát khí, thấp thì không đến chỗ tận mạch, làm sao cho thu được thủy, được khí và quan tài phải vẫn nằm trong mạch và trong khí mạch mới được. Câu này tuy là căn bản nhưng quá giản dị, phải tìm hiểu thêm nữa mới điểm huyệt được. Phần điểm huyệt sẽ nói kỹ và rõ ở tập sau:

Kiểu đất long quái tây đào (hình 1)



Cách đọc hình vẽ:

Mẫu đen là chỗ cao như núi, gò, đống màu trắng là chỗ thấp như: ruộng, bờ, đất bằng. Chấm đen tụ một chỗ là: vũng nước, hồ, ao, đầm Chấm đen kéo dài là dòng nước chảy. Phần trắng không có nước phải cao hơn phần trắng có nước. Giải đất bên đen bên trắng thì bên đen phải cao hơn và soái xuống bên trắng. Điểm tròn màu trắng trên nền nến đe là tinh phong hoặc gò nhỏ trên cao. Điểm tròn màu đen trên nền trắng là gò nhỏ dưới ruộng.

MÔ TẢ VÀ PHÂN TÍCH KIỂU ĐẤT LONG QUẢI TÂY HOÀI (HÌNH 1)

(1) Huyệt trường - Huyệt kết Oa nơi đầu núi, huyệt khai Oa lõm xuống như lòng chảo, hai bên phải có long hổ đủ cao để che gió cho huyệt mới được, nếu không được như thế là hung huyệt.

(2) Quan - Quý - Nơi huyệt trường không thấy quan quý nhưng sau lưng huyệt, sau nội long nội hổ có thác lạc thay thế.

(3) Long - (4) Hổ - Sát huyệt trường có hai long hổ nhỏ như hai thanh gươm và ngoài nó có nội long, nội hổ, trên lưng có 7 gò kim tinh, là cách quý. Ngoài nữa có hai ngoại long và một ngoại hổ.

(5) Huyền vũ - Huyền vũ không lớn nhưng quý sơn (5) to lớn tiếp mạch cho huyền vũ.

(6) Chu tước - Một án nga my, rất quý, lại thêm 4 gò kim tinh trấn 4 phía (trên dưới và phải trái của án) lại còn quý hơn.

(7) Minh đường - Minh đường có nhiều nước và đặc biệt là có tới 3 minh đường là nội đường, trung đường và ngoại đường. Rất quý. Ít khi thấy huyệt kết có tới 3 minh đường.

(8) Diệu - Không thấy diệu sơn

(9) Thác lạc - Có 2 quả gò lớn sau lưng nội long, nội hổ.

(10) Thủỷ khẩu - Thủỷ khẩu có núi đá lớn từ tổ sơn đến trấn giữ. Cách này thường phát những tướng vô trấn ngự biên cương, hoặc phát biên thần, như cầu phú.

Thiên hán trấn giang tân đĩnh sinh hùng tướng, có nghĩa là: có núi đá lớn trấn thủỷ khẩu bên bờ sông, dễ phát sinh hùng tướng, đúng là nói về thủỷ khẩu này.

(11) Tổ sơn - Ở đây long mạch không bắc hoán (tức là không lên xuống vài lần cho long mạch trở nên dịu dàng trước khi vào huyệt) mà từ tổ sơn hạ xuống một nén liền khai trương rồi vào huyệt kết ngay, lại lập nên cuộc đất lớn thật là hiếm có.

(12) Thành quách, Triều - Có nhiều triều sơn bao bọc xung quanh ngoại long ngoại hổ.

Bình luận

Đất không bắc hoán cho thành cát long trước khi vào kết, mà từ tổ sơn xuống một tiết dã khai trương vào kết ngay nên có nhiều sát khí. Lại thêm bên trong nội long có song kim như hai thanh kiếm thì còn hung sát hơn nữa. tuy nhiên nhờ mạch nhập thủ nhở nhăn và được ngoại long ngoại hổ bao vây kín đáo lại được nhiều cách tốt, nên tránh được hung sát và là kỳ cách, kết đại phú, đại quý, danh tráu chư bang.

Chương III

HÌNH THẾ

Hướng dẫn

Hình thế là đại quan khu có đất kết. Hình là phạm vi nội cuộc gần sát huyệt trường. Thế thì lớn hơn, nó bao gồm cả ngoại long ngoại hổ và có khi gồm cả thành quách, triều mã. Đất kết được cả hình lân thế đều tốt đẹp mới là toàn vẹn. Dưới đây là những câu phú về hình thế:

Câu (1) Hình giả vọng, kiến hình thế.

Dịch (1) Hình là mắt nhìn thấy hình thế.

Giải thích (1) Ngoài sự quan sát chi tiết từng phần ta lại phải biết quan sát chung hình thế cả cuộc đất nữa để biết đại thể cuộc đất đó kết phát như thế nào.

Câu (2) Viễn thiên sikh vi thế, cận bách sikh vi hình. Như hình thế hùng cường, tử tôn anh hùng.

Dịch (2) Xa ngàn bước là thế, gần trăm bước là hình. Hình thế hùng cường thì con cháu anh hùng.

Giải thích (2) Gần thì gọi là hình, xa gọi là thế. Gần 100 bước trở lại gọi là hình. Từ 100 bước đến 1000 bước là thế. Hình thì nhỏ, thế thì lớn. Nhưng thấy núi non hùng cường thì biết là đất phát người anh hùng.

Câu (3) Hình thế đơn bạc, cận, tử tôn hung họa.

Dịch (3) Hình thế đơn bạc, bách cận, thì con cháu bị hung họa

Giải thích (3) Mạch đi lở thè lè thè như muôn tan biến đi là mạch đi đơn bạc thì hung dù có đất kết cũng không được

.ẹn. Hình gân mà bách cận huyệt cũng hung. Thê xa mà bách cận huyệt cũng hung. Con cháu sẽ bị hung họa.

Câu (4) **Hình khoan, thế khoan vi quý**

Dịch (4) Hình rộng, thế rộng là quý

Giải thích (4) Hình và thế phải tương xứng với nhau. Nếu hình rộng lại được thế rộng nữa mới quý. Hình rộng như thế bức cận cũng hung. Loại huyệt này trước ăn rồi sau bị hung họa. Nếu hình bức cận huyệt thì hung họa đến sớm, đến ngay, chưa ăn đã bị hung họa.

Câu (5) **Yếu sử tả hồi đầu, hữu cung thủ, khí chỉ, thủy giao, hình thế khoan bao, thị quý huyệt dã.**

Dịch (5) Cần cho bên tả hồi đầu, bên hữu hình cánh cung, khí ngưng, nước giao, hình thế loan bao là quý huyệt.

Giải thích (5) Đây là nói chung hình thế tại nơi huyệt trường. Câu này rất quan trọng cho sự quyết định một huyệt kết:

Cần cho bên tả hồi đầu, hữu cung thủ: Hai long hổ ngắn nhất, sát huyệt trường có khi song song (trường hợp này rất ít) nhưng nhiều khi một tay dài một tay ngắn, thì khi kết huyệt mà long mạch tới huyệt từ tả quay sang hữu thì tay hữu phải cong (tả hồi đầu hữu cung thủ).

Trường hợp long mạch đến huyệt mà từ từ hữu sang tả thì ngược lại, tay tả phải hình cánh cung (hữu hồi đầu, tả cung thủ).

Khí ngưng, nước giao - khí ngưng, nước giao là long đình, khí chỉ, là khí mạch đến đây không đi nữa, với đáy, kết lắng lại minh đường.

Hình thế khoan bao, là quý - hình và thế nơi kết huyệt đều rộng rãi, không bức cận, là có huyệt kết.

Câu 5 này là cả những gì quan trọng cần phải có cho một huyệt kết. Xin lưu ý.

trọn vẹn. Hình gần mà bách cận huyệt cũng hung. Thế xa mà bách cận huyệt cũng hung. Con cháu sẽ bị hung họa.

Câu (4) Hình khoan, thế khoan vi quý

Dịch (4) Hình rộng, thế rộng là quý

Giải thích (4) Hình và thế phải tương xứng với nhau. Nếu hình rộng lại được thế rộng nữa mới quý. Hình rộng như thế bức cận cũng hung. Loại huyệt này trước ăn rồi sau bị hung họa. Nếu hình bức cận huyệt thì hung họa đến sớm, đến ngay, chưa ăn đã bị hung họa.

Câu (5) Yếu sứ tả hồi đầu, hữu cung thủ, khí chỉ, thủy giao, hình thế khoan bao, thị quý huyệt dã.

Dịch (5) Cần cho bên tả hồi đầu, bên hữu hình cánh cung. khí ngưng, nước giao, hình thế loan bao là quý huyệt.

Giải thích (5) Đây là nói chung hình thế tại nơi huyệt trường. Câu này rất quan trọng cho sự quyết định một huyệt kết:

Cần cho bên tả hồi đầu, hữu cung thủ: Hai long hổ ngắn nhất, sát huyệt trường có khi song song (trường hợp này rất ít) nhưng nhiều khi một tay dài một tay ngắn, thì khi kết huyệt mà long mạch tới huyệt từ tả quay sang hữu thì tay hữu phải cong (tả hồi đầu hữu cung thủ).

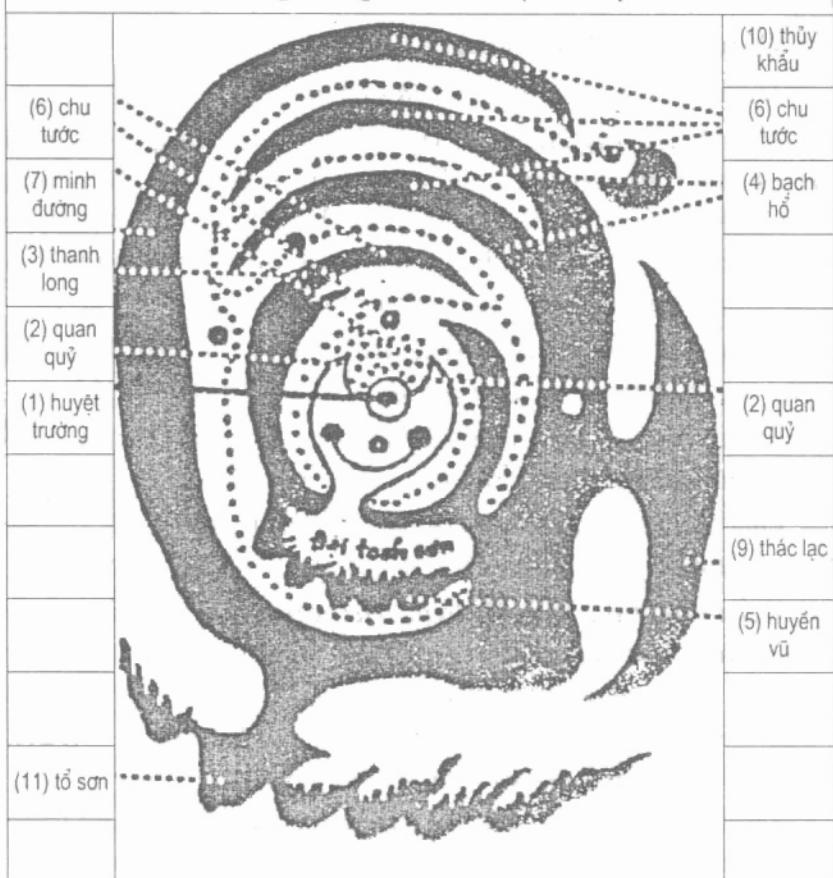
Trường hợp long mạch đến huyệt mà từ từ hữu sang tả thì ngược lại, tay tả phải hình cánh cung (hữu hồi đầu, tả cung thủ).

Khí ngưng, nước giao - khí ngưng, nước giao là long đình, khí chỉ, là khí mạch đến đây không đi nữa, với đất, kết lắng lại minh đường.

Hình thế khoan bao, là quý - hình và thế nơi kết huyệt đều rộng rãi, không bức cận, là có huyệt kết.

Câu 5 này là cả những gì quan trọng cần phải có cho một huyệt kết. Xin lưu ý.

Long cung cầm thất (hình 2)



Cách đọc hình vẽ:

Màu đen là chỗ cao như núi, gò, đống. Màu trắng là chỗ thấp như: ruộng, bờ, đất bằng. Chấm đen tụ một chỗ là: vũng nước, hồ, ao, đầm. Chấm đen kéo dài là dòng nước chảy. Phần trắng không có nước phải cao hơn phần trắng có nước. Giải đất bên đen bên trắng thi bên đen phải cao hơn và soái xuống bên trắng. Điểm tròn màu trắng trên nền đen là tinh phong hoặc gò nhỏ trên cao. Điểm tròn màu đen trên nền trắng là gò nhỏ dưới ruộng.

MÔ TẢ VÀ PHÂN TÍCH
KIỀU ĐẤT LONG CUNG CẨM THẤT (HÌNH 2)

(1) Huyệt trường - Long mạch từ đại toàn sơn hạ xuống thấp, sát mặt đất làm huyệt trường. Kết oa.

(2) Quan quý - Huyệt trường có 2 tiền quan. Và sau lưng huyệt trường có 3 quả gò nhỏ về huyệt.

(3.4) Long Hổ - Năm Long, Hổ xem kẽ vào nhau, bao vây quanh huyệt rất kín đáo. Không sợ phong suy (gió thổi).

(5) Huyền vũ - là 5 chỏm núi cao, bắc hoán hạ xuống thật thấp, vào huyệt kết.

(6) Chu tước - Có con kim tinh nhỏ làm nội án, và hai tay long, hai tay hổ quá cung trước huyệt làm ngoại án.

(7) Minh đường - Nước từ hai nách nội long và nội hổ đến tụ trước nội đường, rồi chảy khuất khúc qua các long hổ, thu thêm nước từ các nách long, hổ, qua hai gò kim tinh, rồi cùng chảy ra thủy khẩu.

(8) Diệu - Có một minh diệu nhỏ, như cây bút nấm, tại nội long.

(9) Thác, lạc - Tuy không có thác lạc nhưng hổ sa của ngoại hổ, cũng như thác, lạc.

(10) Thủy khẩu - Có một cẩm (gò kim tinh nhỏ hơn) và một thú (gò thái âm tinh lớn hơn) trấn thủy khẩu tại đầu ngoại long. Rất là quý.

(11) Tô sơn - Tô sơn gần huyệt nên long hổ còn cao, cũng may mạch từ huyền vũ đại toàn sơn hạ thấp xuống huyệt trường rất nhanh nên tránh được sát khí.

(12) Thành quách, triều - Tiền sa của tay long và hổ sa của tay hổ cũng là thành quách.

Bình luận

Mạch khởi từ tay long, chuyển sang tay hổ, rồi lại chuyển sang trái qua đại toán sơn, rồi mới nhập huyệt.

- Tay long trước tên đênh làm triều án.
- Tay hổ thì sa hội trùng trùng,
- Huyền vũ từng dây núi cao voi voi
- Minh đường thủy tụ
- Long hành biến đổi, đất bằng có núi, các núi đều chầu về huyệt.
 - minh đường thủy tụ. Huyền vũ tốt đẹp to lớn, huyệt ngồi ở giữa kiêm thu cả được. Đúng là đất quý địa.

Chương IV

ĐƯỜNG TÂM

Hướng dẫn

Sau khi biết tổ tôn long là hành long từ tổ tôn sơn đến huyệt trường (Chương I). Sau nữa đã biết huyệt trường (Chương II). Và hình thế nơi có đất kết (Chương III). Nay nói đến minh đường của huyệt, gọi là đường tâm, thuộc (Chương IV) này.

Minh đường hay đường tâm, là nơi chứa nước trước huyệt. Đường gần là nội đường, đường ở xa là ngoại đường. Nếu có tới 3 đường thì gọi là nội đường, trung đường và ngoại đường.

Minh đường quanh năm có nước tốt hơn là minh đường mùa mưa mới có nước. Minh đường hân khí cho có huyệt kết, nên mới nói là có đường mới có huyệt.

Số 7 của tất cả các hình vẽ các kiểu đất kết trong tập sách này đều chỉ minh đường. Ta tìm hiểu chi tiết minh đường qua các hình vẽ dưới đây:

- Kiểu đất Long quái tây hoài, **hình 1**, có tới 3 minh đường là nội đường, trung đường và ngoại đường.
- Kiểu đất Hồi long có tổ 1, **hình 5**, có hai minh đường.
- Kiểu đất Mộc tướng thủ thành, **hình 8**, có 2 minh đường.
- Kiểu đất Hổ nhập đông lâm, **hình 13**, có 2 minh đường.
- Kiểu đất Cát cầm tinh, **hình 14**, có 2 minh đường.

Dưới đây là những câu phú về minh đường hay đường tâm.

Câu (1) Đường giả như nhân chi tâm phúc, tối ái giả hoặc như ngưỡng chướng, hoặc như án hổ, hoặc dong nhân trác họa, yếu đắc nhất đơn thủy thấp ư nội nhì ngoại đại tụ dã.

Dịch (1) Đường cũng như bụng của người ta, đáng yêu như bàn tay ngửa, hay như án hổ, hoặc vừa người nằm nghiêng, cần được một ít nước thám ở trong mà ngoài tụ nhiều vậy.

Giải thích (1) Đường hay minh đường là chỗ trũng chứa nước ở trước huyệt. Đường cũng là một hình thức hàn khí cho khí mạch ngưng tại huyệt trường để kết huyệt. Như vậy phải có đường và có nước chứa ở đường mới có huyệt kết.

Muốn chứa nước đường phải trũng (đáng yêu như bàn tay ngửa). Nội đường không cần nhiều nước như trung đường hay ngoại đường (nhưng phải có nước mới tốt dù là ít nước). Chỉ cần hơi trũng một chút nhỏ đủ chỗ cho một người nằm nghiêng cũng tốt rồi.

Câu (2) Cận đường cấp phát, khoáng giả trì phát Đường thủy tụ tắc phú, đường thủy can, khô, tắc bần, lý chí dương nhiên dã.

Dịch (2) Minh đường gần thì phát mau, minh đường rộng thì phát chậm. Minh đường nước tụ thì giàu, minh đường nước khô thì nghèo đáy là lý tự nhiên.

Câu (3) Hoặc phương viên, hoặc như mì tầm, yếu đắc nhất sa loan bão.

Dịch (3) Đường hoặc vuông hoặc tròn, hoặc như vòng mì mắt, cần sao được được một sa ôm lấy.

Giải thích (3) Đường hình vuông, hoặc tròn, hoặc cong như mi mắt, cần có một sa ôm che (nội đường) là đủ.

Câu (4) Tả tụ trưởng nam tiên phát, hữu tụ thứ nam tiên phát.

Dịch (4) Nước tụ bên tả (trái) thì trưởng nam phát trước, nước tụ bên hữu (phải) thì thứ nam phát trước.

Giải thích (4) Tả thanh long thuộc về ngành trưởng. Hữu bạch hổ thuộc về ngành thứ hoặc con gái. Cho nên nước tụ bên trái lợi cho thanh long nên trai trưởng phát trước. Còn nước tụ bên phải lợi cho bạch hổ nên con thứ và con gái phát trước.

Câu (5) Nguyên thần trực khứ giả hung. Như đắc ngoại chi hoành lan dã diệc cát. Phú quý bần tiện tiên khán minh đường.

Dịch (5) Nguyên thần chảy thẳng đi thì xấu. Nếu được ngoại chi chấn ngang lại cũng tốt. Phú quý bần tiện trước hết xem ở minh đường.

Giải thích (5) Nguyên thần là nước ở minh đường. Nếu nước ở minh đường chảy đi khuất khúc thì rất tốt. Nhược bằng nước ở minh đường chảy thẳng đi thì xấu. Nước nội đường cháy thẳng đi mà được nước ở ngoài đến chấn ngang không cho nước minh đường chảy thẳng đi thì vẫn tốt.

Nước ở minh đường chảy đi qua thủy khẩu mà có gò, đống, núi, đá, hay đất nào hân ở lối đi cũng tốt. Những cái hân đó gọi là cầm, thú (nhỏ gọi là cầm và lớn gọi là thú) hay gọi là la tinh trấn thủy khẩu. Nhìn nước ở minh đường đã biết ngay giàu nghèo, ngành nào phát trước, ngành nào phát sau. Cho nên muốn biết phú quý bần tiện trước tiên nên xem minh đường.

Câu (6) Cố viết thủ minh đường, hậu thủ huyệt dã.

Dịch (6) Bởi vậy mới nói: Trước chọn minh đường sau chọn huyệt.

Câu (7) Như quẳng đại quá giả, phản ác. Trường thuận giả, tối hung.

Dịch (7) Nếu minh đường mà rộng lớn quá thì xấu. Minh đường dài thuận càng xấu.

Giải thích (7) Huyệt có nội đường rất nhỏ, rất chật mít dã, rồi sau ngoại đường muôn rộng bao nhiêu cũng được. Nhược không có nội đường mà có ngay minh đường quá rộng cũng thành xấu hoặc lâu kết. Minh đường dài, chảy thuận tuồn tuột đi lại càng xấu.

Thiên tĩnh

Câu (8) Thiên tĩnh giả, gia tiền tĩnh giả. Yếu sử thiên vũ thủy phóng chi, phóng nhất phuơng, nhi sử tán loạn nhi tán tài dã.

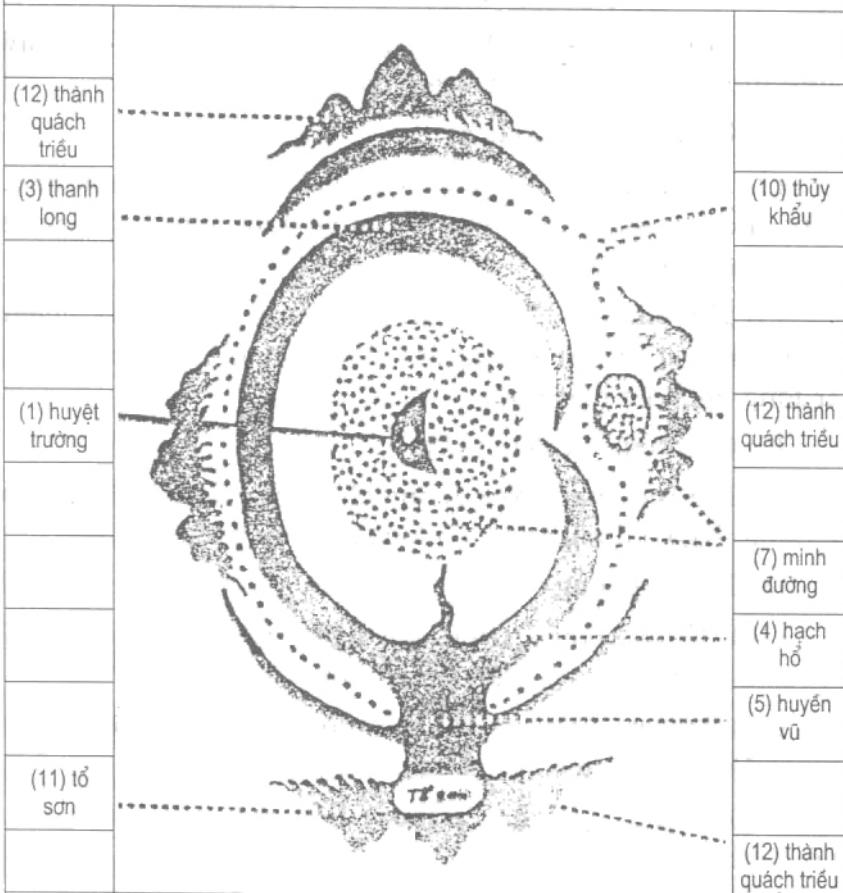
Dịch (8) Thiên tĩnh là giếng trước nhà vây. Cần khiến cho nước mưa phóng đi một lối. Đừng để cho nước chảy tán loạn mà tán tài vây.

Giải thích (8) Ở huyệt mộ là nội đường còn ở nhà (dương cơ) gọi là thiên tĩnh nghĩa là giếng trước nhà.

- Tuy gọi là giếng nhưng không phải là giếng đào lấy nước ăn mà là chỗ trũng tự nhiên trước nhà. Nước mưa thu vào đó rồi chảy đi.

- Nước ở chỗ trũng (thiên tĩnh) trước nhà nên cho chảy đi một lối (chọn lối hợp cục cho nước chảy đi). Còn không chọn nước hợp cục lại để cho nước từ thiên tĩnh chảy đi tán loạn là nhà đó sẽ tản tài.

Kiểu đất Thu nguyệt ẩn siêu đồ (hình 3)



Cách đọc hình vẽ:

Mầu đen là chỗ cao như núi, gò, đống. Mầu trắng là chỗ thấp như: ruộng, bờ, đất bằng. Chấm đen tụ một chỗ là: vũng nước, hồ, ao, đầm. Chấm đen kéo dài là dòng nước chảy. Phần trắng không có nước phải cao hơn phần trắng có nước. Giải đất bên đen bên trắng thì bên đen phải cao hơn và soái xuống bên trắng. Điểm tròn màu trắng trên nền đen là tinh phong hoặc gò nhỏ trên cao. Điểm tròn màu đen trên nền trắng là gò nhỏ đuôi ruộng.

MÔ TẢ VÀ PHÂN TÍCH KIẾU ĐẤT THU NGUYỆT ẤN SIÊU ĐỒ (HÌNH 3)

(1) Huyệt trường - Huyệt trường ở đây hình nга my như nửa vành trăng hiện trên mặt nước giữa hồ.

(2) Quan quỷ - không có.

(3) Thanh long (4) Bạch hổ - Từ tổ sơn xuống một long, một hổ ôm vòng xung quanh vũng nước lớn, giữa vũng nước có huyệt trường.

(5) Huyền vũ - Không thấy huyền vũ. Chỉ thấy mạch nhập thủ từ tổ sơn xuống đáy hồ nước, giữa hồ có huyệt trường nổi trên mặt nước.

(6) Chu tước - không thấy.

(7) Minh đường - Nội đường chính là hồ nước có huyệt trường. Ngoại đường ở ngoài long hổ, gần triều sơn.

(8) Diệu - không có.

(10) Thủy khẩu - triều sơn ngất trời và cây bút lớn nhọn ở phía tây long, trán thủy khẩu.

(11) Tổ sơn - Tổ sơn chỉ một đốt xuống, rồi nhập thủ mạch lặn xuống nước vào huyệt trường.

(12) Thành quách - Triều - Bốn giải núi triều cân đối 4 phía.

Lại có thêm hai vành đai ngắn, một ở phía tổ sơn và một ở phía đối diện với tổ sơn, cạnh 1 cây bút thật lớn.

Bình luận

Mạch từ tổ sơn đáng nhẹ phải bác hoán nhiều lần cho mạch thô thành tinh rồi mới vào huyệt để cho có cát huyệt. Nhưng ở đây, long từ tổ sơn xuống là vào huyệt ngay, lẽ thường như thế là hung long, sát huyệt.

Nhưng ở đây may mắn được:

- Tả hữu sa loan bão, nước minh đường lại lắng trong.
- Bốn mùa đều có nước, không bao giờ khô kiệt.
- Án đằng trước có hồ sâu. Huyệt trường như nửa vành trăng hiện trên mặt nước. Quanh hồ nước minh đường có long, hồ bao kín.
- Ngoài long, hồ có dòng nước bao quanh.
- Ngoài nữa, bốn hướng tứ duy (càn, khôn, cấn, tốn) có 4 giây núi lớn triều về. Bên trái có mảnh sa như cây bút lớn. Đầu bút chấm thủy khẩu.
- Thường thì ở tổ sơn xuống vào huyệt ngay, hay bị sát huyệt vì mạch quá cường mạnh đâm thẳng vào đầu. Nhưng may thay ở đây mạch nhập thủ từ tổ sơn xuống huyệt rất nhỏ nhẵn lại còn uốn lượn rồi mới lặn xuống hồ vào huyệt trường nên không còn là sát huyệt mà là cát huyệt.

Tử huyệt biến thành sinh huyệt, thành đại quý huyệt.
Át sinh gái quý và trai hiền, thảy đều hiền đạt.

Nên có thơ rằng:

Luồng thủy phân trung, đáo diện tiên.

(Hai thủy phân chia hội mặt tiền)

Án phù thủy thương, nguyệt thu thiên.

(Huyệt in trên nước, trăng huyền vào thu)

Hồ cung bão cứ, long triều ứng

(Hồ sa bao kín, trăng triều lại)

Huyền vũ loạn hoàn, hữu thủy duyên.

(*Huyền vũ vành cong, thủy bén duyên*)

Yêu đắc tả biên sinh trác bút.

(*Tốt bởi tả long sinh bút nhọn*)

Tu cầu hữu ban xuất tiêm viễn

(*Xinh vì núi bạn đỉnh cao viễn*)

Long hình đảo địa sơn như hốt.

(*Bởi long đảo địa sơn như hốt*)

Tảo chiếm khoa danh quán thiếu niên.

(*Sớm chiếm khôi nguyên thủa thiếu niên*)

Thủy khẩu thạch sơn xâm thiên viễn

Üng khởi nhai nga áp chúng môn

Đại đại võ văn nhân quá phủ

Anh hùng mãnh liệt vạn nhân khan.

(Thủy khẩu núi đá cao ngất trời trán giữ cửa nên đời nọ sang đời kia phát văn võ, quân hầu đầy đủ trong dinh, nổi tiếng anh hùng, được vạn người khen).



Chương V

HUYỀN VŨ

Hướng dẫn

Huyệt trường ở giữa bên trái là thanh long, bên phải là bạch hổ, đằng trước là minh đường, đằng sau là huyền vũ. Huyền vũ ở sau huyệt, rót khí mạch vào nhau. Có khi có một tầng huyền vũ và có khi có nhiều tầng huyền vũ.

- Ở kiều đất Long cung cầm thất số 5 ở **hình 2** ta thấy Huyền vũ này rất lớn, gồm dãy núi có 5 ngọn, gọi là Đại toàn sơn.

- Ở kiều đất Thu nguyệt án siêu đồ số 5 ở **hình 3** thì huyền vũ từ tổ sơn xuống, ngoài việc cho nhập thủ mạch vào huyệt lại còn chạy vòng tròn quanh hồ nước của huyệt trường tạo, thanh long, hổ cho huyệt trường nữa.

- Kiều đất Hữu đơn đề số 5 tại **hình 6** thì huyền vũ là nơi có gò đất như hình bán nguyệt ở sau huyệt.

- Kiều đất Cát cầm tinh số 5 tại **hình 14** thì huyền vũ có hai tầng. Tầng trước (tiểu bát tự) tạo nên nội long, hổ. Còn tầng sau (đại bát tự) lại tạo nên ngoại long, ngoại hổ nữa. Đại bát tự, tiểu bát tự là nơi có nước từ sông long chảy sang hai bên như hình chữ bát. Dưới đây là những câu phú về huyền vũ:

Câu (1) Huyền vũ già, hậu đầu huyệt dã, hình như phượng viền phú quý.

Dịch (1) Huyền vũ là ở phía sau huyệt, huyền vũ hình vuông tròn thì giàu sang.

Giải thích (1) Huyền vũ là nơi tụ khí mạch để rót khí mạch vào huyệt. Vì vậy huyền vũ phải không những vuông tròn đẹp đẽ mà còn phải dày dặn vững chắc mới tốt. Huyền vũ không những làm cho huyệt tốt (giàu sang) mà còn cho huyệt sinh nhân thọ yếu nữa. Dày dặn vuông tròn thì sinh con cháu thọ. Bạc nhược mỏng manh thì con cái yếu.

Câu (2) Đê khuyết, thủy khứ, yếu tuyệt

Dịch (2) Tháp khuyết, nước chảy đi, thì bị yếu tuyệt.

Giải thích (2) Huyền vũ tháp (không có khí) thì xấu hoặc khuyết hâm, vỡ lở cũng xấu.

- Huyền vũ có nước đầm dề từ huyền vũ chảy đi cũng là thoát khí. Nghĩa là khí ở huyền vũ đáng lẽ rót vào huyệt lại thoát ra chỗ nước đầm dề rồi theo nước chảy đi mất thì huyệt trở nên vô khí sẽ bị yếu tuyệt.

Câu (3) Huyền vũ trùng trùng nhi chí. Tử tôn diệp diệp nhi sinh.

Dịch (3) Huyền vũ trùng trùng chạy đến. Con cháu diệp diệp sinh sói.

Giải thích (3) Huyền vũ nhiều, tốt thì con cháu cũng nhiều và tốt.

Câu (4) Như thô, lăng bích sơn, tầng sơn già hung họa, nhất tự hại trưởng nam.

Dịch (4) Như thô, lăng bích sơn, tầng sơn thì bị hung hoa. Trước hết hại trưởng nam, rồi đến các con cháu.

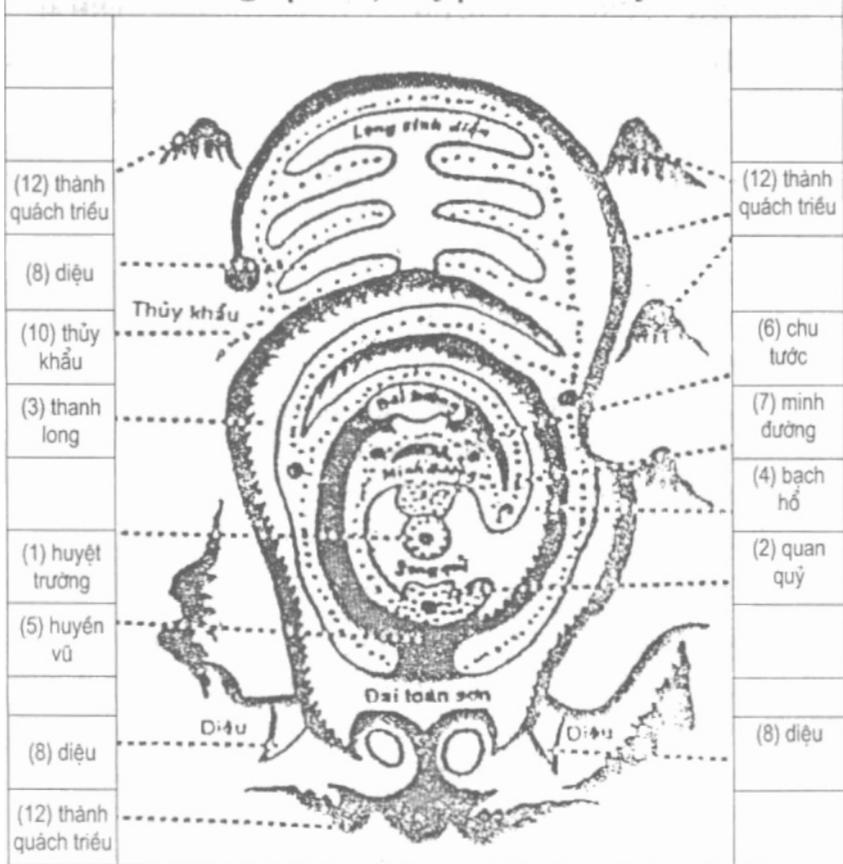
Giải thích (4) Nếu huyền vũ hình dáng thô kệch, lăng bích (dụng đứng, không cúi đầu) tầng sơn, thì là huyền vũ hung bạo. Huyền vũ bị xấu thì trưởng nam hại trước rồi đến con cháu bị hại tiếp.

**Câu (5) Đáo tha bút giá hậu đầu, tài cao bất đẽ.
Đại tài giảm thiểu.**

Dịch (5) Bút giá ở hậu đầu thì tài cao mà không đỗ - Tài lớn mà thành đạt nho.

Giải thích (5) Hình giá đựng bút ở đằng trước thì tốt lúc còn trẻ. Nhưng hình giá bút ở hậu đầu (huyền vũ) thì dù có tài cao cũng không được thi đậu để ra làm quan. Quá lầm thì có tài lớn mà thành đạt rất nhỏ.

Kiểu đất Vương tự tiên, huyệt trầm thủy đế (hình 4)



Cách đọc hình vẽ:

Màu đen là chỗ cao như núi, gò, đống. Màu trắng là chỗ thấp như: ruộng, bờ đất bằng. Chấm đen tụ một chỗ là vũng nước, hồ, ao, đầm. Chấm đen kéo dài là dòng nước chảy. Phần trắng không có nước phải cao hơn phần trắng có nước. Giải đất bên đen bên trắng thi bên đen phải cao hơn và soái xuống bên trắng. Điểm tròn màu trắng trên nến đen là tinh phong hoặc gò nhỏ trên cao. Điểm tròn màu đen trên nến trắng là gò nhô dưới ruộng.

MÔ TẢ VÀ PHÂN TÍCH KIẾU ĐẤT VƯƠNG TỰ TIỀN, HUYỆT TRẦM THỦY ĐỂ (HÌNH 4)

(1) Huyệt trường - Từ nội hổ mạch xuống thấp vào huyệt trường, đặc biệt và độc đáo là lỗ huyệt lại chìm xuống dưới nước, ta gọi là huyệt trầm thủy để. Tại biển hồ ở Pleiku cũng có một huyệt kết trầm thủy để như vậy. Loại huyệt này rất hiếm.

(2) Quan, Quỷ - Ở đây có hai tiền quan và hai hậu quỷ rất rõ rệt, nên mới chắc chắn là lỗ huyệt chìm dưới nước, dù không trông thấy.

(3) Long và (4) Hổ - Có một nội long một nội hổ và một ngoại long, - một ngoại hổ nữa. Đất này kết rất lớn nên long hổ của nó cũng nên xem kỹ như sau:

- Trước hết là một nội long có án bái tướng.

- Tiếp theo là một nội hổ bao bên ngoài.

- Tiếp theo nữa là ngoại long có diệu vương tự rất lớn ôm ngoài nội hổ. Sau cùng một ngoại hổ ôm ngoài ngoại long.

- Và cuối ngoại hổ đó lại còn có một gò kim tinh lớn trấn giữ thủy khẩu.

(5) Huyền vũ - Huyền vũ nằm ở phía nội hổ. Nửa ngoài cao và nửa trong tiếp. Từ cạnh trong, cạnh thấp đó lại hạ xuống huyệt trường thật thấp nữa, nên có lỗ huyệt chìm xuống nước thành huyệt trầm thủy để.

(6) Chu tước - Trước huyệt trường có một án nga my với 2 gò kim tinh chầu 2 bên. Ngoài án nga my có án bái tướng nằm trên nội long. Và xa hơn nữa có diệu vương tự do ngoại long sinh ra. Đầu nội long, đầu nội hổ và

dầu ngoại long dầu ngoại hổ đều có một gò kim tinh giới khí hay trán thủy khẩu. Vì có nhiều gò kim tinh hoặc trán thủy khẩu, hoặc giới khí trên dòng nước chảy nhiều lần nên rất phú quý. Thật khó mà có được những điều kiện tốt đẹp hơn.

(7) Minh đường - Hậu dầu có nước từ gò kim tinh và song quỷ chạy vòng ra đằng trước nhập với nước của minh đường trước khi chảy khuất khúc qua các tầng long, hổ, diệu nhiều lần rồi mới qua thủ khẩu mà ra ngoài.

(8) Diệu - ngoài diệu vương tự ở ngoại long, lại còn hai diệu nữa cân đối nhau ở cạnh hai quỷ của đại toán sơn.

(9) Thác Lạc - Hai thác khá lớn và tháp nằm hai bên thân long thắt nhỏ lai trước khi khai trường ở đại toán sơn để vào kết.

(10) Thủ khẩu - Cuối tay ngoại hổ có gò kim tinh lớn tròn trán thủy khẩu.

(11) Tổ sơn - Tổ sơn đáng lẽ phải bắc hoán (long già đổi thành non, lớn thành nhỏ). Nhưng ở đây thì không thể, chỉ một đốt đã vào huyệt kết mà tốt đẹp bậc nhất như vậy, thật là kỳ lạ.

(12) Thành Quách, Triều - Tổ sơn và 6 đợt núi triều xung quanh.

Bình luận

- Tổ sơn cao đại mạch phát thô hùng, long thành thô xa và dài, bốn bên cao sừng sững, hai bên tả hữu cung chào. Mạch vào dầu chỉ một tiết là kết huyệt, đầy đủ cả vân võ tinh.

- Đất có tiền quan, hậu quý: sinh nhân thông minh trác việt.

- Án nga my có hai gò kim tinh chầu hai bên và một gò kim tinh.

- Lạc sau hậu quý, là vân tinh.

- Án bái tướng tại nội long và vô tinh,

- Diệu vương tự ngoài ngoại long là có tài lập kỳ công ngoài biên trấn.

- Vượng tự tiên là được phong vương khi còn sống.

- Huyệt trầm thủy để là kỳ cách.

Đất này con gái sinh ra át cực quý, con trai đời đời phát anh hùng.



Chương VI

CHU TƯỚC

Hướng dẫn

Ta đã biết *huyệt ở giữa, hai bên là long hổ và đằng sau là huyền vũ*, ở những chương trên, bây giờ ta sẽ biết thêm, ở bài này: **đằng trước** huyệt trường là chu tước.

Trong khoa thiên văn cổ Trung hoa, người xưa để Tứ vì tòa ở giữa, bốn xung quanh có bốn chòm sao. Chòm sao ở **sau**, ở phía Bắc là chòm sao Huyền vũ. Chòm sao ở bên **trái**, ở phía Đông là chòm sao Thanh long. Chòm sao ở phía Nam, ở **đằng trước** là chòm sao Chu tước.

Căn vào sự xếp đặt đó nên khoa Địa lý đặt Huyệt trường ở giữa, nhưng dù **Huyệt trường quay về hướng nào, bất kể Đông, Tây, Nam, Bắc** thì trước nó địa lý vẫn gọi là Chu tước, sau nó là Huyền vũ, trái nó là Thanh long, phải nó vẫn là Bạch hổ.

Ta thử xem Chu tước có thể có những gì: Cái mà ta nên chú trọng nhất của Chu tước là Án và sa cùng những gì chầu vào Án.

Án và sa trước huyệt nằm trong thành phần chu tước. Cũng có sách còn nói là Minh đường cũng là Chu tước vì Minh đường cũng ở trước huyệt. Ở đây chúng tôi xếp Minh đường riêng ra một chương và chu tước là án và sa tước huyệt ra một chương khác, cho dễ trình bày. Xin lưu ý là **tất cả số 6 trong mọi hình vẽ** trong tập này **đều chỉ là Chu tước**, cũng như Huyệt trường là số 1. Quan quý số 2, Thanh long số 3, Bạch hổ số 4, huyền vũ số 5, chu tước số 6 v.v.. mà các hình vẽ đã ấn định.

- Xem số 6 **hình 1** ta thấy Chu tước của nó có một án nga my (hình nửa mặt trăng) và 4 tinh phong là 4 gò nhỏ tròn chầu trước sau phải trái của án.

- Xem số 6 tại **hình 2** ta thấy án của nó là một gò tròn nhỏ trước mặt, bên trong nội long. Còn quả gò nữa ở ngoài nội long, tuy không là án nhưng cũng được gọi là chu tước vì nó ở trước huyệt trường.

- Xem số 6 tại **hình 4** ta thấy Chu tước là một án nga my, có hai quả gò tròn chầu hai bên. Trước nó là cái án Bái tướng nằm ngay trên nội long.

- Xem số 6 tại **hình 5** ta thấy Chu tước có một nội án là một án hình nga my có thêm hai quả gò đứng cân đối chầu vào nó. Ngoài nữa ta thấy một ngoại án nữa ở ngoại đường. Còn hai quả gò lạc lõng bên trái án nga my, cũng được gọi là Chu tước, vì nó ở phía trước huyệt trường.

Sau đây là các câu phú về Chu tước.

Câu (1) hoặc tam phương, hoặc tam kim phương
kiến tam tiêm bút xám vân, giả trạng nguyên. Độc
bút giả bảng nhân.

*Dịch (1) hoặc ở ba phương, hoặc ba con kim phương
mà thấy có ba ngọn bút cao vút tầng mây thì đỗ trạng
nguyên. Chỉ có một ngọn thì đỗ bảng nhân.*

Giải thích (1) Trạng nguyên là đỗ đầu, kể đến là bảng nhân. Có ba ngọn bút lập ở ba phương tốt thì đỗ trạng nguyên và chỉ có một ngọn bút lập thôi thì chỉ đỗ đến bảng nhân. Ở đây chưa nói rõ ba phương tốt là ba phương nào và một phương nào.

Cụ Tả Ao chỉ cho ta những phương tốt bằng mấy câu thơ sau đây:

*Nhất là Tân Tốn mới hay
Bính Đinh Đoài Cán sắp bầy đột lên
Bút lập (bút đứng) là bút trạng nguyên
Bút thích giác điền (bút nằm) là bút thám hoa.*

Câu (2) như đơn kim tung hạt giả, thám hoa

Dịch (2) Như trác kim vươn lên thi đỗ thám hoa

Giải thích (2) Bút trạng nguyên là tốt nhất. Bút bằng nhân hay thám hoa thứ nhì. Vậy một bút vươn lên hay một bút nằm nếu tốt cũng có thể đỗ thám hoa hay bằng nhân được.

Câu (3) như đê tiểu án, huyên lệnh.

Dịch (3) như án nhỏ, không cao thì làm thứ sử, huyên lệnh.

Câu (4) Như cửu trùng trực giảng, diện cận thiên nhan.

Dịch (4) như cửu trùng thi làm trực giảng, được gần mặt vua.

Câu (5) như tịch mạo ỷ lập, đông cung thị giảng.

Dịch (5) như tịch mạo đứng dựa thi làm đông cung thi giảng.

Câu (6) như cáo trực, mā yên, trạng nguyên phò mā.

Dịch (6) Như cáo trực, mā yên (hình yên ngựa) phát trạng nguyên phò mā.

Câu (7) Tam thai, phẩm tự, liên châu, độ dài ngự sử.

Dịch (7) Chu tước hình tam thai (núi có ba ngọn nhọn đầu) hình chữ phẩm (núi có 3 ngọn tròn đầu, cao giữa thấp hai bên) hoặc nhiều quả gó liền nhau (liên châu), thì phát đô dài ngự sử.

Câu (8) Nga mi bán nguyên kiến tại, nữ sắc khuynh thành.

Dịch (8) Như nga mi (bán nguyệt) phát gái đẹp khuynh thành.

Câu (9) tha nga ác thạch, quả phụ mục nhanh.

Dịch (9) Tha nga ác thạch, phát quả phụ thanh manh.

Giải thích (9) Chu tước có đá trông hung ác (lại ở hướng xấu) thì sẽ sinh gian phu hay quả phụ có thể bị thanh manh.

Câu (10) Hân quần vũ tụ nguyệt hoa du nữ.

Dịch (10) như quần héch, tay áo múa thì con gái trắng hoa.

Giải thích (10) Có tay áo múa là sinh tiên và lại có tay áo múa và quần héch là sinh con gái trắng hoa. Ta phải biết phân biệt thêm như các câu sau đây, để biết thêm thế nào là xấu tốt để quyết định là xấu hay là tốt.

Câu (11) U ám giả sinh nhân u ám.

Dịch (11) Hình thế u ám sẽ sinh người u ám.

Câu (12) Quang minh giả, sinh nhân thanh tú.

Dịch (12) Trông quang - minh sẽ sinh người thanh tú.

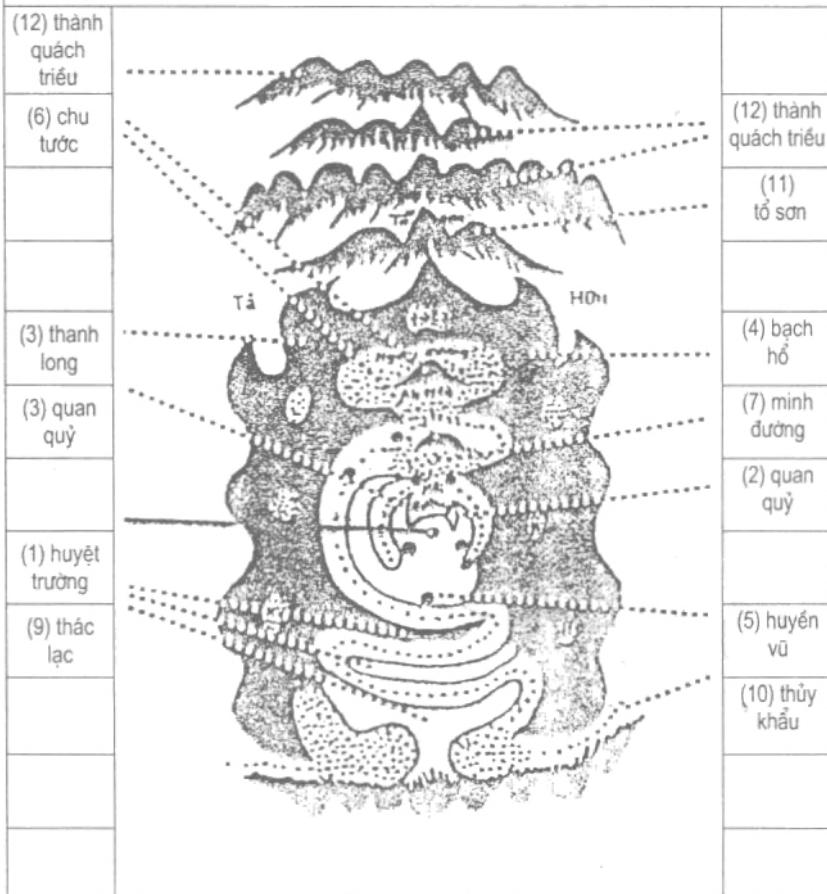
Câu (13) như sơn tiền kiến cá cá, dương đê thạch như tiêm hỏa, phản ư doi khôn, vị chi gia do hung họa giã.

Dịch (13) Nếu sơn tiền thấy tùng chiết như móng chân dê, như ngọn lửa nhọn hoặc lại ở ngôi Đoài. Khôn thì đều có hung họa vậy.

Giải thích (13) Hẽ thấy trước huyệt trường có đá lởm chởm hình hỏa, hay như móng chân dê là xấu. Nếu ở hướng Đoài Khôn mà quay lưng về huyệt (không chầu về) thì bị hung họa.



Kiểu đất hồi long cổ tố 1 (hình 5)



Cách đọc hình vẽ:

Màu đen là chỗ cao như núi, đống. Màu trắng là chỗ thấp như ruộng, bờ, đất bằng. Chấm đen tụ một chỗ là: vũng nước, hồ, ao, đầm. Chấm đen kéo dài là dòng nước chảy. Phần trắng không có nước phải cao hơn phần trắng có nước. Giải đất bên đen bên trắng thì bên đen phải cao hơn và soái xuống bên trắng. Điểm tròn màu trắng trên nền đen là tinh phong hoặc gò nhỏ trên cao. Điểm tròn màu đen trên nền trắng là gò nhỏ dưới ruộng.

MÔ TẢ PHÂN TÍCH - KIỂU ĐẤT HỒI LONG CỐ TỔ 1 (HÌNH 5)

- (1) Huyệt trường - huyệt kết này quay đầu lại tổ sơn, nên gọi là huyệt kết hồi long cố tổ. Cái độc đáo của huyệt này là: Hai bên long hổ cao to lớn nhưng huyệt kết dưới thấp, gần ngang bằng mặt đất.
- (2) Quan quý - Huyệt trường có 2 tiền quan, thấp ngang bằng huyệt trường.
- (3) Long (4) Hổ - Mạch tử tổ sơn xuống rất to lớn cao rộng bao vây nội cuộc của đất kết, tay hổ của tổ sơn là tay long của đất kết và tay long của tổ sơn là tay hổ của đất kết.
- (5) Huyền vũ - huyền vũ là tay hổ của tổ sơn.
- (6) Chu tước, có án rất gần là hai gò cân đối trước huyệt trường. Tiếp theo là nội án nga my và ngoài nữa là ngoại án tiền. Cộng vào là 3 tầng án liên tiếp nên rất quý.
- (7) Minh đường. Gồm nội đường và ngoại đường.
- (8) Diệu ... không có.
- (9) Thác, lạc... một Thác cao ở bên tay long huyệt chạy vào, một Thác thấp từ bên tay hổ huyệt chạy vào, và một Lạc từ giãy núi ở sau huyệt đây tới. Rất quý.
- (10) Thủ khâu. Chính thủ khâu ra ở sau và bên phải huyệt (nơi có nước từ minh đường chảy ra).
- (11) Tổ sơn... bốn lần tổ sơn xuống thấp bắc hoán, rồi lại nối lên khai trường. Lần cuối cùng khai trường ra hai long hổ vĩ đại để vào kết ngôi đất Hồi long cố tổ 1, nên chắc chắn có cát huyệt sẽ sinh nhân nhuần nhã trác việt chi tài thuộc loại:

*Nền phú quý, bậc tài danh
Văn chương nếp đất, thông minh tinh trời
Phong tư tài mạo tuyệt vời
Vào trong phong nhã ra ngoài hào hoa*

- (12) Thành quách, Triều, Long hổ vĩ đại là thành quách, tổ sơn và bảy ngọn núi ở sau cho lạc là triều.

Bình luận

- Cách hồi long có tổ 1 này (hình 5) mạch từ chỗ phát nguyên lại, phía trên phân huynh đệ, phía dưới hợp tổ tông.
- Chỗ két huyệt được tàng phong tụ khí.
- Thủy lăng trong ở phía trước. Sơn cao đại ở phía sau.
- Các ngọn núi ở phía ngoài chầu vào. Sơn ở trong hình dáng tú mỹ. Có hai sa lớn hộ tống. Rất nhiều ngọn nước triều vào. Táng được đất này sẽ xuất phát anh hiền, trung thần hiếu tử đại phú đại quý.

Chương VII

LONG HỒ

Hướng dẫn

Huyệt trường ở giữa, trước là Chu tước (án và minh đường), sau là Huyền vũ, phải là Thanh long, trái là Bạch hổ.

Nhiệm vụ của Long, Hổ hai bên huyệt trường là ôm châu và che gió cho huyệt trường.

- Thanh long và bạch hổ lại là hai yếu tố quan trọng nhất để giúp ta xem: huyệt ngồi quay mặt về hướng nào khi ta phân tích một kiểu đất trên thực tế.

Như ta đã biết Thanh long ở bên trái huyệt, bạch hổ ở bên phải huyệt, thì đầu long, hổ phải ở trước huyệt. Vậy ta chỉ cần *Nhìn về phía đầu long hổ* sẽ thấy hướng huyệt quay về đâu, nơi đó có án và minh đường.

Khi đã biết hướng huyệt quay về đâu thì ta cũng biết huyệt đó kết Thuận. Nghịch, hay Hoành long nữa bằng cách so sánh hướng huyệt với hướng của sơn thủy vùng đó như sau:

1. Hai hướng cùng chiều là kết thuận.
2. Hai hướng trái chiều là kết nghịch.
3. Hai hướng ngang chiều là kết hoành.

Để nắm vững Long, Hổ ta phân tích thêm Long, Hổ qua các hình vẽ các kiểu đất kết.

- Xem **hình 1**, số 3 và số 4 ta thấy nội long, nội hổ gần dài bằng nhau và trên thân nó đều có 3 gò kim tình (gò tròn).

- Ngoại hổ thì ngắn hơn ngoại long.
- Ngoại long đã dài hơn lại còn chia ra làm hai nhánh.
- Xem **hình 2**, số 3 và số 4 ta thấy nội long có mọc thêm cây bút.
- Một nội long, một ngoại long và hai ngoại hổ tất cả đều ôm vòng trước huyệt.
- Xem **hình 5**, số 3 và số 4 ta thấy ngoại long và ngoại hổ đều to lớn vĩ đại, mỗi long, hổ đều có 3 hồ nước nhỏ trên lưng.
- Xem **hình 7**, số 3 và số 4 ta thấy các long hổ đều ngoài cao trong thấp (cạnh ngoài đen là đứng, cạnh trong thì trắng là soái thấp).
- Ngoài cao, trong soái thấp cũng là hình thức châu vào huyệt. Thường thường long hổ ôm nhiều hơn châu. Ở đây **được cả ôm lăn châu** thì tốt hơn là chỉ có ôm mà không châu.

Được ôm là được che chở, được cả ôm lăn châu là vừa được che chở, vừa được kinh phục nữa.

- Xem **hình 4** ta thấy: nội long có một án bái tướng và ngoài ngoại long có một diệu hình chữ vương. Có án bái tướng là được mời ra giữ trọng quyền. Cũng như Hán Cao tổ mời Hàn Tín lên đăng đàn bái tướng. Còn có Diệu chữ vương là được phong vương. Đây là hai cách cục đệ nhất quy. Dưới đây là những câu phú về long hổ:

Câu (1) Tả long quý trường bão

Dịch (1) tay long ở bên tả (trái) quý ở chỗ nó chạy dài ôm lấy.

Câu (2) Hữu hổ, quý kỳ tôn phục

Dịch (2) Tay hổ ở bên hữu (phải) quý ở chỗ nó ngồi cùi rạp.

Câu (3) Tả hữu yếu đắc vệ huyệt dã.

Dịch (3) Tả hữu cần phải vệ huyệt.

Giải thích (1.2.3) Long cần dài, Hổ cần cao và phải cùi phục. Long hổ cần nhất là phải che kín gió cho huyệt.

Câu (4) Long thân thương sinh phong như nam nhân đắc quý.

Dịch (4) Trên mình long mọc nhiều ngọn núi như liên châu thi con trai được quý hiển.

Giải thích (4) trên tay long lại mọc thêm lên những tinh phong nhỏ là có tú khí trên tay long. Tay long có tú khí thì con trai sẽ quý hiển.

Câu (5) như liên bút lập, nhất cử đăng khoa.

Dịch (5) như những ngọn bút đứng liền nhau, thi con cháu hễ đi thi là đỗ cao.

Giải thích (5) có tinh phong thấp tròn trặn xinh đẹp trên tay long thì con trai quý hiển.

Nhưng những tinh phong trên tay long lại dài nhọn sẽ phát vân, phát thông minh, nên con trai đi thi một lần là đỗ cao (nhất cử đăng khoa).

Câu (6) Sinh phong như kỳ, như cổ võ tướng trọng quyền.

Dịch (6) đầu núi thanh long hay bạch hổ mà có tinh phong hình tam giác như lá cờ bay hoặc tròn như chiêng trong thi phát võ quyền cao.

Câu (7) như bao ân tại Ty vi xích xà nhiều ân, chủ thượng thư, tả hữu thị lang.

Dịch (7) như ôm ân ở cung Ty là xích xà nhiều ân, thì làm đến thượng thư và tả hữu thị lang.

Giải thích (7) Ân ở phuong Ty rất quý hơn ân ở phuong khác, nên gọi là xích xà (Ty) nhiều ân.

Câu (8) nội bao viên phong, đa dường văn nhàn chi tử.

Dịch (8) Ôm bên trong có ngọn viên phong, sẽ dường dục được nhiều văn nhàn.

Câu (9) Long thùy đầu, sinh nam vượng

Dịch (9) Long dư đầu, sinh con trai hưng vượng.

Câu (10) Long phản tha nhi phi khứ, nam tử ly hương.

Dịch (10) Long phản mà bay đi, con trai sẽ phải ly hương.

Giải thích (10) Tay long quay lưng lại huyệt mà quay mặt đi (phản) thì ứng vào con trai phải ly hương, bỏ quê hương đi xứ khác làm ăn. Nhưng tay long hổ ôm lại nhưng ngoài long hổ mọc ra diệu, phái phái bay đi thì lại là quý, sẽ đi xa làm ăn và phát lớn ở xa.

Câu (11) Long phản nhi đường khuynh, thoái quan lạc chức.

Dịch (11) Long phản mà lại có mình đường nghiêng thì thoái quan mất chức.

Câu (12) Phản tha nhi huyệt bạc, tử tôn nam kế

Dịch (12) Long phản mà huyệt bạc, con cháu khó nôi nghiệp.

Giải thích (12) Long phản, huyệt, mà huyệt lại mồng yếu vô khí thì con cháu sẽ tan hoang không duy trì được sự nghiệp của ông cha.

Câu (13) Phản tha nhi thủy tán, nữ bại nam tà

Dịch (13) Long hổ phản mà thêm thủy tán loạn, không tự thi con gái bại, con trai tà.

Câu (14) Phản ư Thìn, Tuất, Sửu, Mùi chi vị, gian nguy hiểm nịnh.

Dịch (14) Phản ở ngoài Thìn, Tuất, Sửu, Mùi sinh ra gian thần tiếm vị.

Giải thích (14) Nếu long hổ phản (quay lưng lại huyệt) tại bốn chữ Thìn - Tuất - Sửu - Mùi thì rất hung, sinh ra người làm gian thần, cướp ngôi, cướp chức.

Câu (15) Hổ thương khởi tinh phong bán nguyệt, hướng cung phi.

Dịch (15) Tay hổ đột lén tinh phong hình bán nguyệt con gái phát cung phi (đẹp và láy chồng sang quý).

Câu (16) Độc đơn, quý tế lâm định

Dịch (16) như trác kim (tròn và đẹp) thì quý tế làm định (có con trai làm rể nhà sang).

Câu (17) Liên châu tiểu tiểu hậu phi ngan đầu

Dịch (17) Tay hổ có tinh phong nhỏ nhở liên tiếp như chuỗi châu thì khởi đầu phát cung phi.

Câu (18) tha nga, mục thanh manh cô qua.

Dịch (18) đá mọc lởm chởm trên tay long tay hổ (trông xấu xí) sẽ bị thanh manh hay cô quả.

Câu (19) Phản ư Dậu, Tốn - nữ bất nghi gia.

Dịch (19) Hổ phản tại cung Dậu hay cung Tốn thì con gái không ra gì.

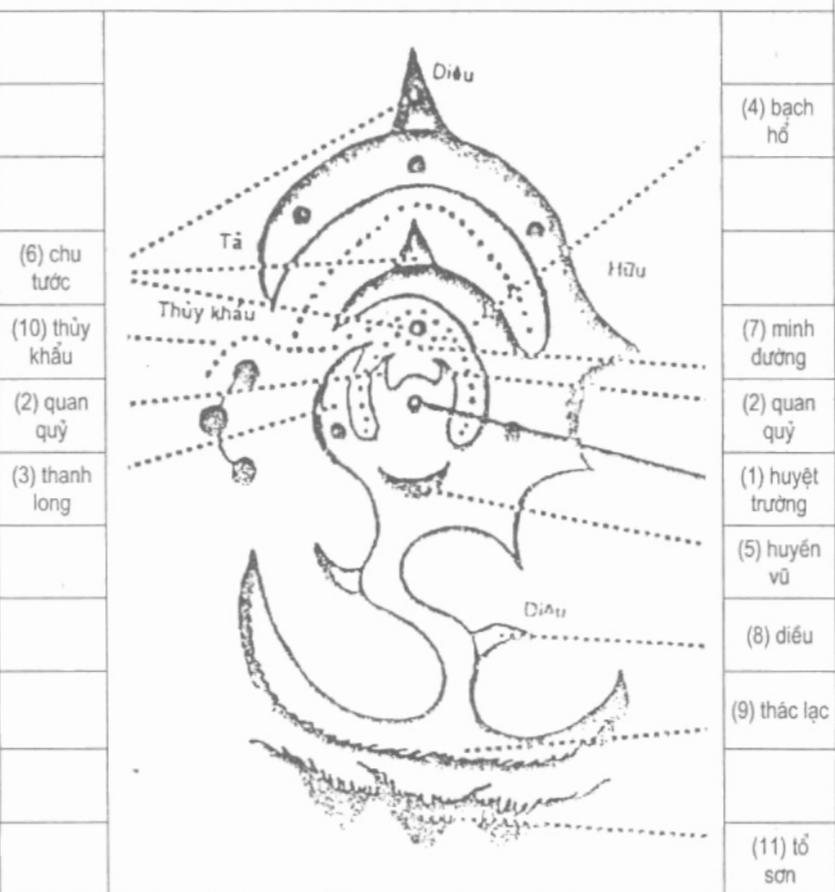
Câu (20) Phản ư Cấn cung - nam tử du đãng

Dịch (20) Long phản ở cung Cấn, con trai du đãng.

Câu (21) Cố viết: Địa lý tiên quan long hổ chí pháp dã.

Dịch (21) Bởi vậy nên nói: Phép địa lý trước nhất phải xem long hổ.

Kiểu đất Hữu đơn đẽ (hình 6)



Kiểu đất Hữu đơn đẽ (hình 6)

Màu đen là chỗ cao như núi, gò, đồng. Mầu trắng là chỗ thấp như ruộng, bờ, đất bằng. Chấm đen tụ một chỗ là: vũng nước, hồ, ao, đầm. Chấm đen kéo dài là dòng nước chảy. Phần trắng không có nước phải cao hơn phần trắng có nước. Giải đất bên đen bên trắng thì bên đen phải cao hơn và soái xuống bên trắng. Điểm tròn màu trắng trên nền đen là tinh phong hoặc gò nhỏ trên cao. Điểm tròn màu đen trên nền trắng là gò nhỏ dưới ruộng.

MÔ TẢ VÀ PHÂN TÍCH KIẾU ĐẤT HỮU ĐƠN ĐE (HÌNH 6)

(1) Huyệt trường - Huyệt kết có tay hổ ôm vòng sang bên trái.

(2) Quan quý - Huyệt trường có 2 tiền quan.

(3) Long - (4) Hổ... có 1 thanh long ở bên trái và hai bạch hổ ở bên phải.

(5) Huyền vũ. Có quả gò hình nga my trên huyền vũ.

(6) Chu tước. Một gò kim tinh làm nội án có 5 quả gò kim tinh khác nhau về gồm 3 quả gò trên ngoại hổ và hai quả gò nữa trên tay nội long và nội hổ, bên cạnh và cân đối hai bên huyệt trường. Ngoài ra còn có hai diệu là hai cây bút ở trước mặt chầu về. Một bút diệu của nội hổ, và một bút diệu của ngoại hổ.

(7) Minh đường. Nước từ hai nách huyệt trường tới tụ trước huyệt rồi chảy sang bên trái, gặp nước từ nội và ngoại hổ gộp lại làm một trước khi chảy ra thủy khẩu.

(8) Diệu - Ngoài 2 cây bút diệu ngoài nội hổ và ngoại hổ lại còn hai diệu ở hai bên thân long.

(9) Thác lạc, không co, tuy nhiên từ thân long xuất ra hai triền sơn, nghênh tổng, nâng đỡ hai bên cũng như Thác lạc.

(10) Thủy khẩu. Ba gò kim tinh trấn giữ thủy khẩu tại đầu ngoại hổ.

(11) Tô sơn. Tô sơn từ xa đến, qua nhiều lần bắc hoán nên mới có thân long uyển chuyển, nhuyễn nhược như vậy đến huyệt trường.

(12) Thành Quách, Triều không thấy, tuy nhiên huyệt cũng có long, hổ, án huyền vũ đủ cao để che gió cho huyệt không bị phong suy.

Bình luận

- Sơn mạch đã bắc hoán nhiều lần nên hết thô kệch mà trở nên tinh nhuyễn. Long lai rất uyển chuyển, nhịp nhàng. Thân long sinh diệu. Xung quanh huyệt trường đều có diệu tinh hình hỏa.
- Trong ngoài đều có kim tinh uốn cong.
- Mọi tinh phong đều chiếu vào trong huyệt. Sơn thủy hồi hoàn.
- Tay hổ quá cung sang bên tả nên gọi là kiểu đất Hữu đơn đề. (hay hữu tiên cung cách).
- Đất này mà táng được thì phát phúc đời đời, sẽ phát vô điều khiển bình quyền.

Chương VII

THÀNH QUÁCH

Hướng dẫn

Những núi non chứng ứng bao gồm gần huyệt trường là thành. Những núi non bao ngoài xa là quách. Có thành, có quách là có đất lớn.

Người ta thường nói: ngoài nước lại có nước, ngoài núi lại có núi. Nếu được tất cả nước và núi trong ngoài ôm vòng bao vây, chầu và triều về huyệt trường là đất kết rất lớn, có thể phát tới tam công. Nếu so sánh hình thế với thành quách thì hình là phạm vi thành và thế là phạm vi quách. Ta thấy:

- Kiểu đất Hữu đơn đề (*hình 6*) và tả đơn đề (*hình 12*) không có thành quách.
- Kiểu đất Long cung cầm thất (số 12 *hình 2*) thành quách là triển sa và hổ sa.
- Kiểu đất Vương tự tiên (số 12 *hình 4*) có thành quách là đại toán sơn và tay chân của nó.
- Kiểu đất Cát cầm tinh (số 12 *hình 14*) có thành quách.

Dưới đây là những câu phú về thành quách:

Câu (1) Yếu sử la liệt hữu thành, la liệt quách là đại địa.

Dịch (1) Đầu sao có la liệt thành, la liệt quách là đại địa.

Giải thích (1) Càng nhiều thành quách thì huyệt

trường càng được che trở nhiều, không bị phong suy, nghĩa là huyệt kết được ấm áp hơn. Người ta thường nói được phúc ấm của tổ tiên là như vậy. Có nhiều thành quách là được nhiều người bao che cho mình tất nhiên là phải làm lớn mới được vậy.

Câu (2) vô thành vô quách vi tiểu địa

Dịch (2) Không thành, không quách là tiểu địa.

Giải thích (2) huyệt trường vô thành vô quách dễ bị phong suy nên cuộc đời sẽ có nhiều sóng gió hơn. Con người ta ra đời sống cô độc lẻ loi, không có vây cánh, không được nhiều người che trở giúp đỡ mình khi gặp khó khăn, thì không làm lớn được.

Câu (3) Như huyệt tụ kết, nội thành phản diện, ngoại quách la liệt, bão nhiếp tất vong gia nhi lập thù công.

Dịch (3) Nếu huyệt tụ kết mà nội thành phản diện, ngoại quách la liệt, thì phải vong gia mới lập được kỳ công.

Câu (4) nội thành bão, ngoại thành phản, tất sờ hổng, nhi hậu phế dã.

Dịch (4) Nếu nội thành ôm lấy huyệt trường mà ngoại thành phản thì trước thịnh mà sau suy vay.

Giải thích (3), (4):

(3) Nếu nội thành có núi non quay lưng lại huyệt là bị phản diện nội thành, nhưng ngoại quách núi non hoàn toàn ôm chầu về không có núi non nào phản diện thì phải ra ngoài làm ăn (ăn về quách) thì thành công ở xa nhà.

(4) Còn nếu nội thành ôm hoàn toàn lấy huyệt trường mà ngoại thành quay đi thì trước ăn sau bị suy.

Kiểu đất Mã tử đồ (hình 7)



Kiểu đất Mã tử đồ (hình 7)

Màu đen là chỗ cao như núi, gò, đống. Màu trắng là chỗ thấp như: ruộng, bờ, đất bằng. Chấm đen tụ một chỗ là: vũng nước, hồ, ao, đầm. Chấm đen kéo dài là dòng nước chảy. Phần trắng không có nước phải cao hơn phần trắng có nước. Giải đất bên đen bên trắng thì bên đen phải cao hơn và soái xuống bên trắng. Điểm tròn màu trắng trên nền đen là tinh phong hoặc gò nhỏ trên cao. Điểm tròn màu đen trên nền trắng là gò nhô dưới ruộng.

MÔ TẢ VÀ PHÂN TÍCH KIỂU ĐẤT MÃ TỬ ĐỒ (HÌNH 7)

(1) Huyệt trường. Huyệt kết Oa tại đầu núi.

(2) Quan quý. Có hai tiền quan tại huyệt trường và hai tầng huyền vũ ở sau, mỗi tầng huyền vũ đều có hai song quý.

(3) Long. (4) Hổ - Nội long, nội hổ nằm sát tiền quan - tiếp theo là tay hổ diên (4), ôm vòng lấy minh đường, trên minh đường có hai án nga my (6), án ngoài to hơn án trong.

- Tiếp theo nữa là tay long lớn bao hổ.

- Tiếp theo nữa là ngoại hổ lớn bao long rất to lớn, trên có nhiều ngọn núi chạy liên tiếp như hình cờ bay, như chiêng trống, đằng sau có nghịch sa làm thành quách bên ngoài.

- Và sau cùng lại còn một ngoại long vĩ đại nữa bao ngoại ngoại hổ làm thành quách ở ngoài cùng. Ngoại long này cũng có nghịch sa và thêm một hồ nước trên thân long và một hố nước nữa ngay hố nghịch sa.

(5) Huyền vũ - Hai quý sơn ở sau huyền vũ.

(6) Chu tước. Chu tước gồm:

- Hai án nga my (6) trước huyệt.

- Lại thêm 4 gò kim tinh trấn cân đối phải, trái, trước sau huyệt trường.

- Lại thêm một gò kim tinh nữa ở đầu ngoại long.

- Và một gò nữa lớn hơn ngăn nước đầu ngoại hổ, trước khi chảy ra thủy khẩu.

(7) Minh đường. Minh đường có nước chảy từ sau huyệt vũ bên phải ra trước huyệt rồi chảy quanh gò kim tinh và hai án nga my trước huyệt.

- Rồi vòng qua đầu nội hổ nơi đây có một gò kim tinh ngăn nước.

- Rồi qua đầu nội long, cũng có một gò kim tinh ngăn nước.

- Rồi qua đầu ngoại long, lại còn có gò kim tinh ngăn nước.

- Sau cùng qua đầu ngoại hổ có gò kim tinh lớn hơn ngăn nước, trước khi chảy ra thủy khẩu.

Nước ở minh đường được chảy khuất khúc và có nhiều gò ngăn nước như vậy thì phát đại phú, rất giàu có.

(8) Diệu - Không có diệu nhưng thân long hổ có nhiều cờ trống nên cũng tốt.

(9) Thác - Lạc - Nghịch sa của ngoại long ngoại hổ làm nhiệm vụ nghênh tống thay cho thác lạc.

(10) Thủy khẩu ở đầu ngoại long, đây là chứng ứng một ngôi đát lớn.

(12) Thành quách - Triều - Ngoại long ngoại hổ là thành quách và triều của huyệt.

Bình luận

Từ chỗ khởi tổ lại, đến chỗ nhập cục, đều là đại hình đại thế, trước sau ôm che, phải trái bao bọc, vừa hùng mạnh, vừa kín đáo, trong có hai án nga my.

Trong đường thủy tu. Nước chảy cuốn quanh khi qua các đầu long hổ đều có những gò kim tinh ngăn nước. Huyệt có cả tiền quan, hậu quý.

Đất phát rất lớn, sinh nhân thông minh lối lạc, giàu có danh tiếng lẫy lừng, đời đời phát quan, hưởng phú quý vinh hoa.

Nên có thơ về kiểu đất Mã tử đỗ như sau:

Thế tòng huyền vũ hồ long phân

(*Thế theo huyền vũ hồ long phân*)

Tả hữu loan hoàn nhập thủ phần

(*Phải trái vòng ôm áp mợ phần*)

Lưỡng hồ đới triền, thành tiết phụ

(*Hai hồ thêm triền nén tiết phụ*)

Trùng long liên bút hóa hiền nhân

(*Trùng long liên bút tạo hiền nhân*)

Đường tiên nguyệt chiếu sinh tiên nữ

(*Minh đường trăng chiếu sinh tiên nữ*)

Sơn hậu trùng trùng xuất tướng quân

(*Núi hậu nhiều tầng phát tướng quân*)

Đại địa thủ tri y thủ cục

(*Đại địa là đây ai có biết*)

Đường minh nguyệt nội thọ thiên xuân

(*Minh đường gàn huyệt thọ muôn xuân*)

Chương IX

QUAN QUÝ

Hướng dẫn

Nếu án quá 1 cuộc đát sung mãn mà dư khí của nó tạo thêm dư khí sát án gọi là án quan, án thêm giá trị.

- Hoặc huyệt trường tạo thêm 1 hay 2 dư khí ở đằng sau hay trước huyệt trường gọi là quan, quý của huyệt trường thì huyệt đó còn quý hơn.

- Huyệt trường có quan, quý là sẽ sinh ra con cháu thông minh trác việt chi tài.

- Quan, Quý ở huyệt trường mà còn nhọn đẹp nữa thì lại sinh được con thần đồng.

- Huyệt trường ở kiểu đất Vương tự tiền (số hai tại **hình 4**) có cả tiền quan lẫn hậu quý.

- Huyệt trường của tiểu đất Mā tử đô (số 2 tại **hình 7**) có hai tiền quan.

- Huyệt trường của kiểu đất Long quái tây hoài (coi số hai tại **hình 1**) không có quan quý.

Dưới đây là những câu phú về quan quý:

Câu (1) Tiên huyệt trường thôi khứ, vì chi quan

Dịch (1) Huyệt trường đẩy ra phía trước những tinh phong là Quan.

Câu (2) Hậu huyền thủy đầu vị chi quý

Dịch (2) Phía sau huyệt cúi đầu gọi là Quý.

Câu (3) Địa hữu quan quý, nhân hữu đại tài

Dịch (3) Đất có Quan Quỷ, sinh nhán có đại tài.

Giải thích (3) Chỉ nhìn quanh huyệt trường nếu thấy có quan hay quý thì biết ngay là đất đó phát con cháu thông minh, học giỏi.

Câu (4) Quan quý tiêm tú, thần đồng văn chương

Dịch (4) Quan quý nhán đẹp, sinh nhán thần đồng nổi tiếng văn chương.

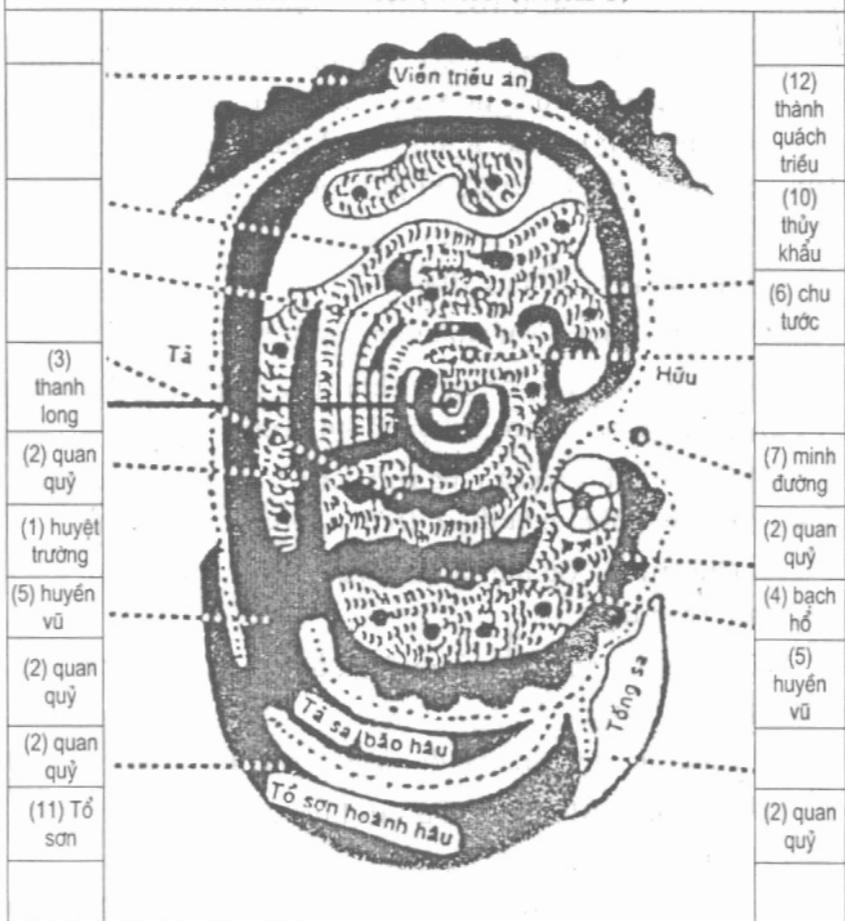
Giải thích (4) Có quan quý, nhưng quan quý phải nhọn đẹp mới sinh nhán thần đồng văn chương.

Câu (5) Đời khổ giả phú, liên châu giả quý, bán nguyệt giả phát nử dã

Dịch (5) Như hình khổ (kho) thì giàu, như hình liên châu (nhiều quả gò nhỏ liền nhau) thì sang như hình bán nguyệt (nửa vành trăng) thì phát con gái đẹp



Kiểu đất Mã tử đồ (hình 7)



Cách đọc hình vẽ:

Màu đen là chỗ cao như núi, gò, đống. Mầu trắng là chỗ thấp như: ruộng, bờ, đất bằng. Chấm đen tụ một chỗ là: vũng nước, hồ, ao, đầm. Chấm đen kéo dài là dòng nước chảy. Phần trắng không có nước phải cao hơn phần trắng có nước. Giải đất bên đen bên trắng thì bên đen phải cao hơn và soái xuống bên trắng. Điểm tròn mầu trắng trên nền đen là tinh phong hoặc gò nhỏ trên cao. Điểm tròn mầu đen trên nền trắng là gò nhỏ dưới ruộng.

**MÔ TẢ VÀ PHÂN TÍCH
KIỂU ĐẤT MỘC TƯỚNG THỦ THÀNH (HÌNH 8)**

(1) Huyệt trường - Toàn thể cuộc đất này đều dài, mà dài là hình mộc, nên gọi là kiều đất Mộc tướng thủ thành. Nhập thủ mạch của kiều đất này vì chạy thẳng vào huyệt trường, dễ gây ra sát mạch, nên phải cẩn thận.

(2) Quan quý - Không thấy.

(3) Thanh long - Nội long giống như ba cây bút.

(4) Bạch hổ - Tay hổ ngắn hơn tay long, đầu nó cuộn lên như con ốc, trên cao có một gò kim tinh.

(5) Huyền vũ - Vì là mộc tinh nên huyền vũ cũng dài, đầu nó có đeo thêm một diệu, thấp nhọn.

(6) Chu tước - Có một án ôm vào huyệt, sau nó có 2 gò kim tinh tròn nhỏ.

(7) Minh đường - Có hai minh đường, một nội đường và một ngoại đường.

(8) Diệu - Có một diệu ở đầu cây bút giữa tại tay long.

(9) Thác lạc - Một lạc dài ở sau huyệt trường.

(10) Thủ khẩu - Nước ở minh đường ra gấp nước ở bên ngoài ngoại long và nước ở ngoài ngoại hổ tại thủy khẩu.

(11) Tổ sơn - Không thấy, nhưng thấy có tổ sa bão hậu và tổ sơn hoành hậu.

(12) Thành quách, Triều - Đằng trước có viễn án triều, đằng sau có tổ sa bão hậu và tổ sơn hoành hậu triều lại.

Bình luận:

- Trong nội cuộc đát, bốn bê là thủy.
- Long, hổ, phái, trái vòng ôm nên che được gió, tụ được khí là có đủ điều kiện là có thể có huyệt kêt.

Nên có bài thơ mô tả rằng:

- Thiều thiều mạch phát tố tông sơn.
(*làn lân mạch tự tố tông san*)
- Thế đoán hình trường, huyệt chi nan
(*Thế ngắn hình dài, mạch khó bàn*)
- Tứ thủy trùng thanh kim hữu thủy
(*Kim thủy như gương soi bốn mặt*)
- Đích nhiên phú quý tập triều ban
(*Đích là phú quý phát cao quan*)

Chương X

THÁC LẠC

Hướng dẫn

Long mạch đang đi, nếu quay ngang và vào kết huyệt ta gọi là Hoành long kết huyệt.

Hoành long phải có Thác. Thác là quả gò tự nhân long đưa ra đỗ sau lưng huyệt trường.

Và cũng có khi long đang đi, bỗng quay đầu lại về đằng sau kết huyệt. Cách thứ hai này gọi là Hồi long kết huyệt.

Hồi long phải có Lạc. Lạc là quả gò từ ngoài chạy vào đỗ sau lưng huyệt trường.

Vậy huyệt kết Hoành hay Hồi nhất định phải có Thác hay Lạc. Nếu không có Thác, Lạc thì ít nhất phải có hậu quỷ. Nếu không có Thác Lạc lại không có Quỷ nữa thì chắc chắn không có huyệt kết.

Dưới đây là kinh nghiệm về Thác, Lạc của một số kiểu đất trong tập sách này.

- Kiểu đất Long quái tây hoài (số 9 tại **hình 1**) có hai thác, lạc.

- Kiểu đất Long cung ảm thắt (số 9 tại **hình 2**) không có thác, lạc.

- Kiểu đất Hồi long có tổ 1 (số 9 tại **hình 5**) có Thác và một lạc.

Dưới đây là những câu phú nói về Thác, Lạc:

Câu (1) Liên thân trường bão nhì hậu, vi chi thác.

Dịch 1) Long mạch liên minh chạy dài ôm ở dãng sau là thác.

Giải thích (1) Giải đất của chính nơi có huyệt trường chạy ra ôm đỡ sau huyệt trường là Thác. Thác có thể là gò đống hay giải đất cao.

Câu (2) Ngoại xuất tôn lập vị chí lạc

Dịch (2) Từ ngoài xuất ra đứng sau gọi là lạc

Giải thích (2) Giải đất hay gò đống không phải từ nơi giải đất có huyệt trường mà là từ nơi khác chạy đến đỡ sau huyệt trường gọi là lạc.

Câu (3) Hồi hoành hữu thác lạc tắc kêt, vô thác lạc vô kêt.

Dịch (3) Hồi long hoành long phải có thác, lạc mới kêt, không có thác, lạc đất không kêt.

Giải thích (3) Hoành long hay hồi long thì huyệt trường không dựa vào huyền vũ hay tổ sơn nên cần có thác hay lạc che đỡ sau lưng. nếu không có thác lạc che gió cho huyệt trường thì không có đất kết.

Câu (4) vô thác lạc hữu quý, nhược vô quý thị hoa giả dã.

Dịch (4) Không có thác, lạc phải có quý, nếu không có quý nữa thì là hoa giả vây.

Giải thích (4) Khi lưng huyệt trường ở hoành hay hồi thì sau lưng huyệt trường quay ra chỗ trống mà không có thác lạc là không tốt rồi, nên cần có quý thay thế thác lạc,

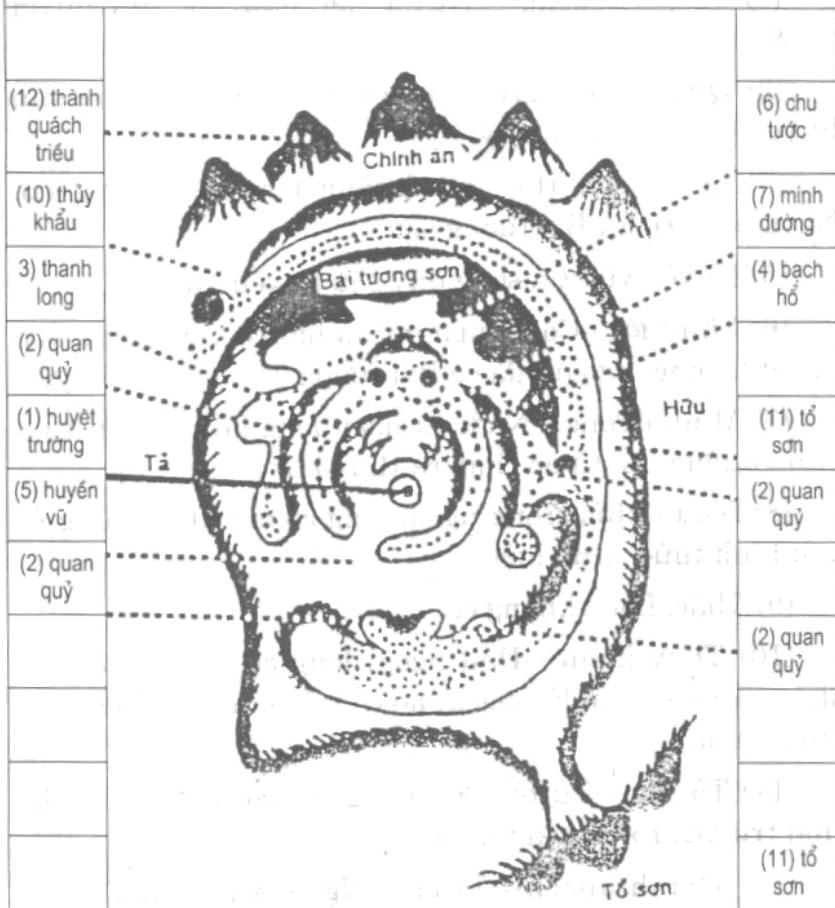
che gió cho huyệt mới được. Hoành, hồi long không có thác lạc, lại không có quỷ nữa thì không phải là huyệt thật, mà là giả huyệt.

Câu (5) Địa hữu thác lạc chi ứng, nhân hữu trác việt chi tài nghiệm da.

Dịch (5) Đất có ứng về thác lạc, là đất sinh nhân có tài trác việt, kinh nghiệm như vậy.

Giải thích (5) Thác lạc hay quan quỷ đều là đất sinh nhân có tài xuất chúng, làm danh dòng họ. Ta phải lưu ý việc này.

Kiêu đất Ngoại cầm nội thú (hình 9)



Cách đọc hình vẽ:

Màu đen là chỗ cao như núi, gò, đống. Mầu trắng là chỗ thấp như: ruộng, bờ, đất bằng. Chấm đen tụ một chỗ là: vũng nước, hồ, ao, đầm. Chấm đen kéo dài là dòng nước chảy. Phần trắng không có nước phải cao hơn phần trắng có nước. Giải đất bên đen bên trắng thì bên đen phải cao hơn và soái xuống bên trắng. Điểm tròn mầu trắng trên nền đen là tinh phong hoặc gò nhỏ trên cao. Điểm tròn mầu đen trên nền trắng là gò nhô dưới ruộng.

MÔ TẢ VÀ PHÂN TÍCH KIỂU ĐẤT NGOẠI CẨM NỘI THÚ (HÌNH 9)

- (1) Huyệt trường - Huyệt kết nhũ đột, tại huyệt trường.
- (2) Quan quý - Trước huyệt có 2 tiền quan và sau huyền vũ có hai hậu quý.
- (3) Long - (4) Hồ - Có 3 tầng long và 3 tầng hồ. Ngoại long có án Bá tàng sơn.
- (5) Huyền vũ - Có song quý sau huyền vũ.
- (6) Chu tước - Có án nga my và hai gò kim tinh trước huyệt trường, ngoài nữa có Bá tàng sơn ở ngoại long.
- (7) Minh đường - Nước từ nách long hồ chảy lại tụ ở minh đường, rồi từ đó chảy ra thủy khẩu.
- (8) Diệu - phía trong ngoại long có mỏ cờ, đó cũng là một hình thức minh diệu.
- (9) Thác, Lạc - không có.
- (10) Thủy khẩu - Đầu ngoại long có 1 gò kim tinh nhỏ ngăn nước và đầu ngoại hồ có một kim tinh lớn trấn thủy khẩu.
- (11) Tổ sơn - Từ tổ sơn xuống chỉ có một đốt là đã khai trường, rồi vào kết huyệt.
- (12) Thành quách - Triều - Ngoài xa có ngũ nhạc sơn triều về. Còn ngoại long ngoại hồ bao quanh, làm thành quách.

Bình luận

- Tổ sơn ở bên hữu cho mạch chảy sang bên tả một vào kết huyệt.

- Án nga my làm nội áń có hai quả gò kim tinh. Bên ngoài, ở ngoại long, có bái tướng sơn. Ngoài nữa có ngũ nhạc sơn triều vè.

- Long hổ giao hổ với nhau. Tả hữu đều có nghịch triển, thật là đất quý.

- Đất này có cái độc đáo là long hành thô đại mà kết cục thì nhỏ bé, lại thêm sơn thủy kỳ tú, long hổ chầu vè. Tảng được huyệt này sẽ được phú quý kiêm toàn.

Vậy có thơ rằng:

Tổ sơn đại khởi, nhập long kiên

(*Tổ sơn cao khởi, chuyển vai long*)

Thủy nhiễu loan hồi, hậu đáo tiên

(*Tù hậu qua tiên, nước uốn cong*)

Tả hữu loan hoàn, lai hướng phục

(*Long hổ sa loan, triều cung phục*)

Tế vi nhất tiết nhập yêu thiên

(*Tinh vi nhất mạch nhập yêu cung*)

Chương XI

DIỆU SƠN

Hướng dẫn:

Diệu sơn là những chứng ứng mọc ra ở ngoài tay long, tay hổ hay ngoài thân long.

Nếu long hổ là tay chân co cho huyệt trường thì diệu sơn là màn trường che cho huyệt trường nữa tốt hơn.

Đát có Diệu sơn dễ sinh người có tài xuất chúng thường lập được thành tích lẫy lừng trong thiên hạ.

Nói đến diệu ta cũng nên nói đến cả 4 thứ quan trọng tương đương là:

- Quan
- Quý
- Cầm
- Diệu

- Quan là cái sa ở ngoài án sơn nẩy buông ra. Nếu ở huyệt trông thấy là minh quan. Nếu ở huyệt không trông thấy là ám quan. Quan làm cho án thêm giá trị.

- Quan, quý của huyệt trường là cái sa thừa nẩy ra ở trước và sau huyệt ủng hộ huyệt đó. Làm cho huyệt thêm giá trị rất nhiều.

- Cầm là những sa ngăn nước trên huyệt trường.
- Diệu là cái sa nẩy ra bên tay long tay hổ. Diệu mà ở huyệt trường trông thấy là minh diệu, không trông thấy là ám diệu.

- Án quan không cần gài thảng.
- Quan quý của huyệt trường cần ôm lấy trước sau huyệt đường.
- Cầm cầm sinh đẹp và ngăn nước trên minh đường
- Diệu càng lớn càng tốt

Quan, quý, cầm, diệu là tú khí của quý long hiện ra,

Dù long hay cuộc đất có tốt mà không có quan, quý, cầm và diệu thì khoa đệ thấp và thông minh bình thường thôi.

Còn long hay cuộc đất thuộc loại trung hay tiểu mà không có quan quý cầm diệu thì chỉ phát định hay tài.

Diệu hình mộc hay hình hỏa thì thấy rõ. Diệu hình vương tự thì quý nhất.

Dưới đây là một số diệu trong các hình vẽ ở tập này:

- Kiểu đất Vương tự tiên (số 8 tại **hình 4**) ngoài tay long mọc ra một diệu sơn hình chữ vương là thứ diệu sơn quý vào bậc nhất.
- Kiểu đất hữu đơn đê (số 8 tại **hình 6**) có một diệu sơn ngoài nội long và một diệu sơn nữa ngoài ngoại hồ, thân long cũng có 2 diệu sơn.
- Kiểu đất Tả đơn đê (số 8 tại **hình 12**) cũng có 2 diệu sơn ngoài nội và ngoại long, thêm một diệu sơn ngoài nội hồ. Thân long cũng có 2 diệu sơn.

Dưới đây là những câu phú về diệu sơn.

Câu (1) Diên tiên long hồ xuấy, diệu dã.

Dịch (1) Diệu là xuất ra ở trước (ngoài) long hồ vậy.

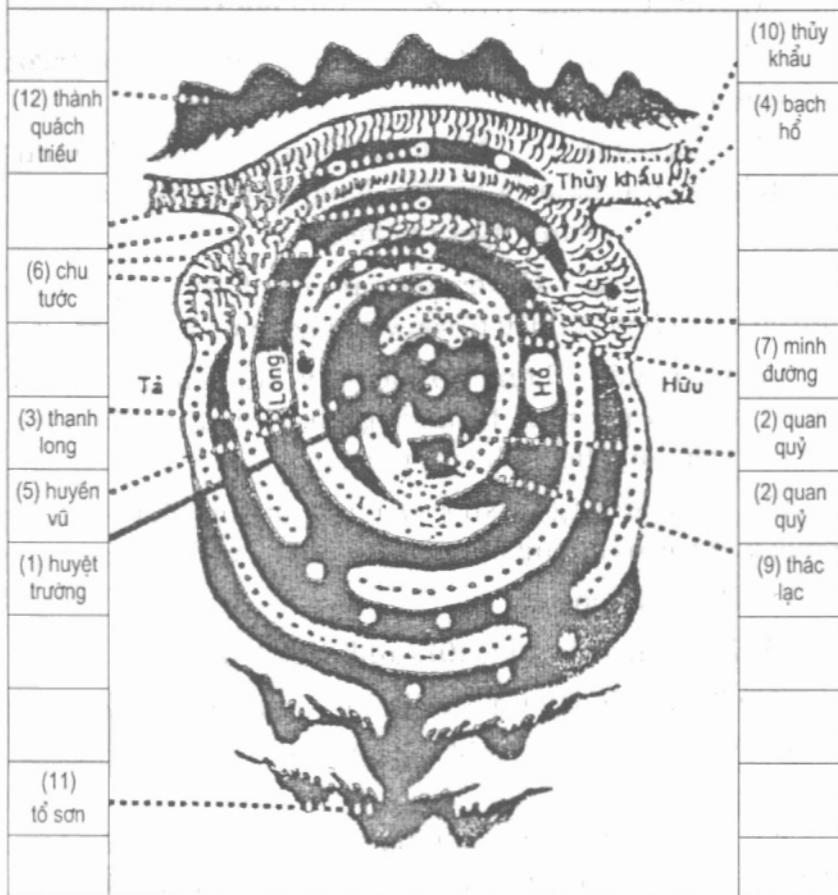
Câu (2) Địa hữu diệu vê huyệt, như thân hữu trường vê thân.

Dịch (2) Đất có diệu sơn về huyệt, như người có màn trường để che thân.

Câu (3) Cố viết: Hữu diệu xuất, nhân sinh trác việt chi tài, vưu nghiệm dã.

Dịch (3) Cho nên đất có diệu tinh xuất ra là càng ứng nghiệm về người có tài trác việt vậy.

Kiểu đất Ngưu miên chi đồ (hình 10)



Cách đọc hình vẽ:

Mầu đen là chỗ cao như núi, gò, đống. Mầu trắng là chỗ thấp như ruộng, bờ, đất bằng. Chấm đen tụ một chỗ là vũng nước, hồ, ao, đầm. Chấm đen kéo dài là giòng nước chảy. Phần trắng không có nước phải cao hơn phần trắng có nước. Giải đất bên đen bên trắng thì bên đen phải cao hơn và soái xuống bên trắng. Điểm tròn mầu trắng trên nền đen là tinh phong hoặc gò nhỏ trên cao. Điểm tròn mầu đen trên nền trắng là gò nhỏ dưới ruộng.

MÔ TẢ VÀ PHÂN TÍCH KIỂU ĐẤT NGƯU MIỀN CHI ĐỒ (HÌNH 10)

- (1) Huyệt trường - Huyệt kết nhũ đột trên gò.
- (2) Quan quý - Huyệt trường có 1 tiền quan ở trước và 2 hậu quý ở sau.
- (3) Long - (4) Hổ - Nội long và nội hổ đều có thuận và nghịch sa (nghĩa là có đầu long, đầu hổ ôm cả phía trước và cả phía sau huyệt trường).
- (5) Huyền vũ - Huyền vũ gần, chính là nội hổ. Đợt huyền vũ xa hơn là thiếu tổ sơn và xa hơn nữa là thái tổ sơn.
- (6) Chu tước - Long hổ bao vây kín làm án (6) và ngoại án nga my nằm trên sông (6). Nhiều gò kim tinh rải rác trên long hổ và huyệt trường.
- (7) Minh đường - Nước ở minh đường chảy khuất khúc qua các đầu long hổ rồi chảy ra thủy khẩu.
- (8) Diệu - không có
- (9) Thác lạc - Có 1 lạc (9) sau huyệt trường
- (10) Thủy khẩu - Có 2 thủy khẩu, nhưng thủy khẩu chính nằm bên phải, vì nơi đó có nước từ minh đường chảy ra.
- (11) Tổ sơn - Long mạch từ tổ sơn xuống, sau 2 lần bắc hoán còn uyển chuyển chạy qua phải, trái mấy lần cho thật nhuyễn nhược, rồi mới vào kết cho nên đất này dễ sinh nhân thuộc gia tộc có tư cách trâm anh thế phiệt.
- (12) Thành quách - Triều - Tất cả long, hổ, thành quách, triều đều nhuyễn nhược, linh hoạt, tất sinh nhân nho nha, thông minh nổi tiếng trong thiên hạ.

Bình luận

- Long từ tổ sơn đã được bác hoán nhiều lần cho hết hung sát, trở nên nhuyễn nhược, thành cát long, - rồi trước khi nhập huyệt còn chuyển tǎ, chuyển hữu 3 lần cho long hổ cũng đều uyển chuyển, vòng sau, đã trước rất khéo léo. Long như vậy chắc chắn sẽ sinh nhân thuộc phái trâm anh thế phiệt, danh gia chính phái.
- Lại thêm nội đường thủy tụ, nước chảy quanh co (rất quý) rồi đổ ra ngoại đường là sông lớn, - sau huyệt long hổ vòng ôm, trước huyệt án nga my lớn hiện trên sông.
- Bảy ngọn núi triều đàng trước, nhiều tảng tő sơn triều đàng sau. Thật là đại quý địa.

Nên có thơ rằng:

- Thiều thiều phát tổ khởi căn nguyên.

(Đùn đùn mạch tự tổ sơn nguyên)

- Uyển chuyển hồi hoàn mạch khúc huyền

(Khuất khúc trong như nét chữ huyền)

- Hữu kiên đáo tả nhi chuyển hữu

(Vai hữu chuyển ta, tả về hữu)

- Bàn vu cục thế tựa ngưu miên

(Huyệt như trâu ngủ tại bình điền)

- Đường khai nội ngoại gia chân huyệt

(Minh đường nội ngoại tôn chân huyệt)

- Sơn chiếu quần tinh phúc vĩnh niên

(Ưng chiếu quần sơn, phúc vĩnh miên)



Chương XII

VI SƯ PHÁP

Hướng dẫn:

Vì sư pháp là phép làm thầy như:

- Đôi với mình phải tu đức hành nhân, không được tham tiền tài mà làm hại người.
- Đôi với người xin để đất, phải chọn người có đức nhiều ít mà cho đất lớn nhỏ.
- Đôi với sơn thần, thổ địa nơi có đất kết, phải biết phép khu xử, sai khiến v.v...

Câu (1) Đệ nhất: Tu đức hành nhân

- Bát khả tham tài níu hại nhân
- Bát khả đoạt thử níu tranh bỉ
- Bát mưu cầu níu táng địa
- Thiên sinh nhất nhân
- Địa sinh nhất huyệt
- Cầu kỳ an thiên tâm
- Thuận địa đạo
- Duyệt nhân ý phuong khà.

Dịch (1) Thứ nhất phải tu đức hành nhân.

- Không thể tham tiền tài mà hại người
- Không thể tranh chồ nhưng, cướp chồ kia
- Không thể mưu cầu mà lấy chồ táng
- Trời sinh một người

- Đất sinh mệt huyệt
- Cầu sao cho yên lồng trời.
- Thuận đạo đất
- Vừa ý người mới được.

Câu (2) Đệ nhị: Dữ nhân quý địa tiên thức nhân chi đức hạnh.

- Thiên dũ tắc nhân dũ.
- Nhược phi kỳ nhân khuất nhi táng chi
- Khuất nhi dữ chí
- Đức tiêu, tắc thiên thần công nộ
- Phản vi ác nhi bỉ bất an hỷ
- Nhược vi bất tri bỉ chí đức hạnh
- Tắc quant u mộng, bốc thuận thiên lý phương khả

Dịch (2) Thủ hai nếu định cho ai quý địa thì trước hết phải biết rõ đức hạnh của người đó.

- Trời có cho thì người mới cho
- Nếu cho mà không đúng người, tùy tiện mà táng
- Tùy tiện mà cho họ
- Mà họ là người kém đức thì thiên thần cũng phẫn nộ.
- Làm trái như vậy sẽ co như làm ác, đời sẽ bất an
- Nhược bằng chưa hiểu rõ về đức hạnh của họ
- Thời phải xem mộng, xem bói cho thuận lẽ trời mới được.

Câu (3) Đệ tam: Khán địa, cửu các sơn linh địa

- Tả thủ tiên chấp án tại Tý ư trụ nội
- Hữu túc chỉ rũ hạch quỷ thần tú, hoạch tinh tự, dĩ túc áp chí.

Chúc viết: Tử vi giáng tinh

- Ngõ thụ bẩm sinh
- Nguõng thừa thiên mệnh
- Túc đạp vạn sơn vạn thủy
- Khẩu hàm lục giáp lục định
- Hô thần thần khốc - Hô quý quý kinh
- Phạm chi giả tư
- Tì chi giả sinh
- Nhi chủng long thần
- Tì chi tốc tốc
- Dĩ túc đạp chi - hung thần tẩu tàn

Dịch (3) Thứ ba: Xem đất, Khi tới các nơi linh địa:

- Tay trái phải cầm ấn cung Tý.
- Trùm trong tay áo
- Ngón chân bên phải vạch chữ quý thần, vạch chữ tinh rồi lấy chân đè lên mà chúc rằng:

- Sao tử vi giáng tinh
- Ta nhận bẩm sinh
- Trên vâng mệnh trời
- Chân đạp muôn núi, muôn sông
- Miệng ngậm sáu giáp, sáu định
- Hô thần thần khốc
- Hô quý quý kinh
- Phạm ta là tư
- Trách ta là sinh

- Các vị long thần chạy mau đi, lấy chân đạp di, hung thần tấu tán.

Câu (4) Đệ tứ viết Di thần lập miếu pháp

(phép di thần ra chỗ khác và lập miếu)

Tiên văn thủ thần hà hiệu

(Trước hết hỏi xem vị thần đó danh hiệu là gì)

Dĩ hữu túc hoạch thần hiệu ư kỳ địa

(Rồi lấy chân phải vạch tên thần trên mặt đất)

Câu (5) Tả thủ chấp án tại Dần ư tụ nội, dĩ hữu túc áp thương nhi chúc viwts:

Dịch (5) - Tay trái cầm án ở cung Dần, trim trong tay áo, lấy chân phải đè lên trên (chỗ viết thần hiệu và chúc rẳng)

Câu (6) Bắc đầu giáng tinh

- Ngô thụ bẩm sinh
- Vô hình vô ảnh
- Vô tính vô danh
- Di kỳ thủ miếu
- Dịch kỳ thủ đỉnh
- Phi ngộ sở nghinh
- Thành hoàng thổ địa
- Bất đắc tung hoành
- Cáp cấp như luật lệnh (lập giả tầm kỳ sinh khí phương lập chi).

Dịch (6) Bắc đầu giáng tinh

- Ta nhận bẩm sinh

- Không hình không bòng
- Không tính không danh
- Đây phải dời miếu
- Đây phải thay đình
- Chẳng phải ta muốn
- Do chúng biểu tình
- Thành hoàng thổ địa, không được tung hoành
- Cấp cấp như luật lệnh (đứng ở sinh khí phượng).

Giải thích (6)- ta tìm sinh khí phượng như sau:

Tháng giêng sinh khí phượng ở cung Tý (chính Bắc)

Tháng hai sinh khí phượng ở cung Sửu

Tháng ba sinh khí ở cung Dần

Tháng tư sinh khí phượng ở cung Mão (chính Đông)

Tháng năm sinh khí phượng ở cung Thìn

Tháng sáu sinh khí phượng ở cung Ty

Tháng bảy sinh khí phượng ở cung Ngọ (chính Nam)

Tháng tám sinh khí phượng ở cung Mùi

Tháng chín sinh khí phượng ở cung Thân

Tháng mười sinh khí phượng ở cung Dậu (chính Tây)

Tháng 11 sinh khí phượng ở cung Tuất

Tháng 12 sinh khí phượng ở cung Hợi

Sắp như 12 giờ của mặt đồng hồ vào 12 tháng của sinh khí phượng như sau đây:

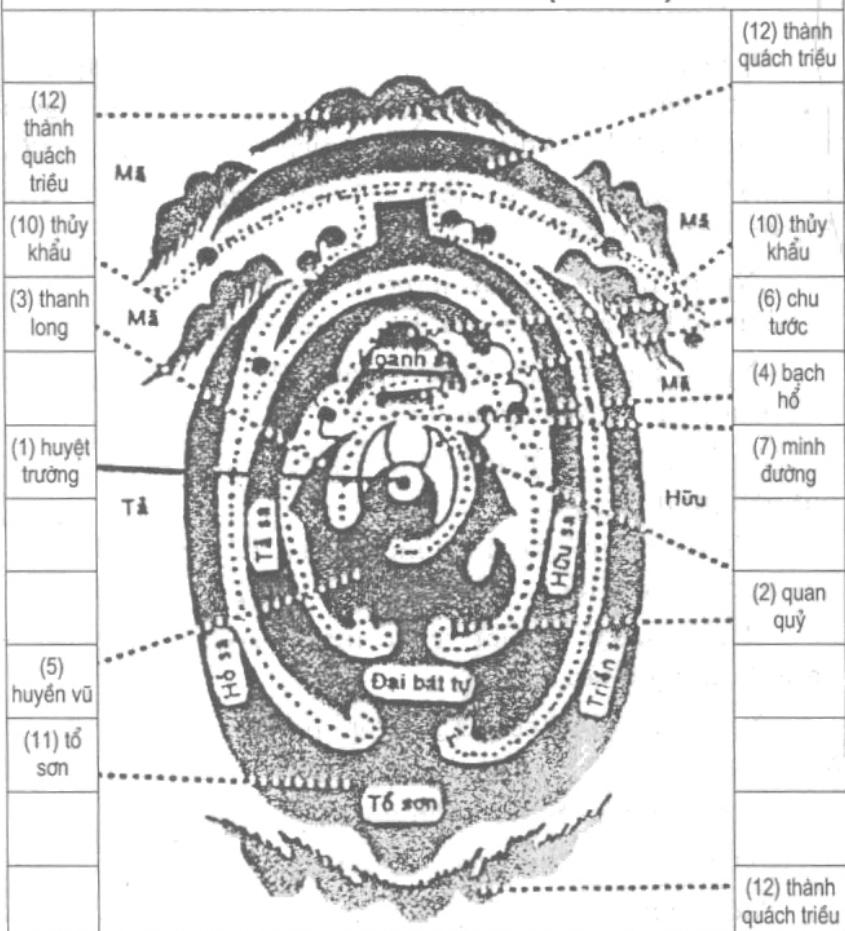
Trước tiên vẽ 1 vòng tròn xung quanh huyệt, rồi đánh dấu trên vòng tròn đó 4 hướng Đông, Tây, Nam, Bắc .

Nếu chính Bắc là 6 giờ thì chính Nam là 12 giờ và chính Đông là 9 giờ, chính Tây là 3 giờ.

Tiếp tục chia vòng tròn ra làm 12 phần như 12 giờ trên mặt đồng hồ thì ta có:

- Tháng giêng sinh khí phương ở 6 giờ
- Tháng 2 sinh khí phương ở 7 giờ
- Tháng 3 sinh khí phương ở 8 giờ
- Tháng 4 sinh khí phương ở 9 giờ
- Tháng 5 sinh khí phương ở 10 giờ
- Tháng 6 sinh khí phương ở 11 giờ
- Tháng 7 sinh khí phương ở 12 giờ
- Tháng 8 sinh khí phương ở 1 giờ
- Tháng 9 sinh khí phương ở 2 giờ
- Tháng 10 sinh khí phương ở 3 giờ
- Tháng 11 sinh khí phương ở 4 giờ
- Tháng 12 sinh khí phương ở 5 giờ.

Kiểu đất Mã tử tranh tiên (hình 11)



Cách đọc hình vẽ:

Mầu đen là chỗ cao như núi, gò, đống. Mầu trắng là chỗ thấp như: ruộng, bờ, đất bằng. "Chấm đen tụ một chỗ là: vũng nước, hồ, ao, đầm Chấm đen kéo dài là giòng nước chảy. Phần trắng không có nước phải cao hơn phần trắng có nước. Giải đất bên đen bên trắng thì bên đen phải cao hơn và soái xuống bên trắng. Điểm tròn mầu trắng trên nền đen là tinh phong hoặc gò nhỏ trên cao. Điểm tròn màu đen trên nền trắng là gò nhỏ dưới ruộng.

MÔ TẢ VÀ PHÂN TÍCH KIỂU ĐẤT MĀ TỬ TRANH TIỀN (HÌNH 11)

- (1) Huyệt trường - Huyệt kết oa đầu núi.
- (2) Quan quý - Trước huyệt có 2 tiền quan thấp hơn huyệt trường, lớn và dài ra gần tới án. Sau huyệt, ngoài nội long và nội hổ có quý sơn và nghịch sa sau tay long (2).
- (3) Thanh long - Nội long (có chút nghịch sa) ôm lấy huyệt và tiền quan.
 - Ngoài nó có 1 ngoại long từ bát tự xuống gọi là tă sa, đầu nó bao ra bên ngoài hoành án ở phía trước.
 - Ngoài ngoại long lại có thêm một tay long nữa (gọi là hổ sa), bao ngoài ngoại long.
- (4) Bạch hổ - Một nội hổ có diệu, có quý, có tống sa ôm bên phải.
 - Ngoài nội hổ ta thấy một ngoại hổ gọi là hữu sa bao ngoài ngoại hổ.
 - Thân ngoại hổ ôm trước mặt huyệt nổi lên một bảng làm ngoại án.
 - Ngoài ngoại hổ còn một ngoại hổ nữa gọi là triền sa ôm ở ngoài cùng.
- (5) Huyền vũ - Sau huyền vũ còn có quý sơn
- (6) Chu tước - Chu tước có 3 án tuyệt vời:
 - Một án gần nhất giống như cái thước gọi là ngọc xích.
 - Ngoài nữa là hoành án.
 - Ngoài nữa trên ngoại hổ có một bảng án.
 - Xa nữa là con sông và bên kia sông có triều án nga my.
 - Hai đầu án ngan my nà có 4 con thiên mā đứng chầu, mỗi bên hai con.

- Xa nữa là triều tam thái có 3 ngọn núi.
 - Nguyên những án và triều đã cho thấy là nghi vê thật lớn. Đúng là một đại địa.
- (7) Minh đường - Thủy từ sau huyệt trường (sau nội long nội hổ) và cả thủy từ sau ngoại long ngoại hổ đều chảy về đằng trước, rồi chảy ra sông lớn (rất quý)
- Có rất nhiều gò kim tinh đứng trấn trên các đường nước chảy làm nhiệm vụ giới khí cho huyệt. Rất quý mau giàu lớn.

- Kể từ ngoài xa trở vào huyệt trường ta thấy rất nhiều chứng ứng và nhiều kiểu cách nghi vê tốt đẹp như sau:

 - Hai đầu triều nga my (rất quý) bên kia sông có 2 gò kim tinh.
 - Hai bên bảng ở ngoại hổ (rất quý) có 4 gò kim tinh đứng cân đối.
 - Đầu ngoại hổ có 1 gò kim tinh trấn thủy.
 - Đầu ngoại long có 1 gò kim tinh trấn thủy.
 - Đầu nội long, nội hổ có 2 gò kim tinh đứng cân đối.
 - Một gò kim tinh nữa trấn cạnh sông bên phải.

- (8) Diệu - Nơi khuỷu tay nội long và nội hổ có 2 diệu.
- (9) Thác lạc - Không có thay thế thác lạc ta thấy có quỷ sơn ở sau nội long nội hổ.

- (10) Thủy khẩu - Nhiều gò kim tinh giới khí ở các thủy khẩu và ở đầu các long hổ (Rất quý)

- (11) - Tổ sơn - Long mạch từ xa đến nỗi lên một tổ sơn rồi khai trường ra 3 tầng long hổ trước khi vào huyệt kết.

Kể từ ngoài vào trong ta thấy như sau:

- Một tầng từ chính Tô sơn xuống bao vây vòng ngoài cho ta biết đó là đất kết lớn.
- Một tầng nữa là ngoại long và ngoại hổ.
- Tầng thứ ba chính là nội long nội hổ của huyệt trường
- Từ huyệt trường ra ta thấy cả họ có 3 tầng núi và 3 tầng nước bao vây kín đáo. Thật là quý huyệt.

(12) Thành quách - Triều - Thành quách bao vây kín đáo như ta đã biết ở trên, lại thêm triều cũng rất là độc đáo:

- Nghi vệ chiêu và quý như thế cho biết đây là kiểu đất quá lớn.

Vậy có thể rằng:

Long hành uyển chuyển bút sinh biên

(*Long đi uyển chuyển bút gài bên*)

Thủ thị thần đồng trạc thiếu niên

(*Ấy đất thần đồng tự thiếu niên*)

Hổ xuất hổ mao hình tự lập

(*Hổ quất đuôi hùm hình tự lập*)

Mã khiên mã tử thế tranh tiên

(*Dắt con ngựa mẹ dắt tranh tiên*)

Vân đằng sợi ngoại thần đồng lập

(*Ngoài xa núi hiện thân đồng xuất*)

Nguyệt chiếu giang hồ Ngọc nữ truyền

(*Trăng chiếu trong sông Ngọc nữ truyền*)

Nhược kiến đại giang hoàn nhiêu bao

(*Lại được sông to vòng lượn lại*).

Tất nhiên phụ tử kế khôi nguyên

(*Át là phụ tử kế khôi nguyên*)

Chương XIII

HUYỆT KHAI KHU THÂN PHÁP

Hướng dẫn:

Huyệt khai khu thân pháp và phép khu thân tróc quỷ khai huyệt.

Câu (1) Cập sinh khí phương lập chí, chính nguyệt khởi Tý phương, nhị nguyệt Sửu, cứ huyệt nhị suy chí. Khai huyệt giả thừa sinh khí phương nhị lập chí, chấp ấn tại Tý cung, ư trang ty như chúc viết:

Sắc tú tung ngũ hành,
Nhật nguyệt quanh minh
Thiên thần tẩu tán,
Vạn quỷ diệt hình,
Cấp cấp như luật lệnh.

Dịch (1) Đứng phương sinh khí,

Tháng giêng thì khởi ở phương Ty,
Tháng hai phương sửu,
Căn cứ chỗ huyệt mà suy.

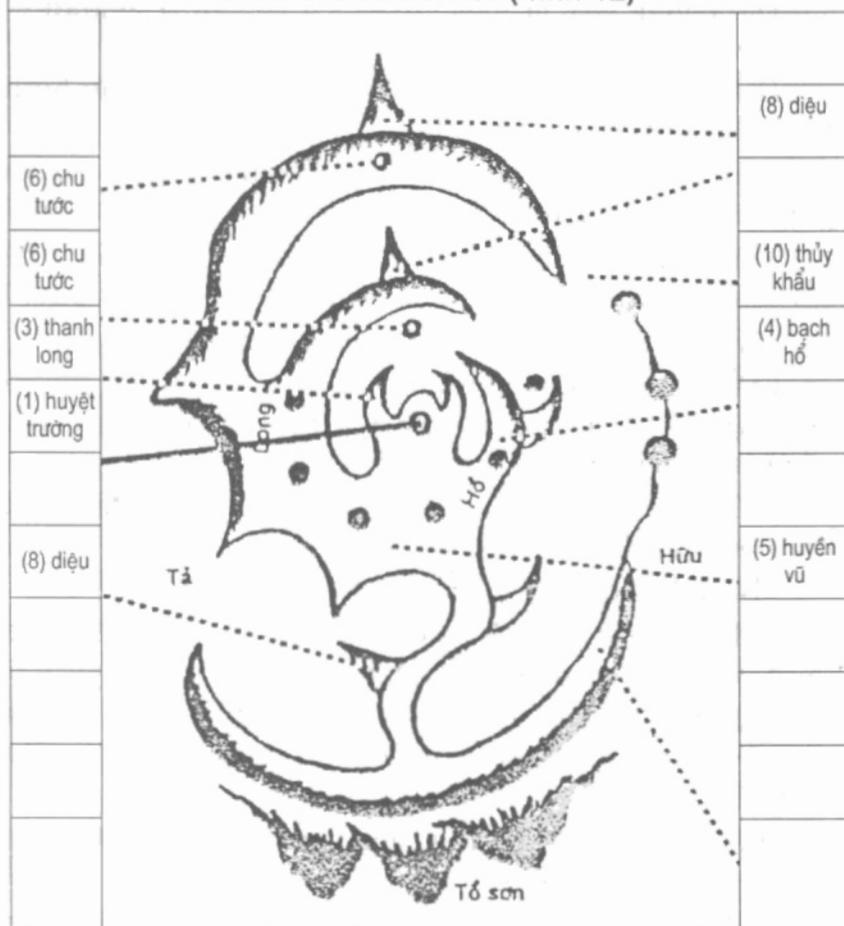
Người khai huyệt phải thừa phương sinh khí mà đứng cầm tay ấn ở cung Tý, trim giấu trong tay áo, mà chúc rằng:

Sắc tú tung ngũ hành,
Nhật nguyệt quang minh
Vạn quỷ diệt hình.
Cấp cấp như luật lệnh.

Giải thích (1) Cầm án ở cung Tý là: dùng tay trái bấm đầu ngón cái vào ngán dưới đốt thứ ba của ngón tay đeo nhẫn. Còn muốn biết sinh khí phương xin coi trang 98, Chương 12.



Kiểu đất Tả đơn đề (hình 12)



Cách đọc hình vẽ:

Mẫu đen là chỗ cao như núi, gò, đống. Mẫu trắng là chỗ thấp như: ruộng, bờ, đất bằng. Chấm đen tụ một chỗ là: vũng nước, hồ, ao, đầm Chấm đen kéo dài là giòng nước chảy. Phần trắng không có nước phải cao hơn phần trắng có nước. Giải đất bên đen bên trắng thì bên đen phải cao hơn và soái xuống bên trắng. Điểm tròn mẫu trắng trên nền đen là tinh phong hoặc gò nhỏ trên cao. Điểm tròn màu đen trên nền trắng là gò nhỏ dưới ruộng.

MÔ TẢ VÀ PHÂN TÍCH KIỂU ĐẤT TẨ ĐOWN ĐỀ (HÌNH 12)

Đại cương đây là một huyệt kết có cấu trúc giản dị và đầy đủ.

Đứng ở huyệt trường (1) ta thấy ngay là đây đủ hình thức một huyệt kết như sau:

- Huyệt kết hay huyệt trường ở giữa. Trước sau và phải trái đều *vòng ôm và nghiêng triều* vào huyệt trường.

- Trên phương diện *vòng ôm* ta thấy 2 thanh long vong ôm bên trái và dâng trước. Rồi bạch hổ vòng ôm bên phải.

- Huyền vũ ở dâng sau cũng vòng ôm lên.

Kiểu đất này không những có vòng ôm mà lại còn có *nghiêng triều* nữa mới là quý địa (nghiêng chiều là soái về phía huyệt trường) như sau:

- Thanh long ta thấy vẽ ngoài cao (tô đen) và trong thấp (không tô đen)

- Bạch hổ cũng vậy, ngoài cao trong thấp.

- Mảnh sa đỡ sau huyệt cũng cạnh xa cao (đen) và cạnh gần huyệt trường thấp (trắng).

Như vậy huyệt trường này vừa được xung quanh *vòng ôm*, lại còn được xung quanh *nghiêng chầu* vào nữa lại còn quý hơn.

Dưới đây lại còn những cách cục làm tăng thêm giá trị của huyệt kết như sau:

- 2 bút nhọn và cao trên 2 tay long làm án (6) cũng nghiêng chầu vào huyệt trường.

- Có 7 gò kim tinh (6) bao quanh huyệt trường - Thân long sinh 3 diệu (6).

- Có 3 gò kim tinh liền nhau trấn thủy khẩu (10).

Huyệt này không cầu kỳ, trông rất giản dị mà có đủ những cách tốt.

Chương XIV

TÁNG HUYỆT PHÁP

Hướng dẫn:

Muốn táng một huyệt, nhà Địa lý phải làm những công việc gì, đào xâu nồng ra sao, đắp huyệt như thế nào cho phái phép như sau đây:

Câu (1) Phàm táng tiên lập thằng nhi hậu lập huyệt, bất đắc khoáng đại, dung quan nhi dĩ.

- Thiên táng bồi cao
- Thâm táng bồi đê
- Thiên huyệt viên trúc
- Địa huyệt phương trúc

Dịch (1) Phàm phép táng huyệt, trước hết phải chăng dây rồi sau mới huyệt, không được làm rộng lớn, chỉ vừa lọt quan tài mà thôi.

- Táng nồng thì đắp mỏ cao.
- Táng sâu thì đắp mỏ thấp.
- Thiên huyệt thì đắp tròn
- Địa huyệt thì đắp vuông.

Giải thích (1)

- Táng nồng quá thì lâu kết.

Táng sâu quá thì không kết phát.

Như thế nào là vừa:

- *Huyệt nhū, đột là âm lạc, thuộc về khí trầm, nên táng xâu.*

- *Huyệt Oa*, kiêm là dương lạc, thuộc về khí phù, nên táng nóng.

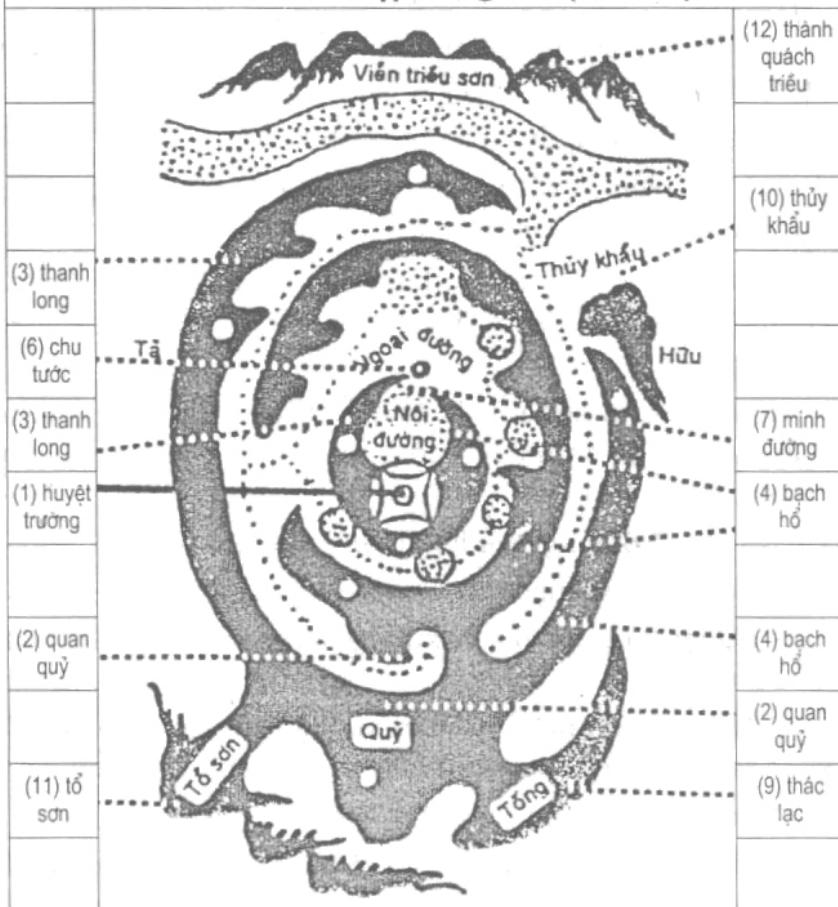
- Lại phải biết lấy huyệt nóng sâu do cái nóng hay sâu của ngoại khí như sau:

- Đem 1 cây cọc dựng trong tiểu minh đường (nội đường).

- Rồi ta đo như sau: Từ chỗ thấp nhất cầu tiểu minh đường đến mức *thăng bằng* của chỗ khai huyệt đến cây cọc vừa đóng là bao nhiêu, nó chính là chiều sâu trung bình của huyệt đào sâu nóng.

- Ngoài những phép trên lại còn phải căn cứ vào cao thấp tất cả long, hổ, minh đường, triều sơn, án sơn quan, quỷ, lộc, diệu, sư khí, thủy khẩu nữa mà già giảm mới là toàn vẹn.

Kiểu đất Hồ nhập đồng lâm (hình 13)



Cách đọc hình vẽ:

Mầu đen là chỗ cao như núi, gò, đống. Mầu trắng là chỗ thấp như: ruộng, bờ, đất bằng. Chấm đen tụ một chỗ là: vũng nước, hồ, ao, đầm. Chấm đen kéo dài là giòng nước chảy. Phần trắng không có nước phải cao hơn phần trắng có nước. Giải đất bên đen bên trắng thì bên đen phải cao hơn và soái xuống bên trắng. Điểm tròn mầu trắng trên nền đen là tinh phong hoặc gò nhỏ trên cao. "Điểm tròn màu đen trên nền trắng là gò nhỏ dưới ruộng.

MÔ TẢ VÀ PHÂN TÍCH KIẾU ĐẤT HỒ NHẬP ĐÔNG LÂM (HÌNH 13)

(1) Huyệt trường - Nên lưu ý cách sắp đặt của huyệt trường này:

- Huyệt trường hình tròn (hình kim)
- Nằm trên huyệt trường là gò đất hình vuông (thổ), được thổi sinh kim đã quý rồi.
- Trên hình vuông lại khai hoa *lõm xuồng hình tròn*. Người ta gọi *chỗ lõm xuồng là ám kim* là đất khai hoa, rất quý.

Khi đã khai hoa rồi thì lỗ huyệt không phải tìm đâu nữa. Lỗ huyệt chính là chỗ khai hoa đó. Rất hiếm có trường hợp như vậy.

- (3) (4) - Nội long, nội hổ ôm nội đường
- Ngoại hổ ôm ngoại đường (6).
 - Ngoại long từ tổ sơn xuồng ôm ngoại hổ cho đến thủy khẩu.
 - Một hổ sa nữa từ tổ sơn xuồng ôm ngoại hổ xuất ra một Bắc thần trấn thủy khẩu ở cửa sông lớn.

Luận về bắc thần trấn thủy khẩu như sau:

Có được một cao Bắc thần có thể cai quản được vạn cửa làm tới Phò mã và được phong hầu. Nếu được 2 cái Bắc thần ở 2 bên thủy khẩu trông thô ngang cao đại khiến người yếu bang vía trông thấy hải sợ hãi thì đất đó sẽ xuất ra bậc tướng Kinh thiên trầm thạch, sẽ được phong vương, làm Hộ quốc công thần.

Bắc thần trấn thủy khẩu từ tổ sơn mới quý.

Quả đúng là thế đất này.

Chương XV

ĐẤU SÁT PHÁP

Hướng dẫn:

Đấu sát pháp là phép tránh sát mạch, của mạch nhập huyệt, đâm vào đầu vong nhân ở quan tài.

a. Mạch nhập huyệt không nhất định ở một hướng nào.

- Có khi mạch vào từ đằng sau huyệt trường
- Có khi vào bên tả
- Có khi vào bên hữu

b. Người ta thường gọi tên mạch nhập huyệt như sau:

1. Mạch nhập nāo là mạch vào phía đầu vong nhân.
2. Mạch nhập nhī là mạch vào phía tai vong nhân.
3. Mạch nhập kiên là mạch vào phía vai vong nhân.
4. Mạch nhập yêu là mạch vào phía lưng vong nhân.
5. Mạch nhập cước là mạch vào phía chân vong nhân.

c. Khi diễn huyệt nên tránh né, đừng để mạch vào thẳng đầu, tức là đấu sát, tối kỵ. Nhất là mạch cấp cường của những long nhập thủ còn cường mạnh như từ núi cao đổ xuống, mà không chạy xuống đồng, không chạy sang phải trái cho dịu trước khi vào huyệt. Nhất là mạch đó lạ đâm thẳng cùng chiều với hướng huyệt tức là đâm vào thẳng đầu vong nhân thì sẽ bị đấu sát, rất nên kiêng kỵ.

d. Nếu không tránh được đau sát thì hay xảy ra khi con học thành tài rồi chết non, hay là giỏi quá hóa khùng, hoặc nhẹ cũng giàn hoặc mát giây.v.v...

e. Điểm huyệt ở miền núi cao miền sơn cước thì tinh thể cao, phải lưu ý tìm chỗ thấp hơn xung quanh, để được che gió.

g. Còn điểm huyệt ở vùng bình dương thì tinh thể thấp nên không sợ gió thổi, chỉ cần có nước bao vây để hân khí mới có kết huyệt.

h. Khi phân kim, điểm huyệt thì đồng thời cân nhắc thêm về đau sát pháp.

i. Ở nơi sơn cước hay bình dương đều phải lưu ý về đau sát. nhưng nơi sơn cước mạch từ núi cao đổ xuống ta nên e dè đau sát hơn. Tập sau sẽ nói nhiều về phân kim điểm huyệt.

Dưới đây là câu phú về đau sát pháp:

Câu (1) Âm là âm thụ.

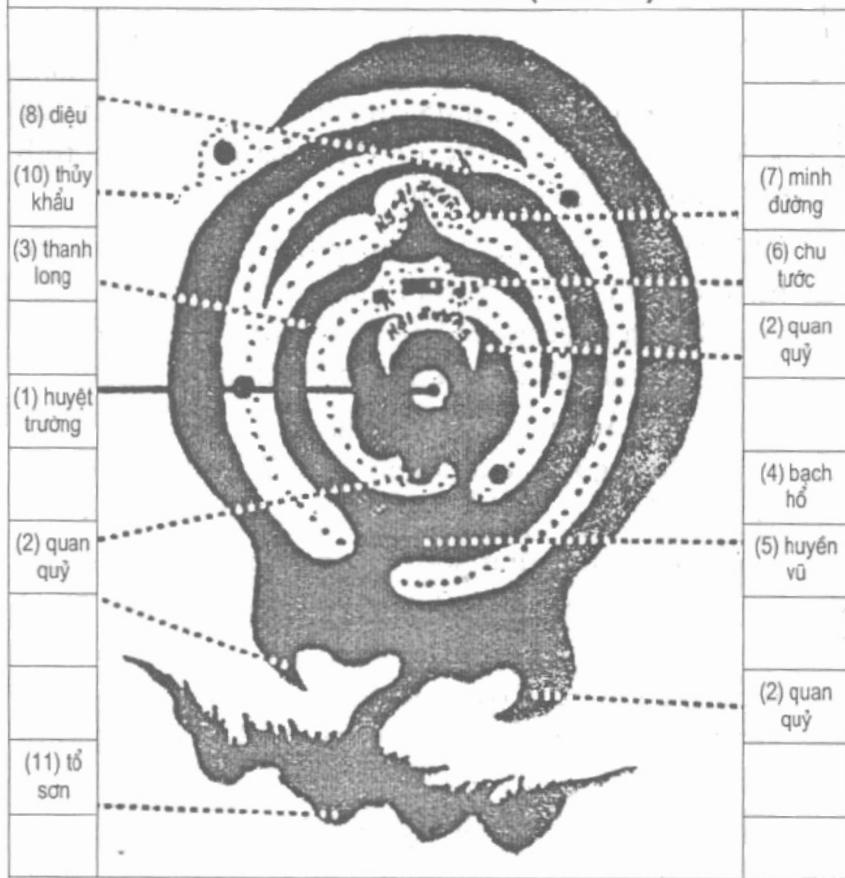
Trực nhập đau đầu

Táng chi sát

Như Dậu long tọa Canh hương Giáp - Mạch nhì tọa
Cấn kỵ ty đau.

*Dịch (1) Âm lại âm tiếp nhận Xối vào đầu Táng thể
thì bị sát Như là Dậu long, tọa Canh hương Giáp -
Mạch toa Cấn tránh khỏi đau sát.*

Kiểu đất Cát cầm tinh (hình 14)



Cách đọc hình vẽ:

Mầu đen là chỗ cao như núi, gò, đồng. Mầu trắng là chỗ thấp như: ruộng, bờ, đất bằng. Chấm đen tụ một chỗ là: vũng nước, hồ, ao, đầm Chấm đen kéo dài là giòng nước chảy. Phần trắng không có nước phải cao hơn phần trắng có nước. Giải đất bên đen bên trắng thì bên đen phải cao hơn và soái xuống bên trắng. Điểm tròn mầu trắng trên nền đen là tinh phong hoặc gò nhỏ trên cao. Điểm tròn màu đen trên nền trắng là gò nhỏ dưới ruộng.

MÔ TẢ VÀ PHÂN TÍCH KIỂU ĐẤT CÁT CẦM TINH (HÌNH 14)

Đại cương kiều đất cát cầm tinh ta thấy từ xa tổ sơn cao lớn (11) lặn xuống đồng bằng, chạy cho đến khi long mạch trở nên nhuyễn nhược rồi mới vào kết, rất tốt. Trước là thô long mà hay nó đã được đổi thành tinh long, cát long, trước khi vào huyệt.

Đổi từ hung long qua cát long bằng cách đang có núi cao hạ xuống thật thấp rồi lại nổi lên núi thấp hơn đây trước và đi nữa được gọi là long bắc hoán. càng bắc hoán nhiều lần long càng nhuyễn nhược, dễ thành cát long.

Còn nếu long cứ đi một mạch mỗi ngày một thấp dần đi thì được gọi là long biến dạng. Trên hình vẽ này là long biến dạng.

Long biến dạng cũng đổi từ hung long sang cát long để cho huyệt cát. vì nếu từ hung long vào kết sẽ có hung huyệt.

thỉnh thoảng cũng có trường hợp đặc biệt hung long vào kết thành cát huyệt, như kiều đất Long cung cầm thất (hình 2).

Cũng có những trường hợp ở nói long không có khí mạch thì khi biến dạng lớn thành nhỏ lại không tạo nên được huyệt kết mà mất tiêu luôn.

Cũng có khi không đủ khí mạch mà cũng vào kết nhưng là kết tận mạch, rất hung. Gặp phải trường hợp có huyệt kết tận mạch thì huyệt đó vô khí sẽ không có con nối dõi (tùy phòng tận mạch, thừa tự vô nhị).

Nhưng ở kiều đất cát cầm tinh này, long mạch sau khi biến dạng thành cát long rồi, lại đại khai trường mở

rộng chiều ngang rất lớn và rất mạnh, chứng tỏ đây là đất có mạch rất hùng hậu sê cho quý huyệt. Như ta quan sát dưới đây:

- Huyệt trường (1) rất tròn đầy - 2 tiền quan (2) rất bụ bẫm.
- Nội long rất giàa (3), ôm qua trước mặt huyệt trường lại còn sang tận bên phải của tay hổ. Thân nội long còn sinh diệu là cây bút nhọn làm án trước huyệt (quý cách)
- Nội hổ cũng dài, ôm qua nội log tạo ra một ngoại đường và sinh thêm diệu bút ngoài nội hổ.
- Ngoài cùng còn có ngoại long, ngoại hổ từ hổ sơn xuống bao vây vòng ngoài mà ta gọi là hộ tống sa và triền tống sa.
- Long, hổ trong ngoài che huyệt trường thật kín đáo, dù huyệt cao cũng không bị phong xuy (gió thổi).
- Còn những cách cục quý nữa như: huyệt trường có tiền quan, hậu quý (2) (sinh nhân trác việt chi tài). Ngoại long ngoại hổ đều có nghịch sa (2). Hơn nữa, ở trước huyệt ta thấy có 2 gò kim tinh chầu 2 bên một bảng án.
- Đầu nội long, nội hổ và ngoại long ngoại hổ đều có gò kim tinh.
- Gò kim tinh ở đầu ngoại hổ chính là gò trấn thủy khẩu.

Chương XVI

PHÂN KIM HUYỆT PHÁP CA

Hướng dẫn:

Phân kim huyệt pháp ca là bài ca ngắn gọn chỉ một số điểm chính nên nhớ khi phân kim điểm huyệt, đại khái khuyên ta nên phân kim sao cho được Vượng Tướng, tránh Cô Hư và Không Vong. Dưới đây là bài Phân kim huyệt pháp ca.

Bính, Đinh, Canh, Tân vượng tướng nhiều

Cô tại Giáp Nhâm, hư Quý át.

Không vong Mậu Kỷ chẳng nên tìm

Phân kim huyệt pháp rất khó tường.

Cán, Dần, Khôn, Thân đó chẳng lường

Tân, Tuất, át, Thìn long khởi phục

Canh, Dậu, Giáp, Mão hổ khai trương.

Bính Tý, Nhâm Tý tìm long địa

Quý Sửu, Đinh Mùi rời hổ hương

Càn, Hợi, Tân, Tỵ đิง mā quyết.

- Nếu thu được chữ **Bính, Đinh, Canh, Tân** là
được Vượng,, Tướng.

- Nếu thu được **Giáp Nhâm** thì bị **Cô**

- Nếu thu được **Quý át** thì bị **Hư**

- Nếu thu được **Mậu kỷ** thì bị **Không vong**.

Chương XVII-1

NÓI CHUNG CÁC KIỂU ĐẤT KẾT TẠI VIỆT NAM

Các kiểu đất kết tại Việt Nam do Cao biền, thứ sử Giao châu, soạn vào khoảng năm 700 đời Đường trung Tôn gồm 2 tập:

1. Tập thứ nhất tên là Cao biền tấu thư Địa lý kiều tự.
2. Tập thứ hai tên là Cao biền tấu thư Cửu long kinh.

Tập thứ nhất, cao biền tấu thư địa lý kiều tự, mô tả 632 kiểu đất kết chính và 1517 đất kết bàng tại ngoài Bắc từ Ninh Bình trở ra. Tài liệu chỉ mô tả các kiểu đất kết chính và không mô tả các kiểu đất bàng tuy nhiên mỗi khi mô tả kiểu đất chính nào đều có nói bên cạnh đó có bao nhiêu kiểu đất kết bàng nữa. khi tìm được kiểu đất kết chính thì kiểu đất bàng cũng ở gần đó thôi.

Những đất kết chính và bàng này được chia ra tong khu, có khu 1 tỉnh, có khi nhiều tỉnh như sau:

Khu Hà đông có 81 kiểu đất chính và 246 bàng

Khu Sơn tây có 36 chính và 85 bàng

Khu Vĩnh phúc yên, Phú thọ có 65 chính và 153 bàng.

Khu Hải dương, Hưng yên, Kiến an có 183 chính và 483 bàng

Khu Gia lâm, Bắc ninh, Đáp cầu, Bắc giang, Lạng sơn có 134 chính và 223 bàng.

Khu Hà nam, Nam định, Thái Bình, Ninh Bình có 133 chính và 325 bàng.

Tập thứ hai Cao biền tấu thư cửu long kinh, nói về 3 chi của đại huyết mạch kết phát lớn tới đế vương như sau đây:

1. Thăng long (1 chính, 2 bàng)
2. Cổ bi (1 chính, 4 bàng)
3. Chí linh, Nam gián (1 chính, 3 bàng)
4. Cổ pháp, đất kết nhà Lý công Uẩn (1 chính, 2 bàng)
5. Kim lan (Kim quan) (1 chính, 6 bàng)
6. Chu duyên (Văn giang) (1 chính 4 bàng)
7. Lạn kha (núi Long khám, Tiên du, Bắc ninh) (1 chính, 2 bàng).
8. Sài sơn (Chùa thầy, Sơn tây) (1 chính, 4 bàng)
9. Canh nậu (Sơn tây) (1 chính, 4 bàng)
10. Phủ lỗ (1 chính, 4 bàng)
11. Câu lâu (1 chính, 4 bàng)
12. Quan khê (1 chính, 4 bàng)
13. Cổ trai (Huyện An dương, kết nhà Mạc đăng Dung) (1 chính, 4 bàng).
14. Mai tiêu (Đông Triều, gần Mông dương)
15. Lũng sơn (làng La liên, huyện Đông mỹ Thái nguyên) (1 chính, 3 bàng)
16. Túc mạc (Mỹ lộc, Nam định) phát Nhà Trần (1 chính, 2 bàng)

17. Tân viên - Sơn tây (1 chính, 2 bàng)
18. Lai cách - Bình ách, ý yên, Nam định (1 chính, 2 bàng).
19. Vạn ty - Làng Tài, bến đò Tài, Gia bình, Bắc ninh (1 chính, 4 bàng)
20. Bảo thái - Núi Bình thái, huyện Thanh liêm, Hà nam (1 chính)
21. Tam đảo - Huyện Tam dương, Vĩnh yên (1 chính, 5 bàng)
22. Vũ lao - huyện Nam trực, Nam định (1 chính, 4 bàng)
23. Quảng thu - Huyện Gia bình, Bắc ninh (1 chính, 2 bàng)
24. Phâu sơn - Đông ngàn (1 chính, 2 bàng)
25. Thái đường - Hưng nhân. Thái bình (1 chính, 2 bàng)
26. Bãi nhiễm - (Huyện Duy tiên, Hà nam) (1 chính, 1 bàng).
27. Phương vī - (Huyện Thanh liêm, Hà nam) (1 chính, 3 bàng)

Trên là 27 ngôi đát kết tới Đế vương, thuộc ngoài Bắc, từ Ninh bình trở ra.

Dưới đây là những ngôi đát kết từ Thanh hóa trở vào Nghệ an, Hà tĩnh. Gồm hữu chi, trung chi, tả chi.

ĐẤT KẾT HỮU CHI THANH, NGHỆ TĨNH

1. Na sơn (Nông công, Thượng lang, Phượng nghi, Trung sơn).
2. Bãi áng (Huyện Nông công, bãi làng Vũ yên và làng Bồng sơn)
3. Hoàng sơn (Huyện Đông sơn, làng Hoàng sơn).
5. Thi long (huyện Tĩnh gia, làng Thi long)
6. Sơn viên (huyện Đông sơn, làng Thi long)
7. Bố vê (huyện Đông sơn, làng Cầu bố) phát Lê trung Hưng.
8. Báichâu (huyện Đông sơn, làng Báichâu)
9. Bàn thạch (huyện Thọ xuân, làng Thanh hà)
10. Ngọc sơn (huyện Thọ xuân, làng Thanh hà)
11. Đông châu (huyện Quán xưởng, làng Đông châu hay Tĩnh giai)
12. Sầm sơn: (mất tài liệu)
13. (mất tài liệu).....

ĐẤT KẾT TRUNG CHI THANH, NGHỆ TĨNH

1. Cửu bao (huyện Yên định, rừng Cửu bao)
2. Cầu vàng (huyện Yên định, làng Yên xuyên)
3. Phù nguyên (phú Thiệu hoa, làng Phù nguyên)
4. Đoài thôn (phủ Thiệu hoa)
5. Hồ bái (huyện Yên định, làng Yên dương)
6. Yên dương (huyện Yên định, làng Yên dương)

7. Đậu sơn (phủ Thiệu hóa, ngã ba Chành)
8. Phú điêu (phủ Hậu lộc, gần bà Triệu)
9. Hội chiêu (huyện Hoàng hòa, làng Hội chiêu)
10. Cửu Vích (gần núi Hà giò) mạch thoát bình dương, kết la áp tại bãi con thủy hình.
11. Phật hoàng sơn (chợ Đàm Bái thượng) làng Chai trong Mường.

ĐẤT KẾT TẨ CHI THANH, NGHỆ, TĨNH

1. Đa bút (phủ Quảng) gần nhà tù làng Đa kết (rất quý)
2. Sóc sơn (phủ Quảng gần Bồng chung) kết ở núi phát nhà Trịnh, thành nhà Hồ (tức thành Đà bang) làm án.
3. Kim âu (phủ Hòa trung, làng Ngọc âu, gần Đò lèn).
4. Quý hương (phủ Thiệu tường) phát nhà Nguễn Gia long.
5. Đại nại (huyện Nga sơn, điền hộ làng Đại nại) kết núi.
6. Bỉm sơn (làng Bỉm sơn) mạch thoát bình dương.

VÌ SAO CAO BIỀN SOẠN 2 TẬP TÀI LIỆU ĐỊA LÝ NÀY

Hai tập tài liệu địa lý các kiểu đất kết tại Việt Nam do Cao biền soạn vào thời vua Đường trung Tôn, năm 700 cách đây vào khoảng 1200 năm nguyên do như sau:

Nước ta từ đời Đường trở về trước tuy có chống đối, có nổi lên đánh các tham quan ô lại nhưng chưa tuyên bố độc lập và chưa được bên Tàu công nhận nên họ coi nước ta các quận huyện của họ ở phía Nam xa sô.

Thời vua Đường trung Tôn đổi tên cho nước ta là An nam đô hộ phủ và phong Cao biền làm An nam đô hộ sứ sang cai trị. Trước khi Cao biền đi sang nhậm chức, nhà vua cho triệu vào ngự điện và nói: Khanh học địa lý tôi vi tinh diệu, trẫm nghe An nam có nhiều quý địa kết phát tới Thiên tử, sản xuất ra nhiều nhân tài, anh kiệt nên luôn luôn nổi lên chống đối.

Qua đó Khanh nên tường suy phong thủy, kiến lâm sơn xuyên, và làm tờ biểu tấu kèm theo lời diễn ca các kiểu đất bên An nam, gửi ngay về cho trẫm xem trước.

Rồi ở bên đó khanh đem tài kinh luân, đoạt thần công, cải thiên mệnh, trấn áp các kiểu đất lớn đi, đó là cách nhổ cỏ thì nhổ cá gốc, để tránh hậu hoạn sau này.

Cao biền phụng mệnh, khi tới nước ta lion ding gỗ chế một cái diều, ngồi lên, bay lên trời, đi quan sát địa thế, tầm long nhận mạch, thì thấy long mạch rất lớn, thuộc đại cán long từ Côn lôn sơn bên Tàu qua.

Long mạch khi tới nước ta lion phân làm 3 chi là Trung chi, Tả chi, và Hữu chi. Ba chi này tạo nên nhiều đất kết lớn phát tới 27 ngôi đế vương, lại còn thêm mấy ngàn ngôi đất nhỏ phát anh tài thông minh tuấn kiệt, tiên sỹ, thần đồng, anh hùng hào kiệt không kể sao cho hết, thật là địa linh phát anh kiệt, đáng để cho nước ta phải nể sợ.

Một mặt Cao biền làm biểu tấu ghi rõ các đát kết của nước ta gửi về vua Đường và mặt khác tìm cách yểm trán long mạch. Việc này xảy ra từ quá lâu rồi, bây giờ tìm kiếm chuyện xưa ta chỉ có một số rất ít tài liệu yểm trán dưới đây:

CAO BIỀN YỂM TRẦN LONG MẠCH THÀNH THĂNG LONG

Những thủ đoạn yểm trán của Cao biền là đáo phá yểm trán long mạch và trừ khử những vị thần cai quản các ngõi đát kết lớn.

Cao biền biết đát kết thành Thăng long là Kinh đô cho các vị đế vương bên tới 10 vạn năm nên tìm cách trừ khử thần cai quản đát đó như sau:

Cao biền dự tính cho đồng nam đồng nữ ngồi đồng, thịnh thần cai quản đát Thăng long về, rồi ding gươm có huyết gà máu chó chém cho mất thiêng liêng.

Thần sông Tô lịch cai quản thành Thăng long, khi được Cao biền mời về, không đợi cho đến lúc Cao biền trừ khú, liền hóa thành moto con ngựa trắng bay lên mây.

Các vị vua nhớ ơn thần sông Tô lịch giữ được thành Thăng long không dễ cho Cao biền phá yểm nên có làm một đền thờ ngài tại Hà Nội gọi đền Bạch Mã. Chúng tôi biết là trước năm 1954 diền Bạch mã vẫn còn.

Sông Tô lịch, do thần Bạch mã cai quản, dẫn mạch từ gần Tán viên về Hà Nội, đi qua làng Láng và làng có thứ rau húng nổi tiếng thơm ngon gọi là

hùng láng. Tài liệu những đất kết của Cao biền gọi sông Tô lịch là Tô giang.

Sông Tô lịch chảy đến Hà Nội liền bị người ta làm nhà lấp đi, tưởng là mất nhưng những nhà địa lý cố tìm thì thấy vết tích sông Tô lịch trong thành Hà Nội có tới trên 20 chỗ mà hồ Hoàn kiếm và hồ Bảy mâu (Hồ Halais) có nhiều vết tích nhất.

CAO BIỀN YẾM TRẦN THẦN TẢN VIÊN

Núi tản viên còn gọi là núi Ba vì, bởi núi có 3 chỗ thắt ngang như quả bầu, rất khó trio lên.

Nhiều người không tìm hiểu nên cứ tưởng là sông Hồng hà chảy về Hà Nội chỉ là khúc dưới của sông Thao tại Phú Thọ, Tuyên quang chảy xuống. Thật ra sông Hồng hà là hợp lưu của những 3 con sông lớn nhất ngoài Bắc...

Ngoài sông Thao, còn sông Lô ở hồ Ba bể tại Bắc kạn chảy xuống và lại còn thêm con sông Đà hay sông Bờ từ Hòa Bình chảy về nữa. Cả 3 con sông này gặp nhau ở Ngã ba Trung Lương tại Việt trì rồi đổ về Hà Nội làm nên ngôi đất kết Thăng long.

Nếu nói Chùa Hương là Nam thiên đệ nhất động thì phải nói núi Tản và sông Đà là Đệ Nhất Sơn Thủy. Chỉ cần leo lên đỉnh núi Tản viên nhìn xuống sông Đà lượn lờ dưới chân núi sẽ thấy cảnh đó đẹp như thế nào rồi, đẹp đến độ không bút nào tả nổi đành chỉ nói có một câu: Núi Tản sông Đà đẹp quá mà thôi.

Thi sĩ Tản Đà Nguyễn khắc Hiếu, không phải quê ở Bát bộ Sơn tây, dưới chân núi Tản viên cạnh sông Đà.

Thật ra quê ông ở nơi khác, nhưng buồn vì thấy
giang sơn gấm vóc Việt Nam bị người Pháp đô hộ nên di
cư lên đây ở để khỏi nhìn thấy cảnh mất nước nhà tan ở
đô thị.

Nguyễn khắc Hiếu là nhà ái quốc tiêu cực, bình sinh
ông có 2 giác mộng, một mộng lớn và một mộng con.
Mộng lớn là vá lại bức dư đồ rách nghĩa là muốn Việt
Nam thoát khỏi ách đô hộ của người Pháp. Còn mộng
nhỏ là đem thơ lên bán chợ trời là làm thơ văn để lại cho
đời và cảnh tỉnh quốc dân.

Mộng lớn không làm được, ông đi thực hiện giấc
mộng con, ông xuống núi đi làm báo để cảnh tỉnh quốc
dân. báo ông làm cung cấp không thành công, vì ông không
có óc và tài kinh doanh.

Lâu lâu ông trở về quê Bát bạt Sơn tây nhìn cảnh
đẹp núi Tân sông Đà thường ngâm câu thơ sau đây:

*Bè bàng tóc bạc rừng xanh
Non quê này với Đô thành khác xa*

Nguyễn khắc Hiếu là một đại thi sĩ, thơ ông làm
thật hay. Bài thơ bắt hủ của ông, bài Thê non nước,
cũng do nhìn cảnh đẹp núi Tân, sông Đà, nhìn non sông
gấm vóc nõn bị ngoại bang đô hộ, súc động mà làm nên.

Bài thơ này có những câu thơ độc đáo mà nhiều
người còn nhớ như sau:

*Nước non nặng một lời thề
Nước đi đi mãi không về cùng non
Nhó lời nguyệt nước thề non
Nước đi không lại non còn đứng trông*

Non cao chat vót tong không

Suối sa giòng lệ chờ mong tháng ngàyv....v....

- Chuyện cổ tích Sơn tinh và Thủy tinh tranh nhau lấy cô Mỹ nương là con gái vua Hùng Vương thứ 18 thì Sơn tinh chính là thần núi Tản viên.

- Nhà địa lý thích nhất là nước chõ nghịch sơn nghịch thủy vì nơi này dễ có đất lớn và đất mau phát thì cả dãy núi Tản Viên là nghịch sơn từ phía Nam chạy lên châu và ngôi đáy kết lớn nhất ngoài Bắc là ngôi đất Hùng Vương ở Hy cương Phú thọ.

- Khúc sông Đà ở dưới chân núi Tản Viên cũng là nghịch thủy, chảy ngược từ Hòa bình lên Lâm thao vòng qua núi Tản rồi đổ về ngã ba Trung lương ở Việt trì hợp với nước sông Thao, sông Lô thành sông Hồng hả suôi về Hà nội làm nên đất kết Thăng long.

Về việc yểm trấn thần Tản Viên, Cao Biền cũng làm như yểm trấn thần Bạch mã, là thần sông Tô lịch cai quản thành Thăng long.

Nhưng thần Tản viwn pháp lực rất cao cường, ông biết dã tâm của Cao biền, đã không tới mà còn hóa phép làm gió lớn bay đổ hết đồ lĕc của Cao Biền. Cao Biền từ đó sợ không giám nghĩ đến yểm phá thần Tản Viên nữa.

TRƯỜNG HỢP NÀO TA CÓ TẬP TÀI LIỆU ĐỊA LÝ CỦA CAO BIỀN

Trận chiến năm Ngọ Lê Lợi, Nguyễn Trãi ra đánh Đông quan có bắt được Hoàng Phúc là Thượng thư Công binh của nhà Minh cùng tài liệu địa lý của Cao Biền.

Hoàng phúc có cho Nguyễn Trãi biết là đất kết nhà
Hoàng phúc có cái sá văn tinh, bấy giờ bị bắt nhưng sẽ
được tha trước 100 ngày. Còn đất nhà Nguyễn Trãi tuy
kết khai quốc công thần nhưng sau sẽ bị chi di tam tộc
nếu không chữa ngay.

Quả nhiên chưa đến 100 ngày Hoàng phúc được tha
và được cấp cho người ngựa trở về Tàu và sau này
Nguyễn Trãi bị chi di tam tộc vì án Thị Lộ.

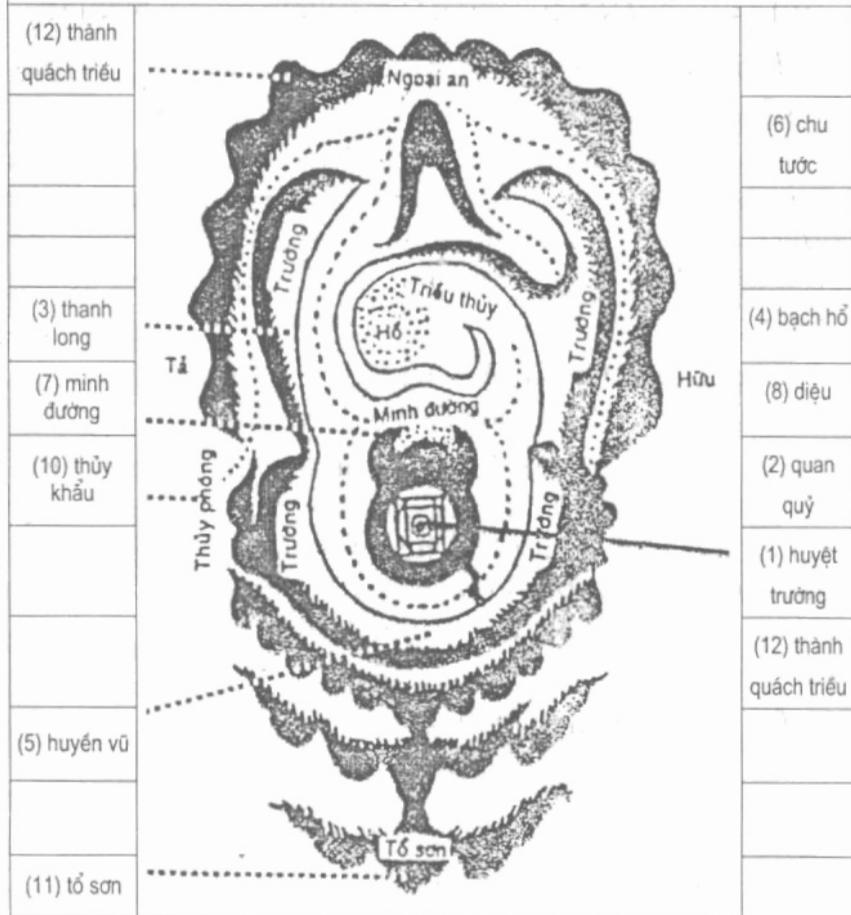
Ngôi đất kết nhà Nguyễn Trãi ở Nhị khê, phủ của
Cao biền này ra dùng.

Thường thì ai ở vùng nào thì sao tài liệu đất kết
vùng mình ở và cố công kiểm sao cho được đất kết cho
mình. Chưa có ai dịch và giao thoa toàn thể tài liệu
này thành sách.

Năm 1975 chỉ có một bản duy nhất do cụ Đặng Mỹ
Sâm đem vào Nam. Làng Địa lý ở miền Nam sao lại Cao
Trung may mắn cũng được một bản, nay đem công bố.



Kiểu đất Thái cực chi đồ (hình 15)



Cách đọc hình vẽ:

Mẫu đen là chỗ cao như núi, gó, đống. Mẫu trắng là chỗ thấp như: ruộng, bờ, đất bằng. Chấm đen tụ một chỗ là: vũng nước, hồ, ao, đầm Chấm đen kéo dài là giòng nước chảy. Phần trắng không có nước phải cao hơn phần trắng có nước. Giải đất bên đen bên trắng thì bên đen phải cao hơn và soái xuống bên trắng. Điểm tròn mẫu trắng trên nến đen là tinh phong hoặc gó nhỏ trên cao. "Điểm tròn màu đen trên nến trắng là gó nhỏ dưới ruộng.

MÔ TẢ VÀ PHÂN TÍCH KIỂU ĐẤT THÁI CỰC CHỊ ĐỒ (HÌNH 15)

Đại cương ở kiều đất Thái cực chi đồ này ta thấy ngay những chỗ độc đáo sau đây:

(1) Huyệt trường kim jình. Huyệt trường giàa hơn một chút ở phía trước gọi là chiên thần (rất quý). Trên huyệt nổi lên mấy tầng hình kim (tròn) và hình thổ (vuông) chồng lên nhau cho đến lỗ huyệt lõm xuống (hình tròn).

Lõm xuống như hình lòng chảo ở đâu núi có long hổ che gió cho huyệt (thường có) gọi là khai oa.

Nhưng ở đây trên lưng huyệt trường đang nổi cao lên tròn, vuông lại tự thiên nhiên lõm xuống là báo cho ta biết dày là chính lỗ huyệt, khỏi cần phải kiểm ở đâu nữa. Nó còn tên khác là La áp, hoặc là Khai hoa, (Kiều đất Hổ nhập đông lâm hình 13 cũng có cách khai hoa này).

Cụ Tả Ao khen huyệt trường khai hoa như sau:

- *Đất khai hoa nhìn xem cho kỹ*
- *Thấy thì làm chờ để lưu tâm*
- *Trên sơn cước xa xăm cũng táng*
- *Dưới bình dương nửa tháng cũng đi*

Thì dù biết, là đất khai hoa rất quý, có phúc mới được gặp nó. Hê tháy là phải làm ngay, chắc chắn là có huyệt két.

Tất cả núi non trong ngoài kiều đất này đều hình kim hay hình htủy (hình kim là hình tròn và hình thủy là nhiều hình kim gộp lại).

Nhìn chung kiêu đất này ta thấy:

Tổ tông sơn cao đại, mạch khởi từ ngàn dặm lần
lần dẫn lại, tới chỗ kết cục thì khai kim thủy hình.
Cục này gọi là Thái cực, bốn bề núi cao, trong ngoài
đều hướng phục.

Thế nào là trong ngoài đều hướng phục?

- Nhìn thành quách (12) ta thấy cạnh ngoài đen
(cao) cạnh trong trắng (thấp) thế là thành quách
hướng phục.

- Nhìn ngoại án hay chu tước (6) cũng ngoài đen
(ngoài cao) trong trắng (trong thấp), là ngoại án
hướng phục.

- Nhìn ngoại long (3), ngoại hổ (4) hay trường cũng
ngoài đen (cao) trong trắng (thấp), cũng là trường hay
long hổ hướng phục.

- Nhìn huyền vũ (5) ta thấy cạnh gần huyệt trường
trắng và cạnh ngoài đen (là ngoài cao trong thấp cũng
là huyền vũ hướng phục).

- Tổ sơn (11) 3 tầng núi cũng thấy hướng phục về
huyệt trường. Đây là một đại địa, tầng được đất này
phát phúc rất lớn.

Chương XVII-2

TÀI LIỆU ĐỊA LÝ CỦA CAO BIỂN: KIỂU ĐẤT KẾT TẠI TẠI PHỦ THANH OAI, HÀ ĐÔNG

Tỉnh Hà đông, có 9 phủ huyện, và có 81 kiểu đất kết chính và 246 kiểu đất bàng như sau:

1. Thanh oai - 09 chính, 26 bàng
2. Chương đức - 11 chính, 31 bàng
3. Sơn bình - (Ứng Hòa) 09 chính, 26 bàng
4. Hoài an - 06 chính, 19 bàng
5. Thanh trì - 11 chính 41 bàng
6. Thượng phúc - (Thường tín) 12 chính, 36 bàng
7. Phú xuyên - 07 chính 20 bàng
8. Đan phượng - 05 chính, 13 bàng.

Sau đây là đất kết của từng Phủ. Huyện thuộc tỉnh Hà đông, đã được Cao Trung cố gắng tam giải thích để cấp thời giúp quý vị nào cần nó. Sau này có dịp duyệt lại sẽ xin bổ túc sau.

Trước tiên là huyện Thanh oai Hà đông có 9 huyện kết tại các địa danh sau đây:

1. Thanh oai áp trung
2. Cao xá
3. Võ lăng
4. Cố hoạch
7. Bối khê
8. Sinh quả
9. Bảo đà

1. Thanh oai phong (1 chính 2 bàng)

(Lưu ý Phong là đất kết do gò đống nổi trên ruộng thấp còn Giáng là đất từ trên cao đổ xuống kết).

1. Áp trung Thanh uy (ở áp trung huyên Thanh oai, Hà Đông)
2. Hình thế tối kỳ (hình thế rất đẹp)
3. Thủy lưu tứ vượng (4 mặt đều có nước)
4. Án nổi tam quý (có 3 án châu vê)
5. Thần đồng tiền lập (trước huyệt có tiền quan)
6. Quye sứ hậu tùy (sau huyệt có hậu quý)
7. Khôi khoa tảo chiếm (sớm có khoa danh)
8. Phúc lộc vĩnh tuy (phúc lộc lâu bền)
9. Tuy phòng mạch tận (nên tránh điểm huyệt và chỗ mạch tận)
10. Thừa tự vô nhi (để tránh vô hậu)

2. Cao xá phong (1 chính, 2 bàng)

1. Thanh oai Cao xá (Cao xá tại Thanh oai, Hà Đông)
2. Chân vi quý long (thật là long mạch quý)
3. thủy khê tuùy mạch (nước Suối theo mạch)
4. Bình dương lai tung (long mạch khai trường vào kết tại bình dương)
5. Hoa khai hữu hổ (hoa khai bên tay hổ)
6. Tình hiện tả long (tinh phong hiện trên tay long)
7. Sơn thủy trù mật (núi, nước trù mật)
8. Khí thế sung giòng (khí thế mạnh mẽ)

9. Hà tu hợp hải (nước hà tu ở minh đường hợp lại)
10. Ngưu giác loan cung (cong như song trâu)
11. Chủ khách hoàn mỹ (huyệt trường và án, sa đẽ đẽ)
12. Tả hữu hợp tòng (phải trái che đỡ cho huyệt)
13. Oa tâm khả hạ (có thể điểm huyệt tại giữa oa)
14. Thé xuất anh hùng (sinh nhân anh hùng)
15. Văn khôi khoa giáp (khoa cử đỗ đầu)
16. Võ tổng binh nhung (võ phát tổng binh)
17. Phú quý thọ khảo (phú quý sống lâu)
18. Kiêm hữu kỳ công (lập được kỳ công)

3. Võ lăng giáng (1 chính, 2 bằng)

1. Thanh oai Võ lăng (Võ lăng thuộc Thanh oai, Hà đông)
2. Hình thế khả sung (thé hình mạnh mẽ)
3. Tả sơn thuận giáng (tả sơn xuống thuận)
4. Hữu thủy nghịch thăng (hữu thủy lên nghịch)
5. Đường tâm tích ngọc (minh đường chứa nhiều nước)
6. Án diện phô tầng (mặt án phô bày)
7. Cận thủy chức kết (huyệt kết gần nước)
8. Viễn sơn từng lăng (đợt núi xa vươn lên)
9. Thổ tinh lạc sứ (thổ hình hội sứ)
10. Cát huyệt thị bằng (đích thị cát huyệt)
11. Nhược năng biện nhận (nếu luận đúng huyệt)
12. Khoa đệ điệp đăng (đỗ cao nhiều khoa thi)

4. Đất kết tại Cổ hoạch phong (1 chính, 2 bàng)

1. Thanh oai Cổ hoạch (Cổ hoạch Thanh oai, Hà đông)
2. Đoản hình tràng nhao (hình ngắn, nhao dài)
3. Thế giáng hữu cung (thế long mạch xuống bên phải)
4. Mạch sinh tả giác (mạch sinh ở góc trái-huyệt trường)
5. Bút giá sấm vân (giá bút cao tới mây)
6. Đốn sang sáp ngạc (đốn sang sáp ngọc)
7. Hữu thủy tâm hoành (thủy bên phải chảy vòng vào giữa)
8. Tả sơn hồi thác (núi tả hồi lại)
9. Phân minh kỳ cổ (hai bên có chiêng tống rõ rệt)
10. La liệt thành quách (la liệt nội thành và ngoại quách)
11. Văn trúng khôi khoa (văn đỗ đầu khoa)
12. Võ chuyên tướng trách (võ trách nhiệm tướng)
13. Nội thế tuy giải (nội thế tuy được)
14. Ngoại hình cận bách (nhưng ngoại hình bức bách huyệt)
15. Họa khởi nhân chiêu (người chiêu tai họa)
16. Nghiệt do ký tác (họa nghiệt tạo nên)

5. Đại định phong (1 chính, 6 bàng)

1. Thanh oai đại định (Đại định ở Thanh oai, Hà đông)

2. Di tích kỳ tung (mạch bốc lên khai trương)
 3. Long hóa hổ hóa (long hổ đổi hình)
 4. Chủ tòng khách tòng (huyệt, án theo dón)
 5. Tiểu giang dân mạch (sông nhỏ dân mạch)
 6. Bình địa sinh phong (Đất bằng nổi gò)
 7. Sơn thuận thủy nghịch (Núi thuận, nước nghịch)
 8. Thủy chúa thủy cung (Thủy chúa nhiều tại Minh đường)
 9. Quần sơn điệp điệp (Núi bao điệp điệp)
 10. Chúng thủy trùng trùng (Nước hội trùng trùng)
 11. Trâm hốt khuê khởi (sa khởi như khuê hốt)
 12. Tú bút giá giong (bút đẹp trên giá)
 13. Thừa dư thủ túc (có quan quý cầm diệu)
 14. Huyệt tại viên trung (huyệt tại giữa vặng tròn)
 15. Văn chiếm khoa giáp (văn chiếm khoa giáp)
 16. Võ tổng binh nhung (võ năm quyền cao)
 17. Bàng hữu huyệt quái (có một huyệt bàng)
 18. Âm mạch khí chung (âm mạch tụ khí)
 19. Nữ phát phi hậu (nên gái phát hậu phi)
 20. Phú quý xương long (giàu sang xung sương)
- 6. Kim bài phong (1 chính, 4 bàng)**
1. Thanh oai Kim bài (Kim bài tại Thanh oai, Hà đông)
 2. Lưỡng phượng phi lai (long mạch như 2 con phượng bay tới)

3. Song đồng hoàn trĩ (2 án nhôb ở trước ôm lại)
 4. Lục tú nhập hoài (6 giòng tú thủy trong mình đường)
 5. Nội hình tương ứng (hình trong tương ứng)
 6. Nội thể tương lai (thể trong ôm vào)
 7. Thiên tâm khí kết (huyệt kết ở giữa huyệt trường)
 8. Long não tinh tài (long não tinh tài)
 9. Chủ minh khách mỹ (huyệt rõ, ánh đẹp)
 10. Thủy tĩnh sơn giai (nước tĩnh núi yên)
 11. Huyệt cư trung cấp (huyệt tại cấp giữa)
 12. Táng pháp vô sai (nếu táng đúng huyệt)
 13. Võ xuất khanh tướng (võ nên khanh tướng)
 14. Văn trạc khoa dài. (Văn ở dài cao)
- 7. Bối khê phong (1 chính, 2 bàng)**
1. Bối khê chi địa (Bối khê tại Thanh oai, Hà đông)
 2. Hình như thảo sà (mạch di nhẹ và mờ như rắn luôn trong cỏ)
 3. Văn bút đảo địa (bút nằm trên ruộng)
 4. Bình dương khai oa (huyệt kết oa tại bình dương)
 5. Viên phong giáng thế (gò tròn chạy xuống)
 6. Giang thủy bao la (sông nước bao la)
 7. hà tu giới thủy (giới thủy nhỏ như ráu tôm)
 8. Thiên được loan sa (thiên được sa ôm)
 9. thể xuất khanh tướng (kết phát khanh tướng)
 10. Đài đại vinh hoa (đài đài vinh hoa)

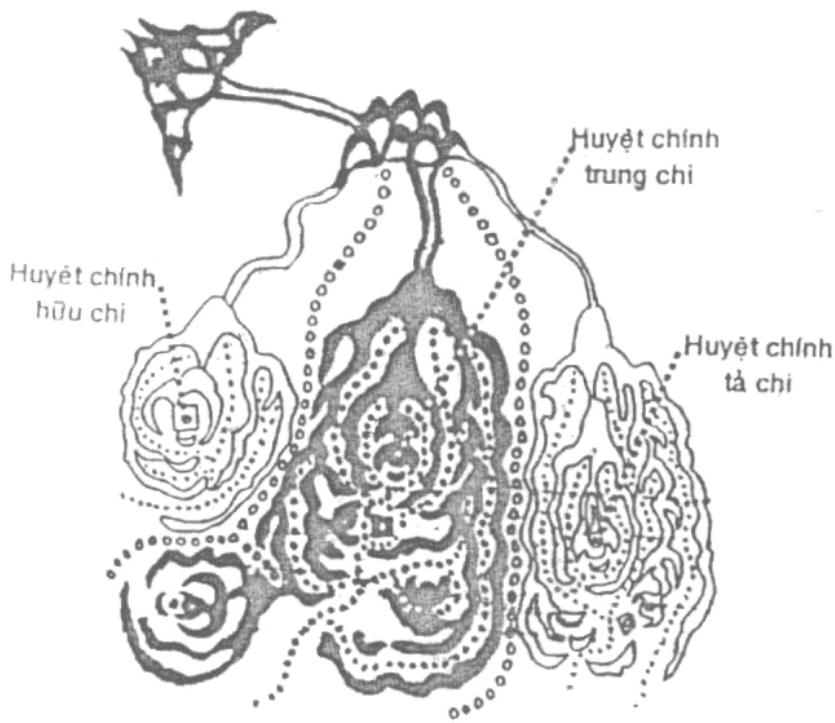
8. Sinh quả phong (1 chính, 2 bàng)

1. Thanh oai sinh quả (Sinh quả ở Thanh oai, Hà đông)
2. Cát địa diệc khả (đáng gọi là cát địa)
3. Hổ sơn long hồi (long hồi ôm hổ sơn)
4. Long sơn hổ hóa (hổ hóa ôm long sơn)
5. Đại ohụ khí tàng (gò lớn tuh khí)
6. Tiểu khê quan tỏa (suối nhỏ bao ngoài)
7. Bác hoán vi kỳ (long bác hoán cho cát mạch)
8. Tiền tài lượng hạ (Tiền tài đong lượng)
9. Tảo trạc khôi khoa (tuổi trẻ dỗ cao)
10. Viễn dangle thanh giá (viễn dangle thanh giá)
11. Dung chung hữu xả (dung chung hữu xả)

9. Bỏa Đà phong (1 chính, 4 bàng)

1. Bỏa đà Thanh uy (Bỏa đà ở phủ Thanh oai, Hà đông)
2. Thủy thế my thi (thủy thế làm đẹp)
3. Đại giang loan quá (sông lớn uốn cong lại)
5. Lục long chiếu hội (6 đợt long hội vê)
6. Lưỡng phượng giao phi (2 phượng bay lại)
8. Viên phụ hậu thùy (gò tròn đầy ở sau)
9. Huyệt tại trung cấp (huyệt tại cấp giữa)
10. Thừa du khả y (còn du chiên thân)
11. Công hầu thé xuất (kết phát công hầu)

12. Hào trưởng kê thì (tiếp nối hào trưởng)
13. Danh qua hổ tướng (nên danh hổ tướng)
14. Uy danh trấn hoa di (uy trấn biên cương)
15. Nhược táng long địch (nếu táng long địch)
16. Nữ phát vương phi (gái phát vương phi)
17. Nam trúng khoa giáo (trai đỗ cao khoa)
18. Phát đạt vô nghi (phát đạt không sai).

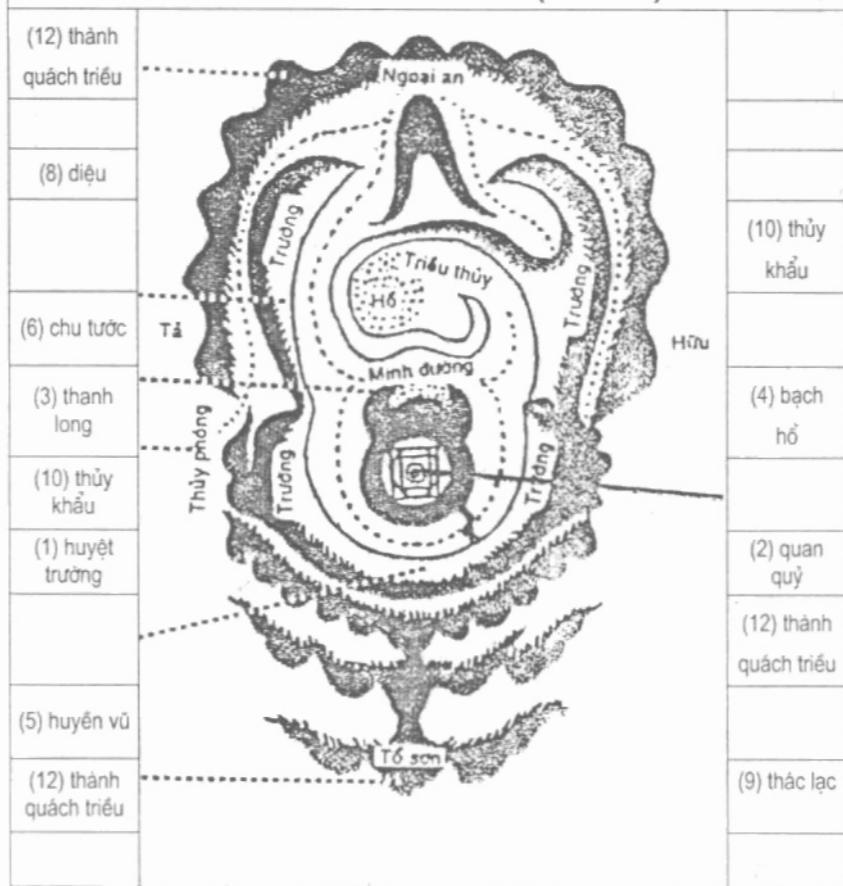


Trung chi: có một huyệt Chính, ba bàng

Tả chi: có một huyệt Chính, 1 Bàng

Hữu chi: có một huyệt chính

Kiểu đất Hồ miêu cách (hình 16)



Cách đọc hình vẽ:

Mầu đen là chỗ cao như núi, gò, đống. Mầu trắng là chỗ thấp như: ruộng, bờ, đất bằng. Chấm đen tụ một chỗ là: vũng nước, hồ, ao, đầm. Chấm đen kéo dài là giòng nước chảy. Phần trắng không có nước phải cao hơn phần trắng có nước... Giải đất bên đen bên trắng thì bên đen phải cao hơn và soái xuống bên trắng. Điểm tròn mầu trắng trên nền đen là tinh phong hoặc gó trên cao. Điểm trong mầu đen trên nền trắng là gó nhỏ dưới ruộng.

MÔ TẢ VÀ PHÂN TÍCH KIỂU ĐẤT HỒ MIÊU CÁCH (HÌNH 16)

Đại cương kiểu đất Hồ miêu cách ta they huyệt trường (1) có 2 tiền quan ở trước và 2 hậu quý ở sau (2). Đất nào huyệt trường có quan hậu quý như thế này thường sinh nhân là thần đồng, nghĩa là còn nhỏ đã thông minh tài giỏi.

Một kiểu đất nào cũng phải xem có đủ những điều kiện như dưới đây mới chắc là có huyệt kết. Nếu không đủ thì không có huyệt kết:

1. Huyền vũ ở đằng sau ôm và nghiêng chầu vào huyệt trường.
2. Án sa và đầu long hổ phải ôm chầu lại
3. Thân long hổ phải ôm che 2 bên huyệt trường
4. Thành quách triều ở xa (nếu có) phải chầu lại hoặc che trở xung quanh.
5. Minh đường phải có nước tụ.
6. Thủy khẩu phải có trấn thủy khẩu (hoặc thắt nhỏ lại) để hᾶn khí cho có huyệt kết. Kiểu đất Hồ miêu cách này có đủ những điều cần như trên và lại còn thêm những điều kiện tốt như dưới đây:
 1. Nước từ mình đường không chảy thẳng mà chảy khuất khúc qua các đầu long hổ. Như thế sẽ tụ của.
 2. Trên lưng long hổ có nhiều tinh phong, đây là quy cách
 3. Huyệt trường có tiền quan, hậu quý càng tốt nữa.
 4. Huyền vũ có hậu quý (càng tốt).
 5. Long hổ càng nhiều khai trường càng che trở nhiều cho huyệt càng tốt.

6. Song quỷ ở Huyền vũ (5)

7. Thác lạc ở sau (9)

8. 4 Long, hổ (3.4) bao vây thật kín huyệt trường.

9. Diệu (8) ở ngoài ngoại long, ngoại hổ

10. Thành quách triều (12) bao vây ngoài. Ta đã thấy chi tiết nói trên có đầy đủ những yếu căn bản một huyệt kết cần có và những cách cục cũng tốt vào bậc nhất rồi, bây giờ nhìn chung ta lại có ý kiến tổng quát như sau:

- Bốn phương núi đến

- Hai thủy hợp hoàn

- Long hổ quấn quanh

- Thủ xuất chi huyền

- Huyệt tinh hình kim tròn đẹp thế như hổ ngũ nên gọi là Hổ miên cách.

Đại hình đại thế, có muôn dòng nước, có vạn hòn núi, huyệt có đủ tiền quan hậu quỷ, mọi khách sơn đều ôm chầu, về. Tất nhiên sẽ phát phúc đời đời, phú quý không lường được.

Chương XVII-3

TÀI LIỆU ĐỊA LÝ CỦA CAO BIỀN: 11 KIỂU ĐẤT KẾT TẠI HUYỆN CHƯƠNG ĐỨC, HÀ ĐÔNG

Huyện Chương Đức (Chương mỹ và Mỹ đức) Hà đông có 11 huyệt kết chính và 31 huyệt bàng tại các địa danh sau đây:

- 1. Vĩnh lũ,**
- 2. Cống khê**
- 3. Thanh áng**
- 4. Chi nê**
- 5. Lai tảo**
- 6. Tiếu ứng**
- 7. Liễu nội**
- 8. Tràng cốc**
- 9. Yên minh**
- 10. Đo lẽ**
- 11. Chúc sơn**

- 1. Vĩnh lũ phong (1 chính, 5 bàng)**

1. Chương đức Vĩnh lũ (Vĩnh lũ, huyện Chương đức, Hà đông)

- 2. Kỳ mạch cân tư (kỳ mạch cân tư)**
- 3. Tứ thế cao sơn (4 mặt núi cao)**
- 4. Chung thủy đê trũ (các nước chảy về lưu trũ)**

5. *Huynh đệ tương đồng* (*long hổ đồng đố*)
6. *Quân thần tương dữ* (*trên dưới che đỡ*)
7. *Huyệt thủ túc dư* (*huyệt trường đủ quan quý*)
8. *Danh khôi khoa cử* (*khoa cử đỗ đầu*)
9. *Thừa hưởng thiên nhiên* (*thừa hưởng thiên nhiên*)
10. *Vo yếm trác sự.* (*vô yếm trác sự*)

2. Công khê phong (1 chính bàng)

1. *Công khê Chương đức* (*Công khê thuộc Chương đức, Hà đông*)
2. *Hình thế khả kỳ* (*hình thế khả đẹp*)
3. *Tứ sơn giai củng* (*4 mặt núi đều chầu về*)
4. *Chúng thủy hàm suy* (*các giòng nước dần tối*)
5. *Long trùng hổ điệp* (*nhiều tầng long hổ*)
6. *Chủ nghênh khách tùy* (*huyệt và án tương tùy*)
7. *Sa tinh trầm hốt* (*Sa trông như cái hốt*)
8. *Thủy hội nghiên trì* (*nước hội về hồ như cái nghiên*)
9. *Cao sơn thủ túc* (*núi xa hướng diện về*)
10. *Phú quý vô nghi* (*phú quý, không nghi ngờ*)
11. *Nam phát võ tướng* (*trai phát võ tướng*)
12. *Nữ phát cung phi* (*gái phát cung phi*)
13. *Nam nữ giai quý* (*gái đều quý*)
14. *Phúc lộc vĩnh tuy.* (*phúc lộc lâu dài*).

3. Thanh áng phong (1 chính, 1 bàng)

1. *Chương đức Thanh áng* (*Thanh áng ở Chương đức, Hà đông*)
2. *Canh lưỡng long lai* (*hai mạch chảy lại*)
3. *Đại hà vê khí* (*Sông lớn giữ khí*)
4. *Ngọc nữ hoài thai* (*huyệt tốt ở trong*)
5. *Long hổ triều cung* (*long hổ triều vè*)
6. *Hình thê phô bài* (*hình thê phô bầy rõ rệt*)
7. *La liệt thành quách* (*thành quách bao vây*)
8. *Hiệu khiết lâu dài* (*nhiều lâu dài tốt đẹp*)
9. *Chủ minh khách mĩ* (*huyệt rõ án đẹp*)
10. *Thủy tĩnh sơn giai* (*thủy tĩnh sơn yên*)
11. *Đường thiên thủy đê* (*minh đường đầy nước*)
12. *Vạn án sơn nhai* (*vạn núi xa triều*)
13. *Thừa long dư nhũ* (*thân long thêm nhũ*)
14. *Cát huyệt khả tài* (*huyệt cát khả tài*)
15. *Võ sinh tướng súy* (*võ phát tướng súy*)
16. *Văn chiêm khoa dài* (*Văn chiêm khoa dài*)
17. *Đại địa cực quý* (*Đất lớn thật quý*)
18. *Đoán đích vô sai* (*đoán thật không sai*)

4. Chi-nê giáng (1 chính, 2 bàng)

1. *Chương Đức Chi-nê* (*Chi nê tại Chương đức, Hà đông*)
2. *Sơn hình võ trụ* (*núi hình võ trụ*)

3. *Long hổ hoàn* (*long hổ ôm vòng vè*)
 4. *Mạch tàng khí tụ* (*huyệt trên núi được che gió, nên khí tụ*)
 5. *Hạ hợp thương phân* (*thủy trên chia dưới hợp*)
 6. *Tả giao hữu cỏ* (*trái qua phải lại*)
 7. *Án đới hổ yêu* (*án ở lưng tay hổ*)
 8. *Phong sinh long thủ* (*tinh phong ở đầu long*)
 9. *Khí kết hoa tâm* (*khí kết ở hoa tâm*)
 10. *Huyệt tòng long nhū* (*huyệt theo đầu long nhū*)
 11. *Thê xuất công khanh* (*đất phát công khanh*)
 12. *Sý đăng tể phu* (*kẻ sĩ, nên bậc tể phu trong thiên hạ*)
- 5. Lai tỏa giáng (1 chính, 3 bàng)**
1. *Chương đức Lai tảo* (*Lai tảo thuộc Chương đức, Hà đông*).
 2. *Địa hình diệc hảo* (*địa hình thật đẹp*).
 3. *Khí như tuyến hôi* (*khí mạch nhập thủ nhẹ như vết tro*).
 4. *Mạch như sà thảo* (*long mạch nhỏ như rắn luồn trong cỏ*).
 5. *Bình dương sơn loan* (*gò dãy mạch uốn lượn trên đất bằng*).
 6. *Đại hà thủy đáo* (*nước sông lớn chảy đến*).
 7. *Chủ khách chung tùy* (*án ôm chầu huyệt trường*).
 8. *Long hổ hoàn bao* (*long hổ ôm vòng xung quanh huyệt*).
 9. *Huyệt tại hoa tâm* (*huyệt kết tại hoa tâm*).

10. *Mạc tài long não* (*mạc tài long não*)

11. *Thê xuất công khanh* (*kết phát công khanh*)

12. *Phú quý vĩnh hảo* (*phú quý vĩnh bảo*)

6. Tiêu ưng phong (1 chính, 3 bàng)

1. *Tiêu ưng Chương đức* (*Tiêu ưng tại Chương đức, Hà đông*).

2. *Phượng tường lưỡng đức* (*nhu 2 cánh phượng*).

3. *Thủy tu trùng trùng* (*trùng trùng nước tu*).

4. *Sơn lai sức sực* (*sơn đến mạnh mẽ*).

5. *Vạn thủy thiên sơn* (*vạn giòng nước, nghìn ngọn núi bao quanh*).

6. *Tam hoành tú trực* (*ba hoành, bốn trực*).

7. *Thảo vĩ khí tài* (*khí mạch nhập thủ nhẹ như đuôi cỏ*).

8. *Hoa tâm khả thực* (*huyết thực ở giữa*).

9. *Văn võ phát sinh* (*phát cả văn võ*).

10. *Tam công vị cực* (*choc tới tam công*).

11. *Phú quý thời ưu* (*phú quý thời ưu*).

12. *Đại đại phó túc* (*đời đời phó túc*).

7. Liễu nội phong (1 chính, 5 bàng)

1. *Liễu nội chi địa* (*đất kết ở Liễu nội, Chương đức, Hà đông*).

2. *Thi diệc quý long* (*đây là quý long*).

3. *án sơn bái tướng* (*án sơn cúi xuống bái tướng huyết trường*).

4. Dương sơn phú trung (dương sơn phú trung)
5. Long hóa hổ hóa (long hổ biến dạng)
6. Long trùng hổ trùng (long hổ nhiều đợt)
7. Chúng thủy lưu trữ (nhiều nước lưu trữ)
8. Quần sơn la lung (quần sơn la liệt)
9. Huyệt tại thượng phúc (huyệt táng phía trên bụng)
10. Võ chí hâu phong (võ được phong hâu)
11. Nữ phát hậu phi (gái phát hậu phi)
12. Phú quý xương long (giàu có sung sướng)
13. Bàng hữu cát huyệt (có một huyệt bàng là cát huyệt)
 14. ấn đới thanh long (huyệt này có ấn ở thanh long)
 15. Tam thai chu tước (trước huyệt có án tam thai)
 16. Văn sĩ tam công (phát văn tới tam công)
8. Tràng cốc phong (1 chinh, 5 bàng)
 1. Địa danh Tràng cốc (địa danh Tràng cốc tại Chương Đức, Hà Đông)
 2. Hình như phươn hoàng (đất hình phượng hoàng)
 3. Nội kỳ ngoại cổ (trong hình cờ, ngoài có chiêng trống)
 4. Tiền cương hâu giang (trước núi mọc, sau sông ôm)
 5. Long hổ hoàn bão (long bồ ôm vòng)
 6. Chủ khách huy hoàng (án huyệt huy hoàng)
 7. Bình nguyên thủy diệu (bình nguyên thủy diệu)
 8. Viên phu khí tàng (gò mây khí tàng).

9. Thé xuất võ tướng (đất kết võ tướng)

10. Vị trí hâu vương (chỗ tài vương, hâu)

9. Yên ninh phong (1 chính, 2 bàng)

1. Chương đức Yên ninh (Yên ninh ở Chương đức, Hà đông)

2. Khí tụ long đình (long dừng khí tụ)

3. Tả hoàn hữu cố (long tả chuyển sang, hữu hổ nhòm ngó)

4. Hổ ăn long tinh (hổ đeo án, long hiện tinh phong)

5. Sơn hợp thủy chí (núi hợp, nước đến)

6. Khách tựu chủ nghinh (khách tới, chủ nghinh)

7. Tiên qui, hậu ưng (trước quay về, sau lên tới)

8. Chu tước bái đình (án chu tước bái đình)

9. Huyệt tại trung cấp (huyệt tại trung cấp)

10. Công hầu phát sinh (kết phát công hầu)

11. Kết thé võ tướng (võ tướng truyền đời)

12. Kiêm vương nhân định (thêm vương nhân định)

10. Do lê phong (1 chính, 2 bàng)

1. Chương đức Do lê (Do lê ở Chương đức, Hà đông)

2. Chân long ở chí (Chân long chạy đến)

3. Đại lâm loan sơn (rừng lớn núi ôm)

4. Thâm đầm chủ thủy (hồ sâu chứa nước)

5. Tiểu giang té long (sông nhỏ chảy theo long)

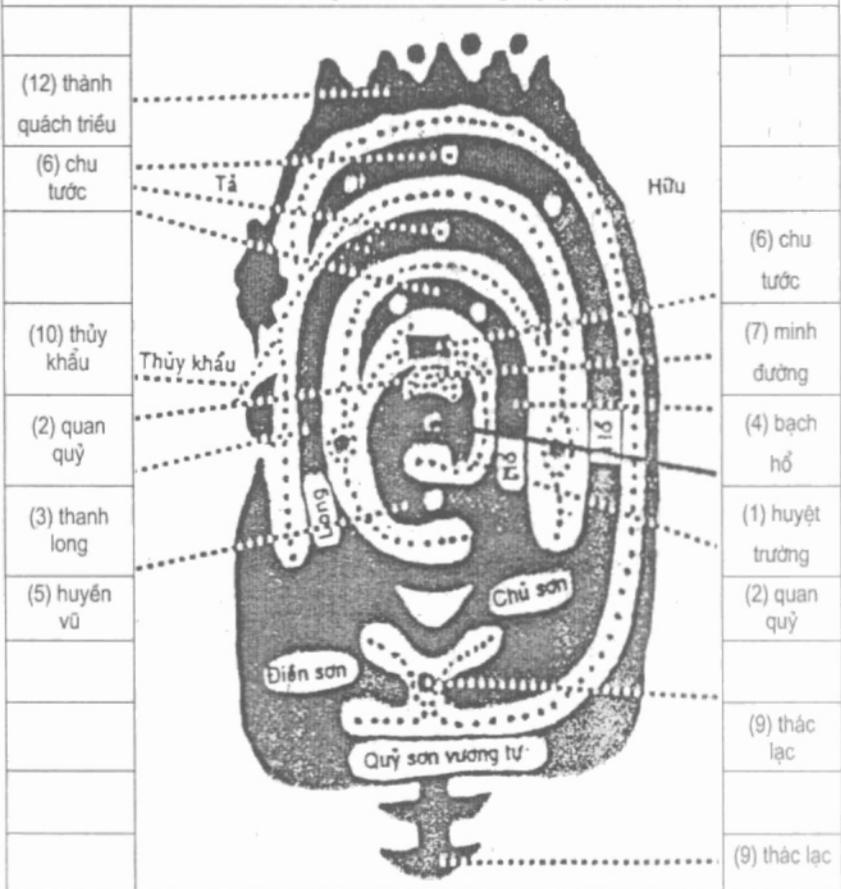
6. Đại hà dưỡng khí (sông lớn nuôi khí).

7. *Long hổ bài nha* (*long hổ nhẹ nanh*)
 8. *Quân thần giao hý* (*vua tôi vui gặp*)
 9. *Huyệt tai viên trung* (*huyệt tai giữa vặng tròn*)
 10. *Công hầu đặng đổi* (*Công hầu đặng đổi*)
 11. *Phú quý kiêm ưu* (*phú quý ưu liệt*)
 12. *Kha vi toàn mỹ*. (*cho là toàn mỹ*)
- 11. Chúc sơn phong (1chính, 3 bàng)** phát Đặng
đình Tường triều Lê.
1. *Chương đức Chúc sơn* (*Chúc sơn ở Chương đức Hà đông*).
 2. *Hổ long hồi hoàn* (*hổ long hồi hoàn*)
 3. *Tiền hữu thuy trữ* (*trước có nước trữ*)
 4. *Hậu hữu sơn loạn* (*sau có núi ồm*)
 5. *Dai hà dấn mạch* (*sông lớn dấn mạch*)
 6. *Hồng kỳ trán quan* (*hang kỳ trán cửa thủy khẩu*)
 7. *Hình thể tương hợp* (*Hình thể tương hợp*)
 8. *Chú khách tương hoàn* (*án và huyệt tương hoàn*)
 9. *Huyệt tai trung phúc* (*huyệt taih giữa bụng*)
 10. *Thé xuất cao quan* (*kết phát cao quan*)
 11. *Võ đa văn thiếu* (*võ nhiều văn ít*)
 12. *Danh quán triều ban*. (*danh vang triều đình*)

(Đất này kết phát nhà Đặng đình tướng già đình
nhiều người làm quan, mặc áo đỗ đầy triều)



Kiêú đất Quý sơn vương tự (hình 17)



Cách đọc hình vẽ:

Mầu đen là chỗ cao như núi, gò, đống. Mầu trắng là chỗ thấp như: ruộng, bờ, đất bằng. Chấm đen tụ một chỗ là: Vũng nước, hồ, ao, đầm. Chấm đen kéo dài là giòng nước chảy. Phần trắng không có nước phải cao hơn phần trắng có nước. Giải đất bên đen bên trắng thì bên đen phải cao hơn và soái xuống bên trắng. Điểm tròn mầu trắng thi bên đen là tinh phong hoặc gò nhỏ trên cao. Điểm tròn mầu đen trên nền trắng là gò nhỏ dưới ruộng.

MÔ TẢ VÀ PHÂN TÍCH KIỂU ĐẤT QUÝ SƠN VƯƠNG TỰ (HÌNH 17)

- (1) Huyệt trường - có 2 tiền quan và 1 hậu quý
 - (2) Quan, quý - có 2 tiền quan và 1 hậu quý - sinh con là người thông minh trác việt.
 - (3.4) Long-Hồ-Một thanh long và hai bạch hổ vòng ôm che huyệt rất kín đáo.
 - (5) Huyền vũ- Huyền vũ được chủ sơn và diền sơn ở sau tiếp tế khí mạch sung mãn.
 - (6) Chu tước - Một bàng chúc nhật làm nội án, và 3 đầu long hổ và triều ở xa làm ngoại án.
 - (7) Minh đường - Nước từ Minh đường chảy khuất khue qua mấy tầng long hổ, đến ngoại hổ, gồm thầu hết nước ngoài long hổ, rồi qua thủy khẩu mà ra ngoài.
 - (8) Diệu - Không có.
 - (9) Thác lạc - Sau huyền vũ có hậu quý là thác, và 1 kim tinh làm lạc sau huyền vũ.
 - (10) Thủy khẩu - Có một thái âm tinh và 1 Thiên hán trấn thủy khẩu.
- Đại cương kiểu đất Quý sơn vương tự ta thấy:
- Huyệt trường được long hổ bao vây kín đáo.
 - Minh đường tự thủy.
 - Có bàng làm án.
 - Nội đường nước chà cuốn quanh ra đến đầu ngoại hổ thì gấp nước từ sau chảy tối hợp làm một rồi cùng ra thủy khẩu.

Kiểu đất này được 2 cách quý đặc biệt:

Một là có quý sơn hình Vương tự (quý sơn hình chữ vương) là cách cục dễ nhất quý. Có cách cục này sau khi chết được phong vương hoặc con cháu sau này có người được phong vương.

Hai là Thủy khẩu có cách quý vì có một gò thái âm từ tay ngoại long đưa tới là một Thiên hán từ ngoại hồ đưa tới. Đó là loại trấn thủy khẩu đại quý sẽ phát những bậc nhân thần, có tài kinh trám thạch...

Chương XVII. 4

TÀI LIỆU ĐỊA LÝ CỦA CAO BIÊN: 9 KIỀU ĐẤT KẾT TẠI HUYỆN SƠN MINH (ỨNG HÒA) HÀ ĐÔNG

Những đất kết tại huyện Sơn minh (Ứng Hòa) Hà Đông có 9 huyệt chính và 26 huyệt bàng tại các địa danh sau đây:

1. Xà Kiều
2. Lưu khê
3. Động Phí
4. Tảo khê
5. Dương khê
6. Đông dương
7. Tử dương
8. Đạo tú
9. Sơn minh

1. Xà kiều phong (1 chính, 4 bàng)
 1. Sơn minh xà kiều (xà kiều, huyện sơn minh (Ứng Hòa) Hà Đông).
 2. Hình như phượng vũ (giống hình cánh phượng).
 3. Giang Lưu thoát tung (bên giang lưu thoát lên khai trường vào kết).

4. Tinh phong lạc nhũ (tinh phong xuống nhũ)
5. Thiên thế dung tâm (thiên thế dung tâm)
6. Địa khí anh ngũ (địa thế anh ngũ)
7. Hổ bao loan đầu (đầu hổ uốn cong)
8. Long toàn cung thủ (long tả toàn hình cách cung)
9. Khanh tướng thời sinh (kết phát khanh tướng)
10. Khả văn khả vũ (cả văn lẫn võ)
11. Vị liệt thai đài (chỗ ngồi đài cao)
12. Doanh cao súy phủ (chợc nơi soái phủ).

2. Lưu khê phong (1 chính, 3 bằng)

1. Sơn minh Lưu khê (Lưu khe, huyện Sơn minh, tỉnh Hà đông)
2. Án chính sơn tê (án chính núi bằng)
3. Quy tàng bích động (tàng nơi bích động)
4. Hoa thế kim chi (hoa thế kim chi)
5. Sơn thủy loan cung (sơn thủy uốn cong)
6. Long hổ giao thi (long hổ giao nhau)
7. Ám lai dương thụ (mạch âm lai, dương địa kết)
8. Huyệt tòng tả y (huyệt theo tả y)
9. Thế xuất khanh tướng (kết phát danh tướng)
10. Phúc lộc trùng trùng (phúc lộc trùng trùng)

3. Động phí phong (1 chính, 2 bằng)

1. Sơn minh Động phí (Động phí tại Sơn minh, Hà đông).

2. Long hổ giao lý (tay long, tay hổ giao nhau)
3. Tứ thùy nhập hoài (4 ngọn nước chảy về minh đường)
4. Bát thán vè khí (8 gò vè khí trên giòng nước)
5. Tam cấp mạch sinh (xuống 3 cấp thì tới huyết trường)
6. Ngũ then sơn trì (5 tấc sơn trì)
7. Huyệt tại thừa dư (Huyệt kết thừa khí)
8. Chủ dăng khoa mỹ (phát dăng khoa tốt đẹp).

4. Táo khê phong (1 chính, 4 hàng)

1. Táo khê chân long (Chính mạch ở Táo khê, Sơn minh, Hà đông)
2. Hình thể sung going (hình thể sung mạnh)
3. Long bàn hổ hóa (long bàn hổ hóa)
4. Thủy tận sơn cùng (tại nơi thủy tận sơn cùng)
5. Đại khê dǎn mạch (Suối lớn dǎn mạch)
6. Bình địa sinh phong (dất bằng nổi gò)
7. Tam thai hoàn trì (án tam thai dằng trước)
8. Chúng thùy triều công (các nước đổ về)
9. Thiên chung viền tọa (huyết ngồi chỗ trên)
10. Thể thượng hâu ống (thể kết công hâu)
11. Phúc lộc xương long (phúc lộc xương long).

5. Dương khê phong (1 chính, hàng)

1. Dương khê chí địa (Dương khê tại sơn minh, Hà đông).

2. Hình thế khà quan (hình thế khà quan)
3. Sơn chi thủy tụ (núi ngưng thủy tụ)
4. Hồ cứ long bàn (hồ cứ long bàn)
5. Tiên phận tam thủy (trước tối 3 thủy)
6. Hậu ứng quần sơn (sau ứng quần sơn)
7. Tả hữu đàng đối (phái trái đàng đối)
8. Chủ khách tương hoàn (huyệt, án tương hoàn)
9. Hoa tâm khă hạ (hoa tâm là nơi)
10. Khả dĩ mạc an (có thể an huyệt)
11. Thể xuất khanh tướng (thể xuất khanh tướng)
12. Phú quý bàng an (phú quý bình an)

6. ĐÔNG DƯƠNG PHONG (1 CHÍNH, 3 BÀNG)

1. Sơn minh Đông dương (Đông dương ở Sơn minh, Hà đông)
2. Thể giáng bình dương (long chạy xuống bình dương)
3. Long vệ tống mạch (long vệ theo mạch)
4. Hồ bão triều tương (Hồ bão triều tương)
5. Kỳ cỗ bài liệt (chiêng trống liệt bầy)
6. Hình thế la chương (hình thế phô chương)
7. Huyệt tại trung cấp (huyệt tại trung cấp)
8. Thừa khí khà tàng (huyệt kết thừa khí)
9. Thể xuất khoa giáp (kết phát khoa giáp)
10. Vị cận quân vương (chỗ ngồi gần vua).

7. Tử dương phong (1 chính 3 bàng)

1. Sơn minh Tử dương (Tử dương ở Sơn minh, Hà đông)
2. Thế chính hình ngang (thế chính hình ngang)
3. Thủy đầm long khẩu (đầm nước ở đầu long)
4. Sơn dục hổ giáng (sơn dục hổ giáng)
5. Thủy triều sơn bão (nước triều, núi bão)
6. Thái án châu trang (thái án châu trang)
7. Tả hữu trù mật (tả hữu trù mật)
8. Chủ khách huy hoàng (huyệt và ná huy hoàng)
9. Khí thùy dư túc (khí đầy đủ chứa)
10. Huyệt tại chung tràng (huyệt tại giữa huyệt tràng).
11. Thế xuất khanh tướng (thế phát khanh tướng)
12. Cận hầu quân vương (hầu gần quân vương)
13. Nhược thùy viên nhū (nếu đầy viên nhū)
14. Nữ phát phi hoàng (gái phát hoàng phi)
15. Nam nữ toàn mỹ (trai gái đều tốt đẹp)
16. Phú quý vinh xương (phú quý vinh xương)
17. Biện nhận bất thực (nếu nhận sai huyệt)
18. Khũng sinh bất thường (sợ sinh bất thường)
19. Tất thụ tai ương (sẽ bị tai ương)

8. Đạo tú phong (1 chính, 4 bàng)

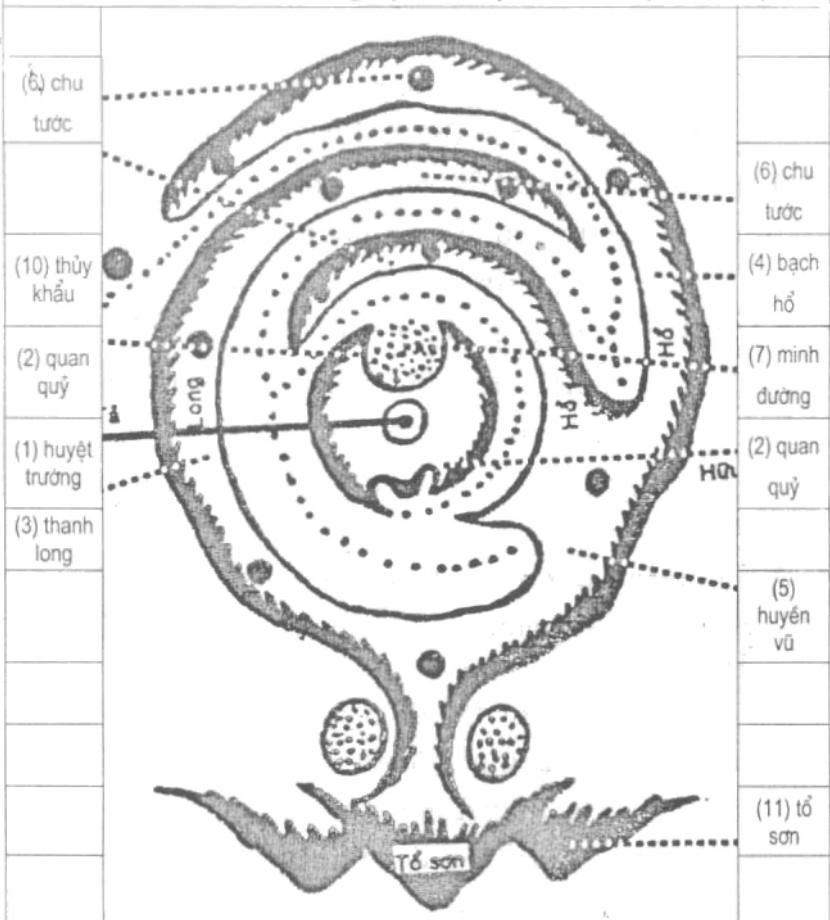
1. Sơn minh Đạo tú (Đạo tú ở Sơn minh, Hà đông)
2. Long hoàn hổ cổ (long vòng hổ ngó)
3. Hình thế bài nha (long hổ phô răng)
4. Khí mạch ngưng chú (khí mạch ngưng chú).

5. Hữu sơn bão triều (núi phải triều bão)
6. Tả giang triền hộ (sông trái quanh lại)
7. Thủy nội ấn phù (ấn nổi mặt nước)
8. Đường tâm khí tụ (khí tụ đường tâm)
9. Huyệt tại tốn sơn (huyệt tại tốn sơn)
10. Thời sinh tế phụ (sinh nhân tế phụ)
11. Nhược tọa càn sơn (nếu tọa tốn sơn)
12. Phát vương phi phụ (phát bà vương phi)
13. Thuận nghịch lưỡng thủ (thuận nghịch 2 đầu)
14. Nam nữ câu ưu (trai gái đều tốt)
15. Tùy nghi thích an (muốn an đâu nào tùy nghi vì có 2 huyệt kết)

9. Sơn minh phong (1 chính, 3 bằng)

1. Sơn minh khí chung (nơi chung khí ở huyện Sơn minh, Hà đông)
2. Long hổ phù cung (long hổ phù cung)
3. Đại giang triết thủy (sông lớn triết thủy)
4. Bình dương lai tung (Bình dương nổi lên khai trường)
5. Hoa khai đáo đáo (sa nhiều như hoa khai trên ruộng)
6. Tinh hiện trùng trùng (tinh phong hiện trên gò trùng trùng)
7. Khí tòng thảo vĩ (khí mạch nhập thủ nhỏ như ngọn cỏ)
8. Huyệt tại viện trung (huyệt tại giữa vầng tròn)
9. Chủ phát khanh tướng (chủ phát khanh tướng)
10. Đại đại vô cùng (lớn lớn vô cùng).

Kiểu đất Phú thường tọa thi liệt tử cách (hình 1b)



Cách đọc hình vẽ:

Mầu đen là chỗ cao như núi, gò, đống. Mầu trắng là chỗ thấp như: ruộng, bờ, đất bằng. Chấm đen tụ một chỗ là: vũng nước, hồ, ao, đầm. Chấm đen kéo dài là giòng nước chảy. Phần trắng không có nước phải cao hơn phần trắng có nước. Giải đất bên đen bên trắng thì bên đen phải cao hơn và soái xuống bên trắng. Điểm tròn mầu trắng trên nền đen là tinh phong hoặc gò nhỏ trên cao. Điểm tròn mầu đen trên nền trắng là gò nhỏ dưới ruộng.

MÔ TẢ VÀ PHÂN TÍCH KIỂU ĐẤT PHÚ THƯỢNG TỌA THỊ LIỆT TỬ CÁCH (HÌNH 18)

- (1) Huyệt trường Long mạch ở xa đến chạy sang phải rồi nhập huyệt từ Tây sang đông, vào lưng huyệt chứ không vào đầu vong nhân, ta gọi là mạch nhập yêu Huyệt kết oa.
- (2) Quan quỷ - Huyệt trường bụ bãm, có 2 tiền quan và 2 hậu quỷ.
- (3.4) Một thanh long và 2 bạch hổ ôm vòng trước huyệt trường.
- (5) Huyền vũ không đẹp nhưng vững vàng.
- (6) Chu tước - Không có bút bảng để phát văn, nhưng đầu long hổ thôii ra làm án, trên đó có 4 tinh phong.
- (7) Minh đường - Nơi minh đường không có văn tinh như án, bút, bảng nhưng có nhiều nước tụ.
- (8) Diệu - không có.
- (9) Thác lạc - Không có.
- (10) Thủ khẩu - Có 1 gò kim tinh nhỏ.
- (11) Thác lạc - Không có
- (12) Thanh, quách, triều - Tổ sơn là triều.

Bình luận

Không có văn tinh nhưng huyệt trường, huyền vũ, long hổ chắc chắn, nặng nề và minh đường chứa nhiều nước nên chỉ phát phú.

Nếu điểm trung huyệt mà táng thì phát phú trùng trùng. Đây là cách đại phú gia vậy.

Nhìn chung ta thấy ta, hữu loan hoàn, phải trái đều
vòng ôm lấy huyệt trường, các núi non đều quay đầu lại,
vạn ngọn nước đều triều về. Đúng là đất kết đại phú.

Vậy có thơ rằng:

Khởi tổ nhi lai trú hữu cung

(*khởi tổ mạch lai tới hữu cung*)

Hựu hoành đoạn tiết chí biên đông

Quay ngang một tiết tới bên đông

Nhập yêu tác huyệt oa vi quý

(*Mạch vào lưng huyệt, oa là quý*)

Vạn khoảnh điền trang, đích phú ông.

(*Vạn mẫu điền trang, đích phú ông*).

Chương XVII-5

TÀI LIỆU ĐỊA LÝ CAO BIÊN: 6 KIỂU ĐẤT KẾT TẠI PHỦ HÒAI ĐỨC (HOÀI AN), HÀ ĐÔNG

Phủ Hoài đức (Hoài an) thuộc tỉnh Hà đông có 6 kiểu đất kết tại các địa danh sau đây:

1. Đông ngạc
2. Ngô xá
3. Phú dư
4. Bài lâm
5. Phù lưu
6. Yên quyết.

1. Đông ngạc (1 chính, 4 bàng)

1. Hoài an Đông ngạc (Đông ngạc thuộc phủ Hoài an, tỉnh Hà đông)
3. Sơn loan liệt liệt (núi lượn hàng hàng)
4. Thủy tụ trùng trùng (nước tụ trùng trùng)
5. Đại hà triệt khí (sông lớn ngăn khí)
6. Bình giã giao trung (bình giã giao trung)
7. Hình thế tương hợp (hình thế cùng hợp)
8. Mẫu tử tương tòng (mẹ con cùng theo)
9. Huyệt tại dư túc (huyệt tại sát chõ thừa khí, tai huyệt trường).

10. Thê xuất anh hùng (thế xuất anh hùng)
11. Đại đại phú quý (đời đời phú quý)
12. Vị liệt hầu công (choc tơi công hầu).

2. Ngõ xā phong (1 chính, 2 bàng)

1. Hoài đức Ngõ xā (Ngõ xă phủ Hoài đức tỉnh Hà đông)
2. Hình tự phô triên (hình muốn phô bày)
3. Trừng thanh thủy tú (nước đẹp lăng trong)
4. Chiêu tài sơn nghiến (núi bạn chiêu tài)
5. Đường tâm tích ngọc (đường tâm chứa nước)
6. án thương châu liên (chuỗi châu trên án)
7. Hữu phong ứng hậu (núi phải ứng sau)
9. Long hổ bàng kết (long hổ bàng kết)
10. Quan lang giao khiên (quan lang giao khiên)
11. Huyệt tại trung nhū (huyệt tại giữa nhū)
12. Thừa ân tả biên (thừa ân tả biên)
13. Công hầu đĩnh xuất (công hầu trội xuất)
14. Đại đại tương truyền (đời đời cùng nối).

3. Phú dư phong (1 chính, 4 bàng)

1. Hoài an Phú dư (Phú dư tại phủ Hoài an, Hà đông)
2. Chân long sở cư (chân long ở đó)
3. Sơn thủy bài liệt (sơn thủy bầy hàng)
4. Long hổ giao thủ (long hổ giao tay).

5. Án huyền chiếu phượng (án như phượng đến)
6. Thủ trấn giao ngư (giao ngư trấn thủy khẩu)
7. Quần sơn hậu trī (quần sơn sau chu tước)
8. Vanh thủy tiền trư (vạn thủy lăng trước)
9. Ngoại giới hà thủy (nước sông ngăn ngoài)
10. Nội ấn ngũ lư (năm đầu nội án)
11. Thê xuất khanh tướng (thế xuất khanh tướng)
12. Cát địa vô hư (cát địa không sai)

4. Bài lâm phong (1 chính, 3 bàng)

1. Hoài an, Bài lâm (Bài lâm ở Phủ Hoài an, Hà đông)
2. Mạch khởi ư nhâm (mạch khởi to lớn)
3. Tả hữu giao cỏ (phải trái giao ngó)
4. Sơn thủy hợp khâm (núi, nước hợp tác)
5. Sơn hình đốn bút (núi hình bút dựng)
6. án hình khuê trâm (án hình khuê trâm)
7. Đại giang thuận giáng (sông lớn thuận xuóng)
8. Viễn sơn nghịch lâm (núi xa nghịch chầu)
9. Hoặc thiên thảo vĩ (hoặc thiên thảo vĩ)
10. Hoặc tài hoa tâm (hoặc vừa hoa tâm)
11. Kế thế khanh tướng (kế thế khanh tướng)
12. Khử địa tu tầm (đất này nên tìm)

5. Phù lưu phong (1 chính, 3 bàng)

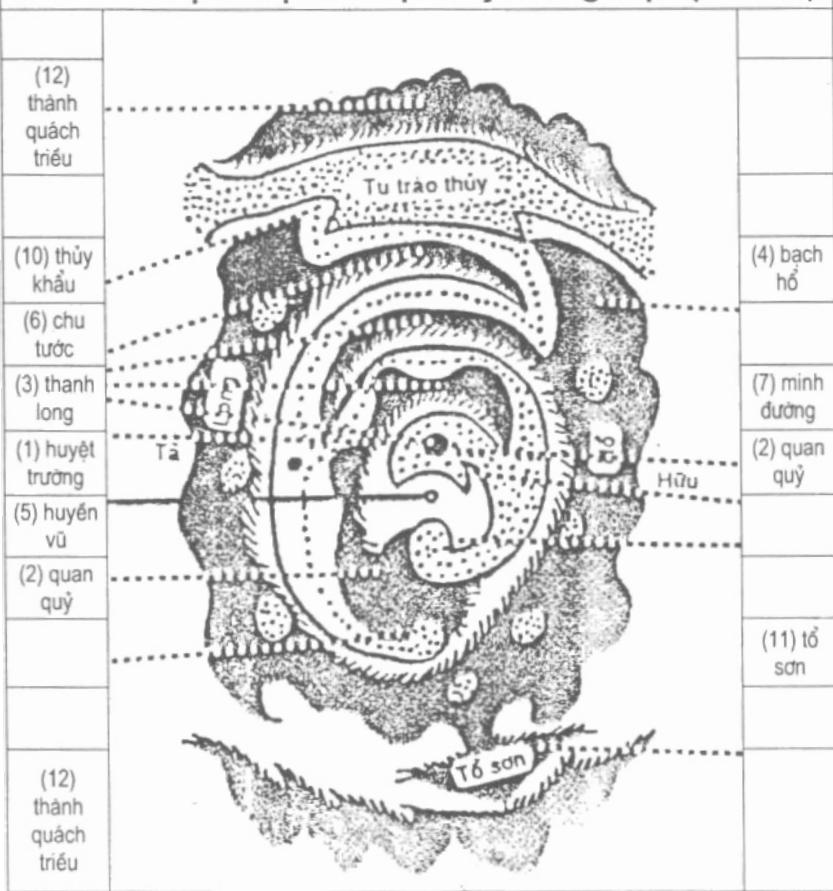
1. Hoài an, Phù lưu (Phù lưu tại phủ Hoài an, Hà đông).

2. Tinh thể đặc ưu (tính thể đặc ưu)
3. Bình giā kết mạch (mạch kết nơi bình giā)
4. Đại giang dān lưu (Sông lớn dān mạch)
5. Long bài hổ hóa (long bầy hổ hóa)
6. Sơn chỉ thủy giao (sơn đình nước giao hội)
7. Hàm thai lão bạng (lão bạng chứa ngọc trai)
8. Vọng nguyệt tê ngưu (tê giác nhìn trăng)
9. Huyệt tại trung cấp (thế cuất công hầu)
10. Thế xuất công hầu (thế xuất công hầu)
11. Nữ phát cung phi (gái phát cung phi)
12. Phú quý đặc ưu. (Phú quý đặc ưu).

6. Yên quyết phong (1chinh, 3 bàng)

1. Hoài an, yên quyết (Yên quyết thuộc phủ Hoài an, Hà đông)
2. Hình thế my thi (hình thế dễ thương)
3. Long mạch chính chuyết (long mạch đến chỗ định)
4. Thủ thành chúc kết (thủy bao làm kết)
5. Tả hữu su hoàn (phải trái ôm vòng)
6. Chủ khách giao yết (án huyệt giao yết)
7. Hoặc thế mộc cản (huyệt tại mộc cản)
8. Hoặc tài qua tiết (hoặc tại mộc tiết)
9. Phú quý phát vinh (phát phú quý, vinh hiển)
10. Công khanh vị liệt (choc ngôi công khanh).

Kiểu đất Thạch thạch cao phi tây môn giá quý (hình 19)



Cách đọc hình vẽ:

Mầu đen là chỗ cao như núi, gò, đống. Mầu trắng là chỗ thấp như: ruộng, bờ, đất bằng. Chấm đen tụ một chỗ là, vũng nước, hồ, ao, đầm. Chấm đen kéo dài là giòng nước chảy. Phần trắng không có nước phải cao hơn phần trắng có nước. Giải đất đen bên trắng thì bên đen phải cao hơn và soái xuống bên trắng. Điểm tròn màu trắng trên nền đen là tinh phong hoặc gò nhỏ trên cao. Điểm tròn màu đen trên nền trắng là gò nhỏ dưới ruộng.

MÔ TẢ VÀ PHÂN TÍCH KIẾU ĐẤT THẠCH CAO PHI TÂY MÔN GIÁ QUÝ (HÌNH 19)

Đại cương kiều đất Thạch cao phi Tây môn giá quý nhìn chung thấy rất rõ rệt, ranh mạch nên dễ quan sát:

- Sơn mạch từ nhiều dặm lại, hình lớn thế lớn, trong sáng ngoài sáng.

- Long vòng hổ bao, vạn ngọn nước lăng trong là cách Tiêu môn giá quý.

- Từ ngàn dặm lại, nổi lên một tổ sơn (11) để lập nên đất kết. Tổ sơn này khai trường ra 2 long hổ vĩ đại làm thành quách bao vây lấy cả cuộc đất.

- Thân long hổ này khai hình kim thủy, trên thân có 7 hồ nước, đầu long hổ là khối quái to lớn trấn 2 thủy khẩu, đuôi long hổ có nghịch sa.

- Trước khi đến thủy khẩu long hổ vĩ đại này nó chia ra 2 đầu long hổ nhỏ hơn ôm vòng vào trước huyệt trường.

- Nách ngoại hổ này ra một nhành chạy từ phải sang trái tạo ra một nội long và từ nội long tạo ra huyệt trường.

- Huyệt trường thấp (màu trắng) (1) có tiền quan, 1 hậu quý (2) được long hổ cao hơn (màu đen) che gió cho huyệt, rất tốt.

- Tất cả long hổ không những vòng ôm, lại còn chầu vào huyệt trường nữa lại còn tốt hơn (ta thấy cạnh ngoài long hổ màu đen và cạnh trong màu trắng, đen thì cao và trắng thì thấp, thấp trong, cao ngoài là huyệt trường ở trong được chầu).

- Trước và sau minh đường có nước tụ.

Nước từ minh đường ra thủy khẩu, khi qua đầu ngoại hổ thì có gò kim tinh giới khí, cũng tốt nữa...

Nên có thơ rằng:

Tổ tông phát mạch khởi tinh phong

(*Tinh phong khởi mạch khởi tổ tông*)

Chi cán phân hành lưỡng dục hang

(*Chi, cán bên nhau chạy thông dong*)

Hậu thủy đáo tiền minh án nội

(*Hậu thủy tới tiền bao hội án*)

Long lai hổ bao nhập đường trung

(*Long lai hổ bao hướng đường trung*)

Phong tàng khí tụ giải chân huyết

(*Tàng phong, tụ khí đây chân huyết*)

Phú quý vinh hoa tựa Thạch sùng

(*Phú quý vinh hoa sánh Thạch sùng*).

Chương XVII-6

TÀI LIỆU ĐỊA LÝ CỦA CAO BIỀN: 10 KIỂU ĐẤT KẾT TẠI HUYỆN THANH TRÌ, HÀ ĐÔNG

Huyện thanh trì thuộc tỉnh Hà đông có 10 kiểu đất kết tại những địa danh sau đây:

- 1. Quang Liệt**
- 2. Kim Lũ**
- 3. Đại lan**
- 4. Cố mai**
- 5. Nhân mục**
- 6. Thịnh liệt**
- 7. Định công**
- 8. Cổ diên**
- 9. Ông đình**
- 10. Đông phù liệt.**

1. Quang liệt phong (1 chính, 4 bàng)

1. Thanh trì Quang liệt (Quang liệt huyện Thanh trì, Hà đông).

2. Đàm thủy sở tiết (nước đầm sở tiết)
3. Tây hồ khí dư (dư khí của đất Tây hồ)
4. Tô giang mạch thoát (mạch thoát từ sông Tô lịch)
5. Sơn liệt bài nha (hang hàng núi phô răng)
6. Thủỷ lưu khúc triết (nước lưu khúc triết).

7. Thủ yến án phù (mặt nước nổi án)
8. Đàm tâm khí kết (khí kết giữa hồ)
9. Thảo vĩ qua tâm (đuôi cỏ nhập thủ)
10. Mộc căn qua tiết (gốc cây nở măng)
11. Mục nhận đắc chân (nhìn được chân long)
12. Bối sứ hữu huyệt (nơi lưng có huyệt)
13. Văn võ tinh thành (văn võ đều tinh thành)
14. Trâm anh bất tuyệt (trâm anh mãi mãi)
15. Văn trạc khoa dài (văn tài dài cao)
16. Võ đê tiết việt (võ dùng tiết việt)
17. Mạc phạm lộ xuyên (nếu bị con đường đâm ngang)
18. Thành chung hữu diệt (trước thành sau bị diệt).

2. Kim lũ phong (1 chính 5 bàng)

1. Thanh trì Kim lũ (Kim lũ thuộc huyện Thanh trì, Hà đông)
2. Mao cốt khí tụ (mao cốt khí tụ)
3. Mạch dẫn Tô giang (sông Tô lịch dẫn mạch)
4. Khí tàng chung lộ (khí tàng trong lộ)
5. Sơn liệt bích ngưu (núi bầy bích ngưu)
6. Thủ y lưu thương vũ (thủy lưu hiên nước)
7. Hổ cứ tam tam (3 tay hổ cứ)
8. Long bàn ngũ ngũ (5 đợt long bàn)
9. Bát mạch tự lại (8 mạch tự lai).

10. Hai kim hà trụ (hai kim là trụ)
11. Khi nhận chính thừa (khí tại chính thừa)
12. Mạch tòng chung thủ (mạch vào chung thủ)
13. Thế xuất công hâu (đất phát công hâu)
14. Tài kiêm văn vũ (tài kiêm văn vũ)
15. Văn chiếm khôi khoa (văn chiếm khôi khoa)
16. Vũ chuyên việt phủ (vũ đิง phủ việt)
17. Lộc hưởng thiên chung (Lộc hưởng ngàn chung)
18. Đại vi quốc trụ (lớn nên quốc trụ)

3. Đại lan phong (1chính, 3 bàng)

1. Thanh trì Đại lan (Đại lan thuộc Thanh trì, Hà đông)
2. Thủy thành quan lan (nước bao xung quanh)
3. Tô giang chuyển động (sông Tô chuyển động)
4. Linh doãn loan hoàn (án tại minh đường loan hoàn)
5. Đường tâm khí tụ (minh đường tụ khí)
6. án diện châu loan (mặt án ôm châu vê)
7. Bạch hổ ngoại cứ (bạch hổ ôm ngoài)
8. Thanh long nội bàn (thanh long ôm trong)
9. Huyệt taih hoa nhị (huyệt tại nơi nhị hoa)
10. Thế xuất cao quan (phát quan quyền cao chức trọng)

4. Cố mai phong (1chính, 4 bàng)

1. Thanh trì Cố mai (Cố mai tại huyện Thanh trì, Hà đông).

2. Bình địa nhất đôi (bình địa nối 1 gò đống)
3. Dân đầm khí tụ (đầm rậm rạp khí tụ)
4. Tô lịch thủy hồi (sông Tô lịch nước hồi)
5. Sơn hoành lâm diện (núi hoành thất mặt)
6. án khởi vân lôi (án khởi như vân lôi)
7. Chủ nghênh khách tựu (huyệt nghinh án đến)
8. Long bàn hồ hồi (long bàn hồ hồi)
9. Trường trung thủ đoàn (trường trung thủ đoàn)
10. Diệc thương an đột (an nơi thương đột)
11. Công khanh đĩnh xuất (công danh đĩnh xuất)
12. Phú quý trùng lai (phú quý trùng lai)
13. Võ chuyên tướng súy (võ làm tướng súy)
14. Văn phạm liệt thủy (đừng phạm liệt thủy)
15. Phân vị từ thôi (phân vị từ thôi)

5. Nhân Mục phong (1 chính, 4 bàng)

1. Địa danh Nhân mục (Nhân mục tại Thanh trì, Hà đông)
2. Chân khí sở súc (chân khí ở đáy)
3. Tô giang dãm lưu (sông Tô lịch dãm mạch)
4. Bình dương kết cục (huệ kết bình dương)
5. Sơn hiện tam thai (án hiện tam thai)
6. Thủy triều cửu khúc (nước chau 9 khúc)
7. Hình chung thế khoan (hình chung thế khoan)
8. Long hoàn hồ phục (Long hoàn hồ phục)
9. Huyệt tại ngư phúc (huyệt tại bụng cá)

10. Vô phát công hầu (vô phát công hầu)
11. Văn khôi khoa mục (văn đỗ đầu khoa thi)
12. Phú quý vô giá (phú quý vô giá)
13. Thọ kiêm phú túc (sống thọ, giàu có)

6. Thịnh liệt phong (1 chính... bàng)

1. Thanh trì Thịnh liệt (Thịnh liệt tại Thanh trì, Hà đông)
2. Long hành qua tiết (long hành qua tiết)
3. Thăng long khí dư (khí dư của mạch thành Thăng long)
4. Dâm đầm khí kết (đầm rậm khí kết)
5. Hổ được nhi loan (tay hổ uốn cong)
6. Long hồi nhi yết (tay long vòng uốn lại)
7. Kỳ cổ giao huy (cò trống giao huy)
8. Quan lan la liệt (quan lan la liệt)
9. Bình chướng sâm giả (núi bằng sâm giả)
10. Trang đài hiệu khiết (trang đài thanh nhã)
11. Thảo vĩ kỳ hình (nhập thủ mạch nhẹ như đuôi cỏ)
12. Hoa tâm quái huyệt (kỳ huyệt tại hoa tâm)
13. Nữ phát cung phi (gái phát cung phi)
14. Ân sủng vinh liệt (ơn vua sủng ái)
15. Nam phát hầu công (nam phát công hầu)
16. Gia miêu phiệt duyệt (trâm anh thế phiệt)
17. Nam nữ câu ưu (nam nữ tuyệt vời)
18. Thọ kiêm phú túc (giàu có, sống lâu)

7. Đinh công phong (1 chính, 2 bàng)

1. Thanh trì Đinh công (Đinh công tại Thanh trì, Hà đông)
2. Thanh long giáng tung (thanh long giáng tung)
3. Hình như bán nguyệt (như hình bán nguyệt)
4. Thế nhược giao long (thế nhược giao long)
5. Đàm biên khí hợp (bên đầm hợp khí)
6. Viên thương khí chung (khí tụ trên đầu)
7. Sơn thủy điệp điệp (sơn thủy điệp điệp)
8. Long hổ trùng trùng (long hổ trùng trùng)
9. Tô giang ngoại bao (sông Tô lịch bao bên ngoài)
10. Mai hoa nội túng (mai hoa nội túng)
11. Nữ phát hậu phi (gái phát hậu phi)
12. Nam phát hầu công (nam phát công hầu)
13. Phú quý thọ khảo (phú quý, sống lâu)
14. Đại đại vô cùng (phát nhiều đời liên tiếp).

8. Đại giám phong (1 chính, 5 bàng)

1. Thanh trì Đại giám (Đại giám tại Thanh trì, Hà đông)
2. Đích thị chân long (đích thị chân long)
3. Tả sa lại mạch (tả sa mạch lại)
4. Hữu thủy quá cung (hữu thủy quá cung)
5. Hậu sơn trường súc (núi sau huyền vũ nhiều và dài xa)
6. Tiên thủy loan cung (nước trước ôm cong)

7. Nội tĩnh ngoại động (trong tĩnh ngoài động)
8. Tòng nhĩ hậu long (theo gân hậu long)
9. Kỳ cổ la liệt (cờ trống la liệt)
10. Sơn thủy sung going (sơn thủy sung mạnh)
11. Hình phô luõng dực (hình phô 2 cánh)
12. Huyệt kết kỳ chung (huyệt kết bên trong)
13. Văn khôi khoa đệ (văn đỗ đầu khoa)
14. Võ tổng binh nhung (võ tổng binh nhung)
15. Dâm thủy sở đăng (dâm thủy như vậy)
15. Khủng sinh dâm phong (sợ sinh dâm đăng)

9. Cổ điển phong (1chính, 4 bàng)

1. Long tàng Cổ điển (mạch nơi Cổ điển, huyện Thanh trì, Hà đông)
2. Mạch ẩn nan hiện (mạch ẩn khó thấy)
3. Thủy dẫn sơn hành (nước dẫn núi đi)
4. Sơn hồi thủy chuyển (núi về nước chuyển)
5. Sơn tung thủy tung (sơn tung thủy tung)
6. Hình biến thể biến (hình thể biến chuyển)
7. Ngọc tích đường tâm (nước chứa đường tâm)
8. Châu toan ấn hiện (châu nằm, ấn hiện)
9. Hoặc an hoa tâm (hoặc điểm tim hoa)
10. Hoặc an liên biện (hoặc điểm cánh hoa)
11. Sinh bạch ốc long (sinh long núi trắng)
12. Chúng thanh tiên tuyến (tuyến trước nước xanh)
13. Mạch tung thủ hoành (kết núi ^lngang dọc)

14. Thủy thảm hà thiêm (nước xâú như nông)
15. Quý xuất công hầu (huyệt kết công hầu)
16. Sỹ đăng vinh hiển. (sỹ đăng vinh hiển)

10. Ông đình phong (1 chính, 2 bàng)

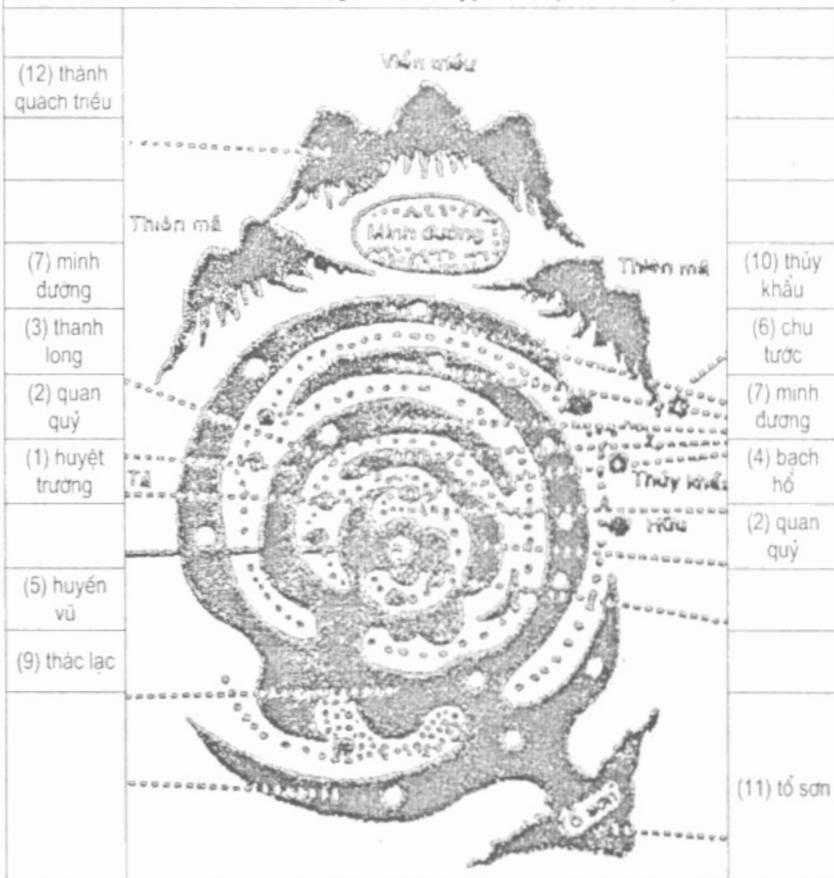
1. Ông đình chi sơ (Ông đình tại Thanh trì, Hà đông)
2. Chân long sở tại (chân long sở tại)
3. Kỳ cổ quan lang (cờ trông quan lang)
4. Lâu dài chướng cái (lâu dài chướng cái)
5. Bút giá tây phương (giá bút tại phương tây)
6. Nghiên trì bắc tai (hồ nghiên tại hướng bắc)
7. An diên châu phù (mặt án nổi châu)
8. Long thân hổ đới (long thân hổ đới)
9. Huyệt tại trong châu (huyệt tại trong châu)
10. Thủ vi khả ái (như vậy khả ái)
11. Khanh tướng truyền gia (khanh tướng truyền gia)
12. Quốc sư nhất đại (một đời làm quốc sư)

11. Đồng phù liệt (1 chính, 2 bàng)

1. Đồng phù kiệt xã (xã Đồng phù liệt, huyện Thanh Trì, Hà đông)
2. Danh địa vô hư (địa danh không hư)
3. Hình thể tiếp ục (hình thể tiếp nối)
4. Long hổ giao thư (long hổ giao thư)
5. Huyền quy vô thượng (huyền quy vô thượng)

6. Tâm thước du ngữ (tâm thước du ngữ)
7. Quần sơn hậu ứng (quần sơn hậu ứng)
8. Chứng thủy tiên trư (ngàn nước trước tụ)
9. Viên trung thủ khí (vặng tròn ở giữa thủ khí)
10. Dư tức khà cư (có thể điểm thừa khí)
11. Chủ phát khoa giáp (đất phát khoa giáp)
12. Vị trí thương thư (làm tới thương thư)

Kiểu đất Quý nhân lập mả (hình 20)



Cách đọc hình vẽ:

Mầu đen là chỗ cao như núi, gò, đống. Mầu trắng là chỗ thấp như: ruộng, bờ, đất bằng. Chấm đen tụ một chỗ là: vũng nước, hồ, ao, đầm. Chấm đen kéo dài là giòng nước chảy. Phần trắng không có nước phải cao hơn phần trắng có nước. Giải đất bên đen bên trắng thì bên đen phải cao hơn bên soái xuống bên trắng. Điểm tròn mầu trắng trên nền đen là tinh phong hoặc gó nhỏ trên cao. Điểm tròn mầu đen trên nền trắng là gó nhỏ dưới ruộng.

MÔ TẢ VÀ PHÂN TÍCH KIỀU ĐẤT QUÝ NHÂN LẬP MÃ (HÌNH 20)

(1) Huyệt trường - Huyệt có một tiền quan và một hậu quý.

(2) Quan quý - một tiền quan thật dài và một hậu quý.

(3.4) Có 2 thanh long và 2 bạch hổ dài quá cung làm ngoại án.

(5) Huyền vũ - Huyền vũ đầy dặn có 1 thác và 1 lạc ở sau.

(6) Chu tước - Một gò kim tinh nhỏ làm nội án và 4 đầu long hổ giải thõi thân ra làm ngoại án.

(7) Minh đường - Nước từ minh đường chảy khuất khúc qua 4 đầu long hổ trước khi ra thủy khẩu.

(8) Diệu - Không có.

(9) Thác lạc - Một lạc nhỏ sau huyền vũ và 2 thác tật lớn bao sau long hổ.

(10) Thủy khẩu - Có 4 gò kim tinh trán thủy khẩu.

(11) Tổ sơn xuống một tầng làm thác (9) lớn bao sau tiếp đến là 2 tầng long hổ rồi vào kết.

Nhìn chung ta thấy:

- Tổ sơn từ phía hữu tới chuyển vào vai long bên tả.

- Long hổ quá cung làm án sau huyệt trùng trùng núi non nên phát phúc lâu dài.

- Tả hữu vòng cong, trong ngoài điêu hướng phục.

- Ngoài xa có giá bút (12) cao tới mây làm viễn triều, trước có một ngoại đường là một hồ lớn chiểu nước long

lanh, muối ngọt nước đều qui triều về, 2 bên có 2 con thiên mã cao lớn chầu 2 bên...

Nghi vệ trông thật lớn, đẹp.

- Có 17 tinh phong trên tay long, tay hổ và thân long.

- Có 4 gò kim tinh hân khí ở thủy khẩu và 7 gò giới khí ngăn nước trên đường nước chảy.

Tảng đưọc huyệt này sẽ phát liên khoa, giàu sang và bền vững lâu dài.

Đời đời xuất thế vinh hoa phú quý.

Chương XVII-7

TÀI LIỆU ĐỊA LÝ CỦA CAO BIỂN: 12 KIỀU ĐẤT TẠI THƯỢNG PHÚC (THƯỜNG TÍN) HÀ ĐÔNG

Thượng phúc (sau đổi là Thường tín), Hà Đông có 12 kiểu đất kết tại các địa danh sau đây:

1. Nghiêm xá, (trước là Thượng lộc)

2. Võ lăng

3. Hạ hồi

4. Dương hiền

5. Vạn điểm

6. La phù

7. Lưu khê

8. Tử dương

9. Cống xuyên,

10. Nhị khê

11. Cổ hiền

12. Thượng phúc,

1. Nghiêm xá phong (1 chính, 4 bàng)

1. Thượng phúc Nghiêm xá (Nghiêm xá tại Thường phúc, Hà Đông)

2. Cát địa vô giá (cát địa vô giá)

3. Hình chấn thế chân (hình chấn thế châm)

4. Long hóa, hò hóa (long hóa, hò hóa)

5. Sơn hình nhám nhám (sơn hình dá dát)
6. Thai tinh dóa dúa (thái tinh như ẩn)
7. Bạch hổ án triều (Hổ thôii thân làm án)
8. Thanh long cung quá (thanh long quá cung sang tay hổ)
9. Nữ phát vương phi (gái phát vương phi)
10. Nam sinh vương tá (trai nén vương tá)
11. Lộc vị cao thăng (lộc vị cao thăng)
12. Công danh viễn bá (công danh viễn bá)

2. Võ lăng phong (1 chính, 4 bằng)

1. Thượng phúc Võ lăng (Võ lăng ở phủ Thượng phúc, Hà đông)
2. Hổ sược long đằng (hổ mờ long bay)
3. Huyền qui kết chướng (huyền qui kết chướng)
4. Chu túc phó tăng (chu túc phó thêm)
5. Long hổ giao tiếp (long hổ giao tiếp)
6. Sơn thủy cân bằng (sơn thủy cân bằng)
7. Hình thể tương ứng (hình thể tương ứng)
8. Chú khách tương dang (chú khách tương dang)
9. Hoa tâm như túc (hoa tâm kết huyết)
10. Cát huyết khà bằng (cát huyết khà bằng)
11. Thể xuất khanh túóng (thể xuất khanh túóng)
12. Sĩ nhiệm có quan (làm quan lâu bền)
13. Van võ cực quý (van võ cực quý)
14. Cát địa vinh thăng (cát địa vinh thăng)

3. Hạ hồi phong (1 chính, 2 bằng)

1. Thương phúc Hạ hồi (hạ hồi ở phủ Thương phúc, Hà đông)
2. Long hổ bài nha (long hổ bầy răng)
3. Sơn loa bình nhã (núi loa: bằng bận, phong nhã)
4. Dẫn phái đại hà (ngánh phái của sông lớn dẫn mạch)
5. Thanh long uyển chuyển (thanh long đi uyển chuyển)
6. Kỳ cổ giao la (cờ trống la liệt đối nhau)
7. Phú chung bút giá (phú chung bút giá)
8. Kết tướng khai hoa (kết tướng khai hoa)
9. Huyệt tại dư nhũ (huyệt tại phía dưới nhũ)
10. Thế xuất khôi khoa (thế xuất khôi khoa)
11. Vị tôn thượng tướng (lên chức thượng tướng)
12. Danh hiển trung hoa (danh hiển trung hoa)

4. Dưỡng hiền phong (1 chính, 2 bằng)

1. Thương phúc Dưỡng hiền (Dưỡng hiền ở phủ Thương phúc, Hà đông)
2. Long hổ thuần túyền (long hổ suối, đá)
3. Quân sơn hoàn trĩ (quân sơn hoàn trĩ)
4. Chóng thủy hồ uyên (nước về hồ xâu)
5. Tinh kỳ tế nhật (tinh kỳ ngập trời)
6. Bút giá lăng thiên (giá bút vươn cao)
7. Đường tâm tích ngọc (minh đường chứa nước)

8. Án thương phô triển (án cao phô triển)

9. Huyệt tàng trung cấp (huyệt tại trung cấp)

10. Thất xuất khôi nguyên. (đất phát khôi nguyên)

5. Vạn điểm phong (1 chính 3 bằng)

1. Thương phúc Vạn điểm (Vạn điểm tại phủ Thương phúc, Hà đông)

2. Thủ tụ hoa khai (thủy tụ hoa khai)

3. Long bàn nhi cung (long bàn ôm cung)

4. Hổ thuận nhi lai (bạch hổ thuận lai)

5. Quần sơn vệ khí (quần sơn giữ khí)

6. Chúng thủy nhập hoài (các nước đều chảy vào mình đường)

7. Phượng sào chướng cái (phượng sào chướng cái)

8. Long nhũ huyệt tài (huyệt trường kết nhũ)

9. Địa sản anh kiệt (đất phát anh kiệt)

10. Thất xuất khoa khôi (thi đỗ đầu khoa)

11. Danh cao súy phủ (danh cao phủ soái)

12. Vị cực ô dài (chức tối ngự sử)

6. La phù phong (1 chính 4 bằng)

1. La phù hành long (long mạch ở La phù tại Thương phúc Hà đông)

2. Bình di kết cục (đồng bằng kết cục)

3. mạch dân đại giang (mạch dân sông lớn)

4. Khí tòng địa trực (khí tòng địa trực)

5. Chúng thủy thao tao (nước chảy đến nhanh êm)

6. Quần sơn lục cục (quần sơn lục cục)
7. Thé chính bình chân (thé chính bình chân)
8. Long hành hổ phục (long đi hổ phục)
9. Án hợp quan lan (án hợp quan lan)
10. Chiên phô nhân nâu (chiên phô nhân nâu)
11. Bát tướng phong tàng (bát tướng che gió)
12. Tam cấp khí súc (ba cấp giữ khí)
13. Thé xuất khoa nho (đất phát khoa nho)
14. Danh khôi khoa mục (thi cử đỗ cao)
15. Vị liệt công khanh (làm tối công khanh)
16. Niên tảng phúc lộc (năm tảng phúc lộc)

7. Lưu khê phong (1 chính, 2 báng)

1. Thương phúc Cổng xuyên (Cổng xuyên ở Thương phúc, Hà Đông)
2. Long hành thủy mạch (long hành thủy mạch)
3. Dị dạng kỳ hình (hình dáng dị kỳ)
4. Tàng tung tâm tích (che tung dấu tích)
5. Hổ ngoại giang lưu (hổ ngoại giang lưu)
6. Thủ òc tâm thủy thích (thuỷ òc tâm thủy thích)
7. Phong bế liên câu (phong bế liên câu)
8. Án phủ ngọc thất (án nỗi ngọc thất)
9. Huyệt táng thương cung (huyệt táng cung trên)
10. Khí thừa khuê bích (khí dư khuê bích)
11. Thé xuất hổ công (đất phát công hổ)

12. Lộc hơn quốc thích (lộc hơn quốc thích)
13. Hữu hữu bàng sa (hữu có bàng sa)
14. Thượng thù bất dịch (thượng thù bất dịch)
15. Biên nhận bất chân (nếu nhận không đúng)
16. Hữu tồn hữu ích (có tội có xấu)

8. Tử dương phong (1 chính, 2 bàng)

1. Thượng phúc Tử dương (Tử dương ở Thượng phúc, Hà đông)
 2. Hình thế khai trương (hình thế khai trương)
 3. Sơn loan liệt liệt (núi loan bây hàng)
 4. Thủ tụ dương dương (thủy tụ lớn rộng)
 5. Trang dài hiệu khiết (trang dài thanh khiết)
 6. Kỳ cờ huy hoàng (cờ trông huy hoàng)
 7. Nội ngoại tương ứng (trong ngoài tương ứng)
 8. Chủ khách tương đang (án huyệt tương đang)
 9. Nữ phát phi hậu (gái phát hậu phi)
 10. Vị cực quân vương (gần bậc quân vương)
 11. Nam phát khanh tướng (trai phát khanh tướng)
 12. Phúc lộc vinh trường (phúc lộc vinh trường)

10- Nhị khê phong (1 chính 4 bàng)

1. Nhị khê Thượng phúc (Nhị khê tại phủ Thượng phúc, Hà đông)
2. Mạch kết bình dương (mạch kết dưới bình dương)
3. Sơn như ngư đại (núi như cá lớn)

4. Thủy như loa tràng (nước như loa dài)
5. Tam môn giới khí (3 thủy khẩu giới khí)
6. Cửu khúc trụ đường (9 khúc nước trụ nơi minh đường)
7. Tiên hô hậu ứng (tiền hô hậu ứng)
8. Hổ phục long hàng (hổ phục long hàng)
9. Thế xuất khanh tướng (thế xuất khanh tướng)
10. Quyền chưởng bình lang (quyền chưởng bình lang)
11. Hiêm sơn lai đoàn mạch (hiêm vì sơn lai ngăn mạch)
12. Ly biệt tha hương (sẽ bị ly biệt tha hương)
13. Khủng bị hình thương (sợ bị hình thương) (đây là đất nhà cụ Nguyễn Trãi, đệ nhất công thần triều Lê, cha là Phi Khanh bị bắt về Tàu, con bị chu di tam tộc).

11. Cố hiền phong (1 chính, ... bàng)

1. Thượng phúc Cố hiền (Cố hiền ở Thượng phúc Hà đông)
2. Huyệt định thiên nhiên (huyệt định thiên nhiên)
3. Sơn như viên nhū (núi như viên nhū)
4. Thủy tụ hồ uyên (nước tụ hồ xâu)
5. Chủ nghênh khách tựu (Huyệt nghinh án tựu)
6. Long bàn hồ toàn (long bàn hồ toàn)
7. Khí tàng bát tướng (khí tàng bát tướng)
8. Mạch hội luồng biên (mạch hội 2 biên)
9. Chân long tế nhận (nhận đúng chân long)

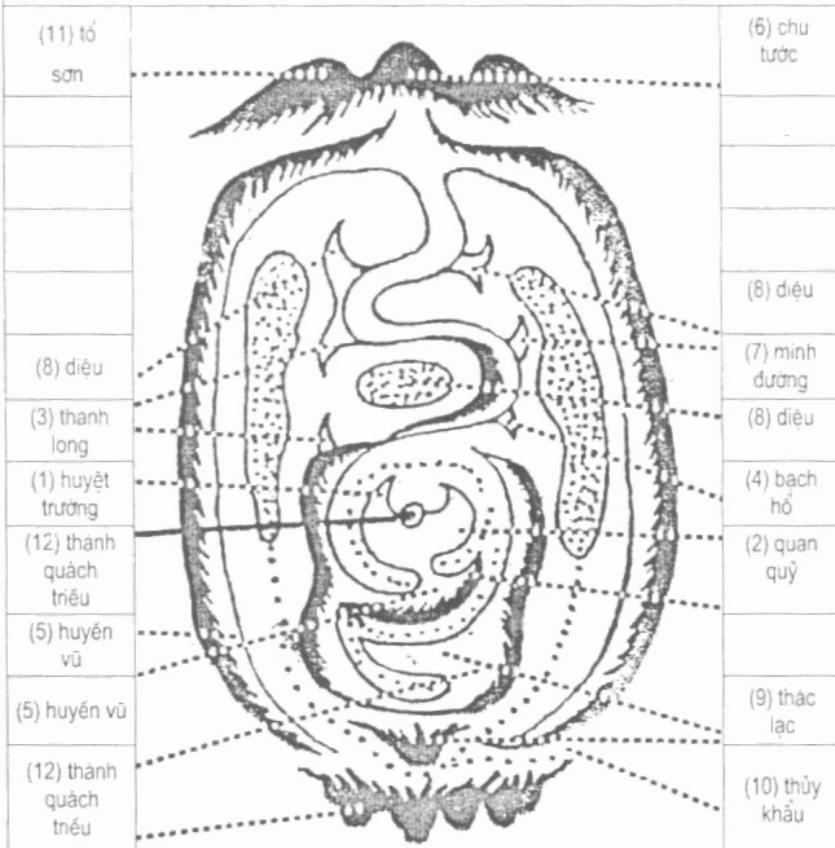
10. Hậu trật cao thiên (sau chức lên thật cao)
11. Chỉ hiêm khí tiết (chỉ hiêm khí tiết đi)
12. Vị trí thập toàn. (nên không được thập toàn)

12. Thượng phúc phong (1 chính, 2 bàng)

1. Ấp danh Thượng phúc (áp kêu Thượng phúc, huyện Thượng phúc, Hà đông).
2. Hình thế tiếp tục (hình thế tiếp tục)
3. Bình diện khai kim (bình diện khai hình kim)
4. Đường tâm tích ngọc (minh đường chứa nước)
5. Hữu giang nhất loan (sông trái ôm cong)
6. Tả su bài trực (phải su bài trực)
7. Kế xuất nhi lang (kế xuất nhi lang)
8. Thế xuất khoa mục (đất phát khoa mục)
9. Hồ thủy trường lưu (nước dài chảy bên tay hồ)
10. Họa năng hoạt thức (hoạt năng đoạt chức, có tật).



Kiểu đất Hồi long cổ tổ 2 (hình 21)



Cách đọc hình vẽ:

Mẫu đen là chỗ cao như núi, gò, đống. Mẫu trắng là chỗ thấp như: ruộng, bờ, đất bằng. Chấm đen tụ một chỗ là: vũng nước, hồ, ao, đầm. Chấm đen kéo dài là giòng nước chảy. Phần trắng không có nước phải cao hơn phần trắng có nước. Giải đất bên đen bên trắng thi bên đen phải cao hơn là soái xuống bên trắng. Điểm tròn mẫu trắng trên nén đen là tinh phong hoặc gó nhô trên cao. Điểm tròn mẫu đen trên nén trắng là gó nhô dưới ruộng.

MÔ TẢ VÀ PHÂN TÍCH KIỂU ĐÁT HỒI LONG CÓ TỔ 2 (HÌNH 21)

Đại cương kiểu đát Hồi long có tổ 2 ta thấy

1. Mạch từ ngàn dặm lại, giắc là cán long, 2 bên là chi long.

- Cán đi ở giữa, khi sắp vào kết thì quay ngược trở lại kết hồi long.

- Chi đi 2 bên, hộ vệ cho cán.

2. Ở tổ sơn mới xuống thì phân thành 3. Một cán ở giữa và 2 chi ở 2 bên, huyệt kết ở cán.

3. Trước tiên, Cán xuống thấp sát mặt đất để bắc hoán cho long trở thành nhuyễn nhược, cho thnhà cát long trước khi vào kết, còn khi 2 bên cao hơn che gió cho cán trong khi cán long đang bắc hoán. Rất tốt.

4. Ngay chỗ cán long bắc hoán, ta thấy thân long sinh ra trước sau 5 diệu và quanh đó có 3 vũng nước tống long, 1 vũng ở giữa và 2 vũng ở 2 bên (rất nhiều người làm tướng 3 vũng nước này là minh đường, tìm huyệt kết ở đây).

Nếu là huyệt kết thật phải có đủ hình thức một huyệt kết như đã trình bày ở 21 hình huyệt kết trong tập này.

5. Cán long bắc hoán thật thấp trên ruộng đã không bị tiêu tán đi mà trái lại vẫn còn vượng khí nên lại nổi lên cao, và khai trường lớn lao, và kết huyệt hồi long có tổ. Đây lại cũng là cách quý nữa.

6. Cán long quay ngược trở lại kết hồi long mà phạm vi nội cuộc của nó vẫn nằm trong phạm vi che trở của 2 chi long từ tổ sơn đi xuống bao vây vòng ngoài. Đây

cũng là cách quý nuga nó cho biết sự thành đạt của ngôi đất kết này là do phúc ám của tổ tông để lại.

7. Kết hoành long phải có Thác và kết hồi long phải có Lạc mới tốt, thì nơi đây ta thấy một Lạc (9) rất lớn, nó là cả một quả núi cao ở xa đến đõ sau lưng huyệt trường. Ngoài Lạc ra, nó còn có thêm một Thác nữa là giải đất từ thân long ra đõ sát huyệt trường. Đất có Thác Lạc thường sinh nhân có tài trác việt. Thác, Lạc ở đây rất lớn lại càng quý hơn.

8. Long mạch ở tổ sơn từ cao xuống thấp để bắc hoán cho thành cát long. Sau khi khai trường vào kết long mạch lại hạ xuống thấp làm huyệt trường mà vào kết. Kết thấp thế niêm huyệt trường được che gió với long hổ của nó và bởi 2 tả hữu chi của tổ sơn chạy tới che bên ngoài. Nhờ đó cuộc đời giòng họ có đất kết này ít bị sang gió, chao đảo.

9. Thật là quý huyệt. Đất hồi long thường phát lớn, dù phú quý.

Quả thật vậy, ở huyệt hồi long có tổ này ta thấy huyệt quay lại chầu vào án thật xa, là Tổ sơn. Đó là hình thức con sau khi thành danh còn quay về chầu về mẹ là Tổ sơn.

Bởi lẽ đó nên đất kết hồi long có tổ thường sản xuất ra nhiều trung thần hiếu tử.

Chương XVII-8

TÀI LIỆU ĐỊA LÝ CAO BIỀN: 7 KIỂU ĐẤT KẾT TẠI HUYỆN PHÚ XUYÊN, HÀ ĐÔNG

Những đất kết tại Huyện Phú xuyên, Hà đông có 7 huyệt kết chính và 20 huyệt bàng tại các địa danh sau đây:

1. Hoàng vân

2. Đào xá

3. Tĩnh phúc

4. Văn trai

5. Cố liêu

6. Bàn thạch

7. Lương xá

1. Hoàng vân phong (1 chính, 2 bàng)

1. Phú xuyên Hoàng vân (Hoàng vân tại Phú xuyên, Hà đông).

2. Cát địa khà an (cát địa khà an)

3. Thủy nhiễu dương trăng (thủy nhiễu dương trăng)

4. Sơn thủy tán cái (núi rrũ buông che)

5. Kim mạch hoàng lan (sang mạch chảy ngang)

6. Văn tinh lai đái (văn tinh chứng ứng)

7. Long trī thiên trùng (bên long ngàn đợt)

8. Hồ triều vạn phái (bên hồ vạn triều)

9. Lưỡng dịch khả tài (2 giòng nước tốt đẹp)
10. Chung khổ khả tại (về chúa tại đây)
11. Anh hùng thời sinh (đất kết sinh nhân anh hùng)
12. Công danh đại đại (công danh đời đời)

2. Đào xá phong (1 chính, 2 bàng)

1. Phú xuyên Đào xá (Đào xá tại Phú xuyên, Hà đông)
2. Tứ thủy thiên thành (4 nước vây thành)
3. Thanh long đói ấn (tay hổ có tinh phong)
4. Bạch hổ lư tinh (tay hổ có tinh phong)
5. Hữu kỳ hữu bút (có cờ có bút)
6. Hữu thế hữu hình (hình thế (xa gần) đều đẹp)
7. Trang đài hiệu khiết (trang đài tinh khiết)
8. Quan lan phân minh (nơi nơi phân minh)
9. Huyệt tàng viên nhū (huyệt kết nơi viên nhū)
10. Thế xuất công khanh (nam phát công khanh)
11. Nữ phát hậu phi (nữ phát hậu phi)
12. Phú quý tôn vinh (phú quý tôn vinh)
13. Đại địa bất tuyệt (đời đời không hết)
14. Kiêm vượng nhân định (thêm vượng nhân định)

3. Tinh phúc phong (1 chính, 5 bàng)

1. Phú xuyên chi khu (Một chi khu của huyện Phú xuyên, Hà đông)
2. Địa danh Tinh phúc (tên là Tinh phúc)
3. Quý khí sở sinh (nơi sinh quý khí)

4. Chân long sờ súc (nơi chứa chân long)
5. Sơn trĩ trùng trùng (núi lén trùng trùng)
6. Thủ chiên khúc khúc (thủy quanh khúc khúc)
7. Chủ tọa hiên ngang (huyệt ngồi hiên ngang)
8. Khách tinh đê phúc (án trước cúi đầu)
9. Hoặc tài long phúc (hoặc lớn công khanh)
10. Hoặc tài long phúc (hoặc nơi long phúc)
11. Đại phát công khanh (phát lớn công khanh)
12. Trường tuy phúc lộc (phúc lộc lâu dài)

4. Văn trai phong (lchính ...bàng)

1. Phú xuyên Văn trai (Văn trai tại Phú xuyên, Hà đông)
2. Thế sảo hình giai (hình và thế (gần và xa) đều đẹp)
3. Thủ sơn điệp xuất (sơn thủy cùng hiện)
4. Long hổ trùng lai (xuất hổ cùng đến)
5. Ngoại giang vệ khí (sông ngoài giữ khí)
6. Nội thủy tụ hoài (nước bên trong ôm tụ ở mình đường)
7. Khát viên âm thủy (vượn khát uống nước)
8. Lão bạng hàm thai (trai già ôm thai)
9. Huyệt tại dư túc (huyệt tại dư túc)
10. Thế xuất anh tài (đất sản anh tài)
11. Công khanh kế thế (công khanh kế thế)
12. Thiên địa an bài (đất trời an bài)
13. Nhân định đại vượng (nhân định đại vượng)
14. Chân đích vô sai (chân đích không sai)

5. Cố liêu phong (1 chính, 1 bàng)

1. Phú xuyên Cố liêu (Cố liêu tại Phú xuyên, Hà Đông)

2. Mạch kết phong yêu (mạch kết nơi lưng ong)
3. Nhất đoạn nhất tục (một đứt, một nối)
4. Nhất đê nhất cao (kim loan võ mạch)
5. Kim loan võ kính (kim loan võ mạnh)
6. Bách nhạn phi mao (như nhạn bay cao)
7. Quần sơn hoàn trī (quần sơn ôm trước)
8. Chúng thủy hợp lưu (nước chảy hợp giòng)
9. Huệ tại trung cấp (huệ tại trung cấp)
10. Thể xuất anh hào (thể xuất anh hào)
11. Vị liệt khanh tướng (chức ngồi khanh tướng)
12. Phú quý đặc ưu (phù quý đặc ưu)

6. Bàn thạch phong (1 chính, 4 bàng)

1. Phú xuyên Bàn thạch (Bàn thạch tại Phú xuyên, Hà Đông)

2. Hình thể liên châu (thể như chuỗi châu)
3. Sơn chỉ thủy tụ (núi ngừng nước tụ)
4. Hồ bão long loan (Hồ cong ôm long)
5. Du ngư hý nguyệt (huệ trường như cá bơi đèn trăng)
6. Huyệt tại kỳ gian (lỗ huyệt tại đây)
7. Thời sinh Tế tướng (tế tướng một thời)
8. Vị cực triều ban (chữ cao trong triều)

9. Bàng hữu quái huyệt (có một huyệt bàng)
10. Thiên sơn tại đoàn (thiên sơn tại đoàn)
11. Nữ phát phi hậu (gái phát phi hậu)
12. Giai lão đồng hoan (trẻ già phi hậu)
13. Nam vinh nữ quý (nam vinh nữ quý)
14. Phúc thọ bình an (phúc thọ bình an)

7. Lương xá phong (1 chính 4 bàng)

1. Lương xá Phú xuyên (Lương xá tại Phú xuyên, Hà đông)
2. Long hổ hồi uyên (long hổ về vực)
3. Long bàn nhi củng (quần long xoay quanh)
4. Hổ cứ nhi toàn (hổ cứ nhi toàn)
5. Sơn loan liệt liệt (núi cong hàng lớp)
6. Thủ y tụ sàn sàn (thủy tụ róc rách)
7. Hình thế tương ứng (hình thế tương ứng)
8. Khách chủ tương liên (huyệt, án tương liên)
9. Huyệt tại trung nhũ (huyệt tại giữa nhũ)
10. Thê xuất khôi nguyên (thê xuất khôi nguyên)
11. Đại đại phú quý (đời đời phú quý)
12. Lộc vị cao thiên (lộc vị cao thiên)

Chương XVII-9

TÀI LIỆU ĐỊA LÝ CAO BIỀN: 11 KIỂU ĐẤT KẾT TẠI HUYỆN TỪ LIÊM, HÀ ĐÔNG

Những đất kết tại Huyện Từ liêm, Hà đông có 12 huyệt kết chính và 34 huyệt kết bàng các địa danh sau đây:

1. Thăng long
2. Tây hồ
3. Thụy hương
4. Dịch vọng
5. Dịch vọng, (Đô phong)
6. La nước
7. Tây thiềm
8. Thượng an quyết
9. Hạ an quyết
10. Phù diên
11. Thượng cối
12. Vân canh

1. Thăng long Đệ nhất đại huyết mạch: Đế vương (1 chính, 2 bàng)

1. Giao châu hữu chi địa (Trước khi nhà Đường đổi là Annam Đô hộ phủ thì nước ta được gọi là Giao châu)
2. Thăng long thành tối hùng (Thành Thăng long rất hùng).

3. Tam hang dᾶn hậu mạch (3 nhánh sông dᾶn hậu mạch).
4. Song ngư trĩ tiền phong (2 con cá dᾶn trước bâi phúc xá).
5. Tân lĩnh trấn Kiền vị (đi thuyền tại hồ Tây sê thấy núi Tân viên ở tây bắc (Kiền)).
6. Đảo sơn đương Cấn cung (và núi Tam đảo ở đông bắc (Cấn)).
7. Thiên phong hồi bạch hồ (ngàn núi hồi long ở tây hồ).
8. Vạn thủy nhiễu thanh long (vạn thủy nhiễu ở thanh long) tất cả nước ở ba con sông: sông Thao ở Tuyên quang, Phú thọ, sông Lô ở Hồ Ba bể Bắc kạn và sông Bồ ở Lai châu Sơn la chảy về tụ ở ngã ba Trung lương Việt trì, rồi chảy về nhiều thanh long).
9. Ngoại thế cực trường viễn (ngoại thế rất ngài xa- tất cả núi non từ Việt Trì đến Ninh bình đều ôm chau vây).
10. Nội thế tối sung giong (nội thế rất mạnh mẽ)
11. Tô giang chiêu hậu hữu (sông Tô lịch ở sau, phía phải).
12. Nùng sơn cư chính cung (núi Nùng (ở sở thú), ở chính giữa).
13. Chóng sơn giai củng hướng (các sơn đều chầu lại)
14. Vạn thủy tận chiêu tông (chỗ tận cùng của vạn giòng nước) - bùi tất cả nước từ sông Thao, sông Bồ, sông Lô về)
15. Vị cự ưu trùng nội (chỗ cho vua ở, đất kêt cho Kinh đô).
16. Ức iên bảo tộ long (bên vững 10 vạn năm).

17. Cầu kỳ hồ bát bức (cầu kỳ hồ bát bức)

18. Mạc nhược trung chi đồng (mạc nhược trung chi đồng)

2. Tây hồ phong (1 chính 2 bàng)

1. Từ liêm` Tây hồ (Tây hồ tại huyên Từ liêm, Hà đông)

2. Thủ chung viên châu (hồ tròn như hạt châu)

3. Kim ngưu môt tích (tích cũ có trâu vàng bên tầu sang tạo thành hồ Tây này)

4. Nhị hà loan vu (Sông Nhị hà vao quanh, nên được gọi là Hà Nội - nghĩa là vùng đất bên trong khúc lõn nhất của sông Hồng hà).

5. Thủ chướng nhi môt (thủy chướng nhi môt)

6. Thủ hạ nhi phù (thủy hạ nhi phù)

7. Hoặc ẩn hoặc hiện (hoặc ẩn hoặc hiện)

8. Như hình trung tô (như hình trung tô)

9. Huyệt an kỳ thượng (huyệt an ở trên)

10. Danh bà hoàng đô (danh nhát hoàng đô)

11. Công khanh cái thế (công khanh hơn dời)

12. Phúc thọ toàn thu (được cả phúc lẫn thọ)

3. Thủ hương phong (1 chính, 2 bàng)

1. Thủ hương đồng thức (Thủ hương tại Từ liêm, Hà đông).

2. Nghịch sơn nghịch thủy (sơn nghịch thủy nghịch)

3. Mạch tự hồ hồi (mạch tự tay hồ hồi về)

4. Án tòng long túy (án dấu ở tay long)
5. Thành quách giao la (thành quách giao nhau la liệt)
6. Đường tâm tụ khí (khí tụ ở minh đường)
7. Tiên thủy nhập hoài (nước trước vào lòng)
8. Hậu sơn hân tế (núi sau che đỡ)
9. Chủ khách tôn nghiêm (huyệt tại chính giữa)
10. Thé gian tú lệ (thé trước tú lệ)
11. Huyệt tại kỳ trung (huyệt tại chính giữa)
12. Danh khoa giáp đệ (thi đỗ danh khoa)
13. Huynh đệ giai thành (an hem đều nền thành)
14. Tử tôn tương tế (con cháu giúp đỡ)
15. Đại đại phát vinh (đời đời phát vinh)
16. Truyền chí thất thế (truyền tới 7 đời)

4. Dịch vọng sở (1 chính, 4 bằng)

1. Từ liêm Dịch vọng (Địch vọng tại Từ liêm, Hà đông).
2. Huyệt tại kim điền (huyệt tại ruộng tròn)
3. Bạch hồ sơn khuất (bạch hồ sơn uốn)
4. Thanh long thủy chiền (nước thanh long xoay dời)
5. Tam lưu hợp hậu (ba giòng hợp ở sau)
6. Thánh chúa chiền tiên (thánh chúa chiền tiên)
7. Táng chi thử địa (táng được đất này)
8. Thé xuất khôi nguyên (thi đỗ đầu khoa)
9. Nam nữ phú quý (trai gái phú quý)
10. Thát diệp tương truyền (7 đaoèi nối truyền)

5. Dịch vọng (Đô phong) (1 chính, 4 bàng)

1. Dịch vọng chi hương (Địch vọng (Đô phong) tại Từ liêm, Hà đông)
2. Long mạch hình cường (long mạch hình mạnh)
3. Hậu sơn khai trường (núi sau khai trường)
4. Tiên thủy tụ đường (nước trước tụ minh đường)
5. Long biên dê phục (long dài cúi phục)
6. Hồ bạn cao ngang (hồ bạn cao ngang)
7. Huyệt tại trung cấp (Huyệt tại trung cấp)
8. Thùa dư khà tàng (dư còn chiên thần)
9. Nữ sinh quý tử (gái sinh con quý)
10. Nam phát công hầu (trai tới công hầu)
11. Phúc thọ trường viễn (phúc thọ dài xa)
12. Thế thế vinh xương (đời đời vinh xương)

6. La nước phong (1 chính, 6 bàng)

1. La nước danh hương (La nước tại Từ liêm, Hà đông)
2. Hình thế tối cường (hình thế rất mạnh)
3. Tây hồ mạch dẫn (mạch Tây hồ đến)
4. Giang tố khí tàng (sông Tô lịch giới khí)
5. Hậu sơn giáng thế (núi sau cúi xuống)
6. Tiên thủy tụ đường (nước trước tụ đường)
7. Bác long hoán cốt (long đổi thành trẻ)
8. Hồi hồ độn giang (hồ hồi nối sông chứa nước)
9. Sơn chiêu thùy hội (núi chầu nước hội)

10. Nữ quý nam xương (gái quý trai thịnh)
11. Văn chúng khoa giáp (khoa giáp đỗ cao)
12. Võ liệt hâu vương (võ chúa vương hâu)
13. Địa hữu hoa giả (đất có huyệt giả)
14. Họa phúc tương đương (phúc họa như nhau)

7. Tây thiêm phong (1 chính, 2 bàng)

1. Tây thiêm chi địa (Tây thiêm tại huyện Từ liêm, Hà đông)
2. Hình tựa phô triển (hình như phô bày)
3. Từ sơn cùng hội (các núi cùng hội)
4. Chúng thủy chư tiên (các nước cùng họp ở trước)
5. Hình như nguyệt bán (hình như bán nguyệt)
6. Thể tựa châu liên (thể như chuỗi châu)
7. Sinh nữ cực quý (sánh gái thật quý)
8. Sinh nam bất toàn (sinh trai không hoàn toàn)
9. Chỉ vị thủy phản (chỉ vì thủy phản)
10. Họa phúc nan ngỏn (họa phúc khó nói)

8. Thượng quyết phong (1 chính, 4 bàng)

1. Từ liêm Thượng quyết (Thượng quyết tại Từ liêm, Hà đông)
2. Quái huyệt nan lưỡng (quái huyệt khó biết)
3. Thể khoan nhì bị (thể khoan mà mỏi mệt)
4. Hình giản nhì ngang (hình đơn giản mà uốn uột).

5. Quan lan thủy tụ (quan lan thủy tụ)
6. Tiên hậu phong tàng (trước sau che kín gió cho huyệt trường)
7. Long bàng khả dụng (long bàng khả dụng)
8. Hổ nái khả đương (hổ nái khả đương)
9. Táng đặc thủ địa (táng được huyệt này)
10. Nữ quý nam xương (gái quý trai thịnh)
11. Văn lũy khoa giáp (văn nhiều khoa giáp)
12. Võ cực hầu vương (võ tối vương hầu)
13. Vật hoài tả bức (nhưng bên tả bị bức)
14. Khủng sinh bất tường (sợ có sự chấn hành)

9. Hạ An quyết phong (1 chính, 4 bàng)

1. Hạ quyết phi mạch (Hạ an quyết tại Từ liêm, Hà đông)
2. Hình thể cường cường (hình thể mạnh mẽ)
3. Ngưu giang mạch kết (mạch kết ngưu giang)
4. Bình dương khí tàng (khí tàng tại bình dương)
5. Quần tinh giáng thế (quần tinh giáng thế)
6. Chúng thủy giao trang (chúng thủy giao hội)
7. Lục long hóa án (6 long hóa án)
8. Tứ hổ tùy giang (4 hổ tùy giang)
9. Sơn lai thủy tụ (núi đén nước tụ)
10. Nam vinh nữ xương (trai vinh, nữ thịnh)
11. Thể xuất khanh tướng (ra làm khanh tướng)
12. Vị liệt hầu vương (chức tối vương hầu)

13. Văn võ phát đạt (văn võ phát đạt)
14. Phú quý thọ trường (phú quý thọ trường)

10- Phù diễn phong (1 chính 2 bàng)

1. Từ liêm Phù diễn (Phù diễn tại Từ liêm, Hà đông)
2. Cát mạch chí trung (cát mạch ở trong)
3. Ngưu giang tiếp thủy (ngưu giang tiếp thủy)
4. Bình địa sinh phong (bình địa nổi gò)
5. Sơn nghịch thủy nghịch (núi nghịch nước nghịch)
6. Long hùng hổ hùng (long hùng hổ hùng)
7. Nôi ngoại trù mật. (trong ngoài trù mật)
8. Hình thế sung giong (hình thế đầy mạnh)
9. Táng đắc thử địa (táng được đất này)
10. Thế xuất tam công (làm tới tam công)
11. Đại đại bát tuyệt (đời đời không hết)
12. Phúc lộc song đồng (dù cả phúc lộc)

11. Thượng cối phong (1 chính, 4 bàng)

1. Từ liêm Thượng cối (Thượng cối tại Từ liêm, Hà đông)
2. Chân long khả an (chân long khả an)
3. Tây hồ thoát mạch (mạch thoát từ Tây hồ đến)
4. Tô thủy sì hình (nước sông Tô lịch bày hình)
5. Hậu thùy ngũ nhạc (sau có ngũ nhạc)
6. Tiên bố tam tinh (trước bày án tam thai)
7. Tả hữu đăng đối (phải trái đăng đối)

8. Chủ khách tương nghênh (huyệt, án tương nghênh)
9. Tảng thửa sinh khí (tảng thửa sinh khí)
10. Thế xuất công khanh (xuất phát công khanh)
11. Viên suy thủy ứ (vì rǎng thủy ứ đọng)
12. Khủng tao thủy hình (sợ tạo nên thủy hình)
13. Mạc phạm kim sa (nếu phạm vào kim sa)
14. Khủng kiến kim binh (sợ có bất đắc kỳ tử)

Chương XVII-10

TÀI LIỆU LÝ CỦA CAO BIỀN: 5 KIỂU ĐẤT KẾT TẠI HUYỆN ĐAN PHƯỢNG, HÀ ĐÔNG

Nước đất kết tại Huyện Đan phượng, Hà đông có 5 chính và 13 bàng tại các địa danh sau đây:

- 1. Quách xá,**
- 2. Đại Phùng**
- 3. Khánh hợp,**
- 4. Thiên mạc,**
- 5. Sơn đồng**

1. Quách xá phong (1 chính, 2 bàng)

1. Đan phượng Quách xá (Quách xá tại huyện Đan phượng, Hà đông)

2. Khan vi quý long (chịu là quý long)
3. Sơn triền điệp điệp (núi xoay điệp điệp)
4. Thủy nhiễu trùng trùng (nước vây trùng trùng)
5. Ngoại hình hoành viên (hình ngoài vòng lớn)
6. Nội hình sung giong (hình trong mạnh mẽ)
7. Bạch hổ hóa án (dầu hổ thôi thân ra làm án)
8. Khách tinh chiêu cung (án sa chiêu vào nội đường)
9. Huyệt táng trung phúc (huyệt táng ở giữa chỗ vặng)
10. Thế xuất hâu công (đất phát công hâu)
11. Phú quý thọ khảo (phú quý sống lâu)

12. Tước lộc vinh sùng (tước lộc vê vang, được chuông mộ)

2. Đại phùng phong (1 chính 2 bàng)

1. Đại phùng chi mạch (Đại phùng tại Đan phượng, Hà đông)

2. Cát địa tối nghi (rất đích đáng là cát địa)

3. Sơn hình chức kết (sơn hình hợp kết)

4. Thủy chế nhiễu thi (nước nhiễu đúng phép)

5. Tả hữu củng phục (phải trái cúi phục)

6. Chủ khách giao huy (huyệt, án giao huy)

7. Bình tiếp cảm chướng (xa ngọn núi đẹp mặt bằng chầu vê)

8. Án hiện nga my (án hình nga my, nửa vành trăng)

9. Huyệt tại dư túc (huyệt tại dư khí)

10. Thừa sinh khả y (táng thừa khí là đúng)

11. Nam phát cự phú (trai phát cự phú)

12. Nữ phát cung phi (gái phát hậu phi)

13. Phúc thọ toàn mỹ (phúc thọ toàn mỹ)

14. Chân đích vô nghi (đúng vậy không còn nghi ngờ).

3. Khánh hợp phong (1 chính, 2 bàng)

1. Đan phượng khánh hợp (Khánh hợp ở Đan phượng, Hà đông)

2. Long hổ bàn toàn (long hổ quanh co và lớn)

3. Sơn hình nhật giác (sơn hình góc tròn)
4. Thủỷ chế châu liên (nước ngăn núi hình chuỗi châu)
5. Tả hữu giao tiếp (phải trái giao tiếp)
6. Chủ khách tiên nhiên (chủ khách tiên nhiên)
7. Hoa tâm khả hạ (hoa tâm là huyệt)
8. Thừa dư khả yên (dư khí là yên)
9. Văn phát tiểu quý (văn phát tiểu quý)
10. Võ phát đại quyền (võ phát quyền lớn)
11. Công danh cái thế (công danh hơn đời)
12. Phúc thọ diên niên (phúc thọ dài lâu)

4. Thiên mạc phong (1 chính, 3 bàng)

1. Đan phượng Thiên mạc (Thiên mạc tại Đan phượng, Hà đông)
2. Tú long khả định (quyết định là long tốt, đẹp)
3. Tả toàn, hữu hoàn (trái sang, phải vào)
4. Sơn tect án chính (núi bằng án chính)
5. Thế khoan hình khoan (thế rộng, hình lớn)
6. Mạch thuần long tĩnh (mạch thuần, long tĩnh)
7. Chủ khách nguy nga (huyệt, án cao lớn lộng lẫy)
8. Tinh thần chiêu ánh (vẻ đẹp sáng sủa)
9. Huyệt tại trung cầu (huyệt tại giữa phía trên)
10. Khí thừa thiên mệnh (khí thừa thiên mệnh)
11. Đại phát công khanh (phát lớn công khanh)

12. Phú quý hưng thịnh (tuy nhiên vì hồ thủy bị con đường đâm vào)

13. Tất hữu đâm hạnh (nên sẽ có dân hạnh)

5. Sơn đồng phong (1 chính 4 bàng)

1. Đan phượng Sơn đồng (Sơn đồng tại Đan phượng, Hà đông)

2. Khi mạch sở chung (khí mạch chung nơi đây)

3. Hình bị thế bị (hình thế vừa đủ)

4. Long trùng hổ trùng (long hổ trùng trùng)

5. Tả hữu tương cố (phải trái quay ngó nhau)

6. Chủ khách tương trùng (án huyết gặp gỡ)

7. Huyệt tại trung nhū (huyệt tại giữa nhū)

8. Thừa dư khả dung (hay còn dư khí)

9. Đại phát phú quý (Đại phát phú quý)

10. Thế xuất anh hùng (anh hùng trong đời)

Sách tạo phước, hay không kẽ xiết!
Quý muôn đời, đặc biệt chẳng hay.

Bởi làm ranh được nhân tài,
Vốn dòng ngu muội, nay nòi thông minh.

Chính khoa học "địa linh nhân kiệt"!
Phép "thần thông", siêu việt xưa nay.

Phú ngu, mới biết là hay!
Nếu không đâu hiểu sách này mà tin!

CÁO BẠCH

*Chân ngôn thành ý ngõ lời
Khuyên ai đã biết, mách người chưa hay:
 Thần tiên quý báu xưa nay
Chờ nên dấu diếm mới dày phúc sanh
 Đây là Địa lý Tạo thành,
Âm phần, Dương trạch phát sinh ra người
 Thông minh, trí, dũng, anh tài,
Biết thi làm được, tương lai thấy liền!
 Chính là hài cốt Tổ tiên!
Khi thiêng hun đúc, kết, truyền tinh anh
 Nẩy ra con cháu tốt lành
Trai tài, gái sắc, hiền vinh, sang, giàu!
 Những người bần tiện ưu sầu!
Cũng vì mồ mả, nên mau kiêm thày!
 Hoặc là học sách càng hay!
Biết tìm đất táng, sau này vinh hoa!
 Muốn cho cường thịnh Quốc gia
Xã hội tốt đẹp, mọi nhà tự lo:
 Cho mình khỏe mạnh tài ba
Lương tri đạo lý, đó là Hiền nhân.
 Nước nào tiến hoá tinh thần
Là do ý thức công dân có nhiều.
 Muốn cho trình độ tiến đều
Vậy nên phổ biến những điều quý hay.
 Biết là tạo hoá đã bày
Á, Âu, Phi, MỸ, giống loài khác nhau:
 Âm dương, khí hậu, sắc mầu
Mỗi phương một tính, phải đâu cùng mà...!
 Nhớ rằng: Học vấn tinh hoa*

Dòng phuơng sớm nhất, như là Thần tiên!
Đàn hiêm! Bí hiêm vô truyền!
Thút dán bị cám! Ưu tiên Chúa hoàng!
Cái hay không được mờ mang!
Để dòng dõi nỗi ngai vàng được lâu
Vậy nay thua kém Mỹ, Âu!
Bởi nhân tài ít! Cả châu thiệt thoi!
Dám khuyên: Xưa đã lỡ rồi!
Thi nay cái tiến, tạo thời tương lai
Tương lai sán xuất nhân tài
Lần lần biến hết lớp người hèn ngu!
Hèn ngu cũng tại mả mò!
Bởi vi sát khí xung vô, hủ hài (xương nát)
Hủ hài u trọc xòng hơi,
Hơi tim hợp nhập những người đồng tông
Cùng chung máu mù cha ông.
Truyền thai con cháu, nhiễm dòng trọc
Được nồi sinh, vuông tang vò
Thi hài kết, phát, tức là tình anh!
Tình anh truyền nhiễm thai, sinh,
Con người trí thức thông minh, sắc tai.
Tự mình, đừng có chờ trời!
Đợi trời lâu lắm! Dát thời chong thay!
Biết thi nên kịp tim ngay,
Giập ngoài tóc phát, con hay xuất liên!
Vậy tin Địa lý: Thần tiên!
Chính tôi đã nghiệm, quả nhiên thấy rồi!
Thề rằng: Không dám nói sai!
Ngày đêm viết sách, mách doi cái hay
Ai khôn học lấy cái này,
Tạo cho dòng giông mai ngày vinh quang.

Phân II

TÂM LONG BỘ

ĐỊA LÝ PHONG THỦY

Giải thích danh từ

Hai chữ "Địa lý" là danh từ áp dụng cho cả hai môn:

1. Về *Địa mạch*: Là môn Địa lý Phong thủy, thuộc về địa linh, dùng về việc đặt mồ mả và nhà cửa, tức là về vấn đề tinh thần. Xưa nay, danh từ vẫn cố định không thay đổi.

2. Về *Địa dư*: Là môn Địa lý điển thổ, thuộc về địa lợi, tức là về vấn đề vật chất. Xưa gọi là Địa dư, nay gọi là Địa lý.

Vậy chữ Hán có câu: "Địa linh nhân kiệt", "Địa lợi dân trù" (nghĩa là: Đất thiêng liêng thì sinh ra người tài giỏi, đất thuận lợi làm cho dân giàu có. Chữ Kiệt tức là "anh kiệt", chữ Trù tức là "trù phú").

Cũng như hai chữ "Thiên văn", xưa nay vẫn áp dụng chung cho cả hai môn:

1. Về *Thiên tinh*: Là môn Thiên văn thuộc về khí tượng như: Vận nghe (mây giáng), Phong vỹ, Tứ thời, Bát tiết, niên lịch, thông thư... để xem ngày, giờ tốt xấu mọi việc và cần dùng cho Nông, Ngư nghiệp sản súc, Hàng không, Thông thương v.v.. cũng đều gọi là Thiên văn cả.

- Hoặc hỏi: Tại sao lại gọi là Địa lý phong thủy?

- Đáp: Phong là gió, Thủy là nước. Về việc tìm đất táng thì cần nhất là phải nhờ đến cái phong và cái thủy trước hết, vì chỗ huyệt mà bị gió lùa vào thì khí tan, không kết

nếu có nước hahn lại thì khú tụ và mới kết huyệt. Ở sơn cốc thì cần phải tàng phong (kín gió) ở bình dương thì cần phải tụ thủy (nước tụ). Tóm lại là phải đánh chỗ lô gió, tìm chỗ gần nước thì mới có khí mạch mà đặt vào thì hồng, tức là "tuyệt tự chi đại" bị diệt vong! Kể ra thì còn nhiều cái liên hệ dài dòng lắm. Vậy lấy hai chữ "Phong Thủy" làm danh từ vấn tắt, để phân biệt về âm phần, Dương trạch, là môn Địa lý Phong thủy.

Về môn Địa lý phong thủy này, còn lấy tên những loài vật như: Cầm, Thú, Côn trùng, Thảo mộc và vật liệu quý báu, để đặt tên cho những đại hình, địa vật, kiểu cách và phương vị cát, hung v.v... Ngụ ý đặt tên như thế là để cho có văn chương hoa mỹ, làm cho kỳ dị bí hiểm và cao quý thêm lên thôi chứ không phải là thực có những loài vật ấy ở chỗ ấy.

Ví dụ: đại mạch thì gọi là long mạch, mạch dấn đi thì gọi là Hành Long v.v..

Có lẽ là thấy mạch dấn đi trong đất, xuất đột lên những dãy núi cao, dãy đồi hoặc giải đất chạy dài, gồ lên, lún xuống, cong ra, uốn vào, quay đi, vòng lại, ngoằn nghèo, tựa như hình dạng con rồng hoạt động nên mới gọi là long mạch.

- Ở phía trước huyệt gọi là Chu tước (chim sẻ đỏ)
- Ở phía sau huyệt gọi là Huyền vũ (chim vũ đen)
- Ở phía tả huyệt gọi là Thanh long (con rồng xanh)
- Ở phía hữu huyệt gọi là Bạch hổ (con hổ trắng)
- Ý là lấy phương Nam làm chính diện, thuộc hỏa: lửa đốt.

- Ý là lấy phương Bắc làm bối hậu thuộc thủy: nước màu đen.
- Ý là lấy phương Đông làm tay tả thuộc mộc; màu xanh.
- Ý là lấy phương Tây làm tay hữu thuộc kim: màu bạch.

Cũng như thập nhị chi: mười hai chữ hàng chi:

- Tý: con Chuột - Sửu: con Trâu - Dần : con Hổ
- Mão: con Mèo - Thìn: con Rồng - Ty: con Rắn
- Ngọ: con Ngựa - Mùi: con Dê - Thân: con Khỉ
- Dậu: con Gà - Tuất: con Chó - Hợi: con Heo.

LUỢC GIẢI ĐẠI CƯƠNG

Về căn bản của môn Địa lý này đại khái có bốn cái chính yếu này còn có những cái phụ thuộc của nó nữa và còn nhiều vấn đề khác phải liên hệ đến tất cả cái chính yếu và phải phụ thuộc. không thể thiếu xót rời tách ra được: những vấn đề ấy là: phân tách Âm Dương, Thuận, Nghịch. Ngũ hành sinh khắc. Bát quái hợp xung - Cửu trinh phi biến. Phương vị cát, hung. Vận độ suy, vượng v.v..

Tóm lại Địa lý. Thiên Văn đều phải kiêm dụng cả. vậy cần phải dùng địa bàn (là cái lâ kinh) để chiếu, phân biệt phương vị. Kể ra thì còn nhiều chi tiết lâm nên phải phân ra từng bộ mục lần lượt biên sau.

Hết thầy phương pháp, địa đạo, về môn địa lý này chia ra làm ba bộ phận tuần tự trước sau cho dễ hiểu. Ba bộ phận là:

1. Tâm long
2. Điểm huyệt
3. Lập hướng

Tất cả các phương pháp, hình thể, kiểu cách, chi tiết thuộc về bộ phận nào, ghi vào bộ ấy, lần lượt thứ tự, và dẫn giải liên tiếp ngay, để tiện đọc cho nhanh chóng dễ hiểu.

TÂM LONG BỘ

NHẬN XÉT:

Long mạch ở dưới đất. Ví dụ: Cũng như huyết tuy trong thân thể người.

Người nào khí huyết tốt thì thân thể mập mạp, da sáu hồng hào, mạnh khỏe v.v..

Trái lại: Người nào khí huyết xấu thì thân hình ôm yếu, da dẻ xanh xao, vàng bung v.v..

Đất cũng vậy, nơi nào long mạch hùng hậu thì cây cỏ tốt tươi, lấm cành, nhiều nhánh, bông lớn, trái to v.v..

Trái lại: Chỗ nào khí mạch bạc nhuộc, thì cây cỏ cằn cỗi, khô khốc, ít lá, thưa cành, nhỏ bong kém trái v.v..

Làm sao mà biết được có mạch đi?

Hết thấy chỗ nào đất gồ lên, cao hơn hai bên tức là có mạch dẫn đi ở bên trong. Nói chữ "Thủy phân bát tự, tân hưu long lai". Nghĩa là: "Thấy nước chảy rẽ ra hai bên, như hình chữ bát là có mạch lại".

Long mạch ở đâu lại?

Long mạch phát nguyên từ núi cao nhất chảy lại.

Thí dụ: Cũng như dàn nho, ruộng dưa, vườn bí, hoặc cây cổ thụ chẳng hạn từ gốc đến thân cây, cành lớn, nhánh nhỏ, nảy nở rùm roa vút lên tới ngọn. Nên sách mới đặt tên thứ tự: Thái tổ sơn. Thiếu tổ sơn. Tổ tông sơn. Phụ mẫu sơn. Cán long sơn. Chỉ long sơn. Chủ long sơn. Tuỳ long sơn.

Thùy tổ sơn ở địa cầu này có lẽ là núi Côn Lôn chứ không phải là núi Tu Di (do những sách địa lý cổ truyền, thì ở núi Tu Di phát nguyên).

Núi Côn Lôn cao hơn tất cả, ở về miền Bắc cực rồi mới phân phôi ra Đông, Tây, Nam, Bắc bốn phương. Thái Tổ sơn của đại lục địa Á Châu, cũng phát nguyên từ núi Côn Lôn đi xa, qua bao nhiêu rừng núi rộng xa thiêng trùng, vạn diệp, rồi chìm lặn qua vùng sa mạc, đi về phía Đông là nước Tam Hàn, Liêu Đông, Triều Tiên tức là Đại Hàn ngày nay, rồi phân phái vào Trung Hoa, đến tỉnh Sơn Tây chỉ di về phương Nam, vào tỉnh Tứ Xuyên, về phía bên tả là Quan Trung, giữa thì di về tỉnh Hà Nam, qua đến tỉnh Sơn Đông. Đại Long mạch về phía Bắc thì bên tả là giới hạn sông Hồng Hà. Bên hữu là giới hạn của sông Trường Giang tức Trung Cán là giải giữa Trung Hoa rồi phân đi các ngả là các tỉnh thuộc nước Trung Hoa và di về phương Nam là nước Việt Nam, Cao Miên, Miến Điện, Thái Lan.

LONG MẠCH CỦA VIỆT NAM

Xem Địa mạch thuộc về nước Việt Nam thì có mấy cái đại long sơn như sau:

Đại cán long là dãy Trường Sơn hay Hoành Sơn vẫn là

một phát nguyên từ vùng núi nước Trung Hoa qua tỉnh Vân Nam chạy dài về phía hữu ngạn Sông Đà, qua miền Bắc Việt vùng thượng Lào vào miền Trung Việt và Ai Lao giáp nhau, suốt đến miền Nam Việt Nam mới định chỉ. Phía Đông và Nam là biển Nam Hải, phái Tây nam thì sông Cửu Long là giới hạn long mạch.

Dãy núi Ba Vì (Tản Viên sơn) cũng nối liền từ miền núi tỉnh Vân Nam nước Tàu, qua vùng Phong Thổ, Lai Châu, Lào Cai, Yên Bái, Hưng Hoá, Sơn Tây, dãy núi này một bên là sông Nhị Hà là giới mạch bên tả ngạn, bên hữu là sông Đà và sông Mã ở về miền Bắc Việt Nam, qua vùng Hà Đông, Hoà Bình, Hà Nam, Nam Định v..v

Dãy núi Tam Đảo, cũng phát nguyên từ tỉnh Vân Nam nước Tàu, qua vùng Bảo lạc, Nguyên Bình, Tuyên Quang, Vĩnh Yên v.v... là đại cát long qua tỉnh Phúc Yên, Bắc Ninh, Hưng Yên, Thái Bình, Nam Định là vùng Bình Dương Bắc Việt.

Dãy núi Huyền đình cũng phát nguyên từ dãy núi Thập vạn đại sơn về nước Tàu, qua vùng Đông Hưng, Móng Cái, Yên Châu, Tiên Yên, Quảng Yên, Hải Phòng. Một chi đi qua vùng Lục nam, Đông Triều, Sùng Nghiêm đến Phá Lại giáp Lục đầu giang, băng qua vào miền bình dương (đồng bằng) tỉnh Hải Dương v.v..

Những dãy núi kể trên đều là những đại cát long, tức là Thái Tổ sơn của các thiếp Tổ sơn ở trong những vùng ấy, đã nảy ra bao nhiêu chi, phái tức là Tổ tông sơn, khắp nước Việt Nam. Có nhiều chỗ đã chạy lìa thoát sa cả ra ngoài biển là các côn đảo ở ven biển Việt Nam, những chỗ đó là Băng Hồng long mạch, thường có những đất quí lấp đầy!

Có hai phép tâm long:

1. Sơn pháp
2. Bình Dương pháp

Sơn pháp, là phép xem mạch ở miền núi, như miền Thượng du tức là Sơn cốc hay sơn khê cũng vậy. Xưa gọi là Lũng Long (thung lũng). Ở vùng Sơn khê, tuy rừng núi hiểm trở khó đi nhưng dễ nhận được long hành, vì long mạch đột khởi cao thành núi đồi, ở xa cũng trông thấy nên rõ được tông tích và dễ định được cục to hay nhỏ v.v...

Bình dương pháp, là phép xem mạch ở miền đồng bằng, hay là bình nguyên, vì long mạch phần nhiều là đi chìm lặn xuống đất, ít khi nổi cao lên. xa trông thì bằng phẳng, rộng lớn, ruộng đất bao la một tầm, đến gần mới biết cao, thấp, hơn nhau thường không nhìn thấy chỗ cuống mạch dẫn đi, nên không rõ tông tích long, vậy phải căn cứ vào giới thủy là những lạch nước (ruộng trũng) lấy nước làm giới hạn long mạch mà định cục v.v... Sẽ có họa đồ riêng về mục Bình dương pháp.

Tâm long (là tìm mạch và tìm dát hay tìm huyết cũng vậy). Phải lấy sơn, thủy làm cản bản (gốc), có đủ sơn, thủy thì sẽ tìm. Nếu những chỗ có sơn mà không có thủy, hoặc có thủy mà không có sơn thì không nên tìm huyết ở chỗ ấy, vì không phải là chỗ có huyết vì không đủ khí mạch.

Hỏi: Thế nào là sơn, thủy?

Đáp: Sơn nghĩa chính là núi. Thủy nghĩa chính là nước. Nói chung gọi là non nước hay là núi sông nhưng về khoa địa lý thì hai chữ sơn thủy lại áp dụng khác. Nghĩa là tất cả chỗ núi non, đồi bãi ruộng nương, gò đống,高等 more cao hơn chỗ thấp một chút cũng mới gọi là thủy!

Tất cả những chỗ có nước như: Biển hồ, sông, ngòi, khe lạch, ao, chuôm, ruộng trũng hơn một chút cũng đều gọi gồm một tiếng là thủy. Chứ không phải riêng núi mới gọi là sơn! Riêng sông mới gọi là thủy! Bởi vậy, trong sách địa lý có câu: "Cao nhất thốn vi sơn, dệ nhất thốn vi thủy". Nghĩa là: Cao hơn một tấc gọi là sơn, thấp hơn một tấc gọi là thủy. Vậy ghi lấy hai câu này để áp dụng và xung hô (gọi tên) về khoa địa lý cho khôi nghi hoặc, lầm tưởng.

Trong phép địa lý thì sơn là Âm, thủy là Dương. Sơn ví như phụ (vợ), thủy ví như phu (chồng). Nếu có sơn mà không có thủy, là có âm mà không có dương, tức như đàn bà không chồng. Có thủy mà không có sơn, là có dương mà không có âm, tức như là đàn ông không vợ! Thiếu một thì làm sao mà sinh con đẻ cái? Vậy câu: "Có âm bất sinh độc dương bất phát" hoặc câu: "Thuần âm bất sinh, thuần dương bất phát" cũng đều chỉ vào nghĩa đó. Nếu sơn đa, thủy thiểu, hoặc thủy cường, sơn nhược; nghĩa là Núi nhiều nước ít hay nước mạnh núi yếu là "sơn bất xứng thủy, thủy bất xứng sơn", là không phải đất hay vẹn toàn!

Trái lại, sơn thủy tương xứng, tức như vợ chồng đều khỏe mạnh thì mới là tốt! Vậy có câu: "Âm dương điều hòa, vạn vật phát sinh" chính là cùng nghĩa đó.

Tuy tổng quát gọi có hai cái sơn với thủy, nhưng biến hoá ra thiên hình vạn tượng, không chỗ nào giống chỗ nào, cũng tựa hồ như thân hình, mặt người, mỗi người mỗi vẻ, không ai giống ai. Kẻ thì được người hổng nết, người thì được nết hổng người, cũng có người được cả tài lắn đức, nhưng lại kém cái khác v.v... Vậy có câu: "Nhân vô thập toàn", "Địa an năng thập toàn tai"! chính là nghĩa đó! Về phần tâm long chia ra làm hai mục như sau:

MỤC I
SƠN PHÁP TẦM LONG
TINH THẦN

Trước khi nhập sơn tầm long, phải am hiểu tinh thần của sơn xuất hiện (tức tinh phong). Tinh phong không phải chỉ có một thể còn biến thể ra nhiều thứ khác như là:

A. Ngũ tinh B. Lão cửu tinh C. Thiên cơ cửu tinh

D. Lục phủ tinh

A. *Ngũ tinh là Ngũ hành*: Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ là năm tinh phong chính thể kết tinh.

Kim tinh thì đầu tròn, chân rộng, hình như cái nồi, chõ úp hoặc như hình bán nguyệt dột cao, hay tháp phẳng ở bình đại.

Mộc tinh thì đầu cung tròn nhưng thân thẳng cao, hoặc năm dài, hình như cái hố.

Thủy tinh thì đầu bình cong queo, lan man ra như vần sóng hoặc như con rắn bơi nước, hoặc như cái đai lưng v.v..

Hỏa tinh thì đầu nhọn, chân rộng như hình tam giác hoặc như mũi dao, mũi dáo nhọn v.v...

Thổ tinh thì đầu bình, hình vuông bốn góc.

Ngũ tinh cao đại còn tên gọi là:

Hiển thiên kim. Xung thiên mộc. Trưởng thiên thủy.
Diệm thiên hỏa. Tấu thiên thổ.

Ngũ tinh ty tiểu (tháp bé) gọi là: Toan tử kim. Nga mi kim.
Châu ngọc kim. Đảo địa mộc. Giao chi mộc. Triết khúc mộc.

Chẳng qua nhận thấy tựa hình gì thì đặt tên cái ấy; nghĩa là cốt nhận được đúng tinh thể thôi.

B. *Lão cữu tinh* là: Tham lang, Cự môn, Lộc tồn, Văn khúc, Liêm trình, Vũ khúc, Phá quân, Tả phụ, Hữu bật.

Tham lang là chính Thổ tinh.

Lộc tồn là Thổ tinh, Kim tinh kiêm thể hình như cái trống để đứng, chân soạc ra như hình trái dưa v.v..

Văn khúc là Thủy tinh, hình như con rắn uốn cong.

Liêm trình là mấy cái Hỏa tinh dính liền nhau, đầu nhọn, hình như ngọn lửa bùng lên hoặc là đá liền tầng cao vót lên, xa trông như răng cưa, răng lược.

Vũ khúc là Kim tinh

Phá quân hình như lá cờ đuôi nhọn, gió bay, đầu tròn, chân nhọn như mũi kiếm, mũi dao. Hoặc như cái lọc rách, mảnh ván xé kẽ ra, đầu cao đuôi thấp. Tả phụ hình như cái khăn phủ đầu, hoặc cái mũ, bên cao, bên thấp là hộ vệ tinh.

Hữu bật là "ẩn diệu vô hình" (là ẩn náu hình bóng, không thấy rõ) như chỗ long mạch giáp, quán điền (qua chỗ giáp thấp xuống, đi suốt ruộng, đất bằng phẳng, không thấy sống tích gồ lên).

C. *Thiên cơ cữu tinh* là: Thái âm, Thái dương, Kim thủy, Tử khí, Thiên tài, Thiên cơ, Cô diệu, Táo hỏa, Tảo đằng.

Thái âm là Kim tinh mỏng, thấp.

Thái dương là Kim tinh cao.

Kim thủy là kim tinh, Thủy tinh kiêm thể, hai tinh hợp hình có một đầu.

Tử khí là mộc tinh.

Thiên tài là Thổ tinh, có Ba thể là bình nǎo Thiên tài,
Song nǎo thiên tài, Thốt nǎo thiên tài.

Thiên cương tì đâu là kim tinh, chân là hỏa tinh, là
Kim tinh cao đại, thô ngạch, ngoan ác tinh.

Cô diệu là Thổ, Kim kiêm thể, không tròn, không
vuông, phì độn, thô xuẩn.

Táo hỏa là Hỏa tinh.

Táo đăng là Thủy tinh rộng lớn, nhiều khúc, nhiều
vằn như làn sóng uốn lên, uốn xuống. Hình như lá sen,
lá súng v.v..

D. *Lục phủ tinh* là: Thái dương, Thái âm, Tử khí,
Nguyệt bột, Kế, La. Còn gọi là Lục diệu, Tam thai
cũng thế.

Những tinh này không phải là tinh thường mà ít có
lầm. Đó là "Quí khí sở sinh" (khí mạch thanh cao nẩy ra).
Trên đỉnh núi cao đại, lại đột khởi lên tinh phong nhỏ nữa
hoặc ở nơi bình đại có tinh phong lớn. Rồi trên tinh phong
lớn, lại đột lên tinh phong nhỏ, nói chung là: "Phong thường
khởi tinh phong".

Kim tinh nhỏ mà cao Thái dương

Kim tinh nhỏ mõng thấp là Thái âm.

Mộc tinh nhỏ gọi là Tử khí.

Thủy tinh nhỏ gọi là Nguyệt bột

Hỏa tinh nhỏ gọi là La

Thổ tinh nhỏ gọi là Kế.

Những tinh nhõ này có một cái đã là quí! Có hai ba cái càng quí thêm. Nếu đứng xa mà trông thấy những tinh này thì quyết đoán là vùng đó có quí huyệt đại địa, không sai!

Đây là những quí cách, thế mà xưa nay không mấy người biết vì ít sách có. Duy có vài vị hiềm triết bàn đến là Dương Công (Dương Quán Tùng), nói ở bộ hàm long kinh: Ngô Công (Ngô Cảnh Loan) bàn ở bộ Vọng long kinh và ở bộ Lý gia hoạt sáo có câu: "Trùng quí, trùng âm, vi tể phụ" chính là những tinh đó. Nghĩa là có cách "Trùng quí, trùng âm" thì làm đến chức Tể phụ (Tức là Tể tướng hay Thủ tướng). Ngoài ra không thấy sách nào bàn đến nữa.

NGŨ HÀNH THUỘC ÂM DƯƠNG

Trong ngũ hành thì ba hành: Kim, Mộc, Hỏa thuộc Dương, hai hành: Thổ Thủy thuộc Âm.

NGŨ HÀNH TƯƠNG SINH

Thổ sinh Kim. Kim sinh Thủy, thủy sinh Mộc, Mộc sinh Hỏa, Hỏa sinh Thổ.

Thí dụ: Hành long, thấy đột khởi Thổ tinh rồi liên tiếp đến Kim tinh, là Thổ sinh Kim, lại vào ở phương thuộc Thổ (là Thìn, Tuất, Sửu, Mùi, Khôn, Cán) là Thổ vượng, biết một hành thì suy ra năm hành cũng như thế. Tức là Mộc cư Đông, Hỏa cư Nam, Thủy cư Bắc, Kim cư Tây, Thổ cư Trung (ở giữa) vừa kê trên, là vượng địa thì tốt lắm. Mộc cư Bắc, Hỏa cư Đông, Thổ cư Nam, Thủy cư Tây, Kim cư Tứ mốt (thìnm Tuất, Sửu, Mùi) và Không Cán thuộc Thổ, là được sinh địa thì tốt.

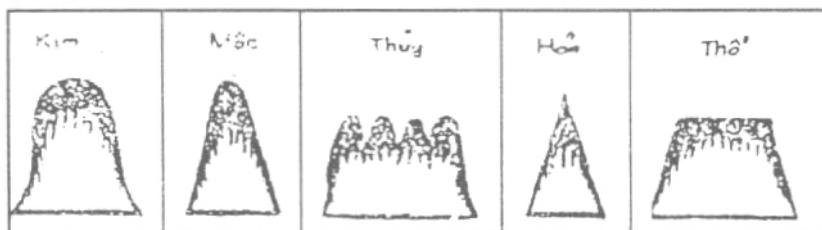
NGŨ HÀNH TƯƠNG KHẮC

Thổ khắc Thủy, Thủy khắc Hỏa, Hỏa khắc Kim, Kim khắc Mộc, Mộc khắc Thổ.

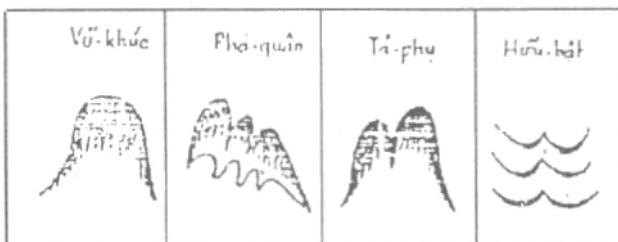
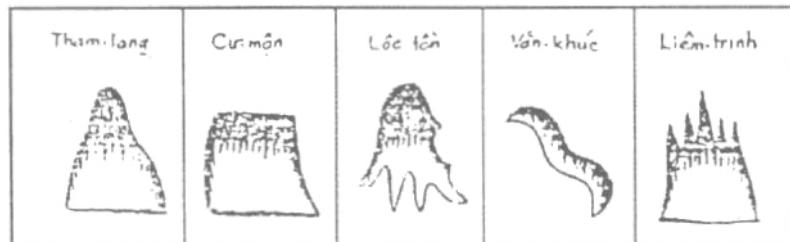
Thí dụ: Thổ ở phương Đông, là phương thuộc Mộc khí, tức là Mộc khắc Thổ, là Thổ bị sát khí thì Thổ chết là xấu. Lấy một mà suy ra năm, đều cũng như thế cả.

BẢN HỌA ĐỒ

NGŨ TINH



LÃO CỬU TINH



THIÊN CƠ CỬU TINH

Thái dương	Thái âm	Tử khí	Kim Huân	Binh Khuất thiên tài	Thổ Hỗ thiên tài

Song Hỗ thiên tài	Thiên cutting	Cé dẫu	Túu nài	Tắc đặng

LỤC PHỦ TINH

Thái dương	Thái âm	Tử khí'	Nguyệt bội	Lá	Kế'

TRÙNG QUÝ TRUNG ÂM TINH

Trung hòa	Trùng thô phù kim	Binh kim đột thủy	Binh mộc đột hỏa

VIÊN CỤC

Bắc thàn nhất thiên tinh trung tôn
Thượng tướng, thượng tướng cự tử viễn
Thiên át, Thái át minh đường chiểu
Hoa cái, tam thai tướng hậu tiên
Thủ tinh vạn lý, bát đắc nhất
Thủ long bát hứa thời nhân thức
Thức đắc chi thời, bát dụng tàng
Lưu giữ tinh triều, trấn gia, quốc.

GIẢI NGHĨA:

- Một cái tinh phong tôn nghiêm đứng giữa trời, như ngôi sao Bắc cực.
- Bốn cái tinh phong cao lớn ở hai đầu Tả, Hữu chầu soi vào minh đường. Gọi là Thiên át Thái át.
- Hai cái tinh phong như Hoa cái, Tam thai cùng chầu ở trước, sau.
- Những tinh này, muôn dặm chẳng có được một.
- Long cục đất này, chẳng được cho người đời biết đến.
- Nếu đã biết rồi, không được giấu diếm dùng làm của riêng.
- Phải để cho Quốc gia lập kinh đô, triều trán, cung điện.
- Đây là nơi ví như ngô Tử vi, là Đế tinh ở giữa vòng Viên tinh. Hết thảy chúng tinh đều chầu vào, rất là tôn nghiêm. Ví như vân vò, bá quan, thần dân hộ vệ ở ngoài ngôi Hoàng đế ngự.

Cục đất này là huyệt đế vương, ít chỗ có. Nên mới nói là: "Vạn lý bất đắc nhất".

Nếu ở vùng Bình Dương rộng rãi thì phải nhường để làm kinh đô, cung điện. Nếu ở vùng sơn khe chật hẹp thì là lối cấm địa, thời xưa nước Trung Hoa, triều đình nghiêm cấm.

Vậy các sách Địa lý không dám bình luận đến, chỉ có kinh Tiết thiên cơ nói rõ thôi.

Đặc biệt biệt có tam viên. Tử vi viên là đệ nhất, Thái vị viên là thứ hai và Thiên vị viên là thứ ba, đại khái cũng tương tự gần như Tử vi viên đều là hạng Đế vương đại cục cả. Ba viên cục này, chỉ có Hoàng Triều được dùng thôi, còn tất cả thần dân đều không được ngó đến! Các triều đại ở Trung Quốc đều độc tài nghiêm cấm nên không có kinh nào bàn đến, tam viên kể trên đến cả những sách có nói đến nhiều kiểu cách quý như bộ Bích Ngọc, Cẩm Thư, Hồng Vũ Cẩm thư mà các danh sư gọi là Cẩm nang, cũng giấu diếm lẫn nhau, không cho phổ biến. Mãi về sau, mới có số ít người tò mò tìm kiếm ra.

CỬU TINH

Cửu tinh là Bắc đầu thất tinh, với Phụ Bật nhị tinh, công là Cửu tinh (09 ngôi sao). Thứ tự như sau:

- | | | |
|--------------|---------------|------------|
| 1. Tham lang | 2. Cự môn | 3. Lộc tồn |
| 4. Văn Khúc | 5. Liêm Trình | 6. Vũ Khúc |
| 7. Phá quân | 8. Tả phụ | 9. Hữu bạt |

(Tả phụ ở liên Vũ khúc tinh. Hữu bạt thì hữu danh, vô hình như là ẩn náu không thấy rõ).

Cửu tinh thì có: Tham, Cự, Vũ là Tam Cát (3 tinh lành) và Phụ Bật là Thứ Cát.

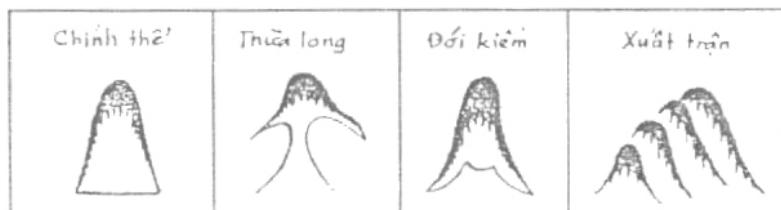
Phá, Lộc, Văn, Liêm là Tứ hung (4 ác tinh). Xem hình cũng nhận thấy là cát, là hung. Nhưng vẫn mọi tinh biến ra, mà có cáu, có hung (Coi hình đồ ở dưới sẽ rõ).

THAM LANG TINH

Tham lang tinh thuộc thủy, thân hình cao như cái măng mới mọc, ngắn thấp vừa đâm lên khỏi mặt đất, đầu tròn, đó là chính hình thể. Nếu sinh nhi như nhú nẩy cành) mà lệch lạc, cong hoặc khởi đính (đột chỏm) mà nghiêm mặt là Tham lang phá diện thì hung (xấu), thân thẳng mà hơi nhọn đầu, dưới chân hai bên thò ra gọi là Thừa long. Nếu dưới chân đâm ngang ra, mà nhọn gọi là Thừa long. Nếu dưới chân đâm ngang ra mà nhọn gọi là Tham lang dối kiêm, là cách tài kiêm văn võ, nắm cả binh quyền.

Nếu 2,3,4 cái liền nhau, trông ngang là ngọn núi, mà trông sang bên là dãy núi nhọn, mở mặt về một phía chạy thẳng đi gọi là Xuất trận long. Đó là cách Đại địa. Nếu là Triều sơn tử khí (ở ngoài châu về huyệt) thì không phải là Tham lang chính long.

THAM LANG ĐỒ



Tham lang tinh có 12 hình dạng:

- | | | | |
|---------|---------|---------|-----------|
| 1. Tiêm | 2. Viên | 3. Bình | 4. Trực |
| 5. Tiểu | 6. Kha | 7. Tà | 8. Trắc |
| 9. Nhai | 10. Đảo | 11. Phá | 12. Không |

GIẢI THÍCH:

Tiêm là chỗ đất bằng đột cao lên như cái măng mới mọc.

Viên là ngay ngắn, không lệch vẹo.

Bình là nằm ngang ở trên đỉnh núi như cây gỗ, thường gọi là ngoại tàm (con tàm nằm).

Trực là từ trong đậm thẳng đi.

Tiêu là một cái tinh phong mà nhọn ở trên đỉnh núi.

Năm (5) cái tinh hình trên này là cát long (tốt).

Kha là núi có đá chơm chớm, bên cao bên thấp, bốn bề thì không đều nhau.

Tà là bên có, bên không và lệch thiêng.

Trắc là nghiêm mặt về một bên, chỗ xuất mạch lại nhọn dẫu và nhỏ hẹp.

Nhai là sườn núi đá mọc thò ra chơm chớm.

Đảo là một ngọn núi quẹo lệch như sáp nghiêng đổ.

Phá là đường nước chảy ra, vỡ lở như kẽ tua ra.

Không là núi đá có nhiều hang rỗng không.

Bẩy cái vừa kẽ là hung tính (rất xấu)

Kha, Tà, Trắc, Đảo thì sinh ra kẽ gian tà, bạo ác.

Nhai, Phá thì sinh ra tai họa.

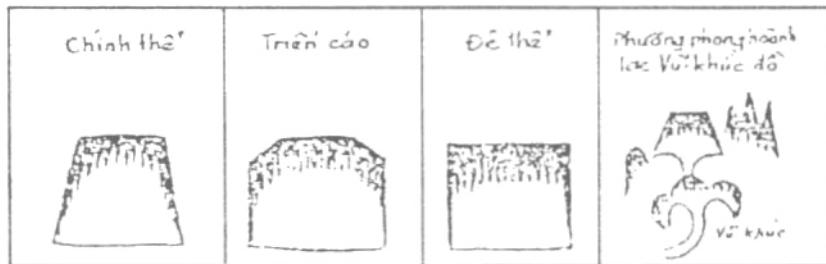
Không thì sinh người cô độc, xuất gia làm tăng đạo, tu sĩ.

Lược kể để độc giả té nhận định đoán hung, cát, tinh nào cũng có tốt xấu chứ không toàn mỹ.

2. CỰ MÔN TINH

Cự môn thuộc thổ, đầu bằng, thân hình vuông là chính thể, tinh này tính đoan chính, hình cao, ngang thô, hai bên không sinh chi cước, phần nhiều là đồi vuông như bốn góc. Tinh này chỉ bình chính (vuông vắn) thì mới tốt, hay kết huyệt ở chỗ thấp bình và gần nơi thủy tụ. Cũng có chỗ kết huyệt ở cao, nhưng phần nhiều là ở hình nhân (hình người ở trên núi) nhưng bốn bề trước, sau, tả hữu đều là núi đồi cao thì mới phải đích huyệt.

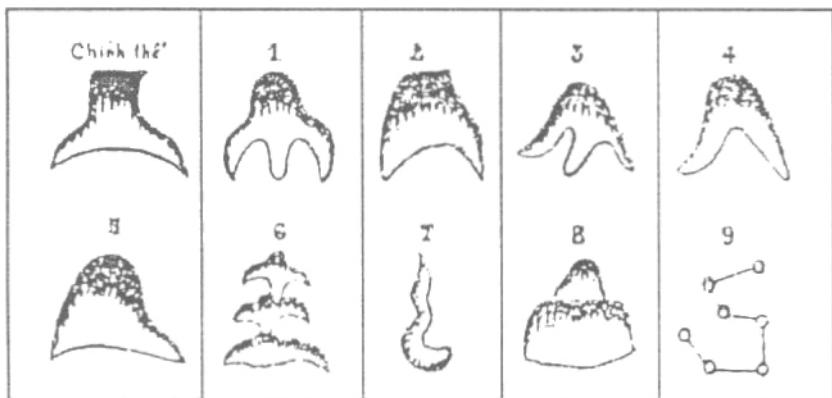
CỰ MÔN HÌNH ĐỒ



3. LỘC TỒN TINH

Lộc tồn thuộc thổ, hình tròn, đầu bình như cái trống để đứng, dưới sinh chi cước (chân) khúc khuỷu, thắt ngang, thò ra như đuôi quả dưa, quả bầu nhọn, đây là chính thể rồi biến ra nhiều thể, kiêm cả 3 thể khí là thổ, kim, thủy vậy là phức tạp lẩn lộn cho nên làm gián tinh cho tam cát tinh thì là đại địa, phát vỡ có uy quyền danh tiếng. Nếu kết huyệt ở lộc tồn tinh thể thì sinh ra người hung bạo, làm giặc cướp sát hại lương dân thôi và sau cũng bị tiêu trừ, tiêu diệt dòng giống v.v

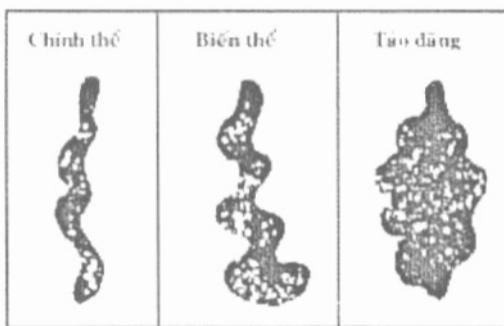
LỘC TÔN HÌNH ĐỒ



4. VĂN KHÚC TINH

Văn khúc tinh thuộc thủy, hình thể như con rắn, con lươn, cổ cò v.v... Tinh này phần nhiều là làm giám tinh, biến thể thành tinh khác, đột khởi để kết huyệt. Nếu không có Văn khúc tinh thì long không bác hoán thoát tá, nên hành long đa số là Thủy tinh. Cát tinh nhờ ở hung tinh làm uy quyền vũ dũng. Vậy hành long có đoạn cao, đoạn thấp, đoạn to, đoạn nhỏ, đoạn dài, đoạn ngắn, mỗi tiết đoạn là một đời, theo long hành mà đoán phát văn hay phát võ, phát hung hay cát v.v... Nếu chỉ một phiến đê bình (bằng phẳng) không đột khởi được là nhược long thì không kết huyệt, nếu có kết huyệt cũng chỉ là ti tiểu, bần tiện và không thịnh vượng lâu bền.

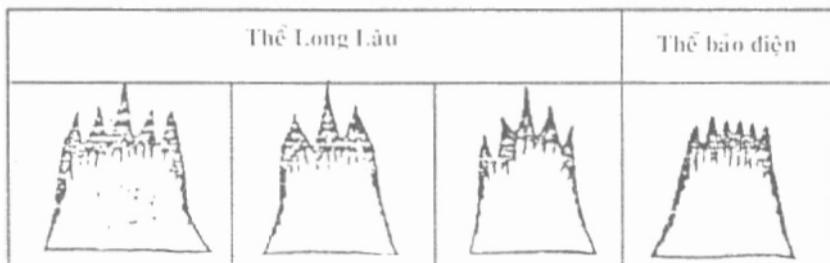
VĂN KHÚC TINH ĐỒ



5. LIÊM TRINH TINH

Liêm trinh thuộc hỏa, hình thể rất cao lớn và nhọn đầu, thường thường là núi đá tầng đồ sộ, thô ngạnh trông ghê sợ, ít khi có ở núi đất. Có một ngọn cao nhọn ở giữa thì gọi là long lâu, nhiều ngọn nhọn, ngang hàng bằng nhau gọi là bảo diện. Tinh này rất có uy quyền mãnh lực cho nên không phải là Liêm Trinh thì không hay làm Tổ sơn được, mà Tổ sơn không phải là Liêm trinh thì không phải là Đại cán long. Vì Liêm Trinh khi đã khởi lên, thì mạnh lắm! Hay có nhiều chi phái hùng cường và hay biến hoá ra Cửu tinh hành long, của những nơi hay có đại quý địa.

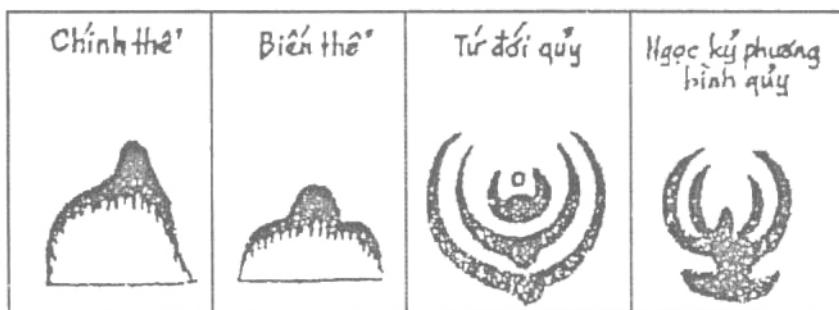
LIÊM TRINH HÌNH ĐỒ



6. VŨ KHÚC TINH

Vũ khúc tinh thể thuộc kim, hình thể thì đầu tròn, chân rộng trông như cái chõ úp hoặc như cái chuông úp xuống, cao mà đoàn nghiêm là Vũ khúc, thấp là Tả phụ, hai tinh này cùng một thể và đều là cát tinh nhưng Vũ khúc thì hay làm chủ tinh tôn quý, Tả phụ thì phần nhiều làm Hộ vệ tinh. Những núi cao hành long, khi sắp kết huyệt, trong Cửu tinh biến đổi ra Tả phụ tinh, thì mới hay kết huyệt, nếu không biến hoá thì cao quá, khó mà tụ khí kết huyệt. Các long đều biến ra tả phụ tinh kết huyệt mà tác huyệt thì theo chủ tinh, như Tham lang hành long mà biến ra tả phụ tinh thì huyệt xuất nhũ. Cự môn hành long mà biến ra tả phụ thì huyệt khai oa, nhưng theo ở long tinh, chẳng phải theo ở phụ tinh v.v..

VŨ KHÚC TINH ĐỒ



7. PHÁ QUÂN TINH THỂ

Phá quân tinh thuộc kim, hình thể thì đầu tròn, thân cao, đuôi ruồi ra thấp dần dần xuống, trông khiên nghiêng như đuôi lá cờ nhọn bay chạy. Ở dưới cuối cùng

chân, sắc nhọn như mũi gươm, mũi dáo, tinh này hình thái hung ác trông thấy thì chán ghét. Nhưng có biết đâu, tinh này là lại một tinh có uy quyền vô dung. Nếu cùng với tinh Lộc tồn là hai tinh dương nha, bá trảo, phát ra người có uy thế cao quyền lâm liệt. Tinh này là "tôn quý chi khí sở sinh", chớ coi là khinh thường. Long này mà trên đàng đầu có Tam thai, lục phủ quý tinh. Ở đàng trước mặt cũng có Vũ khúc, Tam thai, Lục tinh, hai bên đàng đối với nhau thì ở trên đỉnh núi bình sê hay có tinh phong nhỏ khởi động, đó là Lục phủ tinh. Cái lục phủ tinh là do bẩm sinh ở cái quý khí của Tam thai tinh mà thành, tức thuộc về quý khí của Văn xương tinh. Nhưng cũng phân từng loại của Ngũ hành. Như là tròn thì thuộc Kim, gọi là Thái dương tinh, tròn mà thấp và mỏng dẹt, gọi là Thái âm tinh. Đầu tròn, thân cao thôc mộc thì gọi là Tử khí. Khuất khúc như sinh động, thuộc thủy thì gọi là Nguyệt bột. Vuông thuộc thổ, thì gọi là Kế. Nhọn thuộc hỏa gọi là La. Những tinh này là Đại quý long mới có, chứ những long tam thường thì không hay có.

Tuy gọi là lục tinh (6 tinh phong) nhưng cũng bất chấp hàn thế, hoặc nhiều hoặc ít không chừng. Có một cái cũng là quý. Có hai cái như mắt cá, thì thành nhị thai đã là quý đến nhất nhị phẩm cao quan. Hễ thấy trên đỉnh núi mà có những tinh nhỏ như thế thì phi tiểu quý. Tức là đại quý. Tinh này xưa nay cũng ít có người biết vì những sách địa lý thường không bàn đến.

PHÁ QUÂN TINH ĐỎ

Phá-quân chính-thể	Thien-lau-phá-quân	Cát-hòn phá-quân	Lộc-tôn phá-quân
			
Liêm-triền phá-quân	Vũ-khúc phá-quân	Tả-phu phá-quân	Hữu-bát phá-quân
			

5. TẢ PHỤ TINH

Tả phụ tinh thuộc kim, hình thể thì khởi lên như hai ngọn núi tròn, một cái cao, một cái thấp hình như cái đầu bịt khăn. Cao thì gọi là Thiên mã, biến thể thì hai cái ngọn di ra xa nhau một chút, khoảng lưng nó dài như là cái trượng cổ (cái trống hai đầu to giữa thắt nhỏ, tựa như cái eo lưng dài). Tinh này gần giống như Vũ khúc tinh, cũng là thể kim cả, cao lớn là Vũ khúc, thấp nhỏ là Tả phụ. Nhưng tả phụ tự có hình thể của tả phụ; ở dưới cái kim tinh cao, có cái kim tinh thấp như cái nguyệt phủ (cái búa

hình bán nguyệt). Nếu Tả phủ tinh không gần Vũ khúc tinh tức là tả phụ chân thể, là tự kỷ hành long, gọi là Tả phụ hành long: ở giữa cao như cái đầu bịt khăn, hai bên phân cước (chân) ra, cái cao, cái thấp chạy đi như một dây gò đống nhỏ nổi lên trên đỉnh núi cao 2, 3, 4 cái chặng hận lún xuống, nhô lên đó là Tả phụ hành long.

TẢ PHỤ TINH ĐÔ

Chính thể'	Bản thể'	Tả phụ	Lộc-tôn	Hữu bát	Vũ khúc

9. HỮU BẬT TINH

Hữu bát tinh thuộc thủy, hình thể thì bình thản (đồng bằng rộng rãi) đều là chỗ tinh phong đứt khúc, ở chỗ hết đồi núi mà là đất bằng. Những đại địa ở bình dương đều là Hữu bát tinh làm chủ tức là không khởi đột cao, nên mới gọi là ẩn diệu, hoặc có hình bé nhỏ vào những cuống mạch nhỏ thấp tựa như con cá lên bến ghềnh, hay là con rắn đi vào trong bãi cỏ thấp, hoặc như vết chân ngựa) mā tích hoặc nhưa con nhện nhả tơ (chi thù ty) v.v... ẩn ẩn vi vi (hình như ẩn giấu, nho nhỏ không nhận thấy rõ lầm, rất là khó hiểu, như có như không). Tinh này đã thoát hết cái cương sát rồi. Nếu kết huyệt thì tốt lành, không sợ còn ác khí xung nữa.

ỨNG TINH, BIẾN TINH, GIÁN TINH

Ứng tinh là tinh phong do tổ sơn phân ra đột lên, dấn mạch vào huyệt tinh ở phía trước, vì đối diện với huyệt tinh tương ứng nên gọi là ứng tinh, tức là Chủ sơn hành long.

Thí dụ: ứng tinh là Tham lang, thì gọi là Tham lang hành long. Kết huyệt ở trước mặt hắn là sinh nhũ đầu (như đầu vú đàn bà).

Nếu trong khoảng giữa ứng tinh và huyệt tinh lại biến nẩy ra Tham lang tinh nhỏ bé khác nữa, mà Huyệt tinh không theo ứng tinh lại theo Biến tinh ra, cũng vẫn gọi là "tham lang bất biến sinh nhũ đầu" v.v..

Biến tinh là tinh phong ở vào khoảng giữa của ứng tinh và huyệt tinh, do ứng tinh bắc hoán (thay hình đổi dạng) biến ra nên gọi là Biến tinh. Tất thị Huyệt tinh theo Biến tinh ra, thì gọi là "Chân biến tinh".

Thí dụ: Tham lang hành long, trong khoảng ấy biến ra tả phụ tinh (phân nhiều là Yến oa, (tức tổ én) nên gọi là Biến tác phụ tinh. Huyệt ngừa lên như hình tổ én, dình liền với sườn núi cao, thường gọi là "Quái đăng chi huyệt" (huyệt hình như cái đèn treo). Gián tinh là những tinh phong gián tiếp (cách nhau) ở khoảng giữa hành long (dấn mạch) gọi là Gián tinh. Vì hành long không hắn là có một loại tinh mà đáo đâu, tất nhiên có tinh thể khác xen vào, nên gọi là Gián.

Thí dụ: Tham lang hành long, khoảng giữa cách một tòa Lộc tồn, rồi mới đến tinh phong gì khác v.v..

Vậy Tam cát hành long cần gián (cách) Tứ hung, thì mới "phân nha, bá trảo" (chia nanh, nẩy vuốt). Tứ hung hành long, cần phải gián Tam cát thì mới thành thai kết huyệt.

- Tam cát mà không gián Tứ hung thì đất phát phúc không có uy quyền hiển quý.

- Tứ hung hành long mà không gián Tam cát thì không hoá khí tác huyệt, quyết phạm hình hung v.v...

- (Tam cát là ba (3) tinh phong lành: Tam lang, Cự môn, Vũ khúc; Tứ hung là bốn tinh thể ác: Phá quân, Lộc tồn, Liêm trinh, Văn khúc).

- Còn như những long sơn đê bình (tháp băng) phần nhiều là Lộc tồn, Văn khúc, Tả phụ; ba tinh phong này hay gián tạp (liên, cách lắn nhau) nhưng bình tháp. Nếu thấy đất dây ra lan man là Văn khúc; đội lên trên đỉnh, tròn trông thanh tú (xinh đẹp) là Tả phụ; nếu ở trên đỉnh, trông to lớn, thô xuẩn, cưỡng ngạnh là Lộc tồn, hoặc một chi vươn dài ra, như giây dưa rồi khởi lên, trông thô ngạnh, quá độ hình như cổ hạc, đó là "Lộc tồn tán bá". Lộc tồn không biến ra Cát tinh gì khác thì không kết huyệt; nếu biến ra Tả phụ thì phần nhiều là kết huyệt hay, mà kết huyệt thì tất nhiên là khai khẩu, khai oai rõ rệt.

- Tướng địa - gia (người xem đát) cần phải am hiểu, nếu lờ mờ thì không phân biệt được là Lộc - tồn hay Tả phụ. Hoặc có người nghi vấn thì không giải đáp nổi, hẳn áp úng nói là "Kim thủy hành long" thì buồn cười.

CHÍNH THỂ - BIẾN THỂ - KIÊM THỂ - NIÊM THỂ - THÂN THỂ

Chính thể là Ngũ tinh.

Biến thể là Cửu tinh.

Kiêm thể là một tinh thể gồm hai tinh, trông không phải là Thổ mà cũng không phải là Kim, tức là Thổ Kim

kiêm thể. Đông trông hình như Kim, nhưng bên Tây trông lại như Mộc, tức là Kim Mộc kiêm thể; đầu tròn chân nhọn, tức là Kim hỏa kiêm thể.

Trong Cửu tinh thì Lộc tồn là Thổ Kim kiêm thể, Phá quân là Kim Hỏa kiêm thể.

Trong thiên cơ cửu tinh thì Thái âm, Thiên tài, Kim thủy, Thiên cương, Cỗ diệu đều là những Tinh thần (tinh phong) kiêm thể cả. Xem kiêm thể mà tâm mục thông minh thì nhận xét được mau chóng.

Niêm thể ở trên Huyệt tinh lại gợn khởi lên một tinh bé nhỏ, cao hơn chút xíu chẵng hạn; nhưng không phải là tinh hình khắc với chủ tinh (huyệt tinh) thì mới tốt.

Tinh thể là sau huyệt tinh lại liền dính nảy ra một tinh nhỏ bé, mà cũng không hình khắc với chủ tinh thì mới hay. Hai tinh Niêm thể và Thân thể này, chỉ cần xem ở huyệt thôi. Vì sự hy sinh, khắc đố với huyệt tinh là tối khẩn, nên nhận xét cho kỹ.

Tất cả ngũ thể tinh vừa kể trên đây, cần phải hiểu từ trong tâm, trong nhỡn trước khi đi tìm đất đă thì gặp thấy mới phân biệt được ngay là loại tinh gì, nếu không thì sẽ bị loạn mục và hoang mang tâm trí.

THÁI TỔ - THIẾU TỔ - TỔ TÔNG - PHỤ MẪU

Thái tổ là chỗ đột lên quả núi rất cao đại, làm tổ sơn, phát nguyên của những long mạch một phương rộng lớn. Hoặc một quận hay mấy quận hoặc một tinh hay một hòn không chừng, hai bên tất thị có hai giải đại thủy như sông hay khê chẵng hạn, giáp giới bên tả, bên hữu tổ sơn, tất cả

các long mạch to nhỏ trong vùng thuộc khu vực ấy đều do hai giải sông to đó chứa đựng rồi phân tán ra.

Tinh thể tổ sơn thì đại để là Liêm Trinh (Diệm thiên hỏa) hoặc là trưởng thiên thủy. Nếu không phải là Thủy, Hỏa hai tinh thì không hay làm tổ sơn được. Hai tinh này ở xa trông thì cao túng tú lệ, nhưng đến gần thường thấy những tầng đá to lớn, đồ sộ lam nham ghê sợ. Chắc là một khối ác khí kết thành, nếu không phải là cương sát khí thì sao đứng lững lững giữa trời. Chịu nổi tám phương gió bão mưa quăng từ khi khai thiên lập đại cho đến nay.

Những long sơn tuy cũng phát nguyên từ một Thái tổ ra, nhưng cũng có long hậu, long bạc, long quý, long tiện. Muốn biết hậu hay bạc, quý hay tiện, thì phải xem từ chỗ Thái tổ phát ra, long sơn nào khoái đại trường viễn (rộng lớn dài xa) là khí mạch hậu, nếu tiêu đàon xúc hiệp (bé thấp ngắn hẹp) là khí mạch bạc.

Muốn biết quý hay tiện thì phải xem ở cục the: nếu hai bên tả, hữu và xung quang tổ sơn, có nhiều tinh phong túng bạt (cao đại) ứng hộ bao bọc thành cách, thành cục là quý. Trái lại, là tổ sơn đơn cô độc lập, ít hay không có quân sơn hộ vệ là Tiên.

Thái tổ sơn mà tinh thể phương chính, đàon nghiêm (vuông vắn ngay thẳng) thì hay sinh ra người giỏi, chính trực, hiền nhân quân tử. Trái lái, nếu sthiên, tà, oa, trắc (méo, vẹo, lệch lạc, nghiêng ngả) thì địa phương ấy sinh ra nhiều kẻ gian tà xảo trá, tiểu nhân v.v)

- Thiếu tổ sơn là sau Thái tổ phân ra, lại khởi lên đại sơn nữa, làm tổ sơn của cán long, chi long vùng đó. Tinh thể thường không giống như Thái tổ nhưng cốt đoan chính

tú lệ, trông có vẻ non bồng ngoạn mục, thì hay kết huyệt to. Nếu được tinh phong túng tú cao thanh thì phát quý, phi hậu (to mập) thì phát phú vượng định tài thôii.

- Tổ tông là cái sơn cũng do Thiếu tổ phân` lạc ra sau, nhưng tự biệt lập một mình một khu vực.

-Tinh thể Tông sơn này cốt là cát tinh mà có khai bình, liệt trưởng sơn sa triều bão, thnành cách cục thì thường thường là có quý huyệt; trái lại nếu không phân khai ra được là vô lực, không có đất hay.

- Phụ mẫu sơn là cái sơn ở đằng sau huyệt tinh dẫn mạch vào huyệt. Tinh này cốt là cát tinh và mở được hai cánh dương ra thì mới kết tác (có huyệt) bằng không khai được là vô huyệt

Trên đây kể về Thái tổ, Thiếu tổ, Tổ tông, Phụ mẫu là để cho rõ căn nguyên, thứ tự từng tiết, từng đoạn thôii, chứ thực ra thì tìm đất tự hạng trung địa trở xuống không cần hỏi đến Thái tổ, Thiếu tổ mà chỉ Tổ tông và Phụ mẫu là đủ.

Vì phần nhiều chỗ sơn xuyên biên shoá (núi sông thay hình đổi dạng) không thể cứ phải nhất định câu nệ được, có nhiều chỗ thuần dương hành long (long mạch thấp) thường chỉ một phiến bình thản dài thẳng đến đầu, khởi đột lên một cái tinh phong, thì huyệt kết ở trên tinh phong ấy. Như vậy, thì chẳng những đã không có Tổ tông mà lại còn không có cả Phụ mẫu sơn nữa, như những chỗ ấy chỉ cô lập có một thân mình (tức huyệt tinh) không thể bàn nói đến Tổ tông làm gì nữa.

CÁN LONG - CHI LONG - CHỦ LONG - TUỲ LONG

- Cán long là cái long sơn chính tự Tổ sơn đi thẳng ra,

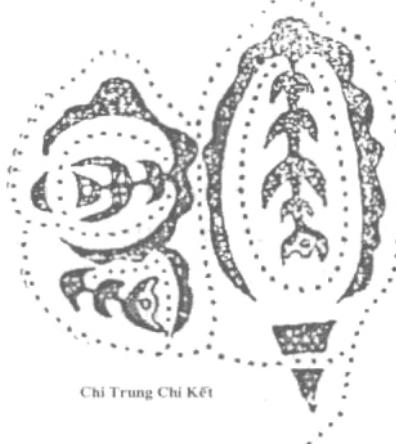
tức như bản thân người ta. Cán long thì lực lượng hùng cường, vì thân long quảng đại trường viễn, hẳn là phân chi ra hai bên tả, hữu làm hộ vệ, tiền Nghinh hậu tống, cả hai giải nước giáp với cán long. Thế nhưng có những chỗ cán long, chỉ theo một bên đi ra, mà chi long đều ở một bên phân phôi ra. Bên cán long càng đi ra, lại càng mạnh, nhưng chỉ thu được một bên nước thôi, còn một bên là các chi, thì ngắn hẹp, không hay đi dài xa được.

- *Chi long* là long sơn, do cán long phân ra, tuy là chi long, nhưng có nhiều chỗ lực đại khí cường, không kém cán long mấy chút, nên ở trong chi lớn, chính trung xuất cũng có thể là cán long nữa, gọi là "Chi trung cán kết" và còn nhiều chi long, lại phân ra các chi nữa, gọi là "Chi trung chi kết". Chi long phần nhiều là lực bạc (mỏng).

CHI CÁN ĐÔ

Chi Trung Cán Kết

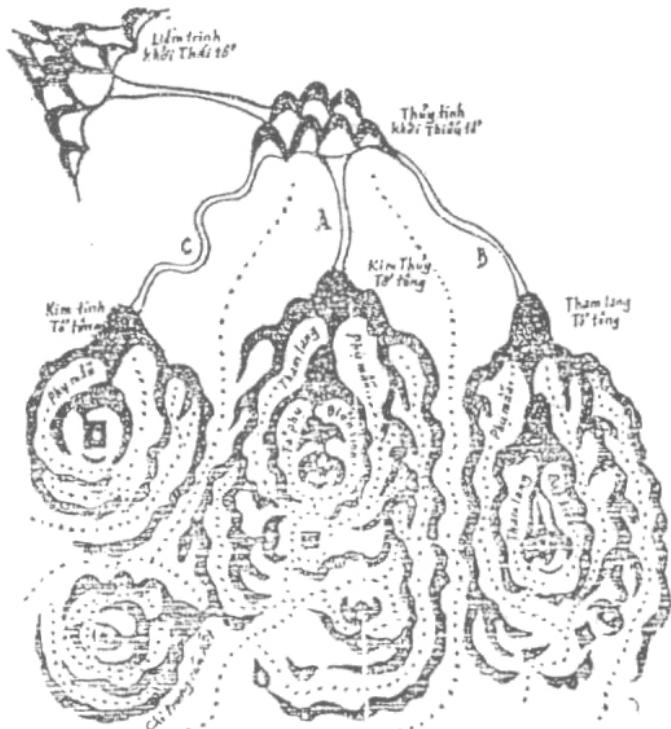
Cán kết



- *Chủ long* là long sơn cường đại, chính cán xuất (to lớn chính cán ở Tô sơn ra), thường đi dài xa, thẳng tiến, tôn nghiêm, không chiêu hướng sang hai bên, hẳn là bên tả, bên hữu có sơn sa tuỳ tòng hộ về triều bão, lưỡng thủy giáp lai (hai bên nước giáp lại) tức là cán long.

- *Tuỳ long* là long sơn phụ thuộc vào chủ long, nhưng nhỏ hẹp hơn, tức là những chi long, và thường là chầu hướng vào chủ long, làm hộ vệ sơn, nên gọi Tuỳ long, nhưng cũng có quý huyệt và tuỳ ở cách cục chứ không nhất định.

ĐẠI LIÊN LONG SƠN



CHỈ DẪN HÌNH ĐẠI LIÊN LONG SƠN TRÊN:

1/ Thái tổ sơn, tinh thể là Diệm thiên hỏa tức Liêm trình khởi tổ.

2/ Thiếu tổ sơn, kế liền với long mạch ở Thái tổ ra, khởi đột cao đại, tinh thể là Thủy tinh, tức: Trường thiên thủy.

3/ Tổ tông sơn, do Thiếu tổ sơn phân ra đại chi. Hình trên này Thiếu tổ phân ra là ba (3) Tổ tông sơn:

A - Chi giữa Thiếu tổ thẳng ra là chính đại cán long, khởi lên một đại sơn, tinh thể là Kim Thủy tức là Tổ tông sơn; sau Tổ tông sơn lại khởi lên một Tham lang tinh, tức là Phụ mẫu sơn, và gọi là ứng tinh. Ứng tinh này biến ra một Tả phụ tinh, tức là Biển tinh, rồi mới đến huyệt tinh, như thế gọi là Chân biển tinh, rất quý, thế là thoát, tá, bắc hoán đúng với câu chữ: "Thô giả dĩ biển tinh, lão giả dĩ phục nộn". Nghĩa là: "Thoát khỏi cái lớn biến ra cái nhỏ, cái già cũng đã lột thành cái non mềm v.v..Huyệt này là "cán long cán kết" và là chủ long, còn hai huyệt ở bên tả, bên hữu cán long là tuỳ long cả và gọi là "chi trung chi kết". Bên tả thì gọi là "hồi long nghịch kết" (hồi long cõi tổ), bên hữu thì gọi là "thuận long hoành kết" (quay mặt ra ngang) cùng chung một án sơn với huyệt chính. Hai huyệt hai bên, đều là huyệt tuỳ hay huyệt bàng cũng thế. Riêng có bên tay hổ (bên hữu của chính cán long, nẩy ra một chi, biệt lập một môn hộ, khai trường lưỡng dực (mở màn ra như hai cánh) làm long hổ không hướng chiều về cán long và đại chi, huyệt này gọi là "chi trung cán kết".

Chi A này là chính cán của Thiếu tổ nên lực lượng trường viễn, cục thế quảng đại, mới kết thành huyệt chính và ba huyệt bàng như thế là đại địa mới có chính, tuỳ, nếu

càng nhiều trung địa và tiểu địa thì là Đế vương đị, vì có nhiều chư hầu; nếu có một đại địa mà không có bàng huyệt, dầu có quý cách cũng chỉ là "vì vương nhất quốc" (làm vua một nước hay một xứ, miền)

B - Chi bên tả cán long, cũng do Thiếu tổ phân ra, khởi lên một đại sơn cũng là Tổ tông sơn, Tổ tông sơn này tinh thể là Tham lang. Sau tinh này lại khởi lên một tinh Tham lang nữa gọi là Phụ mẫu sad, và là ứng tinh, sau ứng tinh này, lại đột lên một Tham lang tinh nhỏ nữa, tức là huyệt tinh. Ở bên sườn huyệt tinh lòi lên một cái núm đính vào núi, trông như tổ én bám vào tường mà huyệt ở trong tổ én ấy nên gọi là Yên oa huyệt hay là "Quái đăng chi huyệt" (hình như cái đèn treo). Đây là cán long cán kết, như thế gọi là: "Tham lang bất biến sinh nhũ đầu" v.v..ở bên tả cán long này tức là tay long còn có một huyệt nữa, theo trong chi chạy dài ra kết huyệt, tức là thuận long. Gọi là "Chi trung chi kết" và là tuỳ long, tuỳ huyệt. Chi này không mạnh bằng chi cán long ở giữa, nên chỉ có một chính, một tuỳ thôi.

- Chi bên hữu cán long, cũng do Thiếu tổ phân ra, khởi lên một đại sơn. Cũng là Tổ tông sơn sáu cũng lại khởi lên một tiểu sơn, làm phụ mẫu sơn, rồi đến huyệt sơn là thổ tinh. Nhưng chi này bé nhỏ hơn cả hai chi A và B, nên chỉ kết có một huyệt chính, không có huyệt bàng.

Tóm lại, cùng Tổ sơn phân ra, nhưng chi nào to lớn rộng hơn, thu được cả đại thủy ở hai bên, tức là cán long hay là chủ long, thì mới là đại địa. Nếu nhỏ hơn không thu được đại thủy cả hai bên, hoặc chỉ thu được một bên đại thủy, hay chỉ thu được nước nhỏ của hai bên long hồ, tức là Trung địa, hay tuỳ huyệt, hay bàng huyệt thôi.

Muốn biết rõ đại cát, đại chi thì phải xem tự Thái tổ phát nguyên ra.

Muốn nhận rõ cát long, chi long và chi trung cát, chi trung chi thì phải xem từ Thiếu tổ phân ra, hay Tổ tông sơn cũng thế.

Ví dụ: Cát long như thân người; Chi long như chân tay; Chi trung cát như ngón tay giữa; Chi trung chi như mấy ngón cái, ngón út, ở hai bên ngón giữa. Xem bản đồ lược họa Đại liên long sơn trên thì rõ.

Cát long phần nhiều là ở khoảng giữa Tổ sơn đi thẳng ra, nên lực lượng, khí mạch hùng cường, phát phúc dày, lớn hơn chi long.

Nhưng bất luận là cát long, hay chi long, đều cần phải Thoát, tá, Bác hoán (Nghĩa chữ thoát là: rút khỏi, Tá là: trút lui; Bác là bóc lột, Hoán là thay đổi. Tóm lại là rút lại nhỏ, già đổi thành non thì kết huyệt mới hay, lành. Vì long sơn khi phát nguyên ở tổ sơn ra, phần nhiều là thô ngạnh, ngoan ác. Vậy cần phải biến hoá, đổi thay sát khí đi, thành sinh khí thì mới tốt. Vậy càng khởi phục, bác hoán nhiều thì càng tốt, càng quý. Có nhiều chỗ già biến thành non, rồi lại đổi trở lại già, lại thúc khí lại, hoá non, chứ không nhất định. Vậy nên tìm huyệt ở chỗ uyển diệu (mềm dẻo) tức là chỗ non, thì mới lành. Còn chỗ thô ngạnh, chỉ nên làm Tổ sơn hay chỗ trấn thủy khẩu thì hay.

Long hành không thấy bác hoán một đoạn nào, chỉ vẫn thô ngạnh, kéo dài thẳng một mạch đến huyệt. Thì đâu có Sơn sa hộ vệ, bao vi, thành quách chu mật. Thường nhân không hiểu địa lý, cho là mǎn mục giang sơn, thích thú lắm! Như thế gọi là địa ý, có biết đâu là: không bác hoán

thì sát khí vị trừ (chưa diệt được khí độc) những chỗ ấy là rất hung, gọi là "thảo khấu diệt tộc chi địa" (là đất làm giặc, bị chu diệt cả dòng họ).

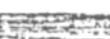
Trên đây là bàn về hành long, phải có bắc hoán, thoát tá, thì mới dùng, chứ chưa phải là thật quý. Quý hay không, là ở cách cục (cách cục là những cách quý, hay tiện, ở trong cái cục đất ấy).

Vậy muốn rõ quý hay là tiện, sau khi xem thấy long bắc hoán rồi, thì phải xem có cách gì quý không? Có cách quý thì mới là quý long, và mới phát phúc, hiển quý (sinh ra người tài giỏi, làm nên chức vị cao quý). Nếu không có cách gì quý, thì đâu là thế cục đại địa, hùng cường, chẳng qua chỉ phát đại phú, đa đinh, vượng tài thôii, chứ không phát quý.

Vì vậy thấy có đất kết, thực là cán long mà không thấy phát quý. Có nơi huyệt kết, chỉ là chi long, mà lại phát phúc, hiển quý. Chính là bởi có cách và không có cách v.v...

Nói về cách cục thì có rất nhiều. Nhưng tìm đất cũng ít gặp thấy những cách kỳ dị quá! Nếu biết thêm ra thì cũng hay, không thì thôii, chẳng cần lăm. Cứ xem xét những quý cách thông thường có lược họa dưới đây cũng tạm đủ.

KIỂU CÁCH ĐỒ

				
<u>Long lầu</u>	<u>Bảo điện</u>	<u>Bình</u>	<u>Trường</u>	<u>Tam thai</u>
				
<u>Hoa cai</u>	<u>Ngô đồng</u>	<u>Thúc được</u>	<u>Dương liễu chi</u>	<u>Ký túc</u>
				
<u>Trường hạ quý nhân</u>	<u>Thủy mộc lư tiên</u>	<u>Hoa tam tiếu</u>	<u>Vương triện long</u>	<u>Ngự tòa</u>
				
<u>Quyết lâm điện tháp</u>	<u>Guda châu</u>	<u>Thù ty</u>	<u>Mã tích</u>	<u>Phong yêu</u>
				
<u>Hoa tài</u>	<u>Ngọc zích</u>		<u>Kim ngưu chilogena</u>	

THAI PHỤC

Thai phục là hai tinh phong Thư, Hùng ở trên long tích, hướng diện vào nhau. Thư, Hùng (đực, cái) giao cấu thành thai. Một tinh phong hướng về đằng trước, một tinh phong hướng về đằng sau, là cả hai tinh ngoảnh mặt vào nhau.

Tinh phong sau là Hùng, gọi là Phục

Tinh phong trước là Thư, gọi là Thai.

Long mạch thì theo đằng sau lưng Thai tinh chạy đi, có hình như thế thì hay kết huyệt.

Tinh này trông tương tự như hình Kim ngưu chuyển xa. Kể ra có nhiều hình thể, nhưng phác họa một hình đại khái dưới đây để suy xét tế nhận.

HÌNH PHỤC THAI



Những thời sự xưa nay, phần nhiều chỉ thấy long sơn khởi phục nhiều thì cho tốt. Có biết đâu khởi phục nhiều, cũng chưa phải là long thật tốt, vì khởi phục nhiều, là thê độ của chi long, chứ như đại cán long, thì bất luận cao sơn, hay bình cương, thường hay ngang nhiên, đi thẳng lưng, không hay khởi phục và cũng không đột tinh phong nữa, nên có câu: "Chính long đầu thượng bất sinh phong" là chỉ vào nghĩa thế! Nếu long mạch đi thẳng bằng được vài ba

dặm thì "quý bất khả ngôn" (hay không thể nói xiết), hoặc một dặm hay nửa dặm, mà kết huyệt, đều là quý huyệt, thượng hạng cả.

Phần nhiều người chỉ biết lấy khởi phục, mà không biết hay ở chỗ nào, chính là hay ở cho đoạn long bình trực ấy (đi thẳng và bằng).

Và chỉ thấy nói long sơn trường trực là quý, thích ý cho rằng hay có biết đâu trường trực, lại không phải là quý long, mà là cái thể độ của tiên long. Chứ như quý long thì bắt luận là núi cao, hay đồi bằng đều phải mở dương hai cánh, rộng ngang ra hai bên (tức là khai trường). Vì có mở rộng ngang ra, thì mới là đại nghinh, đại tống (đưa đón nhiều) thì mới có nhiều kiểu quý, cách hay.

Vậy chỉ có "hoành khoát chi long" (ong sơn mở rộng ngang) mới là cực quý, bắt luận cán long hay chi long đầu là đại quý cả. Chính là cái hay ở chỗ hoành khoát đó, chứ không phải long sơn trường viễn (dài xa) mà cho là cực hay, thì chưa thực là danh sự.

Chính trong sách địa lý của các Lý gia cổ truyền, cũng có mấu thuẫn, tương phản (trái nhau) về những cái chưa xác, hay là chưa thấu đáo, hoặc không đúng với "Thiên địa chi chính khí". Nhưng mỗi cái tương phản, lại là một cái hay, vì đã công khai triết lý, phân tách rõ rệt, chứng kiến kinh nghiệm, không còn chối cãi được nữa, thì mới công nhận là phải, đúng là chí lý.

GHI THÊM VỀ CÁN LONG VÀ CHI LONG

A.- Cán long thì phần nhiều là những núi cao lớn, hùng cường, cương trực. Đi thẳng bằng, không hay khởi

phục và không hay đột khởi tinh phong ở trên long tích, trông rất nguy nga, đồ sộ, tôn nghiêm, thẳng thắn, không chầu hướng vào chi long. Hoặc đi mấy trăm dặm, mấy ngàn dặm không chừng. Phân ra nhiều đại chi, tiểu chi hai bên tả, hữu, làm sơn sa hộ về tiền nghinh, hậu tống. Khởi phục bác hoán, biến hoá tinh phong, thành muôn ngàn kiểu quý, cách hay. Trùng trùng, điệp điệp, phô trương, cao ngất giáp chân mây! Dưới thì hai bên khe to, suối lớn, là nội thủy chảy theo. Ngoài xa thì trường giang, đại hà, thủy lai triều tụ. Káêt huyệt phân nhiều ở trên đỉnh núi, lấy những núi cao làm long, hổ bao vi kết cục. Lấy sông to hồ rộng, hoặc vịnh biển, làm min đường tụ thủy v.v.. Thật là bao la, quảng đại như vạn lý trường thành. Những chỗ có đại thế như vậy, tức là đại địa cao quý, tất nhiên phát phúc, sinh ra những người thông minh, tuấn kiệt, cực phẩm nhân gian, như Hạng Hoàng Vương, Đế Bá, Hùng Tướng phi thường, vĩ nhân thiên hạ! ít nhất cũng công hầu, khanh tướng, xưa kia (tức là cấp Tổng thống, Thủ tướng, Quốc trưởng thời nay).

Những đại địa này, thường hay ở nơi sơn lâm hiểm trở, khi đi xem phải kiêm lối đi lên đỉnh núi cao mà chiểu, thì may ra mới nhận được long mạch từ đâu phát nguyên. Chỗ nào khởi định, chỗ nào quá giáp, chỗ nào phân tán, chỗ nào đoàn tụ v.v.. Chỗ phân tán long mạch còn đang đi. Cần nhận biết chỗ Sơ lạc (mới đầu xuống), trung lạc (quang giữa), mạt lạc (đoạn cuối); xem ba đoạn này âm dương thế nào, mà tể nhận kết huyệt hoặc huyệt ở chỗ khởi phục, hoặc ở chỗ bình cương, hoặc ở chỗ bình dương chẳng hạn. Thấy chỗ nào sơn xuyên hội tụ là sơn chỉ thủy giao, tức là kết cục, huyệt trường ở trong vòng nơi ấy. Nếu huyệt trường ở vào sơn lâm hiểm trở thì khó mà chân đơn bước tới được.

Ngày xưa, Cao vương (Cao Biền) sang đô hộ nước ta, y là người am hiểu địa lý. Y làm cái diều to, rồi ngồi lên trên mồi trông được chỗ có đại địa; vì vậy y đã biết, mà triệt mấy cái đại long mạch có đại địa của nước Nam ta.

Hiện tôi đã được mục đích thấy khu làng Triệu, Cung bái và vùng Vàng - gián thuộc tỉnh Hải dương giáp Bắc giang, do dải núi Huyền định, phát nguyên tự dãy núi Quảng đông và Quảng tây Trung Hoa (Thập vạn đại sơn) qua vùng Móng cái, Quảng yên, phân ra một dải Đông triều về mé biển, một dải qua xuống Lục nam đi đến Sùng nghiêm, Kiếp bạc giáp Lục đầu giang.

Khi tôi mới xem ở khu đầu ngoài, thấy có chỗ kết đại huyệt và nhiều kiểu quý huyệt lấy làm mừng; sau đi sâu vào bên trong, để xem nguyên lai thì mới biết là đã bị cắt đứt cuống mạch rồi! Có chỗ đào xé sâu xuống chừng bốn, năm mươi thước, chiều ngang chừng hai, ba mươi thước, chiều dài có chỗ ba, bốn năm trăm thước; công trình tốn phí có thể hơn người Pháp xé núi làm đường xe lửa ở các đèo núi cao! Ai trông thấy cũng phải tiếc và khong khỏi thán hận! Đáng trách con người thâm độc của nước Trung Hoa!

Ngày nay, muốn đi xem, nếu lên núi không thể được, thì có cách hay hơn Cao Biền ngày xưa, là dùng phi cơ trực thăng thì tiện nhất!

B. Chi long thì phân nhiều là đê tiểu bắc nhược, không hùng cường như cát long, thể độ thì đa số là khôi phục bắc hoán, đa sinh phong loan (biến hoá ra nhiều tinh phong vòng cong), phân ra chi nhánh sơn sa hai bên tả, hữu và hay thiên theo lệch lạc. Hình thế thì phần nhiều là ngắn hẹp và triều bão vào cát long làm tuỳ tòng. Chỗ xuất mạch (mạch đi ra) thì không rõ, hình như là lén lút ẩn

tích; những tinh phong thì thấp nhỏ, đa số là tiêu dôi và tiêu phụ (gò đồng thấp nhỏ) hành độ dát díu, dây dưa, cong queo, kết cục thì nhỏ hẹp, hay thiên về một bên, ít cân đối. Đại khái Chi long là thế.

Nếu như chi trung cán, hay cán trung chi, thì tự lập riêng một thế cục, dầu nhỏ, dầu lớn cũng không dựa thế nào cán long, tức là "tự kỷ thành gia", "biệt lập tiêu giang sơn" (ví như người: Riêng mình tự chủ một khu vực, không ý lại khuất phục người nào). Các tinh phong sơn sa, hai bên long hổ triều bão, cũng như cán long không khác, chỉ phân biệt nhau là đại cục thế với tiêu cục thế. Tức là đại cán thì đại tụ, tiêu cán thì tiêu tụ; đại chi thì cũng tiêu tụ, tiêu chi, cũng có tụ nhưng tụ chút ít. Tuy tụ nhiều, tụ ít khác nhau, nhưng tình ý cũng đều như nhau cả.

Cũng có chỗ "Thư Hùng lưỡng chi tịnh xuất" (hai chi cùng đi song song ra) thì chi Hùng (đực, mạnh) là chủ, chi Thư (cái, yếu) là tuỳ, thì kết huyệt ở chi chủ (Hùng) thường thường là quý hơn.

Nếu hai chi tương đương, không phân biệt Thư, Hùng thì cả hai đều cùng kết huyệt. Chỉ phân biệt quý, tiện; ở chỗ có cách và không có cách thôi.

Kết huyệt thì rất nhiều dạng vẻ khác nhau, không thể kể xiết, chỉ kể đại khái như là "Lão cán sinh nộn chi" (cành già biến ra nhánh non) thì huyệt kết ở nộn chi (cành non); hoặc trước tháp sau tháp, tiết giữa cao lên, xét xem tinh diện (mở mặt) hướng về bên tả thì huyệt ở bên tả, mặt hướng về bên hữu thì tìm ở bên hữu. Nếu khoảng giữa không phân khai, còn đương đi, thì huyệt ở đoạn sau, hay đoạn cuối; nếu cuối cùng (tận đầu) mà sơn phi, thủy tẩu thì tức là không tụ, không có huyệt và huyệt kết ở đoạn giữa;

nếu thấy chỗ nào sơn thủy hội tụ, loan hoản cung bão (vòng cong ôm vào), hình thế kín đáo tòn nghiêm, là chỗ ấy có huyệt quý, hoặc âm thịnh dương suy, thì huyệt ở chỗ âm, dương thịnh âm suy, thì huyệt ở chỗ dương v.v..

Còn như long mạch ở miền bình dương (đồng bằng) thì phần nhiều là di tông thất tích (mất dấu tích cuống mạch) khôngbiết ở đâu ra. Những chỗ ấy thì phải xem nước ở hai bên giáp long, chảy về phương nào, thì mới định được long lai, nếu không thì là dứt ngang đâu mất rồi khó mà suy lượng ra. Ở vùng bình dương có chỗ mạch di chỉ hơi gợn lên một chút ít, đến tận nơi mới thấy, chứ ở xa mấy trăm thước thì không biết có mạch, nên gọi là "Thảo xà, hôi tuyến chi mạch" (con rắn luôn trong bãi cỏ, sợi dây tro tàn). Những tinh thể chỉ đột lên thấp nhỏ như là hình Lư tiên, Ngọc xích v.v... (Xem đồ hình sê rõ) như có, như không, khiến phải nghi hoặc? Vậy phải tế nhận ở chỗ chuyển mạch xuyên điền, truyền giác, hình như giây nọ dắt giây kia, như là bóng dáng nối đuôi, theo hút thôi. Hết thấy có đột khởi tinh phong (gò đồng) là có mạch, bất luận lớn nhỏ, dài ngắn hẽ đương bình thản (bằng phẳng) mà có chỗ đột cao lên, là chỗ ấy hay có huyệt, nên có câu: "Bình trung nhất đột, tối vi kỳ" là nghĩa đó.

Hoặc ở giữa hồ ao, đầm vũng mà có gò đồng nổi lên, và thể chất kiên cố (bên nguyên thổ) là khí mạch rất tốt. Hoặc bên cạnh chỗ nước mà có huyệt đá (bãi đá liền với đất) cũng có huyệt hay, nhưng ít người biết, nên có câu: "Thạch huyệt bàng thủy nhân mạc thức, cánh hữu chán nội phù du lạc". Nghĩa là: "Huyệt đá ở bên cạnh nước, người không biết, nhưng có báo hiệu là như có cái màng vắng nổi trong cái chén nước."

Trên đây là kê dại khái thể thức chi long, cẩn long hành độ; còn về hình thể tinh phong, như là Ngũ tinh, Cửu tinh, phải thuộc hiểu để biết sinh, khắc mà tác dụng mới được.

Trong bộ kinh Tiết thiên cơ, chỉ lấy tám (8) cái là: Sinh, Tử, Cường, Nhược, Thuận, Nghịch, Tiến, Thoái để phân tách long hay, long dở. Nghĩa là: Sinh thì long nghênh dầu, nhiều đốt đoạn, nhiều bắc hoán; Tử thì long không khởi phục, nầm dướn ra; Cường là đi mạnh mẽ dài rộng; Nhược là trông long gầy guộc, khô khan, yếu ớt; Thuận là long đi thẳng về phía trước mặt; Ngịch là đương đi, quay mặt trở lại phía sau lưng; Tiến là long mỗi tiết lại cao lên; Thoái là long lui dần dần rồi tan (hết) tuyệt.

Có hai câu phú: "Sinh, Cường, Thuận, Tiến gai vi hảo; phú quý kiêm thọ khảo", "Tử, Nhược, Nghịch, Thoái tối vi hung, yếu triết thụ bần cùng". Nghĩa là: Bốn cái Sinh, Cường, Thuận, Tiến là long tốt, sinh ra người giàu sang và sống lâu. Bốn cái: Tử, Nhược, Nghịch, Thoái là long rất xấu, sinh ra người nghèo hèn và chết non.

Như vậy thì kinh Tiết thiên cơ luận long, còn nồng cạn, chưa đủ. Theo đúng long pháp, thì phải xem xét cẩn long, chi long, để phân biệt đại địa, tiểu địa; lấy tinh thần (tinh thể) mà định cát, hung.

Vậy chỉ có Nghi long, Hám long, Vọng long, ba (3) kinh này mới hiểu thấu tính tinh sơn thủy, thực đúng phép kết tác của Thiên địa tạo thiết là chí nhân, chí lý. Thời sự phải theo đủ các phép kể trên mà định long hay, dở, chứ không thể đơn giản được.

QUÁ GIÁP, XUYÊN ĐIỀN

Quá giáp, Xuyên điền là cái thể độ bắc hoán của hoành long, tức là chỗ eo long sơn nọ, nối với long sơn kia, như chỗ phong yêu (lưng ong).

Long mạch to hay nhỏ, quý tiện; huyệt kết chính hay trác, thuận hay nghịch, cao hay thấp, đều hiện hình ra ở chỗ Quá giáp; nên phải theo địa lý phép, mà phân biệt rõ. Hai cái Quá giáp, Xuyên điền đều là chỗ hành long bắc hoán; nhưng Quán điền (Xuyên điền) thuộc dương khí, Quá giáp thuộc âm khí; mà dương khí thì cần khoan thư, vậy Quán điền nên bình thản, dài rộng, khoan thư, mà Quán điền thường chỉ một bên có hộ sa, một bên không khuyết, nhưng không ngại phong suy (gió thổi) Chỉ có đại cát long hoặc chân quý long mới hay có như thế; có lẽ sơn là Âm thế, mà kiêm dương khí hành long nên tốt. Còn âm khí cần phải thu tụ, vậy Quá giáp nên ngắn và gần; cả hai bên phải có hộ sa giáp khăn, để khỏi bị phong suy, bất luận cát long hay chi long, đều phải có như thế mới tốt.

Nếu long không Quá giáp, thì không bắc hoán. Mà đại long Quá giáp thì tất nhiên khai trương đại trưởng, đại nghinh, đại tống. Hai bên chỗ Quá giáp, có những tinh phong túng tú (cao đẹp) che kín gió thổi. Đầu ở trước hay sau, đều là quý địa. Nếu đằng trước còn đì dài nữa, kết huyệt tất nhiên là đai quý địa không sai!

Nếu trông thì đại thế, mà long sơn chỉ dài và hẹp, không khai trương, sơn sa, hộ tống đơn bạc, chỗ Quá giáp khoáng khuyết (không có núi đồi che gió) thì bị sát khí, dần dần tiêu tan, thì không có quý địa.

Xem xét chỗ quá giáp thấy lai sơn đại (núi dãy mạch

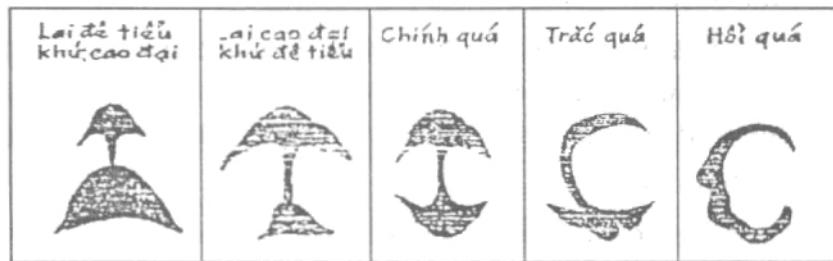
lại to), khứ sơn tiêu (cái núi dần đi nhỏ) thì kết huyệt ở gần. Cái lại nhỏ, cái đi lớn, thì huyệt kết còn ở xa.

Nhận xem Quá giáp, nếu là dương tức là Quán điền (qua đồng, ruộng, thấp hơn) mà trong chỗ bình thản (bằng phẳng), có những gò, đồng, hình như thù ty, ma tích. Nếu là âm, tức là cao hơn và khẩn tế (nhỏ gần). Mà ở chỗ nhỏ ấy có hình như phong yêu, hạc tất. Chính là những "thanh tú chi khí" phát hiện, tất nhiên là có quý huyệt! Nếu không có gì khác hiện, thì chỉ là tầm thường chi khí thôi!

Xem chỗ Quá giáp cao, thì huyệt kết ở thấp. Quá giáp thấp thì huyệt ở cao.

Quá giáp chính, thì huyệt tất chính. Quá giáp trắc (cạnh nghiêng) thì huyệt tất thị trắc.

Nếu một bên là Quá mà quay đầu trở lại, tức là "hồi long cố tổ chi huyệt". Xem mấy hình minh họa đại lược dưới đây:



CỤC PHÁP

Cục là sơn thủy tụ hội lại một khu thành cục diện gọi là cục. Tức là Thư, Hùng giao hợp (sơn, thủy là thư, hùng). Từ chỗ Long sơn phát nguyên lia tơ sơn ra đi, là ở hai bên sát cạnh phải có hai rạch nước đi theo. Sơn đi đến đâu, thì thủy đi đến đấy. Chữ là: "Sơn hành tắc thủy tòng", đầu đi

xa hay gần rồi sơn, thủy vẫn phải tụ lại, hợp làm bạn với nhau, như "thư hùng giao cấu" thành thai, (kết huyệt).

Tất nhiên là Long tả toàn, thì thủy hữu toàn. Long hữu toàn thì thủy tả toàn.

Nghĩa là: Long ở bên tả lại, thì Thủy ở bên hữu đến, Long ở bên hữu đến thì Thủy ở bên tả lại, hai bên Sơn, Thủy gặp nhau thì mới kết huyệt. Nếu hai cái Sơn, Thủy đều quay đi tức là Sơn phi, Thủy túa thì không kết huyệt.

Cục pháp có bốn cách là: Thuận cục, Tà cục, Hoành cục và Hồi cục.

-*Thuận cục* là long di thẳng tại huyệt

-*Tà cục* là long ghé chéch sang một bên.

-*Hoành cục* là long quay ngang hán về một bên.

-*Hồi cục* là long quay ngang rồi chuyển hướng, nghịch trở lại về tố sơn, tức là "hồi long có tố".

a.- *Thuận cục* thì hướng trông khoảng giữa hai bên long hồ, thủy tụ họp, rồi theo thuận hướng chi huyền chảy đi (nước di ngoặt ngoéo hình chữ chi, chữ huyền gọi là thủy chi huyền).

b.- *Tà cục* thì không hướng vào giữa như thuận cục, hoặc ghé gác sang tả sa, hoặc ghé gác bên hữu sa, chỉ có một rạch nước qua mình đường rồi hợp với rạch nước bên kia, ở phía cạnh chảy đi.

c.- *Hoành cục* thì hướng ngang hán về một bên hoặc long sa, hoặc thô sa, cũng chỉ có một rạch nước qua mình đường thôi, hai rạch nước hợp nhau ở phía bên cạnh chảy đi.

d.- *Hồi cục* thì long thân quay ngược trở lên đối diện với tổ sơn, cũng chỉ thu có một bên nước theo long thân chảy lại, tức là "nghịch thủy triều đường", rồi hoàn bão về sau lưng huyệt hợp với rạch nước bên kia chảy đi.

Vậy thì, chỉ có đại cát long mới hay thu được cả hai rạch nước và kết được Thuận cục thôi, còn đại chi long, chi trung cán, chi trung chi long, thì thường thường là thu được có một bên nước và không kết được Thuận cục, chỉ kết Tà, Hoành, Hồi ba (3) cục thôi. Tất nhiên là không bằng Thuận cục thu hợp được cả hai bên nước, tức là đại địa.

-Hành độ của đại cát long, thì thể ngạnh (ngạnh là không khởi phục, không đột khởi tinh phong) đi thì cũng có chõ hay triết (triết là gãy khúc) như là long mạch ở đàng Bắc đi về đàng Nam, nhưng một đưa về Tây, rồi một đưa về Đông, như cái thước gấp, không kéo thẳng, chữ gọi là: chi huyền. Sa, thì hay tề (tề là hai bên tả, hữu sa đều đi đến, như bày đặt đằng đôi). Thủy thì xuất (xuất là cả hai bên nước cùng chảy ra trước mặt hợp lưu rồi chảy đi). Cục thì (thuận là thu cả hai giải nước theo long, cũng di thuận một chiều ra rồi hợp ở trước mặt).

-Hành độ của đại chi long, thì thể cường (cường là đại khởi, đại phục, hay khởi phục mạnh), đi thì trắc (trắc là mặt húóng nghiêng về một bên. Sa thì hay cái (cái là che, ngăn nước theo chảy thuận xuống, khởi chảy反之). Thủy thì triều (triều là chi huyền, chảy ngoắt ngoéo như hình chữ chi, chữ huyền). Cục thì hay nghịch (nghịch là quay ngược trở lại, thu được một bên đại thủy).

-*Chi trung can* là cái cán của các chi nhỏ, thuộc trong chi lớn, long này hành độ thì thể động (động là khởi phục

nhiều) và hay chính (chính là ngay thẳng mặt về đằng trước), Sa thì hoặc cái hoặc thu (cái là sa ở trên đằng sau, che qua huyệt; thu là sa ở dưới, đằng trước huyệt, quay ngược lại hẵn thu nước ở trên chảy xuống), Thủy thì hay bão (bão là vòng qua trước huyệt, như cái đai thắt vào mình), Cục thì hay hoành (hoành là quay ngang mặt, thu một bên nước qua mình đước).

-*Chi trung chi*, hành độ thì thể nhược (nhược là không đột khởi, họa mới khởi phục ít thôi), đi thì tà (tà là chêch nghiêng về một bên), Sa thì cũng hay phôi (phôi là là được một bên sa đối diện), Thủy thì đoán (đoán là chỉ thu được một đoạn ngắn tiểu thủy thôi), Cục thì hay tạp (tạp là hoặc hoành, hoặc hồi, hoặc thuận).

Trên đây là kể đại khái những tính tinh kết tác của sơn thủy là như thế. Nên có câu: "Hữu thị long tắc hữu thị cục; hữu thị cục tắc hữu thị long". Tuy sơn xuyên biến hoá cũng như mặt người, không ai giống ai, cũng như cách cầu tạo cũng vẫn thế, không thể vượt qua được. Vậy tướng địa sự tự suy xét, thấy long là biết cục, thấy cục là hiểu long, không khó gì cả. (Xem đồ họa cục thế sẽ rõ).

THƯỢNG SA, HẠ SA

Sa là để ủng hộ long thân và bảo vệ khu huyệt, bố trí cục thế.

Long mà không có sa hộ, thì cô đơn; huyệt mà không có sa hộ thì không khoáng; cục mà không có sa hộ thì tiêu tán, lấy gì làm bố trí v.v...Tiếng sa là gọi chung, kẻ phân tách ra thì có nhiều thứ như là: thượng sa, hạ sa, tả sa, hữu sa, hậu sa, tiền sa, nội sa, ngoại sa v.v..Nhưng có hai cái thượng sa và hạ sa, là tối khẩn hơn.

A/ Thượng sa là cái sa đi theo hộ vệ chính long, từ chỗ mới phân xuất để hăm thủy (ve nước) hai bên từ trên chày thuận (xuôi xuồng, bối trí cục thế, ủng hộ huyệt trường. Sa này cần nhất là mở được ruộng, buồng được dài và triều bão làm thành quách bao vây đại thể bên ngoài, yểm hộ sinh khí bên trong.

B/ Hạ sa là cái sa ở phía dưới, về trước mặt để thu nạp được bản thân chi thủy (nước tự gốc, theo long thân đi ra) và ngăn cản ngoại thủy (khách thủy khỏi nhập nội đường. Nghĩa là, ngăn cái nghịch thủy ở ngoài xa, không cho chày xung vào mình đường bên trong, trước huyệt. Sa này cũng cần hồi hoàn loan bão (cong ôm về huyệt) và hàn thủy đình tụ lại, khỏi tán mạn (chày buột đi).

Trong hai sa này thì Thượng sa cần thiết hơn, xem Thượng sa có thể suy xét, quyết đoán được huyệt khí quý hay tiện. Thượng ssa mà trùng trùng diệp diệp (nhiều lần bão lại) là huyệt khí quý; nếu đơn bạc (ít lần ôm lại) là huyệt khí tiện.

Sơn với thủy cũng như phu phụ (vợ chồng), hễ sơn thấy thủy đều là phải thu hút, không kể quý hay tiện, chỉ cốt sao có thủy để dưỡng long hộ khí thôi. Còn như khí quý thì ở cục thế khai trương tức là thượng sa dài rộng, nhiều lần vây bọc, cục thế rộng lớn bao la trái lại thượng sa đơn bạc (có một lần mỏng manh) thì thủy bức thành cước, là thủy xung long, cắt chân huyệt sơn, gọi là "Cát cước chi thủy" hay là "Cát cước chi long" cũng vậy. Như thế thì không tốt lắm, bởi vì giảm mất khí quý là ti tiện.

Vậy thượng sa cần được dài rộng, ôm qua trước huyệt ngăn cản khách thủy (nước ở ngoài xa nghịch lại) không chày xung vào mình đường, thì nội khí hoàn cốt (trong cục,

khí tự được nguyên vẹn, bến tĩnh không bị phiêu tán).

Vật nhung quý long thường không thu khách thủy, chỉ thu tự kỵ thủy (nuốc ở bản thân long thân).

Còn cái khách thủy là nước của long sơn khác dx xài thừa rồi chảy qua, không nên cho nhập nội đường (vào trước huyệt). Triết gia nói: như "Quý nhân bất thực, tha nhân chi tàn thực"; nghĩa là: Những khách sang không chịu ăn đồ thừa của người khác.

Nên, hạ sa chỉ cần một phiến nghịch chuyển là được, bất luận to hay nhỏ; dài hay ngắn, cũng thành quý huyệt. Các triết gia đều công nhận rằng, những đại địa phần nhiều là "thượng sa tác án": hạ sa chỉ cần một phiến nghịch chuyển thôi, nếu có nhiều cũng cho là dư sa (coi như thừa).

Phần nhiều những thời sa thấy hạ sa phi tầu, thuận thủy phiêu lưu cho là xấu; có biết đâu như thế là quý cát của quý địa chư phú địa không hay có cách như thế.

Nhà tiên triết Dương Quán Tùng: "Hạ sa hoặc như kiếm; thuận thủy tà lưu phi nhiễm nhiễm, thời sự đáo thử đoán lý hương; bất tri nội hữu chân long chiếm; tuy nhiên hữu thử huyệt bất kién".

Bộ sach Lý gia họat sao: "Sa bất phi dương, quan bất bại tuồng".

Nghĩa là: ở tận cuối cùng hạ sa nhu mũi dao, mũi guồn buông theo chiêu nuốc chảy xuôi dì, trông như giáng bay tuôn tuộy, cả thảy đèn, thấy vậy, bảo là kiểu đất có người phai bỏ làng! Chư có biết đâu là ở trong đâ có chân long chiêm giữ rồi, tuy phong dì nhưng mà ở huyệt không trông thấy.

Nghĩa của câu Lý gia hoạt sáo: Sơn sa mà không dương ra như buồng bay đi, thì làm quan không lên đến chức vị Té tướng (tức Thủ tướng)

Hai câu chử tuy khác, nhưng ý nghĩa vẫn như nhau, nhận xét ra thì cũng đúng. Không ra ngoài thì làm quan thế nào được, càng làm to thì càng phải ly hương xa, chứ đâu phải bỏ làng như kẻ bần cùng.

Ngẫm ra thì hết cả các long, bất luận cán long hay chi long thì không chịu thu khách thủy, vì mỗi giùi sơn dì đến đâu thì dà có hai, hay một giải nước dì cùng nước ấy triều phôi với long mạch ấy, tức là thâm nhuần với nhau rồi, không còn khách thủy nữa, tất nhiên "thư hùng tương thục, tần mẫu tương mao" không hợp với khách thủy nữa cũng đủ.

Như đại long két huyết, từ huu đại sa ngan cách khách thủy không xung nhấp nội cục, chỉ triều tụ triển nhiều ở ngoài thành thòi, con như chi long, thường không buồng dài ra được, đến chỗ két huyết thường hay buồng ngang ra, hay là quay ngược tro lại, két tục với nội thủy, tat thị không buồng vào khách thủy. Chỉ có nò sa két huyết; thi phẩm da bì không có tuy thủy, chỉ buồng vào khách thủy, thì cũng như người gác kho cho nhà giùi, vậy do lí tên đụ.

TÀ SA, HỮU SA

Tà sa là những sa ở bên trái của huyết tinh, gọi là Thành long sa.

Hữu sa là những giải sa ở bên tay phải (mặt) của huyết tinh, gọi là Bạch hổ sa.

Hai sa này là hai sa hộ huyệt trường, bố trí cục địa, cần phải loan hoàn cung bão (vòng ôm, về phía huyệt) mềm, dẻo thì tốt, nếu thô ngạnh thì xấu, không nên triết yêu (gãy lưng) không nên khuy khuyết, không khoáng, nếu thiếu hoặc đứt, cách quăng thì phong suy xạ huyệt (gió thổi báu vào huyệt) thì khí tán, kỵ ngang đầu (là đầu sa ngóc lên, tức là khinh khi chủ huyệt) tối kỵ phản bối (là đầu, lưng quay đi, tức bất phục chủ) thì không phải là huyệt.

Hai sa này thường không đều nhau, bên ngắn bên dài, nhưng long trường (dài), hổ đoán (ngắn) thì hợp phép của địa lý, tức là tốt. Chỗ thì bên có, bên không; chỗ thì cả hai bên giao nhau, không ôm qua trước huyệt gọi là duy hội (ràng rít). Có chỗ thì chủ tinh không có sa, mà phụ mẫu sơn phân sa ra ôm huyệt tinh, làm tay long, tay hổ; có chỗ thì bản thân long, không có tay long, tay hổ mà mượn khách sơn (sơn sa ở ngoài) chầu lại làm long, hổ; có chỗ một bên là bản thân sa, một bên phải mượn khách sa (ở ngoài) lại thấu hợp, mỗi chỗ một khác chứ không mấy chỗ giống nhau. Vậy chớ nên câu nệ, chỉ cốt lai triều hoàn bão, kết thành cục chu mật là khí tụ, tự nhiên kết huyệt được, bất tất phải có đủ mới có huyệt.

GIÁP SA

Giáp sa là cái sơn sa ở ngoài tay long, tay hổ của huyệt tinh, "đỉnh khởi đặc tú chi sơn" (núi cao đẹp, ngoạn mục), bão cùng giáp chủ tinh (huyệt) gọi là "giáp nhĩ sơn" (núi giáp tai). Nếu đột khởi trên long thân ở hai bên thì gọi là Thái ất, Thiên ất, là "đặc quý chi sa" (quý đặc biệt phi quý long, quý huyệt, thì không có như vậy).

QUAN, QUỶ, CẨM, DIỆU

- *Quan* là cái sa ở ngoài án sơn, nẩy buông ra: có hai cách: Minh và ám.

* Minh là lại khởi lên một tinh phong nhọn, ở huyệt trông ra thấy gọi là "Hiện diện quan tinh".

* Ám là chỉ thấp mà buông dài ra thôii, ở huyệt trông không thấy, gọi là "ám tinh".

- *Quỷ* là cái sa thừa, nẩy ra ở phía sau huyệt, và ủng hộ huyệt đó.

- *Diệu* là cái sa nẩy ra ở bên tay long hoặc tay hổ, có hai cách: Minh và ám.

* Minh là nó ở đầu mỏ long sa hay hổ sa, nẩy ra đâm ngang qua đằng trước huyệt, gọi là Minh Diệu.

* Ám nó ở đằng sa lưng long sa, hoặc hổ sa nẩy ra, gọi là ám Diệu.

Ba (3) loại này là cái tú khí của quý long hiện ra, phi Tam thai. Bảy yoa, Khôi nguyên, Đinh giáp chi kết, thời không hay có. Long hay cục đều tốt cả, mà không thấy ba loại tú khí này thì khoa đệ đậu thấp thôii; nếu là tiểu hay trung địa cục, thì chỉ phát định tài thôii.

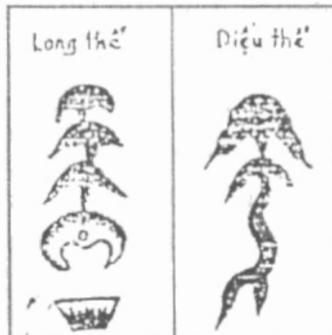
- *Cầm tinh* là cái gò nhỏ ở về phía tay dưới (tay long, tay hổ), thấp; hoặc ở bên mé cạnh nước đều gọi là cầm tinh.

Nếu ở ngoài thủy khẩu (cửa nước tháo đi) gọi là *la tinh*, ở trong minh đường trước mặt gọi là *Họan nhỡn Sơn* (gò tật mắt), ở gần huyệt tinh phía trước là *Đoạ thai Sơn* (gò rót thai), ở bên trong tay long, tay hổ là *Bảo dưỡng sơn* (gò con nuôi).

- La tinh là gò đá nhỏ ở ngoài La thành thì tốt, ở trong cửa thành thì xấu (chỉ là dễ lấp thủy khẩu). Đây nói về La tinh đã kinh nghiệm, không sai.

Bốn loại Quan tinh nên tú lệ (tốt đẹp) cũng kỵ chạy thẳng dài quá Quý thì cần bão lại long thân, nếu thẳng đi không chuyển lại thì rất xấu. Duy có Diệu tinh thì càng dài càng quý, càng đi càng hay, ít người biết lầm. Bốn tin, hình cách rất nhiều, đều do Ngọc tuỷ chán kinh dậy ra mới rõ.

- *Diệu tinh*, ở Ngọc tuỷ kinh có bốn mươi loại nói rộng lầm! Nhưng ít có ai rõ hết cách Diệu tinh. Như Mộc, Hỏa là Diệu thì ai cũng rõ; như Diệu là Thổ tinh, lại thành ra tinh thể rất lớn, không mấy người biết rõ là cái gì nữa. Còn cái Diệu là Thủy tinh, coi như là một chi mạch đi, thường cung khai trường xuất mạch, khởi phục như long hành không khác gì, cũng hoạt động uyển chuyển và rất khó nhận được là Diệu, nhưng long thì có âm có dương, Diệu thời thuần âm, long thì càng đi càng dương lên, mà Diệu thì càng đi càng thu hẹp xuống, đến đầu cuối thì cùng phiêu tán không kết cục, không thấy vượng huyệt (thu gọn lại và đột lên). Các thầy địa đấn đây, họ thường bắn khoan là long đi đẹp mà khó điểm huyệt, nhưng có biết đâu là Diệu xuất thì làm gì có huyệt.



- Long thể càng đi càng rộng lớn ra, đến đâu thì thành tinh thể kết huyệt.

- Diệu thể càng đi càng nhỏ hẹp lại, đến đâu không thành huyệt tinh.

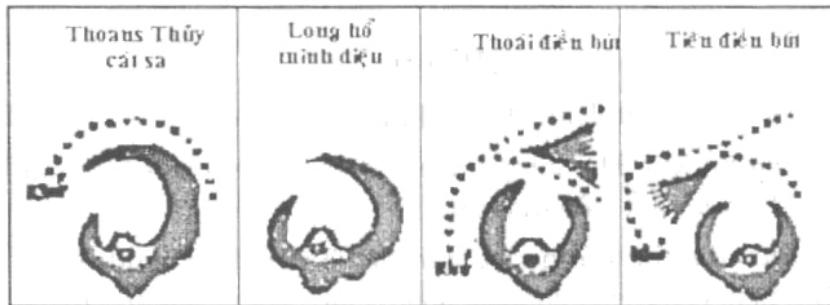
BÚT SƠN

Bút sơn là cái sơn nhọn đầu, có hai thể: Thể sơn đứng và thể sơn nằm.

**Đứng* cao là sơn đứng nhọn như cái đầu măng mới mọc; là bút Trạng nguyên, Tể tướng.

**Nằm* thấp là tiến diền bút, thoái diền bút; hoặc Hoả tinh (nhọn đầu và nằm thẳng).

Trong các bút sa, thì cái thoái diền bút rất là khó nhận, phần nhiều cho là sơn sa che huyệt, ngăn nước chảy thuận đi.



Minh diệu là thoái diền bút ở phía trước mặt. Quý địa, mà hồ nghi không biết là bút, vậy xem họa hình trên đây để nhận rõ:

PHỤ ĐOÁN BÚT SƠN

- Tiến diền bút là nghịch thủy chảy ra.

- Thoái diền bút thì thuận thủy chảy ra.

- Đoạn đầu bút là ở đằng sau tay ra.
- Vi quan bút là ngọn cao giáp mây.
- Trang nguyên bút là đậm xiên lên cao và ở Cấn vị.
- Tú tài, Cử nhân bút là ở trên giá bút ra.
- Họa sĩ bút là loạn bút tầm thường ở phương Kiền, Khôn, Cấn, Tốn.
- Bút đầu đói thạch (đá) là giao dịch bút, ngoại sứ, ngoại giao bút.

"Án tiên nhược kiến bút đầu khai; thập tao phó cử cửu không hồi"! Nghĩa là: Phía trước án, thấy đầu bút mở ra, là "ma thiên bút"...thì mười (10) khoa đi thi, chín (9) khoa trượt về không!

"Bút gia shậu đầu, tài cao bất đệ" ! Nghĩa là: "Bút gác ở đằng sau mộ, thì học giỏi, nhưng thi không đậu!".

DƯ KHÍ

Dư khí có hai loại: Đại dư khí và Tiểu dư khí.

Đại dư khí: Đại long mạch kết đại địa rồi sau lại thừa khí, đi ra lại kết tiểu địa nữa.

Tiểu dư khí: Cái huyệt tinh thè lè ra ở dưới, trước mặt, như lưỡi con trai, con sò hoặc môi con cá chiên, băng phẳng, gọi là "nhân lậu" (cái mềm, cái đệm)

Đại dư khí thì đại long mạch mới có; hoặc cực vương chi long mới có, mà không có cũng được. Còn tiểu dư khí thì không nên thiếu, thiếu dư khí là long bạc nhược, thiếu nhân định (ít con cháu) câu chữ: "Bạn vô dư thiệt, hẫn sinh nhi" là nghĩa đó.

LUẬN HÌNH

- Tại sao cứ phải nói đến hình nọ, hình kia?

- Bởi vì xưa cho những diệu lý (lẽ hay) khó nói cho thương nhân cùng thông hiểu, nên muốn lấy cái hình tượng để ví vào thì dễ hiểu biết hơn, vì những sơn dầu cũng có thành hình thực. Cho nên kinh Ngọc tuỷ bàn luận về hình thể, nhưng vô hình thì có nhiều mà hữu hình thì ít.

Mỹ địa (đất tốt, hay) không hẳn là phải thành hình thể gì cả, mà đời cứ muốn bàn nói đến hình thể, là vì tinh thần (tinh phong, gò dống) không biết gọi nó là gì để phân tách ra được; chi, cán cũng không phân biệt được, sinh khí cũng chẳng rõ là thế nào, huyệt pháp cũng chẳng am tường, thiên tinh lý khí cũng chẳng hiểu ra sao, như thế thì không thể nói ra được một câu. Mà đạo lý không thể không nói, không làm sao được. Cho nên chỉ luận hình nọ, hình kia cho người ta nghe, thì mới vui thích. Chứ thực ra không cần hình tượng gì cả, cũng vẫn hay, vẫn quý. Là vì hay dở, quý tiện, đều do địa khí sinh ra, chứ không phải là ở hình tượng. Vậy những người hiểu hình thì không phải là hạng Minh sư.

LA THÀNH

La thành là cái cái sơn sa bao bọc chu vi cả phía trước, phía sau, bên tả, bên hữu của huyệt, như cái thành luỹ rộng lớn. Đất nào là cực đại cản long, thì mới có những tuỳ sa của bắn thân đi ra, quanh làm La thành. Còn các đất khác thì là mượn khách sa hợp lại mới có La thành. Được một lần bao là kín, không có chỗ khoáng khuyết là tốt rồi. Nếu nhiều lần thì là đại quý địa.

LA TINH - CẨM TINH - THÚ TINH HOA BIỂU - HÂN MÔN - BẮC THẦN

* La tinh là cái gò đống hoặc đống đá nhỏ ở thủy khẩu, hoặc 1.2.3 đống nồi lèn ngăn chặn nước chảy, để đóng cửa giữ nội khí khói tán. Cái tinh phong này với tố long mà ứng liền ra, hân là Đại tinh khởi tố thì thủy khẩu mới có những tinh áy, đó là Hòa tinh dư khí nên gọi là La. Những long sơn thấy Hòa tinh khởi tố thì mới phát đại quý! Vậy thấy La tinh, tức là biết quý long, quý huyệt rồi.

* Tinh phong cũng có cái Ngũ tinh hoặc Cửu tinh biến ra, hoặc thành Quy (rùa), Xà (rắn) hình, thì gọi là *Cầm tinh*.

* *Thú tinh* cũng là những tinh phong ở thủy khẩu, nhưng Thú tinh thì cao lớn, Cầm tinh thì thấp bé. Những tinh này tương phối thì hay.

Nếu một bên như hình Sư tử, một bên như hình con voi, thì gọi là Sư tượng bả thủy khẩu. Thú tinh thì biến hoả nhiều hoặc, như Hổ, hoặc như Lân, như Sư, như Tượng...

* *Hân môn* là hai cái sơn đứng cao lên như canh gác thủy khẩu, nghĩa là ngăn thủy khẩu, nên gọi là Hân môn. Hân môn thì phần nhiều là thuộc về Cửu tinh. Chỉ có Thái âm, Thái dương thì gọi là Nhật nguyệt hân môn, là đất cực quý.

* *Hoa biểu*, nếu hai cái sơn hình mộc tinh, thì gọi là hoa biểu hân môn, một cái cũng là Hoa biểu.

* *Bắc thần* là cái đại sơn ở thủy khẩu, thường là ba tinh: Liêm trinh, Phá quân, Lộc tồn. Ở xa trông như Thái tổ sơn một phương, nhưng ở gần mà xét thì là cái chi cước

gân thùy khẩu, không hay xa ra, nên gọi là Bắc thần. Tình này tối quý, phi Đế vương địa thì không hay có!

Đi tìm long (mạch), thì trước hết phải biết Sơn từ phương nào lại, đột khởi lên? Thùy từ phương nào chảy lại giao hợp? Phía nào là trước mặt? Phía nào là sau lưng? Đầu là cán long? Đầu là chi long? Chỗ nào là chuyền thân? Chỗ nào là giao hội, tụ hợp? Đại lược cả một vùng đó, nhảy trong tâm mình rồi. Theo như chỗ đó thì đâu là chù kết? Đầu là tuỳ kết? Có thể suy tìm được. Nếu không thấy thì phải lên đỉnh núi cao mà trông mới thấy long tích và rõ được tổ tông, cũng không phải là khó! Chỉ khó là theo long tích (xương sống mạch), di thẳng đến chỗ tận xứ (chỗ hết sơn), mà lại không phải tận xứ, vì không thấy khai trường, không thấy biến đổi phục khởi. Tức là long mạch còn đang đi, chưa phải chỗ kết huyệt. Còn tiềm ẩn, sẽ tiếp khởi tông sơn khác, thì phải theo long mà tìm. Hết thấy khai trường, bất luận dài ngắn, rộng hẹp hẽ thấy trung xuất (xuyên tâm) vi động là kết huyệt đấy!

Vậy thì Tổ long cũng có cách của Tổ long, Tông long cũng có cách của Tông long. Khai trường cũng có cách của Khai trường, Xuất mạch cũng có cách của Xuất mạch, Cán có cách của Cán, Chi có cách Của Chi. Mà Chi Cán chuyền thân, hành độ, khúc triết đốn khởi mọi cách là do long sơ biến chuyền ở khoảng quá quan, độ giáp, chẳng chỗ nào là không có cách. Nhưng mà chỗ giáp là tối khẩn, cần ở hai bên nghinh, tổng, bài bố thị vệ, ứng hộ để cung cấp chỗ không khoáng, hồi bổ chỗ khuyết (thiếu thốn); hết thấy có cách tác dụng thần diệu cả, đều đặt ở chỗ hành độ.

Đời xưa, Dương Công chỉ luận long tinh; Liêu công chỉ luận huyệt tinh, Lại công chỉ luận phuơng vị. Cả ba nhà

đều không tưởng hành độ, không biết long biến hoá chính hay tuỳ.

Vậy thì thành tựu hoặc bại hoại, là bởi ở những hành độ kè trên. Nếu không tưởng hành độ, thì đâu có thần thánh đến thế nào cũng vẫn còn là mơ hồ! Vậy trung gian cả nhà Triết lý đã công luận: Phải hiểu thấu hành độ của long thì mới là tường tận.

Thái tổ mà nhiều Hòa tinh là cáh Long lâu, Phượng các, Xung tiêu phượng (Phượng vượt mây), Cái thiên kỳ (cò che lồng trời) v.v...Lại còn những biến hoá kỳ quái, không thể gọi tên được và con đặc khởi nhiều cách, như là Trưởng thiên thủy, Tháu thiên thổ, Hiển thiên kim, Xung thiên mộc, Nhật hoa vân lan, Trùng vân phúc vụ, Bảo điện, Bảo toà, Phi tiên, Phi long v.v...Những tinh thế ấy đều có thể làm Tô sơn, nhưng cũng có nhiều cách lạ kỳ: Ngũ tinh tụ giang, Ngũ tinh quy viên, Ngũ tinh thổ chí; hoặc Thiên trì, Ngưỡng thiên hồ (là những cái hồ, cái ao ở trên đỉnh núi cao, hàng mây chục, trăm dặm), sức người không thể đi tới được; hoặc rộng dài hàng mấy trăm ngàn dặm, trên đỉnh ngọn thường cao khuất mây mù như núi tuyết, có khi đóng thành khôi băng, muôn ngàn xưa không tiêu tan được, đây là Cực đại Thái tổ sơn, nhưng trong địa cầu này cũng ít có, thường thường Thái tổ sơn là đặc khởi lên mây ngọn núi cao ở trong xứ, miền, tỉnh, quận. Kế đó, lại phục khởi ra mây rặng núi dài rộng, trông thì thấy mà đi thì không thể tới cùng tận; trong đó thường cũng có nhiều đại địa phú quý, thịnh vượng bền lâu.

Nếu những hành độ hoặc cách cục nghiêng bên tả, lệch bên hữu; vừa phản vừa phục; hoặc như là gầy gò trông như lột da, róc thịt là thế lực bình thường, cũng có

thê yên định phản mổ hoặc dương cờ kết phát phú quý, nhưng không phồn thịnh lâu bền, là vì tó sơn, tông sơn lực bạc, có vay!

* Tông sơn dài khai cũng như tó sơn, hành long trường viễn. Khoảng giữa ngừng lại, phục xuống một tiết (doan) rồi lại dột khởi lên tinh thần (sơn cao) để mở thêm tông phai (chi nhánh). Nhưng tó sơn phản nhiều là lão đại (tó lớn) thì tông sơn mới cường tráng. Tó thì một, nhưng tông thì phản ra 2,3 hoặc 5,10 rặng núi không chung, càng nhiều càng quý.

Tông cung eo dài tông, tiểu tông, cũng nhu thán cây mây cảnh, phản nhanh, nảy, là vô hạn.

Tó sơn mà diệp diệp (nhiều mít) Tông cung trùng trùng (nhiều lầu nút). Túc là Tó có đáy công, Tông eo due lon. Tông cung gọi là Thiên tố, tiết nao khai trường là hay eo két huyết. Khai trường dài rộng là đất to, ngon hẹp là đất nhỏ.

Khai trường là mỹ miếch của hành long. Vì nhu quý nhân đi ra, ban là eo những cờ biển, trưng bày ra hai bên uy nghi rực rỡ!

* Hòa tinh khai triền gọi là Liên hoa trường, cát sa (trắng cát); Kiếm vân em xanh cát kiềm; Phu tử quạt (mão phu扇); Kép tứ (mão gá); Long điểm mía (mía).

* Mộc tinh gọi là Lan hoa trường; Nhật lâm xuân duỗi (một rực rỡ mang nồng). Mùa xuân nhà họ đây giờ mè hót ngọt; Vạn hội trại (thị trấn) mèo, nốt chè cát ngọt

* Mộc hoa tu em lén eo là tan thường (đàn) - mèo; Lết kích (thang daon); Bát ngàn (nhìn) ngôn bút; và

* Thủy tinh khai triền gọi là Vạn lục (lục) thường (ý nói

Vương mǎu trên mây); Thủy tinh (sao sáng trong nước); Phù dung trường (hoa phù dung).

* Thổ tinh khai trường gọi là Bình (ái bình phong) hay là Liệt bình (một dãy bình phong) trường.

* Thủy, thổ tương bùn (liền nhau) gọi là Thủy thổ liền vân. Chỉ có Kim tinh thì không khai trường. Liên kim tức thanh Thủy, gọi là Vân Mẫu trường hay là Phù dung trường (khai trường hình như hoa cây Phù dung).

Khai trường quý nhất là hoành phi, trường đại 9son sa buông ra nangg và dài rộng, một, hai đậm hoặc 5,7 đậm không chung; hoặc mẩy trám đậm càng dài, rộng, lớn, cao càng quý, tức là đại địa ở trong khu vực đó. Có chỗ khai một lần, chỗ khai 2,3 lần hoặc 5,10 lần bao bọc không chung, càng nhiều lùm bao nhiêu càng quý thêm bấy nhiêu, tức là đại quý, đại địa mới có trùng trùng điệp điệp sầm sa loạn bão như vậy.

Tóm tắt: Khai trường là mờ mịn, tức là long sơn dương di lững lại rồi mở ra bùn bên tả, hữu, như con chim xoè ra hai cánh, hoặc ngắn hoặc dài, ba tò, tông di xa ra, và khởi phục; thường biến hóa ra nhiều hình dạng như Long lầu, Phượng cát, But, Kiếm, Cờ, Trống. (Xem các cách họa đồ hình kiều cách kê trên).

Trường khai ra hai bên, khoảng giữa trường thô sơn tu là gi ra chừng hàn; đây gọi là xuyên trường trung hành tuy là khai trường xuyên tam cũng vậy. Chỉnh là nói kết huyệt ở đó, và quy cách là à do.

Khai trường trung xuất, mà có cái son hình Hoa tinh buông rủ xuống, gọi là "Trường nở tượng quân" hay là "Trường hạ quý nhân" tựa như quý nhân xuất trường, tức là quý cách do.

GIẢI THÍCH THÊM:

- Thế nào là khai trướng?

- Ở chỗ long thân dâm thò sơn khác ra hai bên. Ví dụ, như con chim xoè hai cánh ra, hay là hai cánh múa ra vậy.

- Thế nào là trung xuất? Là xuyên tâm?

- Ở chính giữa chỗ khai trướng mà có long sơn thò ra là trung xuất hay là xuyên tâm cũng thế. Ví như người trong cửa nhô ra vậy.

Ở dưới Tố sơn hay Tông sơn và dưới long tiết đều có chỗ xuất mạch.

Chính diện trung xuất là cái quý nhất (số 1, ở khoảng giữa phía trước), nhưng trời đất cũng có nhiều cái kỳ dị, núi sông cũng có nhiều cái kỳ, nên địa lý cũng phải quy những cái kỳ, chứ không thể nhất định. Vì có những cát tinh phong không tác chính diện, và cũng có cái trung xuất là giá (đồi) mà kỹ xuất lại là chân (thực).

Đạo trời đất thì cái trung chính là nhất, nhưng ở đó trung chính không định thể thì phải tuỳ ở cái tinh thần, mà lấy làm trung chính. Cho nên tinh phong có cái chính diện mà còn sợ không phải là chính diện và cũng có cái trung xuất mà còn sợ không phải là cái trung xuất. Bởi mạch có cái trung xuất, có cái kỹ xuất là thiên địa an ninh không phải là người tự hiểu kỹ.

Vậy tự thuật: Thấy rõ một chỗ Tố, Tông bặt khôn nết Long lâu. Phượng các, Triển khai trướng đực, chính quỷ rù xuống một cái long mạch, ai trong thấy mà không ẩn

la chàm! Thè la giá! Vì nó chuyên di chúc được một, hai tiết hối nhiên đoạn tuyệt, ngoanh về bên tả, nhin về bên hữu, đều thấy bức bách, (chặt hẹp) nghiêng lệch, thô ngạnh không biến hóa; hoặc bên sinh, bên tử v.v... Nếu nhảm mà cùi cho là đúng và cuồng làm thì tất nhiên bại tuyệt!

Nhưng Minh sứ thì không làm, liền theo tim ở Kiên (vai); hoặc ở Giác (góe), he thấy được một cái long maben xuất tinh xảo, uyên diệu (đẹp dàng, mềm dẻo) rồi nhìn xem phía trước, phía sau, bên tả, bên hữu thấy son thủy hồi hoản hoan bão, đường tú, an triều, khoan dung (rộng rãi) tương xung mỗi la chân xuất. Nhưng còn phải xem cá sa thô có nhuộm sắc, có rãnh lõi, túc la cây có tốt tươi; nếu bách cát thô lõi hoặc cat roi, soi vuô, kho kham, cây cùi có heo, túc la từ khi vỏ nách, thì đều là già xuất. Nếu hổ tinh túc la tàn tẩm, già vang! Nhận định tuyệt tú.

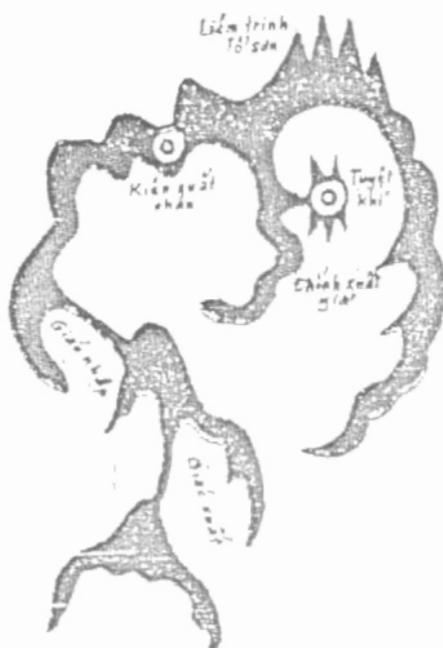
ĐẠI KHÁI HÌNH ĐỒ

Đây là cái tả long khoảng chừng một quân. Hoa són khau bắc kiền, trung thủy viên nhũ, chỉ nhí bát hành, mèo long hữu kiền xuất bạch lỵ, kết quỳn thành. Ký tên là "nát gát". Đầu sú, đít phu nhán do tang. Vụn kim hời sét. Tứ tủy tan thả huynh, cảnh tuyệt vô hao!

Nếu đây là cách trung ngách "Hoa bá xuất km", "Mau khau sú" không thể dùng được, khí tuong cung ác! Thôi sứ cho là Phù phượng hình, entom trùng, cho nên bài tuyệt.

Chỉnh mạch nó xuất nhanh và hùn sú, bên ta sa cũng có, cùi phối hợp. Vay tuet là trung xuất mà không phải là

trung, mà là giả xuất (giả dối). Bên kiên xuất mới phải là chân xuất (thực).



LUẬN CỤC

Tím long nếu đã nhận rõ được long cách hành độ dẫn chuyển đến chỗ sáp thành, tức nơi sơn hoán thủy bao thu vào, hội hợp lại thành một vùng, chung quanh bao bọc như hình cái vòng. Trong vòng đó gọi là Cục.

Cục thì có: Đại cục, Trung cục, Tiểu cục.

- Đại cục là cái báu sơn tự Thủy tổ xuất (ở Thái tổ sơn ra) với các triều sơn cũng từ Thái tổ xuất, đều cùng triển hộ (ràng quán, hộ vệ) với nhau hợp thành một vòng tròn, rộng lớn là Đại cục.

-Trung cục là cái bảm sơn (cái sơn chính gốc) và những triều sơn đều ở Thiếu tố ra, và cùng triển hộ với nhau, hợp thành một vòng gọi là trung cục. (Nếu thế cục, thật rộng to cũng là đại cục).

-Tiểu cục là cái bảm sơn tự Phụ mẫu sơn ra với những triều sơn, đều ở đầu cuối cùng có tay, chân của trưởng mịch sơn 9tức là tiểu chi sơn hợp lại), hợp lại một vòng nhỏ hẹp, gọi là Tiểu cục.

ĐỒ CỤC



Tất cả long mạch không có lý nào trực hành trực kết, nên phải mỗi đoạn, mỗi tiết, biến hoá ra mới thành kết cục. Xem đồ hình đại lục dưới đây:

Đại cục là Thành, Trung cục là Viên; Tiểu cục là Đường. Nội cục thì là tay và miệng.

NHẬN CỤC

Đi tìm long, đâu thấy long hành ngoạn mục (đẹp mắt) nhưng không thấy hội cục, thì không phải nói kết huyệt.

Nhận cục phải tinh tường. Chớ có lầm tưởng. Tuy ba (3) đường (minh đường) cùng trong một cục, nhưng Đường môn (thủy khẩu của tiểu cục) không hẳn đối với Thành môn (thủy khẩu của Trung cục). Viên môn không hẳn với Thành môn (thủy khẩu của Đại cục) tức là không chảy ra cùng một phía, đó là Thiên nhiên bố trí (bầy đặt sẵn) do Tạo hoá an bài. Xem đồ họa giả thiết đại lược dưới đây:

THÀNH VIÊN ĐƯỜNG TOẠ

Cùng ở một cục



KẾT TÁC XỨ

Có cục đất ở một địa phương. Tổ sơn khai trường, Chủ sơn long trường đại, loạn hoán có thể là gọi là đại cục, trong cục tinh phong la liệt, cao đại, đê tiêu, dù ngũ hành tinh thể, hình như liên đới, Thiên hoa, Ngò đồng, Nga mi, Bán nguyệt... Sư, Tượng, bá môn (sư tử, voi trấn giữ cửa thành) nhưng cửa thành không phải là chủ long, và lại thô nghẹn phản diện, không phải là chỗ khí mạch chung tụ, thế mà thời sư đặt táng ở thành môn cho là phải huyệt, đáng tiếc thay!

- Trong vòng đại cục này tuy có nhiều nhà hạ táng, nhưng chỉ có hai ngôi kết huyệt đúng, còn phần nhiều là sai lầm, sinh tai họa. Và số ít tuy không kết phát, nhưng cũng tạm yên được, không bị phản hại lầm.

Độc giả nhận xét: những khuyên nhở là nơi đặt mộ, xem trọng đồ cục dưới đây, rồi khi đi đến nơi địa hình địa vật rộng lớn trong vòng 5, 7 cây số hoặc hai, ba chục cây số chẳng hạn, mà tìm thấy nơi kết tác huyệt trường, là thành công, thành tài, danh sư địa lý rồi.



Cục thường cũng gọi là Đường hoặc Dương.

Những đại địa phần nhiều là có tam Đường hoặc tứ Đường: Tiêu Đường, Nội Đường, Trung Đường, Ngoại Đường, nhưng tư Đường không phải cục nào cũng đều hiện thấy ở cả trước mặt. Có cục Đường ở bên tả hoặc ở bên hữu có một đường. Ở phía sau lưng, có nước tụ, lại thành một đường thuận thuỷ có một đường, lại có chỗ hoành thủy (chảy ngược) khai một đường và nghịch thủy cũng có tụ một đường, nhưng ba, bốn mình đường cũng vẫn là một huyệt chứ không được mỗi đường, lại tìm một chủ huyệt khác nữa đâu có huyệt nữa, cũng chỉ là tuỳ huyệt thôi, ít khi có hai chủ huyệt.

Đi tìm long mạch, nếu thấy mẩy trên (đầu) có mẩy chi rủ xuống, ở phía dưới (trước mặt) cũng có mẩy chi chầu lên; hoặc hậu sơn có mẩy tầng lại, tiền sơn mẩy lân hồi cố, tức là thành cục ở khoảng giữa những sơn khứ lai hồi cố ấy.

Những vòng cục, vuông hay tròn, đều là quý cục; nếu hình cục dài cũng quý, nhưng phải là hoành cục (quay ngang), chứ trực (đi thẳng) thì xấu. Nếu trực thì nên đới khúc (gãy cong) ôm hướng vào trong cục; nếu hướng ra ngoài là phản bội, không phải cục.

Nếu thấy quần sơn tết té, mật mật (là có nhiều núi non san sát, không thể lọt chân chân vào được) mà thấy một khu bình đình quang đãng là thành cục ở trong vùng bình đình đấy. Hoặc thấy quần sơn tán loạn, "đông tầu, tây bôn", là núi dồi tản mác, cái thì đi sang đông, cái thì chạy về phía tây, mà thấy chỗ nào đoàn tụ thì cục thành ở khu đoàn tụ đó, hoặc đều là sơn hình tho ngạnh (già cứng) chợt thấy nẩy ra một chỗ tú nộn (non, mềm, dẻo, đẹp), tức là kết cục ở chỗ tú nộn ấy. Hoặc thấy đều là nơi hoang thôn,

khoáng dã, thủy bình, là nơi làng mạc, đồng bằng nước phẳng, bỗng có một chỗ đột khởi (nổi cao), bốn mặt hồi chuyên (quay hướng mặt vào nhau) tức là kết cục ở trong vòng đó.

Tóm lại, tất cả sơn thủy phải là đằng sau quay mặt lại phía trước, phía trước ngoảnh mặt lại phía sau; bên hữu hướng về bên tả; bên tả chầu về bên hữu tất nhiên thành cục, tức thị huyệt ngồi ở giữa.

Độc giả nên ghi nhận những đại ý kể trên. Khi đến những nơi có hình thế đại cục, rộng lớn, phải quan sát tinh tường thì mới biết rõ được mấy lần sơn thủy bao bọc hay phản bối, để mà định cục thực, hư (chân, giả).

KHAI DIỆN

Khai diện (mở mặt) là điều cần nhất, đứng đầu trước nhất của long mạch hạ lạc (đẫn xuống) huyệt tinh.

Hậu sơn không khai diện thì không phải là mạch lai; Tiên sơn không khai diện thì không phải sa triều; Ta không khai diện là tǎ bão vô tình; Hữu sơn không khai diện là hữu tǎn giá bão.

Thấy một cục, có các sơn thủy đoàn tụ mà thấy một chi phản bối quay đi, tức là giả cục.

Hễ thấy La thành, tứ sơn khai diện, mà nội cục có sa phản bối (lưng quay vào, tức là ngoại cục chân (thực) nội cục giả (hư). Hễ thấy nội cục tứ sa khai diện, mà viễn thành hoặc ngoại thành có sơn ca phản bối bay đi, thế là nội cục chân, ngoại cục giả.

Nội cục giả, thì đoàn là vô địa (không có huyệt). Ngoại cục mà giả thì chỉ là tiểu địa (đất nhỏ) thôi. Ngoài thành,

mà sa thủy như chạy buông đi, tức là ly hương sa; nếu long chán nguyệt đính thì không hại gì chỉ là quý nhân ly hương thôi. (đã kể ở chung, luận về Hạ sa).

Cần nhận biết đâu là diện, đâu là bối?

Bối nử là sau lưng người, và như mu bàn tay. Diện như là phía trước mặt, bụng người, và như lòng bàn tay.

Diện thì hẵn phải hướng vào trong. Bối hẵn là hướng ra ngoài.

Có chỗ xem bên tả là bối, bên hữu cũng là bối, gọi là phú thể (úp mình), lưng gù lên, đấy là long hành, không thể dùng được. Có chỗ bên tả là diện, bên hữu cũng là diện; đó là nơi long cục đại thành, chi chi kết quả, tiết tiết khai hoa (như câu nhiều nhánh nở hoa, nhiều cành kết quả); tất nhiên trong cục ấy, có một chỗ là chủ kết (kết huyệt chính).

Ví Sơn cũng như người: tứ chi, bách hài, tam bách lục thập cốt, xứ xứ giai huyệt, nhì chủ kết, duy tại nam. nǚ chi cẩn, nhược dī cục luận tất lưỡng khoá sở khai, nãi chi chân cục.

Nghĩa là: NGười bốn chi, bốn bộ phận là tay chân, có một trăm cái xương nhỏ, tất cả lớn nhỏ trong toàn bộ có 360 cái xương, chỗ nào cũng đều có huyệt cả, nhưng cái huyệt chính chủ là ở chỗ cái gốc của người trai hay gái (tức là chỗ hiểm yếu). Nếu lấy cục mà luận, thì huyệt chính là ở chỗ giữa hai háng mở ra, là đích giữa hai chân đại huyệt đó.

Toán lại, tầm long mạch phải theo sơn, thủy tình thế mà nhận cục, định huyệt, trước hết phải xét đâu là khai diện (hướng về trước), đâu là bối (chống lưng về sau). Nếu chưa rõ thì phải lên đỉnh núi cao, xem cả bốn phía tướng

vách, sơn sa, thủy nhiêu, đường, viên, thành, đều quay vòng ôm lại huyệt, mở là chân cục.

Thí dụ: như mình đang đứng ở chỗ huyệt, thì sơn sa, thủy thê, từ phía chung quanh đều loan bão chầu vào mình, lấp hướng diện dây. Cũng có cái tuy loam hoàn (vòng cong) nhưng nó không chầu vào mình nó lại hướng ra ngoài, chống quay lung vào mình, là phần bối dây.

Khán cục: là xem đại huyệt, cả viên tướng là thành. Thấy một bên khai chi, mở ra những dây sơn nhỏ chầu hướng vào trong, đó là phía diện. Thấy một bên cao vọt chầu hướng ra ngoài, lung nó chống cong vào, tức bên ấy là phần bối.

Cũng có chỗ không có chi, cước (chân sơn thè ra) thì lấy cái bình viên (trong, bằng phẳng) hướng vào trong là diện. Có nhiều chi, cước mà nó đập duỗi ra ngoài, hướng triều chỗ khác tức là bối.

Có chỗ nước tụ ở trong là diện, sơn sa quanh ở ngoài là bối. Có sơn vòng ở trong là diện, mà thủy quanh ở ngoài là bối. Nhưng cốt là những chi, cước ở sát gần huyệt, mà ôm vòng vào huyệt là diện thì tốt là thực huyệt. Nếu nó so le, lệch lạc, hướng ra ngoài là phần bối đó. Tức là xấu.

Nhưng nếu thấy có nấm, bảy chi sơn sa nhỏ ở ngoài sơn sa lớn, mà chia ly như phôi phói bay đi, thì không hại gì, mà là quý cách, đây là diệu khí phát sinh.

Thấy những đường, viên cục (nội cục là đường, trung cục là viên) nhỏ hẹp, mà bên trong và chung quanh như hoàn (vòng vào), bên ngoài từ phía cũng như hoàn, thì cái nơi ấy là hoàn trung (ôm bọc chính giữa); tức là nội hảo.

- Thế nào là viên chân, thành chân?

Trái lại, chỗ khởi, chỗ phục; tức là chỗ có, chỗ không, cách quãng là giả viên, giả thành. Nếu ở chỗ gần huyệt trường mà lõm khuết (không khoáng); tức là viên phá tường (tường bể vỡ) thì huyệt không tốt, hoặc là giả huyệt, giả cục.

Có chỗ long hành là núi, mà thành cục cũng là núi; có chỗ long hành là núi lớn, mà thành cục ở chỗ núi nhỏ; có chỗ long hành là núi mà thành cục ở chỗ đồi; có chỗ long hành là đồi, mà thành cục ở chỗ bình dương (đồng bằng).

Có chỗ long hành là núi, là đồi, là đồng bằng mà cục lại độ hà (qua sông) quá thủy (chìm lặn qua sông, vung nước lớn như đầm hồ), biệt thành một cục, lấy thủy loan hoàn (ôm vòng quanh). Có cục thành ở chỗ thoát thể (rút lìa hẳn ra) mà cũng có sơn thủy loan hoàn.

Có chỗ thoát thân đi, rồi lại thoát nữa, hay là buông lìa đi, rồi lại lìa buông đi lần nữa, một lần thủy nhiều (nước vòng quanh), hai, ba lần; hoặc năm, bảy lần thủy nhiều không chừng.

Có cái bình cục mà lại là đại cục, sơn hoàn thủy nhiều... khả dĩ ý hội, bất khả mục đố (là lấy ý mà biết, chứ cũng chẳng có thể mắt thấy cả được).

Có cái long thành lâm thủy (tới nước) cái bẩn sơn ra nửa cục, còn nửa cục là cái ngoại sơn (sơn ở ngoài đền) ở ngoài cái thủy, thấu hợp thành chủ cục; có cái long ra nửa cục, thủy thấu nửa cục; có cục nửa là núi, nửa là đồi, nửa là đồng bằng; có chỗ phân ra ba, bảy cái rồi thấu hợp với nhau thành cục, nhưng hết thảy các cục mà không phải là phá cục thì mới dùng được.

Những cục tử vì đều cao là tốt, tử vi đều bình là tốt;

hoặc khôi phục cũng là tốt. Nhưng cần nhất là ở chỗ gần huyệt thì nó phải hộ vệ thì chủ mới bền vững, không phá thành, đương ngay ở chỗ huyệt cũng là tốt. Rất sợ là phá thành ngay ở sát nách mình (gần huyệt); nếu phá khuyết thì "viến phong xạ huyệt" (gió thổi bắn vào chỗ huyệt) là hư hỏng, thì không dùng được.

Muốn xét cục chân hay giả, thì phải lên đỉnh núi cao nhìn xem sơn, thủy nó bố trí rõ ràng như trong bản họa đồ, thì mới hiểu tình thế của cục ấy. Nếu sơn ở một bên, cục lại ở một bên như vậy là thế thiên, hình biển; vậy thì phải tinh ý mới biết được. Nếu không thể lên núi cao được, thì phải đi chung quanh khắp cả chu vi. Nếu nhiều ngòi lạch không thể bộ hành được, thì phải dùng thuyền bè mà đi xem từ vi, sơn, sa, thủy, nó khởi, chỉ nhiều bão như thế nào, chờ nên hồ đồ thì uống phí công phu, vì phần nhiều là sơn xuyên dời đi một đoạn là thay đổi hình dạng, không thể đứng một chỗ mà biết được toàn hay khuyết.

Xem cục thì phải biết chỗ nó đại giao hội, đại bao khỏa, đại thành quách (nghĩa là sơn thủy gặp nhau rộng lớn, bao bọc rộng lớn, thành quách rộng lớn) có đến 9, 10 lần bao vây và ngoài hơn nữa không chừng. Bao vây từ ngoài xa, lần lần vào đến trong, giữa hẹp nhỏ khoảng độ giải lọt chiếc chiếu không chừng, tức là trung tâm điểm, nên phải có nhỡ lực nhìn xa, trong rộng và tinh tường, hiểu biết đến tận long, cùng cục, thì điểm huyệt mới không sai.

Xem đất, trước hết phải thuộc Ngũ hành-chính thể và biến thể (xem ở họa đồ có đủ hình tượng) và nhận đó mà tìm long thì rõ được chính cách và biến cách. Đến lúc long pháp sắp thành, thì cái thế của nó thường hay tán (phân tán ra), đây không phải là tạo há hiểu kỳ; tức là từ chỗ ấy

mà phát huy, mới là "tận sinh thành chi diệu". Đến cái địa vị ấy mới càng khó, lại thêm rất nhiều công phu hơn, mới nhận định được. Vì chỗ hội lại thành cục, đó là nơi long mạch chỉ túc (ở lại không đi nữa), gọi là long tận. Nhưng, long tận không phải là tận ở chỗ vô sơn, mà bảo là tận, chính là tận ở chỗ "long khẩu thô khí" (của miệng nhả khí hơi ra); đấy mới là tận long và đó là long khẩu; hoặc hiện ở đỉnh núi, gọi là long phi; hoặc vào chỗ nước tụ, gọi là tiềm long (mạch chìm); hoặc ở chỗ quần sơn (nhiều dãy núi) gọi là bàn long. Cho nên chỉ có hoành thủy cục, Hồi long cục thôi, chứ không có trực thủy hay trực sơn cục. Nếu thấy một cái trực sơn lại, hoặc một cái trực thủy lại, đương trước mặt thẳng đi, tức là tử sơn (sơn chết), không có long mạch, hay tử thủy (thủy chết) không có khí tụ.

Hỏi: Có cái đại long lâm thủy (tới chỗ nước) nội đường đi thẳng và dài gần một dặm hoặc hơn một dặm, cái ấy không được bảo là trực thủy là thế nào?

- Cái lâm thủy ấy tất có hoành cục để ngăn chặn, ngoài tất có cái hoành sa che đậy. Ngoài cái sa ấy, thường đã có cái đại thủy chuyển qua ngang, hoặc chầu lại, thì gọi là "trực thủy chi cục", "long khẩu sở thô chi tân" (cái bến) chứ không phải là trực thủy phóng đi; sẽ phải lên cao mà xem cục, cái trực hẳn biến ra tròn, hoặc lại biến ra vuông, không thành trực nữa, vì 2 hoặc 3, 4 cái thủy liên giao hội thành đại cục chẳng hạn.

Đã nói là: không có trực thủy cục, nếu thực là trực thủy cục, mà tác dụng ở ngay chỗ thủy khứ, tất thị "phi chân long, chỉ túc chỉ địa", tất bại nhân gia.

Nên, độc giả muốn thành tài thành danh Địa lý Sư, trước hết phải biết Tinh thần (là tinh thể ngũ hành). Biết

tinh thê rồi sẽ nói đến cách cục (là hành long cách cục), hiểu cách cục rồi thì đến huyệt. Huyệt thì lại càng khó hơn, vì tường được huyệt rồi còn phải biết lập hướng, và lập hướng thì lại khó hơn nữa. Thực là công phu không thể nói xiết, nên có câu: "Cùng thần nhập hoá", Nan ngôn, chính là nghĩa đó.

Tuy nói là khó, nhưng cũng chẳng phải là khó; nếu khó sao có nhiều người biết? Nên không có gì khó cả, chỉ khó là ở chỗ không chịu khó học hỏi, và không chịu suy xét; nên có chữ là: "Dị chi dị, nan chi nan" (nghĩa là: Dễ với người cho là dễ, khó với người cho là khó thôi).

VỌNG KHÍ

Vọng khí là trông cái khí (hơi đất, nước) của sơn xuyên bốc lên, để xem xét sức kết tác của long mạch như thế nào.

Cứ vào khoảng cuối mùa hạ, sang đầu mùa thu, sau kỳ mưa tạnh, mây toả, thì về lúc giờ Sửu, giờ Dần tức là nửa đêm về sáng: ra trông lên đỉnh ngọn Thái tổ sơn, hễ thấy khí xung thẳng lên dưới bé trên to xoè toả ra như hình cái tán; cái lọng, đó là chân khí. Nếu ở ngang lưng sườn núi, là mây hoặc sa mù ám; chứ không phải là của núi ấy phát xuất. Thấy khí thanh kỵ (trong sáng) là Phát quý; thấy khí phì trọc (đặc đục) là Phát Phú, vượng nhân định. Khí lên đoan chính thì xuất văn quý, khí lên thiên tà thì xuất võ đũng.

Đây là ở trong kinh Tiết thiên cơ, minh bạch xác minh như vậy.

THƯỜNG THỦY

Thường thủy, là ném nước, thử mùi nước có thể biết đất mặn hoặc ác; nên có phép ném nước. Ở vùng bình cương, bình dương nước chảy ra khe lạch, thì ném nước ở giếng, suối.

Ở miền núi cao, thì ném nước suối khe núi. Ở giữa vùng núi rừng cao sâu, không lên tới thì theo dòng nước khe suối chảy xuống ném xem, thấy nước ngọt và có thoang thoảng mùi thơm thì Phát đại quý: ngọt thì có đất phát phú, vượng tài, đa dinh, nếu ngọt mà có chất cay thì phát vô quý; nếu nước có chất chua, chát thì không phải là cát địa. Nước trong là quý, nước đục là thường kỵ dụng (không kể nước đục bởi đồng ruộng cày cấy). Mùa đông thì nước ấm, mùa Hạ thì nước lạnh mát mới là tốt.

Đời xưa, Ngô công ném nước ở vùng đất tổ mộ nhà Chu Phu Tử có mùi thơm, cho là có Hàn mạc hương. Đoàn trước là đất áy sê xuất một người hiền, thông minh như Khổng Tử.

BIỆN THỔ THẠCH

Trong Thiên cơ tố thư nói rằng: Những huyệt táng thừa khí, ở yêu, nhī, nāo có khác; mà táng ở nơi Thủy, Thổ, Thạch kết huyệt.

Huyệt ở những chỗ nước, lấy đất đắp thành huyệt mà táng thì xưa chỉ có đất tổ nhà họ Hoa, ở Vô tích (Trung hoa), gọi là đất nga chuân đāng (mè con ngan). Ngoài đất này ra, không nghe thấy; vậy thì cũng chẳng dám nói là trong chỗ nước không có huyệt.

Còn về Thạch huyệt thì rất nhiều, chẳng mấy nơi là không có (Thạch huyệt là huyệt kết ở chỗ có đá, chứ không phải huyệt bằng khôi đá liền). Tại sao nay lại bảo là đã thì không phải là có huyệt?

- Thổ, Thạch, Sa, cả ba cái mà có khí xung tới thì đều là có huyệt. Thạch huyệt thì rất thanh quý và có lực lượng là thượng hạng. Thổ huyệt là hạng thứ. Thổ sa là đất và cát xốp, rời nén kém, không tốt.

Thạch thì cốt là tể nhị (nhỏ và ẩm, mềm đào được), Thổ thì cốt kiên thực (chắc đặc), khó bửa vụn nhỏ được. Nếu đã cứng và khô, đất lại rời vụn thì đều là xấu, không phải huyệt kết.

Về sắc màu, thì hồng, hoàng, bạch là thượng hạng; thanh (xanh) là thứ hạng; hắc (đen) thì là hạ hạng. Nhưng lấy chất làm chủ, sắc làm thứ, nếu thấy chất tể nhị, mềm dẻo, tươi sáng thì dầu sắc xanh cũng tốt. Nếu thấy đất xốp, kho, rời, vụn thì sắc màu là hồng, hoàng cũng không tốt vì cái xốp, nổi lên, khô là vô khí mạch thì không kết huyệt.

Cổ nhân điểm huyệt, bất luận Thổ Thạch; đời nay thì lại kỵ thạch, hễ thấy thạch huyệt thì không biết phân biệt tốt hay xấu, chỉ chê bai là thạch thì bỏ. Có biết đâu là thổ và thạch cũng đều có tốt, có xấu. Vậy thì thạch huyệt là tốt lành, tự người cầu địa nói: thạch huyệt xét ra được ba cái tốt: 1. Được mỹ địa, 2. May mắn về tài vật, 3. Có thể dễ mưu đồ. Hạch huyệt là cái phước hay của người nghèo.

Khí mạch lưu hành thì bất luận Thủy, Hỏa, Kim, Thổ, Thạch; nếu có sinh khí xung nhập đức kết, thì sao lại không táng được? Những người thấy thạch huyệt mà bỏ, là

vì cớ, không hiểu sinh khí lưu hành. Về vấn đề thạch huyệt, ở Vát Sa Kinh của Liêu công luận thuyết rất kỹ lưỡng, rõ ràng, nay trích lục thuật dịch vài đoạn dưới đây:

- Nhà hiền triết Lưu Kim Tinh nói: Tảng Kim bảo; đá không nên táng, ấy là bảo: chỗ có đá mà cương táo (tức là khô xác và tan vỡ ra từng塊, từng phiến) thì là thứ đá chết, không có sinh khí nên không táng được và những núi đá cao nguy nga có nhiều mũi nhọn cạnh sắc đâm ra chém chém thì là hung ác, vì hiềm viêm táo vô khí, không nên táng. Nếu là đá đồng đặc, nguyên vẹn thành thể chất biến ra hình tượng Ngũ tinh thì thực là tốt, sao lại không táng?

Thạch là cốt của thổ, có cốt mà không có tuỷ hay sao?

Lại nói: Cả một vùng sơn cương, đa số là thạch mà một chi trong đó, ở chỗ kế huyệt toàn là thổ, thì rất là thanh quý. Hoặc cả một vùng đều là núi đất mà trong đó có một cho lại vừa đá, vừa đất tham bán thành huyệt tinh kết tác, cũng là quý và phú nữa. Vì lẽ thạch là gân cốt của thổ, mà thổ là huyệt nhục của thạch để dung dưỡng. Gân cốt là loại tính tình thanh dật, huyệt nhục là lạo tính chất trọng trọc.

Lại nói: Bản chất của sơn chỉ có hai loại là: Thạch và Thổ. Vậy: "Phi thạch bất lập, phi thổ bất cư", nhưng xuất hiện hiện thể, mỗi chỗ mỗi khác, tinh thể đã tốt lành khí tiêm tàng ở trong, là do Toạ hoá an bài, thì táng đều là được tốt.

Lại nói: Thổ sơn, Thạch huyệt, thì long ở phía sau huyệt tinh đều là Thổ sơn mà chỗ kết huyệt thuần là thạch, nên gọi là thạch huyệt Hoặc huyệt tinh vừa thổ, vừa thạch tham bán thì huyệt đào ở chỗ thạch, lấy thạch

thành vụng, "thạch cù, khí diệc cù" thì cũng là thổ sơn thạch huyệt.

Ông Ngọc Đàm Tử nói: Cũng có huyệt kết ở giữa chõ đá, đào ra không có đất thì lấy đất ở phương vượng đắp vào, gọi là Tinh táng (gồm lân cả đất đá). Thầy truyền khẩu phép: Những chõ đá hòn, đá phiến, đá nhọn, đá sắc, khô cứng và có màu xanh, đen không đào, cuốc được, thì đừng nên táng vì là thạch tử, vô khí. Nếu thấy thạch chất tinh nhì mềm, ẩm đào cuốc được và màu sắc hồng, hoàng tươi sáng thì đây là đất cứng, không được bảo là đá mà bỏ. Các Tiên hiền nói: Đá có thể táng được là như thế. Người nay thường cố chấp nhất khái, thấy đá thì bỏ hoặc có người điểm huyệt ở chõ đá vô sinh khí, tận long mạch thì là đất bại tuyệt. Mong độc giải nhận kỹ chờ có thị thường.

Trong sách Luận Thổ Sắc Táng: Cốt là có chất tế nhị mà bền chắc, mịn măt, ẩm mát mà không nát, ướt. Ngũ sắc thì cốt lấy bốn màu hồng, hoàng, thanh, bạch: nếu hắc thì xấu nên bỏ.

Địa lý thì lấy hình làm chủ, hình cát, thổ mỹ là thượng cát. Nếu hình bất cát thì bất luận thổ, là bỏ không nói nữa.

Hình cát mà thổ bất mỹ cũng được, không hại đến sự phú quý.

Muốn biết sắc màu của thổ ở chõ kết huyệt, thì xem ở giữa chõ Giáp (là quang long long sơn phục xuống rồi lại khởi đột lên huyệt tinh) thấy thổ sắc gì thì cũng là sắc ấy. Nói chữ: "sở vị: Lai long bất thoát lai long khí" chính là nghĩa đó.

KẾT LUẬN LONG PHÁP

Hiểu biết được tinh thần, Cán, Chi, Cách, Cục là đã tạm đủ rồi. Vậy khi tìm đất phải đi khắp cả chu vi một vùng để xem sơn, thủy cho biết rõ Tổ Tông phân cách Cán, Chi, Khai trường, hội hợp thì mới biết được cục diện, biết được cục diện rồi thì mới tìm được huyệt trường túc là huyệt sơn hay huyệt tinh cũng thế, biết được huyệt tinh rồi lại phải đi xem phía sau huyệt sơn, nhận xét long hành, xem long cách biến chuyển, âm dương hoá khí thế nào? tinh thần chứng ứng, triều bão huyệt trường làm sao? để biết long chân hay giả, cách cục của long mạch ấy quý hay tiện, hậu hay bạc v.v.. Cũng đã là công phu, khó nhọc. Nhưng nếu có trí óc nhẫn lực thông minh thì chỉ lên một quả núi cao, đứng nhìn bao quát cũng đã nhận biết rõ được cục đất ấy kết hay không kết. Kết thì tìm, không kết thì bỏ khôi phái uổng phí công phu.

Hoặc hỏi: Thế nào là Âm dương hoà khí?

Âm long biến dương, dương long biến âm, là Âm dương hoà khí.

Thế nào là Âm long biến dương? Dương long biến âm?

Câu này không thể trả lời một hay hau câu vấn tắt mà hết được phải diễn giải ra dưới đây:

Muốn tường tận căn nguyên, thì trước hết phải xem từ Đại tổ, tông sơn. Nếu như có cách Long lâu, Bảo diện, Thiên dác, Thiên hồ, Tụ giảng tinh thần, hợp Ngũ tinh hoặc Cửu tinh, từ Lâu hạ điện phát thành long, thì là quý thượng cách. Nghĩa là những long cách kể trên từ Tổ sơn hoặc Tông sơn uyển chuyển từ trên đi xuống khôi phục, biến hoá ra Ngũ tinh: Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ hay là lại

biến hình thể ra như Cửu tinh v.v.. (xem hình đồ đã họa: Dân đi gồ lên, lún xuống, xa trông như hình con rồng, con rắn uốn lưng bò đi trên cao lửng trời, đây là tinh thần phôi hoá, mới là thương cách quý long)

Vậy thì, long hành mà không có Thủy tinh thì không hay sinh khí, nếu không có Thổ tinh thì không phải là thương quý long.

Vì vậy, thường có 2,3 chi long cùng một tổ, tông sơn ra mà có chi là chân long, có chi là giả long. Chỉ bởi âm dương hoá khí và bất hoá khí, do ở Ngũ tinh hành độ.

Ngũ tinh thì Kim, Mộc, Hỏa là ba (3) tinh thuộc dương. Thủy, Thổ là hai tinh thuộc âm.

Hễ thấy long hành là Kim hoặc Mộc hay Hỏa tinh hình là dương long, mà biến chuyển ra đoạn kế sau là Thủy hoặc Thổ tinh là dương hoá âm. Thấy Thủy hoặc Thổ tinh hành long mà biến ra Kim hoặc Mộc. Hỏa tinh ở đoạn tiếp sau là âm hoá dương. Đó là âm dương hoá khí.

Nếu âm dương bất biến, thì khí mạch không đúc kết tức là thuần âm, thuần dương quyết định là đất ấy tuyệt tuyệt. Câu chữ: " Thuần dương bất sinh, thuần âm bất phát" chính là nghĩa đó.

Lại còn xét cả Cửu tinh nữa: Cửu tinh thì Cự mòn, Thiên tài là Thổ thuộc âm, Tham lang, Tử khí là Mộc, thuộc dương, Kim Thủy, Văn Khúc, Táo đang là âm Thủy, Táo hỏa, Liêm Trinh là dương hỏa, Thiên Cương, Cô Diệu, Vũ Khúc, Thái Dương là dương kim. Tam tinh, Ngũ tinh cộng hợp là Thái cực âm dương. Câu chữ: Thủy Thổ gián Kim Mộc Hỏa cao sơn, đây là chân long quý thương cách. Nếu đất nào có đúng long cách biến hoá như đã kê trên,

tất nhiên phát anh hùng dũng tướng, văn võ kiêm toàn, Công hầu cực phẩm, hoặc là đại cục đại địa thì phát Tể tướng, Đế vương không chừng.

Còn những sơn dãns xuống bình dương tới hồ, hải, giang, điền thì là tận sơn, phần nhiều là thủy tinh, chỉ họa là mới có một khoang gián tinh, là Kim hoặc Mộc, hoặc Hỏa thoát tá thì là phải huyệt, vì có hoá khí thì mới kết huyệt, nếu cứ bình thản, bằng phẳng một thể không khởi đột chút nào thì vô huyệt. Nên có câu: "Hình như chi phiến, thản nhược bì ngưu, hà hữu kết huyệt" chính là nghĩa đó (phẳng như tờ giấy như tấm gia trâu thì đâu có huyệt).

Lại còn Lục phủ tinh cũng phân biệt âm dương. Lúc phủ tinh thì Thái âm, Nguyệt bột, Kế thuộc âm.

Thái dương, Tử khí, La, thuộc dương.

Phần nhiều người ta thấy Mộc tinh, Hỏa tinh cao vót lên, cho đó là hành long quý thượng cách. Nhưng thế là cõi dương, nếu không có Thủy tinh, Thủ tinh thì là Cương mộc, Táo hỏa quyết định là bất kết.

Có chỗ một dây Kim tinh dùn dùn chạy xuống, nhưng không có Thủy tinh, gián tiếp là không khai dương. Thời sự cho là đại kim truyền tiểu kim, là quý lăm. Có biết đâu thế là thuần dương bất kết. Vậy có câu chữ: "Ná hiếu hoàng kim bất kết tác" là nghĩa đó.

Lại có câu: "Mạc đạo hung long bất khả tài", "Dã hưu hung long khởi gia quốc". Nghĩa là: "Đừng bảo hung long không nên dùng. Vậy có cái hung long mà phát nhân tài, khởi được nghiệp nhà, lập được công nước. Hung long là Liêm Trinh, Phá quân, Lộc tồn, Văn Khúc. Bốn hung tinh này, hành long mà có cát tinh tương gián, thì lại quý lăm.

Phát sinh văn võ kiêm tài, uy danh quyền quý. Thí dụ:
Trong chò Tham lang tình lại có Liêm Trinh tình. Văn
khúc có Phụ bật, Vũ khúc có Phá quân, hoặc Lộc tồn có Cự
môn, gián đoạn lại khởi phục tiếp nối với nhau v.v..

Đây là " Long gia gián tình pháp" nên hai chữ " hoá
khí" không thể thị thường được. Vậy xem bài thi ca đây:

Mộc, Hỏa tuy sinh, vô hoá khí, Vi quan vô lộc, nhân
định thế.

Mộc, Thủ tuy khắc, phổi âm dương.

Nhân, định đại vượng, phú quý địa.

Nhược kiến Kim biến Mộc: Nhất phát tuyệt tông tộc.

Mộc tinh biến Hỏa tinh; Báu tướng tổng hư danh.

Thủy tinh biến Kim tinh: Thanh quý, vượng nhân
định.

Thổ tinh biến Thủy tinh: Đào vong, thiểu dư định.

Thổ tinh biến Kim tinh: Cự phú xuất hiền anh.

Thủy tinh biến Mộc tinh: Hàn uyển đa văn danh.

Thổ tinh biến Mộc tinh: Nhất giáp phụ Triệu đình.

Hỏa tinh biến Kim tinh: Cô, Hàn, Cố, Tật, Manh

Hỏa tinh biến Thủ tinh: Tướng tướng trấn biên thành.

Thủ quyết bất luận sinh hòa khắc.

Chỉ cố hoá khí tiết thiên chân.

Ngũ tinh chi trung. Thủy cực tú.

Chỉ nghi hoá động Mộc, Hỏa, Kim.

Thổ tinh nghi hoá Kim, Mộc, Hỏa.

Thủy Thủ bất hoá khước thuần âm.

Mộc tinh phi nhất dạng, chướng thiên, bình địa hình.

Văn khúc nhược Tảo đặng, quá giáp khúc động chân, Động lăng vu tam cấp, Hoành khoát bãi tập tranh. Kỷ ban Thủy tinh thể, Tế ngoan yếu phân minh. Long ký hữu hoá khí, Huyệt định hữu âm dương.

- Âm long hành độ, dương long kết
- Dương long hành độ, ám long tàng,
- Tiên hiền rī sơn, danh vi long,
- Ri long biến hoá, thủ tương đương
- Long thần đặc thủy, phương thăng biển,
- Kiền, Khôn biến hoá tại âm dương.
- Hữu hữu Thái, Thiếu xuất mạch hình
- Chỉ hỷ Dương sinh, bất hỷ âm.
- Âm mạch long tiết, hành đáo thủ
- Tử, Tôn thoái bại, kiến linh đinh
- Hữu hữu Thai Túc, tính dung duc
- Như đồng phụ mẫu chi huyết tinh.
- Thiên nhất sinh thủy, Địa lục thành
- Nhị, ngũ tinh hoa tái thủ tục:
- Hoành, Khoát tam bãi, tính lưỡng bãi
- Thủy châu, Hạc tất, Phong yêu thuộc
- Tóu mā, thao tiên, tính quán châu
- Chi, huyền, nhân tự kiến động khúc
- Tam tiết trung gian, nhất điểm thủy
- Thủ thi chân long thành thai túc

- *Thai thành, kết huyệt tự phân minh.*
- *Huyền lăng tính quật đột chứng tá tường tả, hưu*
- *Thiên cơ bất hư sinh! Âm, dương, thân, tê
phân táng khâu*
- *Huyệt thương tình thần, long thương tâm*
- *Nhược năng cùng đặc Vọng long lý*
- *Tiên sư diệu dụng tâm pháp truyền.*

GIẢI NGHĨ PHÁT HUY

Long vô Thủy tinh, bất thành biến hoá

Long vô Thủy tinh, bất hành thương cách.

(Nghĩa là: Hành long mà không có Thủy tinh thì không biến hoá, hành long mà không có Thổ tinh thì không phải là long quý thương cách).

- Trong Ngũ hành, mà lực phát động tối đại là Thủy, yên tĩnh mà tối trọng hậu là Thổ. Những chỗ sơn loan, lưu động, hầu hết đều là Thủy tinh cả, và nếu hành long không có Thủy tinh, thì long cương trực, ngoan ngạnh, tức là một phiến sơn sát triệt, thì đúc kết làm sao được!

Cho nên, cùng long hành mà cùng có Thủy tinh; hoặc không cùng long hành mà đều không có Thủy tinh; vậy Thủy tinh đều ở chỗ đại thể, chứ không ở chỗ xuất mạch đoạn phục. Nếu cùng ở chỗ ấy mà thấy có gãy khúc hoặc uốn cong như hình sóng nước động cồn lên tức là có Thủy dẫn đi trước, hẳn là kết chân huyệt; nếu không có Thủy thì không kết huyệt. Lấy lý là "Thiên nhất chi sinh khí" chính là Thủy (ở trong Bát quái biện pháp).

Trong khoảng giữa long thân mà khởi lên một hình Thổ bình (Thổ tinh như cái bình phong) thì là lực lượng long rộng lớn, quyết là kết đại quý.

Nếu không có Thổ bình thì không phải là long hậu trọng, quyết nhiên không hay kết đại địa; dầu có Hỏa tinh, Mộc tinh đứng giữa trời, thì cũng phát đến chức vị Tam công, nhưng khó mà tránh khỏi cái họa "thân vong, gia phá"!

Vậy, không biết Thủy thì không phân biệt được là có đất kết, hay không. Không biết Thổ thì không biết rõ đây là đại địa hay tiểu địa; vậy Thủy và Thổ là "Long gia chi mệnh mạch", tức là ở trong cái đại viên cục thì Thủy, Thổ là hai vật rất lớn vì vạn vật sinh ra ở Thổ, khi trở về cũng ở Thổ; mà Thổ lại phải nhờ Thủy thì mới muôn sống được muôn vật. Chỉ có Thủy mới sinh sinh vật diệt, chỉ có Thổ mới gánh đội được hết thảy! Long có đủ Thủy thì mới đủ sinh khí, có đủ Thổ thì mới tải nổi muôn vật. Nên có câu: "Vô thủy bất sinh, vô thổ bất thành" chính là nghĩa thế. Nếu chỉ thấy có Mộc, Hỏa, Kim mà mừng khoái, cho là quý thì không thể cùng bàn nói chuyện về địa đạo được.

B. Thủy khẩu tứ hung, quan toả, tịnh vô chi cước lạc hà, thủ thị đại quan cục; hữu chi cước lạc hà giao nha, thủ thị tiểu quan cục.

(Nghĩa là: ở ngoài Thủy khẩu có sơn hình thuộc về bốn hung tinh trấn cửa và không có chân sơn thò ra xuống sông; đây là đại quan cục. Có chân sơn thò xuống sông, thì chỗ ấy là tiểu quan cục, ý nói là đại địa, tiểu địa phân biệt).

Long sơn không để ý đến Thủy, mà thủy tự theo châu lại, áy là đại cục. Có để ý đến thủy mà sau thu được thủy,

ấy là tiểu cục, ý nói là sơn sa chàu ôm lại, ngăn hẵn thu nước thì chỉ là một khu nhỏ hẹp thôi. Vì thủy là tài lộc, ví như những người cứ hau háu chú ý đến tiền tài thì nhân phẩm quyết là không cao, thì chức vị quyết là không được lớn. Thủ xem bậc Thánh hiền Hào kiệt, Vương, Tướng, Công, Hầu hưởng đại danh, đại vị, đại phúc, có ai thèm nhầm đến tiền tài như hạng tiểu nhân đâu!

Thủy khẩu mà có 4 loại hung tinh đứng cao ngắt, mà không có chi cước lạc hà, ý ấy là ở cái thu cục, không có ý ở thu thủy; tức là "khí khái đại phuơng". Cho nên ở trong là đại địa, có chi cước lạc hà thì ý toàn ở thô thu thủy, là thu toả, cục diện nhỏ hẹp; nên chỉ là tiểu địa ở tổng vòng áy thôi (lạc hà là chân tay sơn sa thò xuống sông).

Mấy câu vừa kể trên, là ở Vọng long kinh của lý gia Ngô, cảnh. Loan trước tac, lấy địa lý ví chân tình, mặc dầu đúng hay không. Cũng chẳng lợi hại chi, nhưng có điều là thấy ý vị văn chương của cổ nhân thật là cổ điển thanh cao; thỉnh thoảng cũng có chỗ tương tự ý tứ như đây. Cứ theo như lời văn mà lục thuật, muốn để độc giả "lịch lâm cổ kim chí tính tình phẩm giá"!

C. Cán long trùng trùng bắc hoán, diên mạn bất sinh phong. Chi long hành độ, đa khởi phong truyền biến.

(Nghĩa là: Cán long độ trình di thì lần lần, biến đổi thì dài rộng, không hay đột khởi tinh phong; Chi long độ trình di thì phần nhiều khởi tinh phong truyền biến).

Vậy thì, Cán và Chi lực lượng không như nhau, nên hành độ cũng khác nhau.

Cán long thì lực lượng mạnh lớn, khởi phục cũng mạnh lớn. Khi khởi kên thường đi dài mấy mươi dặm, hoặc mấy trăm dặm không chừng; mà khởi phục cũng đều bình bình,

đi không hay đứt đoạn, nén thấy chạy dài mạnh đi, mà không đột khởi tinh phong (ngọn núi cao)

Chi long thì lực lượng yếu nhỏ, khởi phục cũng nhỏ và đơn cô, ngắn hẹp; thường khởi đột rồi lại phục xuống liền, phục lại khởi luôn, vậy thấy nhiều khởi tinh phong.

D. Thủy tổ, Thái tổ xuyên trường, ở sau thì gần như một cái chuỗi, xâu suốt tự đỉnh núi nọ, đến đỉnh núi kia, thẳng giữa phía trước xuất trường và cần hai bên tă, hữu tự hồ như ẩn náu, lén lút, xuất dương mạch phân ra buông rủ xuống. Thiếu tổ khai trường gần huyệt, thì cần trung tâm xuất mạch tức là ở khoảng giữa sườn núi xuyên ra thì mới hợp pháp.

Sơn thì phần nhiều là vật âm sát nên hành độ rất cần là phải thoát sáy khí.

Long là cái vật tôn quý, nên hành độ càng phải cần được có thể đoạn (có từng tiết, hình dạng). thủy tổ, Thiếu tổ ở đằng sau đầu mạch lại, đều cần xuyên suốt tự giữa đỉnh núi này xuyên suốt đến giữa chỏm quả núi kia, thì thể đoạn mới là tôn quý, ở phía trước thủy tổ, Thái tổ mạch buông xuống, cần ở hai bên lén xuống dương mạch thì sau mới không thành sát khí. Đến Thiếu tổ khai trường thì cần trung tâm khai xuất mạch, vì đã gần huyệt, cốt thành thể đoạn tôn quý, tức là âm sát đã thoát hết được rồi, là vì cớ ấy.

E. Kim, Mộc, Hỏa là ba tinh thuộc dương. Thủy, Thủ là hai tinh thuộc âm. Vậy dương tinh hành long, thì cần biến ra âm tinh, âm tinh hành long thì biến ra dương tinh. Nếu dương mà không biến hoá ra âm, thì không thành long, âm mà không biến hoá ra dương thì không thành huyệt.

Vậy nên Âm, Dương biến hoá mới có sinh khí, nếu không thì Cô âm, Độc dương và không hay sinh dục, tức là không thành thai sinh sản.

Thí dụ: Kim, Mộc, Hỏa ba tinh mà không có Thủy, Thổ hai tinh gián tiếp tức là dương long biến âm thì bất thành long kết huyệt vì cương ngạnh, sát khí, không thể đúc kết được.

Thủy, Thổ hai tinh mà không có Kim, Mộc, Hỏa gián tiếp với nhau, tức là Âm long bất biến dương, thì cũng bất thanh long kết huyệt, tức là hoãn nhược, không thể đúc kết được, thế gọi là Cô âm, độc dương hay còn gọi là Thuần âm, thuần dương cũng vậy. Câu " Thuần dương bất sinh, thuần âm bất phát" chính là nghĩa đó.

G. Nguyên thủy âm dương là chỗ xuất mạch buông xuống thấy gồ lên như mu bàn tay úp hoặc như sống lưng thanh kiếm, hoặc gồ như mai mực v.v..là hình thể long thuộc âm, sau biến ra bình điền (bằng phẳng) hoặc như bàn tay ngửa lên, là hình thể long thuộc dương.

Hễ âm thể biến ra dương thể thì mới kết huyệt, nếu âm dương bất biến, cứ một thể kéo dài đi thì không kết huyệt. Chữ "âm tử, dương sinh" là nghĩa như thế, vì âm là sát khí, dương là sinh khí. Phải nhận xét rõ giải thích ở trên.

H. Mạch ở sơn cương, gập dương thì là hoá khí, thì kết. Long mạch ở bình dương gập âm thì là hoá khí, thì kết. Nếu sơn long mà thuần âm thì nhất định là vô huyệt, ở bình dương mà thuần dương thì quyết nhiên bất kết.

Sơn tích là âm khí nên cần phải khai diện, khai oa là "phát xuất dương thư chi khí", thì mới kết huyệt, khác hẳn với bình dương vì ở bình dương thì tán mạn đều là dương khí, nên cần khởi tính (sống lưng gồ lên) đột là: "đốn khởi âm liêm chi hình" thì mới kết huyệt.

Trên đây đều giải thích về âm, dương biến hoá, trong chõ âm thì dùng dương, trong chõ dương thì dùng âm. chính là lý khí rất đúng.

I. Em nơi hành long, tinh phong nào nhiều (số nhiều là tôn trọng) tức là phân ra hơn kém đi xuống kết huyệt, huyệt hẳn là không phải cái đa số ấy. Như là Tham lang tinh thì biến ra nhũ, Cự môn tinh thì biến ra oa. Long huyệt pháp là như vậy, hễ tinh nào nhiều thời tinh ấy làm chủ, huyệt hình thì theo tinh phong ấy xuất hiện như Tham lang thì cần phần nhiều là kết nhũ, Cự môn thì phần đa là kết oa, vũ khúc thì thoả, kiềm, Lộc tồn thì sơ sỉ (răng lược), Liêm trình thì lê bích. Văn khúc thì ngưỡng chưởng, Phá quân thì qua mau. Phụ bật thì yến sào, khê khoà. Thế là huyệt tòng long xuất, gọi là bắt biến nên nói: Tham lang bắt biến, sinh nhũ đầu (như đầu vũ đàm bà) .v.

K. Cận huyệt, đoạn nhi phục khởi thì dục biến tinh dã, biến dữ bắt nghi tinh cầu (nghĩa là: long sơn đến chõ gần sắp kết huyệt, dứt hẳn rồi lại khởi lên là muốn biến ra tinh phong khác, biến hoặc không biến thì nên tinh mắt tìm kỹ).

Huyệt theo long sơn ra gọi là "biến huyệt", "bắt biến tinh", như là Tham lang hành long biến ra cái nhũ tác huyệt; Cự môn hành long biến ra cái oa. v.v...như thế là chính phép, là bắt biến.

Cũng có huyệt không tòng long sơn, lại theo biến tinh, thời là biến huyệt, thì đoạn tuyệt, rồi lại khởi luôn một tinh khác thì huyệt tức là theo cái biến tinh ấy. Như biến là Tham lang thì tác nhũ huyệt, biến là Cự môn thời, tác oa huyệt. Chính phép thì tinh bắt biến, nhưng tòng tinh biến xuất huyệt. Vậy hình biến thì tinh huyệt đều biến. Cho nên bảo rằng: "biến dữ bắt biến nghi tinh cầu".

Những điều trên này là lục thuật ở giải nghị về âm dương hoá khí, ở Vọng long kinh. Tuy lý luận tinh vi, nhưng cũng có Địa lý gia tiền đại thắc mắc, chưa quyết ý là đúng phải hay không. Cũng là ở cái điều: Mộc với Hỏa là tương sinh, mà bảo; thuần dương vô hoá khí, thì làm quan không có lộc, về sau lại không vượng.

Mộc với Thổ tuy tương khắc, mà âm dương phối hợp là có hoá khí; nên thành long kết huyệt thì lại phát phú quý và nhân định đại vượng.

Bất luận tương sinh tương khắc, chỉ luận âm dương hoá khí thôi. Nghị luận này khác với các sách, đọc bộ *Kham dư thư* cũng không thấy kinh nào có thuyết như vậy, nên cũng còn cho là bí thư. Nay xét như thế, thì địa lý cũng khó thực! Thánh hiền cũng còn có chỗ cho là bí truyền, thì nay đâu dám tự hào là hiểu hết. Đến cụ Tả Ao cũng chưa biết hoàn toàn. Chỉ biết đại khái những cái cần thiết, không phạm sát, ở ngay đương diện, hậu đầu và gần chung quanh tả, hữu huyệt, cũng là được rồi, còn những cái ở xa và đứng ở huyệt không trông thấy, thì đất nào tránh khỏi! vì do: "Thiên địa an bài", "Nhân vô thập toàn", "Địa an năng thập toàn tai"! Có hay thì cũng có dở là lẽ thường. Vậy đất nào thấy cách tốt nhiều hơn cách xấu, là tốt rồi. Hoặc thấy nửa tốt nửa xấu, cũng là khá phúc rồi. Hoặc 3, 4 phần rỗi; 6, 7 phần xấu, cũng còn hơn là mười phần hỏng cả, thì chẳng những đã không được hưởng phước, mà còn bị họa lưu truyền!

Vậy dám khuyên rằng: về mồ mả tiền nhân, độc giả chờ nên khinh thường.

1. CÁN LONG ĐẠI CHI TIÊU
CHI SA KẾT ĐỒ HÌNH



2. ÁN LONG
HÀNH ĐỘ ĐỒ HÌNH



Hình bên trái trên đây là:

A/ Đại cán long ở giữa đi thẳng ra kết thuận cục, thu cả nước hai bên tả, hữu đều đến tụ hội tại trước mặt, rồi mới tiêu đi ra ngoài, tức là thủy khẩu chảy đi.

B/ Bên tả là đại chỉ long, phản bối không chầu hướng vào cán long, quay mặt đi ra kết đại nghịch cục, tự thu được một bên đại thủy.

Một cái là trung-chỉ-cán long, cùng quay mặt đi ra kết hoành cục, chỉ thu được hai bên tiểu thủy thôi.

C/ Bên hữu là chỉ-trung-chỉ long, có hai cái đều không chầu vào cán long. Một cái kết hoành cục, một cái kết nghịch cục đều là đại kết và quý. Còn mấy cái sa kết, thì chầu vào cán long, nên chỉ là tiểu địa và không phát quý, chỉ phát phú thôi.

2. Hình bên phải trên đây là: Cán long hành chỉ có một cán long hùng cường một khu vực rộng lớn hơn cục trên (số 1). Cho nên chạy sang bên đông, quay về bên tây, lại quay về phương đông, rồi trở lại phương tây kết thuận cục, thu được cả hai bên thủy chi huyền triển nhiều, tụ hội diện tiền. Nghĩa là: nước quanh đi vòng lại dàn dít long thân, rồi tụ hội giao hợp với nhau ở trước mặt, là hợp cách đại địa quý cách.

3. TẦU THIỀM
QUÁN ĐỘ ĐỒ HÌNH

4. CHÚNG CHI
TỊNH XUẤT ĐỒ HÌNH



3. Tầu, Thiểm, Quán Độ hình bên trái trên đây là:

A/ Tầu độ, không có thiểm quán thì chưa thoát được hết sát khí, nên không kết huyệt.

B/ Thiểm Thiểm là thắt nhỏ hẹp lại, lún thấp xuống, rồi lại khởi dột lên cao lớn, rồi lại đốn thấp quá giáp, rồi lại khởi dột lên, lại thiểm phục xuống lại dột khởi cao, lại

đốn thiểm xuống, lại đột cao lên, rồi quán điền (là xuyên qua ruộng, đồng bằng) rồi lại đột khởi kết cục. Đây là đã mấy lần thoát hết sát khí rồi, nên kết được huyệt tốt lành.

4. Chũng chi tịnh xuất là đồ hình bên phải trên dây, ta thấy ba chi cùng một Tổ sơn đi ra.

A/ Chi giữa đáng lẽ chính cán thì hơn, nhưng vì ngắn và nhỏ hẹp, nên nhược long, kém lực cả hai chi Tả và Hữu.

B/ Chi bên Tả vừa dài vừa to, chiếm được địa phương rộng lớn, vậy là hùng cường hơn cả tức là đại long mạch.

C/ Chi bên hữu cũng to rộng gần bằng bên tả, là đại long mạch tương đương với chi Tả, tức là hai chi đều hùng cường hơn chi giữa. Nếu không hiểu được lực lượng trọng, khinh, cứ cố chấp chi giữa là tôn quý, thì không phải là danh sư.

**5. HUYNH ĐỆ
LONG ĐỒ HÌNH**



**6. CHI KẾT SA
KẾT ĐỒ HÌNH**



5. Huynh đệ long dô hình bên trái trên dây, là hai chi cùng một Tô-Sơn đi ra, lực lượng tương đương nhau, gọi là anh em. Nhưng hình thế cũng phản đối quay đi, không chịu chầu hướng vào nhau.

A/ Chi bên Tả quay mặt lại Tô sơn kết nghịch cục, tức là hồi long cố tổ, thu nghịch-thủy.

B/ Chi bên Hữu thì thuận long, đi ngang (gọi là hoành cục) thu hữu biên thủy, tức là hoành thủy qua hợp với tiêu-thủy kết huyệt. Cả hai cục đều là đại long mạch, quý cách.

6. Chi kế, sa kết đồ hình bên phải trên đây là "quý, tiện bất đồng" (là sang, hển khác nhau).

A/ Chi kết thì hay phát quý, vì chi kết phản bối, không chầu vào cán long, tự kỷ biệt lập môn hộ (riêng mình một giang sơn nhỏ, tự thu nước hai been giới hạn của nó).

B/ Sa kết thì hắc là phải chầu vào cán long, thu thủy cho cán long, mình chỉ là nô sa của cán long, nên chỉ phát phú thôi, không có quý. Cũng ví như bọn nô lệ tuỳ tòng, hộ vệ chủ nhán, thì chỉ hưởng của dư, nên giàu và làm gì còn quý giá, giàu có thừa hưởng chức vị nhưng vẫn là gia nô, thuộc quyền ông chủ chi phôi!

TỔNG LUẬN LONG CỤC KIỀU CÁCH

Dát kết thúc to hay nhô dài hay ngắn, là do tự Tô sơn, Cán long, Chi long và thế cục. Thấy chỗ long sơn cao lớn, dài rộng trùng trùng điệp điệp là long mạch hùng cường, thì dát phát phúc to và lâu bền nhiều đời kế tiếp. Nếu long sơn thấp bé, ngắn hẹp và đơn thiểu là long mạch bạc nhược thì phát phúc nhỏ và ít đời.

Còn như phát quý hay phát phúc, là do ở kiều cách. Nếu là cán long hùng hậu, mà không có kiều cách hay, thì

chỉ là phát đại phú, da dinh thôi! Tuy là chỉ long bạc nhược, nhưng có kiều cách hay cũng phát quý. Có sách nói: Sơn chủ về phát quý. Thủy thì chủ về phát phú; nhưng đó là phân định nặng, nhẹ của sơn, thủy thôi, chứ thực ra cả sơn và thủy đều là có phát phúc về phú, quý cả. Tóm lại là: Thọ yếu, phú, quý, bần, tiện, đều là do ở sơn, thủy địa mạch của cục đất ấy mà kết phát sinh ra, nên có câu: "Giai do địa mạch".

Có nhiều cách hay lả thì phát quý nhiều, có ít cách hay thì phát quý ít. Nếu không có kiều cách hay, thì chỉ phát đến "phú gia dịch quốc", cũng không phát công danh hiển hách, quyền quý cao quan; nếu có cũng chỉ là tước phâpm thường thôi!

Về kiều cách, thì tinh thần của sơn sa biến hoá vô cùng, không bút giấy nào tả họa hết được; đèn cà kinh Ngọc-Tuỳ của triết gia Trương-tử-Vi chuyên luận về hình kiều, cũng không thể họa hết được.

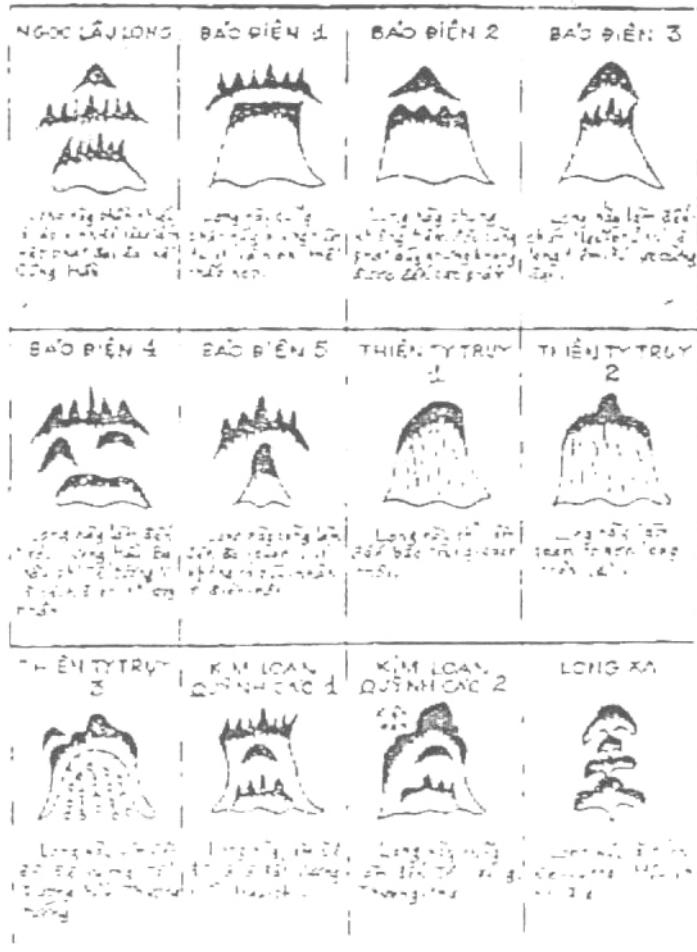
Vậy nay cũng theo đúng kiều của đồ hình đại khái, thuật lục ở dưới đây để đọc giả nhận xét và suy lượng, những cái chưa họa đủ, tự liệu, mà quán thông linh đinh thêm, đại ý tựa như hình cái vật loại gì thì cho là cái ấy, để có tên mà gọi cho cao quý thôi, chứ thực ra không phải tự có cái hình ấy mới hay, cái hay là ở địa mạch trong cục đất, do Ngũ hành nhị khí Âm, Dương hòa hợp thành quý khí ở trong mà phát đột thành hình tượng, hiện lộ những cái kiều hình kỳ mỹ ra ngoài.

Vậy, hễ thấy nhiều hình kỳ mỹ, thanh tú, nguy nga thì là đất phát quý nhiều.

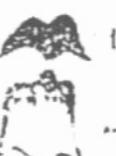
Nhưng cũng không cần phải thuộc tên hình mỗi được, chỉ cần nhận xét là long hành bát hoán, biến đổi nhiều lần trong

mềm dẻo, đến chỗ kết cục loan hoán, triều bão vào huyệt sơn là chân long, chân huyệt, đích là quý địa và bất cần phải nói đến hình, chỉ những thường nhân thì mới chú trọng đến hình, chứ danh sư bất luận về hình như đã nói ở trên.

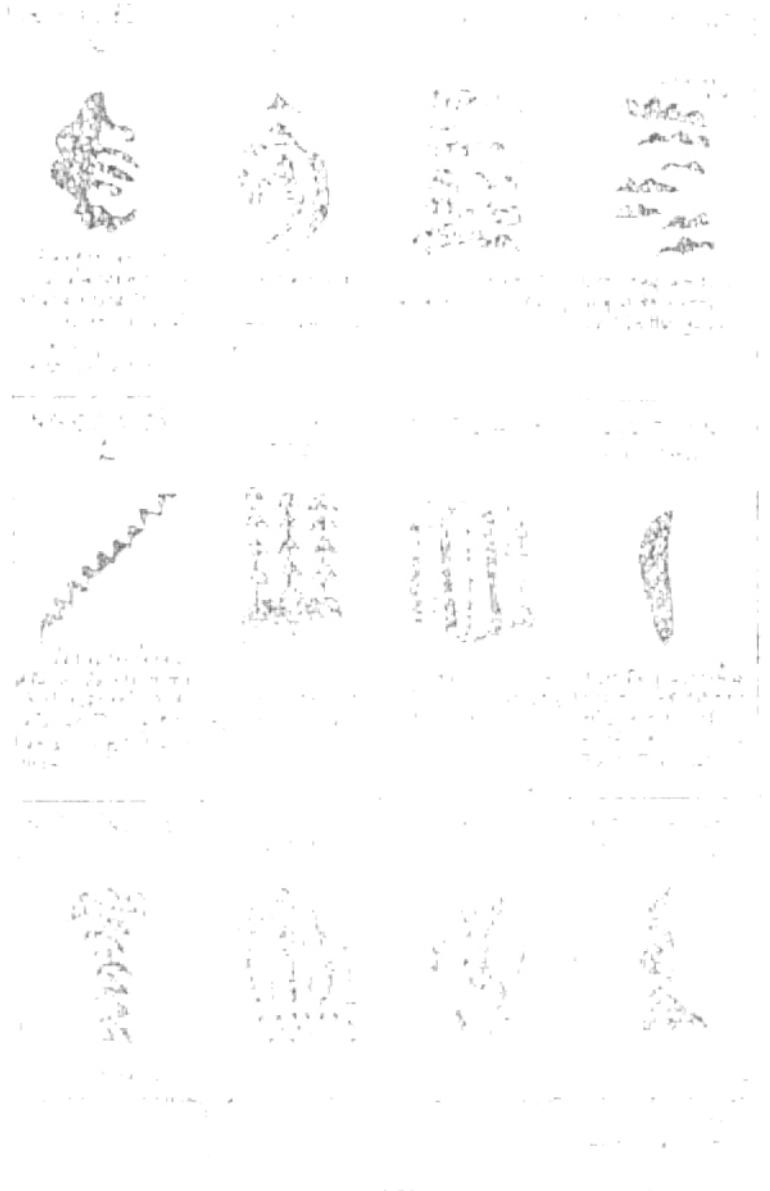
**DƯỚI ĐÂY LÀ BẢN ĐỒ LƯỢC HỌA VỀ LONG CỤC
KIẾU CÁCH, XIN TRÌNH BÀY ĐỂ ĐỘC GIẢ TƯỜNG LÂM:**



PHƯỢNG LIÊN	TƯỞNG LOAN PHI PHƯỢNG	TƯỞNG LOAN PHI PHƯỢNG	KÍM NGƯU CHUYỀN XA 1
			
Long này phát Vương-Hầu, Quỷ- thith, Hầu-phí.	Long này phát cao quý thanh-tú.	Long này lanh-ít, dữ-nhiều.	Long này phu-quý kiêm-toàn.
KÍM NGƯU CHUYỀN XA 2	KÍM NGƯU CHUYỀN XA 3	NGŨ TÌNH TỰ GIANG 1	NGŨ TÌNH TỰ GIANG 2
			
Long này phát cư-phú, quỷ đến-vi Tưởng-công.	Long này phút cư-phú, quan đến-vi Tưởng-Tưởng.	Long này phát đến-Nhất-phẩm, cát-quý.	Long này phết đến-Tam-công, Té- phú.
KÍM XÃ QUÁ MỘC	THIÊN DIỆP LIÊN HOA	KHAI TRƯỜNG XUT XÊN TÂM	THIÊN MÃ ĐÔ THỨC
			
Long này phát Trung-nghien-dong đè và xuất-Thần-công	Long này xuất Quý-phí, Thần-dòng Té-phú trong-thần	Xuất-Tam-công, Té- phú, Trung-nghien-cáp đè và phét-Thần-dòng Quý-phí, Trung-thần	Long này xuất Té-chấp, Ngũ-phú chú địa.

<p>ĐỒ SƯỜNG HÀM KHỎI</p>  <p>Là hàm răng không có răng cửa. Khi mọc, răng cửa sẽ mọc trước.</p>	<p>ĐỒ SƯỜNG HÀM KHỎI</p>  <p>Là hàm răng không có răng cửa. Khi mọc, răng cửa sẽ mọc trước.</p>	<p>ĐỒ SƯỜNG HÀM KHỎI RĂNG CỬA</p>  <p>Là hàm răng không có răng cửa. Khi mọc, răng cửa sẽ mọc trước.</p>	<p>ĐỒ SƯỜNG HÀM KHỎI RĂNG MẶT</p>  <p>Là hàm răng không có răng cửa. Khi mọc, răng cửa sẽ mọc trước.</p>
<p>ĐỒ SƯỜNG HÀM KHỎI RĂNG MẶT</p>  <p>Là hàm răng không có răng cửa. Khi mọc, răng cửa sẽ mọc trước.</p>	<p>ĐỒ SƯỜNG HÀM KHỎI RĂNG CỬA</p>  <p>Là hàm răng không có răng cửa. Khi mọc, răng cửa sẽ mọc trước.</p>	<p>ĐỒ SƯỜNG HÀM KHỎI RĂNG MẶT</p>  <p>Là hàm răng không có răng cửa. Khi mọc, răng cửa sẽ mọc trước.</p>	<p>ĐỒ SƯỜNG HÀM KHỎI RĂNG MẶT</p>  <p>Là hàm răng không có răng cửa. Khi mọc, răng cửa sẽ mọc trước.</p>
<p>ĐỒ SƯỜNG HÀM KHỎI RĂNG MẶT</p>  <p>Là hàm răng không có răng cửa. Khi mọc, răng cửa sẽ mọc trước.</p>	<p>ĐỒ SƯỜNG HÀM KHỎI RĂNG CỬA</p>  <p>Là hàm răng không có răng cửa. Khi mọc, răng cửa sẽ mọc trước.</p>	<p>ĐỒ SƯỜNG HÀM KHỎI RĂNG MẶT</p>  <p>Là hàm răng không có răng cửa. Khi mọc, răng cửa sẽ mọc trước.</p>	<p>ĐỒ SƯỜNG HÀM KHỎI RĂNG MẶT</p>  <p>Là hàm răng không có răng cửa. Khi mọc, răng cửa sẽ mọc trước.</p>

LIÊM HÀ DIỆP 1	LIÊM HÀ DIỆP 2	LIÊM HÀ DIỆP 3	LIÊM HÀ DIỆP 4
			
Long rồng là đặc tính hà, hà biến hóa phu tử, quý bình thô đại chí giản hàn đại cat, biến hồng trác hung.	Tứn đại là mèo hà, chí xuất thành quý.	Long rồng là kim than mèo, trinh khôi tử chí biết mèo cung linh, chiết thuy trắc chí, biến hà đại cat.	Long rồng mèo linh can xuất tinh khôi hàn tay dài vân không đều vẽ chí làm chua quan tú grâm salt thử.
THƯỢC DƯỢC CHI 1	THƯỢC DƯỢC CHI 2	THƯỢC DƯỢC CHI 3	KÝ TỬ CHI 1
			
Mão đổi thuỷ vĩ. Mão đổi nết thang chí Mão tham dinh sán gỗ, quý thường cách	Mão kinh đổi thuỷ, kết thân thành chí, kết lối quý kiết thanh văn.	Con lợn đổi thuỷ thanh lợn phát tài chí	Phát lợn thuỷ trắc chí, tay vú tôm trung vẽ chí lợn trắc chí lát.
KÝ TỬ CHI 2	NGÔ ĐỒNG CHI 1	NGÔ ĐỒNG CHI 2	DƯƠNG GIỎ CHI 1
			
Long rồng là vĩ quý. Công vi hưu thien. (Phát phúc không được đổi chua).	Long rồng là hối Công, Hải đại quý	Mão tinh phát tài chí Tương, Tương đại quý chỉ địa.	Công vi hưu thien. nhất vi phu tué da lai tay vú tôm trung tay vú tôm trung



SONG SONG MÌNH NGỌC KHA	NHẤT TỰ VĂN TÍNH	NGỌC XÍCH CÔNG TỰ	NGỌC XÍCH VƯƠNG TỰ
			
Thánh danh quan triết. Nhau thân chí tình.	Quý cách.	Cung là quý khí, nếu huỷết cát thi trung hưng, huyệt hưng thì xáu.	Nếu huỷết đích long chân thì lâm Vương, cát trước matsuinh khôi ngô zé, ở sau huỷết Hu-tú hắc phong Vương
NGỌC TAO CHÂU LƯU	NGỌC CẨM HUY	TỔNG LỤ DIỆP 1	TỔNG LỤ DIỆP 2
		 Hoa Thổ	 Hoa Thổ
Phong Vương thế thế. Đại quý báu khoa ngon.	Chí xuất thanh- cao, vân danh quan thế báu quý thường cát hết thi quan trước. Đế tu đến hiệu	Đế là hưu sinh thổ, báu nên được phú quý Song toàn	Đế là thổ, đài hoa diệu, quý khí, sinh vu thượng, nên thanh danh cát hưng.
KIM ĐẦU NGỌC ÂN	LÂU THUYỀN XUẤT GIÁP 1	LÂU THUYỀN XUẤT GIÁP 2	KIM THUYỀN XUẤT GIÁP
			
Đầu và âu đều là quý khí, nên phát phiến đại quý.	Thứ long thứ tú đến hổ đặc mộc-linh thanh-tú nên phải Tam-Công, Tứ-chap.	Đá nhọn chon-von như mang mọc, mộc tinh nghiêm quý. Yam la kỳ độc, nên đối cối, phát cự phẩm Công-Hầu.	Kim-tinh lạc đê bình, khí vi thuyền hình, luồng hàng giao son khai, hổ, nên phát đại quý.



TƯỢNG GIẢN NGỌC KHUÊ	VƯƠNG MẠO	SƯƠNG BÌCH	KHUÊ HÌNH
Thú long chúa đại phú quý.	Mae vien nhi dien binh, tict hoan hieu tuong bich.	Bich vien nhi thuong biết hiểu nhét vieng như thiền đan (lá cái nhan đap lên đế lên nocieng tết lè).	Cái khuê hình như cái cờ lục rucou, có 4 mó, 8 lỗ lè cản nù vua Vô phát Tiếng công, đại quý.
NHA CHƯƠNG 1	NHA CHƯƠNG 2	THIÊN TRÌ 1	THIÊN TRÌ 2
Thú cách thế toàn chủ xuất bụi thường.	Thú cách dĩ phái như phu (là da bò) rèn hàn cái bùa, rắn gửi bich quyết mà bị bai.	Thú dùng được.	
THIÊN TRÌ 3	THIÊN TRÌ 4	THIÊN TRÌ 5	THIÊN TRÌ 6
Thú Kim, Mộc, ba cách Lâu dùng được.		Hai cách là Thú hoa hý lít chủ quay, mà thiê theo hoa sinh ra như mảng, mác, nên phết quý tàn hiết, là lát.	Hình này cũng như hình trên.

THỦ TỤC

TIỀN ĐỒ

ĐỒ HỌA

TƯNG BÁO



HỘ KHẨU
HỘ KHẨU
HỘ KHẨU
HỘ KHẨU

HỘ KHẨU
HỘ KHẨU
HỘ KHẨU

HỘ KHẨU
HỘ KHẨU
HỘ KHẨU

HỘ KHẨU

HỘ KHẨU

LÝ LUẬN



HỘ KHẨU
HỘ KHẨU
HỘ KHẨU

HỘ KHẨU
HỘ KHẨU
HỘ KHẨU

HỘ KHẨU
HỘ KHẨU

HỘ KHẨU
HỘ KHẨU

THỦ TỤC

TIỀN ĐỒ

ĐỒ HỌA

CẨM SẮC



THỦ TỤC
TIỀN ĐỒ

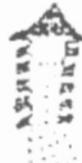
ĐỒ HỌA

ĐỒ HỌA

THỦ TỤC
TIỀN ĐỒ

DU NGHĨ THƯỢNG THAN	THIÊN TÚ XUẤT CỨU	THIÊN MÃ TRÌ BI	XUẤT SƠN HỒ
			
Đo thuy, tinh xuyên biển chầu, xuất hồn từ thành quý.	Thiên lý, thiên tú là tinh Thiên lanh, rồng phát tài quý. Rồng nghê chay ra phia một chưởng, sao quý nằm đồi mìn cùm.	Mã là con ngựa đẹp với râu sừng, nên còn gọi phát đạt rất may mắn.	Chú phát quý xuất ngoại cùm.
KIM NGAU NGỌA THAO	PHI PHILONG NGANG TIỀU	LOẠM PHƯỢNG TRÁC TÚC	TIỀN HẠC THỦY TRÁC 1
			
Ngoa là hoả tinh tổ Nhĩ, mèo phát đại chủ. Đến era biển hình hoả tinh, vợ có phát tiểu quý.	Toàn là hoả tinh vợ, quý tử nhất. Nhị phát thành, có tiểu phong Hầu.	Như chim trót cánh, nghịch lối hể nhé quý. Tí, lè, cát kém lỉnh, đốt hoả, quý thư hai.	Thổ đổi hoả khí tử Phản xí tung tinh Hành cao tôn quý.
TIỀN HẠC THỦY TRÁC 2	TIỀN HẠC THỦY TRÁC 3	TIỀN HẠC THỦY TRÁC 4	KIM NGA XÁN DỤC 1
			
Kim-jui hoả nai tú, chả thanh cao tôn quý.	Mực jui hoả nai tú, chả phát thành cao, tôn quý.	Thượng trác nai diều khinh có phu' nai bết quý.	Thượng hình, mèo tinh đổi hoả, có chủ quý. Ha hình thuận thô, có chủ quý.

KIM KHÉ ĐỨC TRẦN	KIM KHÉ TÙ THỦ	PHI YÊN CÔI DU TÝ	NGỌA TÀM - TÙ TÝ
			
Trần Hộ bát trai tâm hồn rõ ràng.	Thí khé tàng nhị tinh diệt tàng cửu khí thiền hồn	đầu óc trắc lối tay tinh khôn lên cao phô tên phú	phi công khéo điều khiển khéo tín hồn khôn khéo đòi gác khéo
BỐ BỘ LONG	THỦN LÒA XUẤT XẮC	NGỌC THIÊN XUẤT THỰC	GỌI ĐỘC DƯƠNG
			
Đỗ Lãnh, Lòe đòi độc, đòn thòi chém, bát khế, không hà vò.	Thủn lòa xuất xác	Ngọc thiên xuất thực	Gọi độc dương
ĐỘN ĐỘC LỌANG CHÍ HUYỀN	LƯ HOA TIỀN 1	LƯ HOA TIỀN 2	LƯ HOA TIỀN 3
			
Cửu khế, bát khế, Bát đát, Long	Đản hàn, mộc hàn, Thiên hàn, Địa hàn Lòe hàn, Lòi hàn, Lòi hàn	Thiên mộc hàn või hàn, trời hàn Lòe hàn, Lòi hàn	Đản hàn, Lòe hàn mùi hàn, hàn hàn rùa hàn, cát kinh quan đòi hàn

LÝ THIẾT HỘ	THIẾT HỘ	CÔNG TỐ THIẾT HỘ	PHÒNG TÍ TẾCH
			
Để bảo vệ lò nhiệt và lò phản ứng để tránh bị nổ	Để bảo vệ lò nhiệt và lò phản ứng để tránh bị nổ	Để bảo vệ lò nhiệt và lò phản ứng để tránh bị nổ	Để bảo vệ lò nhiệt và lò phản ứng để tránh bị nổ
HOA LÓT HỘ	KHÔ LÓT HỘ	KHÔ LÓT HỘ	SA ĐÈ LONG
			
Để bảo vệ lò nhiệt và lò phản ứng để tránh bị nổ	Để bảo vệ lò nhiệt và lò phản ứng để tránh bị nổ	Để bảo vệ lò nhiệt và lò phản ứng để tránh bị nổ	Để bảo vệ lò nhiệt và lò phản ứng để tránh bị nổ
HOA LÓT HỘ	KHÔ LÓT HỘ	KHÔ LÓT HỘ	KHÔ LÓT HỘ
			
Để bảo vệ lò nhiệt và lò phản ứng để tránh bị nổ	Để bảo vệ lò nhiệt và lò phản ứng để tránh bị nổ	Để bảo vệ lò nhiệt và lò phản ứng để tránh bị nổ	Để bảo vệ lò nhiệt và lò phản ứng để tránh bị nổ

LONG TỐ

Sinh khí trước hết là ở long. Luận long tiên yếu ở Tố, vì Tố là nguyên bản sinh khí, là nguồn gốc biến hoá. Thấy tố sơn cao nhọn như long lâu hoặc thăng bình như bão điện, đều là đặc tôn, xuất quan quý! Long sơn có tố cũng như cây có gốc, gốc to thì cành lớn, tố hậu thì thế mạnh; nếu không thì thế phân phách, chỉ là long tuỳ tòng triển hộ. Vậy thì, long quý hay tiện là tự ở tố sơn: nên người xưa, về mùa xuân mùa hạ, khi tạnh mưa, ban đêm trông vân khí để xem long chính hay là tuỳ! Lại xem ở trên núi cao, trong khoang có cách quý như long lâu, bão điện để phân biệt *Thiên tri* (ao hay vũng ở trên núi) để chứng tỏ long đại hay tiểu, vì chỗ khởi tố sơn vượng khí phát dương, xung lên trên là mây, hút xuống đúc lại là nước. Khi bốc lên hình như cái lọng là chân khí, tan ra ngang núi là già, không phải ở núi ấy phát xuất, mà là mây ở ngoài.

Thiên tri, có hai cái ở hai bên khe long sơn là thượng cách, có một cái giáp một bên là thứ cách. Nếu ao ấy vỡ lở, hoặc nghiêng dốc, khó cạn thì không tốt.

Tố sơn của cát long thì mới hay có như thế. Tố sơn của chi long thì chỉ lấy tinh phong khởi thời, không nên cầu nệ là phải có như thế.

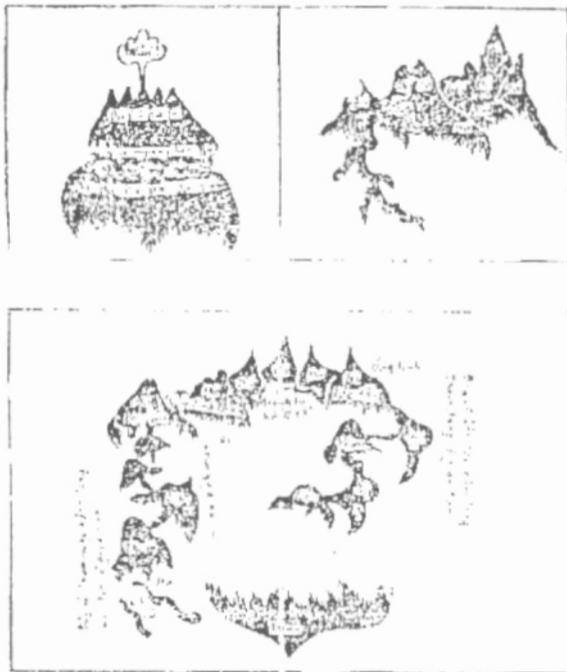
TỤ GIANG: Tụ giang là loạn thạch (nhiều đá), lô nhô mọc cao ngất trên đỉnh núi, hoặc nhọn đầu hoặc vuông, hoặc tròn quẩn tụ một chỗ, tựa như người tụ họp hội nghị, đó là cái vượng khí ở chỗ khởi tố chung đúc xuất hiện; nên ngũ hành tinh khí đều thấy đủ cả, nhưng đại cát long tố sơn thì mới có thể. tố sơn của chi long thì không hay có như thế.

Sau chỗ tụ giang tan ra, phân phách giáng thế thì sinh ưng tinh.

Ứng tinh là chứng ứng của nhập thủ long. Ứng tinh là tinh phong gì, thì gọi tinh ấy hành long. Những tinh ấy hoặc nhọn như cái bút, cái măng mọc, hoặc tròn như cái nồi, cái chõ úp, hoặc vuông, như cái bình, cái kỷ v.v... Nhưng cái tinh ấy thì đều lấy trung xuất (ở giữa ra) làm thượng cách, bàng xuất (ở bên ra) là thứ cách. Nhận kỹ xem cái nào lực trọng, cái nào lực khinh; cái trọng là chính, cái khinh là tuỳ tùng triền hở, nhưng lấy chỗ đỉnh ngọn tổ sơn rủ xuống làm chinh long, không nên câu nệ là trung xuất.

LỘ KHÍ

TỤ GIẢNG



LIÊM TRINH TÁC TỔ, THAM LANG HÀNH LONG

Long, tuy lấy rả, hữu binh phân cân đối làm quý, nhưng cũng lại có chỗ như hình chữ Đinh thiên xuống, mà cũng khai trương trung xuất, không khác chỗ binh phân hạ lạc (rủ xuống) nên phải nhận xét: nếu là đại long tĩnh đặc khởi, thì tuy là chi cước thiên lệch nhưng cường thịnh cũng quý, như là cách *Quyển liêm điện thức* v.v...

Nếu long thể cô đơn, bạc nhược, thì tuy chi cước có bình phân cân đối cũng là tiện (thường) như là cách *Vân khí giả* vậy.

HÌNH THẾ

Hình thế núi sông, long mạch ở trên trái đất, cũng tựa như hình cái cây lớn, từ gốc đến thân cây. Phân ra cành lớn, cành nhỏ, nhánh to, nhánh bé, rườm rà muôn ngàn chi phát, hình dạng khác nhau. Nên phải đặt tên để phân biệt, mà gọi hình thì mới dễ hiểu.

Đặt tên thì cũng phải dựa vào hình dạng loại vật mà định danh. Những danh từ thì lại toàn là chữ nho, nên phải giải thích thì mới rõ ý nghĩa.

Vậy phải xem cả hình đồ họa đại khái, để nhận xét xà suy lượng thêm, chứ không thể diễn tả hết.

LONG SƠN KHIỀN LIÊN

- Thế nào là Khiên liên?

- Khiên liên là cái sơn thế liên tiếp, kế tục, không đứt ra cách quãng, hoặc hùng cường như ngựa chạy, hoặc đê bình hoặc như làn sóng lớn cuộn vươn đi. Lớn, thường chạy từ tỉnh này qua quận khác; nhỏ thì nối tiếp làng nọ đến thôn kia. Nếu hình thô ngạnh thì khí còn mạnh chưa rút thế, lui lực. Nếu đến chỗ đoạn sơn tới giáp mà có cát

tinh, chi cước uyển chuyển là khí thuần, là khí tru, tất kết ở sau giáp. Nếu tới giáp mà tinh thể thô ngoan, cước băi (chân ruỗi ra) là thế bôn, khí hành, thì tất là kết ở chỗ trước giáp, long này là khí hùng, thế tráng, dư khí rất nhiều, nên gọi là *Yêu lạc*; câu "Đại địa đa tòng yêu lý lạc; hồi chuyển dư chí, tác quách thành" (Nghĩa là Những cục đất to, phần nhiều là ở khoảng giữa rủ xuống, tức là như ở ngang lưng, thắt eo lại rồi buông mạch xuống. Còn nhiều chi khác hồi chuyển, quay ra làm thành quách cho địa cục). Lại nói: Nếu dư khí không đi dài được mấy chục dặm thì không phải là đất Vương hầu ý nói là: tuy huyệt kết ở khoảng giữa long hành, nhưng long sơn còn dài, đi mấy mươi dặm nữa, tức là long hùng cường còn dư khí nhiều, còn nhiều huyệt tuỳ thì mới là đại địa, là chính huyệt Đế vương! Nếu ít huyệt tuỳ, thì không phải là đại địa, chỉ "Vi vương nhất quốc" thôi, không phải là đất "Vi Đế vạn bang"!

Cũng có chỗ khiên liên tán lạc, mà vô dư khí, đó là chỉ long tiểu kết, khí lực khinh nhược. Câu chữ: "Tiểu địa giai tuỳ đầu khí thu" (Nghĩa là: long sơn đi cũng khiên liên, nhưng đi đến chỗ cuối cùng rủ xuống kết huyệt, tức là tận long thì khí thu lại, không còn dư khí xuất ra làm long hổ, sơn sa hộ vệ, thành quách không có, tức là tiểu địa).

ĐOẠN TỤC

- Thế nào là đoạn tục?

- Đoạn tục là long thể thay hình đoạn này, đổi thể nối sang đoạn khác. Tức là đang cao lớn rút bé lại, trầm xuống thấp, xuyên điền, độ thủy (là xuyên xuống đồng ruộng, hoặc luồn ngầm qua sông ngòi, lạch, vũng nước v.v...) mất tông tích, không thấy. Phần nhiều là mạch đất đi, trông

như hình nhện nhả tơ, đứt quăng như vết chân ngựa, hoặc như hình tượng dây tơ của cuống ngó sen đứt, kéo dài ra vẫn còn tơ vướng, không đứt hẳn. Cái long hành này, tuy khác với cái khiên liên, nhưng đã bắc hoán, thuần thuý, thường chạy thẳng đến chỗ hết long mới kết, nên không còn có dư khí. Vậy có câu: "Thoái tả dù đa, dù hữu lực; giáp nhược đa thời, long dung mãnh!" (Nghĩa là biến đổi càng nhiều thì long càng khỏe, nhiều chỗ quá giáp thì long mạnh lắm!) Nhưng cần ở chỗ long nhập thủ, phải thành tinh thể và khai diện, có bao huyệt, có thu khí, chứng ứng phân minh, tản mà không thu; thì không phải là long hành quá giáp (mạch qua), tất là Lộc tồn tình đới Viên lộc thì là hộ tòng long, chứ không phải là viên vựng kết huyệt.

PHẦN THẾ

- Thế nào là Phấn thế?

- Phấn thế là kết ở trước chỗ giáp, tức là long thế cứ dát liền đi chưa thay đổi hình thế, đứt quăng bắc hoán khỏi đột cát tinh, tức là kết chính huyệt.

Nếu chỗ ấy dội lên mà tựa như hình con ác điểu, chực đánh mõ gì, là trước thu lại, sau phán khởi như sấp nhảy lên (tức gọi là phấn thế), thì lấy một tiết quá giáp là thực, dài thì là phân chi, chứ không phải là chính kết. Câu chữ: "Giáp tiền nhất tiết, trú chân long"! là nghĩa đó! Nhưng phải xem hai bên, sa thùy có quay đầu lại triều bao làm hộ vệ, tụ hội kết cục thì mới là đích thực.

Nếu bên có, bên không, hoặc khứ, lai như quỷ kiếp (là phản bối ngược ngạnh) thì là phân phách ra để kết tiểu địa, chứ không phải là ngồi kết chính long.

TỤ KHÍ

- Thế nào là Tụ khí

- Tụ khí là kết tụ ở sau chỗ giáp. Long thế Khiên liên. tới chỗ tụ khí, đốn khói cát tinh, là chân khí tụ trước, thì cái khí thô hùng chưa thoát hết. Quá giáp sơn thế huông dì, làm hộ vệ triều hoàn thành quách thì lấy chỗ dư khí hoàn bao làm chân đích, không triều bao là giả hình.

Câu chữ sách: "Chỉ hữu chân long toạ giáp lý; loạn sơn tại ngoại khước vi triển". Nghĩa là: chỉ ở trong chỗ giáp mới là chân long, còn những sơn sa di lung tung ở ngoài chỗ giáp, điều là triển hội nghinh, tổng long sơn. Nếu thấy dai thế hình như chạy thẳng dì, minh đường không tụ hội, thì đâu có cát tinh, cũng chỉ là long tạm ngưng thôi! chứ không phải là chỗ kết huyết, phải tinh ý nhận xét.

PHÂN CHI

- Thế nào là Phân chi

- Phân chi là một cái cán long, phân ra nhiều chi long. Chi thà phân ra đằng trước, chi thì về phía sau, hoặc về bên tả, bên hữu v.v...

- Hết thấy dài là phân chi, ngắn là phách mạch. Phân chi cũng như thân người, phân ra hai tay, hai chân, tức là tứ chi.

- Từ hai, ba tiết đến mấy chục dặm, mấy trăm dặm không chứng, đều là phân chi cả. Nhưng lấy ở chỗ trước giáp và sau giáp là thượng hạng, ở các chỗ khác là thứ hạng. Chi nào dài, rộng là hùng cường, quý. Chi nào ngắn, hẹp, nhỏ bé, yếu, là tiện, hoặc tù hăm thì hung!

- Bất luận hình thế khiên liên, hay đoạn tục, đê bình hay cao khởi, cần phải doan chính đặc tôn, không tà thiên chầu hướng vào chi khác, thì mới là chủ long và có nhiều tinh phong đặc tú chầu hướng hộ vệ, là kết đại địa. Phân chi có hai cách: ở phía trước hay phía sau thì gọi là Quyền vĩ, ở bên tả hay bên hữu thì gọi là *Thư dục*.

THƯ DỤC

- Thế nào là Thư dục?

- Thư dục là như con chim từ từ dương xoè cánh lượn, tức là phân chi để kết huyệt.

Thấy nghịch thế là thượng hạng, quý hơn thuận thế, cốt là được tinh thể tôn nghiêm, long thể mềm dẻo hình như cành lá non trông ngoạn mục.

Sa, thủy tụ tập riêng biệt một khu vực, tức là "biệt lập môn hộ", thấy phân trưởng giác như hình chữ Đinh (T) là lực trọng, như hình chữ Cá (Ù) là lực khinh. Phân chi ngay ở trước hay sau, bên tả hay bên hữu chỗ giáp thì lực trọng, ở chỗ khác phán ra là lực khinh. Long mạch phải được thế, được cục thì mới là tốt; nếu không thì đâu là định tự cũng là giả hình, giả huyệt.

QUYỀN VĨ

- Thế nào là Quyền vỹ?

- Quyền vỹ là hình thế long sơn dương thuận đi, bỗng trở mình quay ngược lại; một chi hoặc hai chi, như hình con thú vẩy quát đuôi, nên gọi là Quyền vỹ; hoặc quát về đằng sau, hoặc vắt về đằng trước để kết, cũng có cái quyền vỹ thu thuận thủy, nhưng cần vững thành tinh thể và

khai diện; Sa, thủy phải tụ tập thì mới phải là kết địa, đây là cái vượng khí của long thân nghịch xuất, chờ bảo nó là tiện cách mà bỏ. Sách có câu: "Triều sơn nghịch chuyển, quan tinh thượng", "tiểu tắc tinh hình phân biệt chi" là ý nghĩa đó; long này chỉ ngắn độ 2, 3 tiết thôi, nếu ngắn quá thì là phách mạch.

PHÁCH MẠCH

- Thế nào là Phách mạch

- Phách mạch là bửa mạch ra, tựa hồ như thân người nẩy ra cái vú dài, ở trước hoặc ở sau chỗ giáp, hoặc ở chính long thân khởi tinh phong phân tách ra, khai diện kết huyệt. Chỉ lấy khoảng ngắn độ chừng nửa tiết hay một tiết là thực, nếu dài hơn thì là phân chi. Cái phách mạch tuy ngắn, nhưng nó là cái vượng khí phụ cho cản long ở chỗ đòn phục chuyển đi, triệt cái lực lượng vượng khí lại; nó khác với những chỗ phân chi. Nhưng phải có cục, có thế thì mới là đại địa, cát huyệt; nếu không thì chỉ là quái kết thôi.

- Phách mạch có hai cách: ở chỗ chuyển thân là *Tập tránh* ở chỗ hồi long nghịch là *Chuyển thân*.

TẬP TRÁNH

- Thế nào là Tập tránh?

- Tập tránh là nói: Hình như ở chỗ cánh tay khuỳnh ra rồi gấp khuỷu quay lại, như long thế dương đi thẳng đến chỗ chuyển tập, biến thành tinh thể khai diện quái mạch (là mạch đeo ở bên rìa, cạnh long sơn) để kết huyệt.

- Cũng có ba cách: Hoành quái, thuận quái và nghịch quái. Nhưng cần ở đỉnh ngọn tinh phong đoan chính rủ xuống, và có hạ sa thu khí mới là có kết huyệt.

CHUYỂN THÂN

- Thế nào là Chuyển thân?
- Chuyển thân là ở chỗ long đương đi nó khuỳnh ra, chuyển mình quay ngược trở lại để kết, chỉ ngắn độ khoảng nửa tiết hay một tiết thôi, cũng tương tự như *Học khai cách*.
- Tuy không phải là chính cách kết huyệt, nhưng nó nghịch chuyển, thì cũng khác hơn với cái cách thuận lạc; nếu tinh thê khai diện rủ xuống kiêm được cả thế lẩn cục, thì là thượng cách. Đây chính là sơn hồi; sơn hồi thì có tuỳ sa nghinh, tổng quay về. Nếu long thế không quay trở về, cứ thuận chuyển đi, thì là *tập tránh* kết huyệt.

QUẢI KẾT

Quải kết thì lực lượng rất khinh nhược, tuy thân nó phụ thế cho cán long nhưng thực không thu được cục, chỉ là nô sa tuỳ hành phụ thuộc chỗ khác thôi. Vậy thì chỉ là tiểu xảo địa.

QUÁ GIÁP

- Thế nào là Quá giáp?
- Quá giáp là ở đoạn long sơn đương đi ngừng lại, phục xuống thấp, luồn qua sang bên trước mặt, lại khởi lên tinh phong chuyển đi ở khoảng phục thấp ấy gọi là Quá giáp.

Có chỗ, ở hai bên tả, hữu giáp, đều có sơn sa nghinh tổng; có chỗ thì một bên là tổng, một bên là nghinh; có chỗ thì xuyên xuống đồng ruộng, không trông thấy tông tích (tức là mất vết cuồng long mạch) mà chỉ thấy long thế như là Thủ ty, Mã tích; có chỗ thì khiên liên bất đoạn, như hình Hạc tất, Phong yêu.

Nhưng lấy cái trung xuất quá mạch, là thượng hạng; những cái băng xuất là thứ hạng.

ở chỗ cao sơn, đại giáp thì vượng khí, phân ra cả hai bên tả, hữu. Vậy cái thế chỗ quá giáp phần nhiều là hùng cường, thuộc âm nên ít có kết tác, đến chỗ biến ra dương là đã bắc hoán thuần tuý. Vậy ở chỗ quá giáp hay kết tác nhiều. Trong kinh có câu: "Cỗ nhân tâm long, tâm đốn phục" Vì chỗ đốn phục hay sinh ra nhiều hình thể, hình thể tất sinh long; ở chỗ ấy hẳn là nơi tiêu quan cục, vì chỗ giáp là chỗ long nghỉ lại, tức là thế ngừng; quá giáp là long bắc hoán, nên ở chung quanh chỗ giáp hay có nhiều kết tác. Gọi tên: Kỵ mã. Trầm quan. Bàn đảo...

Thế vượng mà tác giáp, thì tinh thể đốn ở giáp tiền, gọi là Bàn đảo.

Khí tụ mà quá giáp thì tinh phong khởi ở giáp hậu, gọi là Kỵ long.

Nếu ở chỗ giáp mà tiền hậu đều khởi tinh phong, long tuy chưa định (ngừng) mà khí tụ nhiều ở giữa chỗ giáp, gọi là Trầm quan.

Nhưng đều lấy những cái triều ứng hữu tình, ở gần ngay trước cửa huyệt và đường khí tụ xúc (tiểu minh đường liền với huyệt tình) làm chứng tá, là có huyệt. Nếu giáp mạch lân hoãn vô lực (tức là mạch yếu chậm) thì không tốt.

Giáp ở xέ bên rìa long tích là dư khí.

Quá giáp có nhiều sơn sa tuỳ hành, thì long nhập thủ có nhiều triền hộ, thì tốt; nếu đơn độc, cô lộ thì xấu.

Giáo cao thì tụ khí ở trên, giáp thấp thì khí đúc kết ở dưới, giáp khoan (rộng) thì huyệt kết ở xa, giáp khẩn

(ngắn hẹp) thì huyệt kết ở gần. Quá giáp cần phải có sơn sa già hộ (ngắn che, gió thổi); vậy có câu: "Sơn cốc yếu tàng phong". Đấy là nói ở miền sơn cương, chứ ở Bình dương thì bất luận phong.

KÝ LONG

Thế nào là Ký long?

Ký long có nghĩa là cưỡi long mạch; tức là kết nguyệt ở giữa khoảng quá giáp, huyệt ở trên long tích gọi là Ký long.

Ký long là cách quý lấm nhưng phải vựng thành tinh thể, đoan chính, tú nộn, có khai diện; phải là hình chỉ, khí xúc, cũng như các chỗ khác thì mới phải là kết thực. Có Thuận Ký, Nghịch kỵ, Trực kỵ, Hoành kỵ và Đảo kỵ.

Thuận kỵ là long mạch thuận chuyển đi.

Nghịch kỵ là long mạch ngược trở lại tổ sơn.

Trực kỵ là long mạch đi thẳng.

Hoành kỵ là long mạch quay ngang ra hai bên.

Đảo kỵ là long mạch đảo ngược lại như là Nghịch kỵ, tức là Hồi long. Nhưng tất cả đều là kết nguyệt ở giữa, trên long tích mới gọi là Ký Long, mà phải có lõm xuống ở trước mặt, có tay long tay hổ, đầu ngắn dài tùy theo hình lớn, nhỏ: nghĩa là phải có mình đường và hai bên ôm vòng lại, tuy nước cạn nhưng khi mưa thì có nước đọng lại mới là kết huyệt; nếu trước mặt đột cao, thô ngạnh là giả hình, không có kết huyệt.

Ở chỗ tận sơn cũng hay có kết Ký long như Ngưu Hạng (cổ trâu), Hạc định (đầu hạc). Đại địa hay tiểu địa là do ở lực lượng khinh, trọng của thế cục.

BÀN BẢO

Thế nào là Bàn bảo?

Bàn bảo là cái biến thể của Kỵ long, kết ở giữa chỗ quá giáp. Tức là long hành qua giáp rồi nghịch chuyển thành vòng tròn quay lại; cũng kiêm cả thuận kỵ và nghịch kỵ... Nhưng phải có tinh thể ngay ngắn, mạch từ đỉnh chỏm rủ xuống, lại có cái tinh thể ở sau như nửa mặt châu vào, có khi từ đỉnh chỏm phân xuống, có khi từ cánh tay liền suốt thông vào. Lấy cái sơn thế quay ngược trở lại thì chẳng sơ phân long đoạt đi.

Vậy Bàn bảo là phụ lực lượng cho cát long, nó cướp cái vượng khí ở ngay chỗ quá giáp sơ khởi, nên phát phúc rất lâu bền. Nó khác với những cái phán thế, nhưng hiềm kết ở giữa giáp thì phần nhiều là đường khí bức bách, vì chật hẹp; nếu được cái dương khí ở ngoài cùng ứng hợp thì là thượng cách! Trong kinh có câu: "Nhất hồi đốn phục, nhất phiến thân; nhất hồi chuyển hoán nhất hồi tân" (Nghĩa là: Mỗi lần phục xuống quay về là một lần biến chuyển long thân; mỗi lần chuyển mình biến thế là một hồi mới, tức là tương tự với cái hồi hồi long cố tổ nên lực lượng mạnh lắm). Vậy có câu: "Vật vị hồi long vi lực bạc, phú quý vinh vô cùng" chính là nghĩa đó.

TRẨM QUAN

Thế nào là Trảm quan?

Trảm quan nghĩa đen (Trảm là chém, quan là cửa): Huyệt kết ngay ở giáp quan, tức là cửa chỗ long quá giáp, huyệt ở đó là chặn mạch nên gọi là trảm quan.

Trảm quan chỉ ở chỗ giáp hậu là tốt nhất, giáp tiền thì mạch còn đi, ở giáp không thì mạch không hay đình trú.

Vậy chỉ ở chỗ giáp hậu là đại long ngừng trú, có sơn sa tiền nghinh, hậu tống; long đến đây đứng ngừng lại triệt cái vượng khí, nên lực lượng rất mạnh. Cần phải kết thành tinh thể và khai diện, có minh đường chứng tá phân minh; nếu sa, thủy không hội tụ, nếu giáp thủy nghiêng, chảy tuột đi hết thì là không vong chi địa, tảng xuống thì bại tuyệt.

TÓM TẮT

Tất cả các hành long, tinh thần hình thể biến hoá của sơn, pháp đã diễn giải từ đầu đến cuối, tuy đại lược nhưng tóm tắt lại hết, không ngoài những ý nghĩa căn bản đó. Độc giả cứ đọc kỹ, nếu chỗ nào còn hồ nghi, chưa thấu đáo thì xem bản đồ hình mà nhận xét, suy ra, rồi đi đến mấy nơi cựu phần (mộ cũ) đã kết phát, ứng nghiệm, lưu truyền hiện tại mà quan sát lại để mục đích là thành công về tầm long, tức là tầm huyệt hay tầm địa cũng là một nghĩa.

Không cần phải có thầy nữa, nếu có trí óc và nhãn lực thông minh, chịu suy xét vì thầy ở trong cuốn sách này rồi ! Và Tiên sư đã bảo cho cách biết thực hành ở nơi cổ phần rõ ràng rồi.

MỤC I

BÌNH DƯƠNG PHÁP TÂM LONG

Phương pháp tâm long ở miền Bình Dương, khác với miền sơn cốc. Bởi vì cách hành long ở hai miền khác nhau: ở miền sơn cốc thì long mạch phát nguyên từ Đại thí tổ sơn sơ khởi, ở về phía Tây bắc địa cầu, cao hơn hết rồi phân ra những dãy núi cao đồ sộ ngất trời; rộng dài muôn

trùng ngàn dặm rồi mới dẫn xuống thấp nên mạch hành cương cấp, đột khởi cao, đã kể rõ ở mục sơn pháp. Khi đã phục xuống thấp thì long mạch trầm ẩn khoan thư đi theo chiều thấp là phía đông nam địa cầu, thì mặt đất đã bình tĩnh, thấp, không cao hơn mặt biển lầm, nên gọi là miền Bình Dương. Nhưng trong miền Bình Dương, rộng lớn, cũng có cao, thấp, chênh lệch nhau ít nhiều, nên cũng phân biệt ra làm ba, bốn vùng như là: vùng Sơn cận có nhiều đồi, núi thấp ở liền với miền sơn cốc (núi cao); vùng Cao nguyên là vùng đồng bằng nhưng ở trên cao, liên tiếp với miền Cận sơn; vùng Trung châu là vùng đồng bằng thấp hơn miền Cao nguyên, lại còn vùng đồng lầy, nước đọng nữa, trong sách chữ Hán gọi là Trạch quốc, Thủy hương. Ở Trung Hoa có vùng rộng lớn, dài mấy trăm dặm toàn là đồng nước quanh năm. Long mạch đương nổi cao dẫn dài đi mà đột phục xuống tức là tản ra hoặc chìm sâu, nên đột khởi ít, phần nhiều là không thấy long tích bởi vì mạch chìm lặn, luồn qua cả đáy sông ngòi, đầm, hồ rồi mới ngóc nhô lên, không biết ở tông sơn nào buông xuống; có chỗ dẫn đi dài, có chỗ đi ngắn một đoạn đã phục xuống, không còn cuống mạch có chỗ thì xuyên qua đồng ruộng, truyền gốc ruộng này chuyển tới ruộng kia, gọi là "xuyên diền truyền giác"; có chỗ thì phẳng lặng, cách mấy trăm thước mới thấy khởi lên cái gò đống nhỏ hoặc mảnh ruộng cao hơn một chút, rồi lại mất dấu vết dẫn đi. Nên có câu: "Mạch lạc Bình dương mạc vấn tông; chỉ quan thủy nhiều định chân long". Nghĩa là: "Mạch đổ xuống đồng bằng không cần hỏi tông tích; chỉ xem nước bao vây quấn quanh mà định long mạch".

Vậy tìm đất ở những vùng đồng bằng đã kể trên thì trước hết phải xem nước ở phương nào lại, dẫn đi đến chỗ

nào, gấp dòng nước khác giao hội, hợp nhau tụ lại, tức là "mạch chỉ, thủy giao" thì ở trong vùng gần đây mới có huyệt.

Đại hà, đại giang, khê tụ họp là đại địa; tiểu giang, khê, cù... là trung địa; tiểu trì, tiểu điền, thiển thủy là tiểu địa. Tuỳ xem sơn thủy của cục thế dài, rộng, ngắn, hẹp, nhiều, tí mà định đoán lực lượng địa huyệt to, nhỏ.

Hình thế, tinh thần (tinh phong) và kiểu cách thì cũng như ở miền sơn cốc, chỉ khách là ở miền núi cao thì hình thế đứng cao, còn ở miền đồng bằng thì hình thế nằm, thấp.

Hễ thấy chỗ nào có những khu ruộng hoặc dải đất cao hơn hai bên hoặc dài, ngắn, gồ lên nhún xuống, vòng ra lõm vào, quanh co, uốn khúc... tựa hồ như hình con rồng, con rắn hoạt động, chữ gọi là "Hoạt long, hoạt xà" tức là Sinh long (mạch sống). Nếu hợp lại như thành quách rộng lớn, là kết đại cục thì có quý huyệt, đại địa. Nếu thấy những dải ruộng đất tuy có nổi cao nhưng bằng phẳng hoặc nằm dườn ra như con lươn, con trach chết, chữ gọi: "Tử thu tử thiện" là Tử long (mạch chết) thì không kết huyệt; nếu có cũng chỉ là hung huyệt, không nên dùng!

Hễ thấy chỗ nào có gò đống đột lên cao hoặc thấp, to hoặc nhỏ, nhiều hoặc ít đều hay có huyệt kết. Nếu có nhiều gò đống đột khởi thành thế ngũ tinh: Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ cao lớn và đặc phương vị, thành kiểu cách là đại địa phát quý nhiều hơn phát phú hay là văn nhiều hơn võ... Tuỳ từng kiểu cách của Ngũ tinh và Cửu tinh ở bản đồ nhận xét mà phán đoán.

Vậy sách có câu: "Thế thế liên khoa mục, do hồ long thượng khởi tinh phong". Nghĩa là: Đời này qua đời khác nối tiếp thi đỗ văn khoa, võ báu là bởi có gò đống ở trên long tích, long thân, tức là ở trên dải ruộng đất cao hoặc thấp.

Hãy thấy chỗ nào 1,2 hoặc 3,4 chi thủy khúc xa từ xa chạy lại tụ họp ở minh đường, quyết nhiên vùng đó có đại quý, đại phú huyệt; nếu là đại thế trường lưu, thu được nhiều nước là đại cục, đại địa. Tiểu khu, tiểu thủy tức là thu được ít nước là tiểu cục... Nhưng bất luận trường hay đoán, đại hay tiểu, đa hay tiểu đều phải hợp cách, đắc phương vị cũng như long sơn thì mới được là quý thủy (nước hay).

Vậy có câu phú đối với câu kể trên: "Đại đại mân khố sương, hệ thị đường trung trừ tú thủy". Nghĩa là: Đời đời có cửa chứa đầy kho, két là vì có nhiều nước sạch lưu tụ ở trong minh đường.

Hai câu đoán trú về sơn thủ trên đây là đại ý nói về phần chủ yếu hơn thôi vì sách có chữ: "Sơn chủ quý, thủy chủ phú" chứ thực ra sơn thủy đều có phát quý, phát phú cả nếu đắc phương vị và hợp cách.

Còn những nơi bình điền, khoáng đang chỉ thấy một làn bằng phẳng, không phân cao thấp; hoặc có phân cao thấp những khu dài rộng mà không đột khởi gò đống, đầu thấp nhỏ hoặc những thửa ruộng cao hơn ít nhiều ở trong khu bình điền, bình địa ấy thì là long mạch tản mạn, câu chữ gọi là: "Hình như chỉ phiến; thản nhược bì ngưu". (Nghĩa là: Im lặng như tờ giấy, phẳng lì như tấm da trâu) tức là long mạch bạc nhược, thì không kết tác được, không có huyệt thì đừng đến tìm phí công!

Vậy có câu: "Hữu bộc, phương tầm chủ; vô thân, mạc ván quân". (Nghĩa là: Có thấy gia nô sẽ tìm chủ nhân, không thấy bầy tôi thì đừng hỏi vua chúa).

Bộc và thân ở đây là ám chỉ vào tinh phong ; chủ và quân là ám chỉ vào huyệt ; không thấy gì khởi động thì làm gì có huyệt mà tìm!

Nhưng có đột khởi cũng không cao mây, phần nhiều là đê bình vi tiểu thường chỉ cao hơn nhau một vài thước; có chỗ chỉ cao hơn một, hai tấc không chừng! Vì long mạch đi chìm sâu lại phân tán, không còn đại tụ nên không cương ngạnh cấp bách thì không đột khởi cao. Nhưng khí lực vẫn sung túc, hùng hậu, vì đã chìm lặng mà còn khởi đột được là mạnh lắm nên sách đã có câu quyết định: "Sơn cao thiên nhận bất như bình địa nhất đồi". Nghĩa là: Núi cao ngàn đợt không bằng một đống ở nơi đất bằng.

Nghe câu so sánh như vậy, những ai chưa thấy thì cho là "quá ư đại ngôn". Đâu có tin nhưng ai đã được thấy thì mới công nhận là Thánh hiền nói đúng.

Bằng chứng là, ở nước Việt Nam ta về vùng trung châu Bắc Việt, đã từng có nhiều tổ mộ xưa, ở nơi bình địa chỉ thấy cái gò đống nhỏ, như hình Hỏa tinh, Kim tinh, Thổ tinh gọi là bút bảng, ấn, kiém... thế mà kết ứng, phát xuất đến Trạng nguyên, Tiến sĩ, anh hùng, dung tướng, Đế vương lừng danh thế giới, không còn chối cãi được nữa!

Các hình tượng thuộc về tinh thể của Ngũ hành, đại khái cũng thế, chỉ khác là một đẳng thì nhỏ hẹp và đột khởi thấp, là hình thể nấm. Cũng có chỗ tuy nhỏ hẹp, nhưng cũng đột cao vừa tầm tương xứng, cũng là thể đứng như là hình giá bút, đốn cổ, sương khổ, quỹ phủ... thì cực là quý cách! Quả là ứng nghiệm hiển nhiên.

Đất ở miền Bình dương thì hay kết tác vào những gò đống và những ruộng cao hoặc ở ruộng cao ít, liền với ruộng đất cao hay là gần gò đống có dư khí nhả ra.

Ở Bình dương thì mộ để trên gò, đống hoặc ruộng cao cũng không sợ phong suy (gió thổi), chỉ cần có nước tụ thôi; nếu có nước ở gần nơi kết huyệt thì tốt lắm! Nhưng phải là

nước loan hoàn (ôm vào mộ) yên tĩnh, chứ không néo gần nước phản vào mặt và lưu động (chảy mạnh) thì lại hỏng! Nên có câu: "Thủy để tu cầu tứ thế bức"; "Bình dương bất phạ bát phong suy". Nghĩa là: Một để ở trong vùng nước nên tìm chỗ có bốn bề cao, tức là để ở những gò đồi hoặc bãi ụ trong hồ, ao hay là đầm lầy, vũng. Vì ở đồng bằng là cả một khu rộng lớn, bình thản đều nhau và đều thấp, nếu tám phương im tĩnh mà có một phương khởi phong (nổi gió), thì gió ấy lan ra khắp cả chỗ nào cũng có, sức gió như nhau, không có chỗ gió nặng, gió nhẹ, xiên thảng vào một chỗ mờ phán. Không như ở miền Sơn cốc, vì núi cao như ngọn tháp, bờ thành vây quanh; nếu chỗ có, chỗ không, chỗ cao, chỗ thấp và huyệt lại ở cao mà có một hoặc hai phía không có núi che vây là gió dồn cả vào một luồng thổi rất mạnh, tức là ngọn gió lùa tuôn qua thì khí tan đi hết nên gọi là "phong suy xạ huyệt", chẳng những không kết mà còn lanh khí xung quan, thì hài cốt tiêu tan nên con cháu bị gai tán, nhân vong bần hàn bại tuyệt. Do vậy có câu: "Sơn cốc yếu tàng phong; Bình dương tu hàn thủy". Nghĩa là: ở miền núi cần phải kín gió, ở miền đồng bằng cần phải có nước ngăn.

Vì ở miền Bình dương, mạch phán nhiều là tan ra cả một phiến đồng ruộng rộng lớn, ít có chỗ thu gọn nên chỗ nào có rạch nước hoặc dải ruộng đất thấp chứa nước thì mới thấy lòng tích tức là dải ruộng đất cao hơn hai bên, nếu không có nước hoặc giải ruộng thấp, chỉ lượng suy theo chiều bóng, vết của mạch, xuyên điền, truyền giác, ẩn ẩn vi vi tức là ẩn náu, hơi gợn chút ít gọi là "Thảo xà, hôi tuyến chi mạch". (Nghĩa là: Như con rắn luôn trong bãi cỏ ngắn ngọn lăn tăn, mới có vết động hoặc như sợi dây tro tàn đứt khúc nằm trên mặt bãi bằng phẳng, có vết lên tí

chút mà tinh mắt mới trông thấy). Có chỗ cuộn áp xuống mặt đất mới phân rõ được cao thấp hơn nhau để định lai long (mạch lại).

Có chỗ mạch đi hình dạng như nhện giăng tơ hoặc như vết chân ngựa chạy, tên chữ: "Thù tì, mã tích" là chỉ có vài cái gò đồng cách quãng đột lén lẩn nhấp nhô mặt đất vẫn phẳng lặng một mực như nhau.

Có chỗ mạch đi tựa hồ như cái ngó sen, bẻ gãy từng khúc rồi kéo ra mà vẫn còn sợi tơ, dắt dài liền một chuỗi. Có chỗ thì mất một phiến bình điền lớn, đến chỗ gần nước mới thấy có mấy cái tinh thể hoặc dài ruộng đất khởi đột lên cao một chút thì mới biết là mạch động.

Vậy chứng minh là: long mạch hành, ngộ thủy tắc chỉ (gặp nước thời đứng lại) mạch chỉ, tắc thủy giao (mạch đứng lại thì thủy giao nhau). Mạch chỉ, thủy giao thì khí mới tụ. Khí có tụ thì mới khởi vượng, có khởi vượng tức là kết tác huyệt trường ở chỗ sơn vượng đó. Nên có câu: "Hữu đường hữu tắc huyệt; vô đường tắc vô huyệt". Nghĩa là: Có tụ thủy ở minh đường thì mới có huyệt, không có minh đường tụ thủy thì không có huyệt. Tuy mùa nắng khô cạn nhưng mùa mưa thì có nước đọng mới phải là có minh đường.

Nên ở vùng Bình dương cần phải có nước tụ. Nhưng nước chảy lại hội tụ, phải hợp pháp thì mới là nước tốt, nước hay tì mới phát phú, phát quý. Nếu là nước xấu, là hoàng tuyển thủy lưu nhập thì không phát phúc mà còn phát họa. Sẽ xem thủy pháp ở mục lập hướng, tiêu nạp, diễn tả sau.

Cả Âm phần và Dương trạch ở vùng Bình dương đều nên phong quang. Dĩ nhiên là phải có sơn sa hoàn bao

nhưng cần là tương xứng với phần mộ chứ không nên cao quá và bức cận thì không tốt.

Ở Dinh dương toạ không cũng được chứ không cần phải có chẩm hậu hoặc ruộng đất cao; nếu có thì cũng không nên cao quá huyệt sơn. Tất cả tiền án và tả, hữu sơn sa cũng vậy, phải tương đương ngang nhau hoặc thấp hơn huyệt thì mới tốt. Nếu cao hơn thì phải xa ra, cao quá như núi thì phải ở phần ngoài chầu vào, không áp bức mộ mới được. Sách có câu: "án viễn triều bất phạ xung thiên; án cận huyệt đẵn hiềm quá nāo". Nghĩa là: án như núi cao ngất trời nhưng ở đằng xa chầu vào mộ cũng không sợ, càng tốt vì ở xa thì càng cao, càng hay, càng đẹp; tức cảnh thanh sơn tú lệ, viễn triều là thế cực trọng đại.

- Án ở gần huyệt chỉ sợ cao hơn đầu, tức là cao mà ở ngoài không trông thấy phần mộ.

Lại có câu: "Triều sơn viễn, cận yếu tương đương; bất nghi chủ nhược đối tàn cường". Nghĩa là: Những tinh phong sơn sa triều ứng hộ vệ ở chung quanh, đầu xa hay gần, cần phải tương đương ngang nhau, không nên chủ (huyệt sơn) thấp, yếu, đối với khách (triều sơn) cao, mạnh.

- Huyệt là chủ, sơn sa là khách; chủ hơn khách thì mới hay, khách hơn chủ là khách lấn chủ thì không tốt.

Chủ cường thịnh thì khách mới tôn kính; nếu chủ suy nhược thì khách khinh nhòn là lẽ tất nhiên. Địa lý cũng như nhân lý.

TOẠ KHÔNG, HƯỚNG MÃN

- Thế nào là Toạ không, Hướng mân?

- Ở chỗ ngồi, đằng sau không thoáng, là không có núi non hoặc ruộng đất và gò đống cao hơn, là Toạ không.

- Ở trước mặt, gần hoặc xa, có đồi núi cao hơn, gọi là Hướng mân hay là Triều mân cũng thế.

Âm phần và Dương trạch ở miền Bình dương тоạ không, hướng mân; hoặc toạ không, hướng không cũng hay. Chỉ cần có thủy triều tụ, là chân long đích huyệt; còn như sơn sa hoặc gò đống to lớn mà có thì càng hay bằng không thì vi đê (thấp, nhô) cũng được tốt lành.

- Ở miền Bình dương cũng có nhiều đại địa chứ không phải chỉ ở miền sơn cương mới có đại địa. Bằng chứng là ở Việt Nam ta, những mộ đê ở vùng đồng bằng đã kết phát Vương tướng, anh hùng, như mộ nhà Ngô (Ngô Quyền), nhà Lý, nhà Trần đều ở vùng đồng bằng cả. Và còn nhiều mộ phát Trạng nguyên, tể tướng cũng ở miền Bình dương.

Đã có nhiều nơi hương thôn, có quý địa ở ngay cửa ngõ, đầu làng; đi qua lại hàng ngày mà không biết. Khi có người ở xa đến để mộ mới biết là đất hay.

Thật là đúng với câu ca: "Huyệt tại lộ bàng, đai tha hương chi khách".

- Ở kinh Biển. Địa. Kiêm của Dương công có bài thơ:

Bình dương đại địa nhân bất thức!

Hoặc tại thủy biên, hoặc tại thạch;

Hoặc tại bình điền, hoặc tại nê!

Hoặc tại sa châu, dữ đồi tích!

Thừa phong, khí tán, chủ nhân ly!

Thủy nhiễu la thành, phương thị cát.

NGHĨA LÀ:

Ở miền Bình dương thường có đất quý mà ít người biết hoặc có kết huyệt ở chỗ cạnh nước hoặc ở chỗ đá nổi lên.

Hoặc ở ruộng, hoặc ở gò đống trong vùng bùn lầy. Hoặc ở bãi cát nồi hay là bãi ụ, đống đất bỏ hoang...

Nếu để vào chỗ bị gió thổi thì khí tán, thì bị hao người, tán của. Hễ thấy có nước bao vòng quanh như thủy thành thì mới tốt.

Trong hai câu: Thừa phong và Thủy nhiễu có ý nghĩa sâu rộng, hay lắm! Khác với chữ Phong suy, ở miền Sơn cốc. Nghĩa là ở miền Bình dương thì không phải là lấy cái cột khởi cao hơn chung quanh là Thừa phong, mà lấy cái không có Thủy nhiễu mới là Thừa phong!

Hễ có thấy nước bao vây quanh là thu được khí, không bị "thừa phong khí tán"! Nếu có câu: "Thủy khứ, tắc phong lai"; "Thủy lai, tắc phong khứ". Nghĩa là: Nước chảy đi hết thì gió lại; có nước chảy lại tụ thì gió phải đi.

Thí dụ: Một khu ruộng đất cao hơn chung quanh, bốn bề là sông ngòi hoặc ruộng trũng thấp. Khi không có nước đọng tức là lòng không, khô rỗng thì gió tuôn đậm vào sườn cao ấy; do đó khí tán đi. Nếu có nước đầy sông ngòi, ruộng trũng ấy thì gió trượt qua trên mặt nước, cũng như mặt đất bằng mà thoảng bay đi, tản khắp cả, chứ không luồn xuống xiên vào trong lòng đất được. Thật là đúng lý, nếu không biết cứ theo như Sơn pháp mà bảo, huyệt ở chỗ cao hơn là thừa phong thì không phải. Đa số là nhầm lẫn như vậy. Bởi vì vô thư cũng như vô truyền!

Bởi vì từ thủa các Tiên hiền, Tiên triết sơ khởi tìm ra môn Địa lý này thì toàn là khảo cứu kinh nghiệm về Sơn pháp cả, sau mới viết ra sách. Tuy đã phổ biến và kế tiếp nhưng nhân vật cao siêu tham khảo, bổ khuyết thêm và viết ra nhiều kinh sách về địa lý nhưng vẫn chuyên chủ về Sơn pháp cả. Kể cả hàng chục thế kỷ sau, ở miền Bình dương

cũng theo như phép tảng ở miền Sơn cốc. Có chỗ thì linh ứng, cũng có cái không thấy thần diệu nên đâm ra hoài nghi: vì hình thế sơn xuyên khác nhau, có huyệt hay mà không biết. Vì cứ cố chấp như sách vậy, sau mới suy xét và du lịch các địa phương để nghiên cứu địa lý về miền Bình dương; rồi mới canh cải, châm chước tảng pháp, hội kiến thảo luận chí lý rồi thi hành để thí nghiệm. Được thấy kết quả linh ứng kết phát rồi mới công nhận là đích xác, vừa làm vừa viết sách, nghiên cứu đến đâu thì viết đến đấy. Cứ lần lần từng đoạn một, trao chuyển với nhau để xác định, gom góp lại nhưng chưa đủ thành lập toàn bộ để phổ biến toàn là bản viết tay sao lại với nhau, coi như là bí thư vô truyền nên ít người biết; từ ở Trung Quốc trước kia rồi huống chi ngoại quốc thì làm sao mà có sách để biết được! Mãi đến triều đại Mân thanh, Khang hy năm thứ 26 là năm Đinh mão thì Diệp cửu Thăng tiên sinh, sưu tầm đầy đủ rồi mới xuất bản nhưng cũng chưa phổ biến. Chỉ có những nhà địa lý chuyên môn, chuyên nghiệp thì mới biết và mua được sách, còn ngoài ra thì nhữnng người hiểu địa đạo lắm, chịu tìm tòi thì mới có và phần nhiều là bản sao lại. Mãi gần đây, chừng vài thế kỷ mới có sách phổ biến ra các nước.

Hiện nay, ở Việt Nam ta cũng có nhiều bộ sách Địa lý về Sơn pháp cổ truyền mà các cụ đồ cũng vẫn áp dụng về Bình dương, cứ cố chấp là địa lý đều thế cả. Sơn cốc cũng như Bình dương thì thật là khuyết điểm! Không được biết hoàn toàn về địa đạo mà còn chống đối, cho là nguy hiểm, giả thư! Cũng là bởi không có sách và ít suy xét, không quảng kiến hay không được gấp thay, gấp bạn quảng giao, cứ khu khu độc ý tự hào, tự cao, tự đại, không chịu phục thiện thì không những hại cho người khác mà còn hại cho cả mình thì đáng chê trách thay.

Nay tôi (soạn giả) xin trích mấy đoạn ở sách Bình dương của các Tiên triết đã diễn tả, giải thích và lấy những Tố mộng, Thần từ lăng miếu linh nghiệm, hữu danh của địa phương ở Trung Hoa để làm minh chứng bằng cứ tự xưa cho độc giả rõ thêm như sau:

TRÍCH LỤC NGUYÊN VĂN

*Thiên hạ chầu thành trú hướng không
Hà tầng xanh trú hầu đăng long
Kim nhân bất hợp cổ nhân pháp
Thuỷ đạo hậu đầu vô hảo phong
Châu huyện nhân gia, nhược phạ thủ
Thiên môn, vạn hộ, chẩm sinh dong?
Vô minh kiến giả, sinh nghi hoặc
Long động chi thời thiên địa khoát
Bất tín khả than châu huyện trường
Tân thị không long, hoạt bát bát
Đàm châu (trường sa phủ) phương viên bát thập lý
Thập vạn nhân gia trú hướng tây,
Bất nhiên, dã khứ thảo đà long
Sở dĩ nan ngôn! không xứ không!
Hàng châu tại Hồi, tú thập lý
Nam sơn khảo tại Tây hồ vi
Gia gia không trú hướng tiền đường
Bất tín long tòng hà xứ khởi!*

GIẢI NGHĨA:

- Những câu nơi châu thành, thành thị, trong thiên hạ
đều ở chỗ toạ không, hướng không.
- Đâu có phải cứ theo; ở đằng sau đâu có sơn cao!
- Người đời nay không hợp với phương pháp đời xưa
- Ai bảo đằng sau đâu có sơn cao không tốt
- Những người ở thành thị, nếu sợ như thế
- Thì hàng trăm ngàn nhà, phố, ở vào đâu mà sống?
- Không nhìn thấy rõ thì đam ra hoang mang nghi hoặc.
- Chẳng đặt ở chỗ không long, thì đặt ở chỗ tử long
- Tử long cũng tương tự như không long, hoạt lắm!
- Lúc nào long động thì chuyển cả một vùng trời đất rộng
- Chẳng tin thì đến những nơi đô thị mà xem
- Hầu hết ở chỗ không long, mà phát đạt phơi phới
- Ở Đàm châu (phủ Trường an) rộng vuông 80 dặm.
- Hàng trăm ngàn nhà, hết thấy là hướng Tây.
- Chẳng phải thì đi đến các nơi xem!
- Khó mà nói là: không có chỗ nào là không phải thế!
- Hàng châu ở xứ Hồi, rộng 40 dặm.
- Giải Nam sơn dựa vào cuối cái Tây hồ.
- Hết thấy các nhà đều toạ không, hướng về phía Tiên đường.
- Chẳng tin là long mạch đến từ đâu đến nữa!

Trên đây là chỗ biết cả hai cái Âm phần và Dương
trạch đều thông một lẽ, thấy Dương có thể suy ra âm. Vậy
lấy phép dùng không mà bảo cho người ta biết rõ:

So sánh về Dương trạch thì không nơi nào rộng lớn bằng nơi Châu thành, mà nhà ở Châu thành thì đều là toạ không, hướng mǎn mà nhân vật phồn thịnh, tiền của tụ tập. Đây là một kinh nghiệm rõ rệt.

Người khi sống nhà ở đã tọa không; lúc chết phần mộ cũng lại tọa không mà con cháu vẫn hay. Vậy thì sao khỏi phàn nàn cho những người không hay lấy Dương mà suy Âm được. Nếu chỉ tin ở Sơn pháp là tọa thực triều thư, mà nghĩ ở Bình dương tọa không hướng mǎn, cứ cố chấp là ở Bình dương phải dựa vào chỗ thực (chỗ cao).

Có biết đâu là: Sơn cốc thuộc Âm, khí cần thu vào. Bình dương thuộc Dương, khí cần nên mở ra. Cho nên chỗ thực là tử, chỗ hư (không) là sinh. Vậy không nên dựa vào chỗ Thực (chỗ cao). Hai chữ Tử long là chỉ dẫn rõ cái điệu lý của thiên địa là như vậy; chính là cái lý khí của trời đất, chẳng qua là cái Thực và cái Không mà thôi, cái thực là địa, cái Không là thiên.

Ông Hồ An Quốc nhà Tống nói: Hết thấy ở trên trái đất, những chỗ Không là trời.

Vậy một cái núi khởi cao lên là Đất lén nhập hợp với Trời. Một cái sông (hoặc cái hồ, ao) lõm xuống, là Trời xuống nhập hợp với Đất. Người dưới chỉ thấy những Không thôi, chẳng biết là Trời cho nên chẳng hiểu là trong chỗ Không có Khí, cái Không khí ấy là Long. Có biết đâu, là hai cái Thực và Không vẫn một cái khí lưu thông, xuyên suốt cả. Ở cái Không thì vô hình là Dương: ở cái Thực, thì hữu chất là Âm. Cực thượng (trên rất cao) là Sương hiệu (trời xanh); Cực hạ (dưới rất thấp) là Hoàng tuyển (suối vàng) không chỗ nào là không đầy đặc. Vậy đều không kết huyệt ở cả hai nơi ấy là bởi chỉ có một thứ khí thôi, không

được Âm, Dương giao kết. Vậy thì phải có cái Không ôm cái Thực, cái Thực ôm cái Không thì mới hợp thành một cái vòng Thái cực thì mới là Âm Dương giao kết, làm cho nó long hoạt động; tức là Âm và Dương hợp lại mà kết thành một huyệt.

Một nửa Thực, khí có đi, lại và dừng ở lại mà làm thành long.

Một nửa Không, khí cũng có đi, lại và dừng ở lại mà làm thành long. Nhưng cái Thực long thì mọi người đều biết, còn cái Không long thì người người khó hiểu nên mới phải diễn giải chỉ rõ cho như vậy.

Một chỗ Không, với tất cả cái Đại Không đều thông với; hễ một chỗ động thì tất cả đều động. Nên có câu: "Long động chi thời thiên địa khoát" là nghĩa thế.

Ví đâu chẳng tin cái hay của Không long thì đến xem các nơi thành thị như Đàm châu, Hàng châu đều toạ không, hướng thực mà Không long hoạt bát. Có bằng cứ đích xác thì sao được chấp nhất là Tử long như những người không hiểu?

Về vấn đề Không long này, nếu không có Dương công thì đời chẳng hay biết và cũng chẳng hay đàm luận.

Đấy chính là cái diệu dụng thiên địa, chẳng qua là ở cái Âm, Dương giao cấu thôi. Chỗ núi khởi cao lên là Âm giao Dương; chỗ Không hõm lõm xuống là Dương giao Âm. Núi cao thì bốn bên nhiều không, nên cần phải có Thực; vậy bên tả, bên hữu và đằng sau nên có sơn bao bọc thì mới tốt. Đất thấp thì cái Không vào đất ít, vậy bên tả, bên hữu và phía sau cần phải thấp và quang đằng thì mới hay; đó là lý tự nhiên.

Ở Bình dương là một phiến đất rộng lớn, bằng phẳng phô bầy; nếu không có Không giới (ranh giới không khí) thì là "Dương bất giao Âm", là Tử thổ (đất chết). Vậy ở Bình dương phải lấy Không giới làm hoạt bát, đất có Không giới (chỗ thấp xuống) thì tất nhiên là thủy nhập.

Về sau, nhân có cái Thủy Long Thuyết làm lập luận để đồi dãi với Sơn long.; vậy nói Thủy long, không trái với ý nghĩa Không long. Mà xét thì thấy có cái Không long, vì không có tì tích gì, vậy là thế nào?

Ở Bình dương, có một chỗ cao là có một cái Không giới, tức là thành huyệt ma thủy thường khô cạn. Lại có chỗ đất cao thành địa cục, bốn mặt là bình điền mà cũng chẳng gần thủy. Chỉ lấy cái Không mà nói là long, thời cái Không ở chỗ có thủy và cái Không ở chỗ không có thủy, hai cái lý ấy đều không ngại cả. Đây là lý thuyết của Dương công, đời không thể kịp được như vậy.

*Thế nhân đa hữu trú Không long
Long tại không thời tổng hữu công
Bối hậu thủy tòng sinh vượng khởi,
Nhi tôn thế đại bất giao cùng.*

NGHĨA LÀ:

Người đười từng ở chỗ Không long
Long ở nơi không đều có công
Thủy tự sau đầu sinh, vượng hợp
Đời đời con cháu được hanh thông.

Trên đây nói: Những nhà ở hoặc phần mộ ở nơi bình địa, không khoáng mà được nước ở phương sinh, vượng chảy lại tụ hợp ở dằng sau thì rất là tốt. Vì địa lấy thủy

làm dụng thân, nếu tiên nạp hợp pháp (tức là đặt địa bàn hay la kinh, ở giữa chỗ thủy tụ nơi sau đầu chiểu xem thấy nước ở phương Trường sinh, Đế vượng chảy lại, thì còn hay hơn là tụ ở đằng trước mặt; vì huyệt hậu là chủ, huyệt tiền là khách; khách hay làm sao bằng chủ hay? Người đời phần đa số là chỉ biết triều thủy chứ không biết toạ thủy là thế nào cả.

*Nhân ngôn trắc bối, thì hoàng truyền
Ngô liễu, nhân gia vạn vạn thiên!
Bất tín đan tòng tiên tích nghiệm
Hậu đầu xung thủy, xuất thần tiên.
Ngưỡng sơn nam nhạc miếu long kỵ (cơ),
Thế thượng Thời sư ná đặc tri!
Chỉ vị thủy xung long bối tích,
Tứ phương triều bái bất tàng ly!*

NGHĨA LÀ:

Người đời nói, nước chảy xông vào ở bên cạnh sau đầu là Hoàng truyền.

Kể có muôn ngàn người nhầm như vậy!
Không tin, thì hãy theo Tiên tích mà nghiệm.
Nước xung vào sau đầu đã phát Thần tiên!
Đến xem cái Long tích của ngôi miếu ở núi Nam nhạc thì biết.
Các Thời sư xưa nay có mấy ai rõ đâu!
Chỉ vị có thủy xung long bối tích (nước chảy ở sau đầu).
Nên khách bốn phương đến chiêm bái đông đảo.

Trên đây là nhân thấy người đời không biết phép toạ thủy; nên đem chứng cứ ra dẫn bảo cho biết thủy xung ở đằng sau là cách hay.

Vì người đời thường nói, ở sau đầu có nước xung nhập là hoàng tuyển thì xấu; nên không dám dựa (gối đầu) vào nước mà tác huyệt. Có biết đâu là các Tiên, Thánh xưa lấy cách thủy xung hậu đầu là phát được Dị nhân, Kỳ sĩ!

Như ngôi miếu Nam nhạc ở Hàng châu, thủy xung bối tích; nên đất phát có nhiều người đến chiêm bài tức là ngôi Thần miếu ấy được đất hay, sau mỗi uy linh hiển hách như vậy.

Người đời thấy huyệt tọa hành thủy mà còn sợ; huống chi là trực thủy xung lai, là cái sợ to lớn, vì cái sức xung thủy còn mạnh hơn cái hành thủy nhiều lắm!

*Thiên hạ giang tâm dã hải tâm,
Quân sơn thường tại giám trung hàng.
Quát châu Thủy lục, Quân sơn tự,
Cánh hữu Công an dã Động định.
Nhạn phong, Thạch cổ, Chu lăng tự
Hạ hữu Sương lang khả trạc anh,
Nhân kiệt, địa linh do tú khí;
Phát cao thỉnh cử chiếm khoa danh.
Đỗ Phủ, Lư Đồng, Lý Bạch tổ,
Hậu đầu tận dã thủy vi lân.
Thủ nhân bất tỉ, phàm lưu bối
Tân thi kinh thiên, động địa nhân!*

Giải nghĩa theo ý tự, ngắn gọn của câu chữ:

- Ở trong thiên hạ này, chỉ trừ chỗ giữa lòng sông và lòng biển thôi (vì không kết huyệt).

Núi Quân sơn ở giữa nước, tựa như giữa cái gương.

Ở Quát châu thì chùa Thủy lục, Quân sơn.

Lại có như là: chùa Công an và Động đinh.

Chùa Chu lăng, Thạch cổ, núi Nhạn phong.

Phía dưới có sông Sương lang, nước trong giặt mũ được

Nhiều tú khí, nên đất thiêng sinh ra người giỏi.

Phát xuất nhân tài chiếm được khôi danh, cao bằng

Như mộ tổ nhà Đỗ Phủ, Lý Bạch

Đằng sau đâu đều lấy nước làm lân cận cả.

Những người ấy không thể ví vào hạng phàm nhân.

Đều là những người nổi tiếng vang trời, lừng đất!

Bài thơ trên chủ ý đem những danh địa toạ không ở miền Bình dương để chứng minh cho những người không hiểu, không dám đặt âm phản hay dương trạc toạ không, toạ thủy thì hãy đi mà xem những nơi: chùa Quân sơn ở giữa hồ Động Đinh, chùa Kim Sơn ở giữa Chấn Giang; động Đinh sơn ở giữa Thái hồ, ở Kim châu thì chùa Công an; ở Hàng Châu thì chùa Nhạn Phong, Thạch cổ; đều là "lâm thủy thành địa" (tới chỗ kết huyệt) mà xuất phát danh nhận cao quý thế!

Vậy thì, cái thủy phát phúc không khác gì cái Sơn. Ở giữa vùng nước còn hay kết tác, thì ở gần nước còn nghi hoặc gì nữa !

Mấy cái bằng chứng vừa kể trên là ở nước Trung Hoa.

Còn ở Việt Nam cũng thấy có nhiều chỗ như thế. Tôi (soạn giả) cũng xin kể mấy cái, hẳn đã nhiều người biết tới, thật điển hình để các độc giả nhận xét:

A. Ngôi đền của đức Trần Hưng Đạo, ở gần chân núi Vạn Kiếp thuộc huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương miền Bắc Việt Nam. Trước là ngôi Dương trạch (biệt thự) của Ngài ở đây. Khi Ngài từ trần thì là ngôi đền thở, do Ngài lập sẵn.

Ngôi đền này cũng ở trên một bãi đất đột thấp giữa khu đồng nước trũng, xung quanh và trước, sau đều là nước liền giáp với cạnh tường đền, lưu hầm kinh niên và cũng là nước xung hậu đầu vì khi mùa mưa, ở trên dãy núi đằng sau đầu đổ xuống; tức là thủy xung bối tích rồi mới tràn xuống sông lớn ở trước mặt; gần đền cũng là tọa không, hướng không. Ở mãi xa chừng 10 dặm mới có sơn cao chầu lại tác án. Chỉ có dãy núi vòng cong ôm lại, thò ra bên tả, bên hữu nhưng cũng cách một khoảng nước bao bọc quanh đền ở phía đằng sau rồi đến núi cao.

B. Ngôi đền Trần Quốc ở trong hồ Tây xung quanh là nước mông mênh; phải làm đường bắc cầu mới đi vào được. Trước kia, còn phải đi thuyền và gần đây cũng có một ngôi ở liên hồ Tây và bêb cạnh hồ Trúc Bạch gọi là đền Quan Thánh cũng toạ không, hướng không cả.

C. Ngôi đền Ngọc Sơn ở trong hồ Hoàn Kiếm, giữa cố đô Hà Nội cũng toạ không.

D. Ngôi đền Phù Dầy ở huyện Vũ Bản, Nam Định cũng toạ không...

Tất cả mấy ngôi đền kể trên đều toạ không mà khách thập phương đến chiêm bái đời đời không dứt. Cũng không khác gì những ngôi đền từ ở Trung Hoa.

E. Ngôi âm phần, một tọa của nhà họ Nguyễn ở làng Kim Đôi, huyện Võ Giàng, tỉnh Bắc Ninh cũng tọa không ở trên một dải đất bằng, nhỏ, hẹp, nằm liền bên bờ sông Nguyệt Đức (tức sông Cầu) dài mấy tịnh, rộng và sâu. Ở đằng sau đầu tucus là đại thủy hoành đầu; đằng trước liền giáp ngòi tào khê, cửa nước tiêu của vùng ba huyện. Chỉ cách mộ độ 10 thước là đến nước, rõ ràng là tú vi thủy nhiễu, cản huyệt mà kết phát kế thế cao khoa mười tám (18) Tiến sĩ đồng triều, về đời nhà Trần và hậu Lê! Đến đời nhà Nguyễn Gia Long thuộc Pháp, vì bị đắp con đường đè ở sau, gần mộ độ 10 thước và xé cổng đứt cuống mạch mà thấy họa ngay. Mấy người thanh niên mới đỗ Cử nhân, đương tấn tới thế mà bị bệnh thổ huyết chết cả, thế là hết phát!

F. Ngôi mộ nhà họ Nguyễn ở làng Vân Diêm, huyện Đông Ngàn, tỉnh Bắc Ninh để trên cái Thổ tinh vuông tháp, đột lén ở trên phiến đồng ruộng cao, xung quanh là ruộng trũng và ngòi nước bao quanh ở ngoài, cũng là tọa không. Thế mà phát nhân tài cả văn và võ, làm đến Quận công khai quốc...

Còn nhiều ngôi đài quý khác ở miền Bình dương cũng tọa không, như đất nhà hậu Lý (Lý Công Uẩn) ở Bắc Ninh, nhà Trần (Trần Thủ Độ) ở Nam Định... đều cũng tọa không mà phát đến Khôi nguyên, Hùng tướng đế vương! Như vậy thì hai câu: "Bình dương tu dụng thủy"; "Bình địa bất luận phong" thật là Thánh hiền dậy không sai.

Tử ban đoàn đoàn thủy nhiễu ốc

U trung hữu huyết, thực thiên lộc

NGHĨA LÀ:

Bốn bề thủy tụ vòng quanh,

Ở trong có huyết, phước lành trời ban!

Đây là nói: Kết huyệt ở trong vùng nước, phần nhiều là quý địa cục, đời nay nhiều người thấy chỗ có một cái gò đồng, đột ở giữa vùng nước bảo là không mạch lai, vì không được thấy ở vùng Bình dương, tỉnh Giang Nam: Chiều dài không được 10 dặm, rộng không được ngàn mẫu thì đất nào mà không ở trong vùng nước, mà định tài phồn thịnh như thế!

Vậy thì lấy cái hình tượng lớn mà nói thì cái nhỏ có thể mà biết được. Thí dụ: Như Đại dư (là trái đất) ở trong, bao bọc ở ngoài là trời, nửa trên là không khí, nửa dưới liền với không khí là nước. Cho nên, bốn bề vây quanh vòng tròn trái đất đều là nước.

Cái Thiên thể ở ngoài thì động, cái Địa thể ở trong thì tĩnh, hai vật cũng nương tựa nhau mà không liên lạc nhau. Đây là cả khôi đất lớn, vốn là tự nhiên mà không phải lai mạch (nghĩa là tự nhiên có đầy đủ khí mạch rồi, còn phải khí mạch ở đâu lại nữa!). Chứ sao được bảo là không có khí, không có mạch lai trái đất.

Vậy địa vốn là vô khí, mà cái địa khí tức là thiên khí. Thiên, địa vẫn cùng là một khí lưu thông thôi! Nên cả một cái đại khôi bất tất hữu mạch mà tự hữu khí.

Vậy lấy địa mạch mà bàn: Như núi Côn Lôn đột khởi cao ở giữa trái đất, như cái chỏm ở trên đỉnh cái lọng, mạch tự đẩy phân tán ra khắp nơi cả bốn phương đều nối liền với nhau, không có chỗ nào rời rứt cả. Nhưng mạch đi có chỗ khởi, có chỗ phục, nên có cái cao, cái thấp. Cái cao thì hiện trên mặt nước, cái thấp thì chìm dưới đáy nước, người thì chỉ theo nước mà xem tướng như là đoạn tuyệt. Nhưng thực ra thì tất cả các nước trong hoàn cầu đều liền thành một tấm rộng lớn; mà địa điểm của Trung

Hoa đứng vào giữa thì sao lại có thể riêng một mà không có mạch liên tiếp được?

Họ Quách nói: Giới thủy tắc chỉ, áy là nói cái thủy của giới khí ở chỗ kết huyệt thôi, vì không có giới thủy ở ngoài làm ranh giới thì làm cái nội khí nó tản vào trong đất rộng lớn. Vậy có cái thủy làm giới hạn, thời khí tụ lại, không có thủy giới thì khí tản chứ không phải là nói cái đại thủy. Nên kinh Huyền cơ có nói: Mạch chỉ là cái tiểu giới, mạch quá là cái đại giới (cái sông lớn). Nghĩa là: Cái tiểu thủy không là làm cái ranh giới cho mạch nó phải đứng lại; đó là cái mạch tự nó đứng lại thôi! Đến như cái đại giang, dài hà là cái đại ranh giới để hàn mạch, mà mạch nó còn đi luồn qua được, thì mới biết là cái sức mạnh của long mạch rất mạnh! Nên có câu: "Long quá thiên giang, bất quá nhất đường dã". Nghĩa là: Long mạch đi qua ngàn cái sông, chứ chẳng phải là chỉ qua một cái minh đường vậy! Biết như vậy, thì còn ngờ gì ở Bình dương không có mạch nữa!

Sách Địa lý Bình dương pháp này do ông Mịch Giảng Sư, người ở xứ Nguyên Bình Tứ Minh. Nhân ông được am hiểu sâu rộng về Bình dương pháp của Dương Công và Lưu Công. Đặt huyệt rồi mới viết sách để lưu truyền cho đời. Nên người thời nay chỉ thấy có một sách nói về Bình dương pháp, cho là biệt pháp về phái Mịch Sư nên tự hào nói là ta được Mịch Sư bí mật truyền cho.

Nếu cho là Mịch Sư tự khai sáng ra môn này, thế thì người đó không được biết: ở nước Tấn còn có kinh Thủy Kiêm của Quách Thị và Biển Địa Kiêm của Dương Công, Bình dương huyệt pháp của Lưu Thị.

Ông Mịch Sư chẳng qua chỉ là học được phép, rồi ghi

chép gộp lại mà viết thành sách đáy thôй chứ không phải là tự khai sáng ra được Dị thuật. Nay người này bảo Bình dương pháp là riêng môn phái của Mịch Giảng Sư thì hấy cấp tốc tìm sách của Chư Công mà đọc đi.

Họ Nghi Tháo nói: Ta được thấy trong Thiên thấu địa Xuyên sơn ở Bình dương là địa chỉ thủ cung, Thiên can gia lâm, mà sau biết ra cái Ngũ hành của Lục giáp.

Nhân biết là: Địa thì lấy hình mà thu Thiên khí; Thiên thì lấy khí mà quán địa hình. Cái hình thì tĩnh mà thực; cái khí thì động mà không. Cái thực mà chẳng có cái không thì đâu có phát sinh được. Ngược lại, cái không mà chẳng có cái thực thì lấy gì mà nương tựa! Cái lê sinh sinh của trời đất cứ luân chuyển mãi mãi vô cùng ấy, là bởi sự động, tĩnh của cái không và cái thực mà thành ra linh diệu thế.

Còn như đọc những sách Bình dương thì thấy thô thiển, quê kệch lắm! Từng hận là không được thấy một cuốn sách của các vị Tăng, Dương, Lưu để mà phát tiết! Vẫn hoài bão lâu năm, mãi đến khi vấn tuế mới được biết một thiên Biển địa Kiểm của Dương Công, thấy lý luận tinh thâm, cao rộng, nói ít nhưng ý nhiều, đủ phép và minh chứng xác thực.

Trong cái lý thuyết Không long, vội nghe thì tưởng là mới sáng suốt. Sau khi thực tư, tế vi thì không khác với phép ở trong kinh nói về can, chi mà tôi đã được biết thì mới tin là rất chí lý, đã có tự trong tâm tôi rồi.

Vậy xin lấy cái tinh thần chúc tụng Dương công muôn ngàn năm vẫn sống.

Ông Trần Đạo Vinh: Dương công nói Không long là long gấp không thì hoạt bát (sống động).

Mịch Sư nói: "Thủy long, là long gấp thuỷ, thì đình chỉ (đứng lại)". Chứ đâu phải lấy Không, lấy Thủy làm long! Đều là quanh ở chỗ Không mà làm chỗ Thủy, nên đều có khí, nhưng đặt táng thì phải thừa cái sinh khí của thực địa; Địa vốn là làm chủ, Thủy chỉ là cái ứng thôi.

Nếu đột cao không có thủy mà đằng sau huyệt đê bình túc là Không, là Thủy vậy.

Những người sau không biết, cứ giữ cái Sơn pháp mà đem làm ở Bình dương thì là sát nhân!

Cũng thấy có số ít người được nghe lỏm, xem trộm sách Bình dương, cứ gắp đất ở bên cạnh nước bảo là toạ không. Ở chỗ hầm (trung) cũng bảo là hướng man, thì thật là buồn thay!

Ông Trương Tử Vi nói: ở Bình dương, hễ thấy chỗ đất cao mà thấp dần dần xuống đến cùng tận, là tuyệt khí; nếu hạ táng, tất bị diệt vong! Thì lại càng là sát nhân hơn nữa! Những cái nhầm lỗi ấy, là bởi có sách mà không hiểu hoặc không có sách lại không có thầy chỉ dẫn cho.

TƯ MÃ ĐẦU ĐÀ VÀ ĐẠT TĂNG, VẤN ĐÁP

- Vấn: Xưa nói ở Bình dương chẳng cần phải hỏi tông tích long, hễ thấy thủy nhiều là chân long! Nếu bảo chỗ thủy nhiều làm long thì chỗ đất nào mà không có thủy, mà không phải phân tách sa và cục, thì hết thảy đều là long à?

- Đáp: Hai dòng nước giáp hai bên long, chảy xuôi dòng xuống đều mạnh như sóng đuổi nhưng đến chỗ giao nhau, được có sa hội thì định là long, huyệt.

- Diệp Cửu Thăng nói: ở miền Bình dương, những chỗ phẳng lì một mặt thì không hay kết tác. Đến chỗ có không

giối (là chỗ cao, thấp giáp nhau) mà gặp thủy thì mới thành huyệt. Cho nên lấy chỗ thủy nhiều làm chân long. Nhưng long có thủy nhiều, sa cũng có thủy nhiều mà long thì hưu huyệt, sa thì vô khí. Nếu cứ thấy thủy nhiều mà nhận là chân long thì là nhầm lầm! không thể nói xiết được.

- Đáp: Lấy chỗ thủy giao, sa hội mới là định long huyệt chứ không phải lấy thủy nhiều mà nhận là chân long. Tất là thủy nhiều sa hội, đoàn tụ lại thành cục thì ở trong mới là chân long, mới có huyệt. Còn chỗ có thủy nhiều nhưng sa không hội, vẫn quay đầu đi thì không thể nhận là chân long được! Tức là không có huyệt.

- Dương Công nói: Cái Khong long ở Bình dương ấy; ý là lấy địa làm Thực, Thiên làm Không, địa phải có Thiên thì mới kết, chứ không phải là bỏ cái Thực, mà chỉ nói cái Không. Sau Mịch Sư lấy cái Không thì thủy nhập (nước vào chỗ trũng), vậy lấy thủy là long cũng như Dương Công nói long vậy.

Ở Bình dương có hai cách đi tìm đất:

- Một đẳng thì đi theo trên mặt đất, tìm đến chỗ gần nước, gọi là thuận cầu; một đẳng thì ngồi thuyền theo dòng nước tìm đến chỗ đất đột khởi lên gọi là nghịch cầu.

Lối thuận cầu thì tìm thấy đất khó nhọc

Lối nghịch cầu thì tìm được đất dễ dàng.

Một đẳng theo chỗ Thực đi tìm chỗ Không

Một đẳng theo chỗ Không đi tìm chỗ Thực.

Mịch sư lấy Thủy phân chi, cán, để tẩm long là cái cách đi tìm mau lẹ chứ không phải lấy cái Thủy làm long.

Xem phép đặt huyệt của Mịch Sư thì đều ở chỗ cao

khởi, chứ không để chỗ đê bình. Những người không suy xét thì không hiểu được ý vị mà nhận thủy làm long, chực muốn bỏ cái Thổ khí mà thừa cái Thủy khí thì thật là nhảm to! Nếu quả thật thủy là long mà thổ không phải là long thì cứ bỏ hào cốt xuống nước mà táng có được không? Hà tất phải tìm chỗ đất cao? Tức là phép định cục, biến quái của Mịch Sư, lấy chỗ bên Nam có nước thì gọi là Khảm cục (Bắc). Vậy rõ ràng là lấy địa làm Thể, lấy thủy làm Dụng. Nếu thủy là long mà bên Nam có nước là Ly long thì phải gọi là Ly cự chứ sao lại gọi là Khảm cục? Vậy hai danh từ Thủy long và Không long, chỉ là cái huyền bí, si thuật cho những người u mê, lờ mờ thôi!

- Lại hỏi: Đã lấy thuận thủy làm chủ như, thủy ở phương đông lại mà không có long ở phương tây đến thì sao?

- Đáp: Cái địa khí lưu động, biến hoá cũng như thủy lưu động biến hoá. Nếu y nguyên không định hướng, thì đâu có thấy, đều là thủy thuận lưu mà không có lý nghịch hồi hay sao?

Như cái đại thủy tuỳ long, chảy về phương đông mà cái tiểu thủy ở trước mặt (huyệt) cũng chảy về phương đông thì gọi là thuận cục.

Nếu cái đại thủy tuỳ long, chảy về phương đông mà cái tiểu thủy ở trước huyệt, chảy về phương tây thì là nghịch cục.

- Lại hỏi: Giả như ở vùng Bình dương khoáng dã, long đã ly tổ rất xa, phần nhiều là cách giang, cách hà lại không thấy tông tích gì làm đích xác! Người này nói là ở phương đông lại, người kia bảo là ở đằng tây đến, như thế thì lấy cái gì mà biết là thuận với nghịch?

- Đáp: Một phiến đất rộng lớn sơ Khởi, thô ngạnh, không có chi cước nhỏ phân ra mà thuận thành một độ

trình, không đứt quãng, quá độ mới lầm lầm kết thúc hép nhỏ lại, hình như cái cổ họng, cái hầu mà có chi cước phân ra, ôm quay lại, thấy có thủy hoàn bão hình như ngọc đới sa, hoặc như kim thành thủy chiên hộ, hoặc cao, thấp chỉ hơn nhau thước, tắc ít nhiều, kết ở chỗ thủy khẩu, thời là cái đất Thương thủ bình thản; nhân chỗ bình thản ấy mà phát tố, rồi thuận chiều đi ra mà kết huyệt thì gọi là thuận kết.

Như hạ thủ (phía tay dưới) ngoan thản (rộng lớn, thô ngạnh) không có chi cước hỗ trợ, mà nghịch hành (đi ngược) một độ trình (một quãng đường) mới thấy có chi nhánh nhỏ như chân, tay thò ra, ôm ngược trở lên, lầm lầm kết thúc nhỏ lại cũng như kẻ ở trên. Tới chỗ bố cục, sa, thủy phân ra, ôm lại và thấy khai diện kết huyệt thì gọi là nghịch kết.

Cho nên kết huyệt ở chỗ thủy khẩu gọi là thuận kết; kết huyệt ở chỗ phân thủy gọi là nghịch kết.

Sách của Dương Công thì cao diệu

Sách của Lưu Công thì tinh thực!

Mịch Sư học phép của Lưu Công; Lưu Công đã lấy địa làm long thì Mịch Sư đâu có phản lại mà chẳng lấy địa làm long?

- Lại hỏi: Theo phép xem đát thì phải vấn tố, tầm tông, lại nên biết cả Thạch cốt quá giang hà (gân đá đi qua sông) mà "Trùng hưng Doanh trại" (tức là lại khỏi Tổ tông nữa). Nếu như câu nói ấy, thời cứ xem ở đằng sau huyệt là biết được cái thuận hay nghịch chứ chẳng cần phải hỏi gì nữa?

- Đáp: Nếu có tông tích mà có thể xét được cao, thấp thì tìm thấy chẳng khó; nếu ở trong chỗ vi diệu (là nước chỉ nông cạn, sấp sánh tí xíu) thì không thể biết long xuất

xứ chỗ nào thì cứ đương nhiên theo hình thế mà xem thuận hay nghịch.

- Lại hỏi: Sở có huyệt thế mà không có long thế thì như thế nào?

- Đáp: Huyệt là minh, long là Tổ phụ, ở trong thiên hạ này chưa thấy chỗ nào nói: Không có Tổ phụ để ra mà có con cháu bao giờ.

Vậy có kết tác thì biết là có long. Nhưng sợ: Huyệt hảo mà không biết tổ tông quý hay tiên? Thì sao? Đáp: Nếu như con cháu hiển vinh, tức là Tổ tông tự có phước hậu, đâu phải cứ lấy Thánh nhân mới để ra Thánh nhân.

Nhận xét bài vấn đáp trên, là lý luận kỹ càng, xác thực của phép tìm đất ở miền Bình dương.

Nếu thấy rõ kết huyệt, lại thấy rõ cả long lai thì càng hay. nhược bằng chỉ thấy huyệt thôi; không biết long ở phương nào lại thì cứ làm, đừng câu nệ như sơn pháp mà bỏ mất đất quý! huyệt hay! thì thật là đáng tiếc! Như những người không biết phép xem đất ở miền Bình dương.

CHI LŨNG THIÊN

Lũng long với Chi long khác nhau (ở miền sơn cốc gọi là Lũng, ở miền Bình dương gọi là Chi).

Lũng long thì tiếp mạch, Chi long thì tựu khí; Lũng long tắc ai bạc (thì nhầm chỗ thấp mỏng). Chi long, tòng hậu (theo vào chỗ cao đầy). Chi Long được có Lũng, làm quý; Lũng long có Chi làm vượng; Chi long hữu dương cực thành âm, thì định làm âm phần (mô); chỗ âm cực thành dương thì nên làm dương trạch (nhà ỏ).

(Chi long mà đột khởi là dương cực thành âm: Lũng long mà phô bình là âm cực thành dương).

Chi long táng đên (để đỉnh chỗ cao)

Lũng long thủ uất (để chỗ lõm khuất)

Chi long tản vu bình dã, đặc xứ vi tôn!

(Chi long thì khí tản ra đồng bằng lấy chỗ cao đặc biệt là tôn trọng).

Lũng long xuất vu sơn cốc, kỳ giả vị quý !

(Lũng long thì mạch xuất ở trong hẻm núi lấy chỗ kỳ dị là quý).

Chi long tu đặc thủy, Lũng long mạc lộ phong.

(Chi long nên có nước, Lũng long chờ để lộ gió).

"Dương Trung đặc Lũng, quý nhì vô địch!"

(Ở Bình dương được mạch khởi cao, quý không gì bằng!)

"Cốc nội sinh Chi, dị chúng diệt tôn!"

(Trong hẻm núi được có mạch phục xuống thấp, khác mọi chỗ là hay lắm!)

"Chi long đặc thạch thành thai"

(Đồng bằng có đá là thành thai kết huyết).

"Lũng long đặc bình hữu kết"

(ở sơn cốc, được chỗ thấp bằng thì có kết huyết).

"Chi long cương nhì tắc quý"

(Mạch ở đồng bằng đất cứng rắn thì là quý).

"Đoạn nhì tắc kết"

(Từng đoạn thắt lại, thì kết tác)

Bất cương bất đoạn, du long lạn man (không cứng, không thắt đoạn, mạch ướt mềm, lan man ra ở chỗ bùn lầy), thì phải có sa che kín bốn mặt, mòn hộ phải khẩn bế. Ở dưới vũng nước thì phải có gò đồng; ở trong đồng ruộng

thì phải có khởi đột cao lên. Đất to hay nhỏ thì xem ở chỗ phát tố; huyệt quý hay tiện thì do ở bản thân long mạch. Thấy một đoạn khởi, một đoạn phục, đoạn nọ nối liền đoạn kia thì có thể dùng được. Nếu không thấy như vậy thì không thành huyệt. Có chỗ liền với chân núi, có chỗ thì hiện hình ở trong đồng bằng. Xuất hiện ở trong đồng bằng là khí vượng, mà phát sinh; liền với chân núi là thế đã thành mà đứng lại. Cái thế thành mà đứng lại thì cái tốt cũng nên xem. Cái khí vượng mà phát sinh thì cái phước hay lấm. Có cái Lũng long này ra Chi long; có cái Chi long hỗ trợ Lũng long; Chi long thì xem khí, Lũng long thì xem mạch. Chi long thấy có khí thì dùng, Lũng long thấy có mạch thì lấy.

Trên đây là đủ phép ở miền Cận sơn và miền Bình dương, Thuỷ hương.

Long mạch trong miền Bình dương hiện ra như ảnh ưởng (bóng vang), có khí thì khởi (đột lên), khí yếu thì chỉ (thôi nghỉ). Trong chỗ dương, có chỗ âm thì khí tụ nhiều; bên trong có cái tinh hoa gấp trăm nghìn lần, thì ảnh hưởng mới lộ ra một chút, nên quý không nói xiết! Xưa nói: "Vạn nhận bất như nhất đôi"; "Cao sơn bất như Bình địa". Nghĩa là: Muôn tầng núi cao, không bằng một đồng đất ở nơi bình địa (đồng bằng).

- Vì âm thấy dương thì mới sanh; dương gặp âm thì mới phát. Có câu: "Độ giang hà, nhi Thần cơ mạc trắc! Xuyên diền dã nhi đạo nhỡn nan minh"! Nghĩa là: Long mạch vượt qua cả sông ngòi, vậy Thần cơ (máy thần) cũng không lường được! Xuyên suốt cả đồng diền đến Đạo nhỡn (mắt thánh) cũng khó mà nhìn rõ! Hình như kín kín, hở hở, thật là dị tông, kỳ mạch, như là hôi tuyến liên miên, hoá thành trăm dạng! Hoặc hình như, con quy, con xà ở

bên bờ, con cò, con vịt nổi trên sông; Hoặc tác chúng tinh củng nguyệt (chòm sao chầu trăng); Hoặc vi quần Ưng tróc Thỏ (bảy chim diều hâu bắt thỏ) trầm miết lộ nê (Con giải bò trên bãi bùn); Du ngữ hí thủy (con cá vờn nước); Hoặc như Thủ Ti, Mã Tích đoạn, tục, liên hành, hoặc ẩn, hoặc hiện, có nước sấp sánh giao giới; Ruộng trũng làm minh đường, ruộng cao làm sa hộ, chỉ thấp nhỏ thôi, phải tinh tế mới thấy, bốn phía cũng phải vây che v.v... Tinh thần đều ở Bình dương cả, nhưng phú quý khác nhau; lớn hay nhỏ, là do ở lực lượng Tổ tông; Phú hay quý là do ở chỗ long thân kết tác, thấy long thanh tao, khéo, dẻo thì phát quý; Long hình thô lộ, cứng cỏi, to, dày là phát phú.

- Xem chứng ứng bốn bề có triều hộ, tuỳ tòng sa, thủy, ở Bình dương, "Đắc khí vi chân" (có khí là thực); "Thủy nhiều triều thân vi giai" (nước quanh quấn gần long thân thì tốt), điểm huyệt tìm vào chỗ thai ức (bầu bụng), tác pháp chớ thương thân khẩu (môi miệng), thủ dụng đều phải đích thực. Nhũ đâu thì phần nhiều là đâu thu (ôm tụ lại).

"Bạc trung thi thần vi thượng".

(Là trong chỗ bạc (mỏng) thò môi ra là đích xác, tốt lắm!)

"Đột trung vô khí mạc cầu".

(Là trong chỗ đột mà không có khí xuất, thì chớ tìm).

- Ở trong miền Bình dương khí mǎn (đầy), thì khởi đột, nên lấy chỗ minh bạc (mỏng) làm huyệt; "Khí đa, tác sa, bạc trung vô thần, khủng vi vô khí". Nghĩa là: Dư khí nhiều ở chỗ sa hộ vệ bên ngoài, mà ở trong chỗ kết huyệt bạc nhược, không có khí dư ra, như cái môi; thì sợ là không có khí tụ, trong chỗ thuỷ nhũ có khí hiện cũng hay kết huyệt, nên viên tĩnh (tròn trĩnh), phì, ẩn (mập, giấu

hình), không nên hiện ra (hiện là có chi thò ra, ẩn là giấu kín không có tung tích gì). Nếu hiện mà có chi, thì tìm chỗ vương khí; ẩn tàng thì lấy chỗ động. Long thì quý ở cái tàng ẩn, chứ không quý ở cái hiển hiện, nhưng trong chỗ bình địa mà lộ hình, thì rất là quý!

Trên đây là kể đầy đủ phép về đột khởi ở miền Bình dương.

ĐỊA LONG THIÊN

- Quan sơn mạnh chỉ nan minh; Khán địa long chi bát dị.

(Nghĩa là: xem mạch ở miền núi cũng khó, xem đất ở miền đồng bằng chẳng dễ).

- Mạch ở miền núi, thấy thắt lại nhỏ mà mình hiện (rõ ràng) là mạch. Ở miền đất bằng hễ vi động (khởi tí xíu) là khí; ruộng cao là mạch, viên hoạt (hình tròn và hoạt bát) là khí. Mạch thì theo chỗ cao mà hiện, khí thì ở chỗ thủy tụ mà xuất. Ở núi thì đứng xa xem được, đồng bằng phải lại gần mà nhận xét, ruộng cao, ruộng thấp, ở bên gần nước mà tìm mạch, thì phải phân biệt cao, thấp, theo long mạch mà đi, hoặc khiên liên (giắt liền), hoặc đoạn, tục (đứt, nối), hoặc như áu điêu phù trầm (chim cò chìm nổi); ẩn tắc "Vân trung tàng nhạn" (như chim nhan trong mây); Hiện, tắc "Lâng cồn sa phi" (như sóng cồn gợn cát), đến chỗ đầu (huyệt), hoặc vuông, hoặc tròn, hình như ẩn núp mà vựng thành tinh thể thụ huyệt, là rất quý! Chỗ két huyệt hoặc đại, hoặc tiểu, khởi động nhiều ít, mà uốn tròn và hoạt bát, là sinh (sống). Chỗ long xuất thân mà có chi cước thò ra thì tốt. Chỗ két huyệt có thủy nhiều kết hợp thì hay. Đê điền tác đường, Cao điền tác sa, thưa thớt vòng quanh ôm lại là đích, vòng ngoài là la thành chờ nên thấp

trũng, không khuyết. Căn cứ trong thế Ngũ tinh mà tầm huyệt, huyệt thì lấy chứng tá làm đích xác. Thế thấy thanh xảo là quý, thế tròn thì cầu chõ tinh, thế vuông thì tầm chõ động; phú hay quý, lớn hay nhỏ thời tuỳ long mà phân biệt. Quan tu phù khởi (táng nồng), huyệt tu táng trầm (táng trầm là đắp đất cao dày thêm lên mà táng); không ngại gió lọt vào, không có nước thì không thành huyệt, "Băng hồng chi huyệt, đa tại Bình dương"(Huyệt Băng hồng phân nhiều là ở miền Bình dương); "Băng sơn cộng thủy, vị chi Băng hồng" (Sơn làm bạn cùng thủy, tức là gò đồng hoặc u bái khởi đột trong vùng nước gọi là Băng hồng). Hoặc như thù ti (tơ nhện) mā tích (vết móng ngựa) loa, bạn (ốc, trai); hoặc như Quán tự (chữ Quán), Nhân tự (chữ Nhân), Cá tự (chữ Cá), Vương tự (chữ Vương), Thập tự (chữ Thập) ... Hoặc từ bản thân phân chi ra mà hợp lại; hoặc khí mạch ở long sơn khác giáp liền nhau; hoặc ở bên Đông cao; hoặc ở bên Tây đột khởi, khiên liên dần đi đến chõ kết huyệt thì quay đầu lại hội hợp. Ở chõ huyệt trường, hoặc thấy như "phong trung điệp" (con bướm ở trong bầy ong), "điệp trung phong" (con ong trong bầy bướm) thấy khác mọi cái, thì lấy cái đó. Hoặc động trung thủ tinh, tinh trung thủ động; hoặc tác miên ngưu (con trâu nầm) bán nguyệt (nửa vàng trăng); hoặc như quy hình (con rùa), phú bồn (cái chậu úp)... Những cái như thế đều là lộ, mà không ẩn; đó là "dương trung chi âm" (cái âm ở trong chõ dương), "âm trung thủy oa" (trong cái âm thì lấy chõ lõm xuống, là oa đáy). Nên có câu: "Đột trung chi oa mạc khí" (Nghĩa là: thấy cái oa ở trong chõ đột thì chõ bỏ). Hoặc hữu trầm nề, xà, miết (con giải, con rắn chìm trong bãi bùn), phô chiên hà diệp (lá sen, lá súng phô riềm), những cái đó là ẩn, mà Không lộ; ẩn là nhiều

dương, dương trung thì tựu âm. Nên có câu: "Bình trung chi đột tu thiên" (Nghĩa là: Cái đột ở trong chỗ đất bằng, thì nên đặt huyệt). Câu trên này có ý nói: ở Bình dương thì nên để chỗ đột cao, nhưng ở trên chỗ cao thì lại tìm chỗ lõm xuống, thấp hơn.

- "Long mạch trực triều vu đại giang, tắc tiền thôn chi hữu đại địa" (Nghĩa là: Long mạch chầu thăng vào cái sông lớn, thì cái làng ở trước đó là cái đất to).

"Địa khí lại, chỉ ưu tiểu giới, tắc bản thân chi thụ huyệt diệc tiểu" (Nghĩa là: Cái địa khí đến chỗ tiểu giới (nước nhỏ) mà dừng lại, thì cái bẩn long thụ huyệt ấy cũng nhỏ). "Sở chỉ giả: Tiểu giới; sở quá giả: Đại giang" (Nghĩa là: Chỗ mạch dừng lại, là cái tiểu thủy, chỗ mạch vượt qua là cái đại giang). Tiểu giới giả: giới bát nǎng chỉ, nhì mạch tự chỉ (Nghĩa là: Cái nước nhỏ ấy, không phải là cái ranh giới làm hàn mạch lại được, đó cái mạch nó tự đứng lại thôi).

Đại giang giả: Thủy bẩn giới mạch, nhì mạch tự quá. (Nghĩa là Cái sông lớn ấy vốn là cái nước để làm ranh giới hầm mà mạch nó tự qua được). Cổ vân: "Long quá thiên giang, bát quá nhất đường", chính là nghĩa đó.

Những chỗ chưa thấy nước mà đứng lại, là mạch tự đứng lại; nếu thấy nước mà đứng lại, là mạch còn đang đi đấy! Đại đế: Long vi chủ, thủy vi dụng.

Lại nói: Cái đại cán long, đại giang, đại thủy cùng ngược lại, hoặc cái tiểu cán long, tiểu giang, tiểu thủy cùng thuận theo chiều nước lớn, cái nước nhỏ hơn, thì là tốt, dùng được. Nếu nước lớn, cái long nhỏ là xấu, có hại không nên dùng! Cổ ngôn: "Đắc thủy vi thượng, tàng phong thứ chi" (Nghĩa là: Được có nước là tốt nhất, kín gió là thứ nhì). Thủy thì đa cát khí (nhiều khí lành) nhưng lại có

"Bát sát thủy" (8 cái nước độc ác) như là: Xuyên, Cát, Tiên, Xạ, Tà, Ngưỡng, Xung, Đãng.

- *Xuyên*: là chỗ nước như cái tên đâm vào mõ.
- *Cát*: là nước cắt phá mất cái khí gần sát long mạch.
- *Tiên*: là chỗ nước chảy đến, chảy đi, thẳng xuyên như cái tên bắn!
- *Xạ*: là như cái tên bắn vào, hoặc ở trước, ở sau, hoặc ở bên tả, bên hữu mõ.
- *Tà*: là ở dâng trước huyệt, nước chảy thiên theo tạt qua, đâm đi như phản vào mặt.
- *Ngưỡng*: là huyệt ở chỗ thấp, nhỏ, mà bị nước lớn ở trên cao chảy xuống trước mặt.
- *Xung*: là nước chảy xung thẳng vào chỗ huyệt, không thể để mõ được.
- *Đãng*: là thủy lớn mà thoáng dâng (rộng), là: Cái sông lớn ấy vốn là cái nước để làm ranh giới hàn mạch mà mạch nó tự qua được). Cổ vân: " Long quá thiên giang, bất quá nhất đường", chính là nghĩa đó.
- Những chỗ chưa thấy nước mà đứng lại, là mạch tự đứng lại; nếu thấy nước mà đứng lại, là mạch còn dang đi đấy! Đại để: Long vi chủ, thủy vi dụng.
- Lại nói: Cái đại cán long, đại giang, đại thủy cùng ngược lại, hoặc cái tiểu cán long, tiểu giang, tiểu thủy cùng thuận theo chiều mà thấy cái long lớn, cái nước nhỏ hơn, thì là tốt, dùng được. Nếu nước lớn, cái long nhỏ là xấu, có hại không nên dùng! Cổ ngôn: Đắc thủy vi thượng, tàng phong thứ chi" (Nghĩa là: Được có nước là tốt nhất, kín gió là thứ nhì). Thủy thì đa cát khí (nhiều khí lành) nhưng lại có "Bát sát thủy" (8 cái nước độc ác) như là:

Xuyên, Cát, Tiên, Xạ, Tà, Ngưỡng, Xung, Đang, huyệt không thu được, khí tán ra ngoài mắt.

Trên đây là tám cái nước xấu, nếu có thì rất tai hại, nên gọi là bát sát.

Hữu vân: Huyệt cao bất luận xạ; Thủy khoát khởi vi tiên; Mạch đại hà hiềm khoát; Hộ khẩn nhiệm tà thiêng; Khuất khúc vô xuyên ý; Ngưỡng đằng huyệt đằng thiêng; Chân long tương trú xứ; Phản cát nhâm quân thiêng.

Nghĩa là: Huyệt ở chỗ cao, thì chẳng cần bàn gì đến cái thủy xạ. Thủy rộng lớn thì đâu phải là thủy tiên. Mạch lớn thì không ngại thủy thoát. Thủy khẩu kín đáo bao vây, thì mặc kệ cái thủy tà khiên. Nếu có chỗ khuất khúc thì không phải là thủy xuyên. Nếu có chỗ quang đang thì là huyệt hướng lên trời. Có chân long cùng trú ngũ ở chỗ ấy thì trở lại làm tốt lành cứ nên để mộ.

Bài thuyết vừa kể trên là trái lại, để phản đối với cái bát sát nếu xét thấy đúng như thế thì không sợ ác sát, cứ làm được.

Trong miền Bình dương, ở chỗ khởi, phục cao, thấp mà thấy có tông tích mạch đi thì gọi là "Địa long thiếu âm", đột cao lên như núi, gọi là thái âm. Vậy có câu: "Bình điền bình địa hữu cao phong kỳ hạ khởi vô chân quý huyệt" ! là ở nơi đồng bằng đất phẳng, có núi đột cao, ở dưới vùng đó hay có đất quý huyệt hay.

THỦY THẦN THIÊNG

Thủy đáo bình dương, dī thủy vi mạch, dī thủy vi tọa, dī thủy vi triền. Nghĩa là: ở miền Bình dương mà có nước chảy đến, thì lấy làm nước mạch, lấy nước là chỗ toạ huyệt, lấy nước làm triền hộ. Thủy thì vốn không phải là

mạch, nhưng mạch nó theo thủy mà hiện ra. Long theo thủy mà đi; sa cũng dựa vào thủy mà ôm thu; khí cũng theo thủy mà tụ lại. Thủy mà trực lưu (chảy thẳng) là tử thủy (nước chết). Thủy khuất khúc (cong, gãy) là sinh thủy (nước sống). Sinh, tử, cát, hung, tận tại hồ thủy (Nghĩa là: sống, chết, lành dữ, hết thảy là bởi nước).

Thủy lớn thường bao vây vùng tĩnh, quận; thủy nhỏ thì tụ hội một xóm, một làng, không có hạn. Long mà không có thủy thì không có giáp, khí là không có thủy thì không có thu (tụ); một cái giáp, một cái thu mà hoá ra muôn ngàn khí tượng. Vô giáp, vô thu, âm dương bất ngẫu. (Nghĩa là: Không có giáp, không có thu thì âm, dương không thành đôi phó hợp!). Thủy lớn thì long cũng lớn, thủy nhỏ thì long cũng nhỏ; thủy lớn thì nên phòng tán dăng (tản ra ngoài), thủy nhỏ sợ khô cạn, thủy lớn thì nên thanh (trong), thủy nhỏ thì nên thâm (sâu). Dẫu thủy lớn hay nhỏ cũng đều là quý là khuất khúc, chứ không quý trực (chảy thẳng tuột); quý tụ, chứ không quý tán. Vậy không nên loạn loan (vòng cong đi lung tung), thủy mà vòng cong thì khí tụ nhiều nhưng không nên loạn tụ (tụ lồng nhằng ở ngoài); thủy tụ thì long hội, thủy tụ thời tĩnh, thủy khúc thời động; động thì không nên chảy cấp bách, tụ thì nên trùng thanh (trong và đầy) như là nước tụ trong hồ đầy bao vây khóa kín, lấy thủy làm mạch, "vô thủy bất thành long", "vô thủy bất hiện mạch". Cố vấn: "Đương đương đại thủy vi quan toả; quan toả lý diện; hữu chân long. Chân long lý diện, khán sa đầu. Vô sa hoàn bão, yếu thủy cầu. Nghĩa là: nước to làm khoá cửa cho long; Cửa khoá thì long thật ở trong; Thật long, đã có, xét sa đầu; Sa chẳng ôm thì, nước phải cầu (uốn lưỡi cầu, vòng chầu lại).

- Hành long chi xứ, bất pha đại, kết huyệt chí xứ, tu dụng tiếu (là chỗ hành long, thì không sợ long lớn, chia kết huyệt, thì nên dùng long nhỏ). "Long tiếu, thủy đại, tự phù âu, phú quý bất năng hưu" (là long nhỏ, nước lớn, tựa phù âu, con cò biển nổi lên mặt nước, giàu sang rất bền lâu). "Khảm long chi hướng nam, khùng thủy thần chi thoảng đêng; Ly long chi hướng bắc, hiềm tây bắc chi sinh hàn". (Nghĩa là: mạch phương khảm (bắc) lại, thì lập hướng nam, nhưng sợ nước rộng lớn, tán loạn, nên có sa ôm thu lại; Mạch phương ly đến, thì hướng bắc, nhưng hiềm tây bắc khí lạnh lùng !) hai câu ấy là bảo: hướng nam thì hoà hoãn (ấm áp), hướng bắc thì lạnh hàn (lạnh rét). Dương công bảo: "Tuyết lý phiêu mai"; "bất thủ bắc hướng" (là cây mai rạc, trong vùng tuyết lạnh, không nên lấy hướng bắc). Nhưng tôi (soạn giả) nghĩ: ở miền Nam Việt Nam, ít gió bắc, ít khí lạnh, nếu gặp đất quý thì cứ dùng, nhưng có sơn sa cao, che về phương tây và phương bắc thì tốt hơn.

Hoặc hỏi: Như có nhiều chi mạch dân đêng huyệt trường, thì biết cái nào là quý, cái nào tiện ?

- Đáp: Cái nào có thủy trùng tác giáp, thì là cái quý. Không có giáp cứ phẳng lỳ tựa như tấm da, tờ giấy, thì là cái tiện; thấy dương lớn hoá ra nhỏ, dương nhỏ hoá ra lớn, nhiều lần bắc hoán (thay đổi) là quý ! Hễ nhiều cái lớn thì lấy cái nhỏ, hễ nhiều cái nhỏ thì lấy cái lớn. Hễ thấy nhiều lần sa vòng cong, ôm lại, mà khẩn bao (ôm gần, kín đáo chu vi) thì là quý ! Bác hoán, thì nên vuông hoặc tròn là quý. Lấy cái lớn thì không nên tán mạn; vì tán mạn lan man thì khí không thu tụ. Lấy cái nhỏ thì sợ nhỏ hẹp quá, vì nhỏ hẹp thì khí không vượng. Long càng nhiều đoạn thì mạch càng tốt; Thủy càng sâu thì phúc càng đầy. Mạch ở phương dài (phương dậu, phương tây) ra thì cần có tả sa ôm thu. Mạch ở

phương trán (đông) về tây, thì nên có hữu thủy vòng ôm lại, lập huyệt thì hướng nam, trực lại thì hành tác. Tú duy (kiền khôn cẩn tồn) phát mạch, thuận thủy, thì nghịch thụ, được toạ quý thần (phương quý) thì mạch tòng nhĩ nhập (vào tai). Cốt đường thủy ôm thu, nên cục diện ngay ngắn (tề chỉnh) có một dòng nước thì tìm chỗ khúc (cong). Có hai dòng nước thì tìm chỗ hội hợp. Có bốn dòng nước tụ là đất Công, Hầu ! Nhiều nước tụ hội, thì lập tỉnh, quận, đô, thị, nhiều dòng nước hội tụ thì đại vượng; một dòng nước thì tiểu vượng. Long khí thanh thì phát quý ; thủy thần hậu thì phát phú. chỗ khí hậu thì nên lấy chỗ bạc; chỗ khí tán thì nên tìm chỗ hậu. Đáo đầu mà long khí vượng mà nhận định phồn thịnh; nhập huyệt mà thủy đặng thì cô quả, bần cùng ! Thủy thăng thì tài vượng, thổ hậu thì nhân đa. Thanh (trong) thì phát quý, trọc (đục) thì phát phú. Thủy đại thì nên táng xa, thủy tiểu thì táng gần. Trưởng tử thì hưng vượng, định thi tả bạn trường lưu. (Cong trưởng giàu sang là bởi nước ở bên tả dài, xa, và có nhiều chảy lại). Trung nam phát phúc, hoàn do đường thủy tồn lưu. (Nước tụ ở minh đường thì các con thứ vượng). Quý tử hưng gia, tụ quy hữu bạn (nước tụ bên hữu thì con út phú quý). Được có nhiều nước thì tốt nhưng phòng đặng bức. Nhất phiến thuần dương, âm thủ phù phần tác huyệt (là: Cả một khu bình điền thấp một làn, thì lấy đất đắp nền cao lên mà táng nỗi) Bàng thủy tầm long mạch, y tiền giới thủy lan (là: tìm đất ở bên gần nước, thì dựa vào cái thủy ở trước mặt làm giới thủ ngăn hān).

Bình phô, vô khởi phục chi xở, gai dī thủy thần tâm mịch Lão dương.

Nghĩa là: Một mặt phẳng lì, không khởi phục gì, thì lấy nước mà tìm thấy Lão dương. (Lão dương là một khoảng đất bằng, có nước làm ranh giới).

- Họ cùu thanh nói: Đất có bốn cái tượng: Sơn cao (núi cao) là Lão âm, Bình cương (đồi bằng) là Thiếu dương, Bình điền (ruộng thấp) là Lão dương, Cao địa (đất cao) là Thiếu âm.

- Chu Văn Công nói: Về Thiên đạo, thì Dương động, Âm tĩnh; cho nên Dương cương (cứng), âm nhu (mềm). Về Địa đạo, thì Âm động, dương tĩnh; nên âm cương, Dương nhu . Đây là cái sơn thì cương, nên cho làm Âm; địa thì nhu, nên cho làm Dương. Nhưng trong cái Dương, có Âm; trong cái Âm, có Dương. Lại phân ra bốn cái tượng, trong bốn cái tượng thì hai cái Lão âm, Lão dương là thiên khô (khô than, vô khí), phần nhiều không kết huyệt. Vậy thành huyệt thì phần nhiều là ở hai cái Thiếu dương, Thiếu âm; nên ở Bình dương phải tìm cái thiếu âm, là chỗ cất cao mà đặt táng.

- Trương Tử Vi nói: ở miền Bình dương mà táng vào chỗ thấp, thì bị tuyệt tự ! Vì cơ là thuần dương bất biến.

- Vậy núi cao là Lão âm, nếu trên đỉnh mà hoá xuất dương khí thì cũng là cái huyệt ngưỡng cao (ngửa lên cao) được. Bình điền là Lão dương, ở bên cạnh mà biến xuất âm khí thì cũng làm cái huyệt phi biên (bay ra bên rìa) được.- Nhưng, nếu ở chính diện (ngay thẳng mặt) mà bất động (im lặng không biến đổi gì) thì phải có thủy thần giao kết (hai nước hợp lại), thì mới có bằng cứ. Đây là phép lấy ngoại khí chứng nội khí vậy.

- Bốn thiên liên tiếp kề trên; là ở sách Địa Lý Huyền Cơ của các nhà Tiền triết đã chứng minh, kinh nghiệm diệu lý linh ứng, mới viết ra sách để làm nghi thức muôn đời bất di, bất dịch. Thật là một công đức to lớn, quý báu với hậu nhân !

- Vậy tôi (soạn giả) trích lục ra, y như nguyên văn mà dịch thuật đúng và sát nghĩa với danh từ Việt Nam, để các độc giả hiểu rộng thêm, tường tận các phương pháp làm địa đạo ở miền Bình dương cho khôi nghi hoặc. Người đời có câu: Nói có sách, mách có chứng ! Vậy tôi được biết, thì nói ra cho người ta biết ; chứ đâu dám mạo ra mà dối người, lừa đời để mang tội vào mình muôn đời ngàn kiếp !

TAM THẬP LỤC THỦY KIỀM

- Ba mươi sáu (36) cách Thủy kiềm đồ hình liệt kê dưới đây, do nhà Tiền triết Quách Cảnh Thuần, tức là Quách Công hay Quách Thị cũng vẫn là một vị, đã am tường, thâm thuý về Địa đạo cả Sơn Cốc và Bình Dương. Đã nghiên cứu và kinh nghiệm, mới khai sáng, hoạch định ra để minh thị cho hậu thế. Vậy, tôi (soạn giả) lục thuật y như nguyên bản cổ truyền theo thứ tự, để độc giả biết rộng thêm khôi bì nghi hoặc.

QUÁCH PHÁC TAM THẬP LỤC THỦY KIỀM ĐƯỜNG TRIỀU SINH, ĐỒNG NGỘ, NGUYÊN VĂN, ĐÁP.

- HÌNH I. Triều Sinh hỏi: 36 cách thủy kiềm của Quách Công, đầu tiên là huyệt Long ngạch tàng châú: trên là Trời dưới là Đất rất là mênh mang, huyền hoặc ! Thế nào là thượng ứng Hoa cái, sinh chức Hiền phụ (quan to giúp vua)?

- Ngộ Nguyên đáp: Doanh lưỡng gian giả, giao khí dã, Nhật, Nguyệt, Đầu, Tinh, Giang, Hà, Xuyên, Trạch, nhị khí tương thông, tuy cứu uyên chi hạ diệc thiên dã, phù hà huyền tuyệt diệu mang tai ! Cỗ tinh vân lè vu địa trung; địa khí hành vu Thiên biểu, địa chi khí, tức thiên chi khí

dã, cố thủ chi Thiên tinh, hợi long tương cản chuyển mạch giả: Năng toàn Thiên môn chính khí, hướng bính tựu dương, thủ ánh nam ly chi dương, cố tổ lục giáp, uy di nhi lai, cái nhược trụ chi tiêu giao uỷ khúc, hữu đắc tả hữu nhị sa vi chú tham thừa dĩ phụ chi, tắc Hoa cái chi danh; Đế thông vu u thất, chủ sinh Hiên phụ đại thần hī.

- HÌNH II: Triều Sinh viết: Quách Cảnh Thuần: Hà Hán giao độ, thượng ứng nhị phiên đồ vi quý cục dã, dĩ long pháp suy chi, mạch tự đoài chuyển cản, kim nhập mộc hương, bất tri ngũ hành tri vị, hà sinh dĩ chỉ quý hō ?

- Ngộ Nguyên viết: Thiên dữ địa mạch, dĩ toàn khúc vi khí, dĩ toả kết vi thần, thần khí lương toàn, tất sinh Hiên quý. Quan thủ đồ: Nội khí tự đoài nhập cản, ngoại khí tự ly xu khám, bản nhiễu củ khúc, cá khí tụ hī; thủy khẩu trấn sa, bất tiết bất xạ, cát thần vệ hī, binh nhục chi vinh, như nhị phiên, cố ứng yên, hựu kim nhập vu mộc tham khắc dã, hướng hỏa thụ chế, quy tuần dã, cận thị chi thần, hiển nhi thuận dã. Cố vân.

- HÌNH III: Triều Sinh viết: Bàn long ẩm nhū, như đới như câu, giao toả chức kết, long pháp diệu hī, trung huyệt khí thâm, nghi vi Chủng tể, luồng bàn khí thiền, diệc hữu phiêu ky chi quý. Triều tắc nghi yên ?

- Ngộ Nguyên viết: Chẩn tú nhất tinh, trương kỳ luồng băng, phiêu ky chi tượng dã, thả thủy chi tượng, nội dương nhi ngoại âm: Tướng chi đức, ngoại hiềm nhi trung thuận, cố vi Võ thần chi ứng, dĩ long mạch ngôn chi: Hợi mạch toàn khúc, phục nhập hội cung, kiền kim vượng hī, hoá xuất Vũ khúc, thâm cư trung khí, nhì hữu biên tái chi hình, cố vi vũ sĩ chi đoán.

- HÌNH IV: Triều Sinh viết: án thủ đồ, lục tú chế lē, biến cản nhập huyệt, bính nhi hướng, long pháp: Thiên thi

triều vu Thái vi, mộc hỏa tương sinh, nai quý tương dã.
Kiêm pháp sở vị thượng ứng thiên uyển, hàn uyển danh
dương, kỳ diệc do thị đồ ?

- Ngộ Nguyên viết: Phù thiên uyển chi nghĩa, diệc thủ
hồ bình di nhi hữu viên vê dã. Kim quan thử triển, thủy
tinh đới kim, sinh khí tương toàn dã, lịch nam ly nhi bất
khắc, chuyên chán cấn nhi tương sinh, chân quý cục dã,
nhập đường cục chi nội, lưỡng thế khoan binh, hữu uyển
hữu (vườn rộng) chi tượng. cố vân.

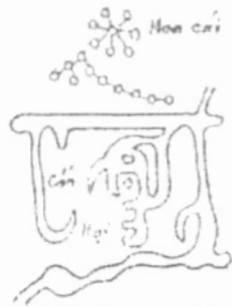
- HÌNH V: Triều Sinh viết: Phi hồng ẩm hải, tam
phân, tam hợp, thủy triều toàn hī, dī triều luận chí, lục tú
tam hợp; nghi văn hiển dã, hà dī vũ vi ?

- Ngộ Nguyên viết: Tam hợp chi trung, phân kỳ khinh,
trọng, tả xuất hữu nhập, tả nhược, hữu cường: Hổ thắng
long hī, thị chí vi vũ tượng, hạ hợp tuy minh, thượng phân
khiếm thanh, âm diệc trọng hī, diệc vi vũ tượng, thả bính
long do cán nhập khảm, tự dương toàn âm, tuy hướng ngọ
bính, lịch âm thượng đa, diệc vũ tượng dã. Nha đao giao
kiếm, huyệt cư nhàn cung, trừu dần vượng khí, quyền sát
đại hùng, cố thượng ứng thiên, đại tướng quân, hữu uy
biên chi thế, thị chi vị vũ.

- HÌNH VI: Triều Sinh viết: Kim câu quái nguyệt,
ngoại phương, nội viên, kim thổ tương sinh, cố nghi quý
dã. Đân long pháp: thổ kim, huyệt diện nam ly; hỏa khí
phá kim, bắt năng đại hiển, hà vi khả điểu hiển quan ?

- Ngộ Nguyên viết: Ngũ hành giả: Lý dã, bàn khúc giả:
Hình dã phương vị giả: Khí dã, lý phụ vu khí, khí phụ vu
hình, tam giả câu đắc, tử vi thuần cát; kim huyệt diện hỏa,
cố nan hiển dã. Thủ bát tri thổ trọng, kim ngoan phi hỏa
bát tú, cố câu mùi đục tây, thu kìm khí dã, táng khẩu thừa
kim, thượng ứng thương câu nhi hiển, phù hà nghi yên.

1. Long ngang tăng châu Hiền-phụ sở sinh, thường ứng hoa cái tăng tay khúc hành.



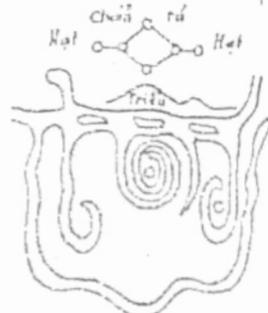
1

2. Hỗn hán giang đồ đồng tay nhí phèn, chấn huyết tăng hạ cửa thị quan ban



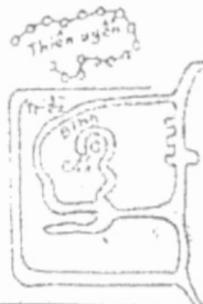
2

3. Bốn long đầm như chấn tú sở xử, nội huyết kinh tương bằng vi phiếu kỳ.



3

4. Thiên phủ huân tri diệu thông thiên uyển, huyết đầm long tĩnh diện dương hàn uyển.



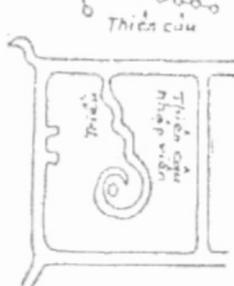
4

5. Phi hống đầm hải tướng quân chí' diցong trường vi nội huyết uy trấn biển-cung



5

6. Kim cầu quái nguyệt thiên cầu nhập viên, nhí huyết cư nội khả diệu hiền quan.



6

- HÌNH VII: Triều Sinh viết: Thủ đô Thiên hoàng khởi tổ, do thiên thị, bác nhập hơi cung, phục thừa Thiên hoàng chi khí, tựu thân nghịch bão, quan diệu tương tòng, cố vi quý hĩ. Kỳ vu phương vị, sinh vượng chi lý, diệc hữu hợp phủ?

Ngô Nguyên viết: Hợi long phục hơi, thủy thừa vượng hĩ, thủy vượng dục xúc, ngũ hành chi thể dã, ngoại khí bàn hoàn, tàng nhi bất tiết, chân vi quý hĩ, thượng ứng tiệm thai tứ tinh, phương nhi ty lậu, hữu bội án phong hầu, biến lý âm dương chi tượng, cố vi bách thặng chi ứng. (Bách thặng là trăm cỗ xe, ý nói cách ứng giàu sang).

HÌNH VIII: Triều Sinh viết: Thiên trù ngọc thiện nhất thức, ngoại nhiễu chi phương, nội chi viên, trù phủ chi tượng dã, án sa xổ trùng, thiên quang địa trực, hình thể quý hĩ, Cảnh Thuần dĩ vi, đỉnh phủ tài huyết, sinh tu phì độn, duy dục minh phú quý chi hưởng dã. Ức biệt hữu thuyết hồ?

Ngô Nguyên viết: Ngũ tinh hợp cách, tức vô tha thuyết, kỳ hoặc vật hợp, thượng hữu luận dã, tử cô khuyết nghi, dĩ sī hậu lai chi ngộ.

HÌNH IX: Triều Sinh viết: Tam dương chi thủy, triều nhập minh đường, thần quy nghịch thủy nhi thượng, nhị khí giao hội, lưỡng sa giáp tòng, hậu cung triền thác, khả vi phú quý song toàn, Cảnh Thuần độc dĩ kỳ phúc (tho khảo) hứa chi bất ngôn phú quý hà dã?

- Ngô Nguyên viết: Thủy pháp tuy chủ bàn toàn, lập huyết hậu trọng, sủu mạch lai nhập thủ; hiệu viết: ám kim, nhược ngộ định hỏa triều nghinh, quý tinh lâm hĩ. Sủu cung nguyên vô bính hỏa, duy hữu thọ tinh, cố Cảnh Thuần dĩ phú thọ hứa chi, bất diệc di hồ?

- HÌNH X. Triều Sinh viết: Tế quan thủ huyệt hậu thác hữu khí, quý diệu biến, hộ sa chu vi hoàn đạt sanh trì, như bình, như giá, thương ứng ngũ xa phủ, cố nghi quý dã, đan do ly nhập khâm, dĩ dương nhập âm bất hợp sinh cục, tuy quý bất cửu, cảm vấn cử nghĩa hà cù?

Ngô Nguyên viết: Ly, khâm cố khắc, huyệt điểm Tý, Ngọ, thủ tị cung sinh khí chế chi, tắc bất vi hại, khâm thủy tại hậu, văn tinh thịnh lâm, cố hữu ngũ xa chi tương, hàn lâm chi quý, đan ly hỏa hư nhi bất thực, khí diệm dị tán, tuy quý bất cửu, tử ngôn thị dã.

HÌNH XI. Triều Sinh viết: Cảnh Thuần vân: Ngọc giai ngũ cấp Dực tú sở cư, huyệt thừa vũ hàn, phi bộ thiên cù, phù ngọc giai giả, cái thác dã hậu long khí thịnh, thủy khúc sa minh, cố vị ngọc, giai ngũ cấp, thương ứng Dực tú, phi bộ thiên cù giả, bất thức thủ nghĩa thị phủ.

Ngô Nguyên viết: Dực tú giả, tượng dã hữu sa khúc nhập, tả sa hoàn bão, khí giao mạch tụ, ẩn nhi dục dương, khí thế hoạt bát, như hữu đằng khởi chi trạng, nhiên táng đặc thừa sinh khí dĩ giới Thiên dục, tất hữu tử tôn phi bộ Thiên cù, nhi chưởng lẽ nhạc chi phủ dã, thị dục tú chi ứng.

HÌNH XII. Triều Sinh viết: Thủ huyệt nội ngoại câu phương, nãi Cự môn thổ tinh dã, tịch mạo toạ hậu, nhẫn cung án tiên, cố nghi hiển quý, bất thức ngũ hành phương vị hoà hợp hà như?

Ngô Nguyên viết: Cự môn thổ dã, hựu kiến tịch mạo thổ tú nhi quý dã, nhẫn cung kim tinh, thổ sinh kim dã, giai vi quý tượng, nhiên hộ sa thái thịnh, chỉ thị vũ thần, thủ huyệt; hậu cung đới mộc, tòng dần cung thấu mạch, hỏa huyệt mộc vượng hỏa sinh, thổ hữu khí hī, cái thổ trọng, kỵ thương tốn thủy, hựu hỉ hậu cung, tú thủy

chế chi, Văn khúc vượng hī, thị văn vū lưỡng hiển chi tượng, cố thượng ứng bát khôi liệt diệu, ty chu mậu (chém giết) trọng quyền, phi tầm thường khả tợ dã.

<p>Thiên cù hiên dò tiệm thai thủy ứng, huyết xâm trung hiếu quý hung bách thông</p> <p>7</p>	<p>Thiên trù ngoe thiên, thiền hr - trù đinh phủ trợ huyết, sinh tu c..</p> <p>8</p>
<p>Quay phu liên ảnh, thiền quy lâm chieu. huyết ứng liên lâm, kỵ phục chí triều</p> <p>9</p>	<p>Quỳnh bình ngọc giá, thương ứng ngũ xà như thiền giáp huyết, hàn sú vịnh hoa</p> <p>10</p>
<p>Ngọc bể ngũ cấp. Đức tú sở cư huyết thừa vũ hàn phi bộ thiền cù</p> <p>11</p>	<p>Quỳnh liêm kết thái bối khôi, tư tình ẩn lâu, thủ huyết cầm tú liên ảnh</p> <p>12</p>

HÌNH XIII. Triều Sinh viết: Kim toả quỳnh vi, thượng ứng đầu tú, địa trực thiên quan, quan toả cổ nghi quý dã, nhiên thủ huyệt khúc trì, bất tri lai mạch ngũ hành, đương thừa hà phương vượng khí vi cát?

Ngô Nguyên viết: Thủy thuận sa phi, tuy quan vô khí, thủ địa long sa, nghịch thủy nhi thượng, khí dī tụ vu nội hī, thủy khẩu nhị trực trấn chi, khí hựu hoàn vu ngoại hī, sở vị kim toả quỳnh vi, bất diệc nghi hồ, tả mộc hữu kim, cẩn long thừa hỏa, bất táng khắc hī, hựu hà phương vị chi biến.

HÌNH XIV. Triều Sinh viết: Địa mạch đắc khí vi sinh, long thừa sinh khí vi cát, tế quan thủ đồ, chu vu tứ bàng chủ túc sinh tụ vi cát hī, bất tri cảnh thuần dī ngọc đường văn mịch, thủ hà nghĩa hồ?

Ngô Nguyên viết: Ngọc đường văn giả: Minh tĩnh nhi phương dã văn mịch văn giả: Chức kết nhi văn dã, khí phủ nhất viên, chủ ty thiên nhạc. câu cảm ứng chí lý, thị dī thủ nhī.

HÌNH XV. Triều sinh viết: Long mạch tế khúc vi chân, quan toả vi cục, chân, cục ký đắc, tất xuất hiển quan, hà dī phi độn đoán hồ?

Ngô Nguyên viết: Trập long thủ hạ nhi âm, cổ dī nữ trạng phổi chi, long miên tắc khí tịnh, diệu âm tích khí hàm, tiềm nhi bất diệu, nghi xuất ẩn độn hiển nhân, nhược huyệt ai dàn mảo, dương khí trấn kỳ long nhī, ly, tốn, bính, định, chiêu kỳ chập bể. Y, Lã chi phụ khả văn thành.

HÌNH XVI. Triều Sinh viết: Phương thành tú diẽn mộc án thổ huyệt, nghi hữu khắc hī, hà dī phú ngôn?

Ngô Nguyên viết: Thổ trọng sinh kim, hà khắc chi hữu? mộc phú vu thủy, hoạt mộc dã, kim phú vu thổ, vượng kim dã, vượng nhi sinh, sinh nhi tượng, khởi bất hồ?

HÌNH XVII. Triều sinh viết: cửu loan cửu thúc chi thủy, long pháp sở hỷ, kim quan thử hơi long lạc huyệt, tốn thủy triều nghinh, thủy bàn sa khúc, quý hiển tất hỷ, hựu hà nghi ngọc luyện triền thiên, huyệt cư tiễn tài hổ?

Ngô Nguyên viết: Tử kiến thủy chí khúc, vị kiến thủy chí huyễn, phàm thủy giai thủy dã, Ngọc luyễn giả: kim thủy dã, Tiên tài giả: kim tinh dã, dĩ kim thủy nhi đắc kim huyệt, thanh chí chí dã, kim thanh thủy bạch; Văn khúc chí tượng, toàn nhi thập hơi, vượng chí chí dã, nhiên thủy vượng đa hàn, tự ly, tốn bính đinh nhi lai, lịch viêm phương nhi khí ôn, thử quý hiển chí tượng dã, nhược đồ nệ loan khúc bất biện ngũ tinh sinh vượng, khởi huyền lý chí thuật tai!

HÌNH XVIII. Triều Sinh viết: Thủy nhược bài nha, huyệt cư kỳ trung cổ vi kim khuyết nha bàn chí tượng, hựu vân: thượng ứng khổ lâu, bất tri thử, thị hà nghĩa?

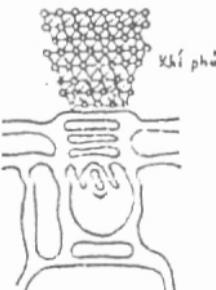
Ngô Nguyên viết: khổ lâu giả: thập tinh, kỳ lục đại tinh vi khổ, Nam tứ tinh vi hành, tứ tinh vi lâu tại giác Nam binh thảo cho phủ, nhược lâm thử địa, chủ vi binh quyền chí quan, Lục tinh cư trung, phương nhược ngọc án, trụ tinh tháp ngũ, giai toàn nhiên yên. Có vi liệt tước uyên ban chí tượng.

Kim hổ quỳnh vị đầu túc cỗ tàng, huyệt chung kheo oa kim từ phuong xương.



13

Ngọc đường văn mịch khí phủ lán lán phác huyết cur nội sinh ca miễn đường.



14

Cửu long trèp thủ nút còng tinh liệt huyệt ngựa Huân thiêm phi đền hiền triết.



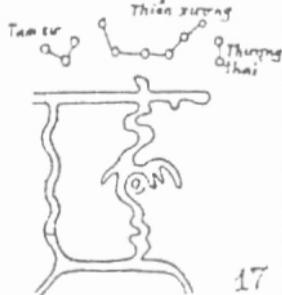
15

Phương thành tổ diến thương phổi thiên diến, tạng cur trung dương thiên mạch liên miên.



16

Ngọc luyện truyền thiên thương ứng văn-khắc, huyệt cur tiễn hì bối cát chí chung.



17

Kim khuyệt nha ban khổ lâu xâm trung ngọc án tặc huyệt liệt tước uyển hành.



18

- HÌNH XIX. Triều Sinh viết: Trí hoành cửu uyển; ngôn kỳ chu quang, nhi thể hùng dã, cố vô dong nghị hī, bất tri thủ địa sở thương giả hà ý, toại hữu phụ ý chi quý?

Ngô Nguyên viết: nhì thủy tự nam lai, thiều giao, giao hội, thư hùng rị hoà, thủy khẩu khẩn tắc, ải nhược hô lô, dĩ chi ngôn khí, tụ nhì bất tán, dĩ chi ngôn mạch, hoān nhì bất bách, dĩ chi ngôn hình, quang nhì bất thúc, dĩ chi ngôn tinh, hoà nhì bất khắc, hình đại khí hậu, mạch mậu tinh cát, hữu bất dũ phụ ý giả đồng bốc hồ.

HÌNH XX. Triều Sinh viết: Cảnh thuần chư đồ, chuyên ngôn ngũ hành chân khí, nhân long biện mạch, nhân mạch biện huyệt, nhân huyệt biện phương, nhân phương biện cát. Thủ đồ cấn long, hơi mạch, tốn thủy triều nghinh, viên cục tuy tú, tị vi bạt hà, hà cố thương ứng đầu hộc khả sinh chủng tể?

Ngô Nguyên viết: Ngũ hành chí lý, hiển bạt vu lâu. ẩn chuyết vi kỳ Tốn đắc dương khí chí toàn, thiều giao bất tuyệt, cố vi dương hà chừ lộc, đông bắc hành long, Thiên hoàng nhập huyệt, tắc đầu hộc cửu tinh huy chiếu, trú súc đông nam, nhất phương sinh khí, bách linh chí phúc chủng tể sinh hī, nhược nệ cục cầu kỳ, khởi vi huyền thuật? Triều Sinh viết: Hữu thị tai, ngã tương cầu kỳ vu hình cục chí ngoại.

HÌNH XXI. Triều Sinh viết: lang vị nhất thập ngũ tinh, huy quang liên lạc, hữu như dương tháp triền huy, bàn toàn hữu khí, tiên thành nhất huyệt, bất tri diệc dũ ngũ hành tương hợp phủ gia?

Ngô Nguyên viết: Thiên địa gian, chỉ hữu ngũ hành chí khí thác hành, cát, hung hậu bạc, tự nhiên thành hī,

tử bất quan chư khâu huê (khu ruộng) ei túc (hột thóc lúa)
hồ? khí trú hồ nội bào toàn vũ ngoại bát thực giả diệc
chúng hī, thị túc ngũ hành chi hậu, bạc dā. Tử khởi cầu
hậu bạc vu ngũ hành chi ngoại hồ? Huyền thuật chi sī,
duy ngũ hành nhī.

HÌNH XXII. Triều Sinh viết: Cảnh thuần, thần quy
thập cáp, lục giáp đoạt quang, huyệt cư phong cảnh (cỗ
mập lớn) nhiếp lý âm dương hà nghĩa?

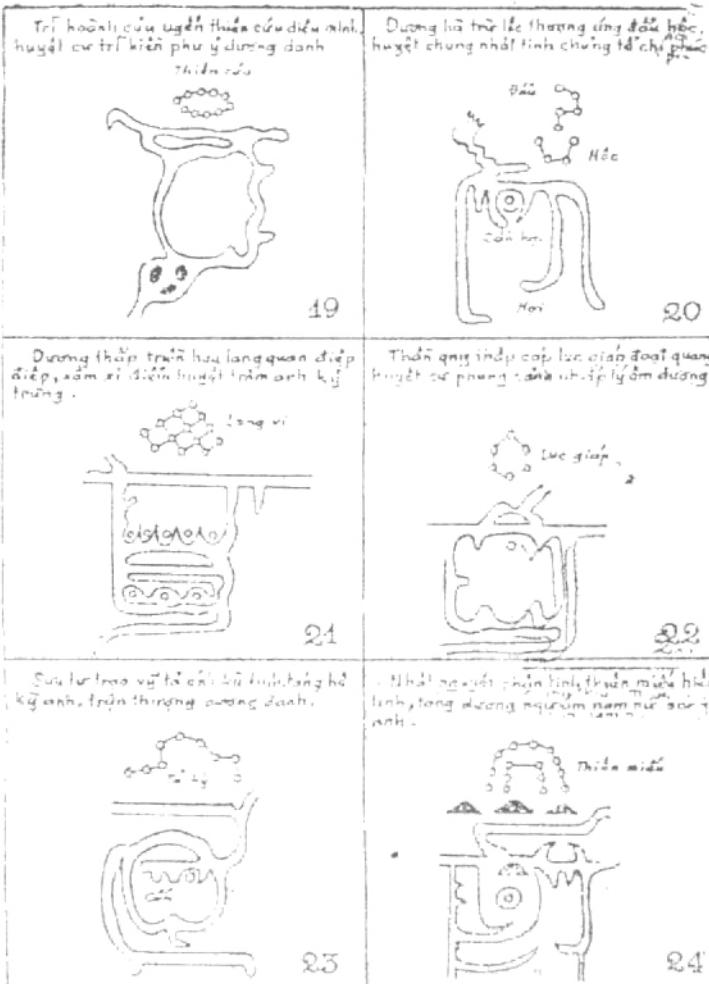
Ngô Nguyên viết: Phàm tốn, lý, bính, đinh chi thủy
dương dā, tối hỉ kim thủy chi hình, chuyên kỵ hỏa thổ chi
tượng, ngộ quy hình nam phù, tiện khán ngũ hành, thị hà
tinh chi thủy, nhược hỏa thổ chi thủy kỳ khí thái táo, đắc
kim mộc nhị thủy, hình thanh nhi khí tú, thần quy chi lạc
cung (cung mừng vui) dā, hựu đắc cáp án (hình con cáp
làm án) nai phì bão chi quy dā. Táng cảnh thủ phong
tháng kiên thủ hậu, táng cáp thủ liên, nhược đắc thủy
khôn tàng lai, tắc kim thủy khí thanh, chân Tể phụ chi
điạn, thủ thị Cảnh Thuần tâm pháp, bất khả bất sát.

HÌNH 23: Sưu tư trạo vī, đắc đồng phương cấn mạch,
nhập hơi tác huyệt, âm toàn thủy triều, du du tú bá. Thôi
quan thiên vân: Tây phương thủy triều tiến kim bảo, diệc
hữu nū nhân như hoa sảo, huyệt thừa Thái át đồng nam
long, thủy triều sa tú vi quan tảo, bát tri thủ đoán diệc
tương hợp phủ?

Ngô Nguyên viết: Thôi quan nhất thư, kỳ nguyên diệc
bản Cảnh Thuần nhi lai, cố toàn dĩ phương vị sinh, khắc
chế hoá lập ngôn, quan mỹ nữ như hoa, sa tú quan cao chi
ngôn, diệc thủ tân thủy triều vu cấn huyệt, dĩ gia kỳ âm
khí chi mỹ dā, nhiên tắc Sưu tư Tả tướng chi ứng, diệc thủ
tú vu Cự môn hựu hà yên.

HÌNH 24. Triều sinh viết: Nhật nguyên phân tinh, nhất cục nhị viên, vi âm dương nhất miếu. Triều tắc dĩ văn chi hī, táng dương ngự âm giả bất tri hà pháp dā?

- Ngộ Nguyên viết: Táng dương giả: hướng ly tốn dā, ngự âm giả: chúng thủy tòng dā, pháp chủ nam, nữ giai hiền, Cung tần Thị sứ chi quý dā.



- HÌNH 25: Triều Sinh viết: Cấn cung nhi long, canh vị nhất thủy phân âm, phân dương, tụ vi nhị huyệt, như Thái vi viên khâu, tả hữu chấp pháp, cố thủ kỳ nghĩa, bất tri ngũ hành phương vị sinh vượng chi lý, diệc hồ hữu thuyết hồ?

- Ngộ Nguyên viết: Lý biện tắc điêu phân tự giải, hà hữu cùng dã, chấp kỳ yếu linh, nhất ngôn khả tất, ngũ hành chi khí vô thường vượng, ngũ khí chi vận vô thường sinh, cố dục kỳ ủy khúc bao tụ, sử sinh khí thường tồn, thủ đồ, sa triển vu nội, thủy la vô ngoại, dương khí hoàn cố, chân mĩ cục dã, nguyên kỳ sở tự, nhị mạch gai tòng cấn phát, nhất thủy viễn tòng canh lai, canh ngộ dần cung tắc tuyệt, tỏa trọng nhi thượng phản hồn, kỳ tượng chấp ứng pháp, hữu Cao Đào chi trực dã.

- HÌNH 26. Triều Sinh viết: Thần cung nhất huyệt, Cấn long binh thủy, nãi nhị khu tương phối, khả thủ quý dã, cập quan Cảnh Thuần ngoại truyền, hựu chủ tử túc hiến đa hè dã?

- Ngộ Nguyên viết: Thần cung cửu tinh, chủ đa tử túc, long mạch hồ thủy triều ứng, dương mạch âm lưu, nhị khu phối hợp, hữu phu phụ chi nghĩa, sinh khí dương dật, cố vi xuân giao tái nguyệt đa tử túc hiến dã.

- HÌNH 27. Triều Sinh viết: Kim bàn xuất hạp nhất đồ, nội viên ngoại, phương, hơi long chuyển cấn, hướng định huyệt quý, hữu thổ trọng kim sinh chi nghĩa dã?

- Ngộ Nguyên viết: Cái hỏa nãi kim tinh chi diệu, nghi vi hướng cung, quý túy mã kim tinh chi tử, tối nghi lập huyệt, giới minh viên mật, bão sa hộ triền, chân hữu y tích hoa nhân chi tượng, dân táng pháp thực cộng hào soạn.

- HÌNH 28. Triều sinh viết: Quan thủ đồ, đoài mạch chuyển hơi nhập huyệt, kim thừa thủy hī, hướng cung nam lục, hỏa bắc kim hī, kim hỏa tương chiến, thủy thần chế chi, thị tứ cứu kỳ māu, hữu thương nhi vô hại, kỳ huyệt tối cát, bất tri thương ứng thiên khuân giả, hữu hà thủ nghĩa dā?

- Ngộ Nguyên viết: Nghĩa giả, nhân vật thủ phuơng dā, nhân thực nhi mạnh danh dā, Thiên khuân thập tam tinh, tại vị nam, sương lâm giả, dī ngôn hồ trú tích dā, thủ đồ nội hoàn ngoại thực, triển khóa sương lâm chi tượng, cố thủ chi nhī, nhược chấp kỳ tượng, tắc hại kỳ nghĩa, ngụ hành chi biến, như chuyển hoàn dā, bất khả chấp nhất.

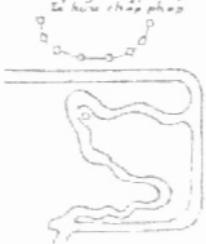
- HÌNH 29: Triều sinh viết: Ngọc nữ phô sàng nhất cục, chủ phụ mā nghi tân chi quý, thủ hà nghĩa dā?

- Ngộ Nguyên viết: Thủ cục toàn thị thổ mộc chi tinh, thổ tinh thịnh vu bắc lục, mộc tinh thịnh vu nam ly, tú thế hòa bình, nhị tinh bất loạn, kỳ cát khả tri hī, chấn vi trưởng nam thuộc mộc, khởi tổ chuyển cấn, ngộ thổ vượng, nhi họach thê phúc, nhập huyệt hướng hồ nam ly, mộc tinh điệp xuất, dī loại tương tòng, hóa hỏa huy minh, tuyên chương kim tử, cố kỳ tượng thương ứng thiên sàng, vi Phụ mā nghi tân chi quý, nhược huyệt trung thiên xuất kim khí, phá vu mộc cục, biến bần tiễn da, trạch thuật khả bất thận tai.

- HÌNH 30. Triều Sinh viết: Thiên hỗn thất tinh tại ngoại binh nam thiên chi xí dā, hà dī hạ ách, tú mịch ngân binh, vi ngự uyển phuơng anh chi quý?

- Ngộ Nguyên viết: Thiên địa chi khí, nhược nhân chi thất thân, bách khiếu giai thông, nhất lý tương xúc, nhi động cảm dā, hē tất dī tương đồng thiên hỗn, nai Hán bất

khiết chi xứ, tàng cầu nạp ô hữu hàm thụ bao hoang chi
nghĩa, cố thủ tụ mịch ngân bình dī tượng chi, nhược năng
dụ kỳ huyền nghĩa, tắc phàm tích uế tàng ô chi địa, gai vi
thiên hạ chi nhân lậu dā, hè tất thiên hồn vi nghi, thường
quan thiên văn, thực hữu tú mịch ngân bình chi tượng, phi
uế xí khả tǐ dā, cố Cảnh Thuần thủ chi, khởi mậu dā tai!

<p>Song cù tu mộng rỗ hữu chí phàm huyệt tử đoạn mòn Cao Đài hiện chi.</p>  <p>25</p>	<p>Tuần giao tài người uyển diệu kinh hò, thần cung thủ huyệt danh hiền hưng hò.</p>  <p>26</p>
<p>Kim bùn xuất hàn nguyễn tử cát lâm, hòng hảo chiếu soạn gđ chí hào nhiên.</p>  <p>27</p>	<p>Kim xanh nọc hòe hòe khôn hiết, hách, tàng tý trong lâm lặc tích thiên thanh.</p>  <p>28</p>
<p>Niloc nǚ phò cùn chín tàng tý hòe ché phú mả nghĩ hân huyệt ca mìn sù.</p>  <p>29</p>	<p>Tu mịch ngô lao tu tu là hồn người hàn nhìn tát cùn huyệt tát nguyễn phuoc mìn</p>  <p>30</p>

- HÌNH 31: Triều Sinh viết: Cảnh Thuần thiên ngôn vạn ngữ, chỉ thị yếu minh ngũ hành chi tinh, tự ngũ hành chi vị, dĩ sinh khắc vi chính môn. Dĩ thiên tinh vi tượng liệt, bàn viên tàng nạp, bất xạ, bất tiết, kỳ thuyết cổ tận long pháp chi tinh vi hī, thường ngộ nhạn lạc bình sa nhất huyệt, bồi lũ gai kim tinh dā. Kim tinh đa tại tây bắc, thị chính vị dā, kim thủy chi mạch, nhập huyệt thừa sinh khí hī, thường ứng diệp bích chư tinh, dĩ loại tương tòng dā, đoài thủy triều nghinh, diệp sinh thùy dā, kim thịnh vi vū, văn khúc sinh yên, hữu văn vũ lưỡng hiến chi tượng, kỳ thuyết thường hữu dị yên.

- Ngộ Nguyên viết: Kỳ thuyết xuất vu Cảnh Thuần, lý minh nhi huyền áo, vô dư nghĩa hī, hựu hà dị nghĩa chi hữu.

- HÌNH 32. Triều Sinh viết: Châu thai tả nguyệt nhất đồ, thường ứng thiên uyên, thủ hà nghĩa dā?

Ngộ Nguyên viết: Thiên uyên giả: Thiên hài dā, châu sở tiềm, nguyệt sở xuất dā, thủ đồ âm mạch âm huyệt, kim thủy chi tinh, ngọc hạp án tiền, Quỳnh hoàn hậu thác, cổ thường ứng thiên uyên, nhi vi châu thai tá nguyệt chi tượng, táng pháp cận châu hướng nguyệt, thủ ánh nhị quang, tắc thực lộc quỳnh vi hī.

- HÌNH 33. Triều Sinh viết: Tích tốt thập nhị tinh, thỏ binh tượng dā, hà dĩ ánh kim liên trắc lộ?

Ngộ Nguyên viết: Kim liên tắc lộ, dā tượng dā, mạch thế tà trắc, lập huyệt chi xứ hữu nhược lộ trích kim liên, cổ thủ chi nhī. Thường ứng tích tốt chi tinh, cái âm thịnh nhị hữu vô quyền, cổ vị thông ngự thiên quân, phi dā tượng dā.. Triều Sinh viết: Nhiên tắc phuơng vị khả thiều hoãn hō? Viết: Thị tức sở vị phuơng vị dā, hē ký hoãn tai!

- HÌNH 34: Triều Sinh viết: Ngọc hành quái đầu, thương ứng thiên xương, thiên xương cố hữu dã dã, hà sở thủ nghĩa?

Ngô Nguyên viết: Phi thị chi vị dã, ngọc hành; thủy thành chi tượng dã, đầu giả; thủy mạch chi phụ, lệ nhược đầu dã, thương ứng thiên xương, nhân cụ trừ xúc chi nghĩa, dĩ tương cảm dã, trụ sở trừ khanh: ngũ hành phương vị, tinh văn; địa linh dĩ dụng dục dã, tử năng cầu sở dụng dục chi lý, kỳ như thị chư chưởng hò?

- HÌNH 35: Triều Sinh viết: Thiên khu địa trực thủy khẩu nhì diệu tinh dã. Cảnh Thuần bất ngôn tha vật, chỉ ngôn diệu tinh, cự dĩ quý hiển hứa chi hà dã?

Ngô Nguyên viết: Phù địa long chi mạch, bình di khoáng mạc, khí tuy thâm tàng, nan vu câu tụ, đan đắc thủy khẩu khẩn ải, tắc khí thâm nhì mạch tụ hĩ, phương vị ngũ hành, tất hữu mĩ lợi nhiên hậu thủ chi, tuy bất hại kỳ ẩn, tử như bất ngộ, tuy mai số điều tràn, cùng dĩ nhật hạ, đồ kiến khuyên khúc chi ngoại tích, tầng thi dĩ vi thuật hồ?

Triều Sinh viết: Khuyên khúc chi nội, thương hữu kỳ tích? Viết: Tích hồ! Tích hồ, ngô độc hữu bất tích giả hồ, tử năng vô tích, tắc vô vấn hĩ.

- HÌNH 36: Triều Sinh viết: Thủ đồ toàn mạch cư bình, ngoại khí uy di, thành nhược cảm bình quái kính, Cảnh Thuần viết: Thương ứng thiên tiền, vi cung tàn chi quý hà dã?

Ngô Nguyên viết: Thiên tiền: Kính chi tượng dã, hựu thuộc kim vi âm, cố ứng cung phu chi quý, nhiên âm khí thịnh hĩ. Văn khúc tụ hiền, bất duy nữ quý, nam diệc quý dã.

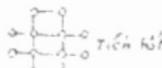
Nhan lắc bình sa, huyệt kiêm vũ lâm
đẹp bích hoán hoán, vũ bình vẫn hành.

phú vịt 
Bát lắc mòn  thiền nồng



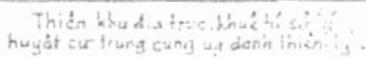
31

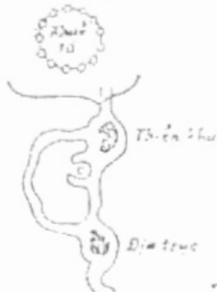
Kim liên trác lô, huyệt tai hoa lâm,
thượng lâm tích tốt, thiêng ngự thiền quan.

 Thiền kết



53

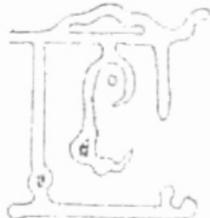
Thiên khu dia trục, khuế tú cùi 
huyệt cư trung cung, uy danh thiền lý.



35

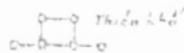
Chầu thau bỉ nam yết, thiền uyển anh
huy, pháp long nô đai thua lieu quyen eo.

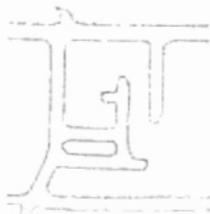
 Thiền uyển



32

Ngoc hành quái đỗi, thiền xưng hịch
văn, Trụ sứ tri khanh tảng y văn binh.

 Thiền kỵ



55

Cửu bộ hoan vi khinh, thiền hàn châ
ong, vi mộc vi chiết, cung tần ứng due.

 Thiền hàn



36

- Ba mươi sáu thủy kiêm đồ hình trên đây, do nhà Tiền triết Quách Cảnh Thuân, là bậc cao siêu thâm thuý về địa lý thiên văn, tinh thông, tường tận long pháp, thủy pháp, cả về sơn cốc và bình dương, đã nghiên cứu, kinh nghiệm, mới khai sáng, hoạch định ra tam thập lục thủy kiêm (là lấy gốc tự khôn nguyên dụng lục số, tức địa nhu số; lục x lục = tam thập lục; $6 \times 6 = 36$) rồi lấy Thiên tinh hiện tượng chiếu ứng ở trên trời mà xét đoán địa hình, kiểu cách ở miền Bình dương. Sẽ biết phát sinh phú, quý, bần, tiện, họa, phúc vv...

- Sau lại có hai nhà địa lý trú danh xuất thế là Đường Triều Sinh, và Đồng Ngộ Nguyên, đem ra vấn đáp, nghị luận để giải thích những nghi vấn cho thời sự và để phổ biến.

- Cứ theo sách chép, những giải đáp về lý thuyết biện bạch thì cũng lưu loát. Nhưng theo thiển kiến của tôi, thì chỉ đúng về phần địa đạo, là phần lý khí về âm dương, ngũ hành, phương vị, sinh, khắc, vượng, suy, thời. Còn về phần thiên văn, mà lấy thương ứng thiên tinh hiện tượng để đoán xét, thì cả là một mồi nghi hoặc huyền tuyệt, đó chỉ là lý thuyết ảo tưởng! Vì cổ sơ, về vấn đề thiên văn thì còn mập mờ, chưa khám phá được ra minh bạch; nên các ngài cứ tưởng tượng là, nhìn thấy những vì tinh tú lố nhố ở trên, những ngôi gần nhau, thì cho là liên hệ với nhau nên mới nguy tạo ra là: Ghép những ngôi sao ấy thành bộ, để làm tượng trưng cho mọi vật ở dưới địa cầu này, là để cho có uy linh thần thánh, chứ làm gì có thực như thế! Cũng vì vậy, mà đời cho là huyền ảo, làm ngưng cản sự tin tưởng về địa lý, làm thiệt thòi cho những người nghi hoặc, không tìm đất táng nên không được hưởng phúc về mồ mả, là do đó!

- Nhưng tôi cứ lục thuật y như nguyên văn, để các độc giả tự suy xét qua về ý thức cổ, kim cho lịch lâm! Vì người đời phần nhiều là hiếu hình, thích kiều; nếu không nói cục đất là kiều gì, thì cho là không phải danh sư và đất ấy dẫu là quý địa, cũng cho là thường! Vậy, cứ phải vẽ kiều bày hình cho có vẻ...thôi! Xem hình kiều là để biết hình kiều ấy thuộc về tinh thể hành gì? ở phương vị nào? Tương sinh, tương vượng hay tương khắc? Để xét đoán cát, hung ở đó, chứ ngoài ra không phải ở thiên tinh, địa quỷ gì cả.

- Vì vậy không muốn dịch nghĩa tì mỉ, cứ để nguyên chữ, đọc lên cũng hiểu và nghe còn có vẻ hay, chứ dịch ra tiếng Việt thường thì nhiều cái chả có ý nghĩa gì cả cũng không cần phải biết tới cái thương ứng thiên tinh, chỉ nhận thấy cái hình thể của thủy kiêm thôi.

PHỤ LỤC

NGỌC TUÝ KINH. BÌNH DƯƠNG PHÁP

*Hạn hữu Bình cương Thiên xích long
Thủ huyệt ngũ xích, tứ xích trung
Nhập huyệt thái thâm dị thành tuyệt
Tu yếu thiển dữ khí tương phùng
Kinh vân: Cổ pháp táng bình địa
Tu yếu nhất trượng hữu dư thi
Như hà trích huyền khước yếu thiên?
Khủng dữ tiên hiền thuyết tương lệ!
Bất tri trung nguyên thiên lý bình
Dĩ thủy tâm long phi thường lý!*

*Long hành địa trung, bất xuất địa
ẩn ẩn thâm tàng, long bất khởi
Nhược phi thâm táng bất đặc mạch
Thiên táng quảng mạc, hà xứ thị?
Hữu hữu giang hồ, hữu hồ, hương
tam, ngũ thập lý, gai Bình dương
Xuân, hạ mang mang gai thủy tâm
Chi hữu thu, đông kiến tam quang
Bất nghi thâm huyệt, tụ long khí
Bất xứ thủy tích niên niên thương!
Lưỡng hoài đông, tây hữu sơn lĩnh
U, Kỷ, Âm Sóc đa cao cương
Như hà chấp nhất khan bình địa
Gian hữu bình địa gai can hương
Hữu hữu Xuyên Thục cập Tân lĩnh
Phong nhập tiêu hán phi tâm thường
Ngẫu hữu bình địa xuất long huyệt
Nãi thị lân long khi bất trường
Hoặc thi cho long phân mạch thiển
Bất năng tác thế viễn phi dương
Đan tác đê bình tế nôn huyệt
Như hà quá mạch, yếu thâm tàng
Chinh duyên thâm tàng, mạch tại thương
Hạ cập hoàng tuyên thị tuyệt hương.*

GIẢI NGHĨA THEO NGUYỄN VĂN:

Lại có tên gọi là Thiên xích long ở miền Bình dương, huyệt ấy ở khoảng 4 thước sâu (nói: Thước của Đông phương ta, một thước ta, dài 40cm tây, tức 2 thước rưỡi ta, bằng một thước 1 mét tây phương). đào huyệt sâu quá sẽ bị bại tuyệt!. Chỉ nên nông, vừa độ với chỗ khí gặp, giao tiếp với nhau thôi. kinh sách nói: phép táng ở miền đất bằng ngày xưa, phải nên sâu hơn 1 trượng (1 trượng là 10m). sao lại nói là nên đào nông?. sợ sai với thuyết của Tiên huyền ch้าง? ch้าง biết ở miền Trung 1000 dặm đều là đất bằng à!. lấy thủy mà tẩm long ch้าง phải là lê thường. Long mạch đi ở trong đất, không hiện ra ngoài. ẩn nấp ở trong đất sâu kín; không đột khởi. Nếu không chôn sâu, thì không có mạch được. Táng nông thì mạch chỗ nào? Vì đất rộng xa!. Lại có những miền nhiều sông ngòi, đầm hồ, vũng. hoặc 3, 40 dặm đều là bình dương. mùa xuân, mùa hạ thì nước ngâm mênh mông hết thảy, chỉ có mùa thu và mùa đông mới thấy cạn nước và rõ ràng sáng sủa. vậy nơi này không nên táng sâu, huyệt chỉ vừa độ ở khoảng long khí tụ thôi, không nên để nước ngâm thẩm vào thì bị tổn thương! ở hai miền như Quảng Đông, Quảng Tây (Trung Hoa), có nhiều núi non, châu u cây kỳ, về phía bắc tỉnh Hồ Nam, có nhiều núi cao, âm sóc, u ám... Vậy sao lại chấp nhất giữ một mức như nơi bình địa được? Trong khoảng ấy lại có những nơi bình địa đều là làng mạch khô cạn, lại có những nơi Tứ xuyên, Ba thực, Tần linh (thuộc Trung Hoa) có những nơi núi cao ngất trời trên mây, không phải tầm thường! Chợt có dời chỗ bình địa xuất lạc long mạch kết huyệt, là chỗ lân long (long ươn yếu), khí mạch không trường viễn hoặc là chi long phân mạch nhỏ yếu, không thể phi dương, xuất tác thế cục dài

rộng được, chỉ là cái huyệt nhỏ bé, đê bình thôi! Như thế, sao có thể đào sâu quá mạch, nên vừa độ với khí mạch thâm tàng thôi. Thâm tàng, chính nghĩa là huyệt ở trên mạch, dưới mạch là hoàng tuyễn vô khí, chọc tuyêt diệt không vong.

*Trung nguyên, Bình địa cáp Hồ hương
Hành long nhập địa, chí nan tường
Tầm đặc long lai, vô huyệt hạ,
Mang mang khoát viễn, hà tương đương?
Thử thi Thiên bình chi khán thủy
Thủy nhiễu loạn hoàn thi huyệt trung
Nhược hoàn xả thủy khứ tầm huyệt
Vọng vọng gai bình vô định tông!
Long huyệt phùng thủy, huyệt phương chí
Vô thủy lan, đoán khứ bất cùng !
Chư công kỵ thử thủy long quyết.*

NGHĨA LÀ:

- Những miền Trung nguyên, miền đồng bằng, miền đầm, hồ, sông, nước đọng. Long mạch đi vào đáy, rất là khó nhận rõ. Tìm được long thì lại không có chỗ hạ huyệt. Mệnh mang rộng thẳm, không thấy chỗ nào tương đương, khách cả. Đáy gọi là Thiên bình, chỉ xem thủy thôi. Hễ thấy thủy vòng quanh là có huyệt ở trong vòng đó. Nếu bỏ nước, mà cứ đi tìm huyệt, thì trông chỗ nào cũng là bình đị, không định rõ được tông tích long mạch. Long và huyệt gặp thủy, thì mới dừng lại kết huyệt. Không có thủy ngăn lại, thì đoán là đi mãi mãi không biết chỗ nào cùng tận.

Đây là thủy long pháp, các ông ghi nhớ lấy! Khác chứ không cùng một lè luật với miền sơn cốc.

- *Thiên xích* là: Long tích hiện ra ở trên mặt đất, tức là sống đất gồ lên. *Thiên bình* là bình thản, không có đồng đất gồ cao lên, tất nhiên phải đợi thủy mới thấy. Mười (10) đồ hình dưới này, chỉ có hình đồ số (01) một, số (03) ba, số (06) sáu, số (08) tám, là chân Thiên bình huyệt.

CÁCH THỨ NHẤT (01) : MỘT NÊ LONG HÌNH

Như con rồng, con rắn nằm giấu mình ở bùi bùn lầy, cũng có chỗ có long tích hiện ra một chút ở ngoài bùn, có thể tìm được tông tích mà không thấy toàn thể được.

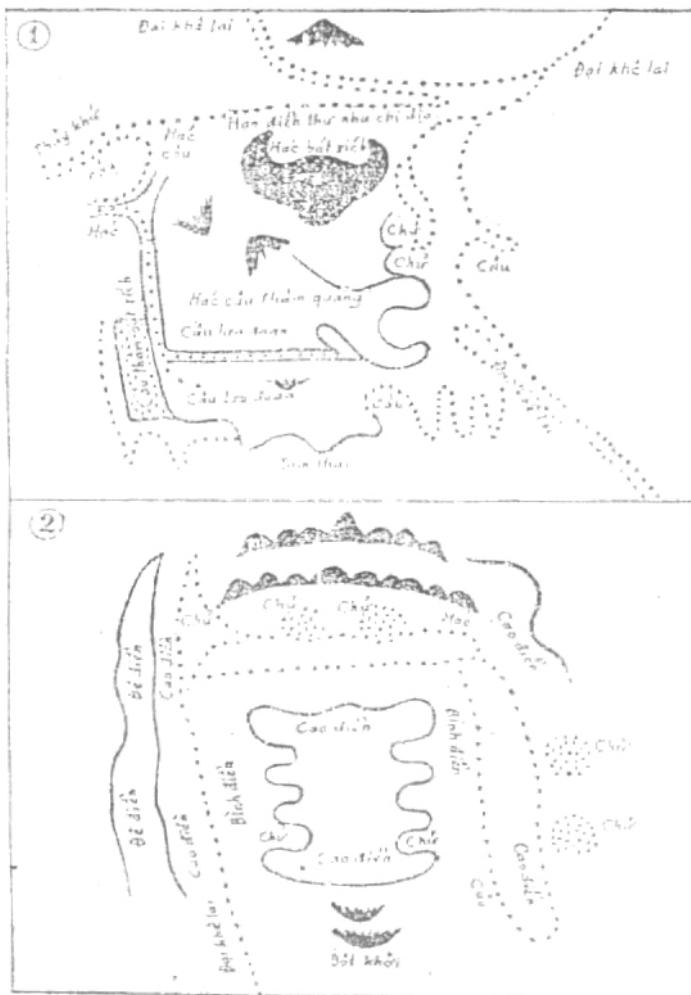
Hình trên này, là một tổ của Vương Thái. Bảo huyệt này hai đồi, làm đến tước Tam công và năm đồi làm tước Hầu. Đất dẫn mạch ra khu bình điền rộng lớn, không có sơn, điền phân biệt cao, thấp, rất là khó kiểm điểm: vì mấy trăm dặm, mới khởi động khai trương long, hổ, tả, hữu tuy có hình nhưng khó nhận thấy. Long mạch, đầu tiên hiện ở tam thai mãi sau mới kết một huyệt, có hàng ngàn lời bàn nói! vì mấy trăm dặm mới thấy cái sơn sa ở trước, như vậy đâu có chốc lát mà xem thấy được!

CÁCH THỨ HAI (02): TẦU MÃ, NGỌC XÍCH LONG HUYỆT

Hình thế phân minh, cao thấp khách nhau, không ví với những chỗ long khởi phục được; phần nhiều người đến xem lược qua, chỉ thấy những ruộng cao, ruộng thấp tán loạn cả, nếu không biết lấy cách Ngọc xích mà xem, thời đương diện đều vượt qua cả, bỏ không nhận được!

Trên đây, là mộ tổ của Lý Tướng Công, phát bốn đời Tể phụ; một đời Thần đồng; chín đời Khanh giám (là những chức quan triều xưa).

Ngọc xích là cách quý long, nước chảy đi, lại chầu trở lại. Đây là đại quý địa.



CÁCH THỨ BA (03): XUẤT THỦY LIÊN HOA HÌNH.

Hơn trăm dặm đồng ruộng bằng phẳng, đến chỗ có nước tụ, là nơi mạch tận chỉ: biết là có phong loan thiển thiển, lạc xuống khu đồng ruộng, tản ra đồng cỏ, huyệt xuất xứ như lá sen ngàn cánh. Thật là đặc biệt kỳ di!

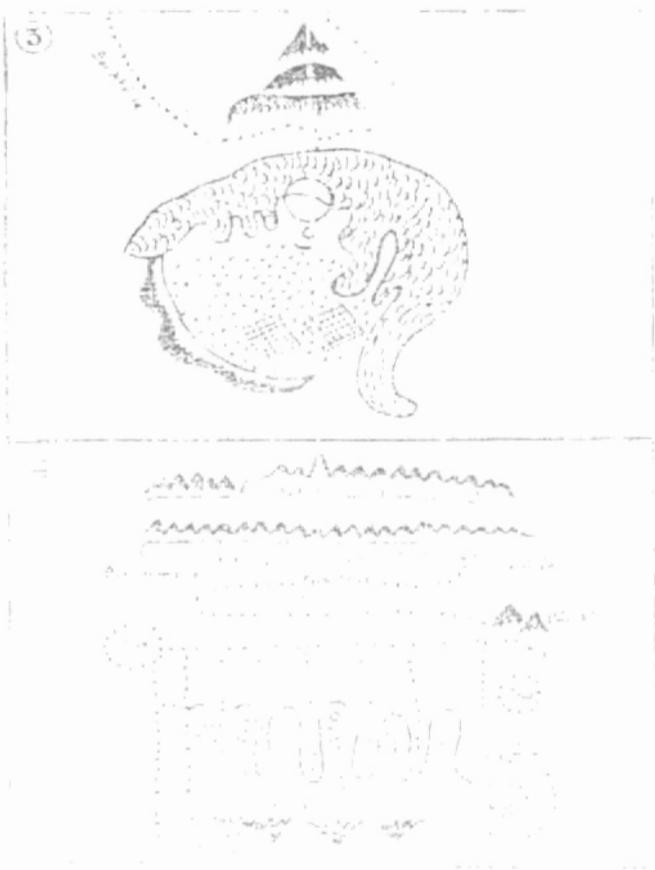
Trên đây, là môt tổ của Dương Tướng Công là người thời Ngũ Đại (ở Trung Hoa). Đoài sơn, Mão hướng, ở giữa khu bình điền khởi lên một cái núi nhọn, mạch lạc vào bình cương tản ra làm miền đồng cỏ. Ở trong miền đồng cỏ này, có hai khu tỉnh điền (xưa phân hoạch ruộng vuông từng khu, từng khoang gọi là Tỉnh điền) ; còn ngoài ra là khu bờ cỏ mọc rậm rạp. Ở ngoài huyệt có đại khê (dòng lạch nước to) đầy tràn, làm khu nước ngâm bao vây cả khoang bình cương (đồi bằng), cái núi hình Nga mi và núi nhọn ở ngoài, cách xa huyệt chừng 6; 7 chục dặm, sắc vẻ tươi xanh sầm uất. Chỉ có cái đồi nằm ngang ở ngoài cái khe nước nhỏ, đã phát xuất tám đồi Bai tướng rồi về sau, là quan māi không dứt!

CÁCH THỨ TƯ (04): NGŪ LONG ẨM THỦY

Long mạch ở vùng bình điền tán loạn, khó nhận thấy rõ, mà lại lẫn lộn với khê, giang, ngòi, lạch, tụ hội thủy giao, tung hoành câu cõi, chưa dễ mà thu thập được địa cục, nếu không phải là bậc có nhữn lực cao minh, thì cũng chỉ cho là đất thường ở khu ruộng cao, bên cạnh có thủy thôi! Chứ đâu biết là quý địa!

Hình trên đây, là đất môt tổ của Dương Tế Tướng Công. Toạ quý, hướng định, ở vùng bình điền chừng vài trăm dặm rộng lớn; duy chỉ thấy có ba (03) cái gó đá (tức là tam

thai) là biết long mạch phục tàng ở trong miền bình địa, mà song khê (hai dòng nước khe) cũng dài ước vài trăm dặm. Cái sông lớn giáp long, lại khuất khúc bày ngang ba lần gấp xếp ở trước mặt đến chỗ giao hội rồi chảy ra; lại có núi đá nhọn đột lên thành cái đập đá ngăn nước sông, là kỳ đột ! Thắt nhỏ như lưng ong (phong yêu) là một cái quý lạ! Ngoài trăm dặm ở phía trước mặt, lại có hai lần tú phong tung thuỷ! (núi nhọn, cao, đẹp) bày hàng như thành chướng! lại là một cái đặc kỳ nữa! tức là thái sơn bút, viễn triều!



CÁCH THỨ NĂM (05): PHI PHƯỢNG SANG CHÂU HÌNH

Huyệt ở hạ sa, ở dưới mỏ phượng thời là toàn đá, không thể đào xé được, lại là thạch chau ngô nhởn, là hình hại, phản, ở hạ chau thì đã là không có hình tượng hung lại thổ huyết, đây là thiên tạo tự nhiên, không phải là nhân lực di chuyển, khai phá, bồi đắp.

Trên đây là mộ tổ Lưu Trung Thư, nguyên là gò đá (thạch phụ) giữa có đá ngũ sắc, ở trên, chỉ có thể lọt cữu, là thổ huyết thôi! thật là Tạo hoá an bài rất tinh xảo! Muốn xé dịch về bên tả hay bên hữu hoặc về đằng trước, đằng sau cũng không thể được nữa!

Bên ngoài cái sông lớn, có hai dãy núi cao, đẹp lạ kỳ! chau ở phía trước.

Ở chỗ thủy khẩu, thì hai bên bờ có đá liền tảng và đặc khởi núi đá, hình con rùa rất đẹp ! như bò đến gần đến giáp thủy khẩu. Chữ nói: "Hà kỳ kỳ tai"! (là: Sao lạ vậy thay!)

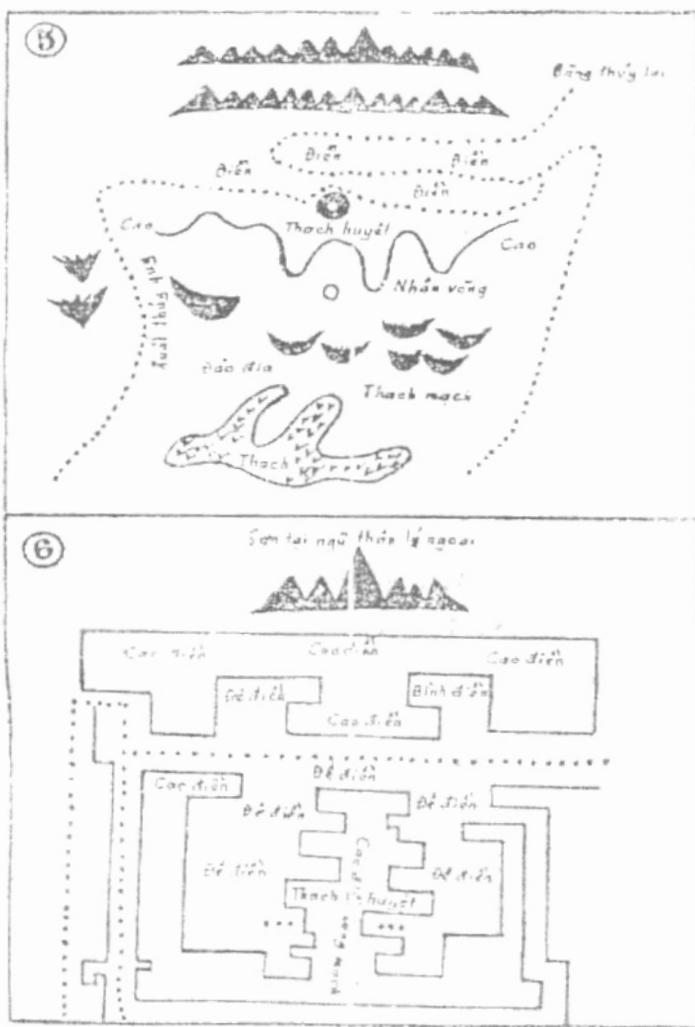
Vậy phát ba đài Tể iưởng.

CÁCH THỨ SÁU (06): TẤU MÃ HOÀNG PHI NGỌC XÍCH LONG

Hoặc nói: Long mạch thì lấy ruộng cai có thể thấy, nhưng huyệt thì ruộng bình dầu, khó nhân được đích. Chẳng được xem Tiên hiền lấy tông tích như thế nào, mà bàn về phong thủy; xin ngài thử đào xé chỗ này xem đạo lý ra sao?

Trên đây, là đất mộ tổ nhà Vương Mạnh, long đi luồn qua những ruộng cao, lấy giữa ruộng làm huyệt. Long tích thì chỉ thấy một chỗ nổi đá, còn đá đều ở chỗ ruộng thấp, chiều chỗ quá long mạch, là Thạch tinh Giáp; vậy thì, có thể thấy rõ là mạch đi chìm ở trong, là giải đá những

ruộng thấp, thì sao lại tìm long ở trên đất cao! Vậy huyệt ở vùng Bình dương, thì tất là chỗ nào: hơn mới cho là chỗ ấy tốt, nhưng nếu nó lại trái hẳn với những chỗ bình địa khác, thì những hàng trí giả, chẳng lấy chỗ cao làm huyệt, mà lấy chỗ có đá tức là thạch huyệt.



CÁCH THỨ BẤY (07): CHÂN VŨ PHỤC XÀ HÌNH

Thường gọi là Xuất thủy xà hình, chō mạch qua thì tinh vi nhưng tiếc rằng; chō long phân thu là núi đá đen phá mạch! như "loạn sáp triết sang đào"! Chō tő tông sơn đã bắt cát, kịp đến chō phu mâu sơn là thai túc, cho tới chō kết huyệt, đều là Hắc thạch (đá đen) có xuất thân bắt khắc linh chung! bắt tri Tạo hóa xuất thủ huyền cơ, nhì bắt dựng dục mỹ huyệt, nãi thuần hắc thạch mạch, diệc khả tích tai! (nghĩa là: không biết tại sao Tạo hóa đã bày ra chō đất có cách hay, mà không có huyệt kết tác hay? thật là tiếc thay! Vì thuần là đá đen dẫn mạch, nên cái hay quý không trọng vẹn.

Trên đây là một tổ nhà Đàn. Đạo. Tế, Công danh tuy hiển, nhi bất linh chung.

CÁCH THỨ TÁM (08): PHỤC LONG HÌNH, NGŨ LÔI ÁN

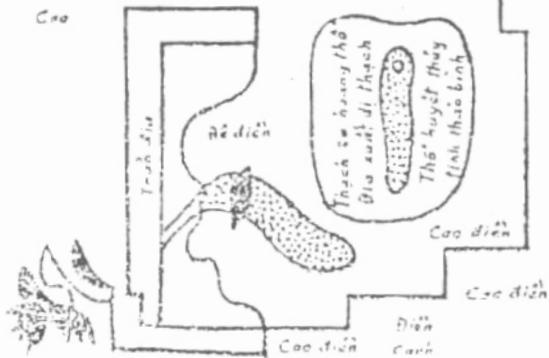
Hơn trăm dặm đều là bình điền, không có một cái gò núi nào, chỉ chō nhập huyệt, có mạch đá nho nhỏ, long thân xuất về phía tay tả, Sơn long tách nghịch triền, có năm (05) cái gò đá tác án, đây là kỳ dị!

Trên đây là mộ tổ nhà Trương Yên Công, phát vân chương thanh danh, tước vị huân danh, đều do đất này. Đây cũng lại là long huyệt ở điền trung, khó nhận thấy, cũng nên nghiên cứu cho tường, mà tế nhận ở miền Bình dương có thạch huyệt.

⑦

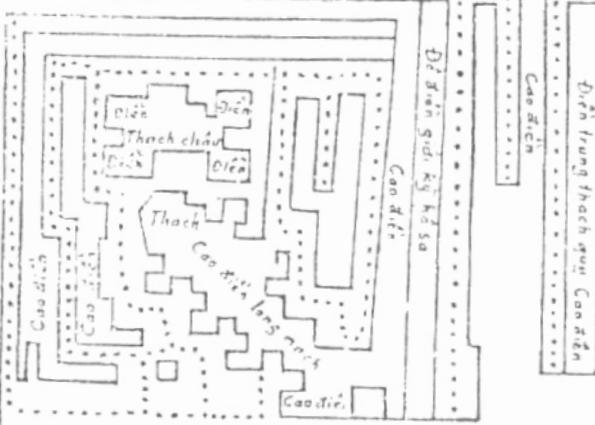


Cao



⑧

Lưới trung ngũ lão an
Cao điện nghịch thủy sa



CÁCH THỨ CHÍN (09): HÀNH ĐỊA LONG HÌNH

Phục địa long hình thì không trông thấy, Hành địa long hình thì có thể thấy. Con rồng hiện hình lộ ra trong đám mây, rồi biến hoá mất ở trên không, nay thấy hình lộ ở trên mặt đất, nên gọi là Hành địa long.

Trên đây là mô tả của Lý Tướng Công. Ở bên hồ Cổ sào, xa hồ độ tám, chín dặm, không trông thấy nước hồ, chỉ có hai dòng nước giáp long thân, hội hợp (giao lưu), thật là thủy thổ giao hội. Tương truyền: Lý Tướng Công tổ phần. Thạch diệu hình như đầu lưỡi, ở bên ngoài tay long, tay hổ, không còn nghi hoặc là hung nữa. Tả hữu giao hộ, thật là cát diệu, nên phát quý. Là do sơn, thủy tú, xuất sinh nhân.

CÁCH THỨ MƯỜI (10): CỐ TỔ LONG HÌNH

Hai bên sơn thủy giáp giới, ở khu bình diện chợt thấy sơn loan (núi uốn cong) không thấy chỗ tổ sơn lai long, chỉ thấy hai giải sơn, hai giải thủy chia cách lưỡng giới, lai hội, triều bão phân minh lực lượng bất khả đương dã! (tức thế mạnh).

(9)



(10)



- Trên đây là đất tổ của nhà Triệu Phổ. Nguyên là đất tổ của nhà họ Lý. Tể tướng chấp chính, Tiên hậu tương vọng về thời Ngũ đại (ở Trung Hoa). Về sau, Triệu Thị lại đem mộ đến táng, tức là mộ thân phụ của Triệu Tướng Công, lại phát xuất nữa. Họ Triệu táng ở trên, gần long bên tả là chính khí, nên lại đại phát!

Ở nơi bình điền khoáng dã, không hẳn là chấp nhất huyệt pháp, hoặc thủ túc lạo trạo, tức là chân tay so le, dáo dở. Là vì ở vùng không phải là miền sơn, mà thấy sơn đã là kỳ, nên thủ túc, hình hài của long thần, hoặc một nhập địa trung (ẩn nấp ở trong đất) hoặc tản ra đồng điền, nên không lộ hình toàn thể. Vậy không có thể lấy thường pháp mà ngôn luận, phải linh động thì mới là danh sư!

Mười (10) cách đồ hình trên, là đất mộ tổ của những danh gia tiền đại ở Trung hoa, kỷ táng ở miền Bình dương, đã phát phúc, sinh nhân hiển quý, lịch nghiệp, rồi mới họa đồ hình di lai, ở bộ địa lý chân truyền.

Nên tôi (soạn giả) họa, dịch theo như nguyên bản, mà lược thuật để Độc giả tể nhận và suy lượng ra những địa hình khác nữa, chứ không bút giấy nào có thể dự tả hết được. Vậy sách nói: thiên hình vạn trạng, biến hoá bất đồng, cao minh khả kiến.

Ở nước Việt Nam ta, về miền bình nguyên hay bình dương, cũng có nhiều kiểu cách quý huyệt, đại địa. Tôi đã được đến tận nơi xem, chừng mấy chục ngôi ở miền Bắc việt đã kết phát, sinh nhân, thông minh, anh dũng, lạ thường! Đại đại cao khoa, kế tiếp Công, Hầu, Khanh, Tướng, Thế thế Đế vương hùng vĩ, lịch sử ghi danh, như đã kể ở trên rồi. Tiếc rằng tôi chỉ được xem qua đại khái, ở nội cục huyệt trường thời, và nhớ sơ sơ, chứ không kịp họa

hình; vì hoàn cảnh, tình trạng quốc gia, xã hội, bị nhiều ngăn trở, chưa có phương tiện, để trùng lai tái khẩn, tường tận địa hình, huyệt cách, nên chưa có họa đồ, tôi rất là băn khoăn. Nay tôi đã bẩy chục (70) tuổi rồi, mà vẫn còn gặp thời chiến tranh, đèn tôi mãi thế này! Chẳng biết có cho tôi được làm như ý muốn hay không? Mong các Độc giả tiếp tục cho, nếu tương lai có phương tiện.

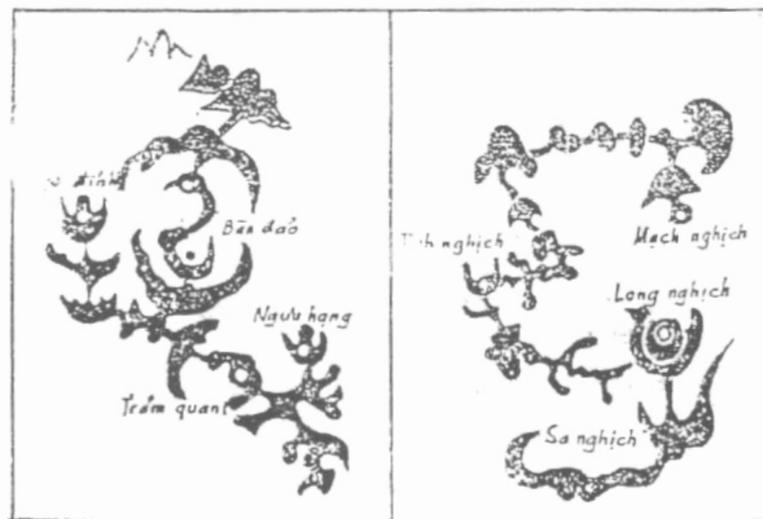
BẢN ĐỒ LONG SƠN KẾT TÁC

Phụ bản của chương *LONG THẾ, MỤC I* ở bên trên)



TỤ KHÍ ĐÔ

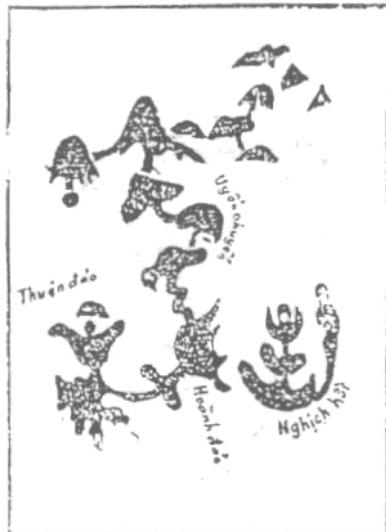
PHẤN THẾ ĐÔ



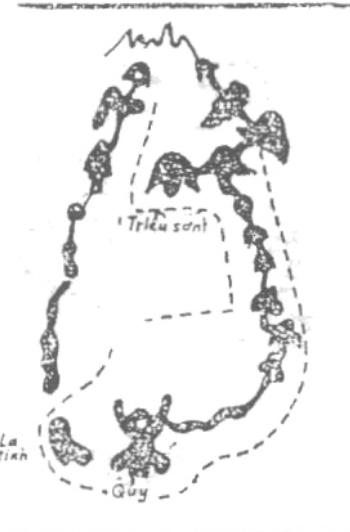
HỢP KẾT ĐÔ

TỨ NGHỊCH ĐÔ

HỘC KHÁI CHI ĐÔ



PHIÊN KẾT



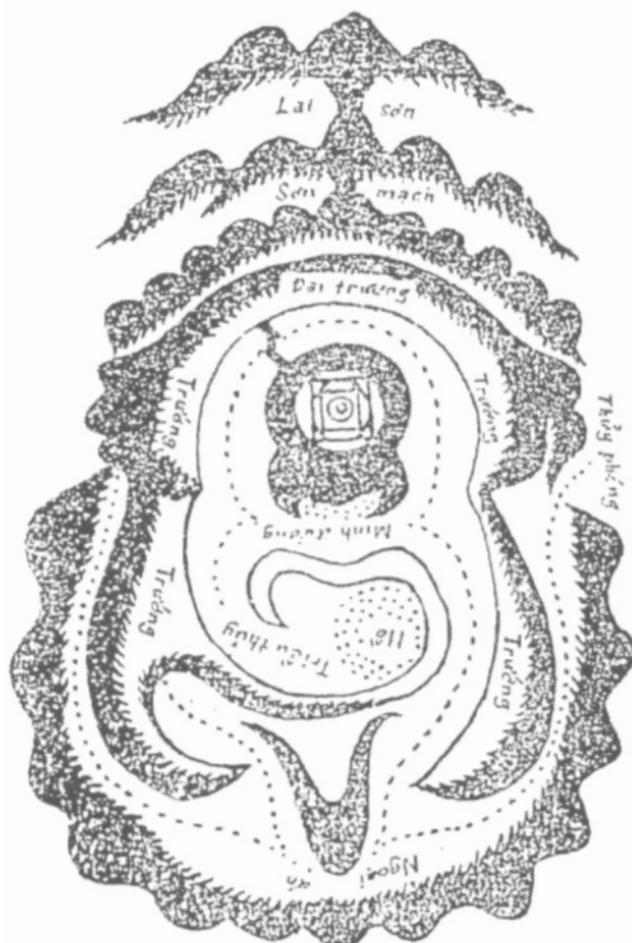
TINH NGHỊCH NÔ LONG

SA NGHỊCH ĐÔ

CÁC KIỂU ĐẤT QUÝ

THÁI CỰC CHI ĐỒ

Đệ nhất cách



HỮU ĐỆ NHẤT CÁCH

*Thiều thiều mạch khởi tổ phương lai
Nhập não tu cầu lưỡng thủy lai
Hậu hợp đường tiền tiên tối hảo
Tự nhiên phú quý đích vô sai.*

CHÚ VIẾT: Kỳ mạch nhập não, Nhất viết: Mai hoa sát, Nhị viết Song kim sát, Tam viết: Đầu mạch sát, Tứ viết: Tán não sát, thủ danh: Tứ sát bát khả táng dã! Nhiên đá đầu nhất tiết nghi tiểu tế, vi đê tắc cát, như bản thân chi tinh, cao đạt phát phúc nãi trú, hoặc oa, kiềm nhũ, đột táng chi tất đại phú quý hỉ.

HƯU VÂN: Nhập não tu cầu đoán tế vi. Nhược nhập yêu kiên tắc bát nê, thô đại trực thường giai khả tị, tế vi, đoán, tiểu quý vô nghi!

THỦ ĐỆ NHẤT CÁCH: Tổ tông tung bạt, thiều thiều thiên lý nhì lai, đại thế khai kim, thủy hình. Thái, cực tử vi tinh phong, nội ngoại hướng phục, tả sa loan nhī, hữu sa tiếp tục, phôi đắc kỳ long, thủ vi quý cục, tất nhiên phú quý chi đại địa hī.

CHÚ VĂN: Vân tiêu thực thực nhất thiên trùng, (huyền vũ) thế nhược kim hình dữ thủy thông; Hỗn bão quá long triều cố tổ, long loan hướng hổ lập hồi tông; Nam sinh tất đắc đế kim bảng, nữ xuất thanh kỳ nhập ngọc cung; Thuỷ thức mạch trung vi đệ nhất, thủy chi xu hướng sử nhân thông.

GIẢI NGHĨA:

CÁCH THỨ NHẤT

Đùn đùn mạch tự tổ sơn lai.

Đến huyệt hai dòng nước khép đai.

Thủy hậu hợp tiền, hồ nguyệt ánh.

Giàu sang đoán trước tất không sai.

Lời chú: Mạch này vào đầu, có những tên: Thứ nhất là Mai hoa sát, Thứ nhì song kim sát, Thứ ba Đầu mạch sát, Thứ tư Tân Nǎo sát, Bốn loại Sát này không thể táng hài cốt. Vậy đến chỗ vào đầu một tiết thì cần phải quan sát cẩn thận. Thấy thô vào đầu thấp nhỏ là tốt; Núi bàn sơn cao lớn là phát phúc, nên tìm chỗ có Oa, Kiềm, Nhū, Đột mà táng tất đại phú quý.

Thơ rằng: Chỗ mạch vào đầu cần ngắn, cong và rất nhỏ. Nếu mạch vào vai hay lưng thì chẳng cần câu nệ. Khi thấy mạch vào đầu mà thô, lớn, dài và thẳng thì phải tránh; Mạch nhỏ, ngắn là quý vô cùng.

Trong cách này: Tổ tông Sơn cao đại, mạch khởi từ ngàn dặm lần lần dẫn lại, tới chỗ kết cục thì khai Kim. Thủy hình. Cực này gọi là Thái Cực, bốn bề có núi cao, trong ngoài đều hướng phục, tả sa ôm cong, hữu sa ôm tả sa. Nếu được long này mà táng huyệt thì là Quý cực, tất hướng được phú quý của đại địa.

Lại có thơ rằng:

Ngàn lần lững thững, ngắt chém mây,

Sơn thế hình Kim, Thủy uốn quây.

*Hổ bao quá Long, hòi cõi tổ.
Long đương hướng Hổ, hộ triều vây.
Bảng vàng đợi phát con trai đây.
Điện ngọc chờ sinh cháu gái đây.
Ai biết mạch trong nhà quý nhất?
Này người thông thái khí thiêng này.*

HỮU ĐỆ NHỊ CÁCH

*Thiều thiều khởi tổ phái chi phân,
Nhập huyệt vi mang nái thị chán.
Lưỡng thủy giao lai đường nội tụ
Tự nhiên phú quý vinh thiên xuân.*

CHÚ VĂN: Phàm mạch nhập nǎo, tu cầu đoán thủy vi
màng, thụ huyệt tắc dương, nhược, thô đại trường trực
nhập, thụ chi, bát sát tắc tuyệt! đói chi! đói chi! nhiên bǎn
cục tiên nghịch hậu long, thứ nghịch tả sa hữu sa, hữu tú
sa nghịch, nội ngoại bao khóa, tú vi chu mật, sơn thủy hữu
tình, phổi đắc chân long, thử quý cách, tất nhiên phú quý
chì đại địa dā.

CHÚ VĂN: *Thế tòng huyền vũ, hổ long phân*
Tả hữu loan hoàn nhập thủ phần,
Lưỡng hổ đói triền thành triết phu
Trùng long liên bút xuất hiền nhân.
Đường tiên nguyệt chiếu sinh Tiên nữ
Sơn hậu trùng trung xuất tướng quân.
Đại địa khả tri y thử cục.
Đương minh huyệt nội thọ thiên xuân.

- HỮU VÂN: *Cục phương mǎ tử thế gian vô.
 Thủ địa thành vi hiến tước câu.
 Địa trục tất sinh tam phẩm tự
 Long hình duy xứ lưỡng long khu
 Tử vi viên tú thiên thu hảo.
 Vạn linh tăng tăng bách thế luân
 Phôi đắc long chân minh huyệt nội
 Tất sinh hào kiệt bá "Hoàng đô".*
- HỮU VÂN: *Cục thế hình như van tinh thành.
 Tương quân nghiêm toạ tại bình doanh,
 Long châu sinh tại hải trung thủy
 Hổ ấn phương như thiêng thượng tinh
 Chính án phẩm sơn hà tất ván!
 Chủ tinh cung nội chúng sơn hành.
 Quan tương tự cổ kim vô địch
 Phúc tự tiên sinh nhõn lực tinh*

GIẢI NGHĨA:

CÁCH THỨ NHẤT

*Núi cao khôi tổ, phách phân chi,
 Đến huyệt, mạch còn bé tí ti.
 Hai nước giao nhau gần trước mặt,
 Giàu sang vĩnh viễn, quyết vô nghỉ*

Lời chú: Phàm mạch vào đầu cần có "Đoản thủy vi mang". Thụ huyệt nên tìm chỗ dương động. Nếu mạch thô đại, dài thẳng, mà lập huyệt thì không bị sát cũng bị tuyệt cần phải thận trọng. Trong cục: Trước tiên cần có Hậu

long nghịch, thứ đến là Tả sa, Hữu sa nghịch. Bốn sa đều nghịch, trong ngoài bao che, bốn vè chặt chẽ, sơn thủy hữu tình. Được long này đặt huyệt là quý cách, tất nhiên sẽ hưởng được phú quý của chỗ đại địa.

Trong cách này: Từ chõ khởi tõ lại, tới chõ nhập cục là đại hình đại thế; trước sau có ôm, che, phái trái được bao bọc, bốn phía có tinh phong cao khởi. Nội cục thì loan hoàn, giữ ngăn được gió, tụ được khí. Đất phát đời đời làm quan, phú quý viên mãn, là đại địa vây.

Thơ rằng:

*Thé theo Huyền Vũ, Hồ Long phân,
Phải, trái vòng cong áp mõ phẳn.
Lưỡng Hồ thêm triền nên vợ tốt,
Trùng long liền bút xuất hiền nhân.
Minh đường trăng chiếu, sinh tiên nữ,
Sơn hậu muôn lòn, phát Tướng quân.
Đại địa là đây, ai khá biết,
Đường minh gần huyệt, thọ muôn xuân.*

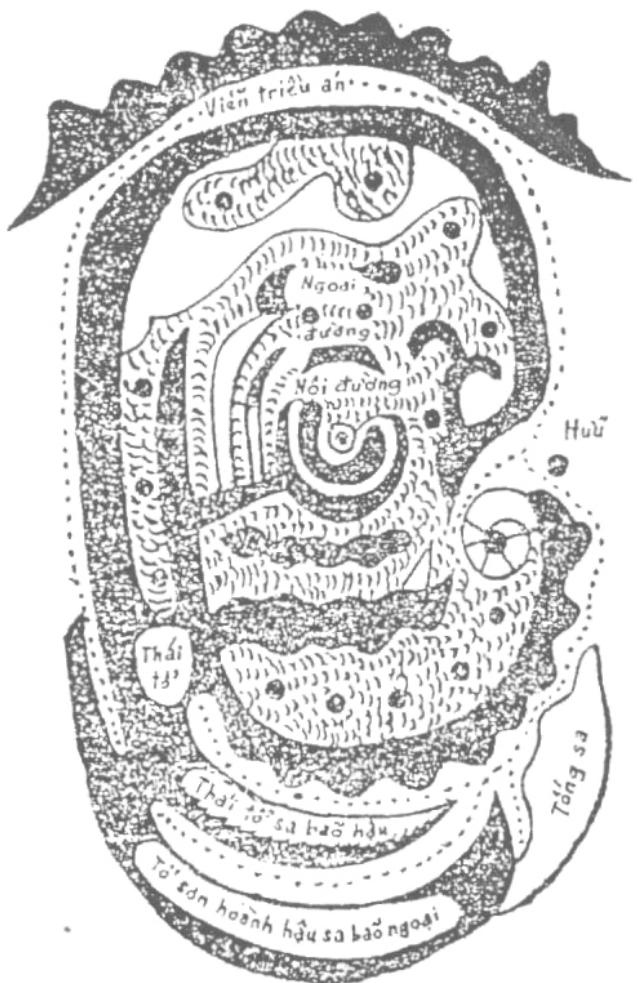
HỮU ĐỆ TAM CÁCH

*Thiều thiều mạch phát tố tông sơn.
Thé đoán hình trường huyệt chí nan.
Tứ thủy trùng thanh kim hữu thủy.
Dịch nhiên phú quý lập triều ban.*

Chú ý: Trực mạch nhập nǎo nghi cầu đoán thủy vi mang, giáp nhập huyệt tắc cát. Nhược trường trực thô đại nhập nǎo bất khả táng chí! bất tử tắc tuyệt, đói chí, đói chí!

MỘC TƯỚNG THỦ THÀNH
KIM TINH LẠC THỦY CÁCH

Đệ tam cách (3)



Hữu vân: Bản cục tứ diện gai thủy, tả hữu loan hoàn, tàng phung tụ khí, mộc tướng thủ thành, kim tinh lạc thủy, kỳ địa thậm gai, huyệt tinh nan thị, phôi đắc kỵ long, thử vi quý địa. Thủ đệ tam cách, mạch tự phát tổ nhi lai, tung hoành khúc trực, thủy tiến dương dương, sơn trùng thực thực, chỉ yếu tế vi, minh sinh hướng lập, tắc thành chân huyệt dã.

Chú vân:

*Cồn cồn sơn hành đổi thủy biên.
Tổ long cao trạc, tảo Khôi nguyên,
Long cung giá bút đăng thiên ngoại.
Hổ bạn trùng thanh, nguyết chiêu tiên.
Nhất địa, hà tri, tâm tối hảo.
Tử tôn phú quý tất thiên nhiên.*

GIẢI NGHĨA:

CÁCH THỨ BA:

*Lần lần mạch tự Tổ tông san.
Thế ngắn, hình dài, huyệt khó bàn.
Kim thủy như gương soi bốn mặt,
Đích là phú quý, phát cao quan.*

Lời chú: Vì là mạch vào đầu thăng nên cần có "đoản thủy vi mang" ở chỗ gần huyệt là tốt. Nếu mạch dài, thăng là xấu thì không nên táng; vì không chết cũng bị tuyệt phải nên thận trọng. Trong cục: bốn bề là nước, bên phải, bên trái cong và ôm vòng; ngăn giữ được gió, tụ được khí. Núi hình mộc ở ngoài làm thành, núi hình Kim bên trong chìm dưới nước. Đất rất đẹp nhưng huyệt tinh khó nhận.

Nếu đặt huyệt ở long này thì là quý địa. Trong cách này: Mạch từ Tổ sơn đến, chỗ ngang, chỗ dọc, chỗ gãy, chỗ thẳng; nước chảy bon bon, núi dài trùng điệp, chỉ cần nhận xét cho thật kỹ mỷ, lập được hướng SINH, át thành chân huyệt.

Thơ rắng:

Sơn hành lớp lớp, thủy liên bên,

Tổ sơn cao vút, phát khôi nguyên.

Trong Long: Bút giả cao vời,

Cạnh Hồ: Đầm trong tăng chiểu tiền,

Được một đất này ôi quá đù,

Cháu con phú quý, lý đươg nhiên.

HỮU ĐỆ TỨ CÁCH

Tổ khởi hữu lai nhập tả kiên

Hữu sơn, hữu thủy tụ đường tiền

Long sa tiên đáo vi triều án

Hồ bao ngoại long, phúc vĩnh miên

Chú vân: Long hành uyển chuyển, phát tự tây cung chí đông cung nhập cục, thủy hậu đáo tiền, long tiên quá hồ, hồ hựu bao long, thủ bàn thân dã. Cổ viết: Nghịch cục tắc tả hữu sa giai nghịch, chứng đắc chân long chính huyệt nhiên, tả hữu tiền hậu, giai quý sa chiểu ứng, tri phú quý khả kỳ, tất nhiên quý cách dã. Thủ đệ tứ cách, tự phát tổ nhi lai, uyển chuyển hồi hoàn, tan tiên sáp ngoại, thế xuất cao quan, thủ vi quý địa, phúc hữu thiên nhiên.

Chú vân: Long hành uyển chuyển bút sinh biên

Thủ thi Thân đồng trắc thiếu niên

Hổ xuất hổ mao, hình tự lập.

Mã khiên mã tử, thế tranh tiên.

Văn đăng sơn ngoại Thần đồng xuất.

Nguyệt chiếu giang hồ, Ngọc nữ truyền.

MÃ TỬ TRANH TIÊN

Đệ tứ cách (4)



Nhược kiến đại giang hoàn nhiê̄u bāo.

Tất nhiên phu tử kê̄ Khôi nguyên.

GIẢI NGHĨA:

CÁCH THỨ TU

Tổ sơn bên hữu, tả khiên liên,

Hổ thủy theo Long, tụ điện tiề̄n,

Long sa đến trước, loan triều án,

Hổ lại bao ngoài, phúc vạn niên.

Lời chú: Long hành uyển chuyển, từ phía Tây đến phía Đông mới nhập cục. Nước ở sau vòng đến trước mặt. Long thoát tiên bao quá Hổ, Hổ lại bao Long, do ở bản thân Long vậy. Nên nói: Hổ là nghịch cục, át Tả, Hữu sa đều nghịch; nếu đủ bằng chứng là Long chán Huyệt địch thì bên phải, bên trái, trước, sau đều có quý sa chiếu ứng; tất phú quý không lường được, và là quý cách.

Trong cách này: Mạch từ Tổ sơn lại, uyển chuyển vòng về. Trên Long thân có Bút, Đằng sau huyệt có Quý sơn, trước huyệt có Quan sơn, bốn bề núi cao hướng vào trong. Sơn Thủy đều vòng cong ôm vào, ba ngọn núi cao nhọn đứng sừng sững ở ngoài. Thế đát phát làm quan to, thực là quý địa, phúc tự trời cho.

Thơ rằng:

Long thành uyển chuyển, bút liền bên,

Ấy đát thân đồng, đỗ thiếu niên.

Hổ quất đuôi hùm, hình tự lập,

Dắt con ngựa mẹ, dáng tranh tiên.

Ngoài xa núi hiện, thân đồng xuất,

Tăng chiếu trong sông, ngọc nữ truyền.

Nếu được sông to vòng quấn lại.

Ất là Phụ Tử kế khôi nguyên.

HỮU ĐỆ NGŨ CÁCH

Tổ khởi tả kiến nhập hữu sa

Long tòng thủy nhiễu tụ đường oa

Long quả tây cung, tiên bái tướng

Hổ quá đông cung, thế thế khoa.

Chú vân: Tổ tông tung bạt giả, mạch bác hoán nhi lai, tự đông chí tây nhập huyệt, hậu hữu triều phục, tiền hữu bái yết, long hổ trùng trùng, oa trung huyệt kết, chiếu đắc long chân, phôi nghi chính huyệt, thế thế khoa danh, tranh anh bất tuyệt, thủ quý cách dã.

CÁT CẨM TINH HÌNH ĐỒ

Đệ ngũ cách (4)



Thứ đệ ngũ cách, tiên nghịch bản thân, thứ tả hữu sa
giai ngịch, nhược kiến thử long, hình chân huyệt chính, tả
hữu hồi hoàn, tử vi viên tĩnh, giai thị chân long, thiên
nhiên ký định, bất khả lừa truyền, sát thân táng mạng!

Luận giải vân: Cát cầm tinh; nhất cầm tiểu phú, nhị
cầm trung phú, tam cầm, tứ cầm tỵ Thạch sùng, ngũ cầm
lục cầm tề nhập huyệt, Đào, Chu kim ngọc túc thiên chung,
nhược yếu phát đại gia đại phú, cầm tinh trùng điệp đáo
phần trung, cứu bần tu yếu y thử pháp, Tăng, Dương diệu
yếu đặc kỳ chân, nhược kiến thành môn tam ngũ triết, nhi
tông định dữ quốc vương thần. Thủy khẩu thâm đam tam
ngũ tinh, định vi tướng tướng vạn dân hân !!!

GIẢI NGHĨA:

CÁCH THỨ NĂM

*Tổ sơn từ Tả Hữu liền sa;
Thủy tu, Mạch dừng, Huyệt kết oa
Long quá Tây cung, triều bái tướng,
Hổ qua Đông vị, nôi muôn khoa.*

Lời chú: Tổ tông sơn cao tung, mạch biến dạng mà lại,
từ Đông sang Tây nhập huyệt. Đằng sau só sa triều phục,
đằng trước có sa bái yết. Tay Long, Hổ trùng điệp. Huyệt
kết oa. Nếu nhận là chập long nhập huyệt là quý cách.

Theo cách này: Đầu tiên được cách nghịch long, thứ
đến là Tả Hữu sa nghịch. Nếu nhận biết Long này là hình
chân, huyệt chính, tả hữu vòng ôm, bốn bề núi non tròn
trĩnh thì đích là chân long là chỗ Đất Trời đã an bài,
chẳng nên tiết lộ mà bị hoà táng mạng.

Luận giải về CÁT CẨM TINH:

- Nhất cầm phát tiểu phú
- Nhị cầm phát trung phú
- Tam cầm giàu sánh Thạch Sùng
- Tứ cầm như Đào Chu có vàng ngọc chứa ngàn chum

Nếu muốn phát đại phú, đại gia thì cần có nhiều Cầm tinh trùng điệp dẫn tới mộ phần. Nếu muốn đất Cửu bần thì cũng theo phép này. Đó là diệu pháp của 2 vị Tăng. Dương, để đạt đến chân huyệt. Ngoài thành môn mà có 3, 5 tinh sa trấn giữ thì định là phát Tướng của Tướng. được muôn dân hân hoan đón mừng.

HỮU ĐỆ LỤC CÁCH

*Thiều thiều phát tổ khởi căn nguyên
Uyển chuyển hồi hoàn mạch khúc huyền
Hữu kiên đáo tả nhi chuyển hữu
Bàn vu cục thế tự ngưu miên.
Đường khai nội ngoại gia chân huyệt
Sơn chiểu quân tinh phúc vĩnh miên.*

Chú vân: Mạch phát hữu kiên hành chi tả kiên nhập huyệt, tả hữu loan bão, quần tinh lạc ưng, lưỡng diện giai thủy, kỳ bản cục hồ mạch dươn chính tích, bất khả táng dã! Nhiên lập huyệt tại dư khí táng chi tắc cát, nãi thị chân huyệt, tất nhiên phú quý khả kỳ!

Thủ đệ lục cách, tiên nghịch bǎn thân, thủ tả hữu sa giai nghịch, tiền chiểu hỏa tinh, hậu lạc phốc đầu, sơn như hoa, quan đới chiểu minh huyệt nội thủ cục nãi Khôi nguyên chi quý địa dã.

Luận giải THÚ TINH:

Nhất cá Thú tinh Kiểm bạ uy
Nhị cá Thú tinh Tri phủ quan
Tam cá thú tinh Kinh lược ché
Đè hinh chiêu thảo Vận ty quan
Tứ cá Thú tinh tổ Thùa tướng
Ngũ cá phong hầu Phụ mã quan
Lục cá triều thiên phụ Đế vị
Hợp môn y quyến tận phong ban.

NGƯU MIÊN CHI ĐÔ

Đệ lục cách (6)



GIẢI NGHĨA:

CÁCH THÚ SÁU

*Đùn dùn mạch tự Tố sơn nguyên,
Khuất khúc trong như nét chữ "Huyền"
Vai hữu chuyển tả, tả về hữu,
Hình như Trâu ngủ tại bình điền.
Minh Đường nội ngoại đều: Chân huyết,
Chiếu ứng quần tinh, phúc vạn niên.*

Lời chú: Mạch phát từ vai phải chuyển qua vai trái rồi nhập Huyệt. Bên phải, trái đều vòng ôm, quần tinh ứng sau huyệt, hai mặt có nước bọc. Trong cục Hổ mạch dương chính tích nên không thể đặt táng, lập huyệt tại chỗ Dư khí át được tốt lành. Đó mới chính là chân huyết, tất nhiên sẽ phát phú quý.

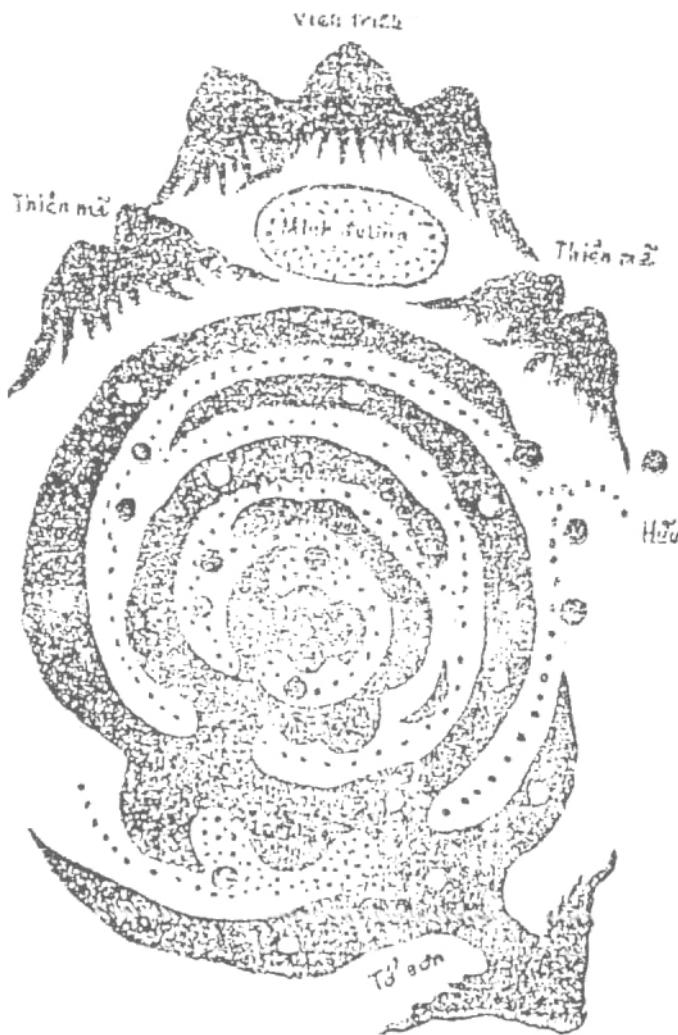
Trong cách này: Thứ nhất được bản long nghịch, rồi đến Tả, Hữu sa đều nghịch, Hoà tinh chiếu mặt tiền, sao Tả phụ (phốc đầu) làm lạc sơn chiếu sau đầu. Sơn như hoa, quan đới chiếu sáng ở trong cục. Cục đất này sẽ phát khôi nguyên và là đại quý địa.

Luận giải về THÚ TINH:

*Nhốt Thú phát Kiếm Bạ uý
Nhị Thú phát Tri phủ quan
Tam Thú phát Kinh Lược Sứ hoặc Đề hình
chiếu được giặc, hoặc phát Vân ty quan.
Tứ Thú phát Thừa Tướng.
Ngũ Thú phát Tước, Hầu và được là Phò Mā.
Lục Thú được đội mũ Triều thiên, phụ giúp vua.
Nhóp hội họp ở cửa khẩu sẽ được tân phong ban.*

QUÝ NHÂN LẬP MÃ

Đệ nhất cách (7)



HỮU ĐỆ THẤT CÁCH

Tổ long tự hữu nhập long kiên
Hổ thủy hồi hoàn đáo diện tiên
Hổ bão quá sung tiên tác án
Long bao quá hổ phúc miên miên

- *Chú văn:* Mạch phát tây cung, hành chỉ đông nhập huyệt, kỳ huyệt nội kiến lưỡng Thái âm tinh chiếu, hình như lưỡng hổ tranh nhục, tả hữu loan hoàn, nội ngoại lưỡng phúc, bút giá xâm vân, linh đàm ngoại chiếu, vạn thủy triều quy, chư sơn hội diện, hữu như lập huyệt, kỵ đương chính mạch, bất khả táng chi. Thủ đệ thất cách. Mạch tự tây chí đông, nhập cục, thế tự kim tinh, hình hổ tranh nhục, cực quý vô nghi, liên đăng khoa mục, táng bái chân long, họa năng đoạt phúc !

- *Chú văn: Hậu sơn điệp điệp xuất trùng sơn*

(Huyền vũ sơn, vân tinh thuỷ đầu nhi chỉ dã)

Long hổ thiều thiều thế nhược bàn
Thủy thanh nghi đặc thanh giang chiếu

- (Đông phương thanh long hữu thảo mộc mậu thịnh giả, hữu trường giang nhiều bão, có viết thủy thanh).

Kim bạch thu cầu giàn thủy loan
- (Tây phương bạch hổ, hữu loan bão, có viết kim bạch dã).

Nam tử tất sinh đa thịnh vượng
Nữ nhi định thị xuất bình an
Chân huyệt kỳ đặc truyền thiên thê
Vạn đại thời sự yêu sát quan

GIẢI NGHĨA:

CÁCH THỨ BẤY

Tổ long từ phía hữu tới, chuyển vào vai long sơn bên tả.Nước hồ thủy vòng ôm về phía trước mặt

- Tay Hổ bao quá cung làm án trước, Tay Long bao quá Tay Hổ làm án sau, nên phát phúc dài.

- Lời chú: Mạch khởi từ Tây sang Đông nhập huyệt. Huyệt này: phía trong thấy hai gò Thái Âm tính như hai con Hổ đang tranh thịt. Bên tả, hữu cong vòng, trong ngoài đều hướng phục. Núi cao chọc thủng mây, hồ linh ở ngoài chiếu ứng, muôn ngọn nước quy chiếu về chúng sơn đều hội diện. Lập huyệt chó nên đương ở chỗ chính mạch vì ở đó phạm sát, không thể táng được.

- Trong cách này: Mạch từ Tây sang Đông nhập Huyệt. Huyệt tính giống hình hai hổ tranh mồi là đất cực quý, chớ nghi ngại. Táng ngồi sẽ phát liên khoa. Nếu không táng đúng sẽ bị họa kinh khủng.

Thơ rằng: *Sau đầu khởi phục điệp trùng san.*

Long, Hổ lần lần thế uốn tròn.

Thủy thanh bởi tại thanh giang chiếu.

Kim bạch nên cầu gián thủy loan

Nam tử nếu sinh là thịnh vượng

Nữ nhân hổ xuất ắt bình an

Huyệt săn an bài dành hậu thé.

Thời sự vạn đại đến chiêm quan

HỮU ĐỆ BÁT CÁCH

Tổ sơn vương tự, tự động biên

Chuyển hữu nhi lai nhập tả kiến

Hồ bạn đáo tiền. Long đáo hậu

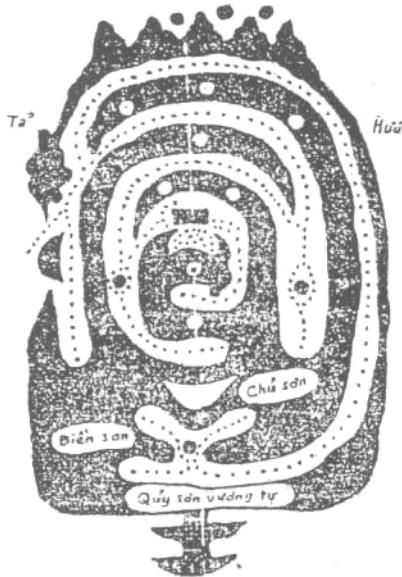
Hà tu dịch thủy hội triều tiền

Chú vân: Phát nguyên khởi tồ tả biến hành chí hữu biên, hữu đáo tả biến nhập cục, giai bác hoán vi quý, nãi thị tử long hà dã? Đãn kiến long hồ kim hình, năng khắc mộc hình, thị tử long dã! Nhiên long hồ hình sinh huyệt, tất phát đại phú quý hỉ! Như long vô bác hoán, hựu viết tử long, hoặc đắc tả sa hữu sa loạn bão, tắc cải tử hoán sinh chi cách cục dã, thủ thị minh sinh lai, ám tử khứ, chi sự tất hĩ.

- Thủ đệ bát cách, luận long hành bác hoán tự đông chuyển tây, tây hựu chuyển đông, tả hữu tương hỗ, giai quý cách dã.

QUÝ SƠN VƯƠNG TỰ PHÁT MỘC
NHÂN HÌNH CÁT TỬ HOÀN SINH CÁCH

Đệ bát cách (8)



Luận giải QUÝ TINH:

*Nhất cả Quý tinh phát bản nhân
Nhị cả Quý tinh tác tình nguyên
Tam ca Quý tinh Hàn lâm vị
Đề hình án phủ Vận ty liên
Tứ cả Quý thân nhập Triều sī.
Nhật lệnh quỹ mật phụ Vương thiên
Lục cả Quý tinh vi Chính bái
Hợp môn án quyến quê chí sinh.*

GIẢI NGHĨA:

CÁCH THỨ TÁM

Tổ sơn hình chữ Vương, từ mé Đông chuyển về bên phải dẫn vào vai trái. Bạch Hổ đến trước, Thanh Long lại sau. Nước "râu tôm" hội triều ở trước huyệt.

Lời chú: Mạch từ Tổ sơn theo bên Tả chạy qua bên hữu, lại theo bên tả nhập cục, đều lột, đổi tốt đẹp là quý. Tại sao lại cho là Tử Long vậy. Trái lại, nếu được Tả, Hữu sa loan bão thì lại được cách "Cải tử hoàn sinh", đúng với câu: "Hễ minh sinh lại thì ám tử phải ra đi" sự việc ắt phải xảy ra như thế.

Trong cách này: Luận long lột đổi từ Đông qua Tây. Tây lại chuyển sang Đông, tả hữu hỗ trợ tương với nhau, là quý cách vậy.

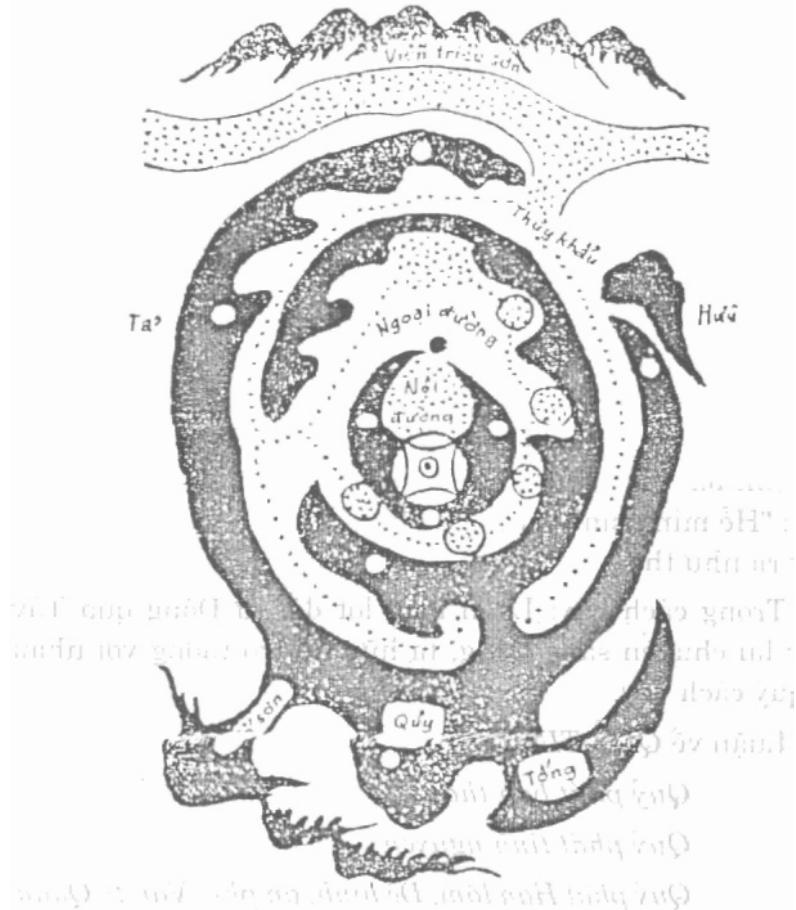
• Luận về QUÝ TINH:

*Quý phát bản thân
Quý phát tinh nguyên
Quý phát Hán lâm, Đề hình, án phủ, Vận ty Quan.*

Quý phát thi đỗ, được nhập triều đình
 Quý phát Nhật lệnh quý mạt giúp vua
 Quý được đăng đàn bái tướng
 Nếu Quý hợp ở cửa, toàn gia được đỗ đạt cao sang.

THU NGUYỆT ẨN SIÊU ĐÔ

Đệ cửu cách (9)



HỮU ĐỆ CỦU CÁCH

*Long hình loan bão tử vi viên
Khí tụ hình tàng tại thủy uyên
Sơn khởi kiện, khôn nghi cẩn, tốn
Thủy trùng bát tiết huyệt thiên nhiên
Long khởi loan hồi nhất bao quả
Thủy tụ trùng thanh sơn nhất cả
Nguyệt chiếu tinh thần bao hương
Thủ địa khoa danh đa hiển bá.*

Chú văn: Mạch khởi sơn nguyên, long vô bắc hoán, nãi thị tử long dã, nhiên tả hữu lưỡng sa loan bão, nhi thủy trùng thanh từ thời bất kiệt, án tiền minh tĩnh, thị tử biển hoàn sinh huyệt dã, nhược táng chi, đại quý hỉ. Thủ đệ cửu cách, luận sơn hình bao khỏa, khí tụ phong tàng, huyệt sinh thủy trung, nữ quý nam xương, hựu vi quý cách dã, Thi văn: Lưỡng thủy phân trung đáo diện tiền, án phù thủy thương nguyệt thu thiên; Hồ cung bão cứ long triều ứng, huyền vũ loan hoàn hữu thủy duyên; Yếu đắc tả biến sinh trác bút, Tu cầu hữu bạn xuất tiệm viêm viên; Long hình đảo địa sơn như hốt. Tảo chiêm khoa danh quán thiếu niên; Thủy khẩu thạch sơn xâm thiên viễn, ửng khởi nhai nga áp chúng môn; Đại đại vũ vãng, nhân quá phủ, Anh hùng mãnh liệt, vạn nhân khan!

GIẢI NGHĨA:

CÁCH THỨ CHÍN

*Mạch vòng ôm khắp bốn phía của Viên cục
Khí tụ, huyệt án trong vực nước*

*Sơn khởi ở các cung Kiên, Không, Chán, Tốn
Thủy lặng trong cả bốn mùa, huyệt thiên nhiên.
Long sơn khởi lên, vòng ôm một lần kín khắp
Nước tụ trong xanh, núi mờ hòn.
Long lanh ánh trăng chiếu, lại có tinh phong
bao hương.*

Đất này phát khoa danh nhiều người hiền đạt.

Lời chú: Mạch khởi Tổ sơn, Long hành không bắc hoán, đích thị là Tử Long. Tuy nhiên, được tả, hữu sa loan bao, nước lại lặng trong bốn mùa không khô kiệt; án đằng trước minh tĩnh, vậy là Tử Huyệt biến trở lại thành Sinh Huyệt. Nếu táng hài cốt thì được đại phú quý.

- Trong cách này: Sơn hình bao kín, khí tụ, lại che được gió, Huyệt sinh trong nước, ắt sinh ra gái quý và trai hiền đạt, thật là quý cách.

Thơ rằng:

*Hai thủy phân chia hội mặt tiền
Án phù thủy diện, cách thần tiên.
Hồ sa bao kín, long triều lại
Huyền vũ vòng cong, thủy có duyên.
Tôi bài tả biên sinh Bút lập
Xinh vì hữu bạn núi cao viên
Bởi long đảo địa sơn như hốt
Sơn chiếm khôi nguyên rạng thiếu niên.*

- Thủy khẩu núi đá cao ngất trời, trấn giữ ở cửa nên đổi nọ sang đổi kia phát văn võ, quân hầu đầy đủ trong dinh, nổi tiếng anh hùng được vạn người khen.

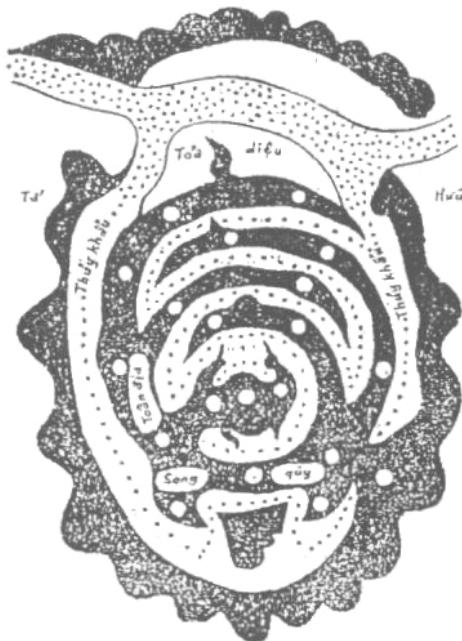
HỮU ĐỆ THẬP CÁCH

Tổ sơn tự hữu quả long kiên
Nhập não đường minh nhất tiết thiên
Yếu đắc hữu sa bao quá huyệt
Tất sinh phú quý tử tôn hiền

Chú vân: Mạch khởi hữu chí tả nhấp cục, hổ tiên đáo đường, long hậu tiếp tục, nội ngoại loạn hoàn, tả hữu khởi, phục. Thành thượng tinh phong, giang loạn bàn nhiễu; thủy hiện sơn trung, thủ vi quý cách, nhiên đắc kỳ huyệt, phát phúc tâm giai, nãi thành quý cục.

HỒ MIÊU CÁCH

Đệ thập đồ (10)



Hữu vân: Tứ sơn nhai chỉ. Lưỡng thủy hợp hoàn, long hổ bàn nhiễu, thủy xuất chi huyền, hình sinh kim kiên, thế tự hổ miên, nãi thị quý cách dã. Thủ đệ thập cách, luận đại hình đại thế. Vạn thủy vạn sơn, tiền quan hậu quý, chủ khách hồi hoàn, tất nhiên phú quý, phát phúc vĩnh miên. Kính vân: Thập nhị long loan, thị Thiên tử chi địa, dĩ hà vi Thiên Tử? Khởi hữu thập nhị long loan bão hà? Nhược đắc cửu, thập long giả, giai Thiên tử chi địa, tất cầu ngoại thế vọng triều, hoặc tam đại án ngoại loan hoàn diệc nhiên, án cao như Thái sơn, hậu tự Côn lôn địa, thị xuất long nhị thập chi địa dã.

GIẢI NGHĨA:

CÁCH THỨ MUỜI

Mạch khởi từ Tổ tông đến vai hữu long, chỉ vào đầu một tiết. Vì được hữu sa bao quá huyệt nên sinh được con cháu quý hiền.

Lời chú: Mạch bên hữu tới bên tả nhập cục, trước tiên là Hồ sa tới mình đường, rồi sau lại đến Long sa tiếp tục. Trong ngoài ôm cong về, Tả hữu có tinh phong cao đại khởi phúc. Sông to uốn quanh, thủy hiện trong núi, là quý cục. Đề huyệt tại long này sẽ phát phúc lâu dài.

Lai nói: Bốn phương núi đến, hai thủy hợp hoàn. Long Hồ quấn quanh, thủy xuất chi huyền. Huyệt tinh hình kim, thênh thện Hồ nằm ngủ, rất là quý cách. Trong cách này đại hình đại thế, có muôn dòng nước, có vạn hòn núi. Tiền Quan, hậu quý, mọi khách sơn đều triều về tất nhiên sẽ phát phúc, đời đời, phú quý không lường được.

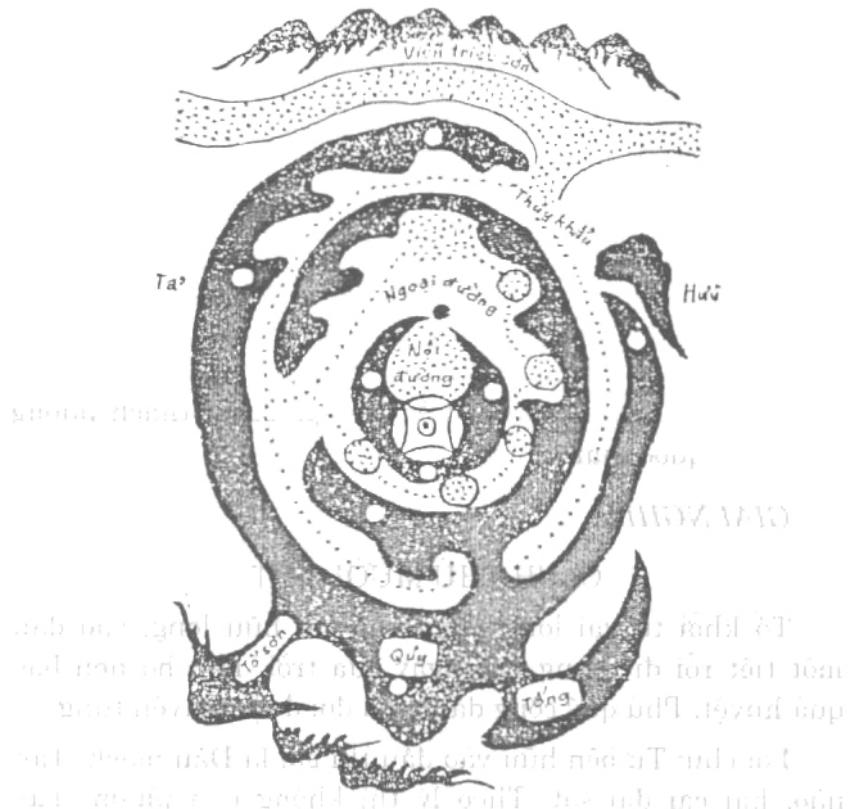
Kính nói: Có ra Long ôm là đất sinh ra Thiên Tử

Thế nào mới là đất sinh ra Thiên tử? Phải chăng cứ phải có ra long ôm bao?

Nếu chỉ được 9, 10 long loan bao mà cũng là đất sinh ra Thiên Tử, thì phải cần ngoại thế châu và hay phải có 3 đại Trùng án ở ngoài ôm cong về huyệt mới là đúng. án trước phải cao như núi Thái sơn. Núi sau phải cao dâng như núi Côn Lôn mới đúng là Long xuất nhị thập chi địa vật.

HỒ NHẬP ĐÔNG LÂM CÁCH

Thập nhất cách (11)



HỮU THẬP NHẤT CÁCH

*Tổ khởi long kiên nhập hữu kiên
Đáo đầu nhất tiết trực lai thiên
Tu cầu hồ bạn bao quá huyệt
Phú quý công danh thế thế truyền.*

Chú vân: Hữu truyền nhập nǎo, vị chi đầu mạch, tán nǎo nhị sát, pháp bất khả phạm, nhiên đắc hữu sa bão quá long cong, mạch nhập nǎo tế vi bất sát, thủ cách nãi diệu truyền chi thuật giả, đương tế sát ư đồ trung, như hữu cách giả táng chi, tất phú quý khả kỳ, nãi vì quý cách dã. Thủ ngôn hồ nhập đông lâm, nhân thế chi phú.

Thủ nhập cách, luận long đáo đầu trực đầu vị chi đầu sát đối chi 1. Nhiên hữu sa, tả sa loan bão, thủ minh sinh lại, ám tử khứ, nãi vì diệu dụng chi pháp dã.

Luận Bắc thần: Nhất cá Bắc thần quản vạn hộ, phụ mā phong Hầu chiêu thảo danh. Cao đại cánh nan tùng Vân Hán. tất thị tranh thiên đoạt quốc nhân; Nghị cá Bắc thần lưỡng bạn sinh, thô ngang ứng khởi đầm hàn kinh; thủ tinh định xuất kình thiên tướng, Trảm thạch phong vương hộ quốc thần.

GIẢI NGHĨA:

CÁCH THÚ MUỜI MỘT

Tổ khởi từ vai long nhập vào vai hữu long, vào đầu một tiết rồi đi thẳng vào ngày cửa trời. Bên hồ nên báo quá huyệt. Phú quý công danh đời đời được truyền tụng.

Lời chú: Từ bên hữu vào đầu thì gọi là Đầu mạch, Tán nǎo, hai cái đại sát. Theo lý thì không nên phạm. Tuy

nhiên, vì được hữu sa bão quá long, chõ mạch vào đầu lại nhỏ nên không bị phạm sát. Cách này là sự diệu truyền, cần quan sát tỷ mỷ nơi đồ hình. Cứ như cách này mà táng tất phú quý không nói xiết được, vì là quý cách vây. Cách này gọi là "Hồ nhập rồng Đông" phát phú lùng lầy trong đồi.

Trong cách này: Long vào đầu trực đấu nên gọi là "Đầu sát mạch". Tuy nhiên, vì tả hữu sa loan bão, áy là "Minh sinh lại ám tử đí" nên trở thành diệu dụng chỉ pháp vậy.

Luận về sao Bắc thần: Có được 1 sao bắc thần là có thể cai quản được vạn cửa, làm tới Phò Mã và được phong Hỗn. Nếu núi Bắc thần cao lớn chọc thủng mây, tất sinh người tài giỏi có thể tranh thiên, đoạt quốc với thiên hạ. Nếu sinh được 2 cái Bắc thần ở 2 bên Thủy khẩu trông thô ngang, cao đại khiến người yếu bóng vía trông thấy phải sợ hãi thì đất sẽ xuất ra bậc Tướng "Kinh thiên, tram trạch", sẽ được phong Vương, làm Hộ quốc công thần.

HỮU THẬP NHỊ CÁCH

*Tồ khởi hữu kiên nháp long kiên
Đáo đầu nhất tiết huyết lai tiền
Tu cầu tả bạn bao quá cục
Vạn đại khoa danh thế thê truyền*

Chú vân: tả lại nhập não, vị chì mai hoa song kim nhị sát! Pháp bất khả phạm! Nhiên tả sa bão quá hồ cung, mạch nhập não tế vi, tắc bất phạm, thủ cách nãi diệu truyền chỉ pháp giả, đương tế sát ư cực trung, như hữu cách giả táng chi, tất phú quý khả kỳ, nãi quý cách dã. Thủ ngôn: Long quái tây hoài, danh đê nhạn tháp. Thủ thập nhị cách, luận long lai tả hữu, mạch nhập yêu kiên, tả sa nhiều bão, văn xuất khôi nguyên, chân vi quý địa dã.

Hựu luận quan tinh: Thả thuyết quan tinh thiều nhân chí ! Hình sương kiếm toả đỉnh trùy; án bất kiến hể vĩ đại cát, Phong Hầu phong tướng thụ ân uy! Long hình sinh trạch tiêm như sương. Chỉ hậu chi gian bội kim chương; Song song bình địa tiêm như kiếm. Toàn gia tử túc nhập Triều Đường; Ba uý, Thừa thiêm chức vị đế, Quan tinh đế tiếu thái thừa vi; Nhị vị quan trưởng cánh đại, Hình hiển vi quan định chước bài.

LONG QUÁI TÂY HOÀI

Thập nhị cách (12)



GIẢI NGHĨA:

CÁCH THÚ MƯỜI HAI

*Tổ khởi ở phía hữu nhập vào vai long,
Vào đầu chỉ một tiết là tới ngay huyệt.
Nên cầu được Tả sa bao quả cục đất,
Sẽ phát khoa danh được đời đời truyền tụng.*

Lời chú: Mạch từ phía tả lại, vào đầu được gọi là phạm Mai Hoa Song Kim nhị sát. Theo phép thì không thể tháng huyệt được. Tuy nhiên, vì tả sa bao quá hưu sa, mạch vào đầu lại rất nhỏ nên táng được mà không bị phạm sát. Đây là phép truyền lại rất huyền diệu. Nên quan sát thật cẩn thận ở trong cục, nếu quả có cách này thì nên đặt huyệt. Tất phú quý không thể lường được vì là quý cách vậy.

Trong cách này: Long Từ Tả qua hữu, mạch nhập vào vai long tả sa bao quấn, vẫn đậu tới khôi nguyên, đúng là đất quý.

Luận về quan tinh: Cái thuyết về quan inh rất ít người biết. Hình như ngọn giáo, cây kiếm, ở trong án không trông thấy được là đại cái, sẽ phát phong hầu, phong tướng, được thụ hưởng ơn vua, lộc nước. Nếu thấy long hình sinh đá nhọn như mũi giáo chỉ về phí sau là đất phát vô tướng, được ban thưởng nhiều huy chương. Ở nơi bình địa, nếu thấy hai gò đất song song, nhọn như mũi kiếm thì đoán là đất toàn gia sẽ nhập triều đình. Ba uý, thừa thiền, chức chưởng phải nhỏ. Quan tinh nếu thấp nhỏ thì nên bỏ, chẳng nên làm. Nếu như quan tinh dài lớn, hình tốt đẹp thì đúng là đất phát làm quan vây.

HỮU THẬP TAM CÁCH

Tổ phát tả kiên hữu kiên

Sơn cao huyền vũ, thủy chi huyền

Nhật minh nguyệt chiếu đường triều nội

Thủ địa vinh hoa phú quý

Chú văn: Mạch khởi long cung, chuyển chi hữu cung, hữu đáo tả cung nhì nhập huyệt, long cung tiên triều án, bạch hổ diệp diệp sa, huyền vũ sơn cao toán, minh đường thủy tụ oa, nhược chiếu minh huyệt nội, nữ sinh phú quý đà, thủ vi quý cách dã. Thủ thập tam cách, luận long bá hoán, bình địa hữu sơn, chư sơn triều huyệt. Cá cá hồi đầu, sơn lại thủy tụ, huyền vũ kiêm thu, gai vi quý địa dã

Luận dương thủy triều: Đại phàm thủy triều giả, yếu bản thân, hữu sa quan lan phương hảo. thủy lai sa ngoại, hiệu dương triều, thế thế vi quan cách phú nhiêu, nhược kiến đại giang hào nhập giả, quản giao cực quý thượng thanh tiêu.

LONG CUNG CẨM THẤT

Thập Tam cách



Thi vân:

Thế thế tương liên bất dục phân
Thủy sơn thâm xứ thị tri phần
Hổ sơn thủy tẩm sinh dâm nữ
Long thủy phi tha xuất đăng nhân

*Nam gián khé cùng vỏ thi trùng
Bắc thân lộ trục nứ vô nhân
Địa hình hà tái tri kỳ sự
Thiết yếu tu cầu chính thị vân*

GIAI NGHĨA:

CÁCH THÚ MƯỜI BA

*Mạch khởi Tố từ vai tá nhập vào vai hưu Long
Nui Huyền Vũ cao dày, thủy cháy như chử chi,
chử huyền
Minh đường trong sáng, được Nhật Nguyệt chiếu minh
Đất phát vinh hoa phú quý toàn vẹn*

Lời chú: Mạch khởi từ tay long, chuyển sang hưu, lại chuyển qua tá rồi mới nhập huyệt. Tay Long trước tiên đến làm triều án. Tay Hồ thì sa hội trùng trùng, Huyền vũ từng dày nút cao vòi voi. Minh đường thủy tự, huyệt hình oa. Vì được Nhật Nguyệt chiếu sáng huyệt nội nên con gái sinh ra đều được phú quý. ấy là quý cách vậy.

Trong cách này: Long hành biên dối, đất bằng eo núi, các núi đều chầu về huyệt. Tùng núi tùng núi đều quay đầu về. Minh đường thủy tự, Huyền vũ kiêm thu về cả nước, đúng là đất quý địa

Thơ rằng: Mạch thế liên liên chẳng chịu phán

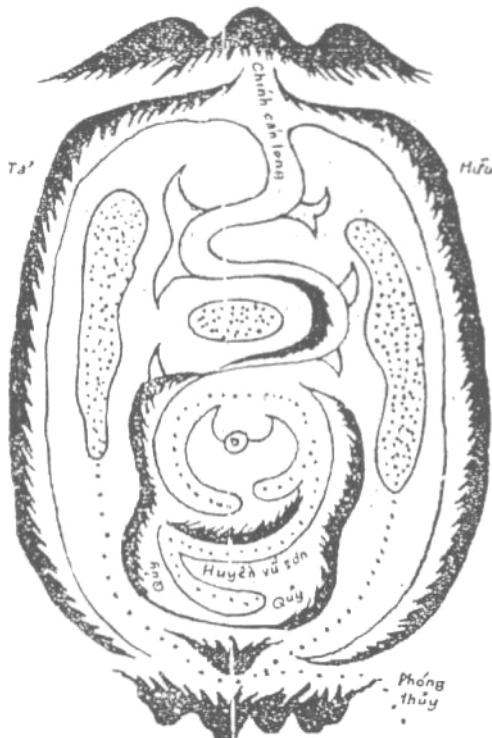
*Nước non sâu kín kho tri phán
Hồ sơn nước ngầm sinh đâm nứ
Long thủy bay xa xuất đăng nhân
Nam thấy khé cùng, thi chẳng trùng*

Bắc nhìn núi thẳng ít người nhân
 Đất hình như thế đâu bày chuyện
 Cứ thực phơi bày chẳng đổi nhân

Luận về dương thủy triều: Phàm có nước triều về thì
 bản thân phải có hữu sa quan lan (đóng sóng) mới tốt.
 Nước chảy đến, sa ở ngoài gọi là dương triều, đời đời phát
 quan, lúc hết lại phát phú, nếu lược sông to triều nhập thì
 cực quý.

HỒI LONG CỔ TỐ CÁCH

Thập tứ cách (4)



HỮU THẬP TỨ CÁCH

*Thiều thiều mạch khởi viễn phương lai
Uyển chuyền hồi hoàn khuất khúc hồi
Vạn thủy thiên sơn quy nhiều hậu
Kỳ sơn tú thủy thị bàn hồi*

Chú vân: Mạch hành thiên lý, phân chi cán nhi lai. hữu tả thuận hành loan bảo, sơn hồi, thủy chuyền, nội ngoại giao khâm, thủ thị hồi long cố tổ chi địa dã, giai vị quý cực, nhược minh huỵệt nội, phú quý kiêm toàn, thủ chi vị: Mạch nhập cước, thủy nhập hoài, kỳ thế thậm diệu nan mịch. *Chú vân:* Tòng tả nhi lai vị chi sinh mạch, tòng hữu nhi lai vị chi thốn mạch. Thủ thị thập tứ cách, hồi long cố tổ, mạch phát cẩn nguyên nhi lai, thương phân huynh đệ, hạ hợp tổ xứ tang phong, thời sinh hào kiệt, thế xuất anh hùng, thủ vị hồi long cố tổ dã, chiểu đắc huyệt chân, nãi đại phú đại quý chi địa dã.

*Thi vân: Hậu tiên sơn thủy các phân hành
Chỉ thị sơn đầu chủ khách nghinh
Long mạch hà tu cầu địa cát
Huyệt thành bất tất hợp thiên hình
Hữu tình bất viet sơn hồi bão.
Sa xứ vỏ qua địa thản bình*

GIẢI NGHĨA:

CÁCH THÚ MUỜI BỐN

*Lớp lớp xa mạch dẫn lai
Quanh có uốn khúc thế loan hồi
Ngàn lần sông núi đằng sau tiếp
Nước biếc non xanh, cách tuyệt vời*

Lời chú: Mạch lại từ ngàn dặm phân thành chi, cát mà tới; cứ theo phía tả mà đi thuận, sơn hồi đầu, thủy nghịch chuyển; trong ngoài giao nhau ở chỗ hợp khẩm; đó là cách Hồi long cố tổ; là quý cục. nếu tìm được huyệt ở trong nhà mà táng thì phú quý được kiêm toàn. Cách trên đây gọi là mạch nhập cước. nước nhập hoài, thấy thì làm chớ mách ai.

Trong cách này: Mạch theo phía tả lại nên là sinh mạch, nếu mạch theo phía hữu lại thì gọi là thốn mạch (mạch càng ngày càng suy đốn đi). Trong cục đất này thì mạch phát khởi từ chỗ đầu, phía trên đã phân thành huynh đệ long, phía dưới hợp cả tổ tôn long. Trong cục có chư sa hộ tống, vạn thủy hồi đồng, mạch theo tai hữu mà vào, chỗ kết huyệt tàng được phong. Đất phát sinh ra người hào kiệt, anh hùng, đó là đặc tính của cách Hồi Long cố tổ vậy. Tìm được Long chân huyệt chính mà táng, át là được phú quý.

Thơ rằng: Trước sau sơn thủy khéo phân hành

*Chỉ ở sơn đầu, chù khách nghinh
Long mạch cần chi cầu địa cát,
Huyệt thành chẳng hẳn hợp nguyên hình
Hữu tình bối tại sơn hồi bao.
Đâu phải không sa, đất thản bình*

HỮU THẬP NGŨ CÁCH

*Long lai thực thực nhập đông biên
Thủy hồi đường tiền phóng hữu huyên
Thượng phân tả hữu vi cầm thế
Hạ hợp giao già hữu thủ miên*

Chú vân: Hồi long cổ tổ, mạch tự phát nguyên nhi lai, thượng phân huynh đệ, hạ hợp tổ tông, tàng phong tụ khí, tiền thủy trùng thanh, hậu sơn cao trí, ngoại chiếu chư tinh, nội tàng tứ mĩ, cách dã, nãi thị chân long, tất nhiên phú quý hỉ. Thủ thập ngũ cách, hồi long cổ tổ, mạch phát sơn diên nhi lai, thượng phân tả hữu, hạ hợp giao khâm, lưỡng sa hộ tống, chúng thủy triều lâm, mạch tòng tả nhĩ, cục thể nhược cầm, chư tịch chiếu nội, gia đầu lượng kim, chiếu minh thủ huyệt, thế xuất anh hiền, thủ vị hồi long cổ tổ chi chính cách dã, nãi đại phú đại quý chi địa mạch dã.

HỒI LONG CỔ TỐ

Thập ngũ cách (15)



*Chú văn: Tổ phát cao phong cồn cồn lai
Hùng thư tả hữu lập mòn dài
Đường trung hữu thủy loạn như nguyệt
án ngoại đường lai tịnh liệt thai
Nam tru khôn ngoại binh doanh thương
Nữ quản cung trung phượng các khai
Nhược kiến ngoại sơn phong trĩ lập
Vinh hoa phú quý đích vô sai*

GIAI NGHĨA:

CÁCH THỦ MUỐI LÂM

*Dùn dùn Long dần tới bến Đông
Tụ trước Minh đường, thủy phòng thông
Thượng thó như cầm hai cánh mở
Hạ sa tự Thủ ngũ bên đồng.*

Lời chú: Cách Hồi Long có tổ thi mạch từ phát nguyên lai, phía bên phân thành Huynh đệ Long, chỗ dưới họp được cả Tổ tôn Long. Chỗ kết huyệt tàng được phong, tụ được khí. Thủy láng trong ở phía trước, sơn cao dai ở phía sau, các ngọn núi ở ngoài chiếu vào trong, sơn ở trong hình dáng tú mỹ. Nếu tảng ở đây sẽ phát đại phú quý vì Hồi long có tổ là quý cách vậy.

Trong cách này: Mạch xuống từ đỉnh núi, trên phân thành tả, hữu; dưới họp ở chỗ giao khâm. Có hai sa hộ tổng và rất nhiều ngọn nước triều vào. Mạch theo tả流入 vào, cục thế như loài cầm, được chủ tinh chiếu nội. Phát xuất anh hiền là chính sách Hồi Long có tổ, phát đại phú quý vậy.

Thở rìa: Tô phát cao phong cuộn cuộn lại
Thư, Hùng hai phía lập môn đài
Trong đường, án nhô cong như nguyệt
Ngoài lại tam thai án thứ hai.
Nam vào triều trước ngôi dinh thương
Nữ nhập cung sau ngự các đài
Nếu được núi ngoài cao đại lập
Vinh hoa phú quý chẳng còn sai

HỮU THẬP LỤC CÁCH

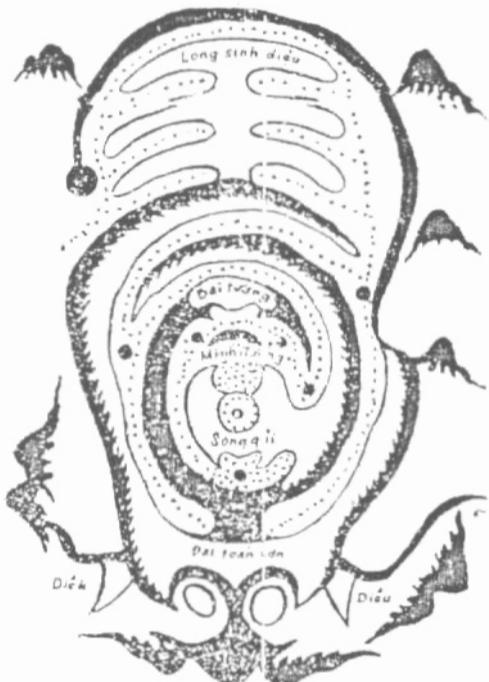
Tô tông thực thực thiên trùng
Long mạch thô ngang nhất lý tòng
Nhất tiết hoàng lai nhi nhập cục
Lưỡng sơn triều đài, lập thần đồng
Long cung tiên đáo hồi tây cá
Hồ bơi hoành lai tất bão long
Ngoại tình diện câu nhi hương nguyệt
Tất nhiên phú quý nữ nam Đồng.

Chú văn: Mạch lai thực thực, khí tượng thô hùng, tử vi
trí lập tǎ hữu long cung, đáo đầu tiết, vân vũ tịnh đồng,
nữ sinh cực quý, thế xuất anh hùng, trường trung thủ
đoán, huyệt tại kỳ trung. Thủ thập lục cách, Tô sơn cao
tùng, mạch phát thô hùng, long hành trường viễn, tinh
ứng tiêm phong, thần đồng thị lập, hoành thủy nhiều lóng,
hoành sinh nhất tiết, huyệt nội tàng phong, tất nhiên quý
địa, thế xuất anh hùng, chiếu minh thủ huyệt, nam tử
hành thông, thủ cách thị chân long dã.

Thi vân: *Tả hữu loan hoàn ký hữu tình*
Nghiệm quan huyền vũ nhược bồng doanh
Hữu tình tất kiến sinh đa tử
Vô thể đương quan tử bất sinh
Vạn nghiệm tri sinh, dữ tri tử
Đường tiên khuynh tả hâm nhi khanh
Bắc phương nhược khuyết thâm y hậu
Hà thủy lưu hành quá bất định

**NGỌA TỈNH DIỆN CÂU
HƯỚNG NGUYỆT THỦY ĐỂ CÁCH**

Thập lục cách (16)



GIẢI NGHĨA:

CÁCH THỨ MUỜI SÁU

*Tổ tông cao đại, núi muôn trùng
Long mạch thô ngang, một dãm vòng
Một đốt quay ngang rồi nhập cục
Hai gò triều đối lập thần đồng
Tay long tái trước vòng Tây, bao
Hổ lại vòng qua bao lại Long
Huyệt giêng, tiên cong, ôm án nguyệt,
Tất nhiên vinh hiển nữ nam cùng*

Lời chú: Mạch cao di lại hình thế thô hùng. Bên bên cao sừng sững, hai bên tả, hữu cung chàò. Mạch vào đầu chỉ một tiết, đủ cả văn võ tinh. Con gái inh ra át cực quý. Con trai đời đời phát anh hùng. Trong chõ dài ấy cài ngàn huyệt ở chõ giữa

Trong cách này: Tổ sơn cao đại, mạch phát thô hùng. long hành thô, xa và dài, những ngọn núi cao đều được thiên tình chiêu ứng, núi thần đồng đứng sừng sững. nước hoành thủy quán long, mạch hoành sinh, chỉ dài một đốt. huyệt ở trong che được gió,, tất nhiên là quý địa, đời đời phát xuất anh hùng. Nếu tìm được long chân huyệt chính mà táng thì sẽ phú quý nhiều

Thơ rằng: Tả hữu vòng cong tháy có tính

*Xem qua Huyền vũ tướng hòng doanh
Hình chán thi tốt là sinh vượng
Thế nhược cho là tử chẳng sinh.*

Kinh nghiệm vạn lần sinh với tử.

Đường nghiêng là: tả, hầm là: khanh (vùi)

Bắc phương nếu khuyết không cao hậu

Sợ nước lưu hành chẳng chịu định.

NGOẠI CẨM NỘI THU ĐẠI TIÊU NOA TINH CÁCH

Thập thất cách (17)



HỮU THẬP THẤT CÁCH

Tổ sơn đại khởi nhập long kiên
Thủy nhiễu loạn hồi hậu đáo tiền
Tả hữu loạn hoàn lai hương phúc
Tè vi nhất tiết nhập yêu thiên

Chú vân: Sơn sinh hữu bạn, hành chi tả biên, nhập yêu kết huyệt, hậu thủy trừ tiền, đường tâm tụ khí, nguyệt chiếu đường tiền, long hổ giao hổ, tả hữu nghịch triền, nhận đắc chân huyệt, phú quý diệc nhiên. Hựu vân: Long hồi hổ bao, tả hữu hộ triền, đường tâm nguyệt, ngoại bút quái thiên, chiếu tri huyệt nội, phú quý kiêm toàn. Thủ đệ thập thất cách: Sơn hành thô đại, cục kết tế vi, sơn kỳ thủy tú, long hổ triều quy, giai như thủ địa, phú quý như chí.

I luận quỷ *TIỀM DIỆU*:

Hà dụng thiên tinh, hà dụng quái
Thủy kim định thị, thử ngôn sai
Lộc mā quý nhàn, thời quan thuyền.
Đáo đầu chung thị bại nhàn gia
Bút giá lâu dài sương tinh kiêm
Tiện thị quan tinh diệu tế vi
Bình đường hoành án lai loạn bao
Hậu sơn trực khứ, vi sương trùy
Sinh chuý sinh dực thị cầm hình
Hữu giác hữu nha thử thủ tinh
Tuỳ hổ tuỳ long giai xuất hiện
Noa tinh đại tiêu hộ long thớt

GIẢI NGHĨA:

CÁCH THỨ MƯỜI BẤY

*Tổ sơn cao khởi, chuyển vai long
Tụ hậu lai tiền, thủy uốn cong
Long, Hổ, sa loan, triều, củng, phục,
Tinh vi nhất mạch nhập yêu cong.*

Lời chú: Núi phát sinh ở bên hữu hành long tới bên tả, vào lưng kết huyệt. Hậu thủy tới đọng ở trước mặt, Minh đường tụ được khí, có án hình mặt nguyệt. Long hổ giao hổ với nhau, bên tả, hữu đều có nghịch triều. Nếu nhận được chân huyệt mà táng thì chắc chắn được phú quý kiêm toàn.

Trong cách này: Sơn hành thô đại, chỗ kết cục thì nhỏ bé, sơn kỳ thủy tú, Long Hổ chầu về, đất phát phú quý.

Luận về QUÝ TIỀM, DIỆU:

Hà phải dùng đến thiên tình, há phải dùng đến quẻ Dịch. Cứ thủy, kim hai hình, lời nói này chẳng nên ngờ vực. Lại theo Lộc Mã Quý Nhân và Thôi Quan thuyết.

*Cứ hai sao này, đáo đâu là bại nhân gian
Còn như giá bút, lâu dài, thương kiếm.
Đều là Quan tinh rất vi diệu
Như ở Bình dương mà có hoàn án cong ôm vào,
Và hậu sơn núi chạy thẳng như thương, như truy
Sinh mõ, cánh là cầm hình
Theo Long, Hổ cùng xuất hiện
Đều là Noa tinh đại tiêu, theo hộ vệ long thần.*

HỮU THẬP BÁT CÁCH

*Tổ tông tung bạt kể kim loan
Số lý long lai khuất khúc hoàn
Quần tinh chiếu huyệt long tiêm tú
Thử tả đơn đê thế bất khan.*

Chú vân: Sơn lai uyển chuyển, cục thế tả đơn, tứ vi hỏa diệu, nội ngoại kim loan, chư tinh chiếu nội, sơn thủy hồi hoàn, đương tri thử cách, phát phúc vĩnh miên, nhược năng đặc địa, văn trúng Khôi nguyên.

TẢ ĐƠN ĐÊ CÁCH

Đệ thập bát (18)



Hữu văn: Sơn lai sinh huyệt, tả bạn hồi hoàn, hữu kiên tác chứng, tắc viết tả đơn. Thủ vị: tả tiên cung huyệt chi cách dã.

Thứ thập bát cách: Luận mạch lai uyển chuyển, sơn khởi cao phong, long bao quá hồ, vì tả tiên cung, thứ tà đơn đề chi cách dã.

Luận Cầm, Thú, Quan, Quý, Diệu tinh tổng quyết:
Tam Cầm, tứ Thú, ngũ Quan, Quý
Tài học cầm long tiên nhận thử
Nhược phù bất thức tục cát tinh
Đồng nhán hữu nhơn bắt quang minh
Thức đặc thử tinh, chân thị bảo
Bất thức thử tinh, đa lao thảo
Chân long đoan đích hữu thử tinh
Giả huyệt thử tinh ná lý thảo
Minh đường thủy khẩu kiến thử tinh.
Dương Công bá tác chân kim bảo.
Văn quân như hà vị chi Cầm?
Như long, như ngư, thủy khẩu sinh, viết Cầm
Văn quân như hà vị chi Quý?
Chủ sơn hậu bối sinh dư khí, viết Quý
Văn quân như hà vị chi Thú ?
Như hổ, như sư thủy khẩu cư, viết Thú.
Văn quân như hà vị chi Diệu?
Như xà, như kỳ, long, hổ hậu sinh, viết Diệu.
Văn quân như hà vị chi Quan ?
Triều sơn bối hậu, nghịch thi trường tiêm viết Quan.

GIAI NĂM HÀIA:

CÁCH THÚ MƯỜI TÁM

Núi Tô tông cao chót vót, thế đất hình Kim Loan,
Long từ nhiều dặm lại đi khuất khúc như cái vòng.

Các Sao đều chiếu huyệt, Long có nhiều núi nhọn đẹp.
Đây là cách Tả Đơn để thế đất quý chẳng nên bở.

Lời chú: Sơn Long đi uyển chuyển, cục đất này gọi là tả đơn đê. Bốn phía đều có diệu tinh hình Hỏa, trong ngoài đều có Kim tinh uốn cong, mọi tinh phong đều chiếu vào trong Huyệt. Sơn, Thủy hồi hoàn. Nếu biết được cách này mà táng thì phát phúc đời đời, vẫn trúng Khôi nguyên.

Lại nói: Sơn lai sinh huyệt, phía tá bồi hoàn, vai hữu làm chứng cục gọi Tả Đơn. Đó là cách Tả sa tối trước cung huyệt.

Trong cách này: Mạch lại uyển chuyển, núi khởi cao vòi voi, tay Long bao quá tay Hồ nên được gọi là Tả Tiên cung, cũng gọi là Tả Đơn Đề Cách.

Tổng Luận về Cầm, Thủ, Quan, Quý, Diệu tinh:

Ba Cầm, Bốn Thủ, Năm quan, Quý.

Tài học tần long đầu tiên phải nhận được ra các thứ đó.

Nếu mà chẳng hiểu được sáu cát tinh này thì cũng như người không có mắt, chẳng quang minh.

Biết được các thứ tinh ấy là tốt, Chẳng biết được những thứ ấy thì vẫn còn luộm thuộm.

Chỉ có Chân Long thì mới có được những thứ tinh này.

Nếu là Giả Huyệt thì những tinh này có cũng như không

Trước Minh đường, ngoài Thủy khẩu, thấy các loại tinh này Dương công nắm lấy làm của già bảo.

Hỏi: Như thế nào gọi là Cầm ?

Như Rồng như Cá sinh ra ở Thủy khẩu thì gọi là Cầm

Hỏi: Thế nào gọi là Quý?

Được nhiều núi ở bối hậu là có nhiều dư khí, nên gọi là Quý

Hỏi: Thế nào là Thú ?

Như Hổ, Sư Tử nằm ở Thủy khẩu thì gọi là Thú

Hỏi: Thế nào là Diệu ?

Như Rắn, như Cờ sinh ra ở sau tay Long, Hổ thì gọi là Diệu.

Hỏi: Thế nào là Quan ?

Những triều sơn ở sau lưng chạy ra dằng trước quay ngược lại và nhọn thì là Quan.

HỮU ĐƠN ĐỀ CÁCH

Đệ thập cửu (19)



HỮU THẬP CỨU CÁCH

*Tô sơn cao khải thế kim loan
Số lý long lai khuất khúc hoàn
Chư sơn chiếu huyệt sơn tiêm tú
Thủ hữu đơn đê thế bất khan*

Chú vân: Sơn lai uyển chuyển, cục thế hữu đơn, tử vi tiêm diệu nội ngoại kim loan, chúng tinh chiếu huyệt, hữu bạn hồi hoàn, hựu nhu thương các, phát phúc vĩnh miê, nhược năng đặc địa, vũ khôn bình quyền.

Hữu vân: Sơn lai sinh cục, hữu bạn hồi hoàn, tả kiên tác chứng, cố viết đơn đê, tử vi hữu tiên cung huyệt cách dã.

Luận Quan Diệu nhị tinh, sinh tử phương vị:

Trường sinh quan xuất, vị khôi tinh quan Diệu (chủ xuất đại quan, bán niên tất phát). Mộc dục quan xuất vì tài lộc quan diệu (chủ xuất đại quan), Quan đới cung xuất, vì tài hoa quan diệu (chủ xuất quý sứ), Lâm quan cung xuất, vì chính sự quan diệu (chủ vi quan đạt), Đế vương cung xuất, vì thông đạt quan diệu (chủ vi quan cửu thiền, Suy cung xuất, vì liên trệ quan diệu (chủ vi quan vô lộc), Bệnh cung xuất, vì chính chiến quan diệu (chủ vi quan phát ác nghịch). Tử cung xuất, vì vô khí quan diệu (chủ vi quan, đại bất cửu chúc), Mộ cung xuất, vì lộc khổ quan diệu (chủ vi quan thanh)

GIAI NGHĨA:

CÁCH THỨ MUỜI CHÍN

Tô sơn cao vót thế kim cong,

*Vài dặm long lai thé uốn vòng
Mây núi nhọn cao: Đèn chiếu huyệt,
Hữu đơn đê cách đứng mà trông.*

Lời chú: Sơn lại uyển chuyển, cục thế được gọi là Hữu đơn, bốn phía đều là Diệu tinh hình Hỏa, trong ngoài Kim tinh đóng hình vòng cong, chúng tinh đều chiếu vào huyệt, bên hữu vòng ôm. Được như thượng cách sē phát phúc đới đới: để được đất này sē phát vō điểu khiển binh quyền.

Lai nói: Sơn lại sinh cục, bên hữu ôm vòn, vai tả làm chứng nên gọi là Đơn đê cách hay hữu tiên cung huyệt cách.

Luận Quan, diệu và phương vị Sinh, Tử:

- Quan xuất hiện tại Trường sinh được gọi là Khôi Tinh Quan Diệu (sē phát làm quan lớn, chỉ nửa năm là phát).
- Quan xuất tại Mộc dục là Tài tinh Quan DIệu (sē phát làm quan lớn).
- Quan xuất tại Quan đới là tài hoa Quan Diệu (Phát sứ thần).
- Quan xuất tại Lâm quan là chính sự Quan diệu (phát quan được hiển đạt).
- Quan xuất tại Đế vương là Thông đạt Quan Diệu (phát quan thường hay thay đổi).
- Quan xuất tại Suy là Liên trệ Quan Diệu (làm quan không bồng lộc).
- Quan xuất tại Bệnh là Chính chiến Quan Diệu (phát quan tàn ác).
- Quan xuất tại Tử là Vô khí quan Quan Diệu (làm quan không được cất nhắc).

Quan xuất tại Mộ là Lộc khố Quan Diệu (làm quan thanh liêm)

HỮU NHỊ THẬP CÁCH

*Tổ khòi nhị lai trú hữu cung
Hữu hoành đoạt tiết chí biên đông
Nhập yêu tác huyệt oa vi quý
Vạn khoanh điền trang phú ông*

Chú vân: Long hành hữu biên, chí tả cung nhập yêu sinh huyệt, sơn thủy trùng trùng, bạch hổ tiên đáo, xuất phú gia ông, chiêu đắc chân huyệt, phú quý trùng trùng, thủ giai đại phú chi cách cục dã. Tả hữu giao nha sinh thạch chuỷ, hiệu thủ quan tinh chính thể hình, quan tinh nhược tại thành môn hiện, thạch chuỷ đôi đôi nhập tướng môn. Thủ nhị thập cách: Luận long hành đoạn tục, tả hữu loan hoàn chư sơn hướng lập, chúng thủy hồi hoàn, diệc phát đại phú, thủ vị phú cách dã.

PHÚ THƯƠNG TOẠ THỊ LIỆT TỨ CÁCH

Đệ nhị thập (20)



Thi văn:

Diện vị sơn đà liệt thị đình

(Diện phương hữu sơn như loại tụ)

Định tri thương mại hữu xưng danh

Tây giang dãnh nhập xu nam thi

Kiên án lai lâm bắc thương hành.

Thực thực hậu đầu thành án thé'

Hòn hòn hổ phục hữu viên hình

Địa trục liễu nhiên gai tại mục

Hà tu tất sự ván Tiên sinh

Luận lục kiên thủy quy triều:

Đại phàm tam dương già, minh đường nội đường, án
nội vi trung đường, án ngoại triều sơn vi ngoại đường.

Lục kiến già: Thủy bão tả vi thiên kiến; bão hữu vi địa
kiến; bão tiền vi nhân kiến. Hựu viết: Lộc kiến, mã kiến,
mệnh kiến, gai chiểu vu tiền già, thủ thi lục kiến dã.

GIÁI NGHĨA:

CÁCH THỨ HAI MƯỜI

Khởi Tô mạch lai chú hữu cung,

Quay ngang một tiết tối bên Đông

Mạch vào lưng huyệt khai oa quý

Vạn mẫu điện viên đích phú ông

Lời chú: Long hành từ phía hữu, tối phía tả nhập vào
lưng tặc huyệt. Sơn Thủy nhiều tầng, Bạch Hồ tối trước, phát
phú ông. Nếu chiếu đúng chân huyệt mà táng thì Phú quý
trùng trùng, chính là cách Đại phú già vậy. Hai bên tả, hữu

Long Hồ như giao nha, sinh đá nhọn như mỏ chim, đúng là hình thế chính của Quan tinh, nếu Quan tinh này xuất hiện tại Thành môn thì sẽ được nhập vào cửa Tướng.

- *Trong cách này*: Long hành dứt nỗi tả, hữu loan hoàn, các núi đều đứng quay đầu về, vạn ngọn nước đều triều về, đất phát đại phú.

Thơ rằng: *Mặt trước sơn đà gọi liệt đình,*

Đoán rằng buôn bán khởi thanh danh

Sông Tây dẫn nhập về Nam chợ

Kiên, án lai lâm phía bắc thành

Núi tốt sau đầu, thành thê án

Tròn như Hồ phục gọn thu hình.

Thê đất nhìn ra do tại mục.

Cần gì vẽ chuyện hỏi Tiên sinh.

Luận về lục kiến Thủy triều: Nói về Tam đường thì Minh Đường là nội đường, trong án là trung đường, triều sơn phia ngoài là ngoại đường

Thủy bão ở bên tả là Thiên kiến, bão bên hữu là Địa kiến . Bão ở đằng trước là Nhân kiến. Lại nói Lộc kiến, Mã kiến, Mệnh kiến đều chiếu về đằng trước, ấy là Lục kiến thủy vậy.

HỮU NHỊ THẬP NHẤT CÁCH

Tổ tông phát mạch khởi tinh phong

Chi cán phân hành lưỡng dục đồng

Hậu thủy đáo tiên minh án nội

Long lai hồ bão nhập đường trung

Phong tăng khí tụ giải chấn huyết

Phù quý vinh hoa tỉ Thạch Sùng

Chú văn: Sơn lai số lý, chi cán phân hành, đại hình đại thế, nội minh ngoại minh, long lai hổ bao, vạn thủy trùng thanh, tiêu môn giá quý, địa chấn khoa danh, đà sinh cự phú, thế xuất anh hùng, thử giai quý cách dã, dī thượng nhị thập đồ, giai vi quý cách dã, đích vi chân huyệt, hoặc tác âm phần, hoặc tác dương trách, giai đại phú quý, chi cách dã, thử vị minh sinh lai chi pháp dã, thử nhị thập nhất cách luận long thân tích thủy, chi cán phân minh, đại hình đại thế, nội ngoại trùng thanh, giai vi quý cách dã.

Thi văn: Đại địa bình phô tự trường trung, Long sa hổ huyệt thị trùng trùng: Thiên tinh sơn lập triều lai bă. Địa thủy lưu quá tầu hướng dòng. Long hổ lưỡng ban kim huyệt thủy. Hậu tiền nội ngoại lập triều phong: Phong tàng khí tụ chân thành huyệt, phú quý vinh hoa tǐ Thạch Sùn. Huyệt tàng long khuất cư thủy khẩu, Thần đồng độc lập ám hương thôn. Thiên ban quái thạch sinh ư thủy. Định hữu chân long lý diện tàng.

THẠCH THẠCH CAO PHI TIÊU MÔN GIÁ QUÝ

Nhị thập nhất cách (21)



GIẢI NGHĨA:

CÁCH THỨ HAI MƯƠI MỐT

*Mạch khởi tinh phong tự tổ tông
Cán chi hai phái chạy thong dong
Thủy tiền thủy hậu bao quanh án
Sa hổ sa long bao hương trung
Khí tụ phong tàng chán quý huyệt
Giầu sang sánh với Thạch sùng ông
Khoa danh nổi tiếng lừng thiên hạ
Võ công quyền binh khét tiếng hùng*

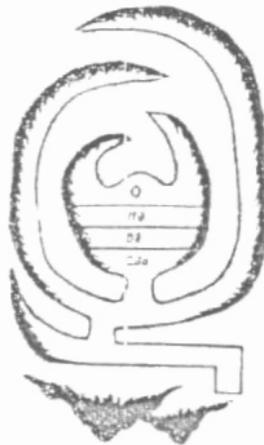
Lời chú: Sơn mạch chạy từ nhiều dặm lại, chi cán phân chia mà đi, hình lớn thế lớn; trong sáng, ngoài sáng. Long vòng Hổ bao, vạn ngọn nước lấp lánh trong, là cách tiêu môn giá quý đất phát khoa danh chấn động thiên hạ, thường sinh cự phú, đời đời phát xuất anh hùng, thật là quý cách vây. Trong cách này: đúng là chân huyệt, nếu táng mộ hoặc làm nhà đều được đại phú, đại quý.

Thơ rằng: *Đất lớn phô bầy tự trường trung*

*Long sa hổ huyệt thấy trùng trùng
Núi cao trước mặt cháu về Bắc
Thủy đại băng qua chạy hướng Đông
Long, Hổ cong vòng Kim Thủy huyệt,
Trong ngoài bốn phía núi triều cung
Phong tang khí tụ chân long cục,
Phú quý vinh hoa sánh Thạch Sùng.*

TRÙNG ÂM TỬ NGUYỆT CÁCH

Nhị thập nhị cách (22)



HỮU NHỊ THẬP CÁCH

Trung âm thử cách bát lao khan

Huyền vũ cao cao cấp cấp sơn

Nhược ngộ táng chí đa bại nguyệt

Gia tài bát tắt vọng tài quan

Chú vân: Trùng âm giả; Vị chi hậu đầu sơn nhát tiết
cao nhát tiết, tắc thùy thượng ca, huyệt hậu hoặc tam tiết
chí thập tiết, gia tầng tầng đột khởi, vô bắc hoán đổi khởi,
vị chi trùng âm, như thử cách bát khà táng dã. Nhược ngộ
táng chí, đa sinh từ nguyệt, dời chí, Thận chí.

Thi vân:

Địa hình huyệt tự thiêu nhân tri

Bắc lộ tây tri định bát nghi

Long đê phản ngoại nam vô tự

Hồ đoạn phi tha, nữ bát nhi

GIẢI NGHĨA:

CÁCH THỨ HAI MƯỜI HAI

Thấy cách trùng âm chờ nên tìm

Sau cao tùng cấp uồng công xem

Tầng vào huyệt ấy tiêu rong mạng

Hồ bảo Long loan cũng chăng thèm

Lời chú: Trùng âm là: ở dâng sau hạ đầu cứ mỗi đốt
lại cao lên một đốt, từ 3 đến 5 cấp đột khởi hành nhiều
tầng, là cách trùng âm, không thể táng huyệt được. Nếu
gặp đât này mà táng huyệt sẽ bị tuyệt diệt, phải cẩn thận,
chó coi thường.

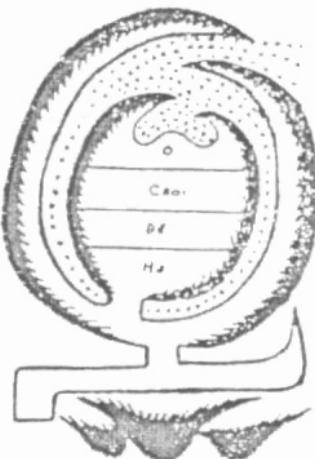
Thơ rằng: *Đất hình tuyệt tự ít người hay,
Đường bắc, hồ tây bởi cách này,
Long tháp hướng ngoài, trai tuyệt tự,
Hồ sa ba, đê, gái thương thay.*

HỮU NHỊ THẬP TAM CÁCH

*Trùng dương thủ địa bất khả vi
Hậu sơn nhất cấp hữu nhất đê
Nhược ngộ táng chí đa bất lợi
Thời sự mạc nãi tác tâm cơ*

Chú vân: trùng dương giả: Vị chi hậu đầu sơn nhất tiết đê nhất tiết, thủy tự huyệt nội bặt khứ hậu đầu, vị chi thủy phá đầu nhi khứ thủ vi ngưỡng ngoā chí cách dã, tự tuyệt chí hậu đầu tam tiết chí thập tiế, gai đê chí, nhi bất khởi, vị chi trùng dương chí cách dã, nhược ngộ táng chí chung đa bất lợi dã. Thủy khẩu nhất trùng đê nhất trùng, bất sinh kỳ thạch, thị bần cùng, túng nhiêu nữ muội, nhi tu bại, nhất đại phong quang tiện kiến hung.

TRÙNG DƯƠNG TỬ TUYỆT
CÁCH
Nhị thập tam cách (23)



ĐẦU MẠCH SÁT KHÍ CHI ĐỎ

Nhị thập tứ cách (24)



GIẢI NGHĨA:

CÁCH THỨ HAI MUỐI BA

*Gặp cách Trùng Dương chớ có làm,
Sau đầu, từng cấp chẳng nên ham,
Khuyên rằng đừng tiếc sa loan bão,
Táng xuống toàn gia họa bất kham*

Lời chú: Thế nào là cách Trùng Dương

Hậu đầu có núi cứ từng cấp xuống thấp dần, nếu táng mộ tại đây sẽ bị "Thủy phá hậu đầu" giống mái ngói ngửa rốc vây. Từ chỗ Huyệt tới sau đầu nếu có từ 3 đến 10 cấp đều thấp là đúng cách Trùng dương, nếu táng huyệt sẽ gặp nhiều bất lợi.

Thơ rằng: *Thủy Khẩu nhát trùng, tháp nhát trùng,
Chẳng sonh thạch lạ át bần cùng
Tảng vào nhát định gia định bại,
May được một đời sê lại hung
Hữu nhị tháp tử cách
Trực la, trực thu thế vi nan
Thủ địa trùng tang sinh bách bệnh
Thời sự thức phủ nhỡn lao khan*

Chú vân: Mạch tự huyền vũ thô trực nhi lai, vô khởi vô
phục, vô bác hoán nhi nhập huyết giả, cố viết trực lai, thực
thụ dã, như Kiền Hợi long lai số tiết chí huyết hưu toạ Tốn
Ty hướng vị chi dấu mạch sát khí, bất khả táng dã. Cố viết
mai hoa, song kim nhị sá, bất khả phạm dã, nhược mổ
long la, hướng mổ cán chi giai khả kỵ chi.

Thi vân: *Thủy khuyết môn tiền hạ thạch giang
Bệnh phùng hạ ly tử khê bàng
Sơn cao áp điện sinh hôn mục
Thủy tiết biến thân đầu tầu dị hương
Bắc khuyết phong suy đa bệnh khố
Nam phương hỏa tử hưu tai ương
Nhược đắc thử môn như hưu thử
Tử tôn hà họan hưu ôn hoàng*

GIẢI NGHĨA:

CÁCH THỨ HAI MUỐI BỐN

*Trực lai, trực thụ, chớ nên bàn,
"Đáu mạch", táng vô át chẳng an*

Tên gọi Trùng tang sinh lấm bệnh

Thời sự kém mắt chờ lo toan.

Lời chú: Mạch tự Huyền vũ lại thằng, không khởi, không phục, không biến đổi, cứ thô đại nhập huyết: Đó là cách "Trục lai Trục thư". Thí dụ như long lai từ phương Kiền, Hợi được chừng vài đốt, mà huyết lại ở phương Tốn, Ty, thì gọi là Đáu mạch, bị sát khí, chẳng thể táng huyết được. Neden mới có câu: "Mai hoa song kim nhị sát, chờ có phạm vào; mỗi long lại có một phương kỵ, vậy nên phải cẩn thận"

Thơ rằng: Thủ khuyết môn tiên dưới thạch giang

Sinh người bệnh hoạn chết bên đường

Núi cao áp mặt, sinh mù mắt,

Thủy chảy bên thân, chảy bỏ làng.

Gió Bắc thổi lùa, nhiều bệnh khổ.

Lửa nam bốc cháy lấm tai ương

Nếu thấy cách này mà táng phóng

Cháu con phải chịu họa ôn hoàng

HỮU NHỊ THẬP NGŨ CÁCH

Bát phân long hổ sự nan khan

Thử địa thô tề hữu nhị ban

Nhược ngộ táng chi tai họa chi

Bát tu chước mục uống lao khan

Chú văn: Chủ sơn dữ huyết tinh long hổ tương tề, vô phân cao hạ, gián đoạn, đồng nhất đằng dã, vị chi long hổ dữ chủ sơn tề tráng, bất phân cách cục, như bất minh, thử

pháp nhì ngô lao quan, táng đà bại tán. Thủ cách tắc dối chi như tâm mạch (tâm tinh túc mao) lai giáp tự, nam dối phong tật. Nhập tốn tự nữ hữu phong tật

Thi vần: *Thủy bức tiền môn bát khả khan*

*Đᾶn hiêm ngū bát tuế nhì hoản
Long trường hổ đoàn nam thương túc
Hổ xúc long cao nữ triết oan
Tử vô tuy phu nan thành phảm
Phu bát tòng phu tất dã quan
Hữu địa nhược quan y thị thử
Tiên sinh hà tất chuyễn la bàn*

GIẢI NGHĨA:

*Không phân Long Hổ chẳng nên bàn
Cách ấy thô hung huyệt bất an
Nếu gặp, táng vào, tai họa đến
Khuyên đừng ngó tới, uổng tâm can*

Lời chú: Huyệt tinh và Long hổ đều bằng nhau, không phân cao thấp, được gọi là cách "Long hổ và chủ sơn cùng mạnh" không phân thành cách, cục thì cũng ví như bất minh. Nếu gặp cách này mà cứ táng thì gia đình sẽ bị bại tán. Như mạch lại từ Mão cung cung đến đúng vào chữ Giáp trên địa bàn thì người con trai sẽ phải mang chứng bệnh phong, nếu vào chữ Tốn thì người con gái sẽ bị phong tật.

Thơ rằng: *Thủy bức môn tiền đất chẳng hay*

*Thiếu niên chết uổng đáng thương thay
Hổ dài, Long cự: trai què cẳng
Hữu thấp, tả cao: gái gãy tay*

Vợ chẳng theo chồng, vì cách ấy
Con không nghe bố, bởi Long này
Đát nào mà thế đừng xem nữa
Thầy để cho người họa đến ngay

HỮU NHỊ THẬP LỤC CÁCH

Đoạn long chi thủ bất kham thiên
Tuy hữu chán hình bất khả ngôn
Đoạn mạch thở tiêu nhân thụ sát
Quỷ sơn sát mạch địa nan toàn

Chú vân: Long lai nhập huyệt, hoặc bị nhân dân quật hầm, hoặc bị hồng thủy phá băng, đoạn thủ long chi hậu dã, tuy hữu quý long huyệt, giai bối khả táng dã, cầu hữu, táng chi, phát nhi bất trường cửu, đói chi, Thận chi

Thi vân:

Tử vi hữu lộ tẩu như xà
Thế tự tù đồ ngực tất già
Ngũ quỷ vũ sương binh trận tử
Nhập lưu cấp án toạ sinh ba
Thế gian dục ty đô tù sự
Kỳ thủy đường tiền bất diệu hù
Tử vi hữu lộ như tinh tự

Danh viết thiên ngực, chủ phi tai, hình ngực dã, tử phượng tiêm phạm chủ đạo binh trận tử vong, thủ vĩ bất tự ngực trung nhi tử

GIẢI NGHĨA:

CÁCH THÚ HAI MỤC LẠI

*Dứt Long, Dứt Hồ chấn nền trống
Đau eo hình hay cũng chẳng dung
Đoạn mạch thò tan người bị sat
Sau đau trực đau họa rõ ràng*

Lời chú: Long nhập huyết mà bị dồn chèn khai quật hoặc bị nốt lợn phá bung ở hậu long, tuy là quý long cũng chẳng nền tảng, bởi không được trường cữu phải can thận.

Thở rát: *Bốn mặt đường đi tựa rắn cay,*

*Hình như ngực thắt bí tù day
Sau đau sung chĩa, vong ngon trăm
Trước mắt thủy xám, chết mất thảy
Muôn tranh ngực từ can nhận kỹ
Hình như chữ Tinh huyết đau huy
Đơ hay bối đất sinh rú ca
Đất tăng xong là ứng nghiệm ngày.*

Nếu thấy bốn bên đường chảy dọc, ngang, như cùi Tịnh thì là đất sinh tai họa hình ngực, nếu bốn bên thấy ngon nhọn đâm vào huyết sẽ chết trăm, trước sau có thủy phân hình chữ Bát, chảy dọc là bị tù và chết o trong ngực.

*Hữu Nhị thập nhất cách
Khuyên quên tuyệt huyết bát lao hả
Tắt sự nhẫn định bát an da.
Thời sự lợn tác ngo da ban
Tảng già nhẫn định chung thi hoa*

Chú văn: Mạch lai tái hoán, huyết xổ đê đón, bát kha tạo tảng lành khí xám quan, tảng chì thư huyết, xốp

mạch bất an, tứ tần tật bệnh, tuyệt địa vọng khan. Nhược
cục thế hữu tình, mạch lai cận huyệt, thổ sắc kiến sinh,
tắc huyệt tại đê dã bất nê

Hữu vân: Mạch tận xứ, tu phòng khí huyệt địa thần
chiên tất huyệt hữu sinh, nhược ti đê, hữu tình, thâm diệu
bất nê dã.

ĐÊ THẤP TUYỆT
HUYỆT ĐỒ
Nhị thấp thất cách (27)



HOÀNH SÁT ĐỒ
Nhị thấp bát cách (28)



Thì vân: *Lưỡng biên long hổ đấu như trùy*

*Nhân mạng phi tai bất định kỳ
Khuyết ty định tri, ly táng mạng
Tang đầu tất thị, bị dang thi
Phương án tiêm đầu nhân tất sáu
Viên hình khoan hậu tử tôn phì
Thủy bức đường tiền xâm thương toạ
Tao phùng khái thuật mạng nan y*

GIẢI NGHĨA:

CÁCH THỨ HAI MƯỜI BÁY

*Khuyên rằng: tuyệt huyệt chớ nên táng
Táng xuống chết mòn toi uổng mang
Cẩn thận đừng nghe thầy làm càn
Thầy mà như thế thì sao đáng.*

Lời chú: Mạch lại ngược, hoãn, chố huyệt lại thấp mõng, chớ nên táng. Nếu táng tất bị lạnh khí nhập vào quan sê bị vong mạng, con cháu không yên, liên miên bệnh tật. Nếu cục thế có tình, có mạch đến gần huyệt, đất ở chố huyệt có sinh khí sắc thì huyệt ở chố thấp chớ nên câu nệ.

Thơ rằng: *Đấu tranh Long Hổ nhọn như trùy (mũi dùi),*

*Nhân mạng vong oan chẳng hẹn kỳ.
Khuyết ty khó toàn, LY táng mạng,
Đấu đầu ắt hẳn tử dang thi (chết cũng còn xiềng xích)
Án vuông đấu nhọn, sinh người ôm,
Hậu nở hình tròn nẩy gióng phì
Thủy bức đường tiền, xâm mộ địa,*

*Không may gặp gỡ mệnh nan y.
 Hữu nhị thập bát cách
 Tích long chi huyệt tể suy tường
 Táng thủ nhân đà thu họa ương!
 Tật bệnh yếu vong hà đắc hảo!
 Quý điền dong vệ sư nhân thường!*

Chú vân: Sơn tự hữu nhi lai, tong hữu kiên nhập thủ, tắc hoành lai hoành thụ, nhược hữu sơn, hữu án, hữu long, hữu hồ giả, nhiên huyệt cư long tích, bất khả táng dã, nhược miễn cưỡng táng chi tắc bất trường dã, nhược ngộ táng chi, di đáo yếu vong, bệnh tật tai họa! đói thận mạc quan! Tả hữu diệc nhiên, như hữu ky cục bất nệ. Kinh vận: "Ky long tắc huyệt sinh long tích, đà tử đà tôn quý vô địch!", rì thượng thất đồ gia vị tắc cách dã, thi vị giải huyệt ! Hoặc tác ám phản, hoặc tác dương trạch, thi vị tử huyệt chi cách dã thủ vị ám tử khứ chi pháp dã

Phù địa lý chi nan, đương tất lực, tể sát ư minh sinh lai, ám tử khứ chi pháp dã. Xà, thủ diệc dụng dã, ngộ duy đắc lực tự chi tinh giả, tắc địa khí chi năng sự tất hī, thà dī khí cục vi tiên, địa mạch vi hậu hà dī ngôn tai?. Khí tức lý dã, đān Dong sư đān tẩu, mang nhiên ứ tú ngū bộ chi gian, nhi bất tri kỳ khí chi sở tại, huống dī vi phi! Dī chán vi nguy, thị đồ chi thiên môn địa hộ, nê ư đồ cục, phàm thuyết phân phân, bất tri chính quý, thận tai!

CÁCH THỦ HAI MUOI TÁM

*Huyệt trên long tích phải tinh tường;
 Không phải huyệt thì bị họa ương.
 Bệnh tật chết non tài cán uống,
 Ruộng to nhà đẹp bỏ đói thường!*

Lời chú: Sơn mạch từ phía hữu la, theo vai hữu mà nhập thủ thì gọi là Hoành Lai, Hoành Thụ, chẳng thể táng được nếu miến cưỡng tất bị yếu, phải thận trọng. Nếu được Long Hổ hồi hoàn, đường án minh bạch thì huyệt Kỵ Long, rất quý. Kinh nói rằng: Huyệt Kỵ Long sinh ở trên Long tích, đất phát sinh con cháu đầy đàn, quý vô địch.

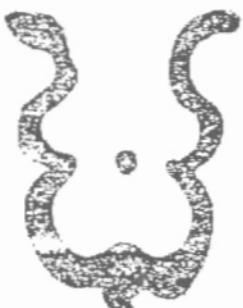
Đồ hình trên là giả huyệt chứ không phải là huyệt Kỵ Long, nếu táng mộ hoặc làm nhà thì bị tử, tuyệt vây ư.

HỮU NHỊ THẬP CỬU CÁCH

Thi vân: *Long phi, hổ khử chủ tha hương,
Phiêu bạt nam nhi tán tú phuơng.
Kham tiêu gia trung vô nhất vật,
Nhi tôn khất thực thiên môn thương.*

CÁCH THỨ HAI MUỐI CHÍN

*Hai đầu Long Hổ ngoảnh ra ngoài,
Phiêu bạt giang hồ cả gái trai.
Khốn khó trong nhà không một vật;
Cháu con khất thực biết nhờ ai!*



LONG PHI HỒ KHỨ ĐỒ

(Khất cái hung)

Ghi chú: từ cách này trở lên đến cách thứ 22 là 8 cách Giả Long, giả Huyệt, không thể tác dụng được. Gọi là Tử tuyệt chi cách. ám tử chi địa, rất hung ác, nếu nhận nhầm hoặc không hiểu mà táng mộ, hay dựng nhà ở những chỗ như thế thì bị bại tuyệt:

Vậy nên thận trọng, Tầm Long cũng phải nhớ sáu chữ "Minh sinh lai; ám tử khú". Nghĩa là: Thấy cách đất là Minh sinh, thì lại mà xem. Hễ thấy cách đất là ám Tử thì đi, không nên đứng nhìn nữa.

PHIÊN ÂM:

TAM THẬP CÁCH

Thi vân: *Hình như Khuyển ngoại thiết phiêu lưu,
Kỳ thực quyển gia đặc sở ưu
Nhất tự thánh quân chuyến bính dụng,
Quyển siêu ư thế thu Công Hầu.*



GIẢI NGHĨA:

CÁCH THỨ BA MƯƠI

*1- Khuyên ngoại phiêu lưu lại tốt duyên,
Quyền mòn ăn gùi sương như tiên
Thánh quán tín dụng trao quyền bính
Chức trọng quyền cao lai lầm tiền
2- Hình như con chó nhỏ lang thang
ăn gùi nhà vua. Sương nhất làng.
Tín nhiệm giao cho chuyen việc á,
Quyền to hơn hết, chức cao sang.*

Tinh thể hình như con chó nằm ở trong. Ngoài có vòng đai, sơn hình hai tay ngai, thủy tụ án triều, cục thể loan hoàn có thể thôii, mà ứng nghiệm, phát phước như vậy cũng lạ thay!

PHIÊN ÂM

TAM THẬP NHẤT CÁCH

Thi vân: *Mộc tinh quan chiêu tại bình nguyên,
Thần kiém an bài Bắc đầu tiên.
Huyệt tại kiém phù, tinh tác án,
Quan cao Hoà Thượng thị vương thiền.
Long Hồ khai kiém, ngoại Mộc tinh,
Diện tiên thần kiém chí quang minh.
Đãn hiềm thủy tẩm long tinh vị,
Phù pháp tuy hữu bất anh linh*



THẦN SƯ THIẾT PHÁP CỤC
(Pháp Hoà Thượng)

GIẢI NGHĨA:

CÁCH THỨ BA MƯỜI MỘT

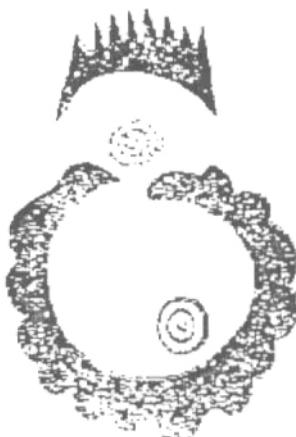
*Mộc tinh soi sáng chốn bình nguyên,
Thần kiêm vai Bắc đầu tiên.
Huyệt ở linh phù, đài chính án,
Cao siêu Hoà Thượng ngự Vương thiền.
Hai vai kiêm bút, mộc khai kiêm,
Vậy phát văn nho Thích đạo kiêm.
Hiếm chút Long Sa liên thủy hâm,
Chỉ e phù phép giảm oai nghiêm.*

TAM THẬP NHỊ CÁCH

Thi vân: *Trường viên kính diện xuất phương Đông
Lạc hộ quần sơn bất lộ phong
Huyệt tại nhật trung hổ tác án,
Cung phi, phụ mã, tứ Hoàng tông.
Nhật xuất Đông Phương ánh sắc quang,
Tường vân phi nhiễu tế quần phương.
Vưu hiêm nhật thực vô toàn bản,
Tuy xuất cung phi diều tảo vong*

GIẢI NGHĨA:

CÁCH THỨ BA MƯỜI HAI



NHẬT XUẤT PHÙ TANG CÁCH

(Cung phi, phụ Mã)

1- *Nhu gương lóng lánh biển Đông,
Vừng O tròn nổi bập bồng gió im
Huyệt nằm ở giữa tôn nghiêm.*

*Nga mi hồ, án chính điểm cung phi
2- Thái dương nhô chiếu ánh phuong Đông
Vòng núi như mây, trán tinh phong
Khuyết méo, chỉ hiềm hình Nhật thực,
Cung phi, Phu Mā sớm lia vong!*

PHIÊN ÂM

TAM THẬP TAM CÁCH

Thi vân: *1- Hỏa tinh quang chiếu tại sơn tiền
Hạ hữu thâm hồ hoặc đại uyên.
Ngọc bảng, hồ thân triều tác án,
Nhát khoa phụ tử công khôi nguyên.
2- Tổ sơn viễn tông hạ Bình nguyên
Độc khởi song tiêm chiếu huyết tiền
Thiết ky tiền sơn sinh ác thạch,
Bình sinh khoa giáp hạ Hoàng tuyễn*

GIẢI NGHĨA:

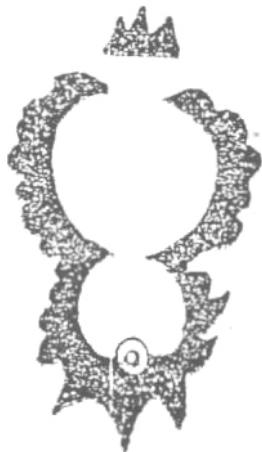
CÁCH THỨ BA MƯƠI BA

*1- Hỏa tinh soi sánh ngoại môn tiền,
Giữa có hồ sâu tụ thủy nguyên (vực nước),
Bảng ngọc sa thoi triều tác án,
Một khoa cả phụ, tử Khôi nguyên.
2- Tổ sơn mạch dãy xuông đồng bằng,
Núi nhọn nhô lén: Mờ ngọn đãng.
Rất ky đá cao làm án
Khoa danh tuy sớm, tảo hàn băng (chất non).*

PHIÊN ÂM:

TAM THẬP TỨ CÁCH

Thi vân: *Lưỡng diện kim tinh, lưỡng nhi viên,
Danh vi sư tử phục bình nguyên.
Huyền cư diện thương châu vi án,
Thiên hạ danh cao Tướng soái quyền.
Kim tinh ngưỡng diện cách cao viên,
Thiết kỵ thân trung lộ phá xuyên.
Tuy phát tướng tài chung bị ách,
Trận trung đao sát mệnh phi tuyển.*



PHỤ TỬ KHÔI NGUYÊN



SỨ TỬ PHỤC ĐỊA HÌNH

GIAI NGHĨA:

CÁCH THÚ BA MƯƠI BỐN

*Hai kim tinh ứng ứng ở hai tai,
Sứ tử hình nằm phục rất oai.
Trên mặt huyệt ngồi nhìn án ngọc,
Tổng quyền Tướng Soái, đất không sai.
Hình Kim旗下 mặt, thế cao tròn.
Rất kỵ long thân lộ phá mòn.
Tuy phát Tướng tài sau bị nạn,
Anh hùng giữa trận mệnh không còn.*

TAM THẬP NGŨ CÁCH

Thi vân: *Bình địa quang tràn nhất Mộc tinh,
Danh vi ché cáo nhập môn định.
Hương dài án ngoại cao nghiêm vọng,
Đại phát Vương hầu, tước hiển vinh.
Long Hổ khai độ liệt trận doanh,
Môn tiền hoành liệt, Mộc quang minh.
Danh vi ché cáo nghinh triều án,
Thủy nhập xuyên tà bị bại hình.*

GIẢI NGHĨA:

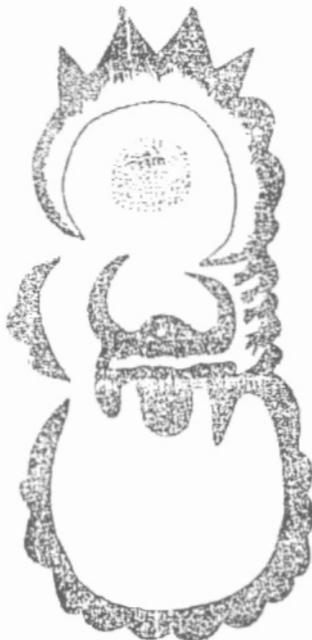
CÁCH THÚ BA MUOI LĂM

*Dát bằng khởi Mộc tinh cao,
Gọi là Phong Sắc án trao đến nhà.
Đài hương án ngoại nguy nga,
Phát sinh vua chúa át là không sai.*

VƯƠNG HẦU ĐỊA ĐÔ

*Hai bên Long, Hổ mở đồ dinh,
Trước mặt nằm ngang một Mộc Tinh.
Đó là hộp Sắc nghinh tiên án.
Bởi nước xuyên tâm bị tội hình.*

BÀN LONG CỔ MẪU CÁCH CƠ ĐỒ ĐẾ NGHIỆP



PHIÊN ÂM

TAM THẬP LỤC CÁCH

Thi vân: *Bàn bàn chân khí tôi anh linh,
Bách mẫu thâm hồ, cổ mẫu hình.
Mạch tại tuy đầu Thiên tử huyệt,
Cơ đồ Đế nghiệp tộ quang minh.
Bàn long Cổ Mẫu tại kỳ hình,
Vạn trưởng thâm hồ, mạch tôi linh.
Khả giới Thời sự đương cần thiết,
Dĩ kỳ vô phước tội phi khinh.*

GIẢI NGHĨA:

CÁCH THÚ BA MUOI SÁU

*Rồng khoanh uốn khúc, khí chung linh,
Trăm mẫu hồ sâu, đại thế hình.
Đầu mũi mạch thu; Thiên tử huyết,
Đế vương sáng nghiệp, đức cao minh.
Rồng quay nhìn mẹ thật kỳ hình,
Muôn trưởng hồ sâu, khí mạch linh.
Cảm các thầy ơi! đừng bếp xếp,
Phước đau chưa thấy, tội ngay mình.*

Ngày xưa ở các nước Trung Hoa, các triều đình đều nghiêm cấm các thầy Đại Lý:

Những cách đát Hoàng Vương, Đế bá, không được để cho nhà thường dân, nếu tìm thấy, phải trình cho nhà vua biết chứ không được dấu diếm để cho nhà mình nữa. Nên mới có bài thi ca khuyên bảo như vậy.

QUYẾT ĐOÁN ĐỊA CÁCH

Những cách thường hay có, đã từng thấy chứng ứng và kinh nghiệm xưa nay, nên đặt thành câu thơ phú, văn chương, để cho dễ nhớ. Vậy tôi sưu tập lại và đính chính những câu sai lầm (bởi khi in khắc). Cho phù hợp với công thức địa lý chân truyền, biên ra minh bạch như sau:

Tam quân xuất trận, sinh hùng tướng;
Lưỡng sĩ phù kiên, trúng nột nho.

- Ở trước huyệt có ba cái gò tròn, hoặc đồi, núi **hình kim** tinh đi thẳng ra, là cách " Tam quân xuất trận", phát võ tướng.

- Ở hai bên ngang với huyệt, hoặc về hai vai ở phía sau, có hai cái gò tròn nhỏ, hình kim tinh nhất là ở cấn và đinh phương gọi là "lưỡng sī phù kiên" là kiểu đát xuất thần đồng (tảo ứng) vậy bảo là: học dốt, đi thi cũng đậu cao.

Quan cư ngũ phủ, do hổ đoài trú nhị kim.

Chức trưởng lục bộ, hệ thị khí tàng bát tướng.

- Ở phương đoài (anh, đậu,tân) có hai kim tinh chứng ứng về huyệt, là cách "đoán trú nhị kim" thì phát quan chức cao, ở nơi ngũ phủ. (ngày xưa mỗ, triều đại, thường tổ chức quan chế khác nhau hoặc mẩy tĩnh, hay mẩy quận, huyện là một phủ hợp lại...)

- Huyệt nào cả tám phương: kiền, khâm,cấn, chấn, tốn, ly, khôn đoài, đều có tinh phong đột khởi triều ứng, là cách "khí tàng bát tướng" (tức bát quốc) thì phát Bộ trưởng, hoặc Thủ tướng, (các triều đình xưa chỉ có 6 bộ tức là Lục Bộ Thượng thư, Tể tướng quyền hành trọng cả lục bộ, nên gọi là: chức trưởng lục bộ.

Ngũ mã triều tiền, quan Nhất phẩm;

Thất tinh ứng hậu, vị Tam công.

- Đất có 5 cái tinh phong hình như đầu ngựa hoặc yên ngựa, triều ở phía trước, là cách "ngũ mã triều tiền" thì phát cao quan cực phẩm triều đình (tức là đệ nhất cấp).

- Đất có 7 cái tinh phong (gò, đồi, núi) liền một chuỗi ra triều ứng ở đằng sau mộ là kiểu "Thất tinh ứng hậu". phát cao quan đến, tước Tam công. Triều đại xưa đặt ra 5 tước là: Công, Hầu, Bá, Tử, Nam; to nhất là Tước công, thứ tự đến Tước Nam. Là 5 Tước quý trọng của triều đình để phong tặng cho các quan chức hữu công.

Vương tự tiên, đương tiên ngộ đê!

Vương tự hậu, tử hậu phong vương!

- Long sơn hình chữ vương ở phía trước, thì phát làm vương từ lúc sinh thời (lúc sống). Nếu chữ vương ở đằng sau, thì khi chết rồi mới được phong tước vương..

Bính, Ngọ, Đinh, Tam bút khởi tiêm, vẫn trường độc bộ.

Canh, dậu, chấn, liệt kỳ, đốn cổ, vô vị tam quân.

- Cả ba phương bính, ngọ, đinh đều có tinh phong hình như hỏa tinh, là tam bút khởi tiêm, thì một bước vượt cao hơn cả trường thi tức là đậu thủ khoa.

- Ô phương canh, dậu, chấn (mão) có tinh phong hình như lá cờ trận; hoặc tròn, hình như cái trống để đứng thì là vô cách, làm tướng súy cả tam quân (các binh chủng).

Nga mi, bán nguyệt xuất ư diện tiền vô luận đoài ly nhất đế hậu;

Trùng sương, điệp quỹ sinh ư lưỡng bàng, bất chấp cẩn binh diệc phú ông.

- Đất có tinh thể hình như mày con ngan, hoặc như nửa mặt trăng ở ngay trước mộ, thì chẳng cứ ở phương đoài hay phương ly cũng phát sinh con gái đẹp, làm vợ vua vì 3 phương tốn, ly, đoài là phương vị thuộc về con gái; nếu gặp, thì quyết định là càng hay hơn nữa!

- Thấy núi non, gò đống đột cao hình như cái kho, cái đụn liên tiếp ở hai bên tả hữu, thì không cứ ở về phương cẩn hay phương bính cũng phát phú ông. Vì hai phương ấy chủ về tiền tài; nếu gặp vị, thì đích là cự phú không sai! Khảm, cẩn, chấn sơn, thủy loan hoàn, nam gia trường thịnh.

Tốn, ly, đoài tinh thần thanh tú, nữ phái đa vinh.

- Ba phương khảm, cẩn, chấn có sơn thủy, hoặc long lai triều ứng về mộ, thì giới nam nhi thịnh vượng lâu dài hơn giới nữ.

- Ba phương: Tốn, ly, đoài, có sơn tú, thủy thanh triều ứng hoặc long lai, thì phái nữ nhi quý giá, vẻ vang nhiều hơn con trai.

Bút tốn, bảng tân, văn khôi kế thê!

Cổ canh, kỳ chán, võ súy truyền gia!

- Có hỏa tinh, núi nhọn ở phương tốn, là bút tốn, có thổ tinh hình vuông ở phương tân, là bảng tân, thì văn khoa nòi đời đậu cao.

- Có kim tinh tròn, đột cao hoặc thấp, ở phương canh, hình như cái trống, là cổ canh và hỏa tinh liền nhau như hình lá cờ trận ở phương chán là kỳ chán thì võ chức, truyền tông là tướng súy.

Hổ bút thoi thân, ngao đầu trúng tuyển.

Long bảng liệt diện, mã thượng vinh quy.

- Bên hổ sa hỏa tinh đâm ra là hổ bút thoi thân.

- Bên long sa có thổ tinh đột ở trước là long bảng liệt diện, hai cách này đều là phát quý, đậu cao, cưỡi ngựa về làng, là vinh quy bái tổ. Đời xưa, mỗi khoa thi thì vua (triều đình) ban mũ áo cho các vị tân khoa, dân chún phải đi đón rước linh đình, cờ trống rợp trời.

Thiên trụ cao kiền, nhi thọ Bành tổ.

Thiên nguyên không khuyết, nhi yếu Nhan Hồi.

- Ở phương kiền hơi có sơn tinh đột cao là "Thiên trụ cao kiền" thì đất ấy có nhiều người thọ, nên ví như ông Bành Tổ.

- Thiên nguyên cũng là phương kiền, nếu thấp hoặc không khoáng thì sinh ra người hay chết non; nên ví như Nhan Hồi có thành tài mà bị chết sớm, uổng đời!

Hợi sơn nhát xích chung nhi chi phú, Tốn thủy nhát
thược khả dĩ cứu bần. Phương hơi cao hơn một thước cũng
có thể giàu. Phương tốn có chứa một gáo nước cũng có thể
cứu nghèo.

Hai câu ý nói: Phương hơi mà có sơn cao đại và phương
tốn có thủy đa trừ tụ thì phát đại phú; nếu cao ít là tụ ít,
thì cũng không đến nỗi bần cùng! Huyệt huynh đệ, huynh
đệ đồng bảng. án phụ tử, phụ tử đồng triều.

- Tinh phong kết huyệt, mà có hai cái liền nhau là cách
"Huyệt huynh đệ" thì phát anh, em cùng đậu một khoa,
nên bảo: Huynh đệ đồng bảng.

- Tinh phong tác án mà có hai cái, một lớn, một nhỏ
gần nhau là cách "án phụ tử" thì cha con cùng làm quan
một thời, nên bảo: "Phụ tử đồng triều". Bát diệu đồng, cửu
diệu tây, danh nhân xuất chúng, Tam thai tiền, ngũ nhạc
hậu, quý khách siêu quần.

- Cực địa có những gò đồng, hoặc núi, đồi đột cao, đi gần
nhau ở trước mặt hoặc sau lưng, hoặc bên tả, hoặc bên hữ,
hoặc ở bốn phương đông, tây nam, bắc có thành cách gì thì gọi
tên cách ấy. Như ba cái gần nhau gọi là Tam thai, năm cái gọi
là Ngũ nhạc, sáu cái là Lục tú, bảy cái là Thất tinh, tám cái là
Bát diệu, chín cái là Cửu diệu; nếu nhiều nữa, vô số thì gọi là
Quần tinh la liệt, là đại quý cách đặc biệt, do quý khí tụ
chung xuất hiện nên phát sinh ra người siêu quần, xuất
chúng; hoặc văn hoặc võ tuỳ ở tinh thể, cách, ứng. Hậu sơn
tiêm xuất, thất bộ thành thi, Tiền án phương sinh, nhất
trình chiếm bảng.

- Sơn sa ở đằng sau đâu có như hỏa tinh nhọn nẩy đậm
ra thì phát sinh nhân thông minh, đi bảy bước đã thành
câu thơ hay. Vậy: Thất bộ hành thi.

- Trước mặt có án vuông như cái bảng, thi một lần đâu cao ngay, nên nói: Nhất trình chiếm bảng. Tả hữu qua mâu, Quận công khai quốc. Hậu tiền tượng mã, Hầu bá phong vương.

- Bên tả bên hữu, đằng trước sau có tinh phong hình như gươm đáo, mâu, thuẫn vũ khí và voi, ngựa ứng châu vào mộ, đều là cách phát tướng suý võ quan ; nên nói ; Quận công khai quốc, Hầu báo phong vương.

31 - Khôn kim ấn, cẩn ngọc đường, Công Hầu hiển hách.

Tý long lâu, ngọ thiên mã, Vương Tướng uy nghi.

- Phương khôn hoặc phương cẩn, có kim tinh tròn, hoặc thổ tinh vuông đột khởi chứng ứng châu vào phần mộ, gọi là "Khôn kim ấn" "Cẩn ngọc đường" ; nếu có hai phương đằng đối là đặc quý cách, nên phát Công, Hầu hiển hách.

- Phương tý có sơn hình như cái lâu rồng, gọi là Tý long lâu ; phương ngọ có sơn hình như đầu con ngựa, gọi là Ngọ thiên mã. Tý, ngọ là quân vương địa vị, nếu có kiểu cách đằng đối như vậy là quý cách, nên phát Đế vương, Tướng soái! Bính thủy trùng thanh, nhân đa mỹ mạo. Cẩn sơn túng tú, tài mãn trân châu.

- Đất có đường thủy tụ ở phương bính mà nước trong sạch, thì sinh ra nhiều người nhan sắc phương phi (xinh đẹp khôi ngô).

- Ở phương cẩn có sơn cao đầy đặn, thì có cửa đầy đủ ngọc quý, bạc vàng.

Đường hữu tú thời chi thủy bất hạc,

Gia hữu thiên niên bất tán chi tại.

Địa hữu vạn diệp chi sơn bất đoạn!

Tông hữu thiên thu chi duệ vô sai.

- Minh đường có nước bốn mùa không cạn, thì trong nhà có của ngàn năm không hao tán.

- Đất có muôn lần núi đột cao dài xa, thì dòng họ có cháu chất ngàn đời không khác! Bút giả hậu đầu, tài cao bất đệ! Bảng trương tiên diện, học thiền đăng khoa.

- Huyệt nào có bút gác ở đăng sau ; thì văn học đầu có tài cao, nhưng thi cũng trượt!

- Có bảng trương bày ở trước, thì học ít thi cũng đậu ngay! Án mạn thiên, nhi Linh ngũ du du! Bút đảo địa, nhi Văn đồ thản thảm!

- Án sơn cao mà hình như há miệng ngửa lên trời, thì ở tù đăng đăng ! (Linh ngũ là tên ngực tù xưa).

- Họa tinh nhọn, ở trên chõ cao mà lao ngọn xuống thấp là "Bút đảo địa", thi đường văn lồng lộng, là ý càng tả nhiều càng hay! Long, hổ kinh quyền, phu thê bắt thuận! Tả, hữu đấu thủ, huynh đệ tương tranh!

- Tay long, tay hổ như khuỳnh tay ngang nhau là "Long hổ kinh quyền" !

- Bên tả sa và bên hữu sa, hai bên đều nghênh đấu đối lập ngang hàng, là "Tả hữu đấu thủ". Thị cả anh, em và vợ, chồng không bao giờ hoà thuận nhau thường tranh giành, kiện cáo lẫn nhau! Hổ bão long đầu, dâm phong bất chỉ ! Long trường hổ đoản, luân lý khả gia!

- Bên hổ sa mà dài hơn, ôm bọc đầu long sa, thì nữ đa dâm hỗn loạn không ngừng !

- Bên long dài, bên hổ ngắn, là thuận lý, luân thường trật tự đăng khen !

Mão, dậu, dần, thân, ty, hơi đa sinh ư bình trị chi thời; Tý, ngọ, thìn, tuất, sứu, mùi đa phát ư nhiều nương chi thế.

- Những phương: Mão, dậu, dần, thân, ty, hơi là long nhập thủ hoặc hướng, thì hay phát dật về thời bình.

- Những phương: Tý, ngọ, thìn, tuất, sứu, mùi thì phần nhiều là phát về thời loạn. Thiên hoàng nhập thiên thị, quý bất khả ngôn ;

- Thiên hoàng là phương hơi, Thiên thị là phương cẩn ; long khởi từ phung hơi chuyển đến phương cẩn nhập huyệt, là " Thiên hoàng nhập Thiên thị", thì cái quý hay, không thể kể hết ! Vì hai phương này quý hơn hết, cả ở 24 phương vị. Canh long chấn hướng phát đã như lôi.

- Phương canh là thuộc kim, phương mao (lôi hay là Không) là vì các đồ vật bằng loại kim, mà gặp không khí thổi mạnh thì kêu vang to; nên lấy lý mà đoán là phát mạnh. Vậy sinh ra người giỏi, có uy quyền, nổi tiếng vang như sấm, như sét!

Tỷ long, mộc tinh thụ huyệt, Bạch ốc xuất Công Khanh.

- Phương tý là thủy, mà long mạch chuyển vào mộc tinh là thủy dưỡng mộc nên phát mạnh, thì con nhà dân nghèo cũng làm lên quan công, quan khanh. Thanh long nội bão viên phong, tất hữu Minh linh chi tử; Bạch hổ tâm hoài phương án, tất sinh Thuần thước chi phong!

- Bên long sa mà ôm cái kim tinh tròn ở trong lòng, thì hay có con nuôi (Minh là con nhện, linh là con tò vò; hai giống này hay nuôi nhau ở chung một tổ, nên mượn chữ đặt thơ).

- Bên hổ sa mà ôm bọc cái thổ tinh vuông như cái án ở bên trong thì trai gái hay dâm ô hỗn loạn! (Thuần, Thước là hai giống chim, thường ở chung với nhau một tổ, trông mái lắn lộn, nên lấy chữ danh hiệu đặt câu). Nhất thốn thổ, nhất thốn kim, ưu tư thiết thiết! Tam đảng nhân, tam đảng vật, tình tứ du du!

- Một cái thổ tinh kết huyệt, lại nẩy một cái kim tinh nữa ở gần trước mặt là nhất thốn thổ, nhất thốn kim, thì lo nghĩ nay nẩy trong lòng. Lấy lý nghĩa là thổ sinh kim là cách đọa thai tiểu sản (đẻ non).

- Một tảng ở trên cái mộc tinh hình chữ nhất mà đằng sau đầu cũng có một cái như thế, đằng trước cũng lại có một cái nữa là thành kiều cách chữ Tam! Nói ví là: ba bậc người, ba hạng vật, phân chia tam cấp như thế là xấu, nên muôn tú râu rầu.

45 - Nhất tự hoành đầu trưởng nam bại tuyệt.

55 - Nhất tự hoành diệt thứ tử ưu tư. Đất có mộc tinh hình chữ nhất nằm ngang ở sau đầu thì dòng trưởng suy bại, nằm ngang ở trước mặt thì các chi thứ lo âu.

56 - Tả, hữu, tiền, hậu, hữu sơn thủy hình tiêm nhuệ xạ, dao thương ác tử nan đào. Đất ở chung quanh mỗ có hình mũi nhọn, hoặc sơn hay thủy đâm vào thì khó tránh thoát cái chết về tai nạn đâm chém.

57 - Sơn tán loạn hế, tử dang thi!

58 - Thủy khấp khốc hế, sinh diệt tộc! Sơn sa tán mác mỗi chi một ngả, không đoàn tụ thu hợp thành cục thì có người bị chết phơi thây mất xác. Thủy chảy réo, nghe tiếng kêu ô ô, thì kẻ sống cũng lìa họ, bỏ làng, tức đau khổ (ở thìn phương mà gần mỗ nghe tiếng thì độc ác lắm).

59 - Tiền diện thủy phân, gia vô ân ái,

60 - Hậu đầu thủy phá, tộc bại uyên vong!

- Ở trước mặt mà nước phân rẽ ra hai ngả là: " Tiền diện thủy phân", tức là cao hơn hai bên, không trừ tụ, thì anh em họ hàng ở với nhau không có tình cảm thương yêu.

- Nước đằng sau đầu chảy dốc tuột cả về đằng sau là: " Hậu đầu thủy phá", tức là đằng sau thấp dần dần xuống,

không tụ và không quanh về trước mộ thì dòng họ bị bại và chết non dần mòn hết.

61 - Song sinh phuong, dạng tự hồ lô, tất sinh phong tàn tật bệnh.

62 - Tử mộ vị, hình như đao kiếm, đa phát đao tặc hung đồ. Dần thân là hai phuong thuộc về trường sinh, mà có hình thể sơn, thủy thắt ngǎng như quả bầu be, cổ chai, cổ lọ, thì có người bị bệnh phong cùi hoặc lao tể. Thìn, tuất, sủu, mùi là bốn phuong mộ khổ, mà có sơn thủy hình như đao, dùi, gươm, giáo thì phát sinh người hung bạo, giặc cướp.

63 - Khanh hām chi sơn, tàng hung ác!

64 - Thâm thù chì thủy, tích tai ương! Long sơn hoặc gò đồng cõi đơn, nhược tiêu, ngâm ở trong vũng nước quanh năm là chôn hām thi xáu. Nước tù hām ở ao, đầm nhỏ mà sâu, không có cửa tiêu đi thì xáu. Hai cách trên đây đều nói là hay sinh bệnh tật tai họa.

65 - Thi thể thủy phù, đầu hà tự di

66 - Đà la sơn hiện, khát cái tha phuong. Đất có hình như thây người nổi trong vũng nước thì có người đau buồn, đâm đầu xuống sông, hồ tự tử. Có sơn hình như cái túi, cái bị đeo ở chung quanh gần huyệt thì có lúc cơ nhỡ phải đi ăn mày! Nếu đất hỏng thì ăn mày truyền nối đời đời.

67 - Mão phuong cao yém, nan thụ quân ân!

68 - Ngó vị tế minh, đa sinh nhỡn tật! Phương Đông là tương trưng về ngôi quân vương, nếu bị núi cao che khuất mặt trời thì không được hưởng ơn vua, lộc nước. Phương nam là hướng của ánh sáng, của mặt, mắt, mà có án sơn cao ngất như che bưng, thì hay bị đau mắt hoặc mù loà.

69 - Kiền đoài mộc cư, nữ sinh tân khô!

70 - Dân chấn hỏa xạ, nam tử lôi đình! Kiên doài là kim, thuộc về con gái, mà có hình mộc tinh nằm ở phương ấy, thì con gái hư hèn, chẳng ra gì, là vì kim khắc mộc. Dân chấn (mão) là thuộc hỏa lôi (sấm) và là con trai, nếu có hỏa tinh nhọn đâm vào huyệt thì hay bị sét đánh, hoặc điện quấn, hay chết cháy!

71 - Hành long quý, nhi kết huyệt tiện; Cổ, Cổn sinh Thuấn, Vũ chi hiền.

72 - Hành long bạc, nhi kết huyệt hậu; Nghiêu, Thuấn sản Thương. Quân bất tiêu. Long sơn đi hùng dũng, nguy nga, đến chỗ kết huyệt rút lại thấp, nhỏ, là cách quý và lâu bền, tức là con hơn cha nên ví như ông cổ, ông Cổn sinh ra vua Thuấn, vua Vũ là người hiền tài. Trái lại, long mạch đi bạc nhược, đến chỗ kết huyệt thấy đột khởi hùng hậu là quý, nhưng mau tàn. Nên ví như vua Nghiêu, vua Thuấn để ra ông Thương, ông Quân là con hư, bất hiếu...

VIỆT NAM ĐỊA MẠCH

TỔNG QUÁT THI

*Việt Nam địa mạch, tôi hùng cường
Điệp điệp, trùng trùng, túng tú trướng
Sơn bất triều tha, hiêm lưỡng giới!
Thủy vô tòng ngoại, đan song phuong!
Bắc, Nam biệt thế giai kỳ cục!
Tả, hữu phân cường các dị đường!
Như mộc; nhất cẩn, quân nhì cẩn!
Như nhân; nhất quốc, nhì vương đương.*



GIẢI NGHĨA:

- Địa mạch ở nước Việt Nam rất mạnh mẽ.
- Tầng tầng, lớp lớp, cao, đẹp, lại dài xa.
- Sơn thì: Hai đại cán long, làm hai chủ long, đi không triều hướng vào long khác, nhưng hiềm hai giải đi hai nơi.
 - Thủy cũng hai đại trường giang, dòng nước nào theo bảo sơn long ấy, chứ không chảy theo sơn ở ngoài, cũng hiềm hai dòng hai xứ.
 - Chia làm hai thế cục, một Bắc, một Nam, đều là hai đại sơn hà riêng biệt.
 - Tách ra hai đại đường thủy, một tả một hữu, môn hộ khác nhau.
 - Ví như cây; một gốc sinh hai thân cây đều lớn.
 - Ví như người; một nước có hai vua cùng mạnh.

Nhận rõ, sơn thì hai đại cán long:

1. Giải núi rộng dài, từ phương Bắc qua tỉnh Vân nam nước Trung Hoa đến tỉnh Sơn Tây nước Việt Nam đột lên quả núi Ba Vì, tức Tản viên sơn, thì đi về phía đông nam miền bắc việt.
2. Giải núi Đại trường sơn tức là giải Hoành sơn cũng từ phương Bắc qua tỉnh Vân Nam, chạy suốt miền Bắc, miền Trung, tới miền Nam của nước nhà.

Cả hai đều quay mặt đi hai ngả.

Thủy cũng hai đại minh đường:

1. Dòng sông Nhị hà, phát nguyên từ phương Bắc, thu nước của tỉnh Vân Nam và các sông nhánh là sông Đà, sông Lô rồi đổ cả vào sông Thái Bình, là nơi thủy tụ hội ở miền Bắc.
2. Dòng sông Cửu Long, cũng phát nguyên từ danh giới tỉnh Vân Nam thu nước của các sông nhánh của nước

Miễn Điện, Ai Lao (Lào), Cao Miên (Cam Bô Chê) rồi tụ hội ở cuối miền Nam nước Việt Nam ta.

Theo như cách của Địa lý: Tả là long, thuộc Trường và phái, Nam, phát văn.

Hữu là hổ, thuộc Thứ và giới Nữ, phát võ.

Vậy kết đoán: Anh cũng hay, em cũng quý, trai cũng giỏi, gái cũng tài; Văn vang trời, Võ chuyền đất!

Đãn hiềm: Nam, Bắc, phân tâm, huynh đệ bất hòa, tranh quyền đoạt vị! Nội loạn, tương xâm, thiểu bình, đa loạn bất vĩnh cửu an.

Nhưng hy: Quốc năng tự chủ, bất thuộc ngoại bang, thế thế hữu nhân, phì thường xuất chúng, tiểu quốc đại hùng, vĩnh đồng Thiên địa.

Chính là: "Địa mạch phát sinh, địa linh nhân kiệt", sách dậy không sai! Nên tôi thấy sao đoán vậy, đại khái mấy điểm chính để cùng rút kinh nghiệm dĩ vãng và tương lai.

Còn nhiều điểm khác, để dành cho hậu thế nhân tài, tiếp tục xét đoán thêm, để rõ cái đúng cái sai.

Cụ Tả Ao xưa, cũng đã có bài thơ đoán rồi, mà nay tôi còn dám đoán thêm, thì sau này sẽ còn nhiều danh nhân kiệt sĩ.

Thế mới có câu: " Hậu sinh khả úy". Cũng như câu: "Con hơn cha là nhà có phước", tôi vẫn ước mong.

ĐÍNH CHÍNH

Trang 13 dòng 12 và 13 xin sửa lại như sau:

- Bốn cái tinh phong cao lớn ở bốn bên viên cục ví như bốn vị thượng tướng.

- Hai cái tinh phong ở hai đầu tả, hữu chầu soi vào Minh Đường, được gọi là Thiên át và Thái át.

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU	3
Phần I: ĐẤT KẾT CAO BIỂN	8
Chương I: Tổ long tôn long	9
Chương II: Huyệt Pháp	19
Chương III: Hình thế	26
Chương IV: Đường Tâm	31
Chương V: Huyền vũ	40
Chương VI: Chu tước	48
Chương VII: Long hổ	57
Chương VIII: Thành quách	66
Chương IX: Quan quỷ	72
Chương X: Thác lạc	78
Chương XI: Diệu sơn	84
Chương XII: Vi sư pháp	91
Chương XIII: Huyệt khai khu thần pháp	101
Chương XIV: Táng huyệt pháp	105
Chương XV: Đầu sát pháp	109
Chương XVI: Phân kim huyệt pháp ca	114
Chương XVII-1: Nói chung các kiểu đất kết tại VN.....	115
Chương XVII-2: Tài liệu địa lý của Cao biển: kiểu đất kết tại phủ Thanh oai Hà đông	130
Chương XVII-3: Tài liệu địa lý của Cao biển: 11 kiểu đất Kết tại huyện Chương Đức, Hà Đông	142
Chương XVII. 4: Tài liệu địa lý của Cao biển: 9 kiểu đất kết tại huyện Sơn Tinh (Ứng Hòa) Hà Đông.....	153

Chương XVII-5: Tài liệu địa lý Cao biền: 6 kiểu đất kết tại Phủ Hoài Đức (Hoài an), Hà đông.....	163
Chương XVII-6: Tài liệu địa lý của Cao biền: 10 kiểu đất kết tại huyện Thanh trì, Hà đông.....	170
Chương XVII-7: Tài liệu địa lý của Cao biền: 12 kiểu đất tại Thượng phúc (Thường tin) Hà Đông	182
Chương XVII-8: Kiểu đất kết tại huyện Phú xuyên, HĐ	194
Chương XVII-9: 11 kiểu đất kết - Từ Liêm, Hà đông.....	199
Chương XVII-10: 5 kiểu đất kết tại Đan phượng, HĐ	208
Phần II: TÂM LONG BỘ	215
Địa lý phong thủy	216
Lược giải đại cương	218
Tâm long bộ	219
Long Mạch của Việt Nam.....	220
Mục I:	
Sơn pháp tần long tinh thần	224
Ngũ hành thuộc âm dương	227
Ngũ hành tương sinh.....	227
Ngũ hành tương khắc	228
Tham lang tinh	232
Cự môn tinh	234
Lộc tồn tinh	234
Văn khúc tinh	235
Liêm Trinh tinh	236
Phá quân tinh thể.....	237
Tả phụ tinh	239
Hữu bát tinh.....	240

Mục II:

Bình Dương pháp tâm long.....	338
Toạ không, hướng mân	345
Tư mã đầu đà và đạt tăng, vấn đáp	362
Chi lũng thiên.....	363
Địa long thiên	370
Thủy thần thiên	374
Tam thập lục thủy kiêm	379

PHỤ LỤC

Ngọc tuỷ kinh. bình dương pháp	339
Cách thứ nhất (01) : một nê long hình	403
Cách thứ hai (02): tẩu mã, ngọc xích Long huyệt.....	403
Cách thứ ba (03): Xuất thủy liên hoa hình	405
Cách thứ tư (04): Ngũ long ẩm thủy	405
Cách thứ năm (05): phi phượng sang Châu hình	407
Cách thứ sáu (06): tẩu mã hoàng phi ngọc Xích long	407
Cách thứ bảy (07): Chân vũ phục xà hình	409
Cách thứ tám (08): Phục long hình, Ngũ lôi án	409
Cách thứ chín (09): Hành địa long hình	411
Cách thứ mười (10): cổ tổ long hình	411
Quyết Đoán Địa Cách	499
Việt nam Địa Mạch	510
Đính Chính	513

PHONG THỦY ĐỊA LÝ TẢ AO
ĐỊA LÝ VĨ SỰ PHÁP
VƯƠNG THỊ NHỊ MƯỜI

NHÀ XUẤT BẢN MŨI CÀ MAU

Chịu trách nhiệm xuất bản

QUANG TRUNG

Biên tập YẾN NHI

Trình bày KHẮC TRUNG

Bìa MINH LAN

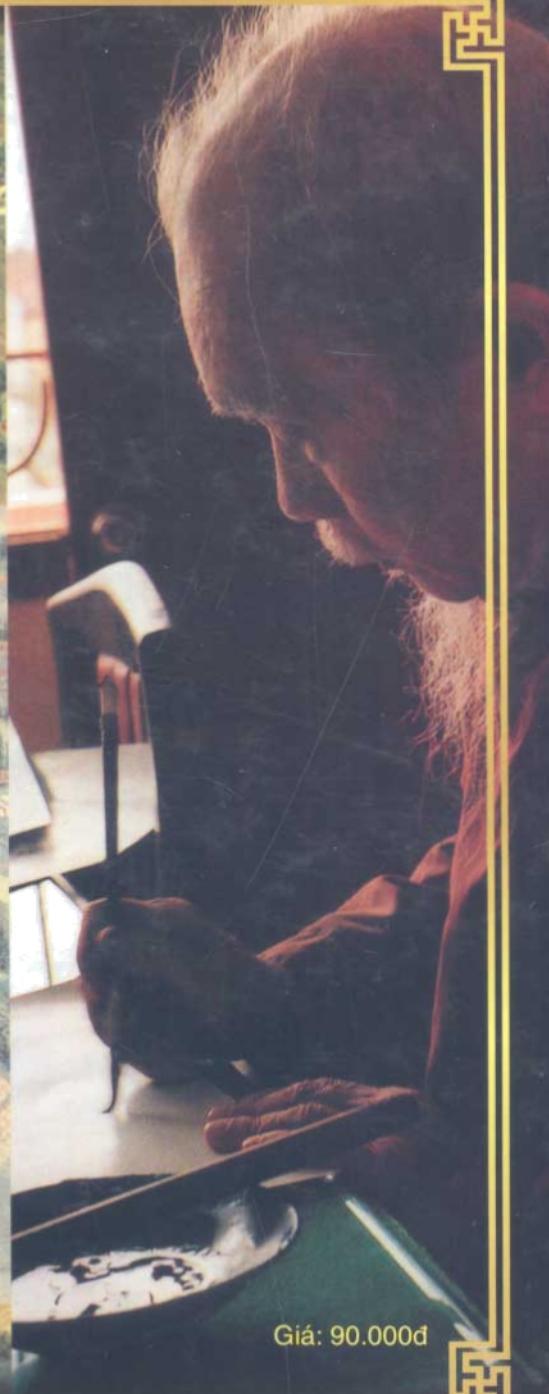
In 1000 cuốn khổ 14.5x20.5cm tại công ty in Bắc Thái.

Giấy phép xuất bản số 2125/19/xb-QLXB ngày 1 - 02- 2006.
In xong và nộp lưu chiểu quý 2 năm 2006.

PHONG THỦY ĐỊA LÝ TẨ AÔ

ĐỊA LÝ VI SỰ PHÁP

家



Giá: 90.000đ